

Biên soạn: Trương Thụ Sinh – Vương Chí Lan

TRUNG DƯỢC LÂM SÀNG

Biên dịch: Dương Hữu Nam – Dương Trọng Hiếu

Vatmforum.net

2012

TRƯỜNG THỤ SINH - VƯƠNG CHÍ LAN

TRUNG DƯỢC LÂM SÀNG GIÁM DỤNG CHỈ MÊ

(Những vị thuốc Trung y điều trị trong lâm sàng)

Người dịch: Dương Hữu Nam - PTS Dương Trọng Hiếu

Thực hiện ebook: BQT vatmforum - Phan Tâm - Tô Hoa - Phạm Đức

Nguồn: vatmforum.net

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI 1992

LỜI NÓI ĐẦU DÀNH CHO BẢN EBOOK

Trước hết, BQT Vatmforum trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên Phan Tâm (bibisai), Tô Gia, Phạm Đức, Trần Tùng đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành ebook này!

Chúng tôi thực hiện ebook này bởi: Ở quyển sách này là các tác giả đã so sánh hai vị thuốc với nhau, từ đó làm nổi lên được sự khác biệt của các vị thuốc. Đối với các bạn sinh viên, quyển sách này sẽ giúp các bạn ghi nhớ tính năng tác dụng của các vị thuốc nhanh và tốt hơn. Đối với các lương y, bác sĩ đây là tài liệu tra cứu quý, giúp tránh nhầm lẫn khi dụng dược.

Quyển sách này xuất bản năm 1992 và hiện tại chưa tái bản, sách cũ rất khó tìm, sách foto lại khá mờ. Do đó BQT vatmforum quyết định thực hiện bản ebook này nhằm thuận tiện trong việc học tập và tham khảo của bạn đọc.

Tuy nhiên bản dịch chưa sát nghĩa, nhiều lỗi, câu văn khá lủng củng, chúng tôi đã cố gắng biên tập lại nhưng vẫn còn nhiều sơ sót mong các bạn thông cảm!

Sau hết chúng tôi vô cùng xin lỗi các tác giả và NXB vì đã sao chép và xuất bản đại chúng bản ebook này khi chưa được phép.

Mong các tác giả và NXB lượng thứ cho chúng tôi!

Hà Nội, tháng 9 năm 2012

Ban Quản trị Vatmforum

LỜI NGƯỜI DỊCH

Nhờ đường lối của Đảng y học cổ truyền Việt nam ngày càng được quan tâm và phát triển.

Trong việc giao lưu mở cửa, Y học cũng cần tiếp nhận được nhiều lượng thông tin ở nước ngoài.

Chúng tôi thấy cuốn “Dược dụng lâm sàng giám dụng chỉ mê” của Trương Thụ Sinh và Vương Chí Lan biên soạn giúp cho thầy thuốc phân biệt những vị thuốc trong Lâm sàng tránh nhầm lẫn tránh lạm dụng và tăng tác dụng của vị thuốc đối với mỗi bệnh lý nhất định. Với lòng mong được góp một phần nhỏ cung cấp thêm lượng thông tin cho hạn đồng nghiệp, chúng tôi dịch cuốn sách trên.

Nhưng vì lực bất tòng tâm nên khó tránh khỏi thiếu sót rất mong được bạn đọc góp ý kiến phê bình.

DƯƠNG TRỌNG HIẾU

TỰ ĐỀ TỰA

Mỗi bệnh có riêng một phương thuốc chữa bệnh

Mỗi phương thuốc có một vị thuốc

Mỗi vị thuốc có công dụng riêng của nó

Nên không biết rõ tính năng của vị thuốc như: Thẩm dược Tính dược thì làm sao biết dược phương bài thuốc? Thẩm phương, tính phương. (Tính chất bài thuốc) lại không thể tình tự, tình thuật dược. Đề cao việc trị liệu không phải nói xuông dược.

Các vị thuốc có thứ là cỏ, đá, xương, đặc biệt là thịt, là gai, lá, hoa, thực rất khác nhau; về hình dạng, màu sắc, tính chất, địa phương khác nhau. Còn chia ra bốn khí, năm vị khác nhau. Mà những điều đó thuốc không bao giờ giống nhau tuyệt đối được. Cho nên cũng không thể cùng dùng vào một mục đích chung được. Hướng hồ phải dùng đến cân đong phân lượng, chia thành quân, thần tá sứ; không cũng dạng dược. Cho nên có người nói rằng dùng cùng một thứ thuốc chỉ là nói đại khái mà thôi. Nếu thận trọng chi tiết mà nói thì không thể dùng chung như nhau được. Tất cả các vị thuốc đều có đặc thù khác nhau.

Người tinh tường về thuốc, tất nhiên biết tìm hiểu sự khác nhau trong các vị thuốc, để mà thấy rõ ý nghĩa của sự khác nhau, khi dùng vào việc điều trị lâm sàng - Đáng hợp lại thì hợp, đáng phân chia ra thì phân chia ra - dùng lâu, dùng chóng, thời gian dài, ngắn phải phân minh không thể đại khái được.

Tôi là người đã thường dùng thuốc trung dược nên soạn ra cuốn "Trung dược lâm sàng giám dụng chỉ mê này. Hai vị khác nhau, theo có công hiệu. Chủ trị cách dùng các phương thuốc khác nhau trong điều trị khác nhau. Đó là quán triệt dược dược lý sáng suốt trong lập phương thuốc. Nếu không thận trọng thì có thể dẫn đến tai biến đấy. Phải xét cho chính xác bệnh tật, và phải khéo tay dùng thuốc ắt là ích lợi lớn.

Viện nghiên cứu Trung y Trung Quốc

TRƯƠNG THỤ SINH

Ngày 20 tháng 6 năm 1988

SÀI HỒ CÙNG THĂNG MA

Công hiệu khác nhau

Sài hồ và Thăng ma đều là thuốc phát tán phong nhiệt ở ngoài biểu, thăng dương, tác dụng gần giống nhau, cho nên thường dùng thay thế cho nhau.

Nhưng thực tế hai vị thuốc này công hiệu không giống nhau: Sài hồ có tác dụng tán biểu ở thiếu dương kinh, tả ở khu vực bán biểu, bán lý. Còn Thăng ma thì phát tán nhiệt ở cơ biểu thuộc dương minh kinh.

- Sài hồ sơ can giải uất, còn Thăng ma tán ứ, giải độc.
- Sài hồ sơ tán uất hỏa ở can.
- Thăng ma tán hỏa ở dạ dày thuộc kinh dương minh
- Sài hồ Thăng dương ở can và đờm.
- Thăng ma thăng nguyên khí ở tì vị.
- Sài hồ có khả năng gạt bỏ cái cũ, tạo ra cái mới.
- Thăng ma không có công dụng như thế.

Chủ trị khác nhau

1. **Sài hồ chủ trị bệnh thiếu dương kinh, tà khí còn ở mô nguyên.**
Thăng ma chủ trị tà ôn ở cơ biểu của (phế) và (vị).

Sài hồ chất nhẹ và mềm cho nên tính phát đi lên là thuốc chủ yếu của thiếu dương kinh; chữa chứng thương hàn ở kinh thiếu dương và chứng thấp ôn ở mô nguyên. Như bệnh thương hàn bị trúng phong 5-6 ngày, khi nóng, khi lạnh (hàn nhiệt vãng lai) bụng đầy, không muốn ăn; Trong lòng buồn không vui, dùng Thang "Tiểu sài hồ" điều trị (Theo "Thương hàn luận") và "Trọng đĩnh Thông tục Thương hàn luận" dùng Sài hồ sắc uống (sài hồ sinh chỉ xác - xuyên hậu phác, thanh bì, trích thảo, hoàng cầm, khổ cát cánh, thảo quả, binh lang, hà diệp cánh), trị các chứng bệnh ôn thấp ở mô nguyên thấy bụng đầy, bí trong lòng buồn phiền, đầu nặng, miệng chán, trong ngày có lúc sốt rét, nên dùng bài Sài hồ sắc uống để dẫn tà ở mô nguyên khi nóng, khi lạnh bởi tà khí nhiễm vào.

Thăng ma chất cứng rắn, cũng nhẹ, ruột rỗng, vị ngọt, cay, hàn, là thuốc chính của Kinh dương minh. Chính là thuốc chữa tà khí ở cơ biểu của phế vị. Cũng như "Diêm thị tiểu kỳ phương luận" dùng Thăng ma cát căn chữa bệnh thương hàn ôn dịch, phong thấp, tráng nhiệt, đau đầu cơ thể đau, chân tay mỏi, đã phát ra sang chấn, ngứa ngáy) hoặc chưa phát. Dùng Thăng ma để giải tà nhiệt ở kinh dương minh thì mới thần được, giải được chấn ở biểu.

2. **Sài hồ dùng để trị nhiệt vào máu (huyết thất)**
Thăng ma thường hay thấu sâu để giải các chứng đau

Sài hồ đã đuổi được tà khí, lại sơ can khí. Cho nên chữa được các chứng nhiệt tà vào máu tủy nên các bệnh. Như "Thương hàn luận", thang tiểu sài hồ chữa được bệnh trúng

phong bảy tám ngày, giải được bệnh nóng lạnh phát ra có ngăn trở Kinh thủy bị gián đoạn, (tức là kinh nguyệt không đều) nên tà mới vào huyết thất, huyết kết lại sinh ra chứng ngược, mà phát ra chập chờn.

Thăng ma tán ứ, giải độc, cho nên thấu triệt tới các chỗ đau. Như "Kim quỹ yếu lược", Trị "dương độc sinh bệnh, mặt đỏ vân vân như gấm, cổ họng đau, nước dãi có máu, dùng thăng ma miết giáp thang "Bản sự phương". Trị phổi đau, thổ ra huyết, làm cho hơi thở thối, bụng, vú đều đau, dùng thang thăng ma như sau (Thăng ma, cát cánh, ý dĩ nhân, địa du, tử cầm, mẫu đơn bì, bạch thược dược, cam thảo).

3. Sài hồ chữa các bệnh uất nhiệt ở can

Thăng ma chữa các chứng ở vị hỏa.

Sài hồ sở trường sơ tán uất nhiệt ở gan, nhân đó mà dùng chữa uất nhiệt ở gan mới hay như các bệnh kinh nguyệt không đều, gân mỏi, mắt đau các chứng như "Mạch nhân chứng tử" Bài Sài hồ thanh can (sài hồ, hoàng cầm, sơn chi thanh bì, bạch thược, chỉ xác) trị can kinh uất hỏa, nội thương can thống.

Thăng ma tổng được hỏa ở dương minh vị (dạ dày) thường dùng chữa vị nhiệt gây đau răng, lợi, mồm nóng sinh lở, cam răng, sưng đau các chứng. Như "Nhân bị trực chỉ phương" trị vị nhiệt, răng đau, lấy Thăng ma sắc dùng nóng, xúc miệng cho vào đến cổ họng.

4. Sài hồ chủ trị các chứng khí gan mật bị hãm, trệ không thông

Thăng ma dùng hạ các chứng hãm nguyên khí ở tỳ vị

Sài hồ thăng dương, chủ yếu dùng thanh dương ở can, đởm mật các chứng; gặp trường hợp khí hãm và trệ dùng rất hay. Như "Bản thảo kinh sở" nói rằng: sài hồ nhẹ (Khinh thanh) Thăng đề được khí ở mật Khí trệ ở đởm được thăng đề được khí ở mật. Khí trệ ở đởm được Thăng đề thì các chứng khác còn ẩn nấp đều theo đi mà thôi. Cho nên trong bụng, tim, ruột, dạ dày, nếu có khí kết đều tan được hết. "Bản thảo chính nghĩa" cũng nói: "Sài hồ hay chấn động, thanh thoát được bế khí, cho nên đạo khi đã thanh thoát thì mọi chứng trệ đều được giải ngay.

Thăng ma là thuốc chủ yếu Thăng đề nguyên khí ở Tỳ vị. Nếu tỳ vị hư yếu, các chứng thanh khí, hạ hãm, như chứng tiết tả lâu ngày bệnh lý lâu ngày, bệnh di, trọc, băng, đối, tràng phong lâm lộ. bệnh trĩ lâu ngày, thoát giang. Nếu không phải là thấp nhiệt trở xét, nên kịp dùng thăng đề, mà không dùng Thăng mà thì không khỏi, mà Sài hồ càng giúp cho Thăng ma thêm công hiệu ("Bản thảo chính nghĩa") Như "Mạc bảo học tập nghiệm phương" trị băng huyết (Thăng ma 5 phần, sài hồ năm phần xuyên khung 4g một đồng, bạch chỉ một đồng 4g, kinh giới tuệ 6 đồng (24) đương quy 6 đồng 24, cho hai bát nước sắc lấy một bát sau khi ăn, uống tất khỏi) - Nhiều lắm chỉ năm sáu lần uống).

5. Sài hồ trị được các bệnh:

Trung hà ("bụng có u cục) kết thành sỏi cuống dạ dày, bụng đầy trướng thực. Thăng

ma sở trường trị lôi phong hỏa "Bản thảo thần nông kinh" nói: "Sài hồ trừ bỏ được cái cũ và tạo ra được cái mới". Nhân đấy mà dùng chữa được các bệnh trưng hà, ngược mẩu tậ (sốt rét), sỏi mật, truyền lá lách bị viêm, cho đều bụng, bên trong dạ dày đầy trướng. Như Thang "Đại Sài hồ gia giảm" (sài hồ, hoàng cầm, đại hoàng chỉ xác, mộc hương, bán hạ, cam thảo, bạch thược, uất kim), trị túi mật viêm cấp tính, sỏi mật, lá lách viêm cấp tính. Đang cấp tính trở thành tắc rời sinh phù thũng, mào tê ở ống quản mật bị viêm, dùng chữa có công hiệu.

Thăng ma tính đưa lên, có thể đạt tới đỉnh cao nhất lại có công hiệu giải được tà độc. Cho nên nó là thuộc chuyên trị "lôi phong hỏa". Như "y chương tập giải" có bài Thanh lôi thang (Thăng ma, Thương truật, hà diệp) trị được bệnh nhức đầu (lôi đầu phong) đầu, mặt nổi nốt đầu đanh, nốt ruồi, đau đớn, sợ rét, thích nóng, giống như bệnh thương hàn.

Đặc biệt sử dụng khác nhau

Sài hồ trừ bỏ được cái cũ, tạo ra cái mới; nhiệt kết ở phủ tạng dùng Sài hồ thông ngay. Như bài "thanh di nhất hiệu trị can uất, khí trệ. Trường vị ôn nhiệt đến phủ tạng, lá lách viêm, dùng sài hồ phối hợp với hoàng cầm, hồ liên, mộc hương, cang thuộc nguyên hồ, sinh đại hoàng, mang tiêu. Bài lợi đởm thang chữa chứng sỏi mật, dùng Sài hồ phối hợp với hoàng cầm, chỉ xác, uất kim nhiều khương hoàng, nguyên hồ, kim linh tử, mộc hương, nhũ hương, một dược, qua lâu. Mà bài huyết phủ trực ứ thang dùng sài hồ, đào nhân, hồng hoa, sinh địa, xích thược, xuyên khung, trị bệnh trưng hà. Sài hồ phối hợp với tam lăng, nga truật, trạch lan, ích mẫu thảo, lại có khả năng chữa các bệnh nước ở bụng, cho đến bệnh nước ứ trong bụng trướng thành hòn. Sài hồ trừ bỏ cái cũ, tạo ra cái mới cho nên trệ khỏi được thực tà kết hợp thành hình.

Đặc thù thăng ma chính là sử dụng trong bài Thăng ma cùng với cát căn.

SÀI HỒ CÙNG CÁT CĂN

Công hiệu khác nhau

Sài hồ và Cát căn đều là vị thuốc thăng dương, phát tán biểu tà, Trong lâm sàng thường dùng phối hợp. Nhưng trong thực tế hai vị thuốc này công dụng không giống nhau, cần được xem xét kỹ trong sử dụng.

Công hiệu chủ yếu phân biệt như sau:

1. Sài hồ tán tà ở thiếu dương kinh, bán biểu, bán lý.
2. Cát căn tán tà ở cơ biểu dương minh kinh, chuyên giải và đẩy lùi nhiệt ở cơ.
3. Sài hồ thanh dương ở can đởm Cát căn thăng dương khí ở tỳ, vị.
4. Sài hồ sơ can, giải uất. Cát căn thanh vị, giải kinh.
5. Sài hồ bài trừ cái cũ, sinh ra cái mới.
6. Cát căn sinh ra tân dịch (nước bọt) chỉ khát.

Chủ trị khác nhau

1. Sài hồ chủ trị bệnh ở thiếu dương kinh, hoặc tà khí ở mô nguyên . Cát căn chữa chứng ngoại cảm ở biểu.

Sài hồ chủ trị bệnh ở thiếu dương kinh (đã nói rõ ở mục Sài hồ cùng với Thăng ma),

Cát căn khí vị đều khinh bạc, nhẹ nhàng, phát tán nhẹ nhàng, có khả năng giải được tà khí ở cơ biểu, sở trường giải nhiệt, thoái nhiệt ở cơ. Như trong "tỳ vị luận" và bài "thanh dương thang" (hồng hoa, tửu hoàng bá, quế chi, sinh cam thảo, tô mộc, trích cam thảo, Cát căn, dương quy, thăng ma, hoàng kỳ) trị bệnh ở mật mà khẩn cấp vì trong dạ dày hỏa thịnh, mồ hôi ra không chỉ mà tiểu tiện lại xác. Lại như "thương hàn luận" có bài cốt cân thang (Cát căn, ma hoàng, sinh khương, quế chi, trích cam thảo, thực dược, đại táo) trị bệnh phong tà xâm nhập vào cơ biểu nên phát sinh các chứng bệnh đau đầu, phát nóng, không có mồ hôi, cổ cứng cấp. Nếu có ra mồ hôi thì dùng bài quế chi thang cũng khỏi, cũng như bài quế chi thang gia cát căn.

2. Sài hồ chủ trị khí hãm ở gan, mật sinh ra trệ Cát căn dùng chữa chứng tả lâu ngày; bệnh lâu ngày, bệnh thoát giang (Sa trực tràng).

Sài hồ chủ yếu dùng thanh dương ở can và đởm, chủ trị các chứng khí hãm ở can đởm (như đã nói ở mục sài hồ cùng thăng ma).

Cát căn khí vị nhẹ, dùng thăng đề nhẹ nhàng. Thăng được dưỡng khí ở tỳ vị, cho nên dùng thanh dương khí ở tỳ vị chữa bệnh tả lâu ngày, các bệnh lâu ngày như bệnh thoát

giang (sa trực tràng).

Như bài "tiểu kỹ dược chứng trực quyết" trị bệnh tỳ vị bị bệnh lâu ngày sinh ra nôn mửa, tiết tả, buồn bã chẳng khỏi, phải dùng bài "thất vị bạch truật tán" (nhân sâm, bạch phục linh, cam thảo, hoắc hương diệp, mộc hương, cát căn, bạch truật)

3. Sài hồ chữa các bệnh uất nhiệt ở gan

- Cát căn chữa bệnh nôn mửa

- Sài hồ sơ được uất hỏa ở gan, là vị thuốc chính để chữa uất nhiệt ở gan.

- Cát căn thanh giải được nhiệt tà ở dương minh kinh, cho nên chữa được các bệnh nội nhiệt ở dương minh kinh gây ra nôn mửa.

Như theo chứng bệnh và mạch chữa bệnh. Bài Cát căn thanh vị thang (Cát căn, trúc nhựt hoàng liên, trần bì, cam thảo) trị được bệnh nôn mửa ra nước đắng, do tà khí tại kinh dương minh "mai sư tập nghiệm phương" chữa được nhiệt độc, hạ huyết; Hoặc nhờ ăn phải chất độc mà phát động sinh bệnh dùng bài thuốc:

Sinh Cát căn 2 cân, giã vắt lấy nước 1 cân, nước ngó sen 1 cân, lọc kỹ, hòa lẫn uống. "Trừu hậu phương" trị kim sương trúng phong tức là sương mùa thu lên cơn động kinh như sắp chết đã sinh Cát căn 1 cân lọc kỹ, lấy một đấu nước đun lấy 5 cân, bỏ bã, lấy một cân uống. Còn bao nhiêu giã nhỏ đun với rượu nóng điều trị bằng tay xoa bóp. Nếu miệng mím lại không mở ra được, dùng sinh Cát căn phục nhiều lần tự khỏi, và sẽ ăn ngon.

4. Sài hồ trị bệnh trung hà kết thành sỏi quân phúc bụng đầy thực chứng.

Cát căn trị tiêu khát.

Bởi Sài hồ còn khả năng thanh trừ cái cũ, làm ra cái mới nên chữa được bệnh, sỏi mật, bệnh sốt rét, lá lách viêm, bụng đầy.

Cát căn sinh tân dịch, chỉ khát, sinh ra âm khí cho nôn thường dùng chữa bệnh tiêu khát.

Như sách "Y học trung trung tham tây lục" có bài "chỉ ngọc dịch thang" (sinh sơn dược, sinh hoàng kỳ, tri mẫu, lựa mè gà để sống, cát căn, ngũ vị tử, thiên hoa phấn, để trị bệnh Tiêu khát.

5. Sài hồ trị nhiệt vào huyết phận.

Cốt căn trị các bệnh bị mê man, thuộc về tân nhú cư phục nói bài :phục phương cát căn phiến (bột cát côn, chế thủ ô, sinh sơn tra, chế thành viên bột chân châu viên). Đối với các bệnh chứng cao huyết áp, do động mạch xơ cứng sinh ra, bệnh tim nhất định khỏi - lãnh cú báo nói: dùng cát căn tẩm rượu thái thành miếng, mỗi ngày dùng từ 6 đến 12

miếng, chia làm 2 lần đến 3 lần ăn. Cứ thế dùng hết chu kỳ từ 4 đến 22 ngày nhất định khỏi bệnh.

Những đặc thù đã xét thấy khác nhau.

- Sài hồ, về đặc thù đã nói ở mục Sài hồ với thăng ma

- Cát căn về đặc thù sẽ nói ở mục Cát căn với hà diệp.

THĂNG MA CÙNG CÁT CĂN

Công hiệu khác nhau:

Thăng ma và cát căn đều là vị thuốc thăng dương, cho ra mồ hôi, chữa bệnh sỏi chẩn công hiệu, cho nên thường dùng hai vị phối hợp. Và lại Thăng ma thăng dương công dụng nhanh hơn; còn Cát căn lực thăng dương trì hoãn. Thăng ma dùng để tán nhiệt ở dương minh vị, mà hay giải được chất độc, tán được ứ. Mà Cát căn giải được tà ở dương minh cơ làm cho da có vết nhẵn và hay giải bệnh co giật. Thăng ma thăng tán, tính chất thiên về khổ ráo (táo); Cát căn thăng tán, tính lại sinh tán chỉ khát.

Chủ trị khác nhau

1. Cát căn trị miệng méo, sau gáy đau cứng.

Thăng ma trị độc ở dương phận, như tràng phong mặt đỏ gay, đầu rất nóng.

Cát căn phát tán tà ở dương minh cơ hay giải được tà ở cơ. Cho nên đối với bệnh tà xâm nhập vào dương minh ở da thịt dẫn đến miệng méo, cổ cứng đau dùng Cát căn là công hiệu ngay. Còn nói thăng, thăng tán, giải được độc, tán được ứ. Cho nên bệnh độc ở dương phận mặt đỏ, đầu nóng. Như trong "Kim quỹ yếu lược" có bài thăng ma miết giáp thang trị bệnh dương độc "Y phương kinh nghiệm hồi biên" có bài thống thanh tiêu độc ẩm (ngưu bàng tử, nhân trung hoàng, liên kiều, phù bình, hoàng liên, huyền sâm, cương tàm, cúc hoa, Thăng ma, cát cánh tiến hà diệp) Trị bệnh đầu rất nóng, ghét lạnh, sốt nóng, đầu mặt nung nấu, sưng nứt chảy nước bắn như quả dưa bở.

2. Cát căn chủ trị tiêu khát hoặc vì nhiệt tà làm tổn thương tân dịch gây nên miệng khát. Thăng ma trị các chứng vị nhiệt đầu thống, đau răng, lưỡi rộp.

Cát căn đưa được âm khí lên, sinh tân dịch, chỉ khát. Trong lâm sàng thường dùng chữa bệnh tổn thương, tân dịch, miệng khô hoặc tiêu khát, thường phối cùng với thiên hoa phấn, mạch môn đông, lô căn (rễ cây lau).

Thăng ma tán vị nhiệt. Nhân đó dùng chữa bệnh vị nhiệt dẫn đến các chứng đầu đau, răng đau, lưỡi rộp. Như trong "Lan thất bí tàng" có bài thanh vị tán (đương quy, hoàng liên, sinh địa đan bì, Thăng ma) chủ trị dương minh nhiệt thịnh, dẫn đến đau răng cả hàm trên, hàm dưới. Đau không giảm, dẫn đến đầu, bụng, mặt phát nóng dữ dội, thích lạnh, ghét nóng. Răng ưa lạnh, ghét nóng.

3. Cát căn sở trường chữa bệnh tả lâu ngày, bệnh tật lâu ngày

Thăng ma chữa thoát giang, bàng, lậu sa dạ con.

Cát căn nướng dùng thăng dương chỉ tả. Dùng lâu chữa được bệnh tỳ, vị bị hạ hãm nên sinh ỉa chảy. Như bầy vị bạch truật tán. Nó cũng dùng thanh dương hạ hãm, có thấp

nhật, nên đi ỉa không dứt. Như trong "thương hàn luận" có bài Cát căn, hoàng cầm, hoàng liên thang.

Thăng ma dùng chữa bệnh ngoại tà, sinh thoát giang, sa dạ con, băng lậu không chỉ, như bài Bổ trung ích khí thang. Cảnh nhạc toàn thư có bài cử nguyên tiễn (nhân sâm, trích hoàng kỳ, trích cam thảo, sao Thăng ma, sao bạch truật) trị bệnh khí hư hạ hãm huyết bàng, huyết thoát, vòng dương cấp, bách nguy khốn.

4. Cát căn dùng chữa quán tâm bệnh

Thăng ma dùng chữa sang thống.

Cát căn dùng chữa quán tâm bệnh.

Thăng ma giải độc, nên dùng chữa sang.

Như "Thanh tể tổng lục" có bài thăng ma thang (Thăng ma, liên kiều, đại hoàng, sinh địa hoàng, mộc hương, bạch kiết (!), huyền sâm) trị bệnh ung thư mới phát, cứng rắn, sắc da đỏ tía, ghét lạnh, thích nóng, trong một hai ngày chưa thành nung mủ.

Cát căn cùng hà diệp chữa trong lâm sàng thấy rằng: Cao Thăng ma chữa tuyến vú xưng cấp tính - 32 ca - Người bị bệnh hoãn điều trị đều từ 2 đến 7 ngày bệnh khỏi.

Bài thuốc chế thành như sau: Thăng ma 6 lượng - hoàng đơn 5 lượng, dầu thảo mộc 1 cân hai lượng. Giã nhỏ, đổ dầu vào tẩm ủ hai ngày, đảo lên đổ vào nồi đun sôi đợi khi thăng ma khô, bỏ bã rồi cho Hoàng đơn vào. Đun lửa to đến khi nước cạn kiệt thành châu. Đổ nước lạnh vào đảo đi đảo lại vài mươi lần, lại đun hết nước, bớt lửa cho đỡ nóng, rồi cho vào lọ dùng dần.

"Thiên kim dược phương" trị sản hậu, ác huyết không sạch, hoặc kinh nguyệt kéo dài nửa năm. Lấy Thăng ma 3 lượng, rượu trắng 5 cân, đun cạn lấy 2 cân, chia ra dùng nóng.

Đặc thù về sử dụng Cát căn sẽ nói ở mục Cát căn cùng hà diệp.

CÁT CĂN CÙNG HÀ DIỆP

Công dụng khác nhau

Cát căn cùng Hà diệp đều là thuốc thanh nhiệt, đều có tác dụng thăng phát dương khí.

Nhưng cát căn thiên về thanh nhiệt ở dương minh kinh hà diệp thiên về giải thử nhiệt.

Cát căn thăng đề khí tỳ vị, lực nó hòa hoãn. Hà diệp không những không thăng dương khí tỳ vị, mà thiên về nhập vào gan, để thăng khí của gan, mật, lực của nó lại mạnh.

Ngoài ra Cát căn còn giải cơ chữa bệnh co giật sinh tân, chi khát. Hà diệp lại vào được huyết phận, khử được ứ huyết và cầm máu.

Điều trị khác nhau

1. **Cát căn chủ trị ngoại cảm ngoài biểu**
Hà diệp chủ trị bệnh nắng nóng cuối mùa hè.
Cát căn chủ trị các chứng bệnh ngoại cảm.
Hà diệp chủ trị thử nhiệt cuối mùa hè.

“Ôn bệnh điều biện” có bài Thanh lạc ẩm (Hà diệp - ngân hoa - trúc diệp tâm - tây qua bì - tây qua thúy y - tiến biến đậu hoa) trị bệnh ôn thử vào kinh thủ thái âm sau khi ra mồ hôi thử chứng tất hết, vả lại nếu đầu hơi lừng nóng, mắt hoa đỏ là do tá chưa giải hết.

“Trừu bệnh luận” trị cuối mùa thu thử nhiệt còn phục lại, kiêm trị cả ôn thấp mới phát (liên kiều, hạnh nhân, qua lâu xác, trần bì, phục linh, chế bán hạ, cam thảo, phùng lan diệp, hà diệp, cho nước lã đun sôi uống.

2. **Cát căn trị tiêu khát**
Hà diệp trị dương thủy

Cát căn không những dùng chữa bệnh nóng, tân dịch thương tổn, miệng khát, mà còn làm cho hết tiêu khát. Hà diệp "sinh phát nguyên khí, bổ trợ tỳ vị, tán ứ huyết., tiêu thủy thũng ("cương mục") cho nên chữa được dương thủy. Như "Chứng trị yếu quyết" trị dương thùy phù thũng. Vì Hà diệp đốt tồn tính, nghiền nhỏ. Mỗi lần uống sáu khắc dùng nước cơm chiêu đi. Ngày uống ba lần.

3. **Cát căn chữa bệnh co giật**
Hà diệp chữa chứng xuất huyết
Cát căn chữa hết bệnh co giật

Hà diệp thiên về vào huyết phận, có công dụng hòa tan ứ cầm huyết; dùng chữa chứng xung huyết, xuất huyết. Như "Quy nhập lương phương", bài tú sinh hoàn (sinh hà diệp, sinh ngải diệp, sinh bách diệp, sinh địa hoàng) trị bệnh dương thăng âm (!), thổ huyết, nục huyết (đỏ màu cam). "Kinh nghiệm hậu phương" Trị thổ huyết, nục huyết: Hà diệp sấy cho khô vò nhỏ, dùng hai thìa nước cơm uống, "Cương mục" trị băng trung hạ huyết. Hà diệp sấy nghiền nhỏ, bỏ hoàng, hoàng cầm đều mỗi vị 30 khắc tán mịn, lúc đói uống với rượu mỗi lần 10 khắc.

4. Cát căn chủ bệnh tim

Hà diệp chữa đấm đá vào nhau bị thương.

Hà diệp hóa ứ, cơ thể dùng chữa vết thương đấm đá nhau bị tổn thương. Như "kinh huệ phương". Trị vết thương đấm đá nhau, chữa ác huyết, đau đớn phiền muộn. Lá Hà diệp sấy khô 2500 khắc, sấy cháy để hết khói nghiền nhỏ. Trước khi ăn lấy nước tiểu trẻ nhỏ còn nóng một bát con, ngày uống ba lần mỗi lần 3 thìa.

5. Cát căn chữa bệnh khí hư hạ hãm của tỳ vị gây ra ỉa chảy lâu ngày, bệnh lỵ lâu ngày.

Hà diệp trị thực tích, bí trệ ở tỳ, không thăng đề lên được, khó chịu.

Cát căn và Hà diệp đều có tác dụng chữa bệnh ỉa chảy lâu ngày, bệnh lỵ lâu ngày, bệnh thoát giang. Nhưng Cát căn chủ trị thăng đề nguyên khí ở tỳ vị, cho nên chữa được bệnh ỉa chảy lâu ngày, bệnh lỵ lâu ngày càng hay.

Như bài Thất vị bạch truật tán trị bệnh ỉa chảy lâu ngày: Cát căn, hoàng cầm, hoàng liên thang, trị các bệnh hạ lợi không khỏi.

Hà diệp chủ yếu vào gan, thanh khí ở can đởm để thông tỳ khí thì ngăn được bệnh ỉa chảy. Tỳ thổ mạnh lên, tỳ mạnh thì hết thực tích và các chứng bí trệ.

Như "Lan thất bí tàng" bài mộc hương, can khương, chỉ truật hoàn (mộc hương, can khương, chỉ thực, bạch truật tán nhỏ, Hà diệp sấy khô, làm thành viên bằng hạt ngô to). Trị hàn ngưng, phá khí trệ, tiêu thực tích. Chỉ truật hoàn (chỉ thực, bạch truật tán nhỏ) lá sen (Hà diệp) lấy cơm làm thành viên để trị bệnh bí, tiêu thực, làm cho dạ dày mạnh.

Bài quất bì chỉ truật hoàn (quất bì, chỉ thực, bạch truật, tán nhỏ, hà diệp, hoàn bằng cơm, để chữa bệnh nguyên khí hư nhược, ăn uống không tiêu, hoặc tạng phủ không điều hòa, trong lòng phiền muộn.

Đặc thù sử dụng

"Chứng trị hoài thăng" bài cát căn thang (cát căn bối mẫu, mẫu đơn bì, mộc phòng kỷ, phòng phong đương quy, xuyên khung, phục linh, quế tâm trạch tả, cam thảo độc hoạt, thạch cao, nhân sâm, các vị đều mỗi vị ba lượng, dùng nước sắc chia làm ba lần uống. Trị lâm nguyệt từ giản? (Triệu chứng giống động kinh ở người có thai 6-7 tháng).

"Tế sinh phương" Cát căn thang: Cát căn ba lạng chỉ thực (sao), đậu kỹ mỗi vị một lạng, trích cam thảo nửa lạng, giã nhỏ, mỗi lần uống 4 đồng, dùng nước chiêu đi. Chữa bệnh tửu đảm. Do uống rượu nhiều gây vàng da.

"Dương y đại toán" bài Cát căn thang: Cát căn 2 đồng cân, xích thực dược 1 đồng rưỡi, sinh phục linh, cam thảo, mỗi vị năm phân, dùng nước sắc uống, trị bệnh đau răng. Lâm sàng bảo rằng: cát căn trị các bệnh tim. tim đau như bị vặn lạ. Dùng Cát căn tẩm rượu thái thành miếng, mỗi ngày ăn từ 6 đến 12 miếng, ngày 2 đến 3 lần. Đã xét kinh nghiệm 71 ca, nhất định khỏi. Khẩu phục Cát căn (tổng hoàng) ngày uống 2 đến ba lần mỗi lần 20 gr, phối hợp với dùng sinh tố E chữa bệnh đốm mới phát sinh, nhất định khỏi.

Lâm sàng bảo rằng: Dùng Hà diệp chữa bệnh mỡ trong máu mới phát, có kết quả đạt 91,3%.

Năm ấy lấy Hà diệp, phơi khô, giữ gìn khi dùng đến. Nó là một vị thuốc cũng như hà diệp, thái ra, cho nước vào đun nhỏ lửa hai lần, mỗi lần từ hai đến ba khắc. Đun hai lần nó tiết ra một thứ nước đặc. Đề phòng tễ thuốc hư hỏng thì nồng độ phải 120 hao thăng/một cân Hà diệp. Mỗi ngày uống hai lần mỗi lần 20 gr. Hai mươi ngày là một đợt uống thuốc.

"Kinh nghiệm lương phương" trị thoát giang không co vào được, dùng hà diệp khô sấy khô, nghiền nhỏ, uống với rượu mỗi lần 2 đồng. Lấy lá Hà diệp non mà ngòi lên.

"Bản thảo cương mục" hướng dẫn cách chữa bệnh thương hàn sau khi đẻ (sản lậu) máu ra gần chết, dùng hà diệp, hồng hoa, khương hoàng các vị bằng nhau sao nghiền nhỏ, lấy nước tiểu trẻ con (đồng tiện) để uống.

"Trích huyền phương" trị bệnh xích du hỏa đạn dùng lá Hà diệp non giã nát như, cho muối vào để sôi. "Tập nghiệm phương" trị lở sản sinh ngứa. Dùng Hà diệp khô đun nước rửa sẽ khỏi.

"Y phương kinh nghiệm hồi biên" Thủy lục xích Lam tiên cao: lá hà diệp từ hai đến ba cái, một ít hoa cúc, xích đậu diện 1 lạng. Hai vị này trước hết đem giã nhỏ, sau hòa với mật mà bôi vào để chữa chứng đầu nóng, đầu mặt đỏ sưng rồi vỡ chảy ra nước bắn thối, giống như quả dưa chín nát.

MA HOÀNG CÙNG QUẾ CHI

Công dụng khác nhau

Ma hoàng và quế chi đều là vị thuốc có khả năng phát tán được phong hàn. Nhưng ma hoàng sở trường làm ra mồ hôi qua lỗ chân lông, giải biểu, lực rất mạnh, còn có khả năng vào phổi, bình được suyễn, và lợi tiểu tiện.

Quế chi sở trường dùng thông bế, giải cơ, phát hãn, lực chậm hoãn, và cũng có khả năng bổ tim, thông kinh mạch, thủy khí.

Chủ trị khác nhau

1. Ma hoàng dùng phát hãn những chứng bệnh thực Quế chi phát hãn ở những bệnh hư hàn.

Ma hoàng tính vị cay, ôn, phát hãn, giải biểu mạnh dùng khu trừ phong hàn ở biểu thực chứng như phát nóng, sợ lạnh, không có mồ hôi nhừc đầu, mình mẩy đau, như bài ma hoàng thang.

Quế chi tính vị cay, ngọt, ôn, phát hãn giải cơ điều hòa doanh vệ. Cùng phối hợp với ma hoàng trừ được phong hàn thực chứng ở ngoài biểu. Càng có khả năng sơ tiết được tà ở cơ giải độc ở ngoài biểu, tự nhiên ra mồ hôi là hư chứng (như thương hàn luận) Bài quế chi thang trị kinh thái dương bị trung phong, đầu nhừc phát nóng, ra mồ hôi, sợ gió, mũi khô, mạch phù hoãn.

2. Ma hoàng sở trường trị bệnh phổi, khởi ho, bình suyễn

Quế chi sở trường ở tim, chữa bệnh bụng tê liệt, tim đập mạnh, sợ hãi.

Ma hoàng vị cay, tính ôn, hay dùng chữa phổi như khởi ho, bình suyễn không kể nội thương hay ngoại cảm. Bệnh nội thương ở phế khí cũng dùng được cho nên chữa được ho suyễn, như bài ma hạnh thạch cam thang. Trị phong hàn, ho, suyễn Tam nữu thang (ma hoàng, hạnh nhân, cam thảo).

Quế chi thông dương, bổ tâm, cho nên chữa được bệnh hung tý, đau tim, tim đập mạnh, sợ hãi - như trong "Kim quỹ yếu lược". Chỉ thực thông bạch quế chi thang "nung tỳ, tâm xung, bí khí, khí kết ở bụng, bụng đầy hiếp thống (ở dưới xương sườn bị đau, ách ngược lên làm đau tim). Bài quế chi, sinh khương, chỉ thực thang. Trị bệnh "tim bí, các bệnh ách nghịch ở tim làm tim đau cấp tính. Lại như "Thương hàn luận" nói: quế chi, cam thảo thang chữa bệnh ra mồ hôi quá nhiều, tâm dương bất túc. Người có tình nghĩa, khéo chân tay cũng đều do vị và tâm. Người bị tim đập mạnh sợ hãi, cần phải xem xét ngay. Bài quế chi, cam thảo, long cốt, mẫu lệ thang trị bệnh tâm dương bị thương tổn, phiền muộn, táo bón, không yên lành, và các chứng suy nhược thần kinh, thường thường lo âu buồn bã.

3. Ma hoàng khai quỹ môn, cho ra mồ hôi là thuốc của phổi, trị bệnh thủy thũng đưa lên. Quế chi có tính năng thấp dương (ho thấp được dương khí bốc lên hỏa khí). Do đó cơ thể hạ thấp được thủy thũng.

Ma hoàng là thuốc của phổi chủ yếu cho ra mồ hôi lợi thủy. Chữa bệnh phù thũng. Như "Kim quỹ yếu lược" - "Bệnh phong thủy ố phong (phù thủy sợ gió) toàn thân phù thũng, mạch phù mà huyết kiệt, tự ra mồ hôi không nóng lắm, phải dùng bài "Việt tỳ thang" mà chữa, hoặc dùng bài "Lý thủy cam thảo ma hoàng thang", cũng chữa được bệnh đó. Do nước làm ra bệnh, mạch trầm, nhỏ thuốc thấu âm kinh. Là nước ra được mồ hôi thì khỏi. Nếu mạch trầm nên dùng bài "Ma hoàng, phụ tử Thăng ma" để chữa.

Quế chi tính ôn dương là thuốc chủ yếu hóa khí, lợi thủy, như "thương hàn luận" có bài Ngũ linh tán trị bệnh bàng quang đầy nước, tiểu tiện không lợi, sinh ra phù thũng.

"Y thuần châm nghĩa" có bài quế linh, thần, truật thang (quế chi, phục linh, bạch truật thương truật trần bì hậu phác sa nhân, ý dĩ bán hạ sinh khương. Trị bệnh uống nước nhiều, nước dẫn ra bàn chân tay, toàn thân phù thũng thân thể nặng nề không có lực.

4. Ma hoàng chữa bệnh ung thư

Quế chi dùng chữa bệnh kinh nguyệt không đều Ma hoàng cay tán, ôn và thông lợi có thể chữa bệnh hàn khí ngưng tụ sinh âm thư (ung thư) (Như "Ngoại khoa toàn sinh tập" có bài Dương hòa thang gồm thực địa hoàng, bạch giới tử, cao lộc nhung, thán khương, ma hoàng, nhục quế, sinh cam thảo) nhất thiết trị bệnh âm thư, thiếp cốt thư, lưu chú (do độc tà phát sinh ở tầng gây mủ), bệnh trúng phong, hạch tất.

Quế chi thấp kinh tán hàn, thông huyết mạch. Chữa máu lạnh ngưng trệ sinh ra kinh nguyệt không đều. Như "Kim quỹ yếu lược" có bài thấp kinh thang gồm ngô thù du, dương quy, xuyên khung, thược dược, nhân sâm, quế chi, a giao, mẫu đơn bì, sinh khương, cam thảo, bán hạ, mạch môn đông) trị bệnh huyết ứ, trở trệ, kinh nguyệt lâm ly (ra rỉ không ngừng) buổi chiều phát nóng, bụng dưới đau cấp, bụng đầy.

Ngoài ra, quế chi thường dùng bồn đôn. Như "Kim quỹ yếu lược" có bài Quế chi gia quế thang; Trường hợp này không dùng ma hoàng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Ma hoàng phối hợp với các vị thuốc đáng hàn cơ thể dùng để tán hỏa. Như "ngân hải tinh vi" có bài thất bảo tẩy tâm tán gồm dương quy, xích thược, đại hoàng, hoàng liên, chi tử, ma hoàng, kinh giới tán nhỏ, trị bệnh tâm kinh thực hỏa, mắt thường đỏ, mắt nhìn không chính xác "ngoại khoa chính tông" có bài thất tinh kiếm (gồm dã cúc hoa, sương nhi đầu, hy thiêm thảo bán chi liên, tử hoa địa đình, ma hoàng. Tử hà sa, dùng rượu tốt ngâm uống. Trị các chứng mụn nhọt mới mọc, sọ rét, thích nóng hay nôn mửa, thân thể mụn nhọt, lở đau bất thường, tâm phiền làm cho táo bón, có lúc tâm thần lơ mơ.

Quế chi hạ khí. Như "Kim quỹ yếu lược" có bài "Quế chi sinh khương chi thực thang" trị trong lòng bở, các chứng nghịch, tim đau, dùng quế chi, sinh khương, chỉ thực. Quế chi bổ trung. Như "Kim quỹ yếu lược" có bài tiểu kiến trung thang, chữa bệnh hư lao lý cấp, tim đập mạnh, sợ hãi, bụng đau, mộng tinh thất tinh, tứ chi đau mỏi, chân tay buồn bã miệng ráo, yết hầu khô, dùng quế chi, cam thảo, đại táo, thược dược, sinh khương.

MA HOÀNG CÙNG HƯƠNG NHU

Công dụng khác nhau

Ma hoàng và hương nhu đều là vị thuốc phát hãn, lợi thủy. Nhưng ma hoàng sở trường dùng phát tán, phong hàn tà vào cuối mùa đông. Còn hương nhu thì phát tán khí lạnh trong nắng nóng. Ma hoàng lợi thủy ở phổi, mở quy môn. Hoắc hương lợi thủy có ba lẽ: phát biểu để khai quỹ môn, khai phế để tẩy rửa cho sạch, thông điều thủy đạo, thay đổi nước ở bàng quang. Những công dụng này thì cũng giống như ma hoàng.

Hương nhu ôn, hóa trọc, tỳ được ôn hóa (làm cho ấm) trọc khí không can phạm được; vận động hóa được hết thủy thấp thì di tiểu tiện được ngay. Vị thuốc này còn thống đạt được tam tiêu, sơ được bàng quang, lợi tiểu tiện. Những công dụng thì khác với ma hoàng.

Ngoài ra ma hoàng còn chữa khỏi lao, bình được suyễn. Còn hương nhu thì hòa trung, hóa thấp. Hai điều đó nói lên hai vị thuốc này không cùng công dụng giống nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Ma hoàng chủ yếu tân biểu thực về mùa đông lạnh. Hương nhu chủ trị tán biểu thực vì âm khí lạnh của nóng (tức là mùa hạ nóng nực mà bị cảm hàn).

Ma hoàng giải biểu mãnh liệt, nên chữa được thương hàn thực chứng - Như "Thương hàn luận" có bài ma hoàng thang trị phong hàn ở biểu thuộc kinh thái dương: biểu hiện các chứng bệnh: đầu, cổ cứng đau, mình và thắt, lưng đau, các đốt xương đau, phát nóng, sợ rét, không có mồ hôi, mạch phù khẩn.

Hương nhu là thuốc chữa âm thử (tức là khí lạnh trong nắng mùa hè). Như "Cục phương" có bài hương nhu tán gồm các vị: sao biển đậu, hậu phác hương nhu. Trị được chứng về cuối mùa hè ngồi chơi mát bị cảm lạnh, hàn tà ở ngoài xâm nhập vào cơ thể, bên trong, nội thương vì thấp khí, mình nóng và ghét lạnh; đầu nặng, đau, nhức, không có mồ hôi, trong bụng buồn bã.

2. Ma hoàng chữa ho, suyễn. Hương nhu chữa hoắc loạn.

Ma hoàng là thuốc chỉ khái, bình suyễn

Hương nhu chữa hoắc loạn, đau bụng, thổ, tả.

Như "cứu cấp phương" có bài "hương nhu thang" gồm các vị sinh hương nhu, tỏi, hậu phác, sinh khương, chữa bệnh hoắc loạn, đau bụng, thổ, lỵ.

Ma hoàng chữa thủy thũng (phù nề) kiêm có cảm phong hàn ở ngoài biểu.

Hương nhu chữa thủy thũng kiêm có âm thử ở biểu chứng.

Ma hoàng cùng với hương nhu đều là thuốc chữa thủy thũng kèm có biểu chứng. Nhưng ma hoàng cay, ôn, phát tán, dùng chữa thủy thũng ở cuối mùa đông có cảm phong hàn ố biểu.

Hương nhu dùng ở cuối mùa hè chữa âm thử ở biểu chứng. Nếu là bệnh về thủy cuối đông dùng ma hoàng, cuối mùa hè dùng hương nhu.

Ngoài ra ma hoàng có chữa bệnh thấp ở tỳ, âm thử, hai bệnh này thì công dụng của hương nhu không bằng được.

Đặc thù trong sử dụng khác nhau:

Đặc thù sử dụng ma hoàng đã nói ở mục ma hoàng và quế chi. "Trửu hậu phương" chữa chứng sườn hiệp thống. liên đau bụng gần chết, dùng ngay hương nhu đã vắt nước chùng một hai cân thì khỏi.

"Vĩnh loại linh phương" trị trẻ em phát triển chậm. Dùng trần hương nhu hai lượng, nước một chén, đun sôi lấy 3 phân, cho nửa lượng mỡ lợn, trộn đều, ngày ngày bôi vào.

"Tử mẫu bí lục" trị chứng *Bạch trọc thâm thống* (tức là đầu trọc không mọc tóc) dùng trần hương nhu hai lượng, nước một bát đun sôi, lấy 3 phần, hòa nửa lượng mỡ lợn, hòa với hồ phấn rồi bôi vào đầu, dần dần tóc sẽ mọc.

MA HOÀNG CÙNG PHÙ BÌNH

Công dụng khác nhau

Ma hoàng và phù bình đều là vị thuốc phát hãn, lợi thủy. Nhưng ma hoàng cay, ôn, phát biểu tà phát tán phong hàn. Mà phù bình thì cay, lạnh phát biểu tà, sơ tán phong nhiệt.

Ma hoàng lợi thủy ở phế, phát hãn để thông điều thủy đạo. Phù bình lợi thủy, không chỉ có ở phổi, phát hãn, mà còn trừ được nhiệt, giải độc, táo thấp, dẫn đường cho nhiệt đi xuống. Ngoài ra ma hoàng còn chữa ho, bình suyễn; phù bình chủ yếu là khu phong thấu chẩn.

Chủ trị khác nhau

1. Ma hoàng chủ trị phong hàn cảm mạo, Phù bình chủ trị phong nhiệt cảm mạo.

Ma hoàng cay, phát biểu dùng phát tán thực chứng phong hàn ở biểu - Còn phù bình thì cay hàn, sơ tán phát biểu ở phế, dùng chữa phong nhiệt ngoại cảm, phát nóng, không ra mồ hôi như "Thu ôn chứng trị" có bài phù bình ngân kiều thang gồm ngân hoa, tiêu chi tử, liên kiều, bạc hà, đậu kỹ, thuyên thoái, lô căn, cát cánh, phù bình. Chữa các chứng thu ôn thái âm, phát nhiệt, mạch sắc.

2. Ma hoàng thích ứng dụng với âm thủy (thủy thũng hàn chứng) - Phù bình thích ứng với dương thủy (thủy thũng nhiệt chứng).

Có thuyết nói rằng ma hoàng tính vị cay, ôn dùng chữa thủy thũng hàn chứng. Như "kim quỹ yếu lược" có bài cam thảo ma hoàng thang, bài ma hoàng phụ tử thang.

Phù bình tính vị cay hàn, thích ứng chữa thủy thũng nhiệt chứng. Như "thiên kim phương" chữa bệnh tiểu tiện không thông, bàng quang chướng, thủy khí lưu thũng. Dùng phù bình ở trên mặt nước, phơi thật khô, tán nhỏ, dùng thìa nhỏ uống ngày 3 lần.

Nội môn cổ "trung thảo dược tân y liệu pháp tư liệu tuyển biên" trị bệnh thận viêm cấp tính. Dùng phù bình 60 khắc, hắc đậu 30 khắc dùng nước sắc uống.

3. Ma hoàng sở trường chữa ho suyễn

Phù bình chữa phong chẩn (sởi) đến bệnh ma chẩn (bệnh sởi mê man).

Ma hoàng là thuốc yếu dược chữa ho, bình suyễn. Phù bình nhẹ, nổi nên thăng tán, tính vị cay hàn chữa sơ phong tán nhiệt, chữa bệnh sởi chẩn ở ngoài da, thích nghi dùng chữa bệnh phong nhiệt ban chẩn ẩn nấp làm cho sởi không mọc lại được và các bệnh mụn ngứa.

Như "chứng trị chuẩn thăng ấu khoa" có bài phù bình tán (Phù bình tán nát - mỗi lần uống từ 3 đến 6 khắc), dùng gan dê một miếng băm nhỏ vắt lấy nước vào thuốc, uống

sau khi ăn, chữa bệnh đậu sởi chạy vào mắt, đau không chịu được "dưỡng sinh tốt dung phương" trị bệnh phong nhiệt ngoài da khắp mình, sinh ẩn chẩn đậu, sởi không dương lên được, dùng ngưư bàng tử, Phù bình hai vị bằng nhau, lấy bạc hà làm thang điều trị ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 khác.

4. Ma hoàng dùng chữa phong hàn thấp tý (tê liệt)

Phù bình dùng giải nhiệt độc phù thũng.

"Kim quỹ yếu lược" nói: Bệnh liệt tiết, đau đớn không co duỗi được, dùng bài ô đầu thang để chữa. Tức là dùng ma hoàng, thược dược, hoàng kỳ, cam thảo, xuyên ô.

Phù bình cay, hàn, đã hay dùng phát tán nhiệt độc, lại hay dẫn đường cho nhiệt hạ. Cho nên có thể chữa được nhiệt độc, đau thũng như "Tài mầu bí lục trị nhiệt độc, đã Phù bình vắt lấy nước bôi vào để chữa.

Dan phương nghiệm phương điều tra tư liệu tuyển biểu phù bình một lượng vừa phải, giã nhỏ vắt lấy nước, chữa bệnh thũng hồng hồi hương (sơn mộc giải) cạo phần ở rễ và gốc, mỗi lần ăn một thìa, lấy bã đắp ở ngoài, bên trong đắp mỏng, ngoài đắp dày, ở giữa để một lỗ thông hơi.

Sử dụng đặc biệt khác nhau

Đặc thù của ma hoàng đã nói ở mục ma hoàng và quế chi.

"Thiên kim phương" trị bệnh tiêu khát âm thủy.

Dùng Phù bình khô, rễ qua lâu, hai vị bằng nhau tán nhỏ mịn, nhào với sữa người, viên bằng hạt ngô to. Lúc đói uống 20 viên liền 3 năm bệnh khỏi.

"Y tôn kim giám" có bài phù bình hoàn. Phù bình tán nhỏ, trộn mật làm hoàn bằng viên đạn to, mỗi lần uống một viên - Đậu tằm rượu sao đen, hòa vào rượu, tằm một đêm, uống cả rượu - Trị bệnh bác phong (hủi).

"Tứ mầu bí lục" trị phong nhiệt đơn độc. Dùng phù bình giã vắt nước đổ vào. "Dương y đại toàn" có bài Phù bình tán, gồm đương quy, xuyên khung, kinh giới, xích thược dược, cam thảo, mỗi vị một đồng rưỡi, ma hoàng 7 phân năm ly, gia thông bạch (hành) hai củ, đậu kỹ từ 50 đến 60 hạt, cho nước sắc uống, giữ mồ hôi. Chữa bệnh ghẻ lở, bệnh điên cuồng lở.

HƯƠNG NHU CÙNG PHÙ BÌNH

Công dụng khác nhau

Hương nhu và phù bình đều là thuốc phát biểu, lợi tiểu, nhưng hương nhu cay, ôn, phát tán được tà khí là âm thử - Phù bình cay, hàn sơ tán phong nhiệt - Hương nhu lợi thủy ở phổi, phát hãn để thông lên, hòa trung kiện tỳ, điều hòa tam tiêu để thông xương cho nhiệt đi xuống, biểu lý phân tiêu để thông thủy đạo.

Ngoài ra hương nhu giải thử, Phù bình khu phong giải độc. Thâu suốt đến bệnh sởi thì lại khác.

Chủ trị khác nhau

1. Hương nhu trị các chứng về âm thử (bị cảm về mùa hè)

Phù bình trị phong nhiệt cảm mạo

Hương nhu là vị thuốc thường dùng chữa âm thử

Phù bình khó có khả năng chữa phong nhiệt cảm mạo

Hương nhu dùng vào bệnh thủy thũng hàn chứng

Phù bình dùng chữa thủy thũng nhiệt chứng

Có thuyết nói rằng: Hương nhu cay ôn thích ứng với bệnh thủy thũng hàn chứng, hoặc thủy thũng kèm có âm thử biểu chứng.

Phù bình tính cay, hàn, thích nghi dùng cho bệnh thủy thũng nhiệt chứng, hoặc thủy thũng có kèm phong nhiệt ở biểu chứng.

3. Hương nhu hòa trung hóa trọc [đục] thường dùng trị hoắc loạn thổ tả

Phù bình cay, hàn, khứ phong tà, thanh nhiệt giải độc.

Thường dùng trong các bệnh nhiệt độc, phong chẩn (sởi) ẩn chẩn (bệnh sởi không mọc) bệnh mụn nhọt không thối được.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù sử dụng của hương nhu đã nói ở mục ma hoàng và hương nhu.

Đặc thù của Phù bình sử dụng đã nói ở mục ma hoàng cùng phù bình.

BẠCH CHỈ VÀ KINH GIỚI

Công dụng khác nhau

Bạch chỉ và kinh giới đều là vị thuốc cay, ôn để giải biểu không phải chỉ có vào khí phận, mà còn chạy vào huyết phận, đều có tác dụng phát tán phong hàn xử lý huyết, có tác dụng tiêu thũng - Nhưng bạch chỉ cay, thơm, ôn táo, chủ yếu vào dương minh kinh. Tán hàn mạnh, và có khả năng thông ty khiếu, táo thấp, hoạt huyết, trừ mủ kinh giới cay, ôn nhưng không táo chủ trị can kinh khu phong mạnh, vả lại khỏi được bệnh kinh co giật, làm sáng mắt, lợi cho yết hầu.

Chủ trị khác nhau

1. Bạch chỉ chủ yếu chữa phong hàn ngoại cảm

Kinh giới chữa được cả phong hàn, phong nhiệt cảm mạo.

Bạch chỉ cay ôn, hương thơm, phát tán phong hàn, thích nghi dùng trong phong hàn ngoại cảm.

Như "Cục phương" xuyên khung tra điều tán, gồm bạc hà, hương phụ xuyên khung, kinh giới, phòng phong, bạch chỉ, khương hoạt cam thảo, trị bệnh phát nhiệt, ghét lạnh, tắc mũi, chảy nước mũi, đau và mặt đau nhức các chứng.

Kinh giới chẳng những trị phong hàn cảm mạo, vì nó khu được phong, thanh lợi cho đầu và mắt, mà còn chữa được cả phong nhiệt cảm mạo, như bài ngân kiều tán.

2. Bạch chỉ trị xích bạch đới hạ (bệnh phụ khoa)

Kinh giới trị sản hậu kinh nguyệt (sau khi đẻ bị kinh co giật).

Bạch chỉ cay, tính táo, táo thấp, bài nùng (hết mủ) thích nghi dùng chữa hàn thấp sinh ra bệnh xích đới hạ.

Như "hiệu chú phụ nhân lương phương" có bài bạch chỉ tán: Bạch chỉ, Ô tặc cốt, đoàn thai phát tán nhỏ, trị bệnh hạ nguyên hư nhược, xích bạch đới hạ hoặc kinh nguyệt ra không hết.

Kinh giới có công dụng khu phong, giải kinh (co giật), cố thể dùng cho người sau khi sinh đẻ, huyết ứ, miệng ngậm phát kinh co giật. Như "tố vấn bệnh có khí nghi bảo mệnh tập" dùng kinh giới tuệ, đào nhân già nhỏ. Mỗi lần dùng 9 khắc để chữa bệnh sau khi sinh đẻ cảm hư phong sinh huyết ứ (chóng mặt) tinh thần hôn muội.

Bạch chỉ chủ trị ty uyên, đầu thống (chảy nước mũi, nhức đầu)

Kinh giới chủ trị các bệnh tật ở đầu và mắt.

3. Bạch chỉ cay, ôn, thơm, đã hay phát biểu lại hay thông khiếu hoạt huyết, bài nùng (làm hết mủ).

Chữa bệnh mũi thường dùng vị thuốc này.

Như "tế sinh phương" có bài thương nhĩ tán (gồm lân di nhân, thương nhĩ tử, bạch chỉ, bạc hà) chữa các bệnh tỵ uyên, mũi chảy nước vàng, mũi tắc không thông.

Kinh giới sở trường trị phong, vào can kinh, đưa lên tới đầu, mắt, có công thanh lợi cho đầu và mắt, nôn chữa được tất cả các bệnh về đầu và mắt.

Như "đông y bảo giám" có bài kinh hoàng thang gồm đại hoàng, kinh giới tuệ, phòng phong, trị bệnh phong nhiệt huyết vừng (chóng mặt). "Nhãn khoa tông mục luận" chữa các bệnh về đầu và mắt, huyết lao, phong khí đầu thống, đầu choáng, mắt hoa, dùng kinh giới tuệ tán nhỏ mỗi lần dùng 9 khắc uống với rượu.

4. Bạch chỉ chủ trị bệnh (cảm lạnh trong mùa hạ) xích thũng (phù đỏ)

Kinh giới chủ trị đái ra máu (tiện huyết)

Bạch chỉ tiêu thũng và mủ, thích ứng dùng chữa các bệnh âm thử, xích thũng - Như "kinh nghiệm phương" trị bệnh âm thử xích thũng dùng bạch chỉ, đại hoàng hai vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng nước cơm uống mỗi lần 6 khắc. "Vệ sinh dị giản phương" trị thũng độc, nhiệt thống, dùng bạch chỉ tán nhỏ tẩm dấm mà sôi vào.

Kinh giới tính hay cầm máu, sao dùng càng hay.

Như "giản tiện đơn phương" chữa bệnh đi ỉa ra máu. Dùng kinh giới hai lượng, hòe hoa một lượng sao vàng tán nhỏ, mỗi lần uống 9 khắc uống với nước chè "tần bồ tập giản phương" trị bệnh đái ra máu, dùng kinh giới, túc sa nhân, các vị bằng nhau, tán nhỏ, uống với nước cơm nếp mỗi lần 9 khắc, uống ba ngày liền.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Giản tiện phương" trị bệnh huyết nục (đổ máu cam) không cầm, dùng Bạch chỉ tán nhỏ. Đờ sơn căn lập tức khỏi.

"Ngoại khoa chân thuyên" có bài ô bồi tán gồm thảo ô 5 đồng cân, Bạch chỉ một lượng, long cốt một đồng năm phân, ngũ bội tử 4 lượng. Trước hết đem ba vị giã nát, rồi đổ ngũ bội tử vào cùng sao chín, rồi chỉ lấy ngũ bội tử ra nghiền nhỏ, dùng hương du (dầu thơm, dùng bàn chải bôi vào, để chữa bệnh giáp thư. Bệnh này thường thấy ở ngón chân giáp bên cạnh làm thối thịt, ngày chảy nước vàng, sinh nhức đầu khó chịu.

"Kim quỹ dục" có bài kinh giới ẩm gồm kinh giới tuệ, hoàng cầm, bồ hoàng, mỗi vị một lượng. Mỗi ngày uống ba thìa. Dùng nước đun kỹ, bỏ bã, không hạn chế thời tiết nóng lạnh đều dùng được cả để chữa bệnh thổ ra huyết.

"Đông y bảo giám" có bài kinh hoàng thang gồm có đại hoàng tẩm rượu sao, kinh giới tuệ phòng phong, mỗi vị hai đồng cân, tán nhỏ dùng nước sắc để uống để chữa bệnh phong nhiệt bụng nôn nao không yên.

"Vệ sinh bảo giám" có bài chính thiết tán gồm hùng hoàng, kinh giới tuệ, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, mỗi lần uống hai đồng cân dùng đậu lâm tửu điều hạ (rượu nhỏ giọt bằng hạt đậu) để chữa bệnh trúng phong, lưỡi cứng không nói.

"Bản thảo cương mục" trị bệnh miệng, mũi chầy máu như suối, nguyên nhân vì tửu sắc quá độ dùng kinh giới sao, nghiền nhỏ, lấy trần bì sắc nước làm thang để uống 2 đồng cân, bất quá chỉ dùng hai lần là khỏi.

Kinh nghiệm của gia đình Hoạt Cổ. "Hoạt cổ gia chân" nói: kinh giới tuệ một lượng phác tiêu hai lượng, đều giã nhỏ (nghiên cứu chọn lọc thêm) dùng hành nấu nước để rửa vào chỗ có bệnh để chữa bệnh thận (ngoại thận) bị thũng công dụng khác nhau.

KINH GIỚI CÙNG BẠC HÀ

Công dụng khác nhau

Kinh giới cùng bạc hà đều là thuốc thơm, cay dùng phát tán, sơ biểu, thanh lợi ở đầu và mắt, và cả đến bệnh chấn ngứa ở yết hầu, thường dùng phối hợp cả hai vị. Nhưng mà kinh giới tính ôn, chủ yếu chữa phong hàn ở biểu và kiêm chữa sang thũng, cầm máu, khỏi động kinh co giật. Còn bạc hà tính lương (mát) chủ yếu chữa sơ tán phong nhiệt tà ở biểu, kiêm thông khí giải uất, cũng chữa được bệnh lý, giải độc, tẩy uế.

Chủ trị khác nhau

1. Kinh giới thích ứng dùng chữa phong hàn cảm mạo Bạc hà trị phong nhiệt cảm mạo

Kinh giới cay, ôn, tán biểu, thích ứng dùng chữa phong hàn cảm như bài kinh phòng bại độc tán. Bạc hà cay, mát, thích ứng chữa phong nhiệt cảm mạo. Như "ôn bệnh điều biện" có bài tang cúc ẩm, gồm tang diệp (lá dâu) cúc hoa, hạnh nhân, cát căn, lô căn (rễ cỏ tranh) liên kiều, bạc hà, cam thảo để chữa bệnh phong thấp mới bắt đầu, biểu hiện chứng ho, mình không nóng lắm, miệng khát vừa, lưỡi có rêu trắng, mạch phù xác. Ngân kiều tán trị các bệnh ôn mới phát, phát nhiệt nhẹ, sợ gió lạnh, không ra mồ hôi hoặc ra không nhiều, đầu vàng, miệng khát, ho cổ họng đau, bên lưỡi có chấm đỏ, mạch phù xác.

Nhiệt nhiều thì dùng thêm thạch cao.

Như "y học trung trung tham tây lục" có bài thanh giải thang.

2. Kinh giới chủ trị tiêu huyết, đái ra máu Bạc hà chủ trị bệnh lý Kinh giới chủ trị tiện huyết, đái ra máu

Bạc hà cay, thơm, lương, mạnh, chủ yếu dùng đuổi tà độc, thanh nhiệt bên trong và hành khí, bên ngoài thì thấu đến tà khí, cho nên chữa được bệnh lý. Như "phổ tế phương" trị bệnh lý ra máu, lá bạc hà sắc nước uống (một vị) Tụ chân hoàn trị bệnh lý ra máu, dùng xuyên bạch thược 15 khắc, bạc hà đun phụ thêm, trần hòe hoa 15 khắc, cảm ứng hoàn một thiếp, một ít sạ hương.

3. Kinh giới trị sản hậu kinh quyết (sau khi đẻ bị đông kinh co giật)

Bạc hà giải uất

Kinh giới trị kinh - Bạc hà sơ can giải uất, có thể chữa được bệnh uất trị bài tiêu giao tán gồm đương quy bạch thược, sài hồ, bạch truật, phục linh, cam thảo, chữa bệnh can uất không được thư thái dẫn đến bụng hiệp thống, chướng, phiền muộn. Tinh thần mệt mỏi, ăn ít, kinh nguyệt không đều.

4. Kinh giới chữa bệnh ung thư - Bạc hà chữa hoắc loạn

Kinh giới chữa bệnh như ung thư.

Bạc hà cay, thơm, lương, trừ bần thỉu, giải độc.

Chữa được bệnh hoắc loạn, thổ tả.

Thường cùng với hoắc hương, liên kiều, phân tầm phối hợp.

Đặc thù chữa bệnh khác nhau

Đặc thù sử dụng của kinh giới đã nói ở mục bạch chỉ cùng kinh giới.

Đặc thù của bạc hà trong sử dụng như sau:

Bạc hà thông bên trong, chữa được bệnh lỵ.

Như "phổ tế phương" trị bệnh huyết lỵ (lỵ ra máu)

Dùng một vị bạc hà sắc nước uống.

Tụ chân hoàn, chữa bệnh huyết lỵ - Tửu lỵ càng hay.

Dùng xuyên bách dược nửa lượng đem sắc, bạc hà một nắm sắc, trần hòe hoa nửa lượng, cảm ứng hoàn một thiếp, một ít xạ hương,

"Vệ sinh bảo giám" khử thấp tán: phân tầm 4 lượng, bạc hà nửa lượng, tán nhỏ hòa với dầu sống bôi vào chỗ đau sẽ mau khô chỗ ướt, để làm khô bệnh thấp ghẻ lở.

KINH GIỚI CÙNG PHÒNG PHONG

Công hiệu khác nhau

Kinh giới và phòng phong đều thuộc về thuốc cay, ôn giải biểu, đều có khả năng khu phong phát biểu và vào huyết phận, đều có khả năng cầm máu. Nhưng kinh giới phát hãn với sức mạnh có thể thanh đầu và mát, lợi cho yết hầu, thấu suốt được bệnh sỏi chần.

Còn phòng phong khu phong thăng lợi, vả lại thăng được thấp, hết đau. Kinh giới cầm máu cay, ôn thông lợi huyết mạnh, tán ứ cầm máu.

Phòng phong cầm máu làm thư can (cay, tán vào gan làm thư thái can mộc). Tàng huyết, bồi thổ (tỳ) (thăng thấp, lại thăng phù đi lên làm thông huyết, thăng được dương khí, thông được hãn trệ (là vị thuốc bổ khí). Khu phong và giữ băng huyết.

Chủ trị khác nhau

1. *Kinh giới chủ khu phong cầm mao*

Phòng phong chủ trị phong hàn thấp tý.

Kinh giới cay, ôn chủ trị phong hàn cầm mao mà còn chữa được toàn thân thể bị phong hàn thấp tý (tê liệt). Như "Bạch nhất tuyển phương". Bài "Quyên tý thang, gồm khương hoạt, khương hoàng đương quy, hoàng kỳ, xích thược, phòng phong, cam thảo trị phong thấp tý thống, vai, cổ đau, chân tay mỗi mệ rã rời. "Bị cấp thiên kim yếu phương" có bài độc hoạt ký sinh thang chữa bệnh tý (tê liệt) lâu ngày, can thận hư, thắt lưng đau đớn nhưng đốt khớp co duỗi khó khăn, hoặc mỗi mệ rã rời đều phải dùng phòng phong.

2. *Kinh giới trị sản hậu bị kinh co giật*

Phòng phong trị bệnh uốn ván như "ngoại khóa chính tông" có bài ngọc chân tán gồm nam tinh, phòng phong, bạch chỉ thiên ma, khương hoạt, bạch phụ tử, để trị bệnh uốn ván, răng nghiến chặt, miệng ngậm, môi cắn chặt, thân thể cứng đờ như dây cung đã giương.

"Bàn sự phương" bài ngọc chân tán, gồm thiên nam tinh - phòng phong, chủ trị bệnh uốn ván rồi chữa hết tổn thương.

3. *Kinh giới chữa đái ra máu có ứ huyết trong nước giải. Phòng phong chủ trị tiêu huyết, huyết băng tử can kinh, có nhiệt hoặc phòng(!).*

Kinh giới và phòng phong đều có công dụng về chứng xuất huyết. Nhưng kinh giới tán ứ, cầm máu thích nghi dùng chữa bệnh đái ra máu, trong nước đái có huyết ứ.

Phòng phong chủ yếu khu phong, thư can, bồi thổ (bổ tỳ) cho nên dùng chữa bệnh xuất huyết, tiêu huyết, băng huyết, can huyết uất không nạp được huyết; Tỳ bị thấp

phong tà xâm nhập gây tai nạn như “tế âm cương mục”, bài phòng phong hoàn gồm có phòng phong tán nhỏ, mỗi lần uống ba khắc chỉ dùng một thang để chữa can kinh co phong, huyết bị phong xâm nhập sinh lưu tán không quy nạp về can kinh được. Phòng phong hoàng cầm hoàn (hoàng cầm, phòng phong) trị chứng can kinh có phong nhiệt sinh ra băng huyết, đái ra máu. “Lau thất bí tàng” bài thăng dương trừ thấp thang gồm có đương quy, độc hoạt, mạn kinh tử, phòng phong, trích cam thảo Thăng ma, cỏ bản, sài hồ, khương hoạt, thương truật, hoàng kỳ để chữa bệnh lậu hạ hoặc băng huyết không cầm được.

4. Kinh giới chủ trị các bệnh ở đầu và mắt, yết hầu bị đau.

Phòng phong chủ trị đầu nhức ở một bên.

Kinh giới chủ trị các bệnh đầu và mắt, kiêm chữa bệnh đau mắt đỏ sưng đau, yết hầu đau, như “tam nhân phi nhất bệnh chứng phương luận” có bài kinh giới thang gồm kinh giới tuệ cát cánh, cam thảo trị phong nhiệt ủng phế yết hầu đau, nói không ra tiếng. Trong hầu như có vật gì nghẹn vì thế yết hầu rất đau.

Phòng phong sở trường khu phong chỉ thống (hết đau) là thuốc chính chữa bên đầu đau nhức (thiên đầu thống) như “phổ tế phương” chữa bệnh đau bên đầu, người bị đau không chịu được. Phải dùng phòng phong, Bạch chỉ mỗi thứ 120 khắc tán nhỏ, tẩm mật làm viên bằng viên đạn lớn. Mỗi lần uống một viên. “Lan thất bí tàng” có bài thanh không cao gồm xuyên khung, sài hồ, hoàng liên, phòng phong, khương hoạt, trích cam thảo, hoàng cầm để chữa bệnh đau bên đầu lâu ngày không khỏi.

Phong thấp nhiệt xung lên làm tổn thương đến mắt rồi đến bụng đau không khỏi.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Đặc thù của kinh giới đã nói ở mục Bạch chỉ và kinh giới “Vĩnh loại linh phương” trị hạ huyết thoát giang bạch kẻ quan hoa, phòng phong đều nhau, tán nhỏ lấy hồ viên bằng hạt ngô to, lúc đói dùng nước cơm uống 70 viên.

“Chứng trị chuẩn thẳng” có bài “khu phong tán” gồm phòng phong, thiên nam tinh, sinh cam thảo chế bán hạ, hoàng cầm, mỗi vị một lượng đều tán nhỏ mỗi lần dùng 2 đồng cân, thêm sinh khương 3 lát đổ nước đun, không kể thời tiết nào cũng dùng được. Chữa trúng phong rất mạnh, chưa nói hết chứng bệnh mồm và mắt bị méo.

“Tế sinh phương” bài tụ kim hoàn gồm hoàng liên 4 lượng, phòng phong, hoàng cầm mỗi thứ một lượng tán nhỏ, lấy hồ và dấm làm hoàn viên to bằng hạt ngô to, mỗi lần uống 70 viên dùng nước cơm chiêu để chữa bệnh đại tràng, xúc nhiệt, hoặc ngộ tửu độc máu chảy không ngừng.

CÚC HOA CÙNG MỘC TẶC

Công hiệu khác nhau

Cúc hoa và mộc tặc đều là vị thuốc sơ tán phong nhiệt, làm sáng mắt. Nhưng cúc hoa hơi hàn, vị ngọt, đắng, dùng thanh nhiệt, làm mát gan lực rất mạnh, lại kiêm giải độc, bình can, thể dương có tác dụng tốt. Mộc tặc tính bình, tác dụng thanh lương không bằng cúc hoa nhưng nó sở trường làm hết nhử mắt. Cả hai vị thuốc này đều vào huyết phận. Cúc hoa lợi huyết khí cơ lẽ như sau:

Hoặc do cao lương hậu vị - hoặc nhân ôn độ xâm nhập - nhiệt làm úng tắc mạch - huyết nhiệt nôn không hoạt.

Tích mễ làm cho tích huyết lâu ngày thành thối. Cúc hoa vị đắng, đắng làm cho huyết chạy, đắng tiết ra làm thanh lý, cho nên trừ được độc trong máu, huyết hoạt thì ứ hết nên lợi được huyết khí. Hoặc nhân phòng lao (phòng dục quá độ sinh mệt), hoặc do thận hư lâu năm. Can thận âm hư nên suy nhược ở dưới. Dương khí phù nên thịnh ở trên. Huyết cũng theo uất trên, huyết khí ứ tắc thực không hay. Cúc hoa vị ngọt, hơi hàn, dưỡng âm, ích can, bình can nhiếp giáng, nên có khả năng khử được thượng thực, nên lợi huyết khí. Hoặc nhân có uất giận, khi huyết chạy nghịch làm cho huyết khí tích ở đầu bộ.

Cúc hoa sở trường bình can, ức chế được mộc khí (can khí) đi ngang, nên lợi được huyết khí. Nếu can hỏa bốc thẳng lên đỉnh cao thì huyết uyển cũng lên theo. Vị thuốc này còn khéo bình can nên bệnh nhẹ tự giải được.

"Bách dược hiệu dụng kỳ quan" mộc tặc lại hay hòa ứ và cầm máu. Chính như "bản thảo chính nghĩa" nói rằng: chữa bệnh yết hầu tê đau, lỵ ra máu, ỉa ra máu, trĩ ra máu, băng huyết hàng tháng kinh nguyệt cứ lâm ly (rỉ ra không hết) sán khí các chứng, đều do khí trệ huyết ứ, can uất không sờ được nên thành bệnh. Sơ tiết trệ ở âm đạo, thăng tán uất nhiệt phạt can mộc, mới đạt được tính thuận, đó là công dụng của mộc tặc chữa được hết những việc trên.

Chủ trị khác nhau

1. Cúc hoa chủ trị mọi bệnh ở mắt

Mộc tặc chủ trị nhử mắt, sưng trướng

Cúc hoa, mộc tặc thường dùng phối hợp để chữa đau mắt đỏ, sưng, đau nhức. Như "nhất thảo đình mục khoa toàn thư" có bài thuyên hoa tán, mật môn hoa tán nhưng cúc hoa lợi huyết khí cho nên chữa được chứng huyết kí không lợi, sinh ra bệnh tật đau mắt. Như thị võng mạc, mạch lạc bị viêm, tính thị thần kinh bị viêm cấp, thanh quan nhãn (ánh mắt xanh) động mạch cứng làm cho đáy mắt chảy máu.

Mộc tặc sở trường làm sạch nhử mắt, trị sưng như "nhất thảo đình mục khoa toàn thư", bài thiếu cảm hoàn gồm cổ dạ minh sa, đương quy, mộc tặc, thuyền thoái, dùng

chữa bệnh mắt đỏ ăn lẩn dần dần vào bên trong sinh ra nội trướng, mọi phương thuốc đều không có công hiệu nữa. "Phương mạch chính tổng" trị bệnh mắt sưng mờ lấm nước mắt gồm có Mộc tặc theo 30 khác tán nhỏ hòa với gan dê băm nhỏ làm hoàn. Sáng sớm, sau bữa ăn thì uống 4 khác.

2. Cúc hoa dùng chữa trúng phong

Mộc tặc chữa các bệnh xuất huyết.

Huyết khí không lợi, kinh lạc bị ứ trở, huyết ứ sinh phong, nhẹ thì chóng mặt, nặng thì bán thân bất toại (nửa người không cử động được) mồm miệng méo lệch, hôn mê không nói được, lưỡi có huyết ứ, mạch càn cũng như dây đàn. Cúc hoa lợi huyết khí cho nên chữa được chứng ấy. Như "kim quỹ yếu lược" hầu thi hắc tán trị đại phong, trọng dụng cúc hoa 40 phân, còn các thuốc khác không quá 10 phân.

Mộc tặc chữa ứ huyết nên cầm được máu chảy như "phổ tế phương" chữa bệnh đi ỉa ra máu không khỏi. Dùng mộc tặc thảo 12 kinh, cho nước sắc uống.

"Chỉ nam phương" bồ hoàng tán trị thuần hạ thanh huyết. Dùng tô hoàng 120 khác, mộc tặc 30 khác, giã nhỏ, dùng nước cơm uống chiêu đi. "Bảo khánh tập phương" trị kinh nguyệt đàn bà không đều, dẫn đến băng, lậu không chỉ. Sử dụng vỏ cây cọ đốt cháy, mộc tặc, sạ hương.

3. Cúc hoa dùng chữa ung thư, đình nhọt

Mộc tặc trị thoát giang

Cúc hoa thanh nhiệt, giải độc, thích nghi dùng chữa ung thư sang đình như "toán trúc đường tập nghiệm phương".

Ngừa độc đình sang, gồm thủy đình sang lữ nghiệm phương, sử dụng cúc hoa giả vắt nước dùng một, lượng rượu vừa phải, uống chiêu đi, lại thêm một ít nước muối bôi vào chỗ đau "sửy ma hữu đắc tập" bài cam cúc thang gồm cổ cúc hoa 20 khác, kim ngân hoa 4-5 khác sinh cam thảo 9 khác, cho nước vào sắc uống để trị đình độc - "ngoại khoa thập pháp" bài cúc hoa cam thảo thư (bạch cúc hoa, cam thảo để chữa đình (đầu đanh).

Mộc tặc có khả năng chữa thoát giang như "tam nhân phương" có bài thuốc chữa thoát giang 5 năm không khỏi gồm có Mộc tặc, không kể nhiều ít, đốt cháy tồn tính, tán mịn, rắc vào trên giang môn rồi băng lại.

4. Cúc hoa dùng trong ôn bệnh

Mộc tặc dùng chữa tràng phong, huyết lỵ.

Cúc hoa dùng ôn bệnh. Như "ôn bệnh điều biện" có bài tang cúc ẩm chữa ôn phong ở kinh thủ thái âm, ho, mình không nóng lắm, khát nhẹ, bởi cúc hoa có tác dụng lợi khí huyết nên chữa được. Nhân đó không những là ôn tà tại vệ mà còn ôn độc xâm vào doanh huyết. Nhiệt làm ứ tắc mạch máu, huyết khí không lợi, đầu nhức như dao cắt ác

liệt đến nổi tinh thần hôn mê, lưỡi cứng, cũng nên dùng thang cúc hoa thanh doanh thang hoặc thang thanh ổn hại độc uống.

Mộc tặc vốn trị ứ huyết nên cầm được các bệnh xuất huyết, nên dùng chữa bệnh tràn phong hạ huyết, lỵ ra máu. Như "Nhân trai trực chỉ phương" có bài Mộc tặc tán gồm mộc tặc mộc mạn, chỉ xác, học giác, phục linh, kinh giới trị tràn phong hạ huyết. "Thanh huệ phương" có bài trị huyết lỵ bất chỉ, dùng mộc tặc 15 khắc lấy nước sắc uống.

Sử dụng đặc thù khác nhau

Cúc hoa lợi huyết khí. Như chế cúc hoa thanh thuốc tễ để chữa các bệnh về tim. Dùng bạch cúc hoa 10 lạng, dùng nước nóng tắm ngâm trong nước, ngày thứ hai để sắc lại hai lần, mỗi lần độ nửa giờ, đợi khi chìm hết sau đó bỏ phần chìm, rồi lại rút canh đặc lại đến 500 gr đổ một lượng dầu thích hợp, dấm hòa với đường tinh, mỗi ngày hai lần mỗi lần 25 gr. Kinh nghiệm thực xét 61 lần khỏi bệnh.

Mộc tặc chữa huyết ứ, chữa được các chứng xuất huyết. Như "thánh thế tổng lục" trị âm đạo phụ nữ sa xuống không dứt dùng trắc bá tán phương, dùng lá trắc bách diệp, mộc tặc đều một lạng tán nhỏ, mỗi lần uống hai thìa với rượu chiêu đi. Nhiều phương pháp chữa bệnh tỵ nục (đổ máu cam không khỏi). Dùng thích kế, mộc tặc mỗi thứ một phân, bách diệp một đồng, tán nhỏ để dùng.

TANG DIỆP CÙNG THUYỀN THOÁI

Công hiệu khác nhau

Tang diệp và thuyền thoái đều vào phế kinh và can kinh, đều có công dụng tán phong nhiệt, thanh can, làm sáng mắt. Nhưng tang diệp ngọt, hàn, thanh nhuận, vào khí; tẩu huyết cho nên thanh được phế, nhuận được tảo, lương được huyết. Còn thuyền thoái thiên vào can, vào khí, chữa được: Khu phong, khởi được động kinh co giật, và còn làm sạch nhử mắt.

Chủ trị khác nhau

1. Tang diệp dùng chữa mắt mờ, mắt đỏ.

Thuyền thoái sạch dử mắt và khởi trướng.

Tang diệp có công dụng thanh can sáng mắt, thấu suốt chữa mắt mờ, mắt đỏ. Như tạp bệnh nguyên lưu tê trúc. Bài minh mục. tứ thần hoàn có câu kỷ tử, bạch tật lê, quy đầu, thực địa hoàng, thạch quyết minh, cúc hơ, tang diệp, cốt tinh thảo, chữa bệnh mắt đau lâu ngày. "Y cấp tăng ma hoàn" có tang diệp, hắc chi ma, trị can âm bất túc, mắt ho, mắt mờ "Dưỡng tố viên truyền tín phương" chỉ dùng một vị tang diệp đun nước rửa, chữa bệnh lâu ngày đi phong nhiệt xâm nhập làm cho mắt đau, mắt rát, mắt đỏ, mắt hoa.

Thuyền thoái chủ yếu làm sạch dử mắt.

Như "Nhãn khoa long mộc luận" có bài ngũ thoái tán có long thoái tức xác rắn, thuyền thoái, phương hoàng thoái tức hòa kê noãn xác (vỏ trứng gà) nhân thoái, phật thoái tức tà thoái (kén tầm) trị bệnh mắt sưng ở bên trong.

2. Tang diệp chủ trị phế nhiệt, ráo, ho.

Thuyền thoái trị: bệnh uốn ván, bệnh động kinh cơ giật.

Tang diệp ngọt, hàn vào phế kinh, thích ứng dùng chữa nhiệt phạm vào phổi sinh, dẫn đến phổi ráo không ho. Như "Ôn bệnh điều biện" có bài Tang cúc ẩm trị phong ôn xâm nhập vào thủ thái âm kinh, ho nhiều, mình mẩy rất nóng. Bài Tang hạnh thang chữa ngoại cảm ôn tảo, đầu nhức, mình nóng, miệng khát ho khan không có đờm, lưỡi đỏ, có rêu trắng mà khô ráo, hữu mạch rất xác. Bài thánh tán cứu phế thang trị phổi ráo ho, suyễn đều phải dùng đến tang diệp.

Thuyền thoái sở trường khu phong, chỉ kinh co giật thích nghi dùng bệnh uốn ván. Trẻ con trúng phong lên kinh co giật. Như "Dương thi gia tàng phương" truy phong tán trị bệnh uốn ván. Thuyền thoái không cứ nhiều ít, tán nhỏ, rác vào trong miệng chỗ bị lở, độc khi tự tan đi.

"Vệ sinh dịch giản phương" chữa bệnh trẻ con (thiên điếu), đầu, mắt trông ngược lên trời, đờm tắc, bên trong nóng tức phải dùng thuyền thoái.

"Tiểu như vệ sinh tổng vi luân phương" có bài thuyền thoái tán trị kinh giản (co giật) nhiệt thịnh phát xúc, tức thì phải dùng thuyền thoái nhân sâm, hoàng cầm, Thăng ma, ngưư hoàng thiên trúc hoàng, mẫu lệ.

3. Tang diệp chủ chữa chóng mặt

Thuyền thoái chữa chân sỏi.

Tang diệp lương can (làm cho gan mát) bình can, dùng để bình can nhiệt hoặc can dương thăng đề dẫn đến chóng mặt, thường dùng cùng với cúc hoa, câu đằng, thanh quyết minh. Như "sơn đông trung thảo dược thư sách" chữa đầu mắt chói sáng, tức thì dùng tang diệp cúc hoa, câu kỷ tử, quyết minh tử sắc nước uống thay trà. Lại như bình huyết hoàn (nước gan trâu, hoàng cầm, xuyên khung tang diệp, tang chi (cành dâu + lá dâu) giới thái (rau cải) (rau cần) cần thái, cam lộ, đào nhân trị cao huyết áp rất cổ hiệu quả (Trung dược thông báo 2 kỳ năm 1959).

Thuyền thoái nhẹ, nổi, thăng tán, sơ phong tán nhiệt, phát biểu thấu chẩn dùng vào bệnh phong chẩn, trị ngứa bệnh ma chẩn không dương lên được, bệnh phong nhiệt.

Như "dịch sa thảo" gia giảm cát căn thang (cát căn, ngưư bàng tử, chỉ xác, bạc hà, đậu kỹ, cát căn, kinh giới, phòng phong, thuyền thoái, xích thước dược, cam thảo, liên kiều, chi tử, trị bệnh sa ẩn không ra mồ hôi, lưỡi trắng, mạch uất, họng đau không chịu được. "Điều tăng viên tập nghiệm phương" trị phong khí ở ngoài bì phu ngứa ngáy không khỏi, tức thì phải dùng thuyền thoái lá bạc hà tán nhỏ, mỗi lần uống 2 - 3 thìa với rượu trắng.

4. Tang diệp trị huyết nhiệt, thổ huyết

Thuyền thoái trị tiểu nhi đa đề (khóc đêm). Tang diệp vào huyết phạm làm mát máu cho nên dùng chữa huyết nhiệt và thổ huyết. Như "thánh tế tổng lục" trị thổ huyết tang diệp sao qua, không kể nhiều, ít, trộn đều tán nhỏ, thịt khô ướp lạnh điều trị bằng mỡ, hòa một ít xạ hương, đêm nằm ngâm cho sinh tân dịch ở cổ họng.

Thuyền thoái chữa trẻ con dạ đề. Như "xích thủy huyền châu" cao thuyền thoái (thuyền thoái 27 con) một ít thần sa, tán nhỏ lấy mật hoàn. Linh nhi doãn chữa trẻ con dạ đề.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng bảo rằng: Lá dâu chữa khỏi bệnh chân voi, bì thũng. Dùng 10% nước tang diệp tiêm vào cơ mỗi lần 5 gr, mỗi ngày từ 1-2 lần hoặc 25 - 30% dung dịch 4 hào cân, mỗi ngày 1 lần, nhất định khỏi. Cơ bản chữa khỏi chiếm 10,2%, sau cải thiện cách điều trị chiếm 46,2% , tiến bộ chiếm 42%, vô hiệu chiếm 0,3%.

"Vệ sinh bảo giám" thiên hoa tán: thuyền thoái, thanh đại, hai vị đều nửa lượng, tế tân 2 đồng rưỡi, sà thoái (xác rán) đốt tồn tính 1 lượng đều tán mịn, mỗi lần dùng 3 đồng

dùng rượu trắng chiêu đi, trị chó cắn dẫn đến tổn thương "Hà Bắc trung y tập cấm" trị bệnh trắng nhạc hồ đào đã nhỏ chọn lấy một nửa bầu, cho đầy thuyền thoái, ngoài ra hoàng thổ, bèn bọc kín, để lên bếp sấy khô trắng bóc bỏ đi, lấy hồ đào ra nghiền nhỏ, dùng rượu hoàng tửu dẫn đi. Mỗi ngày buổi sáng, lúc đói ăn một chiếc, điều trị liên tục 100 ngày.

TỬ TÔ CÙNG SINH KHƯƠNG

Công dụng khác nhau:

Tử tô và sinh khương đều là vị thuốc phát biểu, tán hàn, giải được chất độc của cá và cua. Cho nên trong lâm sàng thường phối hợp sử dụng. Nhưng tử tô sở trường lý khí và khoan trung, sắc tia nên vào huyết phận, thông mạch, hòa doanh. Còn sinh khương thì ôn trung chi ấu, chữa đờm, khởi ho, nên làm cho tinh thần thông suốt.

Sinh khương thông được thân mình vì có vị cay vào tim thông suốt các khiếu có khả năng mở được các hang hốc đẩy được đàm ẩm ở sâu làm thông khiếu, khiếu thông nên thông thần minh nghĩa là thế. Sinh khương cay mà không có tính kích thích. Khử được tà khí và thanh lọc các chất bẩn. Phàm tà khí, chất bẩn chất độc xâm nhập vào làm ú trệ thần khí, thần khí bị hôn mê. Dùng sinh khương có thể chữa thanh được ứ khí thì thần minh thông suốt. Sinh khương cay tân lại phá được huyết trệ. Thông huyết mạch tâm khí. Mạch là nơi thần tại, tâm chủ thần minh. Cho nên muốn thần minh phải thông dương khí. Tinh chính là để nuôi dưỡng thân. Thần minh chính là sự linh cảm của dương khí. Sinh khương cay ôn, giúp cho dương khí ức chế âm khí nên thông được thần minh.

Chủ trị khác nhau

1. Tử tô chủ trị phong hàn ở biểu chứng.

Sinh khương thanh đờm trị khái thấu (ho suyễn).

Tử tô và sinh khương đều là vị thuốc phát tán phong hàn cho nên trị được chứng phong hàn ở biểu, và thường dùng phối hợp hai vị. Như "Bản thảo hối ngôn" dùng 5 miếng sinh khương chữa cảm mạo phong hàn 5 lá tử tô 30 khắc, cho nước sắc uống. Lại như "Y tôn kim giám" có bài Hạnh tô ẩm gồm có hạnh nhân, tử tô, tiền hồ, cát cánh, chỉ xác, tang bạch bì, hoàng cầm, sinh cam thảo, mạch môn đông, chiết bối mẫu, quất hồng, sinh khương. Dùng để chữa chứng thương phong, phát nóng, ghét lạnh, nhức đầu, ra mồ hôi, ho suyễn, hắt hơi sổ mũi, mũi tác tiếng nổi nặng.

Sinh khương chữa được ngoại cảm phong hàn ở bên ngoài, về lâu dài còn chữa ho, hóa đờm. Như "Thiên kim phương" dùng mật trắng và sinh khương chữa được bệnh ho suyễn lâu 30 năm. "Bản thảo hối ngôn" dùng sinh khương, thang bằng đường chữa chứng ho có đờm. "Cục phương" có bài nhị trần thang gồm phục linh, trần bì, bán hạ, cam thảo, sinh khương, ô mai để trị bệnh đàm thấp, ho.

2. Tử tô chủ trị bụng đầy nôn ọe

Sinh khương trị vị hàn nôn mửa.

Tử tô lý khí khoan trung, dùng chữa khí trệ, bụng trướng, nôn mửa, át khí. Như "nhiễm bệnh lưu tê... có bài tử tô ẩm (tử tô, hạnh nhân) trị bệnh ăn uống không điều độ mà thành tích, trong bụng lúc nào cũng có cái gì canh cánh không yên ổn. "Bản sự

phương" có bài Tử tô ấm (tử tô diệp, đại phúc bì, nhân sâm, xuyên trần bì, bạch thược, đương quy, trích cam thảo, trị bệnh tử huyễn tức là thai khí không hòa, bụng đầy và đau.

Sinh khương là thuốc chủ yếu chữa nôn mửa, ôn trung. Như "kim quỹ" nôn ọc khan, nếu chân tay lạnh rã rời, dùng bài quất bì thang để chữa, (quất bì 4 lạng, sinh khương nửa cân).

3. Tử tô dùng an thai, tử ngạnh lại càng hay.

Như "Thọ thế bảo nguyên" có bài an thai ấm gồm đương quy; bạch thược dược, trần bì, thực địa, xuyên khung tô ngạnh, hoàng cầm, sao bạch truật, sa nhân, cam thảo) chữa bệnh có mang, không khéo dưỡng thai để đến nỗi suýt tiểu sản (sẩy thai). "Y tôn kim giám" có bài tử tô ấm gồm đương quy, xuyên khung bạch thược trần bì, đại phúc bì, tô ngạnh diệp (cả cành lá tử tô) cam thảo, chữa bệnh tử huyễn (động thai, thai cựa) sinh hung cách trưởng mẫn (bụng đầy không thông khí).

Sinh khương trị bệnh tý thống (đau cánh tay, vai). Như "bản thảo tòng tâm" dùng sinh khương giã vắt nước hòa với hoàng minh giao, uống nóng, chữa bệnh phong thấp ở cánh tay, vài sinh đau. "Kim quỹ yếu lược" có bài quế chi thược dược chi mẫu thang gồm có quế chi, thược dược, cam thảo, ma hoàng, sinh khương, bạch truật, tri mẫu, phòng phong, phụ tử, trị bệnh đốt sương ở chân tay bị đau, thân thể gầy yếu, bắp chân teo lại, gót chân đau nhức như muốn rời ra, khí đoản, đầu nặng lúc nào cũng buồn nôn. Đều phải trọng dụng sinh khương.

4. Tô diệp - tô ngạnh trị thổ huyết, hạ huyết.

Sinh khương trị thần hôn.

Tử tô ngạnh, không chỉ là dược khí, mà còn vào huyết phận lý khí, hoạt huyết, thông huyết mạch, sơ can để tàng huyết, ích tỳ để thông huyết hay chữa được các bệnh thổ ra máu, máu cam, hạ huyết, xuất huyết. "Trực chỉ phương" có bài mao tô thang gồm mao hoa, tử tô diệp, trị thổ huyết và nục huyết. "Thánh huệ phương" có bài tử tô tán phương gồm tử tô, quế tâm, sinh can địa hoàng, a giao, đương quy, ngư tử trị chứng thổ huyết, bệnh nục huyết (đổ máu cam không chỉ).

"Phổ tế phương" có bài ký sinh thang trị bệnh phụ nữ kinh huyết ra nhiều, rồi sinh bệnh đới hạ, hoặc hành kinh ra lâu không cầm, tức thì phải dùng tang ký sinh, kê tô, đạ trúc, thược dược, địa du, bạch long cốt.

Sinh khương hay thông thần minh, trị bệnh thần hôn hoặc thần chí bất thường. Như "phổ tế phương" có bài sinh khương ấm (nước sinh khương, nước sinh địa hoàng) trị bệnh hậu sản ác huyết ứ lên tim, hôn mê như trông thấy ma quỷ, muốn chết.

"Thánh tế tổng lược" có bài kinh lịch thang (kinh lịch trúc lịch, nước sắc giây sống, nước sinh khương) trị chứng mới trúng phong, chân tay không cầm nắm, được, tâm thần hoảng hốt không biết ai, kể cả người thân, không muốn nói năng nữa.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo kinh nghiệm: lá tử tô chữa cả những bệnh tầm thường như nốt ruồi, các bệnh nhiễm độc ở bì phu. Dùng lá tử tô sát vào dùng nước lá tử tô rửa sẽ hết nốt ruồi. Mỗi lần dùng khoảng từ 10 đến 15 phân, mỗi ngày một lần: trị 20 lần, liên tục ma sát từ 2 đến 6 lần bệnh đã đỡ.

"Chứng trị chuẩn thẳng" có bài ô kim tán gồm có do chấu (!) lá tử tô hai vị bằng nhau, tán nhỏ dùng dầu thơm bôi vào từng cục bộ để trị sang chấn gây đau đớn.

Lâm sàng báo kinh nghiệm: sinh khương chữa bệnh hột dái bị viêm cấp tính. Dùng củ gừng già to mập, lấy nước rửa sạch, thái thành từng miếng 0,2 ly, chia các miếng dày đều nhau mỗi lần dùng từ 6 đến 20 miếng, ngoài sát vào bên cạnh âm nang (bì dái) rồi lấy vải mỏng che lên trên bọc kín cả âm nang, mỗi ngày, hoặc cách một ngày lại thay một lần, cứ làm như thế cho đến khi khỏi hẳn thì thôi. Đã trực trị cộng 24 ca bình quân từ 3 đến 9 ngày khỏi hẳn. Trị ngược tạt dùng ít gừng sống rửa sạch để ráo giã nát, rải ra vải mỏng, gói lại thành một gói, đổ vào trên huyết, rồi lấy vải mỏng buộc cố định hoặc dùng băng dính giữ lấy miếng thuốc đã bọc. Lần thứ nhất dùng sinh khương hai lượng đổ vào hai huyết bên sưng đầu gối (tất nhãn). Lần thứ hai đổ thêm vào huyết đại tràng, dùng sinh khương hai lượng chia đổ vào ba huyết. Lần thứ ba đổ một huyết đại tràng, với sinh khương 5 đồng cân. Có nơi làm như thế từ 4 đến 6 ngày, kinh nghiệm từ 8 đến 12 ngày có thể bỏ ra được. Hai lần dùng thuốc điều trị như vậy bệnh khỏi.

"Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập" có bài vạn 1 họ địa chi hoàn gồm sinh khương sấy 4 lượng, thiên môn đông bỏ lõi 4 lượng, chi xác sao, cúc hoa mỗi vị hai lượng. Những vị thuốc này đều giã nhỏ. Dùng mật làm hoàn, viên bằng hột ngô to. Dùng nước chè hoặc rượu uống 100 viên. Chữa được bệnh mắt cận thị, không trông được xa.

"Dương y đại toàn" có bài hòa long cao gồm sinh khương nửa cân, cao da trâu 2 lượng, nhũ hương một dực tán mỗi vị 5 đồng, xạ hương 1 đồng sinh khương giã vắt lấy nước. Cho cao da trâu vào nồi đun cho chảy ra rồi cho các thứ thuốc vào khuấy đều, lấy thuốc còn nóng bôi vào chỗ bệnh, chữa được chứng phong thủ thấp xâm nhập vào kinh lạc làm cho gân cốt đau, hoặc chi tiết phiền thống (đau, buồn) do đờm thấp lưu chú làm ra đau không đi bộ được, hoặc bị bệnh hạc tất phong.

"Y học trung trung tham tây lục" có bài khương giao cao, gồm khương chấp (nước gừng) một cân, hoàng minh giao 4 lượng, đun nóng thành thư cao lỏng, phết đều lên vải rồi đổ vào chỗ bệnh, một tuần thay một lần để chữa bệnh thân thể bị cảm lạnh sinh ra đau nhức, hoặc hàn khí ngưng tụ trong mạch máu, chân tay co quắp.

"Chứng trị chuẩn thẳng" có bài hương khương tán gồm sinh khương 4 lượng, hoàng liên 2 lượng, ngâm nước một đêm, dùng lửa sao khiến cho khương có màu sắc tía, bỏ khương không dùng, tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 tiền, dùng nước chè uống. Chữa bệnh bạch

ly, dùng nước cơm hoặc rượu uống để chữa thần tiết (sáng sớm đi ỉa lỏng), bệnh bạch ly (bệnh ly ra mũi, mủ).

"Thương hàn truy pháp" trị bệnh ôn nhiệt phát hoàng. Dùng sinh khương ngày ngày sát toàn thân, thi màu vàng sẽ sẽ biến hết.

"Càn khôn sinh ý" trị thất lạng đau (yêu thống). Dùng hương phụ tử 5 lạng, sinh khương 2 lạng, lấy nước tắm một đêm, sao vàng tán nhỏ, muối xanh 2 đồng sát vào răng vài lần thì khỏi đau.

"Kim quỹ yếu lược" có bài quế chi, sinh khương, chỉ thực thang gồm quế chi, sinh khương mỗi thứ 3 lạng, chỉ thực 5 lạng, dùng nước đun, chia làm 3 lần uống, trị trong lòng bị các bệnh nghịch, bệnh tâm huyền thống.

ĐẠI HOÀNG CÙNG MANG TIÊU

Công hiệu khác nhau

Đại hoàng tả hạ, đạo trệ công dụng cùng mang tiêu giống nhau cho nên ăn uống bị tích trệ từ lâu, thực nhiệt ủng trệ, đại tiện táo kết (bón rặn) thường phải dùng cả hai thứ phối hợp.

Nhưng đại hoàng đãng hàn, đã hay thanh tả thực nhiệt ở tràng vị tích trệ, lại vào huyết phạm, thanh nhiệt ở huyết phạm, phá ứ và phá tích, thay cũ tạo ra mới.

Còn mang tiêu mẫn, hàn khả năng nhuận táo và làm , ngoài ra còn thanh nhiệt tiêu thũng.

Chủ trị khác nhau

1. Đại hoàng chữa thực nhiệt ở tràng vị.

Mang tiêu chữa đại tiện táo bón.

Đại hoàng thường phối hợp với mang tiêu chữa bệnh thực nhiệt ở tràng, vị, bệnh đã có hình rõ ràng.

Như "Thương hàn luận" đại thừa khí thang chữa bệnh ở dương minh kinh, biểu hiện bụng đau xuyên, Có trào nhiệt (nóng lên xuống). Chân tay nóng ran mồ hôi ra đại tiện bí. Bài đại hãm hung thang chữa thừa nhiệt kết ở bụng, mạch trầm mà khẩn, vùng dưới tim đau. Xét thấy rõ là chứng "thạch tiện".

Nhưng đại hoàng chữa bệnh thực nhiệt trướng bụng nhưng kết thành hình. Như "Thương hàn luận" Bài Đại hoàng liên tả tâm thang trị tả nhiệt ủng trệ gây ra tâm hạ bị xét thấy mềm, mạch quan phù. Bài phong dẫn thang trừ nhiệt than, đều phải dùng Đại hoàng, bệnh nặng thì tả nhiệt nhưng không phải loại bệnh nhiệt kết cơ hình thực.

Mang tiêu dùng cho bệnh thực táo kiên ở dương minh phủ. Đi đại táo nhiệt, hoặc nhiệt kết tại bàng lư.

2. Đại hoàng dùng cho bệnh tiện không thông bế tắc gây thủy thũng.

Mang tiêu có thể phá được các chất kết thành đá.

Đại hoàng đãng, hàn, khí vị rất hậu, lực của nó trầm đi xuống không nổi lên trên, dùng nó để công quyết có tác dụng, không những nó thông đại tiện, mà còn lợi tiểu tiện. Như "lôi môn sinh sự thân" có bài đạo thúy hoàn gồm đại hoàng, hoàng cầm, hoạt thạch, khiêu ngư. Trị các bệnh dương thủy như tiểu tiện không thông.

"Thánh tế tổng lục" có bài đại hoàng thang gồm có đại hoàng, quế, cam thảo, nhân sâm, tế tân, tang cân bạch bì, trị bệnh thủy thũng.

"Phổ tế phương" bài Đông quy từ thang gồm đông quy từ, Đại hoàng, chữa đàn bà có mang, đại, tiện không thông.

Mang tiêu hay hòa được các chất kết thành đá. Như "Thánh huệ phương" chữa bệnh đái dắt, đái ra sỏi, tiểu tiện bí đi ra như cát sỏi, dùng tang bạch bì (vỏ rễ dâu); Trần quất bì, hạch thông mang tiêu.

3. Đại hoàng chữa thổ huyết, nục huyết **Mang tiêu chữa mắt đỏ, có dử, trướng**

Đại hoàng tả nhiệt lương huyết, dùng chữa thổ huyết do huyết nhiệt gây nên. Nục huyết như "Kim quỹ yếu lược" có bài Tả tâm thang gồm có Đại hoàng, hoàng liên, hoàng cầm, chữa bệnh tâm khí bất túc sinh thổ huyết, nục huyết.

"Thiên kim phương" trị hư lao thổ huyết, dùng nước Đại hoàng, xuyên đại hoàng giã nát. So sánh mang tiêu dùng ngoài có tác dụng tiêu viêm, khỏi đau, cho nên chữa được mắt đỏ có dử, trướng. Như "Tồn chậu nhân thực ký". Chữa bệnh mắt có dử dùng mang tiêu 30 khác, để vào trong nồi đồng dùng lửa to nấu, sau bỏ ra chỗ lạnh cho nguội đi, lấy vải mỏng mới bọc đắp lên đầu mi mắt. Mỗi đêm, lúc sắp đi ngủ thì đắp khoảng một giờ.

4. Đại hoàng chữa bệnh huyết ứ dẫn đến bệnh bế kinh. **Mang tiêu dùng chữa miệng lở loét, lưỡi lở có mụn.**

Đại hoàng hành ứ, phá tích, thay cũ đổi mới cho nên có thể dùng chữa huyết ứ, kinh nguyệt bế, bệnh hỏa trong bụng hoặc bị đánh tổn thương sinh bệnh. Như "Kim quỹ yếu lược", bài hạ ứ huyết thang gồm có đại hoàng đào nhân, mang trùng (con ruồi trâu) trị sau khi đẻ bị đau bụng, trong bụng có huyết khô chưa ra hết, cũng chữa bệnh kinh huyết không lợi.

"Thiên kim phương" chữa sau khi đẻ ác huyết xung tâm, hoặc thai bất hạ (rau không ra được) trong bụng ứ thành cục máu. Dùng cầm vân đại hoàng tán mịn, tẩm dấm nấu thành cao, viên thành hạt ngô to, mỗi lần dùng dấm nóng hòa 5 hoàn uống dần dần khỏi. Cũng chữa được bệnh ngã ngựa bên trong bị bệnh.

"Y lâm tập yếu" vô cập hoàn chữa đàn bà kinh nguyệt không thông, xích bạch đới hạ, băng lậu không khỏi.

Tràng phong hạ huyết ngũ lâm, sản hậu tích huyết bệnh hòn đau bụng, dùng đại hoàng cầm vân, đồng tiện, hồng hoa.

Mang tiêu dùng ngoài chữa bệnh miệng lở loét, lưỡi day. Như "Giản yếu tế chứng phương" trị bệnh tiểu nhi nga khẩu sang (trẻ con đang bú, có vết trắng trong miệng). Dùng mang tiêu mài, nghiền nhỏ bôi lên lưỡi, ngày từ 3 đến 5 lần, sẽ khỏi.

"Diệu linh chí bào phương" trị bệnh thiếu nhi trọng thiết - Dùng mang tiêu trừ được bệnh này.

Sử dụng đặc thù khác nhau

Đại hoàng lợi tiểu tiện. Như "hà gian lục thử" bài đảo hoán hoàn, trị ủng bế không thể, không kể mới hay lâu, bụng dưới đau cấp, giang môn sưng thũng đau, dùng đại hoàng, kinh giới tuệ (hoa kinh giới)

"Thọ thế bảo nguyên", bài "Miên đảo tán" trị tạng phủ tích nhiệt, hoặc tiểu tiện không thông, hoặc đại tiện không thông, hoặc cả hai đều không thông. Dùng đại hoàng, hoạt thạch, tạo giác (bồ kết).

"Phi tế phương" bài Đông quy tử thang chữa đàn bà có mang đại tiểu tiện không thông. Dùng đông quy tử đại hoàng.

"Mai sư phương" chữa con trai bị hòn dái sa xuống đau đớn. Dùng đại hoàng tán nhỏ hòa dấm đổ vào chỗ đau hễ khô là có biến đổi.

"Chứng trị chuẩn thẳng" bài Tất hiệu tán bạch đại hoàng - cốc vị bàng nhau, tán nhỏ, đổ vào chỗ đau. Sau dứ lấy nước nóng xúc miệng nhổ đi - trị bệnh miệng lở nát.

Lâm sàng báo kinh nghiệm: Lấy mang tiêu 200 khắc (cuối mùa viêm nhiệt dùng 300 khác) dùng vải mỏng bọc vào trong, chia làm hai, đổ vào 2 bên vú, dùng vải buộc cố định trong 24 giờ. Trời nóng nực thì 12 giờ lấy ra. Nếu lần thứ nhất chưa khỏi, có thể liên tục làm 1-2 lần nữa. Dùng chữa vú 33 lần bình quân 3 ngày khỏi. Chữa bệnh ở đốt sương lớn, dùng mang tiêu điều trị bên trong, mỗi ngày 2 lần. Người lớn mỗi lần 4 khắc, làm nhiều sẽ khỏi. Dùng thuốc như vậy về sau không thấy có phản ứng nào.

"Thánh huệ phương" chữa ngón tay sưng đau dùng mang tiêu đun nước rửa.

"Thiên kim phương" trị bệnh cốt chưng, bệnh nhiệt mang tiêu tán mặt, dùng nước 1 thìa to, ngày rửa 2 lần rất hay.

HỎA MA NHÂN CÙNG ÚC LÝ NHÂN

Công hiệu khác nhau

Hỏa ma nhân nhuận táo thông tiện cùng với Úc lý nhân gần giống nhau. Cho nên thường hay dùng phối hợp. Nhưng hỏa ma nhân tính vị ngọt, bình, nhiều chất dầu. Nó còn kiêm tân, ích huyết.

Úc lý nhân cay đắng, tính bình, hạ khí, lợi thủy. Ngoài ra hỏa ma nhân còn hoạt huyết, Úc lý nhân phá huyết cho nên mọi việc không cùng giống nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Hỏa ma nhân chủ trị tân dịch ráo, huyết hư, tràng táo, tiện bí - Úc lý nhân lại chủ trị phong nhiệt, táo nhiệt gây tiện bí.

Hỏa ma nhân ngọt, bình, chất nhuận, ích huyết, bổ âm. Phàm người già, huyết dịch khô táo, sản hậu huyết hư đại tiện bí kết. Không nên sao nhãng để đến nỗi thành thói quen tiện bí. Nên dùng thuốc này để chữa. Như "Chứng trị chuẩn thẳng" dùng quy vĩ, cam thảo, sinh địa hoàng, hỏa ma nhân, đào nhân, dùng nước sắc uống để chữa hư bí.

"Nhiễm dược nguyên lưu tê"... dùng ma nhân, đào nhân, kinh giới tuệ trị người hư nhược, âm lãnh mà huyết khổ ráo. Người dương suy khí đạo tắc, dẫn đến đại tiện không thông.

"Đan Khê tâm pháp phụ nữ" nhuận trách hoàn dùng ma nhân, đương quy đào nhân, sinh địa hoàng, chỉ xác trị đại tiện không thông.

Úc lý nhân không những chất nhuận, mà vị cay nên tán vị đắng nên tả. Thích ứng dùng cho phong nhiệt, tiện bí vì táo nhiệt. Như "Thánh tế tổng lục" là Úc lý nhân tán gồm úc lý nhân, trần quất bì, lương tam lắng để trị phong nhiệt khí bí; bài Úc lý nhân ẩm gồm Úc lý nhân, Phác tiêu, Đương quy, sinh can địa hoàng, trị bệnh sau khi để tràng vị táo nhiệt, đại tiện bí lịch.

2. Hỏa ma nhân trị tiêu khát

Úc lý nhân trị thủy thũng

Hỏa ma nhân có tính bổ, nhuận táo, sinh tân dịch cho nên dùng chữa tiêu khát. Như "Trửu hậu phương" chữa bệnh khát nhiều (đại khát) ngày ăn vài đấu. Tiểu tiện đỏ, bí, dùng ma tử 1 cân nước 3 cân đun 3-4 lần lấy nước uống.

Úc lý nhân chữa thủy thũng. Như "thế y đặc hiệu phương" có bài Úc lý nhân tán gồm trần bì, úc lý nhân, binh lang, phục linh, bạch truật, cam toại. Những vị trên tán nhỏ mỗi lần uống 2 đồng cân, lấy gừng, táo đun mộc làm thay uống thuốc. Lại như "Thánh tế tổng lục" bài Úc lý nhân thang trị thủy thũng, bụng đầy, khí cấp dùng Úc lý nhân, tang căn bạch bì, xích tiểu đậu, trần quất bì, tử tô, mao căn.

3. Hỏa ma nhân chữa kinh nguyệt không lợi, chứng huyết ứ Úc lý nhân chủ trị cước khí

Hỏa ma nhân tính hoạt huyết nên chữa được: chứng kinh không lợi, huyết ứ. Như "Trửu hậu phương" trị chứng kinh không lợi, hoặc hai, ba tháng, nửa năm, một năm không thông dùng Đào nhân, ma tử nhân giã lấy rượu tẩm một đêm để dùng "Thiên kim phụng" trị sản hậu huyết không ra, dùng bài "ma tử nhân tửu" gồm có ma tử, giã nát, tẩm rượu một đêm, bỏ bã uống nóng.

Cấm kỵ: phòng sự một tháng cũng giống như vừa mới đẻ phải kiêng vậy.

Úc lý nhân có tác dụng lợi thủy, hạ khí, trị được bệnh cước khí. Như "Thánh huệ phương" có bài Úc lý nhân chúc, gồm Úc lý nhân, gạo nếp mật, nước gừng tươi trị bệnh cước khí sung đầy, đái tiểu tiện bí.

4. Hỏa ma nhân chữa mụn, sang chấn Úc lý nhân chữa suyễn, đầy

Hỏa ma nhân chữa các chứng ngứa, mụn nhọt sang lở, là vị thuốc thường dùng để chữa da. Như "thiên kim phụng" trị bệnh xích lưu đan độc gồm có ma tử giã nát hòa với nước bôi vào: Trị bệnh trẻ con mặt mụn, lở ngứa dùng ma tử nhân hòa với nước rồi vắt lấy nước, cho mật quấy lên bôi vào. "Tử mẫu bí lục" trị tiểu nhi bị cam, sang, lở. Lấy ma tử giã nhỏ bôi vào ngày 6, 7 lần.

Úc lý nhân hạ khí có công dụng lợi thủy, tiêu ẩm chữa được suyễn. Như "thánh tế tổng lục" dùng úc lý nhân sắc nước uống trị bệnh tích lâu ngày ho, suyễn không nằm được, úc lý nhân 30 khắc, dùng nước 1 cân nghiền nát như sữa, bỏ bã, đun khiến cho không còn cay, cho một ít táo lại đem đun chín hãy còn nóng uống ngay.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Thiên kim phụng" trị bệnh mụn nhọt ở chân tay, vai, lưng bỗng nhiên phát ra rất nhiều như hạt đậu đỏ, bóc các mụn ấy nước chảy ra. Dùng ma tử giã nhỏ đun nóng bôi vào rất hay. Chữa bệnh đơn độc đỏ, thũng nước chảy ra. Dùng đại ma tử giã nát hòa nước bôi vào.

"Thánh tế tổng lục" như thánh tán trị huyết hàn. Dùng úc lý nhân nghiền nát, mỗi lần một thìa dùng nước nga lê chấp để uống.

PHỤC LINH CÙNG CHƯ LINH

Công hiệu khác nhau

Phục linh và chư linh đều là vị thuốc thẩm thấp, lợi thủy, nhưng bạch phục linh thiên vào khí phận, thẩm khắp ở tỳ, hóa đờm, kiêm kiện tỳ bổ trung công dụng minh tâm an thần.

Chư linh thiên vào huyết phận. So sánh với phục linh thì chư linh lương không có tác dụng bổ. Về lợi thủy so với phục linh thì mạnh hơn, cho nên có công dụng lợi hạ tiêu thấp nhiệt.

Chủ trị khác nhau

1. Phục linh trị thủy thũng

Chư linh trị thấp nhiệt, tiểu tiện không thông.

Phục linh là vị thuốc chủ yếu chữa thủy thũng.

Như "Kim quỹ yếu lược" bài "phục linh hung diêm thang" có phục linh, bạch truật, hung diêm, những bệch thủy khí tiểu tiện không lợi. Bài "Tam nhân phương" có bài phục linh tô tử hoàn (gồm có phục linh, tô tử, hạnh nhân trần bì, phòng kỷ, sao đình lịch tử) để chữa bệnh phù mắt, tiểu tiện đái dắt, tâm phúc trướng mãn.

"Y tông kim giám" bài phục linh đại thủy thang gồm phục linh, binh lang, chư linh, sa nhân, mộc lương, trần bì, trạch tả, bạch truật, mộc qua, đại phúc bì, tang bạch bì, tô ngạnh, gia sinh khương – để chữa phụ nữ có mang thủy thũng bụng trướng đầy; hoặc suyễn khó nằm. Dùng phục linh trị thủy thũng. Cùng với chư linh thường dùng phối hợp.

Bởi vì chư linh có tác dụng thanh lợi hạ tiêu thấp nhiệt nhân thể chư linh còn có khả năng trị thấp nhiệt sinh ra đái giắt. Như "Thương hàn luận" bài chư linh thang gồm chư linh, phục linh, trạch tả, hoạt thạch, a giao trị âm hư cơ nhiệt, tiểu tiện không lợi khát muốn uống nước. "Tiểu phẩm phương" dùng chư linh tán mật cùng chi tử làm co thai đái ít tiểu dắt mà đen.

2. Phục linh chủ trị đờm và khái nghịch, hỏa đờm, cho nên chữa được bệnh ho có đờm nhiều sặc sụa. Phục linh ngọt chữa đờm, thẩm thấp, bổ trung, hóa đờm.

Như "Thương hàn luận" bài phục linh quế chi, bạch truật, cam thảo thang, trị tâm hạ có đờm, bụng và cạnh sườn đau, mắt hoa.

Kim quỹ yếu lược nói: xung khí đờm phải hạ nhưng mà lại ho, bụng đầy. Dùng bài quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ quế gia can khương, tế tân để chữa ho và đầy.

Chư linh chủ trị tả hạ tiêu thấp nhiệt, cho nên dùng chữa hạ tiêu thấp nhiệt sinh ra bệnh mộng tinh, di tinh, bạch trọc. Như "phổ tế bản sự phương" có bài chư linh hoàn gồm bán hạ, chư linh - lúc đói uống lấy nước muối làm thang để chữa bệnh mộng tinh, di tinh.

"Tế sinh phương" bài chư linh hoàn chữa chứng niên tráng ích khí (tuổi trẻ mà chân khí thịnh", mộng tinh, bạch trọc.

3. Phục linh chủ trị tim đập mạnh, sợ hãi, hay quên

Chư linh chữa thấp nhiệt, cước khí.

Phục linh, kiện tỳ, bổ trung, minh tám, an thần, dùng chữa các chứng tim đập mạnh, hay sợ hãi, hay quên.

Như "Bất cú tạp" bài phục linh ẩm tử gồm trần bì, hán hạ, phục linh, mạch mỏng động, phục thần, trầm hương, cam thảo, gia sinh khương trị bệnh đàm mê tâm khiếu (đờm lấp khiếu tim) gây nên mê hoảng sợ không thôi. "Bị cấp thiên kim yếu phương" có bài phục linh thang, gồm phục linh, cam thảo, thược dược, quế tâm, đương quy, sinh khương, mạch môn đông, đại táo chữa bệnh đàn bà sau khi đẻ khổ sở quá, tâm thần bất định, hoảng sợ, sợ hãi, ăn nói hoang đường, sai lầm, hoảng hốt, trong lòng lơ mơ không biết gì.

Chư linh hay lợi hạ tiêu thấp nhiệt, nên dùng chữa bệnh cước khí. Như "Thánh huệ phương" cơ bài chư linh tán gồm chư linh, xích phục linh, tri mẫu, binh lang, sài hồ, ngô thù du, cam thảo, mộc hương hoàng cầm, tê giác, để chữa bệnh chướng được cước khí mới phát, trong lòng ửng trệ, phiền muộn, chân tay buồn, nóng, đầu gối sưng đau, không muốn ăn uống.

Đặc thù chữa khác nhau

"Đức sinh đường kinh nghiệm phương" trị hạ hư tiêu khát, hạ thịnh, hạ hư, tâm hỏa viêm, nóng như đốt chảy ra, thận thủy khô, tâm và thận không giao tế với nhau nên sinh ra khát. Dùng bạch phục linh, hoàng liên hai vị bằng nhau, tán mịn, dùng thiên hoa phấn làm hồ, nên bằng hột ngô to, mỗi lần uống với nước 50 viên.

"Bản thảo cương mục" bài Dân tôn chân nhân, chữa trên mặt có vết đen. Dùng mặt ong hòa phục linh bôi vào, 7 ngày thì khỏi. "Ngoại đài bí yếu" trị tiểu như bí kết. Dùng chư linh 1 lạng, lấy một ít nước, đun với cứt gà trắng để điều trị, để trẻ đứng mà thông.

CHƯ LINH CÙNG TRẠCH TẢ

Công hiệu khác nhau

Chư linh và trạch tả đều vào thận và bàng quang kinh, đều có tác dụng thanh nhiệt lợi thủy. Nhưng trạch tả tính hàn, so với chư linh thì tiết nhiệt mạnh hơn, còn công dụng thẩm lợi thì không bằng chư linh.

Chư linh tính bình, cho nên khả năng tiết nhiệt không bằng trạch tả nhưng thẩm lợi thì công dụng hơn trạch tả. Ngoài ra chư linh lợi thủy, nên tả được tà ở biểu. Trạch tả lợi thủy, nên thông được ôn nhiệt ở tạng "bản thảo hối ngôn".

Chủ trị khác nhau

1. Chư linh chủ trị thủy thũng - trạch tả lại chủ giảm khát.

Chư linh là vị thuốc thường dùng chữa bệnh thủy khí.

Như "Kim quỹ yếu lược" có bài chư linh thang, trị mạch phù, phát nhiệt, khát đói uống nước, tiểu tiện không lợi "tiểu phẩm phương" trị tử lâm người có thai, đái dắt ra nước màu đen "tử mẫu bí lục" chữa đàn bà có mang bị thủy thũng tiểu tiện không lợi, đều phải dùng chư linh làm thuốc chủ yếu.

Trạch tả dùng vào chưa thủy thũng, ngoài tiểu tiện không lợi, còn giảm khát.

Như "Kim quỹ yếu lược", bài trạch tả thang gồm trạch tả, bạch truật trị tâm hạ chi ẩm. Người bị chứng ấy khổ sở, vị huyễn (dạ dày bồn chồn không yên).

2. Chư linh chủ trị di tinh, bạch trọc

Trạch tả chủ trị tương hỏa huyễn ấn - đàn bà băng huyết.

Chư linh chủ trị hạ tiêu thấp nhiệt sinh chứng mộng, di - bạch trọc, nên cũng dùng chữa được. Ngoài ra cũng chữa thận âm bất túc, tương hỏa thịnh quá (cang thịnh), sinh ra chóng mặt, băng huyết các chứng như dùng lục vị địa hoàng hoàn để chữa.

3. Chư linh trị thủy tiết trạch tả trị tiêu khát

Chư linh lợi thủy thẩm thấp, lợi tiểu tiện làm cho đại tiện thực. Cho nên dùng chữa thủy, khí khách, ở đại tràng gây nên thủy tiết. Phần nhiều phối hợp cùng với phục linh, bạch truật, bạch biển đậu, khiếm thực.

Trạch tả không những trị thủy tiết mà còn trị tả tương hỏa lại tiêu khát, như bài chi bá địa hoàng thang.

4. Chư linh trị cước khí – Trạch tả trị yêu thống

Chư linh trị cước khí. Trạch tả không những trị cước khí còn có công dụng đuổi tà ở thận, lại chữa yêu thống. Như "thánh tế tổng lục" bài trạch tả thang gồm trạch tả, quế,

bạch truật, bạch phục linh, cam thảo, ngư tử, can khương, đỗ trọng, dùng chữa ngũ xung yêu thống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù của chư linh đã nói ở mục phục linh cùng chư linh. "Tố vấn" trị tửu phong (uống rượu bị cảm phong) thân thể nóng, lưỡi biếng, không chịu vận động, mồ hôi ra nhiều sợ gió, thiếu khí. Dùng trạch tả, truật cháo đặc ăn sau bữa cơm chính (hậu phạm).

Bài thuốc kinh nghiệm

"Kinh nghiệm phương" trị thận tạng bị nhiễm phong sinh lở. Dùng trạch tả tạo giác cho nước đun như rôi bồi khô tán nhỏ lấy mật làm viên như hạt ngô to, lúc đói uống với rượu từ 15 đến 20 viên.

SA TIỀN TỬ CÙNG HOẠT THẠCH (HẠT MÃ ĐỀ)

Công dụng khác nhau

Sa tiền tử cùng hoạt thạch đều là vị thuốc ngọt, hàn, hoạt lợi đều có công dụng lợi thủy thông lâm (chữa đái dầm).

Nhưng sa tiền tử sở trường lợi thủy, cũng hay thanh can sáng mắt, thanh phế, hóa đờm.

Hoạt thạch thì hay khai khiếu ở mạo thẩu (lỗ chân lông ngoài da) sở trường là thanh nhiệt, giải thử. trừ phiền. Ngoài ra dùng tiêu nhiệt và thử thấp. Do vậy chữa chẩn, thấp, sang hay.

Chủ trị khác nhau

1. Sa tiền tử chủ trị lâm bệnh (tiện bế đái dầm)

Hoạt thạch lợi chữa thấp ôn, thử bệnh phát nhiệt

Sa tiền tử lợi thủy, thông lâm, nên dùng chữa đái dầm.

Như "phổ tế phương" trị tiểu tiện nhiệt, bế không thông. Dùng sa tiền tử, xuyên hoàng bá, bạch thực, cam thảo dùng nước sắc uống dần.

"Mai sư tập nghiệm phương" trị đàn bà có mang bị bệnh lâm, tiểu tiện không lợi, thủy đạo nhiệt không thông dùng sa tiền tử, quy căn.

Hoạt thạch không những dùng trị bệnh lâm (đái dầm) mà còn phải tấu lý, có công dụng giải thử. Thường dùng thấp thấp (chữa thấp), thử bệnh (cảm nắng) phát nhiệt. Như "ôn bệnh điều biện" bài hoàng cầm hoạt thạch thang gồm: hoàng cầm, hoạt thạch, chử linh, phục binh bì, đại phúc bì, bạch đậu khấu, thông thảo, trị bệnh thấp ôn, mạch hoãn, thật đau, lưỡi vàng mà hoạt, khát nhưng không uống nhiều hoặc không khát mồ hôi ra thì hắt, tiếp đó lại phục nhiệt (nóng lại) "tuyên minh phương luận" bài ích nguyên tán gồm có hoạt thạch, trích cam thảo, trị bệnh cảm nắng thấp nhiệt, mình nóng, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện không lợi. Bài cam lộ thanh độc đơn có hoạt thạch, nhân trần, hoàng cầm, thạch xương bồ, mộc thông, xuyên bối mẫu, xạ can, liên kiều, bạc hà, bạch đậu khấu, hoắc hương, trị thấp thấp tà tại khí phạm, thấp nhiệt (nặng!).

2. Sa tiền tử chủ trị nốt đỏ đau

Hoạt thạch trị hoàng đờm sa tiền tử tính hàn vào can kinh; nên có tác dụng thanh can minh mục, dùng chữa đau mắt đỏ, hoặc mắt mờ (hơi ám). Như "thánh huệ phương" trị phong nhiệt mắt mờ, đau, nhói, dùng sa tiền tử, hoàng liên.

"Nhất thảo đình nhãn khoa toàn thư". Bài bổ thận hoàn có sa tiền tử, thạch hộc, thanh diêm, từ thạch, trầm hương, thỏ ty tử. Trị bệnh thận hư, mắt có hoa đen như ruồi ve bay.

Hoạt thạch có thể dùng chữa bệnh hoàng đởm như "Thiên kim phương" trị hoàng đởm. Ngày phát nóng, sợ lạnh, bụng dưới đau cấp, mình mẩy vàng, trán đen sạm, đi đại tiện phân đen, dưới chân nóng. Như thế mà ở phụ nữ, bụng đầy trướng thì khó chữa. Dùng hoạt thạch, thạch cao bằng nhau tán nhỏ dùng cháo đại mạch uống thuốc để điều trị.

3. Sa tiền tử dùng chữa đờm, ho.

Hoạt thạch chữa sang, thấp, chẩn.

Sa tiền tử thanh phế hóa đàm, dùng chữa phế nhiệt ho. Thường dùng với hoàng cầm, cát cánh, cam thảo hạnh nhân phối hợp để trị.

Hoạt thạch thanh nhiệt, thu thấp, chữa được bệnh sang, bệnh thấp, bệnh chẩn sởi, cũng là thuốc thường dùng chữa các bệnh ấy. Như "Thánh huệ phương" Bài hoạt thạch tán trị thiếu nhi mình nóng phát sang (mụn nhọt) dùng hoạt thạch tán nhỏ bạch phàn khô (phần trắng phi) lá táo giã nát đổ vào.

"Cảnh nhạc toàn thư" có bài kim hoàng tán gồm : hoạt thạch, phấn cam thảo, chữa bệnh ngày nóng thấp nhiệt gây ra bệnh sang (mụn nhọt lở). "Tần hồ tập gián phương" chữa chứng cước chỉ phòng lan (ngón chân, dưới bàn chân) bị bệnh lở nát, dùng hoạt thạch - thạch cao, phèn phi khô bôi vào.

Sử dụng đặc thù khác nhau.

Lâm sàng nói rằng: trị bệnh cao huyết áp, mỗi ngày dùng sa tiền tử 3 đồng cân, cũng có thể tới 6 đồng, lấy nước đun 2 lần, uống thay chè. Chứa 50 can, dùng luôn 3-4 tháng thì khỏi. 23 lần đã rút huyết áp xuống thấp tới dưới 150 - đạt 46%; 25 lần rút xuống dưới 90 - đạt 50%. Dùng 5% sa tiền tử giã lấy nước, khoảng 0,5 hào cân, gia 2% phổ lổ, tiêm vào ổ khớp xương.

"Y tôn kim giám" bài hổ phách bích ngọc tán: Hoạt thạch 6 lượng cam thảo, 1 lượng hổ phách 5 tiền, thanh đại 5 phân, tán nhỏ mỗi lần uống 3 đồng, đun nước đắng tâm làm thang uống trị chó dại cắn đến tiểu tiện bị sấp trệ.

"Ngoại khoa khô huyên" bài ngọc phấn tán: hoạt thạch 1 lượng, cam thảo, băng phiến mỗi vị hai phân, tán nhỏ bôi vào chỗ đau. Trị thai kiệt, bì phu bị sang lở, chứng kiến anh nhi xuất sinh trông như trẻ con mới đẻ toàn thân không có bì. Như thang bang khứ (như bị bỏng tuột da).

Y DĨ NHÂN CÙNG ĐÔNG QUA NHÂN

Công hiệu khác nhau

Dĩ nhân và đông qua tử đều có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp khỏi được bệnh tê dại, cũng là để chữa tràng thân (dạ dày bị tê dại). Phổi bị tê cũng phải dùng thuốc này. Nhưng y dĩ ngọt làm thanh đàm, lại có chất bổ, kiện tỳ bổ phế, giải được bệnh tê liệt. Mà đông qua tử tính hàn, chất hoạt, lại có công dụng tả, trên có khả năng thanh phế, hoạt đàm, dưới cơ thể tiêu thấp nhiệt ở đại tràng. Như vậy rõ ràng hai vị khác nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Ý dĩ nhân chủ thủy thũng, cước khí

Đông qua nhân chủ bạch trọc, bạch đới

Ý dĩ nhân kiện tỳ, lợi thủy, dùng tiêu thủy thũng, cước khí.

Như Mộc hành phương" bài trị thủy thũng xuyên cấp, sử dụng úc lý nhân nghiền nát, lấy nước tắm, nấu cháo y dĩ nhân, ngày ăn hai lần, có thể phối hợp dùng mộc qua, chư linh.

Đông qua nhân dẫn được cho hạ tiêu thấp nhiệt, thích ứng chữa bạch trọc, bạch đới do thấp nhiệt sinh ra - Như "cứu cấp dịch như vương" chữa bệnh bạch trọc của con trai, bạch đới của con gái. Dùng trần đông qua nhân sao tán mịn, lúc đói ăn với cháo.

2. Ý dĩ nhân chữa bệnh tê liệt co quắp chân tay cấp.

Đông qua nhân trị tiên khát

Ý dĩ nhân tính hòa hoãn hòa được bệnh chân tay co quắp. Cho nên dùng chữa bệnh tê liệt, chân tay co quắp. Như "Kim quỹ yếu lược" bệnh hung tý hoàn cấp, dùng ý dĩ phụ tử tán là thuốc chủ yếu để chữa bệnh này.

"Quang tế phương" trị phong thấp tỷ khí, thân thể và chân tay tê liệt thất lực và sống lưng đau nhức. Dùng ý dĩ nhân, tang ký sinh, đương quy thân, xuyên tặc đoạn, sương truyệt.

Đông qua tử có khả năng tiêu khát như "trích nguyên phương" trị bệnh tiêu khát không, tiểu tiện nhiều dùng đông qua tử khô, mạch môn đông, hoàng liên, dùng nước sắc uống.

3. Ý dĩ nhân chủ bạch bột chữa nốt ruồi.

Dĩ nhân hàn nên thanh đàm, lại vào phế kinh, có khả năng khử được thấp nhiệt ở cơ biểu, kinh mạch thích ứng dùng chữa thấp uất ở kinh mạch, mình mẩy nóng đau, mồ hôi tự ra rất nhiều.

Như "ôn bệnh điều biện" bài Ý dĩ trúc điệp tán gồm ý dĩ nhân, hoạt thạch, phục linh, trúc điệp, liên kiều, bạch khấu nhân, thông thảo. Ngoài ra dùng ý dĩ nhân có thể làm biến mất nốt ruồi.

Đông qua nhân trọng dụng, cũng có khả năng dùng chữa mũi, mắt.

4. Ý dĩ nhân chủ trị tiết tả

Đông qua nhân chủ trị trị sang.

Ý dĩ nhận kiện tỳ lợi thấp nên có thể dùng chữa tiết tả. Như sâm linh bạch truật tán.

Đông qua tử dầu thấp nhiệt ở đại tràng, có khả năng chữa bệnh trĩ, bệnh sang. Như "kinh nghiệm phương" trị bệnh trĩ đau đốn dùng đông qua thang để rửa.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo: Ý dĩ nhân trị được nốt ruồi, lấy ý dĩ 2 lạng cùng với đại mễ nấu thành cơm hoặc cháo ăn, mỗi ngày một lần, ăn liên tục như thế thì bệnh khắc khỏi hẳn. Đã có công hiệu nhất định. "Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc" ý dĩ thang gồm ý dĩ nhân, phòng kỷ, xích tiểu đậu, trích cam thảo mỗi vị 1 đồng rưỡi, đổ nước sắc uống trị phong nhiệt đến nổi môi kết thành cục.

"Phụ nhân lương phương bổ di" trị bệnh có mang, trong có bệnh tê dại. Sử dụng ý dĩ nhân nấu lấy nước dần dần uống đi.

"Trích nguyên phương" trị bệnh nhiệt không khỏi, tiểu tiện nhiều, sử dụng đông qua tử khô. mạch môn đông, hoàng liên, các vị đều nhau, cho nước nấu để uống.

MỘC THÔNG CÙNG THÔNG THẢO

Hiệu quả khác nhau

Mộc thông và thông thảo đều là thuốc thanh nhiệt lợi tiểu thông hành kinh lạc. Nhưng thông thảo ngọt, đắng, tinh hương, sắc trắng, khí vị nhẹ nhàng, chữa tiết phế lợi tiểu tiện, hạ nhũ chấp, tuyên thương khiếu.

Mộc thông vị đắng, lực tiết giáng mạnh, sở trường tiết hào (!), kiêm thống khi huyết lợi cứu khiếu.

Chủ trị khác nhau

1. Mộc thông chủ tâm nhiệt - thông thảo chủ thấp ôn

Mộc thông đắng, hàn vào tâm kinh - có khả năng tiết tâm hỏa, thích nghi dùng chữa các bệnh tâm nhiệt.

Như "Thánh huệ phương" bài mộc thông tán gồm mộc thông, thăng ma, mạch đông, chi mẫu, tô giác, hạnh nhân, trích cam thảo, chi tử nhân trị tiểu nhi bụng nóng không có nước mũi, nước mắt, miệng khô lâm táo, nằm ngủ không yên.

"Tiểu nhi dược chứng trực quyết" bài đạo xích tán có sinh địa hoàng, cam thảo, mộc thông già trực diệp trị tâm kinh nhiệt thịnh, miệng khát, mặt đỏ trong lòng phiền nhiệt, tiểu tiện ít, đỏ (đái đỏ: máu).

Thông thảo khinh thanh - là thuộc vào phế kinh lợi thủy, dùng cho tất cả các chứng thấp nhiệt Như "thấp bệnh điều biện" bài tam nhân thang gồm hạnh nhân, bán hạ, hoạt thạch, ý dĩ nhân thông thảo, bạch khấu nhân, trúc diệp, hậu phác trị bệnh thấp ôn, đầu đau, thân thể nặng, sắc mặt vàng, nhợt, bụng buồn, không đói, sau giờ ngộ thân nóng, lưỡi trắng, không khát.

2. Mộc thông chủ thủy thũng, cước khí (ngứa, phù)

Thông thảo trị hoàng thủy

Mộc thông và thông thảo đều có khả năng trị thủy thũng.

Về lợi thủy, so với thông thảo thì mộc thông mạch hơn nhiều cho nên dùng nhiều hơn. Nhưng "Chính trị chuẩn thăng" Bài lâm bạch tán có bạch khiên ngư, tang bạch bì bạch truật, mộc thông, trần bì, cam thảo, trị trẻ con mới bị bệnh chân tay, da phù trướng, đại tiểu tiện không thông. Dùng bài mộc thông tán gồm có mộc thông, tô diệp, chư linh tang bạch bì, binh lang, xích phục linh. Trị cước khí, nửa người bị thũng trướng, ho suyễn cấp, buồn phiền.

Thông thảo lợi thủy mà không gây thương tổn. Có thể dùng chữa bệnh hoàng thũng (phù da vàng). Như "tiểu nhi vệ sinh tổng vi luân phương" có bài thông thảo tán gồm có thông thảo, chư linh, gia địa long, một ít sạ hương, để chữa bệnh toàn thân vàng, phù trắng da bóng lên. Bài này cũng chữa được thận sưng (phù do thận).

3. Mộc thông chủ trị tý thống thấp khớp tê liệt bên sườn đau như dùi đâm, thông thảo trị bệnh mũi tê dại, thịt đau.

Mộc thông "thanh lợi thấp nhiệt" thông khí huyết, lợi cho khớp xương. Cho nên có thể dùng chữa các bệnh tê liệt đau đớn, đến bệnh khí trệ huyết ứ, gân cốt bên sườn đau nhói như dùi đâm. Như "Mạch nhân chứng trị" có bài mộc thông ẩm gồm có mộc thông, trần bì, tô ngạnh, cam thảo, gia sinh khương, đại táo để chữa bệnh hiệp thống, sườn đau sưng bành trướng lên. Mộc thông chữa khớp xương co duỗi khó khăn, đau đớn có thể cùng với nhũn đông đằng, liên kiều, y dĩ, hoàng bá phối hợp dùng; cũng có thể dùng một mình cũng được.

Thông thảo thông phế khiếu, cho nên dùng chữa bệnh mũi đau, tê, thịt đau. Như "Chứng trị chuẩn thẳng" có bài thông thảo cao, gồm thông thảo, tế tân, phụ tử nướng, chữa bệnh mũi đau. mộc thịt, không ngửi thấy thơm, thối.

4. Thông thảo chữa tia sữa không thông. Mộc thông chữa kinh bế

Mộc thông và thông thảo đều là vị thuốc chữa tia sữa không thông. Mộc thông còn thông được khí huyết cho nên chữa được khí trệ, huyết ứ, kinh bế. Như "Bản thảo kinh sơ" trị đàn bà kinh bế. đến kinh nguyệt không đều dùng mộc thông, ngưưu tất, sinh địa hoàng, huyền hồ sách, cùng sắc uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Mộc thông thông huyết mạch "Thương hàn luận" bài đương quy tứ nghịch thang, gồm có đương quy, quế chi, thược dược, tế tân mỗi vị 3 lạng, trích cam thảo, thông thảo, mỗi vị hai lạng, đại táo 25 quả, cho nước đun kĩ, bỏ bã, chia làm 3 lần uống để chữa bệnh huyết hư bị cảm hàn, chân tay lạnh toát (quyết lạnh) lưỡi có rêu trắng, mạch rất nhỏ gần như hết. (Bản phương thông thảo thực chỉ mộc thông).

Thông thảo triết phế khiếu, dùng chữa mũi tắc. Như "Tam nhân phương" có bài thông thảo tán trị mũi đau, khí tắc không thở được, không ngửi thấy thơm, thối, lại có thịt mọc lên. Dùng thông thảo, tế tân, phụ tử các vị bằng nhau, tán nhỏ, cho một ít bọc vải mỏng để vào trong mũi.

CỒ MẠCH CÙNG BIỂN SÚC

Công hiệu khác nhau

Cồ mạch cùng biển súc đều là vị thuốc thanh nhiệt lợi tiểu tiện, chữa bệnh lâm (đái dắt) rất hay cho nên dùng chữa thấp nhiệt gây nên tiểu tiện không thông, bệnh đái dắt đau đớn cũng dùng để chữa được. Nhưng cồ mạch đắng, hàn, thiên về thanh nhiệt, giảng hòa, và lương huyết, phá ứ, thông kinh.

Biển súc đắng, bình, lực thanh nhiệt không bằng cồ mạch, mà lợi thủy, tiết thấp cũng mạnh như cồ mạch lại hay táo thấp và sát trùng.

Chủ trị khác nhau

1. *Biển súc chủ chữa bệnh lâm (đái rắt)*

Cồ mạch lại chữa bệnh đái ra máu, đái dắt ra máu. Biển súc và Cồ mạch đều là vị thuốc chữa bệnh lâm. Nếu là thấp nhiệt và nặng nên dùng Cồ mạch. Như "sinh sinh biên" trị nhiệt lâm sát thống dùng thang biển súc sắc uống thường xuyên, nhiều lần.

Cồ mạch dùng chữa nhiệt nhưng nặng về thấp, hoặc đái ra máu thì nên dùng. Như "cục phương" có bài tập hiệu tán gồm có : sơn chi tử, cồ mạch, cam thảo, củ hành, đấng tâm, gừng để chữa hạ tiêu kết nhiệt, tiểu tiện vàng, đờ, đái dắt, bí tiểu tiện đau đớn hoặc đái ra máu, rồi đến đại tiện cũng ra máu. "Thánh tế tổng lục" bài nam thiên trúc ẩm cố sinh cồ mạch, đại táo, sinh khương, đấng tâm thảo, sơn chi tử cam thảo, chữa bệnh huyết nhiệt vọng hành (tức là bệnh ra huyết cứ trở đi trở lại không khỏi). Cứu khiếu đều ra máu, dùng thuốc chữa không khỏi.

2. *Biển súc chữa thấp sang, âm thực (âm hạ bị lở loét) cồ mạch chủ chữa kinh bế*

Biển súc thanh nhiệt lợi thấp, dùng chữa bệnh thấp sinh lở loét, bênh âm thực (âm hạ bị lở loét). Dùng một vị biển súc nấu nước uống và rửa. Như "Triết Giang dân gian thảo dược" trị lở loét bị lở loét hoặc bệnh sáng trĩ mới phát sinh. Dùng biển súc 3 lạng sắc uống, nhân lúc có điều kiện trước bụng xông sau rửa.

Cồ mạch phá ứ, thông kinh, thích ứng dùng chữa thiếu máu, gây nên kinh nguyệt bị bế tắc. Thường dùng phối hợp với các vị ích mẫu thảo, trạch lan diệp (màn tưới) Xích thực.

3. *Biển súc trị thấp nhiệt, hoàng đảm*

Cồ mạch trị thạch lâm (đái ra sỏi)

Biển súc thiên về lợi thủy, tiết thấp, thường dùng chữa thấp nhiệt, hoàng đảm. Như "Dược tinh luận" trị bệnh nhiệt hoàng, dùng nước biển súc chữa gắp.

Cồ mạch thường dùng chữa tiểu tiện bị kết thành sỏi đá.

Thường dùng kết hợp với Ngưu tất, Xuyên sơn giáp, Quy vĩ, Xích thược, Xa tiền tử.

4. *Biển súc táo thấp sát trùng, trị giun đũa ?*

Cồ mạch trị đau mắt đỏ, đau đởn.

Biển súc táo thấp, sát trùng, trị giun đũa, giống sán trong ruột, giun móc câu. Phải dùng một tể lớn để chữa nên dùng một vị biểu súc.

Như "Dược tính luận" trị giun đũa làm cho đau tim, mặt xanh, trong miệng thường ứa nước dãi. Phải dùng ngay một vị biển súc để chữa. "Thực tâm kinh" trị trẻ con có giun sát hạ bộ lở loét. Phải dùng lá biển súc 1 vị sắc, uống lúc đói, giun tất phải ra. Hoặc dùng các thứ thuốc sát trùng khác phối hợp.

Cồ mạch thanh nhiệt lương huyết, thích nghi dùng chữa mắt đỏ, sưng, thường cùng với sung uy tử, Quyết minh tử phối hợp cùng dùng, hạt ích mẫu? (Hạt muồng)

- Hạt hoa mào gà ?

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Thôi thị toán yếu phương" trị chất độc cua cá, sinh sang thũng. Dùng Cồ mạch hòa với dầu đun chín đổ vào chỗ đau.

"Thánh tế tổng lục" trị huyết vong hành dùng Cồ mạch sống, Đại táo, sinh khương, đẳng tâm, sơn chi tử, cam thảo, sắc nước uống.

"Loại chứng trị tài", bài biển súc thang có biển súc một nắm sắc nước uống để chữa thoát giang. (Sa trực tràng)

Lâm sàng bảo rằng: Khiếm thực phối với biển súc, bạch phục linh, Thổ ty tử chữa bệnh đái đục như sữa (Trong y dược nghiên cứu tham khảo 1974).

KIM TIỀN THẢO CÙNG NHÂN TRẦN

Công hiệu khác nhau

Kim tiền thảo cùng với Nhân trần đều là những vị thuốc thanh nhiệt lợi thấp, có công dụng thanh can lợi đởm. Cho nên can đởm bị thấp nhiệt thường phối hợp dùng 2 vị để chữa. Nhưng kim tiền thảo ngọt, mặn, hơi hàn, thiên về làm mềm chất rắn kiên cố, tan đá, lợi đởm, dùng rất mạnh. Mà nhân trần đắng, hàn, giáng tiết (đi xuống) thiên về làm giảm màu vàng, lợi thủy, lợi can, có tác dụng lớn. Hai vị ấy cùng dùng lại có tính khác nhau về công dụng.

Chủ trị khác nhau.

1. Kim tiền thảo chủ trị kết lại thành đá sỏi

Nhân trần chủ trị hoàng đả

Kim tiền thảo chủ trị thanh lợi thấp nhiệt, bài thạch lợi đả. Là vị thuốc thường dùng chữa tiểu bị bí kết thành sỏi ở mật. Như bài Bí niệu đạo bài thạch thang nhất hiệu gồm có kim tiền thảo, hải kim sa, hoạt thạch, đơn giáp, ngư tử, xuyên luyện tử. Trị bệnh bí đái, nước đái kết thành đá rất có hiệu quả. Lại như bài trị liệu (sỏi mật) đởm thạch chúng, dùng kim tiền thảo, bào sơn giáp, kê nội kim, quảng uất kim (nghệ), hương phụ tử, xuyên ngư tử, hải táo, phi hoạt thạch, rất công hiệu.

Nhân trần chuyên giảm màu vàng. Như bài nhân trần cao thang, nhân trần ngũ linh tán đều là những phương thuốc chữa hoàng đả rất hay, vàng da (viêm gan SVT). (Giang tây trong nghiên cứu sơ Nhân trần hợp tử) gồm nhân trần, thương truật, chi tư nhấn (hột dành dành) cũng là những vị thuốc chữa bệnh hoàng đả rất hay.

2. Kim tiền thảo chữa ác sảng thũng độc (bị chất độc nhiễm vào làm sưng loét)

Nhân trần trị thấp ôn

Kim tiền thảo chữa nhiễm độc của sảng sinh phù thũng, có thể phối hợp với một ít sa tiền, giã nát, tắm rượu trắng rồi vắt lấy nước đổ vào chỗ đau. Cũng có thể dùng độc vị kim tiền thảo giã vắt lấy nước để uống còn bã đắp bên ngoài.

Nhân trần lợi niệu lợi thấp, thay cũ đổi mới, có thể dùng để thấp ôn - Như bài Cam lộ tiêu độc đan gồm hoạt thạch Nhân trần, hoàng cầm, thạch xương bồ, mộc thông, xuyên bối mẫu xa cạn, liên kiều, bạch hà, bạch đậu khấu, hoắc hương). Trị bệnh ôn thấp mới phát, tà còn ở khí phạm, minh mẫn nóng, mệt mỏi, trong bụng buồn phiền, bụng trướng, tiểu nước đái đỏ, tiểu tiện bí.

Kim tiền thảo chữa bệnh muỗi đốt thành tổn thương, nhân trần trị thủy thũng.

Kim tiền thảo giã vắt lấy nước bôi bên ngoài chữa muỗi độc cắn thành thương tích.

Nhân trần đắng hàn, giáng tiết dùng để tiêu nước đình trệ đổi đi thay mới. Như bài Cục phương ngũ linh tán trị thủy thũng, tiểu tiện không lợi, gia mộc thông, nhân trần. Nếu

gan bị cứng sinh ra bụng đầy nước. Nhân trần lợi gan, tiêu thủy, dùng chữa bệnh thủy thũng rất hay.

Đặc thù sử dụng khác nhau (lược bỏ)

ĐẠI KÍCH CÙNG CAM TOẠI

Công hiệu khác nhau

Đại kích và cam toại đều là vị thuốc đắng, hàn, có độc, đều có khả năng tả thủy, thoát đàm, tiêu thũng, tán kết. Nhưng bên trong cam toại tả thủy mãnh liệt hơn, tìm vào những chỗ khó khăn (cốc đạo). Tính hay hành kinh để tiêu thủy thấp, phá tích.

Đại kích tự lực tả thủy không bằng cam toại. Vả lại cốc đạo thủy đạo chia nhiều đường tiêu. Nó đi theo kinh lạc để phá ngưng trệ, lại còn chữa được bệnh tê liệt đau đớn (tỳ thống).

Chủ trị khác nhau

1. Đại kích chủ trị khí thũng trướng

Cam toại chủ trị hung kết tràng kết, lưu chất nước uống. Đại kích, cam toại đều có công dụng tả thủy, đều dùng cho thủy khí thũng trướng, thực chướng rất hay.

Như "Đan Khê tâm pháp" có bài Đan sa hoàn gồm đại hoàng, cam toại, đại kích, nguyên hoa, thanh bì, trần bì, khiên ngư tử, mộc hương để trị thủy khí ở bên trong bị ngăn trở, thủy thũng, bụng đầy, khí đởm, miệng khát đại tiểu tiện bất lợi.

Cam toại công thủy trực ấm, thiên đi các đường khó khăn lực rất mạnh, công năng rất nhạy bén. Cho nên có thể dùng chữa bệnh bụng bị kết, ruột bị kết, ứ đọng những chất nước. Như thương hàn luận bài đại hãm hung thang có đại hoàng, mang tiêu, cam toại, trị bệnh hung kết đởm khí, phiền táo, trong lòng hình như hối hận, hoài tưởng viễn vông, dưới tim đau nhưng sờ vào khám không thấy cứng, mạch trầm, khẩn.

"Kim quy yếu lược" bài cam toại, bán hạ thang thực dược, trích cam thảo, dùng chữa: người bệnh mạch phục, người bệnh muốn tư lợi, lợi mạch, vùng dưới tâm rần đầy như thế là vì chất nước uống lưu đọng cũng muốn đi.

"Nam khai y viện cam toại thông kết thang": cam toại, mộc hương, đào nhân, ngư tử, xích thực, hậu phác đại hoàng để chữa bệnh nặng ruột và xoang tích tụ nước càng nhiều, làm cho chướng đầy, đau đớn.

2. Đại kích chủ trị mụn nhọt ở cổ, sau gáy, nách tràng nhạc

Cam toại chủ trị: phá ứ tích tụ

Đại kích tả nhiệt, tán kết, trừ độc tiêu thũng, đi theo kinh lạc chữa đàm ngưng. Cho nên chữa được các bệnh thũng, sang độc tràng nhạc. Như "Bản thảo hối ngôn" trị mụn nhọt hòn ở cổ, đằng sau gáy và nách. Dùng đại kích, đương quy bạch truật, sinh bán hạ hoàn bằng hột ngô to, mỗi lần uống 2 đồng sau bữa ăn lấy nước tráng uống chiêu đi. Đại kích đun với trứng gà, nóng thì bỏ vỏ trứng, mỗi buổi sáng ăn 1 quả, bảy ngày là một đợt điều trị (lao hạch) làm như thế chữa được bệnh tràng nhạc có hiệu quả.

Cam toại phá ứ tích tụ. Như "kim quĩ yếu lược" trị đàn bà huyết kết ở huyết thất, bụng dưới đầy như có trạng thái không thông, tiểu tiện hơi khó, không khát nước. Dùng thang đại hoàng, cam toại a giao. Cam toại, hồi hương tán nhỏ uống với rượu trị bệnh (thoát vị) sán khi (sa di). "Thánh chứng kỳ phương" trị bệnh nghẹn, cách, dùng cam toại, nam mộc hương, tán nhỏ uống với rượu.

3. Đại kích chủ trị tê liệt đau

Cam toại chủ trị đàm mê, cuồng giản

Đại kích cay hay sơ tán, đắng, hàn táo thấp, tả nhiệt cho nên chữa được bệnh phong, thấp nhiệt xâm nhập sinh bệnh tê liệt đau đớn, đến bệnh đờm không thông sinh đau đớn.

Thường phối hợp với cam toại để chữa. Như "Tam nhân phương" bào không điền đan, gồm cam toại đại kích, bạch giới - trị bệnh bất tỉnh linh sẩy ra bệnh hoạn ở bụng, lưng, tay và gót chân, cổ sau gáy, ngang thắt lưng, đau không chịu được, liền đến gân xương cũng bị đau, ngồi, nằm không yên, chốc chốc lại phải chạy đi chạy lại không ổn định. Cam toại còn chữa đàm mê, cuồng giản - Như "Tế sinh phương" toại tâm đan, có cam toại, tim lợn còn máu, để chữa phong đàm mê, tim điên cuồng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Nội môn cổ "Trung thảo dược tân y liệu pháp tư liệu tuyển biên" trị lâm ba kết hạch (bệnh lậu có kết quả xoài". Dùng đại kích 2 lạng, trứng gà 7 quả, thuốc cùng trứng cho vào nồi đun, cho nước đun hai ba giờ, lấy trứng ra mỗi buổi sáng bỏ vỏ ăn một quả, bảy ngày là một đợt chữa.

"Sinh sinh biên" chữa răng lung lay, đau. Dùng đại kích ngâm nơi răng đau - Tam nhân phương" dùng chữa bệnh lưng, bụng tự nhiên đau tay, gót, cổ, sau gáy, ngang thắt lưng, đau không chịu được rồi đến gân, cốt cũng đau, nằm ngồi không yên. Kíp dùng đại kích tía phối hợp với bạch giới tử các vị bằng nhau - "Bản thảo cương mục" Dẫn thủy loại phương trị bỗng nhiên điếc đặc. Dùng cam toại, nửa tấc, cấm ly sáp vào tai, miệng ngâm ít cam thảo, tai điếc tự nhiên thông.

"Thương hàn luận" trị bệnh (phụ nữ) bụng dưới đầy hình như không thông: tiểu tiện hơi khó, không khát. Như thế là nước và máu đều kết lại huyết thất. Dùng đại hoàng 2 lạng, cam toại, a giao mỗi vị một lạng, nước một lít rưỡi, uống ngay huyết tự hạ.

NGUYÊN HOA CÙNG KHIÊN NGƯU

Công hiệu khác nhau

Nguyên hoa và khiên ngư (bìm bìm) đều đắng, hàn, có độc, đều có công dụng trục thủy, tiêu đàm. Nhưng nguyên hoa khinh dương, tả thủy lực rất mạnh, sở trường trục nước tụ ở bụng và sườn, kiểu chữa bệnh ghẻ lở và bệnh da vàng.

Khiên ngư tử (hột bìm bìm) chất nặng, tuy cũng rút được nước nhưng lực so với nguyên hoa thì kém vả lại nó hạ khí, tả úng trệ ở tam tiêu kiêm sát trùng khử tích.

Chủ trị khác nhau

1. Nguyên hoa chữa ho suyễn

Khiên ngư chữa thực úng, tiện bí

Nguyên hoa chuyên trục thủy ở bụng và sườn, chữa ho suyễn. Như Trọng cảnh dùng Thập tảo thang gồm có nguyên hoa, cam toại, đại kích trị được bệnh huyền ẩm mà nhức đầu dưới tim bí cứng đầy, dẫn đến dưới sườn cũng đau nhói, nôn khan, đoản khí.

"Bổ khuyết trừu hậu phương" có tài trị khái thấu. Dùng nguyên hoa đổ nước vào nấu rồi bỏ bã, cho 14 quả táo đun tiếp để nguội, ăn táo, 2 ngày thì khỏi bệnh.

Khiên ngư hạ khí trục thủy, thông tam tiêu úng kết. Dùng chữa khí trệ ở tam tiêu, vì thấp nhiệt, thực úng gây nên tiện bí có thể dùng một vị khiên ngư, hoặc có thể dùng phối hợp với thuốc khác cũng được. Trong bài Giản yếu phương đơn có dùng khiên ngư tán nhỏ dùng gừng làm thang uống để chữa đại tiện không thông.

"Bản thảo diễn nghĩa" chữa bệnh đại tràng bị phong bí úng, nhiệt kết sát, dùng hắc khiên ngư, đào nhân lấy mật làm hoàn to bằng hột ngô, dùng nước ấm mà uống.

2. Nguyên hoa trị hoàng đởm

Khiên ngư trị các loại trùng

Nguyên hoa đắng, tiết, công dụng như một vị tướng khỏe mạnh. Dùng chữa thấp nhiệt hoàng đởm, tiện bế, nước đái đỏ, đầu vàng. Nguyên hoa tính hung hăng (như kẻ cản xe để cướp lấy cửa) xung phong giáng hãm, hễ đánh là trúng). Cho nên nhân khi ăn bị nghẹn, hoặc hơi ho không được dùng. Nguyên hoa chữa bệnh cũng hay, như "Trừu hậu phương" chữa người say rượu, da vàng, tim đau bàng hoàng lo sợ, chân, ống chân sưng phũ, tiểu tiện vàng, lại tức dùng nguyên hoa phối hợp với tiêu mục.

"Thánh huệ phương" có bài ngư đởm hoàn gồm ngư đởm xuyên Đại hoàng, nguyên hoa, qua đế, nhiều hoa. Trị bệnh uống rượu vàng một bên mình da vàng.

Khiên ngư sát trùng, dùng chữa giun có nhiều tác dụng, giun đũa hiệu của càng nhiều. Như "Vĩnh loại phương" trị bệnh giun tích. Đun khiên ngư, binh lang, sử quân tử

nhục tất cả đều tán nấu mỗi lần uống 2 đồng cân dùng đường cát uống. Trẻ con giảm một nửa liều dùng.

3. Nguyên hoa trị chữa nước có chất độc Khiên ngư chữa thực thủy ở tam tiêu

Nguyên hoa chữa nước có chất độc. Như "Phổ tế phương" có bài chỉ xác hoàn gồm chỉ xác, nguyên hoa, dấm dùng nước trắng uống, trị giun độc sinh trưởng.

Khiên ngư không những trị nước có chất độc. Mà còn có tác dụng hạ khí, trục thủy ở tam tiêu, trị khí ủng trệ đầy trướng. Như "Trịnh thị tiểu phi phương" có bài trị tiểu nhi phúc trướng, thủy khí lưu thũng, bàng quang thực nhiều tiểu tiện sít sáp. Cần dùng ngay khiên ngư nghiền nhỏ 1 đồng lấy thanh bì làm thang, uống lúc đói. "Nho môn sự tẩn" có bài vũ công tán, hắc khiên ngư tử giã nhỏ sao hồi hương hoặc gia mộc hương đều tán nát, lấy nước gừng làm thang uống từ 1 đến 2 đồng để chữa bệnh dương thủy, thủy thũng, phục thủy đại tiểu tiện không thông, mạch thực. Nguyên khí chưa bị tổn thương.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Trừu hậu phương". Trị hết các bệnh ho. Dùng nguyên hoa 1 cân nước 3 cân, đun cạn lấy 1 cân, cho 14 quả táo lại đun khô, ngày uống 5 quả tất khỏi bệnh.

"Tập hiệu phương" trị bệnh đầu rụng hết tóc sang lở. Dùng nguyên hoa tán nhỏ pha mỡ lợn bôi vào.

"Chứng trị chuẩn thang" bài Ngư hoàng đoạt mệnh tán Bạch khiên ngư tử dùng một nửa sao chín và một nửa để sống (hắc khiên ngư, nửa chín, nửa sống) Đại hoàng, binh lang mỗi vị một lượng rồi tán mịn – trẻ con 3 tuổi mỗi lần uống 2 đồng dùng nước tương nguội để uống. Trị tiểu nhi Mã tỳ phong bệnh biểu hiện ở phổi sưng, ho, đầy, bụng đầy cách, rất gấp hai bên sườn (phiến động) hạ hãm làm thành hang, hai lỗ mũi sưng to mũi sưng phình muện, ho, khái khản cổ gần như câm không nói được, đờm, nước dãi trào lên làm tắc.

"Dương thị gia tàng phương" có bài Khiên ngư hoàn gồm sao khiên ngư tử 3 lượng, huyền hồ sách, sao bồ cốt chỉ, các vị 2 lượng, tán nhỏ - dùng tỏi nước nghiền vắt lấy nước làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên, trước khi ăn, đun nước muối để uống thuốc. Trị khí lạnh lưu trú làm cho thất lưng đau không cúi xuống, ngửa lên được.

"Phẩm thị giao hàm" suy hà tán gồm có bạch đình hương, bạch cập, bạch khiên ngư tử, mỗi vị 3 đồng tán nhỏ, tra vào mắt, ngày 3 lần?

Bàn thảo cương mục" Ngoại sanh liễu kiều – Tố đa tửu sắc.

Có người trai trẻ thường đam mê thái quá tửu sắc, bệnh hạ cực trướng thống (sưng đau) đại, tiểu tiện không thông, nằm ngòì không được, đứng khóc, rên rĩ 7 ngày đêm. Đã

dùng thuốc thông lợi không khỏi, đưa người đến vái lạy ta. Ta nghĩ rằng bệnh này là tà nhiệt thấp ở tinh đạo, ủng trướng làm tắc đường tỵ đạo (đường hàm). Bệnh hẳn ở khoảng nhị âm, cho nên trước cản trở tiểu tiện, sau cản trở đến đại tiện. Bệnh không phải ở đại tràng, bàng quang vậy. Bèn dùng luyện thực, hồi hương, xuyên sơn giáp, cho bội khiên ngư, đổ nước sắc uống. Uống một nước bớt ngay, uống ba lần khỏi hẳn. Nên khiên ngư có thể đạt tới hữu thận, mạnh môn hỏa, làm tẩu tinh trụ (khai thông đường tỵ bế tắc).

KHƯƠNG HOẠT CÙNG ĐỘC HOẠT

Công hiệu khác nhau

Kương hoạt cùng độc hoạt đều là vị thuốc cay đắng ôn đều có công dụng khử phong thấp, giảm đau rất hay. Cho nên thường dùng phối hợp để chữa phong hàn thấp tý. Nhưng kương hoạt khí hương rất mạnh. Phát tán rất mạnh, có thể đưa lên đến đỉnh cao nhất tận đỉnh đầu, đồng thời đi ngang ra tứ chi. Có sở trường tán cơ biểu đến trên nửa người chữa tà phong kèm thấp. Kiên làm thông huyết mạch đến thông được kinh lạc.

Độc hoạt thì khí trọc, so sánh về mặt phát tán thì hòa hoãn. Có khả năng: đi từ hạ tiêu đạt tới những chỗ khó khăn là cơ bắp. Cho nên cơ thể nó tìm tòi nơi sâu hiểm ở cơ bắp để đuổi phong tà ẩn nấp đến đuổi được phong hàn tà thấp ở nửa người dưới và cũng ôn thông được hạ khí kinh mạch.

Chủ trị khác nhau

1. *Kương hoạt chủ trị phong hàn xâm nhập vào thiếu dương kinh*

Độc hoạt trị ngoại cảm ở thiếu dương kinh

Kương hoạt phát tán phong hàn cực mạnh. Dùng chữa phong hàn xâm nhập vào thái dương kinh gây nên đau đầu phát nóng, ghét lạnh, không có mồ hôi. Như "Thương hàn toàn sinh tập", bài Kương hoạt xung hòa thang có kương hoạt, hoàng cầm, phòng phong thương truyệt xuyên khung, sinh địa hoàng, tế tân, bạch chỉ, cam thảo. Trị cảm mạo phong hàn, thời dịch, phát nhiệt ghét lạnh, đầu nhức, đốt sương đau buồn phiền mạch phù, khẩn. Trương nguyên tố dụng kương hoạt phòng phong, thương truyệt, tế tân, xuyên khung, bạch chỉ, sinh địa, hoàng cầm, cam thảo giải lợi thương hàn. "Thẩm thị giao hàm" Kương hoạt, khung cỏ thang gồm bán hạ, hạnh nhân, kương hoạt, cỏ bản, xuyên khung, phòng phong, phục linh, cam thảo, bạch chỉ, ma hoàng, trần bì, quế chi. Trị thái dương kinh đau phong đầu thống, đâm nóng, ghét lạnh. "Mạch chân chứng trị" Kương hoạt phòng phong thang, hai bên cổ lạnh, thuộc thái dương biểu chứng.

Độc hoạt trị thiếu dương ngoại cảm. Như "Chứng nhân mạch trị" có Độc hoạt tế tân thang gồm có độc hoạt, tế tân, xuyên khung, tần bì, sinh địa hoàng, kương hoạt, phòng phong, cam thảo trị ngoại cảm thiếu âm đầu thống, đau liền đến xương trong lòng phiền muộn, đau đớn.

Lại như "Chứng nhân mạch trị" bài Độc hoạt, thương truyệt thang có độc hoạt, thương truyệt, phòng phong, tế tân, xuyên khung, cam thảo trị thiếu âm hàn thấp, thất lưng đau.

2. *Kương hoạt chủ yếu trị đầu thống, trúng phong miệng méo*

Độc hoạt chủ trị thiếu âm đầu thống, sản hậu cảm phong

Khương hoạt lực hùng, có khả năng dẫn tới đỉnh cao nhất vì thế thường dùng chữa bệnh nhức đầu - như "Y học tâm ngộ" có bài khương hoạt phụ tử thang có khương hoạt phụ tử, can khương trích cam thảo. Trị khách hàn phạm hung (hàn tà bên ngoài xâm nhập vào bụng), bụng đau, răng đau, chân tay quyết lãnh, lãnh khí (khí lạnh) và mồm, mũi. "Ngọc cơ vi nghĩa" dùng khương hoạt, phòng phong, hồng đậu, trị thái dương kinh đầu thống.

"Tạp bệnh nguyên lưu tế chúc" bài khương ô tán có xuyên ô, tiểu hoàng cầm, trích cam thảo, tế tân, khương hoạt. Trị phong hàn gây thành bệnh ngang lông mày sườn đau nhức. Khương hoạt có khả năng hoạt kinh lạc nên thường dùng chữa méo mồm.

Như "Chứng nhân mạch trị" bài Khương hoạt tứ vật thang gồm khương hoạt, phòng phong, đương quy, sinh địa hoàng, xuyên khung, bạch thược dược, trị trúng phong tà nhiễm vào quyết âm kinh, miệng mắt trúng tà khí - Khương hoạt thông huyết mạch, trên đạt tới đỉnh cao nhất cho nên dùng chữa trúng phong, bán thân bất toại - Như "Y phương tập thành" bài Khương hoạt tán gồm phụ tử, khương hoạt, ô dược, trị trúng phong thiên phế. "Thánh tế tổng lục" bài Khương hoạt thang có khương hoạt, ma hoàng, nhân sâm, quế, hạnh nhân, ý dĩ nhân đương quy, can khương, phụ tử, xuyên khung. Trị phụ nhân trúng phong, một bên mình khô, lạnh, tê liệt.

Độc hoạt trị đầu thống ở kinh thiếu âm. "Chứng nhân hoạt trị" bài "Độc hoạt tế tân thang" có độc hoạt tế tân, xuyên khung, tần bì, sinh địa, khương hoạt, phòng phong, cam thảo - Trị chứng nhức đầu thuộc kinh thiếu âm. Độc hoạt phát tán chậm, nên dùng chữa chứng hậu sản trúng phong. Như "Tiểu phẩm phương" bài nhất vật độc hoạt thang gồm Độc hoạt, đại đậu, rượu - Trị bệnh hậu sản sau 100 ngày bị trúng phong.

3. Khương hoạt phát tán trên nửa người bị trúng phong hàn tà thấp

Chữa được bệnh nửa người tê liệt (tỳ thống) như "Dương thi gia tàng phương" Bài Quyên tý thang gồm có đương quy tẩm rượu, khương hoạt, khương hoàng, bạch thược dược, trích hoàng kỳ, phòng phong, trích cam thảo. Trị chứng phong và thấp xung đột nhau làm cho thân thể buồn phiền đau nhức sau gáy và cánh tay đau nặng, cử động rất khó khăn. "Loại bệnh nguyên lưu tế chúc" bài Quyên tý tứ vật thang, gồm đương quy, xích thược, xuyên khung, thực địa hoàng, hoàng kỳ, khương hoạt, cam thảo, bạch thược, cương tàm. Trị chứng huyết không vinh cân gầy, yếu cánh tay đau. "Trung Y lâm chứng bị yếu" trị bệnh phế bị phong nhiệt, vai đau về phía trước liền đau đến cánh tay và tay. Phải dùng khương hoạt, phòng phong, tế tân, xuyên khung, cúc hoa, hoàng cầm, thạch cao, mạn kinh tử, tiền hồ, chỉ xác phục linh, cam thảo, sinh khương cho nước sắc uống.

Độc hoạt trị bệnh thất lượng đau rồi đến chi dưới đau - Như "Thế y đặc hiệu phương" Bài Độc hoạt ky sinh thang gồm có Độc hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, tế tân, bạch thược, quế tâm, xuyên khung, phòng phong, cam thảo, nhân sâm, thực địa hoàng, đại đương quy. Trị trúng phong vào thần kinh thất lượng đau như kéo rút ra.

Để lâu không chữa tà chạy vào đầu gối gây tê liệt, yếu đuối. Đến bệnh mới sinh để xong thất lưng, sườn bị đau nhức, "Thế y đặc hiệu phương" bài Độc hoạt thương truật thang gồm độc hoạt, thương truật, phòng phong, tế tân, xuyên khung, cam thảo. Trị kinh thiếu âm bị hàn thấp xâm nhập sinh đau ở thất lưng. "Chứng nhân mạch trị" Bài độc hoạt tần bì thang gồm độc hoạt, tần bì phòng phong, xuyên khung thương truật trị phong thấp yêu thống. Đau chạy vào lưng, bên cạnh xương sống lưng, thuộc kinh thiếu âm.

4. Khương hoạt dùng chữa bệnh uốn ván

Độc hoạt chữa hạc tất phong (sưng khớp gối). Khương hoạt tính mãnh, lực hùng, khu phong rất mạnh, thường dùng phá thương phong.

Như "Tố vấn bệnh có khí nghi bảo mệnh tập" Bài khương hoạt phòng phong thang gồm khương hoạt phòng phong, xuyên khung, cỏ bản, đương quy, thược dược, cam thảo, địa du, tế tân - Trị phá thương phong tà còn ở biểu. Bài khương hoạt thang gồm có khương hoạt, cúc hoa, ma hoàng xuyên khung. Phòng phong, thạch cao, tiền hồ, hoàng cầm, tế tân, cam thảo, chỉ xác, phục linh, mạn kinh tử, bạc hà, bạch chỉ - Trị phá thương phong, tà tại bán biểu bán lý. "Ngoại khoa chính Tổng" bài Ngọc chân tấu có nam tinh, phòng phong, bạch chỉ, thiên ma, khương hoạt, bạch phụ tử. Trị phá thương phong, miệng cảm, chán công như gương cung.

Độc hoạt hay đuối được phong tà ở hạ chi thống kinh lạc. Nên dùng chữa hạc tất phong. Như "Hoạt ấu tâm thư" Bài Độc hoạt thang có xuyên độc hoạt, đương quy, bạch truật, hoàng kỳ, bạch quế, xuyên ngư tất, cam thảo, gia khương, phỉ bạch. Trị hạc tất.

Sử dụng đặc thù khác nhau

"Bản sự phương" Trị phong thủy phù thũng. Khương hoạt, Mộng hồi tử cùng sao thơm, chỉ lấy khương hoạt tán mịn, mỗi lần uống 2 đồng với rượu trắng. Ngày thứ nhất uống một lần; ngày thứ hai uống 2 lần, ngày thứ ba uống 3 lần. "Tử mẫu bí lục" Trị sản tràng thoát xuất (để ruột thoát ra). Dùng khương hoạt 2 lạng, trưng với rượu uống.

"Y học nhập môn" Bài Nội thác khương hoạt thang, gồm quy vĩ, cỏ bản mỗi vị một đồng, quế nhục 3 phân. Hoàng kỳ 1 đồng rưỡi, liên kiều, cam thảo, thương truật, trần bì mỗi vị năm phân. Nước 2 bát, rượu 1 chén, sắc uống. Trị bệnh phát ở túc thái dương kinh làm cho xương cụt và cánh tay đau cứng, sưng đau. Hai bộ xích mạch khẩn, mà vô lực.

"Chứng trị chuẩn thẳng" bài Độc hoạt thang: Độc hoạt ma hoàng xuyên khung, Đại hoàng sao, cam thảo, các vị đều nửa đồng cân nghiền nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng gia sinh khương hai phiến cho nước sắc uống. Trị tiểu nhị bị chứng phong giản. Bài Độc hoạt tán có tế tân, thạch cao, cam thảo, các vị đều nửa lạng, phòng phong, cam thảo, toàn phúc hoa, xuyên khung, mạn kinh tử, độc hoạt, mỗi thứ tán nhỏ, lần uống ba đồng, gia sinh khương ba phiến, cho nước sắc uống sau bữa cơm. Trị bệnh điên đại động kinh.

Lâm sàng báo: Độc hoạt trị viêm phế quản mạn tính. Dùng độc hoạt 3 đồng, đường đỏ 5 đồng, cho nước đun sôi 100 độ chia làm 3 lần uống. Chữa liền một đợt, hiệu quả 66,8%.

TẦN BÔNG CÙNG UY LINH TIÊN

Công hiệu khác nhau

Tần bông, uy linh tiên đều có tác dụng tán phong khử thấp, thông kinh lạc, lợi tiện, nên thông các phủ, dẫn thấp nhiệt theo đường đại tiểu tiện ra. Cho nên trừ được bệnh cốt chưng, giảm được hoàng đả.

Uy linh tiên cay, mặn, tính ôn. Tán ôn cho nên thông mà đạt tới thượng tiêu - mặn, ôn nên sẽ lợi, đạt tới hạ tiêu, triệt thượng, dẫn hạ, thông lợi tiểu tiện thanh tán, cách đàm thủy, bàng quang sưng, ghét nước.

Chủ trị khác nhau

1. Tần bông chủ trị tê thấp, liệt, co quắp Uy linh tiên chủ trị tê liệt, mê man.

Tần bông cùng uy linh tiên đều có công dụng chữa bệnh tê liệt đau đớn. Nhưng tần bông là phong dược, tính nhuận, làm thuốc tán, tễ thuốc bổ đều có thể thư giãn gân cốt, chữa được chứng phong thấp làm cách trở kinh lạc gây nên các khớp xương đau nhức, gân, mạch co quắp lại càng phải dùng. Như "Di chi thể chế cường ma mộc", co duỗi không được, hoặc tại vai, lưng, hoặc tại thắt lưng, hoặc tại đùi, chân, đầu có chỗ nhất định, mạch sấp và hoãn. Đó là chính nguyên nhân của bệnh.

Bài Phong tứ vật gia vị gồm có sinh địa, thực địa, đương quy, bạch thược tẩm rượu, chế hà thủ ô, câu kỷ, khương hoàng, tần bông, mộc qua, tục đoạn, độc hoạt (Giang tây y được tạp chí-1966)

Uy linh tiên hoạt huyết, thông lạc, có tác dụng giảm đau rất mạnh. Cho nên bệnh tê liệt mê man, dùng linh tiên. Như "Phổ tế phương" trị chân tay tê dại, sinh ra đau đớn, hoặc là các bệnh tê liệt liệt mê man các chứng, lập tức dùng uy linh tiên, sinh xuyên ô đầu, ngũ linh chi tán mặt, tẩm dấm hoàn, dùng nước muối làm thang uống.

2. Tần bông trừ cốt chưng

Uy linh tiên chữa các bệnh tê liệt đau đớn, tích tụ. Tần bông chất nhuận, trị bệnh cốt chưng. Thích nghi dùng chữa bệnh trong máu nhiệt uất, sinh ra cốt chưng triều nhiệt. Như "Vệ sinh bảo giám". Bài Tần bông miết giáp tán gồm có sài hồ, miết giáp, địa cốt bì, tần bông, đương quy, tri mẫu. Dùng thanh hao, ô mai sắc uống, bỏ bã uống nóng để chữa bệnh cốt chưng, nhiệt nhiều. Cơ nhục tiên sấu (!), mạch hồng, phiền xích, tứ chi khốn quệ, đêm ra mồ hôi trộm.

Uy linh tiên ôn thông khí huyết, lại mặn nên nhuận được kiên. Có khả năng dùng chữa bệnh tích trệ. Như "Phổ Tế phương". Bài Hóa thiết nhuận có uy linh tiên, chủ đào nhi, mỗi thứ một lượng tán mặt, uống với rượu nóng để chữa bệnh bí tích. "Ấu khoa chỉ

trương", bài Uy linh tiên hoàn, uy linh tiên tán mặt dùng một viên bàng hòn đạn to để chữa bệnh tích.

3. Tần bìng chủ trị các bệnh vàng da

Uy linh tiên chữa tâm cách, đờm thủy, bàng quang bệnh lâu, sợ nước.

Tần bìng đắng, cay, tán. Đã hay dẫn thấp nhiệt theo 2 đường đại tiểu tiện mà ra lại khiến phong thấp theo biểu mà giải, nên là thuốc chủ yếu chữa bệnh hoàng đả. Như "Thánh Huệ Phương" trị bệnh vàng da cấp tính, tâm ung phiền não, kíp dùng ngay tần bìng, ngưu nhũ mang đun lên rồi bỏ bã uống nóng. "Thánh huệ phương" bài Tần bìng tán có tần bìng, tê giác thái mỏng, hoàng cầm, sài hồ, xích thược dược, nhân trần, mạch môn đông, xuyên đạ hoàng trị bệnh loa hoàng, tâm tỳ nhiệt ưng, da, thịt, mặt, mắt đều vàng. Bài sa tiền tư tán có sa tiền tử, tần bìng, cam thảo, lộc giác thái mỏng để trị hoàng đả.

Uy linh tiên chạy mà không giữ lại, nên thông đợc ngũ tạng, tiêu đờm, lợi thủy. Dùng chữa tâm cách đờm thủy, bàng quang bệnh lâu ngày sũng, sợ nước - Như "Ngự đợc viện phương" Bài uy linh tiên hoàn có uy linh tiên tán mặt với rượu tốt. Trị tâm đầ, đờm thủy, bàng quang ụng lâu ngày. "Phổ tế phương", thánh kim hoàn (bán hạ uy linh tiên). Trị bệnh đờm đình trệ lâu ngày, khởi đợc suyễn ho, nôn mửa nhức đầ.

"Thánh huệ phương" bài cam cúc hoa tán chữa tạng phổi, có đờm đợc, hung cách ủy trệ. đều dùng đến uy linh tiên để mà tiêu, khắc phục chứng tâm cách đờm thủy.

4. Tần bìng trị trĩ, lậu, tiện bí

Uy linh tiên chữa cuống họng đầ, các bệnh hóc xương, Tần bìng đắng, tiết thống nhị tiện, dẫn đờng cho thấp nhiệt đi cho nên chữa đợc bệnh trĩ, lậu, tiện bí. Như "Lan thất bí tàng" bài Tần bìng đờng quy thang gồm đạ hoàng, tần bìng, chỉ thực, trạch tả, đờng quy, tạo giác tử, bạch truật, hồng hoa, đào nhân để chữa bệnh trĩ, lậu, đạ tiện táo kết sinh đầ đớn - Bài Tần bìng thương thuật thang gồm có tần bìng, đào nhân, tạo giác tử chế thương truật, phòng phong, hoàng bá, đờng quy trạch tả, binh lang, đạ hoàng, chữa bệnh trĩ lậu, đạ tiện bí kết không thống.

Uy linh tiên chữa cuống họng đầ. Dùng uy lĩnh tiên nấu nước uống, hoặc uống thay nước để chữa bệnh cốt cách (hóc xương). Cơ thể dùng đợc vị uy linh tiên nấu nước uống dần dần họng sẽ đỡ hoặc có thể phối hợp với thuốc khác. Như "Bản thảo cương mục" trị các bệnh hóc xương, đầ cuống họng. Dùng uy linh tiên sa nhân, đờng cát cho nước sắc uống.

Sử dụng đặc thù khác nhau.

Thượng Hải Trung Y đợc tạp chí (7-1965) nói rằng: Lấy tần bìng làm chủ, trị trẻ con mắc bệnh hoàng đả cấp tính, truyền đến viêm gan. 20 ca - sốt nóng nhiều gia hoàng

cầm, liên kiều, thấp nặng gia thương truật, bạch truật, hậu phác. Khởi hẳn ca, giảm nhẹ 8 ca.

Lâm sàng báo: Trị bệnh giun. Lấy ít uy linh tiên một cân thái nhỏ, cho nước đun nửa giờ, sau chắt lấy nước, lại cho đường đỏ 1 cân, rượu trắng 2 lạng đun nửa khắc – tắt cả số lượng thuốc đó dùng trong 5 ngày, chia làm 10 lần uống hết. Mỗi ngày sáng và chiều uống - Đối với trẻ con lượng rượu giảm bớt. 33 ca phổ tra bệnh nhân dương tính sau khi điều trị vị trí trung chuyển sang âm tính 27 ca.

"Bản thảo cương mục" trị người bị tràng phong hạ huyết lâu ngày. Dùng uy linh tiên, hoa mào gà mỗi thứ 2 lạng, dấm gạo 2 cân, đun cho khô, sao tán nhỏ, lấy kê tử bạch hòa làm thành bánh nhỏ, rồi đem nướng khô, lại tán nhỏ lần nữa, mỗi lần 2 đồng cán, ngày uống hai lần dùng nước cơm uống.

"Bản thảo cương mục" trị đàm đình trệ lâu ngày, sinh ho, xuyên, thổ, ấu nghịch, không ăn được. Lấy uy linh tiên sao, lấy nước bán hạ tẩm rồi nướng, tán mịn. Dùng nước bồ kết đun canh đặc như cao tán bột hoàn thành viên bằng hột đậu xanh. Mỗi lần uống từ 7 đến 10 viên dùng nước gừng làm thang, một ngày uống 3 lần - sau một tháng thấy hiệu nghiệm.

NGŨ DA BÌ CÙNG TANG KÝ SINH (TẦM GỬI CÂY DÂU)

Công hiệu khác nhau

Ngũ da bì cùng tang ký sinh đều là thuốc trừ phong thấp bổ gan, thận, mạnh gân cốt rất có công hiệu. Nhưng ngũ da bì cay, đắng, ôn - Cay hăng hành khí tán huyết - Ôn trừ được hàn, hoạt huyết; đắng ôn táo thấp, kiện tỳ thống huyết. Cho nên trừ được ứ. Vị này đắng nên vào tâm kinh, nên trừ được âm dâm hàn. Thấp được ánh mặt trời chiếu, tâm dương phổ chiếu, quân chủ (tim) được chiếu thì sáng suốt, cho nên 12 bộ quan đều yên ổn, nhân thể lại có tác dụng làm cho tim khỏe, bổ hư.

Tang ký sinh cam, bình, chất nhuận, dùng để dưỡng huyết, nhuận cân, hòa doanh, làm hết phong (tức phong) lại còn khả năng an thai nữa.

Chủ trị khác nhau

1. Ngũ da bì trị phong hàn thấp, tý

Tang ký sinh chủ trị huyết hư cân cốt suy nhược. Ngũ da bì và tang ký sinh đều có công dụng trừ phong thấp tý thống. Nhưng xét bên trong, ngũ da bì khu phong thắng thấp lực mạnh vả lại hóa được ứ. Đối với bệnh phong thấp; kinh lạc bị cản trở, gân cốt đau là nên dùng Ngũ da bì. Như "Trần thị tồn sinh tử" Ngũ da bì tán nên dùng vị này phối hợp với mộc qua, tùng tiết. Đối với trị phong thấp gáy đau cấp cho gân cốt thì rất có hiệu quả.

Tang ký sinh khu phong thấp có chậm hơn - nhưng lại hay dưỡng huyết nhuận cân. Đối với bệnh huyết hư, cân cốt mạch thất dưỡng lại nên dùng. Như "bị cấp thiên kim yếu phương" gồm độc hoạt tang ký sinh thang gồm có độc hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, ngưu tất, tể tân, tần bì, phục linh, quế tâm. phòng phong, xuyên khung, nhân sâm, cam thảo, đương quy, thược dược, can địa hoàng. Trị chứng can thận lưỡng khuy (thiếu thốn, không đầy đủ), khí huyết bất túc, lưng gối đau nhức. Các khớp xương co duỗi khó khăn, hoặc mê man các chứng.

2. Ngũ da bì chủ chữa hư lao

Tang ký sinh chữa trúng phong

Ngũ da bì cường tâm, bổ hư. Cho nên mọi bệnh hư lao, bất túc đều dùng vị thuốc này. Như Phục phương bắc ngũ da bì thang gồm có bắc ngũ da bì, đảng sâm, thái tử sâm, phục linh, trạch tả, sa tiền tử, chư linh, trị chứng xung huyết, tính tâm lực suy kiệt tim suy không chế trong khoảng 3 đến 9 ngày thì chuyển mạch tốt.

"Bị cấp thiên kim yếu phương" - ngũ da bì, câu kỷ tử, trị hư lao bất túc.

Tang ký sinh dưỡng huyết, nhuận cân, dưỡng can, tức phong cho nên dùng chữa can thận bất túc. Can dương thiên lệch quá sinh chóng mặt, hoặc trúng phong bán thân bất toại. Như "Loại bệnh chứng trị tân nghĩa" Thiên ma, câu đằng ẩm gồm thiên ma, câu đằng,

thạch quyết minh, sơn chi, hoàng cầm, xuyên ngư tất, đỗ trọng, ích mẫu thảo, tang ký sinh, dạ giao đằng, chu phục thần. Trị can phong thượng nhiều, đau nhức, chóng mặt.

3. Ngũ gia bì trị thủy thũng

Tang ký sinh an thai, chỉ lậu

Ngũ da bì ôn, thông thủy nên dùng chữa thủy thũng, phần nhiều phối hợp dùng cùng tần bì, phục linh bì, sinh khương bì, đại phúc bì như bài ngũ gia bì ẩm.

Tang ký sinh an thai, chỉ lậu. Như "Thanh huệ phương" chữa bệnh người có mang bị động thai không tin, tim, bụng đau như dùi đâm, dùng tang ký sinh, ngải diệp đun nước sắc uống.

"Ngoại đài bí yếu" có bài An thai ký sinh thang gồm các vị tang ký sinh, bạch truật, phục linh, trích cam thảo để chữa người có mang động thai ra huyết.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Toàn ấu tâm giám" chữa trẻ con 3 tuổi không đi được. Dùng bài này thì đi được. Ngũ da bì 5 đồng, ngư tất, mộc qua mỗi vị một đồng rưỡi, tán nhỏ, mỗi lần cho uống 5 phân dùng nước cơm hòa với 2 đến 3 giọt nước trắng cho uống. Lâm sàng báo rằng: Tang ký sinh trị bệnh đau tim, tim đau như vắn.

Dùng tang ký sinh chế thành tễ, mỗi bao khoảng từ 1 đến 3 lạng uống hai lần, mỗi lần nửa gói. Một số ít bệnh uống mỗi lần một gói. Xem xét 54 ca, kết quả chứng tim đau được cải thiện, rõ ràng có hiệu quả, đạt 76% . Tang ký sinh nấu cao, bôi vào những chỗ đau trị được bệnh rét quá da thịt sưng lên.

THƯƠNG NHĨ TỬ CÙNG TÂN DI

Công hiệu khác nhau

Thương nhĩ tử (quả ké) cùng với tân di đều là những vị thuốc vào phế kinh để tán phong, thông khiếu, khôi ngạt mũi rất công hiệu. Những bệnh về mũi thường dùng đến các vị thuốc này. Nhưng thương nhĩ tử tính cay, đắng, ôn. Cay thì tán.. đắng thì táo thấp. Dùng tán phong trừ thấp có tác dụng mạnh hơn, vả lại có khả năng hoạt kinh lạc, chữa đau. Cho nên nó là thanh dược khu phong trừ thấp.

Tân di tính vị cay, ôn. Chất nhẹ, khí nổi đi lên. Thơm thi chạy suốt nên thông được lỗ mũi rất mạnh. Là vị thuốc chữa mũi. Tuy nó tán phong nhiệt, nhưng cơ lực giải biểu nữa.

Chủ trị khác nhau

1. Thương nhĩ tử dùng chữa bệnh chảy nước mũi (tỵ uyên)

Tân di hay chữa các bệnh về mũi

Thương nhĩ tử chữa bệnh tỵ uyên mạnh hơn tân di. Hai vị này thường dùng phối hợp. Như Tế sinh phương- có bài Thương nhĩ tán gồm tân di, thương nhĩ tử, hương bạch chỉ, lá bạc hà - Dùng hành, chè tươi uống để điều trị sau khi ăn cơm.

Tân di là thuốc chuyên trị về bệnh mũi, hay dùng nhiều trong các bệnh mũi sưng, tắc. Như "Mai thị nghiệm phương tân biên" có bài thuốc mũi tắc chẳng ngửi thấy hương vị gì, dùng bồ kết (tạo giác), tân di, thạch sương bồ, các vị tán mịn, nhẹ nhàng rắc vào trong mũi bị tắc. "Chứng trị chuẩn thẳng" có bài khung khiến tán gồm tân di, xuyên khung, tế tân, mộc thông tán nhỏ. Mỗi lần dùng một ít, nhẹ nhàng rắc vào trong mũi bị tắc, khí thấp dễ dàng thay đổi. "Mậu thị phương tuyển" trị chứng trong mũi sưng hoặc mọc mụn ngứa, dùng tân di. Xuyên hoàng liên sao qua, tán nhỏ dùng nước trắng uống.

2. Thương nhĩ tử trị phong thấp, tý thống

Tân di trị phong hàn cảm mạo

Thương nhĩ tử là thánh dược khu phong, trừ thấp, dùng chữa chứng phong thấp, đau lê liệt. Như "Thực y tâm kinh" có bài trừ phong thấp tý tứ chi co quắp. Dùng thương nhĩ tử phối hợp với mộc qua, tán mịn sắc nước uống, bỏ bã công dụng ngang với cao hổ cốt.

Tân di cay tán. Dùng chữa bệnh ngoại cảm phong hàn gáy đau, nhức đầu, sợ lạnh, mũi tắc. Thường cùng phối hợp với tế tân, cỏ bản phòng phong, khương hoạt, bạch chỉ, xuyên khung. Như "Tế sinh phương" có bài Tân di tán.

3. Thương nhĩ tử trị đình độc, ác sang

Tân di chữa bệnh phù, nốt nhỏ đen nổi lên mặt.

Thương nhĩ tử cay hay tán nhiệt, hoạt huyết, đởng hay tảo thấp giáng tiết. Cho nên dùng chữa đình độc, ác sang.

Như "Kinh nghiệm quảng tập" bài Thương nhĩ thang - Thương nhĩ tán mặt dùng hoàng tiểu xung phục, còn kiêm dùng với trứng gà thanh trừ chỗ bị bệnh hoạn.

Tân di trị bệnh phù, nốt nhỏ đen mọc lên mặt, cũng phối hợp với bạch chỉ, đan bì, xích thực lãng tiêu hoa để chữa.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Lâm sàng báo rằng: Thương nhĩ tử chữa được bệnh viêm má.

Thương nhĩ tử đun nước uống. Mỗi ngày 4 lần, uống luôn 3 ngày. Trẻ con 1 đến 2 tuổi, dùng 4 khắc rưỡi. Cứ thêm hai tuổi thì tăng thêm 4.5 khắc. Từ 14 tuổi đến 30 dùng 45 khắc. Chứng nhẹ thì 2 đến 3 khắc là khỏi. Nếu bệnh nặng thì phối thương nhĩ tử đảo điệp (lá cỏ) giã nhỏ đắp vào chỗ đau. Trị sốt rét Dùng thương nhĩ tử 90 khắc rửa sạch, giã nhỏ cho nước vào đun 15 phút, bỏ bã. đánh trứng gà từ 2 đến 3 quả rồi cùng với thuốc đem đun chín lấy nước để chữa ruột là khỏi. Nếu một lần chưa khỏi, theo phương pháp trên chữa tiếp.

"Thiên kim phương" trị bụng to thủy sưng, tiểu tiện không lợi. Thương nhĩ tử đốt thành than, đình lịch tán nhỏ, hai vị bằng nhau. Mỗi lần dùng 2 đồng lấy nước uống, ngày 2 lần.

"Chủ thị nghiệm phương" trị bệnh sốt rét lâu không khỏi. Dùng thương nhĩ tử hoặc cân kinh (rễ cây hoặc cành cây) sấy khô tán nhỏ, tẩm rượu, dùng hồ viên bằng hạt ngô to mỗi lần dùng 30 viên với rượu - ngày uống 2 lần. Để sống giã vắt lấy nước uống cũng được.

XÚ NGÔ ĐỒNG CÙNG HY THIÊM THẢO

Công hiệu khác nhau

Xú ngô đồng cùng hy thiêm thảo đều là vị thuốc khử phong thấp có công dụng lợi gân xương. Nhưng bên trong, xú ngô đồng tính dương vào can kinh để khoan cân hoạt huyết trừ được phong thấp ở cân mạch.

Hy thiêm thảo tinh hàn vào thận kinh, hay trừ phong thấp ở gân cốt- Ngoài ra xú ngô đồng bình can mà hy thiêm thảo lương huyết giải độc cầm máu hay đứt mạch máu trừ mọi bệnh ác sang.

Chủ trị khác nhau

1. Xú ngô đồng chủ trị phong thấp, tý thống Hy thiêm thảo trị thống phong, đàm thấp

Xú ngô đồng chữa phong thấp, thích ứng dùng chữa phong thấp và tê liệt đau đớn. Như "Thượng hải thường dụng trung thảo dược thủ sách" trị thấp, thống, khớp xương đau nhức. Tức dùng xú ngô đồng đun nước uống. Có thể phối hợp với hy thiêm thảo cùng dùng. Như "Dưỡng sinh kinh nghiệm học tập" bài Hy đông hoàn chữa nam, phụ bị cảm phong thấp hoặc nghiện rượu vị bị cảm phong, dẫn đến hai chân đau nhức, không đi giày được, hoặc hai tay vướng víu không đi lên được.

Hy thiêm thảo không những chữa phong thấp, tý thống mà còn chữa được các bệnh thống phong, đàm thấp.

Như "Hạt nhân phương hồi biển" có bài Hy thiêm tán (hy thiêm thảo không kể nhiều ít) trị phong thấp ở tam khí mà sinh ra bệnh tý (tê liệt), đến nổi huyết mạch ngưng trệ, chân tay thân thể mỗi mệt, mê man, lưng, gối đau nhức, nhị tiện táo kết. Không bàn gì là bệnh thống phong, tý thống, đàm thấp, phong nhiệt, mà nên chữa lâu dài.

2. Xú ngô đồng chủ trị dương cương (dương vượng quá sinh bệnh chóng mặt)

Hy thiêm thảo chữa trúng phong gây bệnh không cử động được. Xú ngô đồng bình can dương, dùng vào can dương thiên về chữa bệnh váng vất chóng mặt (cao huyết áp).

Như lâm sàng cho biết: Xú ngô đồng phiến tễ. Xú ngô đồng thái từng phiến làm thành tễ, mỗi tễ 10-16 khắc. Chia là 3-4 lần uống để chữa đau đầu váng vất nhức đầu, mắt ngủ có hiệu quả.

Hy thiêm thảo không những dùng chữa váng vất, chóng mặt mà còn dùng chữa trúng phong, chân tay không cử động được. Như "Phương mạch chính tổng" tự trúng phong miệng mắt méo lệch, chân tay không cử động được thuận lợi, nói năng khó khăn, miệng luôn chảy nước dãi, váng vất, gân cốt đau, mỏi, lưng, gót yếu không cơ lực.

3. Xú ngô đồng chữa bệnh trĩ, bệnh sốt rét

Hy thiêm thảo chữa ác sảng, cầm máu, các bệnh chảy máu. Xú ngô đồng chữa trĩ. Như "Cương mục thấp di" thất nhiệt (!) chữa khỏi các bệnh trĩ nội, trĩ ngoại. Dùng nước xú ngô đồng, ngổa tùng, bì tiêu đun lấy nước rửa. Có khả năng chữa được bệnh sốt rét. Như báo đạo của lâm sàng. Dùng 8 hào ngô đồng phiến (mỗi cân nặng 0,25 khắc) đóng thành từng gói. Cứ 6 giờ là một lần. mỗi lần 14 phiến. Cộng tất cả 8 lần sau mỗi ngày phục 3 lần; mỗi lần 5 phiến, liên tục trong 5 ngày; 7 ngày là một đợt điều trị. Điều trị trong 4 ngày đã có khả năng không chế được bệnh.

Hy thiêm thảo chỉ huyết, chữa các bệnh ác sảng, như "Phương mạch chính tông", trị tràng phong hạ huyết. Tức dùng hy thiêm diệp, dùng rượu chưng chín rồi tán nhỏ, tẩm mật làm hoàn, mỗi lần uống 3 tiền với nước trắng.

"Cần không sinh ý bí. Dùng hy thiêm thảo, nhũ hương, bạch phàn, tán mịn uống với rượu nóng chữa bệnh ung thư thũng độc, nhất thiết chữa các bệnh ác sảng. Lại chữa được bệnh mọc đinh nhọt sảng lở ở lưng. Dùng hy thiêm thảo năm lá, dã hồng hoa, tỏi, các thứ dã nát cho một chén rượu nóng vắt lấy nước uống sẽ ra mồ hôi.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo rằng: Xu ngô đồng chữa viêm khí quản mạn, lấy xú ngô đồng tươi cả cành, rễ, lá 120 khắc, chế thành tế để dũng lã thành từng mục lượng. Mỗi gói dùng 3 lần. Mười lần một đợt điều trị - Tổng kết đạt kết quả 81%. Riêng về trúng thấp đạt 46,6%.

"Trọng đỉnh nghiêm thị tế sinh phương" có bài Hy thiêm hoàn gồm hy thiêm thảo dùng một lượng thích hợp. Trước hết dùng rượu tẩm hy thiêm thảo, nước mật phun vào rượu, sau đem cứu chưng cứu sái tán mịn, lấy mật trộn làm hoàn bàng hột ngô. Mỗi lần điều trị 100 viên, lúc đói dùng rượu ấm uống, hoặc dùng nước cơm chiêu đi, chữa các bệnh trúng phong, mồm mắt méo lệch, có lúc thổ ra nước dãi, nói năng khó khăn, chân tay mềm yếu.

"Y tôn kim giám" - Ngũ long cao, ô hiềm môi, kim ngân hoa, hy thiêm thảo, sa tiền thảo, trần tiểu phán các vị bình phân, tẩm dấm đắp vào chỗ đau, trị bệnh ung thư âm dương độc các chứng thũng, đau chưa đỡ.

MỘC QUUA CÙNG Ý DĨ NHÂN

Công hiệu khác nhau

Mộc qua cùng ý dĩ nhân đều có công dụng khử thấp, thư giãn gân bổ tỳ, hòa vị. Nên chữa được cước khí, chứng tý đau co quắp, với bệnh tiết tả cũng chữa được.

Nhưng mộc qua tính vị chua, ôn, công dụng thiên về thu lại, lại hay vào can kinh thư giãn gân, liễm phế, bổ tỳ, hòa trệ khí, cố thoát khí.

Ý dĩ nhân tính ngọt, nhạt, lương, công dụng thiên về lợi lại vào tỳ phế để kiện tỳ, bổ phế thanh nhiệt, bài mạch (làm cho mạch máu thông suốt).

Chủ trị khác nhau

1. Mộc qua chủ trị gân đau mỗi cấp tính

Ý dĩ nhân lại chủ trị bụng, tỳ, mạch cấp.

Mộc qua ý dĩ nhân đều là vị thuốc chữa phong thấp, tý thống các chứng cân mạch câu loan. Nhưng mộc qua thư giãn gân, chuyên chữa bệnh cân cấp, sau gây đau cứng rồi chuyển đến gân. Như "Tam nhân phương" - bài Mộc qua thang gồm có mộc qua, ngô thù du, hồi hương, cam thảo, gừng, lá tía tô trị bệnh thổ tả truyền vào cân. "Bản sự phương" bài mộc qua tiễn gồm hòe qua, nhũ hương làm thành cao, dùng thang địa hoàng uống tiếp để chữa bệnh cân cấp, sau gáy cứng không thể chuyển nghiêng được.

Ý dĩ nhân lại chủ hung tý mạch cấp, tim đau thông đến lưng đau đau thông suốt đến tim. Như "Kim quỹ yếu lược" nói rằng hung, tý hoãn hay cấp dùng bài Ý dĩ phu tử tán chữa là chủ yếu.

2. Mộc qua chủ trị thấp nhiệt, thổ tả

Ý dĩ chủ trị tỳ hư thổ tả

Mộc qua hòa tỳ vị hòa thấp trọc, bổ gan dùng để chữa các bệnh ở gan - thích nghi sử dụng chữa thổ thấp hoặc hàn thấp cho đến gan, tỳ không hòa sinh ra thổ, tả, hoặc loạn.

Như "Thiếu nhi dược chứng trực quyết" bài mộc qua hoàn gồm mộc qua, xạ hương, nhị phấn, mộc hương, binh lang, dùng nước cam thảo uống, để chữa bệnh thổ, "Kê phong phổ tế phương" có bài mộc qua thang gồm mễ đậu tử, mộc qua, can khương bột cam thảo, dùng nước cơm uống, trị bệnh tả không cầm được. "Nhân tế trực chi phương luận" bài mộc qua thang gồm mộc qua, sao hồi hương, trích cam thảo, ngô thù du, giã nhỏ, gia sinh khương, tô diệp cho nước đun, uống lúc đói. Trị bệnh hoặc loạn thổ tả chuyển sang cân buồn, mỗi rối loạn.

Ý dĩ nhân ngọt, nhạt, kiện tỳ thẩm thấp, dùng chữa tỳ hư thổ tả như sâm cầm bạch truyệt ẩm.

3. Mộc qua chủ xích bạch ly

Ý dĩ nhân trị thủy thũng, tràng thống, phế ung. Mộc qua hóa thấp, hành khí đạo trệ nên dùng chữa bệnh xích bạch ly. Như "Phổ tế phương" bài mộc qua tán gồm mộc qua, sa tiền tử, túc xác tán mạt dùng nước cơm chiêu trị để chữa bệnh xích bạch ly.

Ý dĩ nhân lợi thấp có tác dụng mạnh hơn mộc qua dùng chữa thủy thũng. Như "Độc hành phương" trị thủy thũng suyễn cấp. Dùng úc lý nhân nghiền nhỏ cho nước vào ngâm rồi lọc lấy nước nấu cơm ý dĩ nhân, ngày ăn 2 lần. Vị thuốc này thanh nhiệt bài ung, dùng chữa phế ung, dạ dày ung - như "Tế sinh phương" trị phổi đau ho ra huyết dùng ý dĩ nhân giã nát cho nước vào và một ít rượu rồi sắc uống.

"Thiên kim phương" trị tràng thông, dùng ý dĩ nhân, mẫu đơn bì, đào nhân, qua biên nhân. "Kim quỹ yếu lược" trị tràng thống, dùng ý dĩ nhân phụ tử bại tương tán.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Trung thảo dược tẩn y liệu pháp tư liệu tuyển biển" chia làm 2 lần uống, mỗi ngày một tế.

"Mạch tấy phương" trị dưới rốn bị lên mụn đau. Dùng mộc qua 1 đến 2 miếng, lá dâu 7 cái, đại táo 3 quả, sắc nước uống.

Ý dĩ nhân về đặc thù sử dụng đã nói mục đông qua nhân và ý dĩ nhân.

CAN KHƯƠNG CÙNG SINH KHƯƠNG

Công hiệu khác nhau

Can khương khí vị cay, nóng. Nó giữ ở một nơi, chứ không chạy. Dùng để ôn trung, tán hàn hồi dương cứu nghịch hóa đàm rất tốt, giải biểu, phát tán là thứ yếu.

Sinh khương khí vị cay, ôn trung chỉ ấu là thứ yếu.

Lại có chỗ khác nhau - sinh khương thông thần minh. Có khả năng dùng nhiều chủng loại nguyên nhân làm cho thần hồn, thần chí khác thường. Can khương phá huyết, là yếu dược chữa ruột tịch hạ lỵ.

Chủ trị khác nhau

1. Can khương chủ trị tỳ vị, đởm hàn tà ở trong bụng, bên trong dạ dày đầy, lạnh đau. Sinh khương chủ cảm mạo phong hàn.

Can khương cay, nóng, bổ tỳ dương, tán hàn. Dùng cho tỳ vị hư hàn gây nên lạnh đau ở trong bụng, sinh thổ tả các chứng. Như "Bổ khuyết trừu hậu phương" bài trị tốt tâm thống; cùng can khương tán mật, uống với rượu ấm. "Thiên kim phương" trị trúng hàn thủy tả. Dùng can khương nghiền mịn, uống với nước cơm cũng nên dùng cùng nhân sâm, bạch truật, trích cam thảo như bài Lý trung thang.

Sinh khương phát biểu, tán hàn. Dùng sinh khương, tử tô diệp sắc nước uống, có thể phối hợp với các thứ thuốc khác cũng cay, ôn để giải biểu.

2. Can khương chủ trị dương suy quyết nghịch Sinh khương trị trung tiêu hư hàn

Can khương có công dụng hồi dương cứu nghịch. Nếu dùng chữa chứng dương suy quyết nghịch. Như "Thương hàn luận", bài Thống mạch tứ nghịch thang (trích cam thảo, phụ tử, can khương) trị bệnh ở kinh thiếu âm, hạ lỵ, thanh cốt, trong lạnh, ngoài nóng, chân tay quyết lãnh, mạch nhỏ gần tuyệt mình mấy phần lại không sợ lạnh, người bệnh sắc mặt đỏ. "Y tôn kim giám" bài Ôn trung bổ tỳ thang (nhân sâm, hoàng kỳ, bạch truật, can khương, trần bì, bán hạ, chế phụ tử, phục linh, sa nhân, nhục quế, sao bạch thược, trích cam thảo, đình hương). Trị bệnh mạn tỳ phong thổ tả lâu ngày, nhắm mắt lắc đầu môi xanh, trán có mồ hôi, ngủ mê man, chân tay quyết lạnh, lưỡi ngắn, cầm, thổ ra nước trong nhiều lần.

Sinh khương tán hàn, ôn trung nhưng lực nhược, dùng ở trung tiêu hư hàn, ấu thổ, nôn mửa. Có mang, cách trở nôn mửa. Như "Thực ý tâm kinh" bài trị ấu thổ, trăm thứ thuốc không chuyển, tức thử phải dùng sinh khương, sắc uống, lúc đói hòa cả bã uống ngay. "Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận" ... chữa người già, người hư, do ăn

uống sinh lãnh, đến nổi bụng trương lên, dưới rốn bĩ, đầy. Không ăn được, hoặc đau quá, tiết lợi, khí bĩ, trệ, phiền muộn. Phải dùng hậu phác, sinh khương, cam thảo, đại táo.

3. Can khương chủ trị hàn, ăn uống lạnh sinh ho Sinh khương chủ trị phong hàn hạm phế

Can khương bổ tỳ dương, hòa đàm, trục ẩm. Dùng cho tỳ dương không được mạch lại bị hàn khí lãnh sinh ho. Như "Cục phương" bài ôn trung hòa đàm hoàn gồm thanh bì sao, cao lương khương, sao can khương, trần bì, để chữa bệnh bị thủy ngừng, đàm trệ, bụng cách, đầy, phiền muộn, đầu váng, chóng mặt, không muốn ăn, chỉ muốn nằm, ho suyễn nôn mửa, khí đoản, chán nản các chứng.

Sinh khương ôn phế, tán hàn, dùng khai đàm lợi khí rất tốt, thích nghi chữa phong hàn phạm phế, bị đàm xung vào phổi gây ho suyễn. Như "Y học tâm ngộ" có bài chỉ khái tán, dùng nước gừng uống chữa cảm mạo phong hàn sinh hư. "Ôn bệnh điều biện" có bài hạnh tô tán gồm: Tô diệp, bán hạ, phục linh tiền hồ, cát cánh, chỉ xác, cam thảo, sinh khương, đại táo, trần bì, hạnh nhân để chữa ngoại cảm.

4. Can khương là thuốc chủ yếu chữa chứng ruột không thông, sinh chứng hạ lý

Sinh khương chủ trị các chứng thần hồn, thần chí khác thường. Can khương trị bệnh hạ lý ở ruột, hay nhất là hàn lý, bị bệnh lâu ngày. Vì thế phải dùng thuốc nóng để chữa, cũng có thể phối hợp dùng thuốc đắng hàn, để gây nén sự mâu thuẫn, phản ứng càng hay. Như "thiên kim phương" có bài trú xa hoàn gồm có hoàng liên, can khương giao để chữa bệnh thấp nhiệt kết lâu ngày, nóng lạnh không điều hòa sinh ra bệnh vừa xích vừa bạch lý cấp, hậu trọng (muốn đi ngoài gấp nhưng lại không đi được) bụng ở dưới rốn luôn quặn đau. Cũng có thể chữa bệnh lý đã ngừng một thời gian. "Phổ tế phương" có bài "liệu nhâm thần hạ lý bất chỉ" dùng hoàng bá, can khương, xích thạch chi, toan thạch lựu bì.

Sinh khương thông thần minh- Có nhiều nguyên nhân sinh ra chứng thần minh không chủ động, sáng suốt thần chí lại thường không ổn định. Như "Phổ tế phương" có bài sinh khương ấm dùng nước gừng, nước sinh đại hoàng giã nát vắt ra, chữa người đàn bà mới đẻ ác huyết còn lưu ở trên tim làm cho người mê man luôn luôn thấy ma quỷ sợ hãi, sắp chết.

"Thánh tế tổng lục" có bài Kinh lịch thang gồm kinh lịch, trúc lịch, sinh cát chấp (Đã cát cắt vắt lấy nước) nước gừng để chữa bệnh vừa mới phát bệnh trúng phong độc chân tay không co lại được, tâm thần bàng hoàng, mất chí, không nhận thức được người nào, không nói năng được.

Sử dụng khác nhau

"Trửu hậu phương" Bài Tri ngũ sắc đan độc. Dùng mật hòa với can khương bôi vào.

“Y tông kim giám” Bài khương thạch tán: Dùng khô thạch can khương hai vị bằng nhau tán mịn, trước hết dùng chèn vụn rồi dùng nước rửa chỗ đau, sau là tan hết thuốc, để chữa các bệnh sang gây ngứa, mụn. Bài Khương bán tán có can khương, hoàng bá, hai vị bằng nhau tán mịn, để khô bôi vào mồm, dùng nước ấm súc miệng, chữa bệnh miệng lở loét”.

"Quảng lợi phương" Bài Trị tỵ huyết bất chỉ. Dùng can khương thái mỏng, nước bằng tro nóng, bệnh mũi tịt sẽ khỏi (!).

Đặc thù của sinh khương đã nói ở mục Tử tô và Sinh khương.

PHỤ TỬ CÙNG NHỤC QUẾ

Công hiệu khác nhau

Phụ tử rất cay, rất nhiệt, tính thuần dương, mạnh mẽ. Khí vị đều phong phú, công dụng thiên về điều trị bên trong, dùng ấm chân tâm dương, bổ tỳ dương, ấm can dương, bổ mệnh môn hỏa hồi dương cứu nghịch, tán hàn, trừ thấp, khởi đau, có khả năng chạy hết 12 kinh lại phá được tích tụ kiên cố (bệnh tích).

Nhục quế, cay, ngọt nhiệt, khí vị thuần dương, đưa lên trên tán được biểu, tán phong hàn, thông doanh vệ, tính cũng hay vào bên trong, sở trường ôn trung, bổ dương, tán hàn chỉ thống dẫn hỏa quy nguyên, ôn kinh lạc, hết đau.

Chủ trị khác nhau

1. Phụ tử chữa bệnh dương suy sắp chết

Nhục quế thích ứng chữa tỳ thận dương hư

Phụ tử và nhục quế đều có công dụng chữa tỳ thận dương hư. Nhưng phụ tử là thuốc chủ yếu hồi dương cứu thoát. Nếu bệnh dương hư, sắp chết, không có phụ tử không cứu được. Nếu phối hợp với nhân sâm thì bệnh càng mau được công hiệu. Như "Hiệu trú phục nhân hương phương" có bài sâm phụ thang gồm nhân sâm, phụ tử gia khương, táo, sắc nước uống từ từ để chữa bệnh chân tay đã quyết lạnh, mồ hôi ra nhiều, thở nhẹ và yếu mạch nhỏ gần tuyệt.

Nhục quế dùng hồi dương cứu nghịch thì lực không bằng phụ tử nhưng lại có khả năng ôn tỳ noãn thận, dẫn hỏa quy nguyên - Thích nghi cùng cho tỳ thận dương hư đã gây ra bệnh bụng lạnh tiết tả lâu ngày, hoặc tiểu tiện không lợi, chữa được phù thũng sưng đau như bài Quế phụ lý trung hoàn chữa bụng lạnh đi ỉa lâu ngày: Bài Tế sinh thận khí hoàn, chữa bệnh thủy thũng đều phải dùng nhục quế cả.

2. Phụ tử chủ trị hàn quyết

Nhục quế chủ trị tâm phúc lãnh thống

Trong bụng khí lạnh quá thịnh gây nên lãnh quyết (giá lạnh chân tay). Phụ tử ôn trung, bổ dương, hành kinh tán thấp rất mãnh liệt, là thuốc yếu được chữa hàn quyết. Như "Thương hàn luận" bài Thông mạch tứ nghịch thang trị bệnh ở thiếu âm hạ liệt thanh cốc trong lạnh ngoài nóng, chân tay quyết lãnh. Mạch nhỏ sắp chết.

"Tế sinh phương" có bài hồi dương tán dùng phụ tử tán mặt, nước gừng dùng rượu điều phục để chữa bệnh âm độc thương hàn, mặt xanh, chân tay quyết lạnh, bụng đau, thân thể lạnh toát, nhất thiết là bị lãnh khí.

Nhục quế dùng bổ dương, tán hàn thì lực không bằng phụ tử mà lại thích nghi dùng cho vị hàn, ty lãnh, sinh ra tâm phúc lạnh đau các chứng. Như "Tạp bệnh nguyên lưu tê

chúc" có bài Quế hương tán gồm thảo đậu khấu, cao lương khương, bạch truật, sa nhân, trích cam thảo, ổi khương, hậu phác, đại táo nhục, thanh bì, hà tử, nhục quế để chữa bệnh tỳ bị lạnh, bụng đau lâu ngày. "Tam nhân cực nhất bệnh chính phương luận" có bài Quế hương hoàn gồm nhục quế, sa hương trị bệnh ăn nhiều thành tích trệ, không lúc nào đại tiểu tiện được thông lợi - trong bụng rắn đau.

"Thánh huệ phương" trị cừu chủng tâm thông, bị càn tử không thông sinh ra phiền muộn, buồn bã. Phải dùng quế tâm nấu với rượu, bỏ bã uống nóng.

3. Phụ tử trị phong hàn thấp tý

Nhục quế dùng cho huyết hàn thống kinh

Phụ tử tán hàn, trừ thấp chữa đau rất mạnh

Chữa phong hàn gây thấp, tê liệt rất hay

Như "Thương hàn luận" bài Cam thảo phụ tử thang gồm cam thảo, phụ tử, bạch truật, quế chi trị bệnh phong thấp cùng hoành hành tranh chấp nhau, các khớp xương tê buốt không co duỗi được toàn thân đau, ra mồ hôi. khí đởm, tiểu tiện không lợi, sợ gió, không muốn cởi áo hoặc giả mình hơi phù.

"Thương hàn luận" Bài phụ tử thang gồm phụ tử phục linh, nhân sâm, bạch truật, thược dược, trị bệnh ở thiếu âm, thân thể đau đớn, chân tay lạnh, khớp xương đau, mạch trầm.

Nhục quế thông huyết mạch, hòa kinh chỉ thống, thích ứng với bệnh huyết hàn, kinh thống, hoặc kinh bế, phúc thống. Như "Hiệu phú phụ môn lương phương" có bài ôn kinh thang gồm đương quy, xuyên khung, thược dược, nhục quế, nga truật, mẫu đơn bì, nhân sâm, ngư tử, trích cam thảo, trị bệnh huyết hải hư hàn kinh nguyệt không đều, khí huyết ngưng trệ, dưới rốn luôn luôn đau, mạch trầm, khản.

4. Phụ tử chủ trị bệnh tích tụ

Nhục quế chữa khí bốc lên sinh khái nghịch (ho sặc). Phụ tử phá được tích tụ. Như "Thánh tế tổng lục" bài Dụng đương quy tiễn hoàn gồm có đương quy, phụ tử, một dược, huyết kiệt, vũ dư lương, điền chổ sách, nạo sa (chất amoniac). Chữa bệnh phụ nhấn huyết tích rốn đau, bụng đầy, buồn bã, tứ chi buồn đau, miệng đắng, lưỡi khô, ăn uống kém, gầy gò. "Lịch đại danh phương trú thích" bài Miết giáp hoàn gồm có phụ tử, tam lang, can tất, mộc hương, đại hoàng, ngô thù đầu, trị bệnh bí khí. Vị quản kết như đồ gốm chưa nung. Tích lâu ngày không tan được bụng và sườn luôn luôn đau nhức - Nhục quế chủ khí đi lên chữa khái nghịch. Như "Thánh huệ phương" trị khái thấu thượng khí, nói không ra tiếng, tâm phiền, rối loạn tức thì phải dùng quế tâm hạnh nhân can khương, lấy nhục táo hoàn cho thêm đại táo. Không kể lúc nào lấy một hoàn ngâm vào miệng nhẹ nhàng cho ra nước dãi. "Hòa tế cực phương" bài Bị cấp ngũ tấu hoàn gồm nhục quế, can khương tạo anh các vị bằng nhau, lấy một viên hăng hột ngô để chữa các chứng hạ hen.

Sử dụng đặc thù khác nhau

"Kim quỹ yếu lược" bài đầu phong ma án (trị mộc đầu trúng phong) chữa bệnh gỏi đầu bị trúng phong biểu hiện đầu và mặt ra nhiều mồ hôi, sợ gió. Trước đó một ngày đầu nhức nhiều. Dùng một củ phụ tử to đem nướng và một ít muối ăn tán nhỏ, dùng độ một thìa to sát vào thóp, khiến cho thuốc ngấm vào, hoặc tắm dầu bôi vào cũng được, một ngày làm ba lần.

NGÔ THÙ DU VÀ TIỂU HỒI HƯƠNG

Công hiệu khác nhau

Ngô thù du và tiểu hồi hương đều lý khí, đều có công dụng ôn lý, khử hàn, chỉ thống cơ nhục, thích ứng dùng cho hàn ở bên trong chữa các bệnh khí đờ, sán thống, cước khí.

Nhưng xét về bên trong hai vị thuốc đó thì:

Ngô thù du cay, đắng, đại nhiệt, thiên về can kinh kiêm nhập tỳ thận. Tính nó hạ khí giáng khí nghịch từ trên xuống rất nhanh, rất hay tán được kết là thuốc rất mạnh (mãnh tướng) để ôn can, cũng ôn được cả tỳ thận trừ được huyết (!), trục được phong tà, táo được thấp, chỉ được thống.

Tiểu hồi hương cay, ôn. Lực ôn can không bằng ngô thù cho nên chỉ là vị thứ tướng về ôn can mà thôi.

Ôn trung chỉ thống cũng không bằng ngũ thù du. Nhưng lại ôn noãn được hạ nguyên, tán được hàn lãnh ở dạ con lại kiêm khai thông khí ở vị.

Chủ trị khác nhau

1. *Ngô thù du chủ trị quyết âm đầu thống*

Tiểu hồi hương chủ trị yêu thống

Ngô thù du là yếu dược chữa nhức đầu ở quyết âm can kinh như "Thiên kim dược phương" trị đầu phong, tức dùng ngô thù du cho nước đun, lấy bông sát vào đầu để tìm nguyên nhân bệnh. "Thương bàn luận" bài ngô thù du thang gồm ngô thù du, nhân sâm sinh khương, đại táo trị quyết âm đầu thống, nôn khan, nôn ra nước dãi.

Hồi hương ôn noãn hạ nguyên, khí hàn, chỉ thống. Dùng cho bệnh thận hàn yêu thống, bệnh hàn ngưng tụ ở dạ con. Như "Thánh tế tổng lục", bài Hồi hương tử tán (sao hồi hương, sao đào nhân, trích cam thảo, quế chi, thực địa, thạch học, đỗ trọng các vị đều tán nhỏ, lúc đói uống với rượu ấm, trị được bệnh thận trướng, yêu phúc thống.

"Chứng trị yếu quyết" Bài Trị thận hư yêu thống, biểu hiện xoay mình bên phải bên trái không được, chỉ thích nằm, gầy yếu. Dùng hồi hương nghiền nhỏ cất lợn bỏ ra, lạng mỏng, dùng để đút rời rắc thuốc vào lấy giấy bọc lại, đem nướng chín, dùng rượu ăn. "Y Lâm cái thác" Bài thiếu thúc trực ứ thang gồm có sao tiểu hồi hương, sao can khương. Huyền hồ sách, mộc dược, xuyên khung, quan quế, xích thược, sao ngũ linh chi, bồ hoàng, đương quy để chữa kinh nguyệt không đều kinh thống các chứng.

2. *Ngô thù du chủ trị dương hư, tiết tả*

Tiểu hồi hương (bí đái) thủy thũng

Ngô thù du ôn tỳ noãn thận, trị dương hư hoặc hàn thấp sinh tiết tả. Như "Hiệu trị phụ nhân lương phương". Bài Tứ thần hoàn gồm sao bổ cốt chỉ, ngô thù du, nhục đậu khấu, ngũ vị tử; trị tỳ thận hư hàn, suốt đêm tiết tả không cầm, hoặc đi tả lâu ngày không giữ được, ăn không tiêu hóa được. "Thánh tế tổng lục" có bài Ngô thù du tán gồm ngô thù du, nhục đậu khấu, bào khương, cao lương khương, sa nhân, sao thần khúc, bạch truật - Trị chứng trạng tỳ hàn thấp đang tung hoành ở trong gáy (chướng bụng), khí cấp ăn cháo cũng bài tiết ngay.

Âm nang (bìu dái) là một bộ phận của can. Hồi hương là thứ tương để ôn can, sở trường là ôn âm hạ nguyên, lý khí hành trệ. Ôn nên hao được thủy, khí hư hành được tức thi thủy cũng lưu hành theo. Cho nên dùng vào bệnh thủy thũng âm lang. Như "Y tôn kim giám" Bì hồ luyện ngũ linh tán gồm chư linh, bạch truật, phục linh, trạch tả, quế chi, tiểu hồi hương, xuyên luyện tử, hành, muối. Cho nước sắc uống, để chữa bệnh bàng quang thủy sán (bệnh sa đì), tiểu tiện không lợi.

Ngoài ra căn cứ vào báo cáo của lâm sàng:

Lấy hồi hương 15 khắc muốn ăn 4,5 khắc cùng sao tiêu, nghiền nhỏ đập một hai quả trứng vịt rồi cho vào đun làm thành bánh. Trước khi đi ngủ dùng rượu ấm và nước cơm uống thuốc. Để chữa chứng tích nước và bệnh âm nang đầy như da voi sừng sừng.

3. Ngô thù du chủ trị can khí phạm vị

Tiểu hồi hương sở trường chữa bệnh hàn sán (sa đì mà lạnh) và đau bụng.

Ngô thù du sơ can giáng nghịch, ôn trung, tán hàn, dùng chữa vị hàn hoặc can khí phạm vị đau nhức, các chứng đau sốt. Như "Thánh huệ phương" trị chứng thực dĩ thôn toan (muốt chua), vị khí hư lãnh. Phải dùng ngô thù du, can khương tán nhỏ, mỗi thang 3 khắc.

"Đan Khê tâm pháp" bài tả kim hoàn gồm hoàng liên, ngô thù du, trị can hỏa. Bên trong dạ dày đau, nuốt chua. "Bình bộ thủ tập phương" trị thổ tâm - Mỗi lần khi dâm bốc lên y như là rót dấm vào đau sót quá dùng một vị ngô thù du nấu như rời uống.

Tiểu hồi dương chuyên chữa sán khí (sa đì). Như "Giản tiện đan phương" trị sán khí nhập thận. Hồi hương sao làm 2 bao rồi thay đổi nhau chườm nóng vào chỗ đau (cắn làm 2 bao để chườm, ngoài bao này thay bao khác chườm nóng liên tục). "Y phương tập giải" Đạo khí thang gồm xuyên luyện tử, mộc hương, hồi hương, ngô thù du, để chữa chứng hàn sán đông thống.

4. Ngô thù du chữa miệng lở loét, đau răng

Tiểu hồi trị di niệu

Ngô thù du tán mất hỏa, dẫn nhiệt đi xuống dưới, nên dùng chữa chứng miệng ở loét, răng đau. Như "Tần hồ tập giản phương" trị khẩu sang, miệng cam, dùng bột ngô thù

du, dùng dấm đổ vào lòng bàn chân, cũng chữa được bệnh đau cuống họng. “Thực liệu bản thảo” chữa răng đau nhức. Dùng ngô thù đun với rượu ngâm và xúc miệng.

Tiểu hồi hương ôn ấm hạ nguyên, dùng chữa hạ nguyên hư hàn, tiểu tiện không thông, hoặc di niệu (đát dất). Như "Kết lâm trung thảo dược" trị chứng di niệu. Dùng tiểu hồi hương, tang phiêu tiêu cho vào trong bong bóng lợn, sấy khô, nghiền nhỏ để uống. "Thích nguyên phương" Trị thương hàn thoát dương, tiểu tiện không thông, dùng hồi hương tán mịn, lấy nước gừng (đã gừng vắt nước không có nước lã) đổ vào bụng bên. Ngoài ra dùng hồi hương tán mịn cùng với ích nguyên tán để điều trị. Ngoài ra ngô thù du còn chữa chứng huyết tỳ. Thù du hoàn gồm ngô thù du, mộc hương, đương quy, đào nhân, nạo sa (chất amoniac) trị bệnh sản hậu huyết khí không thông. Máu đóng thành cục gây bệnh hại. “Thánh tế tổng lục” Ngô thù du thang chữa bệnh đàn bà kinh nguyệt không thông, trong lòng đau đớn sắp chết. Bài Mộc hương hoàn trị được bệnh tích thành khối lâu ngày huyết khí ngưng trệ. Các phương thuốc này đều phải dùng Ngô thù du. Lấy lẽ rằng nó chữa được chứng huyết tỳ. Nhưng ngô thù du so với hồi hương thì không bằng

Đặc thù sử dụng khác nhau

Kinh nghiệm lâm sàng: Ngô thù du trị bệnh cao huyết áp. Lấy ngô thù du tán nhỏ, mỗi lần 8 đến 30 khắc tầm, đun dấm tắm đắp vào 2 gan bàn chân trước khi đi ngủ, dùng vải băng lại. Mỗi lần băng như vậy từ 12 đến 24 giờ. Sau khi huyết áp tụt xuống mới bỏ ra. Tự giác mà làm bệnh giảm dần. Nếu chứng huyết áp nhẹ chỉ làm một lần là khỏi. Nếu nặng làm 2 - 3 tức thì thấp thị.

“Mạnh tẩy thực liệu”. Trị tặc phong khẩu thiên (gió độc vào miệng) không nói được. Dùng ngô thù du 1 cân - khương kỹ 3 cân, rượu trắng 5 cân cho vào đun nhỏ lửa 5 lần đợi cạn còn một cân mang dùng, ngày uống 3 lần. Ra được ít mồ hôi là khỏi.

"Bản thảo cương mục" trị bệnh cảm hàn về mùa đông. Dùng ngô thù du 5 đồng sắc thang uống cho ra mồ hôi. "Chứng trị chuẩn thẳng" Bài tốc hiệu tán dùng xuyên luyện tử, hồi hương, sao bổ cốt chỉ, mỗi thứ một lượng, tán nhỏ, mỗi lần dùng 3 đồng lúc đói uống với rượu để điều trị chữa bệnh yêu thống đau quá không chịu được.

"Tụ chân phương" trị chứng cạnh sườn đau nhói như dùi đâm - Dùng tiểu hồi hương 1 lượng sao, chỉ xác 5 đồng cân sao qua, tán mịn, mỗi lần dùng 2 đồng uống với rượu và muối rất công hiệu.

"Kỳ hiệu lương phương bài tập án tán có: Sao đỗ trọng, hột quýt sao tán mịn. Mỗi lần 2 đồng, không kể lúc nào dùng muối và rượu uống để chữa bệnh yêu thống.

"Vệ sinh bảo giám" Bài bạch hoa tán gồm phác tiêu không cần liều lượng tán mịn, mỗi lần 2 đồng sắc thang với hồi hương, trước khi ăn thì uống. Trị chứng nhiệt ở bàng quang tiểu tiện không thông. "Chu thị tập nghiệm phương" trị lão nhân tử ty bế. Dung giun đất trắng cổ, hồi hương đã vắt lấy nước uống tất khỏi.

THẢO QUẢ CÙNG NHỤC ĐẬU KHẤU

Công hiệu khác nhau

Thảo quả vị cay, tính nhiệt, bạo liệt khí trọc - Thiên về tỳ, chữa ôn táo tỳ hàn, táo thấp, hóa trọc, trừ đàm, ngược. Nhục đậu khấu vị cay, tính ôn, thiên về tỳ kiêm đại tràng, ôn trung, tán hàn, táo thấp lực không bằng thảo quả. Nhưng hay hạ khí ở ruột, nhuận thận, chỉ tả. Nó là thuốc của trung hạ tiêu vậy. Cùng với thảo quả chuyên chủ trị trung tiêu, nhưng có khác nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Thảo quả dùng cho trung tiêu trị hàn thấp, hoặc đàm ẩm các chứng

Nhục đậu khấu chủ trị các chứng trung tiêu hư hàn, khí trệ. Thảo quả, ôn táo ở tỳ hàn, táo thấp, hóa đàm, trung tiêu bị hàn thấp, hoặc đàm ẩm tích tụ bên trong, bụng lạnh, đau, đàm ẩm bĩ và đầy là cho vị sinh ấu thổ, nên dùng ngay thảo quả. Như bài Thảo quả bình vị tán gồm: thảo quả, thương truật, hậu phác, trần bì cam thảo. Lại như “Nhân tề trực chỉ phương” trị tùy thống trướng mãn, kíp dùng ngay thảo quả nhân uống với rượu.

Nhục đậu khấu ôn trung hạ khí. Nếu tràng, vị hư hàn khí trong bụng trướng mãn không thấy đói hay nôn mửa, nên chọn ngay nhục đậu khấu.

Như “Thánh huệ phương” bài đậu khấu hoàn gồm nhục đậu khấu, mộc hương, hà tử, chu sa, nhân sâm, sạ hương – trị tiểu nhi tỳ vị khí nghịch, nôn mửa luôn không dừng. “Thánh tế tổng lục” Bài nhục đậu khấu hoàn trị tỳ vị hư nhược, vật lạnh ăn vào tích trệ, dưới rốn rất đau, ăn uống không biết ngon, phải dùng nhục đậu khấu phối hợp với nhân sâm, đương quy mộc hương, bào khương, hoàng liên.

2. Thảo quả chuyên trị sốt rét (ngược tật) ôn dịch Nhục đậu khấu chuyên trị hư tả, lãnh lý

Thảo quả táo thấp, hóa độc, ôn tỳ, tán hàn chuyên trị tỳ hàn, hoặc thấp trọc nội phục của chứng ngược tật hoặc ôn dịch. Như “Tế sinh phương” bài thảo phụ thang gồm thảo quả nhân, phụ tử, gia gừng, táo cho nước sắc thang thuốc uống. Trị chứng tỳ hàn, sốt rét không khỏi, hàn nhiều, nhiệt ít, mặt xanh, không muốn ăn, hoặc đại tiện đường tiết, tiểu tiện nhiều.

“Từ ấu tân thử” Bài thảo quả ẩm gồm thảo quả, thường sơn, chi mẫu, ô mai, binh lang, cam thảo xuyên sơn giáp, sắc thang uống, để chữa chứng sốt rét, trong vị có hàn đàm.

“Ôn dịch luận” có bài Đạt nguyên ẩm, gồm binh lang, hậu phác, thảo quả nhân, tri mẫu, thược dược, hoàng cầm, cam thảo. Trị bệnh ôn dịch mới mắc phải. Biểu hiện trước sợ rét, sau phát nóng, đầu và thân thể đau mỏi.

Nhục đậu khấu ôn tỳ, ấm vị, cố lịch đại tràng, thích nghi dùng chữa hư tả, lãnh lý. Như "Tục truyền tín phương" Bài trị tỳ tiết khí lợi dùng nhục đậu khấu sao làm tử (!) dùng nước gạo cũ uống. "Thánh tế tổng lục". Bài nhục đậu khấu tán dùng nhục đậu khấu, nước gừng tươi uống trị bệnh tiết tả không dứt, dạ dày kêu óc óc, bụng đau.

Thảo quả có thể chữa được bệnh ăn phải các chất độc.

Đậu khấu lại hay làm tan biến nốt ruồi.

"Bản kinh phòng nguyên" nói Thảo quả, giải được bệnh ngộ độc vì ăn cá. thịt lợn có các chất độc. Nếu bệnh nhẹ thì sinh ôn mưa, đi ỉa, đau bụng. Cấp tốc dùng ngay một vị thảo quả phối hợp với sinh khương, tô diệp để chữa.

Nhục đậu khấu, ngoài việc dùng ma sát cục bộ, còn có khả năng tiêu được các nốt ruồi.

Sử dụng đặc thù khác nhau

"Trừu hậu pháp". Muốn tránh mũi hổi thối, để cho miệng thơm, dùng nhục đậu khấu và tế tân tán nhỏ ngậm.

Lâm sàng báo kinh nghiệm: Nhục đậu khấu trị được nốt ruồi. Dùng một vị nhục đậu khấu, xát nhiều lần vào nốt ruồi tự biến hết.

NGẢI DIỆP CÙNG NHỤC QUẾ

Công hiệu khác nhau

Ngải diệp cùng nhục quế đều có công dụng làm ấm hạ tiêu khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh chỉ thống. Nhưng ngải diệp cay ôn kiêm vào tỳ kinh, tính ôn ấm mà không mãnh liệt, không những ôn thông khí huyết, điều kinh, mà còn cầm huyết, an thai.

Nhục quế cay, ngọt rất nhiệt, khi ôn nhiệt mãnh liệt, cho nên hồi được dương cứu được nghịch, dẫn hỏa quy nguyên hành huyết, trụ thai, mà không cầm được máu, an thai. Công dụng này khác với ngải diệp.

Chủ trị khác nhau

1. Ngải diệp trị hạ tiêu hư hàn, bụng dưới lạnh, đau Nhục quế chữa bên trong, hạ tiêu hư hàn, tâm phúc lạnh đau

Ngải diệp mùi thơm, khí ôn, tán hàn, trừ thấp làm ấm bên trong nên khỏi được đau bụng, làm ấm dạ con. Nếu hạ tiêu bị hư hàn xâm nhập, bụng dưới đau, dùng ngải diệp chữa rất thích hợp. Thường hay dùng kết hợp với các vị hương phụ, ngô thù du, nhục quế, đương quy. Như bài Ngải phụ noãn cung hoàn cũng có thể dùng một mình ngải diệp cũng được. Như bài bổ huyết trừ hậu phương, dùng ngải diệp nấu chín uống chữa tâm thống rất hiệu quả.

Nhục quế ôn tỳ, ấm thận, thích nghi dùng cho trung tiêu hư hàn gây nên bụng lạnh đau, hoặc tiết tả lâu ngày, chân tay lạnh. Thường dùng với phụ tử, can khương, nhân sâm. Như bài quế phụ lý trung hoàn.

2. Ngải diệp chữa kinh nguyệt không đều hoặc băng trung đới hạ Nhục quế chữa huyết hàn, thống kinh

Ngải diệp ôn thông khí huyết, điều kinh rất hay, thích nghi dùng cho bệnh hành kinh không đều. "Nhân trai trục chỉ phương" có bài Ngải phụ noãn cung hoàn gồm hương phụ, ngải diệp, đương quy, hoàng kỳ, ngô thù du, xuyên khung, bạch thược dược, địa hoàng, quan quế, tục đoạn. Để chữa đàn bà tử cung bị hư lãnh, sắc mặt vàng, mệt mỏi, ăn ít, kinh nguyệt không đều, bụng đau. Ngải diệp cầm máu nên chữa được băng huyết, hạ huyết. Như "Dưỡng sinh bí dung phương" có bài trị phụ nhân băng trung, suốt ngày huyết ra không ngớt. Phải dùng ngải diệp nấu chín phối hợp với a giao, can khương. "Cổ kim y giám" có bài Giao ngải tứ vật thang trị băng huyết. Ngải diệp ấm dạ con, trừ được thấp, có thể chữa được chứng hư hàn đới hạ. Như "Bản thảo hội ngôn" có bài trị phụ nhân bạch đới lâm lịch đều dùng ngải diệp phối hợp với bạch truật, thương truật, đương quy, sa nhân tán nhỏ, dùng nước trắng uống.

Nhục quế trị huyết hàn thống kinh

3. Ngải diệp trị động thai, không yên **Nhục quế thương khí chữa khái nghịch**

Ngải diệp ôn ấm dạ con, dùng cho hạ tiêu hư hàn chữa động thai không yên. Như "Trửu hậu phương" có bài trị nhâm thần tốt thai động bất an hoặc các chứng thắt lưng và bụng đau phải dùng ngải diệp chưng với rượu để uống.

Nhục quế trị khái nghịch, thương khí

4. Ngải diệp chữa thổ huyết, tiện huyết, nục huyết. **Nhục quế chữa cổ họng đau, tê**

Ngải diệp tính hay cầm máu nên chữa được các bệnh thổ huyết, đổ máu cam, hoặc ỉa, đái ra máu. Như "Thiên kim phương". Trị hết thổ huyết, hoặc tâm nục, hoặc nội băng đều dùng ngải diệp nấu chín để uống. "Thánh huệ phương" trị tỵ nục bất chỉ (chảy máu cam). Dùng ngải diệp đốt thành tro thổi vào mũi hoặc dùng ngải diệp sắc thang uống.

"Thiên kim phương" trị tiên huyết, dùng ngải diệp sinh khương sắc uống.

Nhục quế tán hàn ngưng trệ, chữa uất nhiệt, chính là dẫn hỏa quy nguyên. Khống chế được phù hòa, nên chữa được cuống họng đau, tê. "Cảnh nhạc toàn thư" bài Trấn âm tiễn trị cách dương hầu tý đều có dùng nhục quế.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Kinh nghiệm lâm sàng báo: Ngải diệp chữa được can viêm mạn tính. Lấy ngải diệp chế thành thuốc nước để tiêm. Mỗi hào tương đương với thuốc sống 0.5 khắc. Mỗi ngày tiêm 4 ống. Mỗi đợt chữa từ một đến 2 tháng, kết quả đạt 92%. Chữa bệnh tầm thường nốt ruồi: lấy lá ngải mỗi ngày xát vài lần đến khi nốt ruồi tự rụng thì thôi - đã chữa 12 ca, ít nhất 3 ngày, nhiều nhất là 10 ngày khỏi.

"Phụ nhân lương phương" trị có mang cảm phong hàn kết trong bụng, người mê nam không biết gì y như bệnh ngộ gió độc. Lấy ngay ngải diệp 3 lạng sao với dấm cực nóng, lấy vải bọc bọc vào rốn, lâu lâu khắc khỏi.

"Thương hàn loại yếu" có mang bị thương hàn, đang đỏ biến thành ban đen, đái ra máu. Dùng một nắm ngải diệp bằng quả trứng gà to, lấy 3 thăng rượu nấu cạn còn 2 chia làm hai lần uống "Đặng bút phong loại hương phương" trị bệnh ung sang vỡ lở loét. Dùng trần vị ngải diệp 5 đồng cân, hùng hoàng 2 đồng lấy vải sạch cuốn thành cuộn to, châm lửa đốt rồi hơ vào, nóng nước chảy ra vài lần thì khỏi.

"Kinh nghiệm phương" bệnh nhọt sang vỡ, miệng không thu lại được, dùng ngải diệp đốt mà hun "Lục thị trích - đức đường phương". Trị bệnh lở ngứa ở bàn tay. Dùng lá ngải 4-5 chén đun sôi năm sáu lượt, đổ vào cái bình to miệng rộng.... nóng nhiều, lấy vải gai bịt miệng bình, rồi để lòng bàn tay lên trên miệng bình mà hơ nóng. Nếu thấy ngộp lại đun lại cho nóng, mau khỏi như thần.

HOẮC HƯƠNG CÙNG BỘI LAN

Công hiệu khác nhau

Hoắc hương và bội lan đều có khả năng phát biểu giải thử, hòa trung, hóa thấp.

Hoắc hương thơm, cay, ôn nên phát tán được thử tà lực khá mạnh có khả năng lý khí chữa nôn mửa. Bội lan cay, lực phát tán không bằng hoắc hương lại thiên về thanh, nên hóa được trọc, trừ được ứ so với hoắc hương lại hơn về mặt này.

Chủ trị khác nhau

1. Hoắc hương là thuốc chữa thử thấp mùa hè Bội lan chữa thấp ôn

Hoắc hương cay ôn phát tán được thử tà. Nếu mùa hè bị cảm thử thấp, biểu hiện phát nóng, sợ lạnh, đầu nhức, ứa nước miếng, thổ tả, nếu dùng ngay hoắc hương chính khí tán gồm đại phúc bì, bạch chỉ, tô diệp, phục linh, bán hạ khúc, bạch truật, tiền bì, hậu phác, khổ cánh, hoắc hương, cam thảo.

“Vũ giảng sư kinh nghiệm phương” trị bệnh thổ tả mùa hè phải dùng hoạt thạch, hoắc hương, cam thảo tán mịn, dùng nước cơm uống.

“Bách nhất tuyển phương” trị hoắc loạn thổ tả. Dùng trần bì hoắc hương diệp, mỗi lần đun 15 khắc sắc nước uống.

Bội lan giải thử hòa thấp, thường cùng phối hợp với hoắc hương. Nhưng bội lan tính bình mà không ôn. Cũng dùng nhiều để thanh hỏa thấp nhiệt trị thấp ôn. Chữa bệnh thấp nhiệt thường dùng bội lan phối hợp với các vị ngân hoa, liên kiều, sương bồ, uất kim, hoắc hương, hà diệp.

2. Hoắc hương chữa thấp tà ở trung tiêu sinh thổ tả Bội lan chữa thấp nhiệt ôn tỳ

Hoắc hương hóa thấp, hòa trung, kiêm năng lý khí. Thường dùng chữa thấp trở ở trung tiêu sinh bệnh thổ tả. Như “Bị cấp thiên kim yếu phương” có bài hoắc hương thang gồm hoắc hương, sinh khương, trúc nhựt, cam thảo, trị bụng chướng, nôn, không chịu bú sữa.

“Vũ ấu tập thành” bài hắc liên thang gồm hoàng liên hậu phác, hoắc hương diệp, sinh khương, đại táo sắc thang uống để chữa trẻ con nhiệt nôn không ngừng. “Thánh huệ phương” bài Hoắc hương tán gồm có lá hoắc hương, tử uyên, mạch môn đông, quế tâm, trích cam thảo. Trị trẻ con nôn ọe không dứt.

Bội lan trừ được bư bản mục nát, thanh hóa được thấp trọc, trị thấp nhiệt ở tỳ. Như “Tố Vấn” trị bệnh trẻ con thấp nhiệt ở tỳ phát bệnh đơn, trị tỳ đơn, miệng cam, dùng bội lan sắc nước uống có thể phối hợp với hoàng liên, hoàng bá, thương truật, bạch truật.

Đặc thù sử dụng khác nhau

“Ngoại khoa chính tổng” Bài Kỳ thụ hoắc hương thang hoắc hương liên cả cánh lá 5 đồng, nước 1 bát, sắc cạn lấy 7 phân, giã nước mật lợn một quả hòa đều, ăn xong uống luôn, trị bệnh chảy nước mũi.

“Bản thảo cương mục” ăn thịt trâu, thịt ngựa có chết độc chết người, dùng tĩnh đầu thảo gồm cả rễ sắc nước có thể thể tiêu được độc.

TÂY QUA VÀ TRI MẪU

Công hiệu khác nhau

Tây qua và trị mẫu đều có công dụng thanh thử nhiệt, giải phiền khát, lợi tiểu tiện. Bệnh nhiệt, khô tân dịch miệng khát dùng thì có công hiệu - Nhưng tây qua ngọt, nhạt, nhiều nước mà hàn - Công dụng của nó chuyên thanh phế vị nhiệt thử, chỉ khát lại kiêm khả năng chữa đờm, lợi thủy.

Tri mẫu đắng, hàn tính nhuận, chẳng những thanh thực hỏa ở phế vị mà còn tẩy nhiệt ở bàng quang, thanh tướng hoả tư thận táo, cho nên nếu phối có phục nhiệt, cao nguyên không trị được thận táo, tân dịch ít, khí hóa không lợi, bàng quang nhiệt uất. Khí không hóa được chính là nguyên nhân làm cho tiểu tiện không lợi đều phải dùng đến tri mẫu, chứ không phải tri mẫu có công dụng thẩm được đờm mà chữa được.

Chủ trị khác nhau

1. Tây qua chữa thử nhiệt

Tri mẫu chữa thực nhiệt ở phế vị

Tây qua cam hàn nhiều nước giải được thử nhiệt cho nên có thể gọi là thang bạch hổ thiên nhiên vậy. Phàm các bệnh do thử nhiệt gây nên thân thể nóng phiền, khát, tiểu tiện không lợi. Tri mẫu thanh thực nhiệt ở phế vị. Vô thương phong ôn, thử nhiệt, mắc phải chứng ôn táo, hoả xuất phát ở bên trong. Phàm phế, vị có nhiệt đều phải dùng tri mẫu. Như “Ôn bệnh án yếu” trị bệnh thương hàn tà nhiệt bên trong rất thịnh rằng lợi khô, táo, phiền khát đòi uống, mắt mờ môi se, tức thì phải dùng tri mẫu, thạch cao, mạch đông, cam thảo, nhân sâm sắc nước uống.

“Chứng nhân mạch trị” bài trị phế gia thụ táo sinh ho suyễn, khi nghịch, dùng bài Tri mẫu cam cát thang gồm có tri mẫu, thạch cao, cát cánh, cam thảo, địa cốt bì, sắc nước uống.

“Tế sinh phương” Bài Nhị mẫu thang gồm tri mẫu, bối mẫu, hạnh nhân, đình lịch, diêm lịch, bán hạ, quất hồng, cam thảo, gia một nhát gừng sắc nước uống, trị bệnh lao thực nhiệt. Mặt mắt đau khổ sở, ho suyễn cấp, phiền nhiệt, máu đỏ khớp xương đau đớn, lúc nóng, lúc rét.

2. Tây qua chủ chữa nhiệt tà là khô tân dịch, miệng khát

Tri mẫu chủ trị tiêu khát

Tây qua dùng chữa nhiệt thử bên ngoài, nên chỉ dùng chữa bệnh khô tân dịch, miệng khát, còn bệnh tiêu khát thì không dùng được.

Tri mẫu thanh nhiệt, tư âm nên dùng chữa tiêu khát. “Y học trung tâm tây lục” bài Ngọc Dịch thang gồm có sinh sơn được, sinh hoàng cầm, sinh kê nội kim (lựa mề gà để sống), cát căn, ngũ vị tử, thiên hoa phấn - sắc nước uống để chữa tiêu khát.

3. Tây qua dùng chữa bệnh hoàng đản, thủy thũng đến bệnh tổn thương tân dịch, tân dịch ít tiểu tiện không lợi.

Tri mẫu cùng cho phế, thận, bàng quang nhiệt uất – tân dịch thiếu, tiểu tiện không lợi.

Tây qua thấm đằm lợi tiểu, nhiều nước bọt, hàn dùng để dưỡng âm. Nên dùng cho các bệnh thiếu tân dịch, tiểu tiện thông lợi. Lại thích nghi dùng cho bệnh hoàng đản tiểu tiện không lợi, ăn hoặc vắt nước uống đều được cả.

Tri mẫu hạ thủy. Phế là nguồn nước ở thượng nguyên. Khát mà đòi uống. Mỗi khi thủy đạo không thông đều bàng quang không hòa được nguồn nước. Tiểu tiện bế hàn cho nên nước sung lên xung lên trôi nổi. Tri mẫu thanh phế kim nên tư nhuận được thủy để hóa nguồn nước. Thông điều được thủy đạo tất tiêu được thũng. Nếu hạ tiêu chân thủy không đủ, bàng quang khô kiệt không có âm thì cũng không có dương để hóa thì thủy liền sung lên (phiếm giật) trôi nổi mà gây ra bệnh thũng. Tri mẫu nhuận táo tư thận, thanh kim, tả hỏa, cho nên chủ trị được bệnh ấy. Bàng quang nhiệt mất khí hóa không được, tiểu tiện không lợi. Tri mẫu thấm nhiệt ở bàng quang, nên chữa được.

Như đông viên chi thông quan hoàn gồm hoàng bá, tri mẫu, quế, trị tiểu tiện bất thường, kết thành trung mẫn, bụng rắn như đá, chân, đùi chảy nước, đêm không ngủ được, không ăn uống được. Đông viên thấp tử bài đạo khí trừ táo thang, trị tiểu tiện không thông, gồm xích phục linh, hoàng bá, hoạt thạch, tri mẫu, trạch tả, đấng tâm sắc uống.

4. Tây qua chữa bỏng Tri mẫu chữa cốt chướng

Tây qua chữa khỏi bệnh bỏng bị thương vì tính nó lạnh, giáng hỏa nên khỏi được. Như “Hà Bắc trung y dược tập biên” trị thương bỏng. Lấy một miếng dưa to bỏ hạt. Dùng thịt dưa còn nguyên nước để vào trong bình thủy tinh đậy kín. Để khoảng từ 3 đến 4 tháng; đợi khi có vị chua như mơ mang ra dùng. Trước hết tưới vào chỗ đau. Sau rút nước ra lấy vải bông lọc cho trong sạch, chĩnh là nước dưa dùng để chữa thấp. Lấy nước đó đổ vào chỗ đau, mỗi ngày thay một hai lần. Hai lần thì khỏi vết thương bị bỏng. Nhiều lắm là một chu kỳ thì khỏi. Đối với bệnh bỏng ở độ hai. Với độ ba thì hai chu kỳ cũng khỏi.

Tri mẫu dưỡng âm lại thanh được tương hỏa. Dùng chữa các chứng âm hư, hỏa vượng cốt chướng, lao nhiệt như “Y tông kim giám”. Bài Tri bá địa hoàng hoàn dùng chữa cốt chướng lao nhiệt, hư phiền, ra mồ hôi trộm, ngang thất lạng và sống lưng đau nhức các chứng di tinh. “Vệ sinh bảo giám” - bài Tồn bông miết giáp tán gồm sài hồ, miết giáp, địa

cốt bì, tần bì, đương quy, tri mẫu tán mịn gia thanh hao, ô mai, sắc thang uống để chữa cốt chướng, lao nhiệt, gầy gò, môi hồng, má đỏ, mũi hôi trộm, ho suyễn.

Sử dụng đặc thù khác nhau

Tây qua dùng chữa bệnh phát nhiệt ở bụng

“Đa năng phương” trị bệnh khảm giáp thũng thống. Dùng tri mẫu đốt tòn tính tán nhỏ bôi vào.

BỘI LAN VÀ TRẠCH LAN

Công hiệu khác nhau

Bội lan và trạch lan cùng một loại mà có hai giống, dùng lý khí khử thấp, tiêu đàm công dụng gần giống nhau. Nhưng bội lan cay, thơm, tính bình, thiên về khí đạo, giải thù, hóa trọc trừ hư nát, trừ uế khí rất hay.

Trạch lan cay, hơi ôn, thiên về tẩu huyết đạo, cho nên tính hoạt huyết, thông kinh tán kết, lợi thủy. Hai thứ ấy (bội lan và trạch lan) cũng có khác nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Bội lan chủ trị thử thấp, thấp ôn

Trạch lan chủ kinh bế, các chứng huyết bế, huyết ứ - Bội lan giải thử, hóa thấp, nên chữa được thử thấp, thấp ôn đều phải dùng đến nó (xem hoắc hương và bội lan). Trạch lan hoạt huyết hóa đàm, chữa bệnh huyết ứ kinh bế, chứng nhầy, đấm đá tổn thương.

Như "Hiệu chú phụ nhân lương phương" có bài Trạch lan thang gồm nước lá trạch lan (màn tươi) đương quy, sao thược dược, chích cam thảo, sắc uống trị bệnh phụ nữ kinh bế, lao tổn.

"Y học tâm ngộ" - Bạch trạch lan thang gồm trạch lan, thược dược, thực địa hoàng, ngưư tất, xung uất tử, bá tử nhân, sắc thang uống, chữa kinh bế, nhầy nhót hoặc đánh đấm bị tổn thương các chứng, cùng với đào nhân, hồng hoa phối hợp thành đội ngũ để chữa, như bài đào hồng trạch lan thang.

2. Bội lan chữa chứng tỳ đơn

Trạch lan chữa thủy thũng

Bội lan chữa chứng tỳ đơn

Trạch lan lợi thủy, hoạt huyết. Thủy thũng, huyết ứ dùng nó rất hợp. Như "Tùy thân bị cấp phương" trị chứng sản hậu thủy thũng huyết hư phù thũng nên phải dùng trạch lan, phòng kỷ tán mật, mỗi lần một (?) khắc, dùng dấm chua làm thang.

Quảng an môn y viện lấy hoạt huyết hóa ứ làm chủ để chữa các bệnh mãn tính viêm thận đã thu được kết quả tốt, và đó là chủ phương gồm đan sâm, ích mẫu thảo, trạch lan điệp (Phúc Kiến Trung Y Dược 1982).

Sử dụng đặc thù khác nhau

Đặc thù của bội lan đã nói ở bên "Hoắc hương cũng bội lan" "Dương y đại toàn". Bài Trạch cập thang gồm trạch lan điệp 1 lượng, bạch cập 3 đồng, sắc nước, pha rượu uống trị bệnh vú ung.

THẠCH CAO CÙNG TRI MẪU

Công hiệu khác nhau

Thạch cao và tri mẫu đều là thuốc thanh nhiệt giáng hỏa thanh thực nhiệt ở phế, vị, khí nhiệt, tân thương. Thường cùng phối hợp dùng. Nhưng bên trong có khác nhau: Thạch cao ngọt, đại hàn, có công dụng giải cơ thấu nhiệt, nặng về thanh giải.

Tri mẫu khô, hàn, nhuận, sở trường tả hỏa, nhuận táo, nặng về thanh nhuận.

Ngoài ra thạch cao thanh phế nhiệt (thạch cao nướng) sinh cơ liễm sang. Tri mẫu tả tướng hỏa, trừ cốt chứng lại hay hạ thủy. Hai vị này công dụng có khác nhau.

Chủ trị khác nhau

1. Thạch cao chủ trị thấp tà uất phế vào khi phận nóng nhất

Tri mẫu chủ lý nhiệt tân thương (tân dịch bị tổn thương) Thạch cao giải cơ thấu biểu, dùng cho phế nhiệt, chữa ôn tà uất phổi. Như "Y học trung trung tham tây lục" trị ôn bệnh mới mắc, biểu hiện mạch phù hữu lực, thân thể tráng nhiệt, kèm trị cảm mạo sẽ khỏi, mình không sợ lạnh mà trong lòng phát nhiệt, dùng thạch cao ngạnh mẽ thang gồm thạch cao, gạo nếp. Thạch cao cay, ngọt đại hàn, dùng giải cơ thanh nhiệt. Phàm khí phận đại nhiệt mà thân thể tráng nhiệt, ra nhiều mồ hôi, khát dữ dội mạch hồng đại, dùng thạch cao, tri mẫu, cánh mễ, cam thảo.

Tri mẫu trọng tại tả hỏa, nhuận táo, cố phong ôn, thử ôn, ôn táo mà bên trong hóa uất phát ra, đều có thể dùng tri mẫu.

2. Thạch cao chủ trị phế nhiệt, thực suyễn

Tri mẫu trị phế nhiệt sinh ho

Thạch cao thanh phế nhiệt, thích ứng dùng trị nhiệt tà uất bế Phế khí ủng tác sinh ho suyễn. Như ma hạnh thạch cam. "Tổ vấn Bảo mệnh tập" Bài song ngọc tán gồm hàn thủy thạch cao. Trị chứng đàm nhiệt mà suyễn đờm chảy ra như nước sôi.

Tri mẫu thanh kim nhuận phế. Phế nhiệt táo ho nên dùng- Như "Mạch nhân chứng trị" Bài Tri mẫu cam kết thang trị phế bị táo, ho, suyễn, khí nghịch.

3. Thạch cao chủ ôn bệnh phát ban

Tri mẫu chủ tiêu khát, thủy khí

Ôn bệnh phát nhiệt, tráng liệt, tinh thần hay quên, nói mê, nên dùng thạch cao. Như "Ôn bệnh điều biện" bài hóa ban thang gồm thạch cao, tri mẫu, sinh cam thảo, huyền sâm tê giác, nếp trắng. Tri mẫu sinh tân, nhuận táo, tiêu khát nên dùng. Tri mẫu tuy không có tác dụng thẩm đàm nhưng hay thanh kim nhuận phế, dùng nó thông điều thủy

đạo tư thận, nhuận táo lấy sức khí hóa, tả bàng quang uất nhiệt để lợi tiểu tiện, vì vậy nó là yếu dược để đưa thủy lên trên.

4. Thạch cao chủ trị bệnh cam, thử, sang, dương Tri mẫu chữa cốt chúng, lao nhiệt

Thạch cao luyện là tốt nhất ngoài việc sinh cơ liễm sang, còn là thuốc chữa ung thư, sang, dương. Như "Trửu hậu phương" trị bệnh phải bỏng là loét. Dùng thạch cao tán nhỏ rắc vào. "Y tông kim giám" bài cửu nhật đan - có thạch cao, hoàng linh được, hai vị nghiền nhỏ, mỗi lần dùng một ít, rắc vào chỗ đau. Trị bệnh mụn nhọt bị vỡ lở loét.

Tri mẫu tư âm thanh nhiệt, thích ứng dùng cho các bệnh hư, cốt chưng, lao nhiệt.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Kinh nghiệm lâm sàng báo: Thạch cao dùng để vá xương thương tổn bị khuyết. Thạch cao điền lấp vào chỗ xương khuyết chữa được tủy viêm. Xương kết thành cục chính là do bổ khuyết vào xương rất hay - đã chữa 14 ca đều khỏi cả. Thực nghiệm ở lâm sàng đã có đủ chứng liệu xác minh rõ ràng. Sau khi dùng thạch cao bồi đắp xương (các chất calcium) chất calcium sớm phát triển ở xương rất phong phú làm cho quá trình hóa xương cũng rất nhanh.

Tri mẫu hạ thủy. Như "Đông viên thập thư" thông quan hoàn trị tiểu tiện không thông, tích lại thành bệnh đầy bên trong, bụng cứng như đá bấp chân sưng chảy nước, đêm không ngủ được không muốn ăn uống. Dùng hoàng bá, tri mẫu quế tâm. Bí niệu nhất hiệu (hoàng bá, tri mẫu, hoạt thạch) sắc thang uống.

Trị bệnh bí tiểu tiện hệ cảm nhiễm, uống hai tễ là khỏi. (Sơn tây y dược tạp chí 1978).

CHI TỬ CÙNG TRÚC DIỆP

Công hiệu khác nhau

Chi tử và trúc điệp đều là vị thuốc thanh nhiệt- trừ phiền, lợi tiểu. Nhưng xét kỹ chi tử đắng hàn, khí vị đều hậu, không những đi vào khí phận mà còn vào cả huyết phận, có công dụng tả uất nhiệt ở tam tiêu, kiêm lương huyết giải độc thanh can lợi đởm. Dùng chữa bệnh ở tâm, can, vị nhiều hơn, còn ít ở phế.

Trúc điệp cay, đắng, hàn, khí vị nhẹ, thiên vào khí phận. Tính cay, hàn nên tán thấu nhiệt, đắng, hàn nên giáng tiết được tâm hỏa.

Chủ trị khác nhau

1. Chi tử trừ phiền muộn, buồn bã

Trúc điệp chủ trị phong nhiệt, ho suyễn

Chi tử đắng hàn, thanh tâm, giáng hỏa. Nhiệt tà khách ở trong bụng hoặc tâm hỏa nhiều tim gây nên chứng phiền muộn, buồn rầu, ảo não, nên dùng ngay chi tử để chữa. Như "Thương hàn luận" bài Chi tử thị thang có chi tử, hương thị trị bệnh thương hàn ra mồ hôi, nôn, đi ỉa, hư phiền không ngủ được, trong lòng buồn bã lại kiêm có nôn mửa. Bài Chi tử cam thảo thị thang chữa tâm phiền, không ngủ được trong lòng buồn bã, kiêm thiếu khí.

Trúc điệp đắng, hàn, dùng tán, thanh nhiệt, trừ phiền, thích nghi chữa bệnh nhiệt và ôn bệnh, sau đó vì nhiệt chưa thanh hết, còn lưu trong tâm sinh ra buồn phiền. Trúc điệp có khả năng thấu tán được nhiệt tà ấy. Cho nên thường dùng trúc điệp chữa các chứng cảm mạo phong nhiệt, ho, suyễn các chứng. Như "Ôn bệnh điều biên" bài Ngân kiều tán gồm có kim ngân hoa, liên kiều, cát cánh, bạc hà, ngưu bàng tử, trúc điệp, kinh giới tuệ, đậu xị, cam thảo. Trị ôn bệnh mới phát biểu hiện: phát nhiệt, hơi sợ lạnh, không có mồ hôi hoặc ra mồ hôi nhưng không: nhiều, nhớt đầu. miệng khát ho suyễn, cổ họng đau, đầu lưỡi đỏ có rêu trắng, mạch phù xác. "Kim quỹ yếu lược" bài Trúc điệp thang có trúc điệp, xương bồ căn, phòng phong, cát cánh, quế chi, nhân sâm, cam thảo, bào phụ tử, đại táo sinh khương - Trị bệnh hậu sản trúng phong, phát nóng, mặt đỏ, ho, nhớt đầu.

2. Chi tử chuyên trị bệnh hoàng đả.

Trúc điệp trừ tà khẩn nấp trong tim làm cho tinh thần hôn quyện sinh nói mê nhảm

Chi tử thanh can, lợi đởm, táo thấp, dùng chữa chứng hoàng đả nóng nặng về chữa thấp. Như "Thương hàn luận". Bài Chi tử bá bì thang gồm có chi tử, cam thảo, hoàng bá trị bệnh thương hàn mình nóng, phát hoàng (vàng da khắp người). "Quảng tây trung thảo dược" chữa thấp nhiệt hoàng đả, dùng sơn chi tử, kê cốt thảo, điều cơ hoàng sắc uống.

Trúc điệp thanh tâm, trị bệnh thần hồn. Dùng chữa tà ẩn nấp ở tâm bào gây nên bệnh tinh thần hôn quỵên nói mê nhảm. Như "Ôn bệnh điều biện" Bài thanh cung thang gồm có huyền sâm tâm, liên tử tâm, trúc điệp quỵên tâm (nõn tre), liên kiều tâm, tê giác tiên, mạch môn đông để chữa bệnh ôn, tà ẩn nấp ở tâm bào lạc gây nên tinh thần hôn mê, nói mê sáng nhảm nhí.

"Thánh hiệu phương" bài đạ trúc điệp chúc gồm có đạ trúc điệp, cánh mẽ, nhân trần, dùng chữa trẻ con tâm kinh phong nhiệt, tinh thần hoảng hốt, sợ hãi.

3. Chi tử trị bệnh thổ huyết, nục huyết, tiểu huyết

Trúc điệp trị vị nhiệt, khí nghịch muốn nôn

Chi tử tả tam tiêu uất nhiệt và lương huyết. Dùng chữa huyết nhiệt, thổ huyết, nục huyết, tiểu tiện ra huyết. "Mân đông bản thảo" trị bệnh nhiệt lậu. Huyết lâm dùng Chi tử, băng đường, sắc thang uống. "Cục phương" - bài Ngũ lâm tán gồm xích phục linh, đương quy, sinh cam thảo, xích thược, chi tử nhân; chữa bệnh ngũ lâm. "Giản dị phương" trị bệnh trong mũi có máu (nục huyết), dùng chi tử sao cháy, tán mịn thổi vào. Trúc điệp tuy chữa tâm nhiệt lây đến tiểu tràng sinh ra bệnh miệng có mụn lậu, đau. Nó cũng có công dụng lương huyết, chỉ huyết nhưng không bằng chi tử. Trúc điệp có khả năng dùng cho vị nhiệt, khí nghịch muốn nôn mửa - Như "Thương hàn luận" có bài Trúc điệp thạch cao, thang gồm có trúc điệp, phục linh, thạch cao, tiểu mạch, qua lâu; để chữa bệnh thương hàn, giải lậu, hư doanh, thiếu khí, khí nghịch, muốn nôn.

4. Chi tử chữa sang, đờm, thũng

Trúc điệp chữa miệng, lưỡi bị lở

Chi tử thanh nhiệt lương huyết, chủ trị các bệnh, các loại sang, dương, thũng độc. Như "Mai sư tập nghiệm phương", trị bệnh hòa đan độc, tức thì dùng chi tử, giã nát hòa nước sôi vào. "Quảng Tây trung thảo dược" trị bệnh sang, bệnh lở, bệnh thũng, đau; dùng sơn chi, bồ công anh, ngân hoa, thủy tiên phục.

Trúc điệp thanh tâm. Dùng chữa tâm nhiệt sinh ra miệng lưỡi sinh ung. Như Đạ xích tán có sinh địa, mộc thông, cam thảo, trúc điệp.

Đặc thù chữa khác nhau

Kinh nghiệm lâm sàng: Chi tử trị bệnh nữ thương (đánh nhau thành thương tích). Dùng sơn chi tử giã nát, nghiền nát như cháo đặc, lấy nước ấm pha vào như hồ, pha vào một ít rượu nguyên chất, rồi đắp vào chỗ đau - Một lần từ 3 đến 5 ngày lại thay. Nếu sưng trướng có thể cách một ngày thay một lần, đã chữa 407 ca, 48 giờ tiêu hết sưng trong đó 36 ca -13 ca mất 72 giờ mới tiêu hết. Bình quân sự đau nhức trong 30 giờ thì hết; hết sưng thì bình quân trong 2 ngày rưỡi. Thu lại hết huyết thũng kể thời gian bình quân từ 7 đến 8 ngày; cũng có khả năng khôi phục lại bình thường, bình quân trong 5 ngày.

“Thương hàn luận” Bài trúc điệp thạch cao thang chữa sau bệnh thương hàn thiếu khí, hư doanh, khí nghịch muốn nôn. Dùng trúc điệp, thạch cao, bán hạ, nhân sâm, mạch đông, cam thảo, cánh mễ.

THANH TƯƠNG TỬ CÙNG QUYẾT MINH TỬ

Công hiệu khác nhau

Thanh tương tử cùng quyết minh tử đều là những vị thuốc có công dụng thanh can, làm sáng mắt, là thuốc trong khoa mắt thường dùng đến. Nhưng thanh tương tử đắng, hàn thanh tả can kinh thực hỏa, tán được phong nhiệt trong huyết mạch thuộc quyết âm kinh, thanh can, minh mục, thoái ế. Công dụng tả can hỏa thì không bằng quyết minh tử, nó chỉ chữa bệnh ở gan. Quyết minh tử ngọt, đắng, mặn, hàn có công dụng bình can, giáng hỏa, kiêm ích thận âm, tiết nhiệt thông tiện, lợi lực bạc, khí phù, nên tán được phong nhiệt. Dùng cho can và thận. Trị can nhiệt thì cũng hay như thanh tương tử.

Chủ trị khác nhau

1. Thanh tương tử trị mắt đỏ, có mủ Quyết minh tử chủ trị mắt mờ, tối

Thanh tương tử đắng, hàn, chuyên nhập can kinh thanh can, minh mục, thoái ế. Dùng chữa can nhiệt làm cho mắt đỏ, sưng, đau có nhử, có màng che. Như "Chứng trị chuẩn thẳng" bài thanh tương tử hoàn gồm có thanh tương tử, lan thực, chỉ xác, sao đại hoàng, cúc hoa, chích cam thảo, thảo quyết minh, hoàng liên, xung uy tử, tế tân, ma hoàng, sa tiền tử, mật cá chép, mật gà, linh dương giác. Trị can tâm nhiệt độc, như che kín cả lòng đen. Nó chuyên chữa các bệnh nội khoa về mắt.

Quyết minh tử bình can, giáng hỏa kiêm ích thận âm. Cho nên không những nó vào can kinh chữa thực hỏa gây nên mắt đỏ sưng đau mắt có nhử mà còn dùng cho can thận bất túc hư thực mâu thuẫn làm cho mắt tối lại, mắt mờ đi. Như "Thanh huệ kinh phương" (quyết minh tử, mạn kinh tử, dùng rượu chưng khô, tán mịn, bổ gan, chữa mắt, trừ ấn làm sưng mắt. "Ngân hải tinh vi" dùng quyết minh tử phối hợp với cúc hoa, phòng phong, sa tiền tử, xuyên khung, tế tân, chi tử nhân, huyền sâm, mạn kinh tử, phục linh, sơn thù du, sinh đại hoàng đều tán mịn. Trị bệnh mắt nhìn thấy những hoa đèn má không tan đi được.

2. Thanh tương tử tả can kinh thực hỏa quyết minh tử lại chủ trị hư thực phức tạp làm cho mắt mờ, tối đau

Thanh tương tử chuyên trị đầu phong thông. Dùng nó chữa phong thống. Như "Phúc kiến trung thảo dược" dùng thanh tương tử từ 15 đến 30 khắc sắc nước uống trị bệnh nhức đầu, cảm phong.

Quyết minh tử tả can kinh thực hỏa, trị đầu phong thống, lại ích can thận. Cho nên cũng dùng chữa chứng bệnh đầu thống, gốc hư, ngọn thực, vầng đầu.

Như "Giang tây thảo dược" trị cao huyết áp, dùng quyết minh tử sao vàng sắc nước uống thay nước chè. Bài Định phong bình can phương gồm có thiên ma, xuyên khung,

hoàng cầm, quyết minh tử, sung uất tử, hy thiêm thảo để chữa cao huyết áp, nhức đầu, đầu choáng váng.

3. Thanh tương tử tán đồng Quyết minh tử thông tiện

Thanh tương tử có công dụng tán đồng tử. Phong hỏa vào can kinh làm cho đồng tử (con người) co lại nhỏ đi, dùng thanh tương tử (một vị cũng được) uống làm giãn đồng tử thì khỏi.

Quyết minh tử nhuận tràng thông tiện, dùng chữa ruột táo tiện bí dùng một vị quyết minh tử cũng chữa được. Cũng có thể phối hợp với các vị khác nhuận tràng thông tiện như úc lý nhân, hỏa ma nhân.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Thanh tương tử là thuốc giữ sức khỏe cho người già. Như "Bản thảo cương mục" theo ngụ ý nói rằng: có Thanh Ngưu tiên sinh thường xuyên dùng thanh tương tử hoàn, đã sống hơn 100 tuổi mà vẫn khỏe mạnh như người năm sáu mươi tuổi. "Tổ trâm lương phương" trị bệnh dùng quyết minh tử không kể nhiều ít, tán mịn gia thủy ngân phần cũng tán nhỏ, trước hết hay cọ sát vào chỗ bệnh thật kỹ rồi sau lấy thuốc bôi vào.

"Giang tây thảo dược" trị tiểu nhi cam tích. Dùng thảo quyết minh 3 đồng nghiền nhỏ, lấy một bộ gan gà giã nát cho một tí rượu trắng, điều hòa thành bánh, rồi sấy chín để chữa.

THẠCH QUYẾT MINH CÙNG THẢO QUYẾT MINH

Công hiệu khác nhau

Thạch quyết minh thanh can, minh mục, cùng với quyết minh tử công dụng như nhau. Những thạch quyết minh tính vị mặn, bình, chất nặng, chủ đưa xuống, hay bình can, thông lâm, nhuyễn kiên (làm mềm chỗ rắn).

Thảo quyết minh, ngọt, đắng, mặn, hàn, lực bạc, khí phù khi thăng khi giáng, đã bình can giáng hỏa, lại nhuận tràng thông tiện cho nên tán được phong nhiệt.

Chủ trị khác nhau

1. Thạch quyết minh chủ trị can hỏa, thiên về chữa mắt, có như Thảo quyết minh chủ trị hư thực phức tạp làm cho mắt mờ tối

Thạch quyết minh, câu kỷ tử, mộc tặc, kinh giới, tang diệp cóc tinh thảo, cam thảo, kim phát thảo, xà thoái (xác rán), thương truật, bạch cúc hoa. Trị bệnh đau mắt có màng. "Nhãn khoa long mộc luận" Bài thiên lý quang thang gồm thiên lý quang, hỏa kim sa, cam thảo, cúc hoa. Trị bệnh sợ mặt trời, sợ sáng.

Thảo quyết minh cũng trị can nhiệt sinh mắt đỏ, đau mắt có nhử, thường cùng thạch quyết minh phối hợp cùng dùng. Thảo quyết minh kiêm có bổ ích cho thận âm, lại còn dùng chữa chứng hư thực phức tạp làm cho mắt mờ tối lại.

2. Thạch quyết minh chủ trị dương cương (dương thịnh) làm nhức đầu, chóng mặt.

Thảo quyết minh chủ trị chứng hư thực hiệp tập sinh nhức đầu. Thạch quyết minh chất nặng, trầm giáng, tính đi xuống. Bình can thích ứng dùng cho bệnh dương thịnh quá làm cho nhức đầu chóng mặt. Như bài Linh dương giác thang có linh dương giác, quy bản, sinh thạch quyết minh, sinh Đại hoàng, mẫu đơn bì, hạ khô thảo, cúc hoa, bạch thược được, sài hồ, bạc hà, thuyền thoái, đại táo. Trị chứng can bế thượng thăng đầu nhức như búa bổ, gân mạch hình như bị kéo rút ra, đau. "Sơn đồng trung thảo dược thủ sách" trị chóng mặt, dùng thạch quyết minh, cúc hoa, câu kỷ tử tang diệp, sắc uống.

Thảo quyết minh vừa bổ, vừa tả, bình can tiết nhiệt kiêm ích âm. Cho nên không những dùng chữa phong nhiệt sinh ra bệnh nhức đầu chóng mặt rất hay, mà còn dùng chữa chứng hư thực hiệp tạp làm cho nhức đầu chóng mặt.

3. Thạch quyết minh thông lâm

Thảo quyết minh trị tiện bí.

Thạch quyết minh vị mặn, khí hòa, vào hai kinh can thận để trừ nhiệt, nhuyễn. Nhiệt ở can hết thì sẽ tiết được, ứ trọc cũng tiêu, thùỵ đạo thông; nhiệt ở thận hết thì khí hóa, mở đống thuận lợi. Bởi bệnh lâm (lậu) do sa thạch kết lại thành hình gây bệnh bệnh sỏi mật, đái ra sỏi. Thạch quyết minh có khả năng làm cho hòn sỏi mềm ra và tiêu đi. Bởi

thế người ta nói rằng thạch quyết minh chữa được ngũ lâm. Như "Phổ tế phương" bài Thông ngũ lâm dùng thạch quyết minh tán dùng nước chín uống thuốc. "Quảng đông Y dược tư liệu" bài Thạch kim thang gồm thạch quyết minh, lựa mè gà, phối hợp với xuyên sơn giáp, vương bất lưu hành, lộ lộ thống, tiểu hồi hương. Trị bệnh tiểu tiện bế kết thành sỏi đá có hiệu lực rất mạnh.

Thảo quyết minh thông đại tiện, chữa bệnh tiện bí thành tập quán.

4. Thạch quyết minh tể phong (trừ hết phong im gió)

Thảo quyết minh trị cam

Thạch quyết minh thanh can, tức phong, dùng chữa can nhiệt động phong, hoặc dương thịnh quá cũng động phong. Như "Tập bệnh chứng trị tân nghĩa". Bài thiên ma câu đằng ẩm gồm thiên ma câu đằng, sinh thạch quyết, chi tử, hoàng xuyên, ngưu tất, đỗ trọng, ích mẫu thảo, tang ký sinh, dạ giao đằng, chu phục thần. Trị dương cương động phong, đau đầu, chóng mặt, bán thân bất toại.

Trung y tạp chí (1965) đã giới thiệu 2 kỳ trị bệnh hung giật huyết thần hôn (bụng chướng nước làm cho máu ứ gây bệnh thần chí mê man) mặt đỏ, khó thở, đờm nhiều kêu óc ách, cấm khẩu, bên hữu chi thể bị tê liệt, đại tiểu tiện bí, lưỡi đỏ như giáng cầu vòng, mạch huyền, nhỏ, xác, khẩn cấp dùng ngay sươg bồ, uất kim, thiên trúc hoàng sinh thạch cao, sinh dã thạch (đốt đỏ), sinh thạch quyết, song câu đằng, ngưu tất. Những chứng hung, can nhiệt động phong thường phải dùng đến thạch quyết minh, thảo quyết minh tả nhiệt thông tiện, kiêm bổ hư, có thể dùng chữa bệnh cam của trẻ con. Như "Giang tây thảo dược" dùng thảo quyết minh nghiền nhỏ, gan gà một bộ giã nát cho một ít rượu cầm dàn ra thành bánh, đem nướng chín để chữa.

Sử dụng đặc thù (lược)

CỐC TINH THẢO CÙNG MẬT MÔNG HOA

Công hiệu khác nhau

Cốc tinh thảo cùng mật mông hoa đều có công dụng khử phong tán nhiệt minh mục. Cho nên chữa được bệnh mắt đỏ mắt có nhiều nhử. Hai vị thường hay dùng phối hợp Nhưng cốc tinh thảo tính vị cay, ngọt, hương, vào hai kinh can, chất thì nhẹ, vừa đưa lên vừa tán ra ngoài, hay dùng cho can và vị chữa nhử mắt rất hay, dùng chữa cảm phong nhức đầu.

Mật mông hoa tính vị ngọt, hàn chủ vào can kinh, về chất thăng và tán không bằng cốc tinh thảo nhưng vị ngọt hơn bổ can huyết, nhuận can táo, hàn nên trừ can nhiệt, sở trường thanh bổ, dùng chữa các bệnh về gan. Cho nên các bệnh về mắt không cứ gì hư hay thực đều dùng được cả. Cần nên dung chữa can thận hư có nhiệt.

Chủ trị khác nhau

1. Cốc tinh thảo chủ trị mắt đỏ, có nhử, thuộc về thực chứng Mật mông hoa chủ trị hư chứng bệnh của mắt

Cốc tinh thảo sơ tán phong nhiệt, minh mục thoái ế, thường dùng chữa mắt đỏ có nhử. Như "Cương mục" trị trong mắt có nhử, có màng dùng cốc tinh thảo, phòng phong hai vị bằng nhau, tán nhỏ uống với nước cơm. "Phúc kiến dân gian thảo dược" có bài trị phong nhiệt mục ế, dùng cốc tinh thảo, gan vịt dùng sau khi ăn cơm.

Mật mông hoa đã hay thanh can minh mục, thoái ế, dùng để chữa các chứng đã kể ở trên, lại hay dưỡng huyết bổ hư dùng chữa mục tật hư chứng (các bệnh đau mắt hư hàn). Như "Ngân hải tinh vị" có bài Mật mông hoa tán dùng mật mông hoa, khương hoạt, cúc hoa, mạn kinh tử, thanh tương tử để chữa bệnh mắt khó nhìn, sợ ánh sáng, vì can đờm bị hư tổn con người không được trong.

2. Cốc tinh thảo chủ chữa phong đầu thống, răng đau, phong cam.

Mật mông hoa trị uất nhiệt, can táo

Cốc tinh thảo thăng tán hỏa uất ở can vị nên dùng chữa nhiệt uất ở can vị nên gây nên bệnh phong thống đau, bệnh cam. Như "Thánh tế tổng lục" Cốc tinh thảo trị hung phong, đầu thống nên dùng cốc tinh thảo, di đồng xanh (đồng lục), tiêu thạch, dã nhỏ, hòa đều mỗi lần dùng một ít, thổi vào trong mũi.

"Điều thăng thảo tập nghiệm phương" chuyên trị bệnh đau đầu. Dùng cốc tinh thảo tán mịn, dần mỏng ra tờ giấy rồi đắp vào chỗ đau có nhử hễ khô thì lại thay.

"Thánh huệ phương" Cốc tinh thảo tán nhỏ trị bệnh đau răng, cam phong răng; răng gãy rời ra. Dùng cốc tinh thảo đốt thành than, bạch phần phi, thiểm tô, một dược, dạ hương, tất cả đều nghiền nhỏ. Mỗi lần một ít bôi vào chỗ đau.

Mật mông hoa dưỡng huyết, nhuận can thanh can. Thích ứng dùng cho các chứng can nhiệt, huyết hư. Như huyết thống, nhiệt thấp, du ráp, mắt mờ, miệng đắng, lưỡi đỏ, ít có râu, mạch tế, xác. Tại lâm sàng sẽ dùng mật mông hoa phụ hợp với cam cúc hoa, câu kỷ tử, sa uyển tử, toàn phúc hoa, sinh bạch thực, mỗi lần chữa là có công hiệu.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Bảo ấu đại toàn" trị tiểu nhi trúng thử, thổ tà, phiền khát dùng cốc tinh thảo đốt tồn tinh, khéo léo đổ ra, rồi cứ để thế mà tán nhỏ mỗi lần dùng nửa đồng với nước cơm.

"Tập nghiệm phương" trị chứng đau đầu - Dùng cốc tinh thảo một lượng tán nhỏ dàn mỏng ra tờ giấy đắp vào chỗ đau, hễ khô lại thay.

Đặc thù của mật mông hoa (lược).

TÊ GIÁC CÙNG LINH DƯƠNG GIÁC

Công hiệu khác nhau

Tê giác và linh dương giác đều là vị thuốc mặn, hàn cả hai đều có công dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, ổn định khí huyết, hết động kinh. Tê giác vị đắng, thiên về tâm kinh, chạy vào huyết phận, chuyên trị thanh tâm lương huyết, tán ú - công dụng năng về tâm và huyết. Linh dương giác thiên về can kinh, vào khí huyết công dụng chủ yếu thanh can, trừ phong, khỏi động kinh khả năng về gan.

Chủ trị khác nhau.

1. Tê giác hay chữa bệnh ôn, bệnh nhiệt, vào doanh huyết.

Linh dương giác trị ôn bệnh can nhiệt, động phong.

Tê giác mặn, đắng, hàn là thuốc rất hay để thanh tâm lương huyết, chữa bệnh ôn nhiệt, tà khí vào doanh huyết hoặc tâm bào lạc gây ra chứng sốt cao, tinh thần hôn mê nói nhảm, sợ hãi, điên cuồng, lưỡi đỏ, mạch xác.

Như "Ôn bệnh điều biện" Bài thanh cung thang gồm có giác tiêm, nguyên sâm tâm, liên tử tâm, trúc diệp, quyền tâm, liên kiều tâm, mạch đông để chữa bệnh ôn, tà khí ẩn nấp ở tâm bào sinh ra tinh thần hỗn loạn, nói năng mở sáng ác chứng.

"Ôn nhiệt kinh vĩ" bài thần tế đan có ô tê giác tiêm, thạch xương bồ, hoàng cầm, sinh đại, ngân hoa, bản lan căn, hương thị, nguyên sâm, tử thảo, phấn thanh, để chữa chứng nhiệt thử dịch (ôn dịch) biểu hiện các chứng động kinh, quyết lạnh, mê man, điên cuồng, nói nhảm, phát ban, lưỡi khô sáng bóng hoặc đỏ như giáng.

Linh dương giác mặn, hàn vào can, có công dụng thanh can, thì hết phong, trừ động kinh. Thích ứng chữa các bệnh ôn nhiệt, can nhiệt động phong, sinh ra thần hôn, lãnh, quyết, sợ, nói mê các chứng. Như trong "Thông tục thương hàn luận" có bài linh giác câu đằng thang gồm linh dương giác, tang diệp, xuyên bối mẫu, sinh địa hoàng, câu đằng, cúc hoa, phục thần tán mật, bạch thược dược, sinh cam thảo, tiên trúc nhự, để chữa can kinh nhiệt thịnh, cúc nhiệt, động phong, sinh ra nhiệt không lui được, chân tay bị co rút, tinh thần hôn mê lưỡi đỏ, khô, mạch huyền xác.

2. Tê giác chủ trị huyết nhiệt, xuất huyết

Linh dương giác chủ trị trúng phong kinh giã, chữa các chứng nhiệt ở bên trong, động huyết thổ huyết, nục huyết. Như "Thiên kim phương" bài tê giác địa hoàng thang gồm tê giác, sinh địa hoàng thược dược mẫu đan bài trị thương hàn tiếp đến ôn dịch, biểu hiện: muốn ra mồ hôi mà không ra được chính là do xúc huyết bệnh trong, nục huyết thổ huyết. đi ỉa phân đen.

"Thánh tế tổng lục" bài sinh tế tán gồm tê giác, cát cánh, trị bệnh nôn ra máu tím như gan vịt, gan ngỗng, suốt đêm không ngừng.

Linh dương giác bình can, tức phong, là thuốc chủ yếu chữa chứng trúng phong, kinh giãn. Như "Tế sinh phương" có bài linh dương giác tán gồm: linh dương giác, độc hoạt, tảo nhân sao với dấm chua, ngũ da bì, sao ý dĩ nhân, phòng phong, đương quy, xuyên khung, phục thần, hạnh nhân, trích cam thảo để chữa bệnh có mang bị trúng phong, đầu có sau gáy cứng gân mạch đau cấp, nói năng lảm nhảm, đờm dãi không thanh thoát, hoặc bị bệnh tư giãn co rút, bất tỉnh nhân sự, chứng trúng phong bế. Lại có thể dùng bài linh dương giác thang gia giảm, (linh dương giác, thạch quyết minh, đại xích thạch, cúc hoa, hoàng cầm, hạ khô thảo, câu đằng, quy bản bạch thược, đan bì, thiên trúc hoàng.

3. Tê giác chủ trị ung nhọt độc, ban, chẩn.

Linh dương giác lại chủ trị đau mắt đỏ có nhử

Tê giác thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Thích nghi dùng vào các bệnh nhiệt độc, ủng huyết, động huyết phát sinh các chứng nhọt độc, ban, chẩn. Như "Kỳ hiệu lương phương" bài tê giác tán cơ tê giác, cam thảo, phòng phong, hoàng cầm trị bệnh tiểu nhi sang, chẩn sỏi, không sợ rét nhưng phiền táo, tiểu tiện xích sáp, khát nhiều hoặc phát ban có những điểm đỏ.

"Ngoại khoa tinh yếu" bài tê giác tán có tê giác huyền sâm, thăng ma, hoàng kỳ, xích thược dược, sinh cam thảo, mạch môn đông, đương quy, đại hoàng trị các bệnh ung thư, nhiệt độc đang hoành hành bên trong, có họng và lưỡi mọc mụn lở đến nổi đen và loét.

Linh dương giác dùng vào các bệnh ung thư, sang thì không bằng tê giác - Nhưng nó lại có công dụng thanh can, minh mục, trị mắt đỏ có nhử.

Như "Thánh huệ phương" có bài linh dương giác trạch tả, cam cúc hoa, uy nhung, thỏ ty tử, trị bệnh mắt có màng trắng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Thánh huệ phương" - bài tê giác tán gồm tê giác, mạch đông, bạch tiểu bì, uy nhung, hoàng cầm mỗi thứ một lượng, đại hoàng sao qua 2 lượng, giã nát nhừ, mỗi lần dùng 4 đồng, sắc nước, bỏ bã, hợp với nước sinh địa hoàng, uống nóng, trị chứng gian hoàng là bệnh mặt, mắt và nửa người đều vàng, nói năng lảm nhảm.

"Bản thảo chính" tê giác tính thăng nhưng hay tán. Nên chữa bệnh thương hàn, nhiệt độc bế, phiền nhiệt, hôn mê, buồn bực, mà mồ hôi không ra được; lúc sắp uống thuốc cọ sát người làm cho mồ hôi ra ngay.

"Bản thảo hồi ngôn" trị bệnh đầu mùa đã trừ độc nhưng không hết, còn có chỗ sưng đau, dùng linh dương giác mài lấy nửa chén nước, lấy hoàng kỳ, kim ngân hoa mỗi thứ hai lượng sắc thang uống.

HUYỀN SÂM CÙNG SINH ĐỊA HOÀNG

Công hiệu khác nhau

Huyền sâm thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân dịch, cũng có công dụng như can địa hoàng. Nhưng can địa hoàng thiên vào huyết phạm, so sánh về công dụng lương huyết thì huyền sâm mạnh hơn. Và lại còn có công dụng dưỡng huyết, chỉ huyết, trục huyết tỳ. Về điều trị thì nặng về huyết mà lại điều hòa được tâm, can, thận. Huyền sâm thiên về ẩm phạm công năng giáng hỏa, giải độc thì mạnh hơn. Và lại nó tán kết, thanh phế lợi cho yết hầu. Về điều trị nặng về âm phạm nên điều hòa được phế thận.

Chủ trị khác nhau

1. Can địa hoàng chủ trị âm hư phát, tiêu khát Huyền sâm chủ táo, giải độc ở phế

Can địa hoàng trị âm, lương huyết. Nên thích ứng dùng cho các bệnh nội thương, ôn bệnh, âm hư phát nhiệt, tiêu khát. Như "Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc" - bài thanh thận thang có tiêu hoàng bá, sinh địa hoàng, thiên môn đông, phục linh, mẫu lệ, sao sơn dược, để chữa chứng trong thận có hỏa, tính nhiệt vọng hành, tinh thoát tinh khí tiết ra, không ngủ được, tim không yên hình như luôn luôn nghe tiếng người xôn xao - Nếu để lâu ngày sẽ thành thận tiêu.

"Cảnh nhạc toàn thư" có bài thanh hao ẩm có thược dược, mạch môn đông, mẫu đơn bì, phục linh, hoàng cầm, sinh địa hoàng, thạch học, để chữa bệnh đàn bà sau khi đẻ hóa phát nhiệt, rồi đến huyết nhiệt vọng hành, âm hộ luôn bắn thiu khó chịu mà hỏa vẫn không thanh được.

"Thiên kim phương" trị bệnh tiêu khát dùng hoàng kỳ, phục thần, qua lâu căn, cam thảo mạch môn đông, can địa hoàng.

Huyền sâm dùng chữa âm hư phát nhiệt, tiêu khát. Nhưng huyền sâm lại thanh nhiệt nhuận táo chữa ho, giải độc, lợi cho yết hầu.

Như "Y học trung trang tham tây lục", bài thanh kim giải độc thang gồm sinh nhũ hương, sinh dược, cam thảo, hoàng kỳ, huyền sâm, sa sâm, ngư u bàng tử, bối mẫu, chi mẫu để chữa chứng tạng phế bị tổn thương, hoặc nhân đó mà thành phế ung, hoặc ho suyễn lâu, huyết nùng sinh thổ huyết. Nó còn kiêm chữa dương phế kết thành thạch.

"Trương thị y thông" bài thanh yết tư phế thang gồm có Huyền sâm, ngư u bàng tử, kinh giới, uyển nhung, bối mẫu, thiên hoa phán, mã đầu linh, cát cánh, mạch môn đông, cam thảo, để chữa bệnh sởi hư nhiệt, sinh ho mất tiếng.

"Thánh huệ phương" trị cấp hầu tỳ phong dùng huyền sâm sắc nước uống.

2. Can địa hoàng chủ trị các chứng huyết thổ, nục, tiện băng (nôn và đại máu chảy máu mũi)

Huyền sâm trị ban chẩn

Can địa hoàng lương huyết, chỉ huyết, thích nghi dùng cho các bệnh huyết nhiệt dẫn đến thổ, nục, tiện băng. Như "Thánh huệ phương" bài địa hoàng gồm sinh can địa hoàng, hoàng cầm, bạch thược, a giao, đương quy, phục long can; để chữa chứng hư hao thổ huyết không ngừng - "Thánh tế tổng lục", bài địa hoàng thang gồm sinh địa hoàng, hoàng cầm, đương quy bách diệp, trị kinh xung nhâm khí hư, kinh huyết hư tổn, kinh nguyệt không đều, liên miên không hết.

Huyền sâm thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

Nên dùng cho các chứng ôn tà vào doanh huyết phát ra chứng ban, chẩn, sốt. Như "Loại chứng hoạt nhân thư" có bài huyền sâm thăng ma thang gồm huyền sâm, thăng ma, chích thảo. Trị bệnh thương hàn phát hãn, thổ, độc khí chưa tán, biểu hư, lý thực phát nóng ra ngoài, cho nên mình mảy nổi ban như hoa gấm. Trong lòng rất phiền não, nói năng lảm nhảm - huyền sâm còn kiêm chữa chứng cổ họng bế sưng đau.

3. Can địa hoàng chủ trị đại tiện bí kết

Huyền sâm trị bệnh tràng nhạc (loa lịch, anh lỵ)

Can địa hoàng dưỡng âm sinh tân, nhuận táo, thông tiện. Dùng chữa các chứng nhiệt tà làm tổn thương tân dịch không đủ, sinh ra đại kết bí kết - thường hay cùng dùng với huyền sâm để chữa. Như "Ôn bệnh điều biện" bài tăng dịch thang gồm huyền sâm, sinh địa hoàng, mạch môn đông.

Huyền sâm dưỡng âm, tán kết. Thường dùng chữa chứng tràng nhạc. Như "Y học tâm ngộ" Bài tiêu loa hoàn có huyền sâm, mẫu lệ, bố mẫu, trị bệnh tràng nhạc mới phát - chữa bệnh tràng nhạc thường hay phối hợp với hải táo để nhuận kiền và tán kết.

4. Can địa hoàng trị kinh nguyệt không đều, bệnh huyết tỳ

Huyền sâm chủ trị phong

Can địa hoàng tư âm dưỡng huyết, tính hoạt lợi lưu thông, vả lại nó bổ dưỡng sung túc làm cho huyết dịch tự nhiên lưu thông dương giạt. Cho nên chữa được bệnh kinh nguyệt không đều, chứng huyết tỳ.

Như "Phụ khoa ngọc xích" bài điều kinh thang gồm đương quy, huyền hồ sách, bạch truật, hương phụ, bạch thược dược, sinh địa hoàng, xuyên khung, trần bì, mẫu đơn bì, cam thảo, ích mẫu thảo. Trị bệnh phụ nhân tứ tích, kinh bế.

"Thánh tế tổng lục" bài can địa hoàng tán gồm sinh địa hoàng, đương quy, quế nhục, thực địa hoàng chữa bệnh con gái kinh thủy không thông, dưới rốn thường đau.

"Phổ tế phương" - bài đại hoàng thang gồm nước sinh địa hoàng, bạch thược, cam thảo, mật, nước gừng, can sa, trị bệnh sản hậu sau ba ngày thắt lưng đau, trong bụng hư huyết chưa hết. không ăn được. Cũng chữa bệnh huyết vụng.

Huyền sâm tư thủy hàn mộc, hoạt huyết. Tán kết chữa chứng nước không hay nuốt được hay dùng bài Đông ba tứ thần đan gồm khương hoạt, huyền sâm, đương quy, thực địa. Dùng lâu nhất định khỏi được tật đại phong.

Đặc thù chữa khác nhau

"Kinh nghiệm phương" thiên hương trị lao: huyền sâm một cân, cam thùng 6 lượng tán mịn, mật một cân hòa đều, cho vào trong bình đậy kín chôn xuống đất 10 ngày rồi lấy lên, lại dùng than củi sáu lượng, mật 6 lượng hòa đều vào trong bình, lại để năm ngày nữa mới lấy ra, đun sôi, khi ngửi thấy mùi thơm bệnh đã khỏi.

"Thánh thất bí lục" Bài đào dương thang, gồm huyền sâm, mạch môn đông mỗi vị ba lượng, nhục quế 3 phân, sắc thang uống. Trị hư hỏa thượng viêm phế khí không đi xuống được, dương cường bất đảo.

"Kỳ hiệu phương" lao tế huấn pháp cam thùng 6 lượng, Huyền sâm một cân tán nhỏ, mỗi ngày đốt xông một lần.

"Ngoại khoa chính tổng" Bài mộc hương bính gồm sinh địa hoàng 1 lượng, mộc hương 5 đồng, sinh địa hoàng đã nát thành cao, mộc hương tán nhỏ. Hai vị hòa đều. Tùy theo chỗ đau lớn nhỏ mà đổ thuốc vào chỗ đau lấy cái đấu nóng, ấp ủ nóng. Chữa bệnh trong nước kết thành thạch nhất thiết khi đổi kết lại thành hạch đau nhức.

Sinh địa hoàng, ngoài ra còn dùng chữa bệnh mắt đỏ đau sưng - Như "Thẩm thị giao hàm" bài nhất lục tán gồm lá phù dung, sinh địa hoàng bằng nhau, đã nát đắp lên trên mắt hoặc tán mịn lấy trứng gà thanh điều trị đánh bị thương, mắt đỏ đau.

XÍCH THỢC CÙNG BẠCH THỢC

Công hiệu khác nhau

Xích thợc và bạch thợc về công dụng trị liệu gần giống nhau. Nhưng bạch thợc vị chua và nặng. Công năng thiên về bổ và thu liễm. Nên hay dùng bổ thổ tả mộc (tức là bổ tỳ thổ, tả can mộc, vì mộc thổ tương khắc), liễm âm ích doanh, dưỡng huyết, nhu can, ấm bên trong để chữa đau bịnh, và ức can hỏa, để tả nhiệt ở can, tán ứ huyết. Riêng về lợi tiểu tiện thì không bằng xích thợc. Nó chuyên trị về can, tỳ.

Xích thợc vị đắng, nặng, công dụng thiên về sơ tả, cho nên lương được huyết, hành được ứ, tiêu thũng, công dụng chữa đau mạch hơn bạch thợc. Nó chuyên trị về huyết, can.

Chủ trị khác nhau

1 - *Xích thợc chủ trị các bệnh huyết ứ, bụng đau*

Bạch thợc trị can cấp làm cho tỳ, cạnh sườn, bụng đau.

Xích thợc hoạt huyết tán ứ. Dùng cho các chứng huyết ứ ngưng trệ gây nên đau bụng, hiệp thống. Như "y lâm cải thác" có bài huyết phủ trục ứ thang gồm có đào nhân, hồng hoa, đương quy, sinh địa hoàng, xuyên khung, xích thợc, ngưư tất, cát cánh, sài hồ, chỉ xác, cam thảo. Chữa các bệnh đau bụng, đau đầu lâu ngày không khỏi. Đau như dùi đâm vào một chỗ nhất định. Bài cách hạ trục ứ thang (ngũ linh chi, đương quy, xuyên khung, đào nhân, đan bì, xích thợc, ô dược, diên hồ sách, cam thảo, hương phụ, hồng hoa, chỉ xác. Trị bệnh ứ huyết tại dưới hoành cách mô, có hình rõ ràng như hình khối, hoặc tiểu nhi bị thành khối, hoặc rắn, bụng đau. Đau ở chỗ nào nguyên chỗ ấy không di chuyển chỗ khác, hoặc lẫn lóc nằm vạ vật phơi bụng ra như con vật vậy.

Bạch thợc hay làm cho gan mềm mại, làm nóng bên trong cho nên trị được đau bụng. Thường dùng cho các bệnh can, tỳ không hòa, huyết ứ, khi trệ ở bụng, bụng và sườn đau nhức. Như "Kim quỹ" bài đương quy thợc dược tán gồm có đương quy, thợc dược, phục linh, bạch truật, trạch tả, xuyên khung. Chữa bệnh phụ nữ có mang, đau bụng "Chu thị tập nghiệm y phương" - bài thợc dược thang có hương phụ tử, nhục quế, diên hồ sách, bạch thợc dược, chữa bệnh phụ nhân đau hiệp thống.

2 - *Xích thợc chỉ huyết ứ, hoặc huyết trệ kinh nguyệt không đều.*

Bạch thợc chủ trị huyết hư hoặc huyết bị hiệp trệ, nguyệt kinh không đều.

Xích thợc hoạt huyết. tán ứ. hành trệ, điều kinh, dùng cho các bệnh huyết ứ, huyết trệ. kinh không đều, đau bụng, kinh nguyệt không đúng kỳ ra nhiều, kéo dài ngày, huyết đông, hoặc kinh nguyệt bế kết - Như "Y lâm cải thác" - bài thiêu phục trục ứ thang gồm có sao tiểu hồi hương, sao can khương, diên hồ sách, một dược, xuyên khung, quan

quế, xích thược dược, sao ngũ linh chi, bồ hoàng, đương quy dùng chữa các chứng bụng dưới trướng, mãn, hoặc đến kỳ kinh nguyệt thì bụng dưới đau xót, bụng trướng, hoặc kinh nguyệt không đều, hoặc màu sắc huyết ra đen, tía, hoặc có huyết ứ thành hòn cục.

Bạch thược dưỡng huyết, kiêm sơ tiết, dùng cho các bệnh huyết hư hoặc âm hư sinh ra kinh nguyệt không đều. Như "Cục phương" bài tứ vật thang gồm đương quy, xuyên khung, bạch thược, thực địa hoàng trị chứng kinh nguyệt không đều, rốn, bụng thường đau, hoặc chứng băng, lậu.

3 - Xích thược chủ trị mắt đỏ đau, sưng.

Bạch thược chủ trị huyết hư, can vượng, đầu váng, mắt hoa.

Xích thược lương huyết, tả can, tiêu thũng. Dùng cho các bệnh can hỏa hoặc huyết nhiệt sinh bệnh đau mắt đỏ, hoặc bệnh nhiệt sang. Như bài Ma dược sài hồ thang gia giảm gồm ma hoàng, xích thược, sài hồ, ngô thù du, bạch tật lê để chữa bệnh màng mắt bị viêm cấp tính. Màng trắng ở mắt bị viêm (giác mờ) nặng. Màng mắt bị viêm "Thượng hải trung y tạp chí" 8-1964) "hiệu chú phụ nhân lương phương" - bài tiên phương hoạt mệnh ẩm gồm bạch chỉ, bối mẫu, phòng phong, xích thược, sinh quy vĩ, sinh cam thảo, tạo giác thích (gai bồ kết) xuyên sơn giáp, thiên hoa phấn, nhũ hương, một dược, kim ngân hoa, trần bì để trị bệnh ung thư mới phát, sắc đỏ, sưng, nóng, đau, mạch xác có lực.

Bạch thược dưỡng huyết liễm âm, bình ức can dương (ức chế nhiệt ở can), dùng cho các bệnh huyết hư, can vượng sinh chóng mặt. Như "Y học trung trung tham tây lục" bài chẩn can tức phong thang gồm các vị xích thược, thiên đông, ngư ưu tất, sinh mạch nha, xích thạch, huyền sâm, xuyên huyền tử, đương quy, nhân trần, sinh long cốt, sinh mẫu lệ để trị bệnh can dương cương quá sinh bệnh choáng váng.

4 - Xích thược chủ trị huyết nhiệt, thổ huyết, nọc huyết, đái ra máu.

Bạch thược chủ trị âm hư không liễm được huyết sinh bệnh thổ huyết, nọc huyết, nôn ra máu.

Xích thược lương huyết, chỉ huyết dùng cho các bệnh huyết nhiệt vọng hành, mọi bệnh xuất huyết. Như "Sự thôn quảng ký" trị bệnh nọc huyết không chỉ. Dùng xích thược dược tán mịn, uống với nước để chữa. "Thánh huệ phương" - bài như thần tán có hương phụ tử, xích thược dược để chữa phụ nữ băng huyết không khỏi, hoặc bệnh xích bạch đới hạ.

Bạch thược dưỡng huyết ích âm, thu sáp cố liễm, dùng cho các bệnh doanh huyết không cố, sinh thổ huyết, nọc huyết, nôn ra huyết. Như "Thế y đặc hiệu phương" bài chỉ nọc tán gồm có hoàng kỳ, xích phục linh, bạch thược dược, đương quy, cam địa hoàng, trích a-giao để chữa bệnh nọc huyết. "Lan thất bí tàng" - Nhân sâm ẩm tử có các vị: mạch môn đông, nhân sâm, đương quy thân, hoàng kỳ, bạch thược dược, cam thảo, ngũ vị tử. Để trị bệnh tỳ vị hư nhược, khí xúc, khí nhược, tinh thần đoản thiếu, nọc huyết thổ huyết;

Bài dương quy bạch thược dược thang có : dài hồ, trích cam thảo, sinh địa hoàng, quất bì. thực địa hoàng, hoàng kỳ, thương truật, dương quy thân - bạch thược dược, bạch truật. Để chữa bệnh của phụ nữ kinh mạch tiết lậu không chỉ. Bài đinh hương giao ngải thang gồm thực địa, bạch thược dược, xuyên khung, đinh hương, a-giao, sinh ngải diệp, dương quy, trị chứng băng, lậu không chỉ.

5 - Xích thược chủ trị huyết lâm (bệnh lậu ra huyết) (tiểu ra huyết)

Bạch thược chủ trị thủy thũng.

Xích thược lương huyết, tán ứ, chuyên dùng chữa các chứng bệnh huyết nhiệt, thấp trệ, tiểu tiện không lợi, đái dắt, đau buốt. Nếu nóng là bệnh lậu. Như "Bác tế phương" bài trị ngũ lâm tức là dùng xích thược dược, bình lang, tán mật sắc nước uống lúc đói.

Bạch thược lợi tiểu tiện. Như "Thánh tế tổng lục" để chữa chứng thủy khí không thông, mình mẩy bị thũng phù, mạch trầm trì. Thược dược thang phương tức là dùng thược dược, quế, hoàng kỳ.

"Nội khoa toát yếu" - "Bảo anh toát yếu" - "Nữ khoa toát yếu" có bài lý ngư thang gồm các vị: bạch truật, phục linh, dương quy, thược dược, để chữa chứng bụng đầy, bụng trướng, tiểu tiện không thông, nửa người phù thũng. "Thánh tế tổng lục" trị thủy khí không thông, thân phù thũng, mạch trầm, tế. Bài thược dược thang phương dùng thược dược, quế, hoàng kỳ.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Trung hoa y học tạp chí" (1975 - tháng 6) : đan sâm, xích thược, mỗi vị 5 đồng, đào nhân 3 đồng sắc nước uống. Dùng để chữa chứng có thai ngoài dạ con, là bệnh trung khu thần kinh rối loạn. Thai ở ngoài cung sau bị phá làm tổn thương lớn, thường xuất huyết ở trong bụng, và có hiện tượng là trung khu thần kinh rối loạn. "Thiên kim phương" bài thần minh độ mệnh hoàn: Để chữa bệnh hoạn lâu ngày tích tụ bên trong, đại tiểu tiện không lợi, khí xông lên làm cho tim đảo điên (như dốc xuống dưới) gây nên bụng trướng, đau tức, dùng phương thuốc nghịch hại ẩm thực để chữa gồm có: đại hoàng, thược dược mỗi thứ hai lạng, hai vị đều tán mật, dùng mật viên lại bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 4 viên, ngày uống 3 lần, không biết mà dùng thêm đến 6, 7 viên. Nên dùng có mức độ mới tốt.

XÍCH THỰC CÙNG ĐAN BÌ

Công hiệu khác nhau

Xích thực thanh nhiệt, lương huyết, có công dụng hoạt huyết hành ứ, cùng với đan bì công dụng gần giống như. Xích thực hoạt huyết, tán ứ so với đan bì thì mạnh hơn. Nhưng lương huyết, thanh nhiệt lại không bằng đan bì. Về mặt điều trị xích thực nặng về huyết, gan.

Mẫu đơn bì hay thanh huyết nhiệt - đã có tác dụng thanh tà nhiệt ở huyết phận, lại còn trừ âm hỏa ở huyết phận, táo hỏa. Tuy hoạt huyết hành trệ nhưng không mạnh lắm. Cho nên hỏa thoái thì âm sinh thế là có công dụng thay huyết cũ, sinh ra huyết mới. Tác dụng trị liệu nặng về huyết, tâm và thận

Chủ trị khác nhau

1 - Xích thực chủ trị thực hỏa huyết phận

Đan bì lại chủ trị hư hỏa ở huyết phận

Xích thực và đan bì đều có công dụng thanh nhiệt lương huyết. Chuyên dùng cho các bệnh ôn, nhiệt vào doanh huyết làm cho thân thể nóng ran, đến nổi hôn mê, cuồng giảo, nói nhảm, nói mê, lưỡi đỏ. Hai vị này thường hay phối hợp dùng. Như "bị cấp thiên kim yếu phương" bài tê giác địa hoàng thang.

Đan bì hay tả âm trong hỏa, nên cùng dùng chữa âm hư huyết nhiệt, hoặc nhiệt xâm nhập vào âm phận gây nên âm hư mà phát nhiệt cốt chưng, lao nhiệt. Như "Phổ tế phương" có bài mẫu đơn thang gồm: mẫu đơn bì, quế, mộc thông, thực dược, miết giáp, thổ qua căn, đào nhân để chữa bệnh cốt chưng ở phụ nữ, kinh mạch không đều, ngày một gầy yếu đi.

2 - Xích thực chủ thổ huyết, nục huyết, sru huyết, tiêu huyết mà là thực chứng.

Đan bì chủ trị âm hư xuất huyết, hư chứng.

Xích thực cùng với đan bì đều là vị thuốc thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết, hành ứ. Chuyên trị huyết nhiệt, đông huyết, cho đến huyết ứ sinh ra các bệnh đổ máu cam, đái ra máu, nước giải có máu. Hai vị thuốc này thường dùng phối hợp. Như bài tê giác địa hoàng thang trị thổ, nục huyết, tiện huyết, phát ban, lưỡi đỏ các chứng.

Đan bì thanh huyết nhiệt, khôi phục lại âm khí, hoạt huyết để sinh tân dịch. Chuyên dùng vào các bệnh âm hư, huyết nhiệt, nhiệt tà vào âm phận gây nên các chứng: thổ, nục, tiện, sru huyết, băng huyết, lậu huyết. Như "Bắc kinh thị lão trung y kinh nghiệm tuyển biên" thương ngọc tiềm long thang, gồm địa hoàng, quy bản, sinh thạch cao, long sủ, thạch học, thiên hoa phấn, đan bì, sa sâm, bạch thực dược, linh dương giác, lại sinh ra trướng thiếu huyết, mà sinh chứng đầu vầng, đầu đau. Người thiếu sức khỏe

sau buổi trưa (giờ Ngọ) nhiệt độ lại càng thấp, tiếp thu chất ăn uống không được mấy, đại tiện khô, đổ máu cam và răng lợi ra máu. Đáy mắt ra máu.

**3 - Xích thược chủ trị huyết ứ, kinh nguyệt không đều
Đan bì chủ trị âm hư, hiệp ứ, kinh nguyệt không đều**

Xích thược cùng đan bì đều có công dụng hoạt huyết hành trệ. Cho nên chuyên trị huyết ứ, kinh không đều. Như "Thập tiện lương phương" - bài Chỉ mê ôn kinh thang gồm đương quy, xuyên khung, thược dược, mẫu đơn bì, quế, nga truật, nhân sâm, cam thảo, ngưu tất chữa phụ nhân đường kinh không thông, rối loạn, bệnh hàn sán đau nhức, mạch trầm và khẩn.

Đan bì thanh nhiệt sinh âm, hoạt huyết, sinh ra huyết mới, cho nên chuyên dùng cho các bệnh âm hư, huyết ứ, kinh không đều. Như "Phổ tế phương" bài mẫu đơn thang gồm mẫu đơn bì, thược dược, thổ qua căn, quế tâm, sao mộc thông, miết giáp, sao đào nhân để chữa bệnh cốt chưng ở phụ nữ kinh mạch không thông, dần dần sinh ra gầy mòn, yếu đuối.

4 - Xích thược chủ trị huyết ứ ở hung, hiệp, bụng đau

Mẫu đan bì chủ trị âm hư, yếu tích đông thống (thắt lưng, lưng đau nhức).

Xích thược chủ trị huyết ứ, huyết thống, phúc thống

Mẫu đan bì không những chủ trị phúc, huyết thống, huyết ứ thực chứng mà còn chữa được chứng - âm hư thắt lưng và sống lưng đau, Như "tiểu nhi dược chứng trực quyết" bài lục vị địa hoàng thang : thực địa hoàng, sơn thù du, can sơn dược, trạch tả, phục linh, đan bì, để chữa các chứng bệnh phần âm bất túc, lưng gối yếu mềm, xương nóng đau nhức, tai ù, chóng mặt Tứ vật trọng gia đan bì chữa đàn bà vì kinh huyết, nhiệt mà khô, lưng gối đau mỏi, đêm nóng, phiền khát rất hay - hiệu nghiệm.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Thánh tế tổng lục" trị bệnh lưỡi cứng, sưng, đau, miệng tắc chết người, dùng xích thược, cam thảo sắc uống lưỡi sẽ mềm và nói được.

"Bản thảo cương mục" trửu chân nói rằng: Mẫu đơn bì chuyên trị bệnh ở kinh thiếu âm thủ túc, quyết âm bốn kinh, huyết phạm phục hỏa. Nếu có hỏa mai phục tức là âm hỏa vậy, âm hỏa tức là tương hỏa vậy. Lý thuyết này trải qua hàng nghìn năm vẫn bí mật không ai biết. Cho đến nay mới phát hiện ra được.

"Thiên kim phương" trị bệnh sán khí, thiên trụ. Khí trướng không đông dùng mẫu đan bì, phòng phong tán mặt uống với rượu rất hay.

MẪU ĐƠN BÌ CÙNG ĐỊA CỐT BÌ

Công hiệu khác nhau

Mẫu đơn bì cùng địa cốt bì đều là thuốc thanh nhiệt, lương huyết thoái cốt chưng.

Mẫu đơn bì vị cay, đắng, tính hơi hàn, đều có tính tân táo cả, công dụng thiên về lương huyết, hoạt huyết, chữa nhiệt chứng không ra mồ hôi. Lại đắng, nên thanh tâm nhiệt.

Địa cốt bì ngọt, nhạt, hơi hàn, cũng đều có tính cam hàn thanh nhuận cả, công dụng của nó lại thiên về ích âm, thanh nhiệt trị bệnh cốt chưng có mồ hôi, lại còn thanh nhiệt ở phế nữa.

Chủ trị khác nhau

1 - Mẫu đơn bì chủ trị bệnh cốt chưng không ra mồ hôi.

Địa cốt bì lại chủ trị bệnh cốt chưng có mồ hôi

Mẫu đơn bì hay thanh huyết nhiệt, chuyên chữa chứng nhiệt vào âm phận, hoặc âm hư, huyết nhiệt sinh ra chứng cốt chưng không có mồ hôi, đêm nóng, ngày mát. Như "Ôn bệnh điều biện" bài Thanh hao miết giáp thang gồm có thanh hao, tri mẫu, miết giáp, sinh địa hoàng, mẫu đơn bì, để chữa sau bệnh ôn dịch, tà khí ẩn nấp rất sâu ở âm phận, người bệnh thấy đêm nóng, ngày mát, nhiệt lui mà không ra mồ hôi. "Thánh tế tổng lục" bài mẫu đơn bì thang trị bệnh cốt chưng ở phụ nữ, kinh mạch không thông, dẫn đến sinh gầy mòn yếu đuối, bài thuốc đã nói ở mục xích thực cùng đơn bì).

Địa cốt bì cam hàn, ích âm, thanh nhiệt lương huyết chuyên dùng cho can thận âm hư, hoặc huyết nhiệt biến thành chứng cốt chưng triều nhiệt, trị ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi trộm. Như "Vệ sinh bảo giám" bài tần bì miết giáp thang gồm: tri mẫu, miết giáp, sài hồ, đương quy, tần bì, địa cốt bì. trị bệnh cốt chưng lao nhiệt, cơ nhục tiêu sấu, môi hồng, trán đỏ. mặt mũi đổ mồ hôi trộm ho suyễn, mạch nhỏ xác.

2 - Mẫu đơn bì chủ trị nhiệt vào doanh huyết

Địa cốt bì thiên về chữa phế nhiệt ho suyễn

Mẫu đơn bì công dụng lương huyết thanh nhiệt mạnh hơn, chuyên dùng cho chứng ôn bệnh, nhiệt vào doanh huyết, sinh ra mình sốt nóng, tinh thần hôn quyện, rối loạn, thổ huyết, tiện huyết phát ban, lưỡi đỏ, như bài tê giác địa hoàng thang.

Địa cốt bì thanh phế, giáng hỏa, chuyên dùng chữa các bệnh phế nhiệt, ho, suyễn. Như "Thánh tế tổng lục" bài địa cốt bì tán gồm địa cốt bì, bạch tiền, thạch cao, sao hạnh nhân, tang bạch bì : trị phế thực nhiệt suyễn nghịch, bụng đầy, ngửa đầu lên thì khí cấp. "tiểu nhi dược chứng trực quyết" bài Tả bạch tán gồm có địa cốt bì, sao tang bạch bì, trích cam thảo, trị bệnh phế nhiệt ho suyễn, bì phụ chưng nhiệt.

3 - **Mẫu đơn bì trị các chứng huyết ứ.**

Địa cốt bì chữa hoàng đả

Mẫu đơn bì hoạt huyết hành ứ, chuyên dùng cho các bệnh huyết ứ, kinh nguyệt không đều, hung cách, bụng đau. Như "Y lâm cải thác" bài cách hạ trục ứ thang gồm sao ngũ linh chi, xuyên khung, đan bì, xích thược dược, ô dược, diên hồ sách, cam thảo, đương quy, đào nhân, hồng hoa, hương phụ, chỉ xác trị bệnh ứ tại hạ cách, hình thành tích khối, chỗ đau không đi chuyển, nằm thì bụng trụy xuống.

Bài đan chi tiêu giao tán trị can uất, huyết ứ, kinh nguyệt không đều, bụng và sườn đau nhức.

Địa cốt bì ngọt, nhạt, có tác dụng dẫn thủy thấp theo dòng hạ xuống. Tính lại hàn, nên dẫn đường cho hỏa khí, tiết nhiệt hạ hành, dùng chữa bệnh thấp nhiệt mau khỏi. Cho nên nó là vị thuốc chủ yếu chữa tiết nhiệt và hoàng đả. Như "Thánh huệ phương" bài địa cốt bì tán gồm địa cốt bì, sài hồ, nhân sâm, linh dương giác, cam thảo, trị bệnh tửv hoàng, thân thể vàng đỏ, bốn chân tay không cử động được, cơ nhục rung chuyển, trong mũi chảy máu; Hai gót chân đau, bầm. Ngoài ra "thánh huệ phương" bài hoàng liên tán cũng chữa hoàng đởm, nửa người, mắt, mát đều vàng hết. "Thánh tế tổng lục" bài long đởm thang trị bệnh thương hàn phát hoàng nhiệt, phiền muộn, da thịt đều vàng hết. "Thánh tế tổng lục" bài long đởm thang trị bệnh thương hàn phát hoàng nhiệt, phiền muộn, da thịt đều vàng, tiểu tiện đỏ không lợi, như thế đều phải dùng địa cốt bì.

Mẫu đơn bì thanh huyết nhiệt, hóa ứ, nên chuyên dùng cho các bệnh nhiệt ủng, huyết ứ gây bệnh ruột đau. Như "Kim quỹ" bài đại hoàng mẫu đơn bì thang gồm đại hoàng, mẫu đơn bì, đào nhân, qua tử, mang tiêu, trị ruột đau, bụng dưới bĩ, xét ra thấy đau như bệnh lậu (âm), tiểu tiện tự điều được, thỉnh thoảng lại phát nóng, tự nhiên ra mồ hôi, lại sợ lạnh, mạch trì, khẩn.

Địa cốt bì, ngọt hàn, ích âm, thanh phế cứu táo, chuyên dùng cho các bệnh nhiệt thương tân dịch, gây nên tiêu khát. Như "Thánh tế tổng lục" bài địa cốt bì ẩm, gồm có địa cốt bì, thổ qua căn, qua lâu căn, lô căn, mạch môn đông, táo để trị bệnh tiêu khát, ngày đêm uống nước rất nhiều, tiểu tiện lợi.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo kinh nghiệm: Đan bì trị bệnh mũi viêm mạn tính lâu. Dùng 10% đan bì sắc tế, mỗi buổi sáng uống 50 gr. 10 ngày là một kỳ điều trị, đã trị 31 ca, khỏi hẳn 12 ca.

Ngoài ra dùng 10% đan bì đun lấy nước cho uống bên trong (mỗi buổi sáng 50 gr) chữa *thử vú*, sau khi mổ, nhận thấy bệnh nhân biến sắc mặt phản ứng, nên cũng lâu lâu mới khô. Chữa 6 ca, khỏi 5, còn một cũng được đỡ.

"Bản thảo hối ngôn" trị bệnh phụ nhân vì bệnh huyết nhiệt mà sinh khô kiệt, thất lung và sống lưng đau nhức, đêm sốt nóng phiền khát. Dùng bài Tứ vật và trọng dụng vị mẫu đơn bì rất hiệu nghiệm.

Lâm sàng báo: Địa cốt bì có khả năng chữa hết nốt ruồi. Tay chân mà có nhiều nốt ruồi; nên trừ hết đi. Dùng 10% địa cốt bì chế thành thuốc tiêm. Mỗi lần dùng 2 - 3 gr, thêm một ít máu của người bệnh, tiêm vào dưới da. Mỗi chu kỳ là 2 lần - 10 lần là hết 1 chu kỳ. Chữa nốt ruồi cho thanh niên 7 ca, thì 6 ca khỏi hẳn, 1 ca có chuyển biến tốt. Lấy địa cốt bì 1 lượng, nước chè 1 đồng, sắc thang uống, cho uống trước 2-3 ngày. Chữa thử 150 người bệnh, trong đó có 145 ca đều được không chế tốt. Chỉ mới phục một tế đã thấy kiến hiệu.

THANH HAO CÙNG ĐỊA CỐT BÌ

Công hiệu khác nhau

Thanh hao và địa cốt bì đều hay thanh nhiệt, lương huyết, trừ chưng. Thanh hao đắng, hàn, thiện vào can, đả, hay thanh can đả, hòa âm, nhiệt ở huyết phận làm thấu đi, đến nhiệt phục ở âm phận phải xuất ra ngoài. Lại có khả năng giải thử, trừ ngược. Tính năng chuyên về huyết, can, đởm kinh.

Địa cốt bì, ngọt, nhạt, hơi hàn. Ngọt và hàn nên có tính thanh nhuận, thiên về phế, can thận kinh. Công dụng thiên về ích âm, thanh phế nhiệt, lại trừ được bệnh cốt chưng có mồ hôi. Tính năng chuyên về âm, huyết phế, can, thận.

Chủ trị khác nhau

1 - Thanh hao giải thử

Địa cốt bì chữa phế nhiệt, ho, suyễn.

Thanh hao đắng, hàn nên thanh được nhiệt, có hương thơm nên hay tán, thanh giải được hàn tà ở cơ, chuyên dùng chữa ngoại cảm thử nhiệt. Như "toàn quốc trung thảo dược hồi biên" trị cảm mạo về thời tiết mùa hạ, nên dùng thanh hao, bạc hà sắc nước uống. Trị trúng thử dùng thanh hao pha nước sôi uống, hoặc giã nát vắt lấy nước, ngâm vào nước lạnh để uống.

Địa cốt bì thanh phế, giáng hỏa, dùng chữa phế nhiệt, ho suyễn.

2 - Thanh hao dùng cho bệnh cốt chưng không có mồ hôi.

Địa cốt bì dùng cho bệnh cốt chưng có mồ hôi.

Thanh hao thơm nên tán thấu tới trong xương; hỏa ở ngoài bì phu cũng được tiết thấu đáo, lại còn hay thoái được âm hỏa. Cho nên chẳng những chữa được bệnh cốt chưng có mồ hôi, mà cả bệnh cốt chưng không có mồ hôi chữa càng tốt. Như "Thánh huệ phương" có bài thanh hao hoàn gồm thanh hao, đào nhân, cam thảo, đồng tiền, để chữa bệnh cốt chưng lao, thân thể mệt mỏi, miệng khát vừa sốt nóng, sốt rét.

Địa cốt bì ích âm, lương huyết, hay thanh âm hỏa trong xương, mà không tiết ra ngoài. Cho nên chữa được cốt chưng có mồ hôi.

3 - Thanh hao trị ngược tật

Địa cốt bì trị tiêu khát

Thanh hao là thuốc chủ yếu chữa chứng ngược (sốt rét)

Như "Bổ khuyết trừu hậu phương" trị chứng ngược tật hàn nhiệt. Dùng thanh hao một nắm, lấy 2 cân nước rửa sạch, vắt lấy nước, uống cho hết. "Bản thảo cương mục" có

bài thanh hao tửu. Dùng thanh hao già lấy nước, đun qua, uống như uống rượu bình thường để chữa chứng hư lao vì chứng ngược lâu ngày.

Địa cốt bì chữa chứng tiêu khát.

4 - Thanh hao trị thấp ôn ở tam tiêu thuộc kinh thiếu âm

Địa cốt bì chữa thấp nhiệt, hoàng đởm.

Thanh hao hàn nên thanh nhiệt, đắng nên táo thấp thiên vào can. đởm dùng chữa thấp ôn ở tam tiêu thuộc kinh thiếu âm. Như "Thông tục thương hàn luận" có bài hoa cầm thanh đởm thang : *thanh hoa hung*, đạ trúc nhự, tiên bán hạ, xích phục linh, thanh tử cầm. sinh chỉ xác, quảng trần bì, bích ngọc tán; Để chữa chứng thấp, nhiệt uất, khí cơ không được khoan khoái ngực bĩ sinh ra nôn mửa cả nóng lẫn rét như bệnh ngược.

Địa cốt bì chữa thấp nhiệt, hoàng đởm.

Đặc thù điều trị có khác nhau.

Nội môn cổ - "Trung thảo dược tân y liệu pháp tư liệu tuyển biên" Trị lan vĩ viêm vị thống. Thanh hao một lượng khá nhiều. Trước hết sấy vàng thanh hao, rồi giã nhỏ. Buổi sáng, trưa, chiều dùng nước uống cùng với bữa cơm. Mỗi lần 2 khắc. "Trửu hậu phương" trị kim sang phổi tổn: Dùng thanh hao già nát bọc lại, hoặc là dùng thanh hao, ma diệp, thạch khô các thứ bằng nhau hòa với rượu uống. Lâm sàng đã chế thành trà để dùng.

"Vệ sinh dị giải phương" chữa bệnh trong mũi có máu, lấy thanh hao già nhỏ điều trị, nếu là mũi tịt tác dụng chữa càng hay.

Lâm sàng báo: Địa cốt bì chuyên chữa cho thanh niên hết nốt ruồi ở tay và chân, đó là một dạng của bệnh thấp phát sang chẩn. Dùng địa cốt bì chế thành 10% thuốc nước để tiêm. Mỗi lần dùng từ 2 đến 3 hào cân. cho thêm một ít máu của người bệnh rồi tiêm dưới da. Mỗi chu kỳ 2 lần. Mười lần là hết một chu kỳ, phần lớn đã chữa khỏi. Trị tửy răng bi viêm đau. Dùng địa cốt bì 1 lượng, cho 500 hào cân nước, đun cạn lấy 50 hào cân, Sau khi lọc nước trong lấy bông thấm nước thuốc đắp vào chỗ đau để thanh kết từ trong góc ngách sâu kín khác khỏi. Đã kinh qua trị 11 ca đều hết đau có hiệu quả.

LÔ CĂN CÙNG BẠCH MAO CĂN

(Rễ sậy và rễ cỏ tranh)

Công hiệu khác nhau

Lô căn thanh nhiệt, sinh tân dịch, lợi tiểu cùng với mao căn, công dụng gần giống nhau. Nhưng mà lô căn (rễ cây sậy) chuyên thanh nhiệt ở khí phận. Cho nên nó là thuốc thanh nhiệt, tà hỏa. Nặng về thanh phế, tả vị tiêu đờm nhiệt, tính nó thấu triệt, chuyên dùng cho phế vị.

Bạch mao căn thanh nhiệt ở huyết phận, lương huyết, chỉ huyết không những thanh phế vị, mà còn dẫn đường cho tâm hỏa, lợi cho bàng quang. Chuyên dùng cho tâm, phế, vị, bàng quang.

Chủ trị khác nhau

1 - *Lô căn chuyên chữa phế nhiệt, ho suyễn, vị nhiệt sinh nôn, ọc*

Bạch mao căn chủ trị thổ huyết, nục huyết tiện huyết.

Lô căn ngọt, hàn, chất nhẹ, hay thanh nhiệt ở phế, vị, chuyên dùng cho chữa phế nhiệt, ho suyễn, vị nhiệt sinh nôn ọc. "Như chứng trị chuẩn thẳng" Bài lô căn ẩm tử gồm có lô căn, đạm trúc nhự, nhân sâm, cát cánh, tri mẫu, túc mễ. Để chữa bệnh trẻ con trắng nhiệt; miệng khát nôn mửa không chỉ. "Ôn bệnh điều biện" - bài tang cúc ẩm gồm tang diệp, cúc hoa, hạnh nhân, cát cánh, lô căn, liên kiều, bạc hà, cam thảo) trị bệnh phân ôn mới phát, toàn thân sốt nóng và ho.

Bạch mao căn cũng thanh nhiệt ở phế vị, cho nên dùng chữa phế nhiệt sinh ho suyễn, vị nhiệt sinh nôn ọc. Có thể dùng riêng từng vị hoặc dùng phối hợp với nhau. Nhưng mà mao căn chuyên lương huyết, chỉ huyết. Cho nên dùng chữa bệnh huyết nhiệt vọng hành sinh thổ huyết, nục huyết, tiện huyết các chứng. Như "Thiên kim phương" trị thổ huyết không chỉ, dùng bạch mao căn một nắm, sắc nước uống. "Phụ nhân lương phương" trị huyết nhiệt tỵ nục, dùng nước bạch mao căn uống.

"Thánh huệ phương" trị niệu huyết, dùng bạch mao căn một nắm đun nước uống, uống nhiều lần.

2 - *Lô căn chủ trị, phế nuy, phế ung.*

Bạch mao căn trị nhiệt lâm, thủy thũng.

Lô căn thanh phế hỏa, dẫn đường cho đàm nhiệt tiêu. Chuyên dùng chữa phế nhiệt uất kết, phế ung, đến phế nhiệt, phế nuy. Như "Thiên kim" bài Vị kinh thang gồm có ý dĩ nhân, đào nhân, qua biện, trị bệnh ho hơi có nhiệt, phiền não, đầy trong bụng cứng, ấy là

phế ung "Huyền cảm truyền thi phương" trị cốt chưng phế nuy phiền muộn, không muốn ăn dùng lô căn, mạch môn đông, địa cốt bì, sinh khương, quất bì phục linh.

Bạch mao căn thanh nhiệt lương huyết, khứ ứ, lợi tiểu, chuyên dùng chữa nhiệt lâm đến các bệnh thấp nhiệt thủy thũng - Như "trừu hậu phương" trị tiểu tiện nhiệt lâm, dùng bạch mao căn sắc nước uống. "Y học trung trung tham tây lục" có bài bạch mao can thang (tiểu mao căn) trị chứng dương hư không hòa được âm, tiểu tiện không lợi hoặc thấp nhiệt ứ trệ gây đến tiểu tiện không lợi, tích lại thành thủy thũng. "Trừu hậu phương" trị bệnh bụng to, đầy nước. Dùng bạch mao căn, tiểu đậu, cho nước vào đun khô, bỏ mao căn, chỉ ăn đậu.

3 - Lô căn chủ trị ngoại cảm, chữa bệnh đậu mùa không hay lắm.

Bạch mao căn chủ trị hoàng đả

Lô căn thanh nhiệt, sinh tân dịch, dùng chữa ngoại cảm nhiệt chứng; chữa bệnh đậu mùa thì không được thấu triệt. Như bệnh đau không phát được hết; tà độc làm khô phổi, sinh ra ho suyễn, cần phải điều trị gấp; nên dùng tiểu ma hoàng, hạnh nhân, sinh thạch cao, ngưư bàng tử, liên kiều, bạc hà, thông thảo, lô căn. cát cánh, sinh cam thảo.

Bạch mao căn lương huyết, thanh lợi thấp nhiệt dùng chữa thấp nhiệt hoàng đả. Như "bổ khuyết trừu hậu phương" trị bệnh hoàng đả. cốc đả. tửu đả, nữ đả, lao đả, hoàng hãn. Dùng sinh bạch mao căn một nắm, băm nhỏ lấy một cân thịt lợn, hợp tác lại đem nấu chín, rồi ăn cho hết. Hoặc là dùng ít mao căn sắc nước uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Thiên kim phương" trị bệnh ăn phải chất độc của cá, mặt phù, phiền loạn, cho đến người bệnh ăn phải chất độc của cá bệnh phát sắp chết, dùng ngay nước lô căn, uống nhiều càng hay, kiêm chữa cả chất độc của *dải*.

"Hồ Nam dược vật chí" trị chứng lợi và răng chảy máu, dùng lô căn sắc nước uống thay nước chè.

"Y học trung trung tham tây lục" "cây lau có rễ mọc ở dưới đáy nước, tính lương mà hay thăng người bị bệnh bốc nóng lên đầu, thường dùng nó làm thuốc chủ yếu để dẫn kinh, sức mạnh của nó có thể dẫn tới bộ phận của ngực.

TỬ THẢO CÙNG NGƯU BÀNG TỬ

Công hiệu khác nhau

Tử thảo và ngưu bàng tử đều hay giải độc, thấu suốt được bệnh đậu chần, hoạt tràng, thông tiện. Cho nên đối với các bệnh nhiệt độc bế uất, đậu mọc không thoát hết, đại tiện bí kết, thường hay dùng phối hợp. Nhưng tử thảo sắc tía, chất hoạt, vị ngọt, mặn, khí hàn thiên vào huyết phận, hay thanh lấy nhiệt ở huyết phận, kiêm lợi thấp nhiệt.

Ngưu bàng tử chất nặng, tính vị cay, đắng, hơi hàn, thiên về khí phận, dùng để giải tà bên ngoài, sơ tán phong nhiệt, chữa bệnh đau cổ họng. Kiềm tả nhiệt ở bên trong, làm cho chất nhiệt độc ở bên trong cũng theo đường đó mà giải đi.

Chủ trị khác nhau

1 - Tử thảo chủ trị huyết nhiệt, nhiều chất độc làm cho bệnh đậu sởi không mọc lên được

Ngưu bàng tử chủ trị phong nhiệt bên ngoài bế chặt lại không cho ban chần phát lên được.

Tử thảo lương huyết giải độc, giúp ban chần phát xuất. Cho nên chứng huyết nhiệt, nhiều độc làm cho ban chần không phát được, phải dùng nó để chữa. Như "tiểu nhi dược chứng trực quyết" có bài tử thảo ẩm gồm tử thảo, thực dược, cam thảo, mộc thông, thuyên thoái (xác ve) trị bệnh phát ban sắc tía, hoặc sắc không hồng hoạt các chứng.

Ngưu bàng tử sơ tán phong nhiệt, phong nhiệt bế ở bên ngoài, dùng nó rất đắc lực. Nó chữa chứng ban chần không phát ra được. Như "y tông kim giám" - bài tuyên độc phát biểu thang gồm Thăng ma, Cát căn, tiền hồ, cát cánh, chỉ xác, kinh giới, phòng phong, bạc hà, mộc thông, liên kiều, ngưu bàng tử, trúc diệp, cam thảo, trị chứng đậu chần mới phát, muốn phát ra mà không phát ra được, sốt nóng, hơi sợ rét. mũi tịt, mắt, má đỏ, mạch phù xác.

2 - Tử thảo chủ trị huyết nhiệt, xuất huyết

Ngưu bàng tử chủ trị phong nhiệt cảm mạo

Tử thảo thanh nhiệt, lương huyết. Chuyên dùng chữa các chứng huyết nhiệt sinh ra thổ huyết, nục huyết, lâm huyết, xuất huyết. Như "phương mạch chính tông" trị bệnh thổ huyết, nục huyết. Dùng tử thảo, sinh địa, bạch quả nhục, phục linh, mạch môn đông, nấu thanh cao dùng mật cô lại, lấy nước trắng uống.

"Chứng trị chuẩn thăng" trị chứng huyết lâm, dùng tử thảo, liên kiều, sa tiền tử. "Tân cương trung thảo du thủ sách". Trị bệnh thiếu máu, ngày càng ít đi, sắc máu tím và có nốt nhỏ. Phải sử dụng tử thảo, thuyên thoái, hải phiêu tiêu, tây thảo sắc nước uống.

Ngưu bàng tử tán phong, tiết nhiệt. Chuyên dùng cho phổi và thấu biểu, lợi cho cường hống. Dùng chữa bệnh phong nhiệt sinh sốt nóng, đau đầu, yết hầu đau, tê các chứng. Như "Chứng trị chuẩn thẳng" có bài Ngưu bàng tử thang gồm các vị: sao ngưu bàng tử, huyền sâm, thăng ma, sao cát cánh, tê giác, hoàng cầm, mộc thông, cam thảo. Để trị bệnh thiếu nhi đau yết hầu, sưng đau. "Ôn bệnh điều biện" bài ngân kiều tán gồm kim ngân hoa, liên kiều, cát cánh, bạc hà, trúc diệp, kinh giới tuệ, đậu thi, cam thảo, để trị ôn bệnh mới phát biểu hiện: sốt nóng, nhức đầu, hơi sợ lạnh, ho, đau cổ họng mạch phù xác.

3 - Tử thảo chủ trị thái độc, ghê lở

Ngưu bàng tử trị bệnh ở má. phát nóng dữ dội.

Tử thảo lương huyết, giải độc tán kết. Dùng chữa các chứng nhiệt độc thượng công (bôi lên đầu) làm cho đầu, mặt nóng dữ dội, phát di. Như "Đông viên thí hiệu phương" bài phổ tế tiêu độc ẩm gồm: hoàng cầm, hoàng liên, quất hồng, huyền sâm, anh cam thảo, ngưu bàng tử, bản chí căn. mã bột, bạch cương tằm, thăng ma, sài hồ. cát cánh; trị phong nhiệt đậu, độc bốc lên nóng dữ dội ở mặt má đầu.

4 - Tử thảo chủ trị ngũ thử

Ngưu bàng tử chủ trị đau nhức

Tử thảo lương huyết, giải độc, lợi ôn nhiệt, hay trị ngũ thử.

Như "bản thảo thiết yếu" trị chứng ngũ thử nhiệt hoàng, phải tử thảo, nhân trần. Ngưu bàng tử tả nhiệt, giải độc, tán kết, tiêu thũng. Dùng chữa các chứng nhiệt độc uất kết gây thành các bệnh sang nhọt, thũng độc. Như "Dương liễu tâm đắc tập" - Bài ngưu bàng tử giải cơ thang (gồm ngưu bàng tử, bạc hà, kinh giới, liên kiều, sơn chi, đan bì. thạch học, huyền sâm, hạ khô thảo, để chữa các chứng: đầu, mặt sau gáy bị độc đau.

"Y tông kim giám" gồm qua lâu nhân, ngưu bàng tử, hoa phấn, hoàng cầm, trần bì, sinh chi tử, liên kiều, tọa giác thích, kim ngân hoa, sinh cam thảo, thanh bì, sài hồ. Trị bệnh đau vú mới phát, khi nóng khi lạnh (hàn nhiệt vắng lai).

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Bản thảo cương mục" tử thảo điều – Dẫn sản bào, trị sản hậu lâm lịch. Dùng tử thảo một lượng tán nhỏ trước mỗi bữa ăn dùng nước uống thuốc hai đồng cân.

"Ngoại liệu chứng trị toàn thư" - Tử quy đầu - Tử thảo, đương quy. các vị đều nhau. Dầu vừng đun nóng bỏ bã; lấy bông tẩm thuốc bôi vào, dần dần sẽ nhuận lại. Trị bệnh trên môi mọc mụn trắng dần dần lớn lên như cái kén tằm, hoặc ở dưới môi sưng như quả táo đen. táo liệt rất đau nhức.

"Dương Y đại toàn" bài tử nhung cao gồm tử thảo, bạch chỉ. mỗi thứ 2 đồng, cam thảo 1 đồng, dầu vừng 2 lượng. Những vị này cùng cho vào đun đến khi nào thấy Bạch chỉ

vàng là được, lọc lấy nước trong, rồi cho thêm bạch sà, khinh phấn, mỗi thứ hai tiền, rồi lấy cao đó đổ vào chân đau để chữa bệnh "my phong tiễn"

"Thánh huệ phương" trị chứng trẻ con rụng hết tóc (đầu trọc) Dùng tử thảo nấu lấy nước bôi vào.

Lâm sàng báo kinh nghiệm: Ngưu bàng tử dự phòng sẵn để chữa bệnh "sốt phát ban". Dùng ngưu bàng tử sao nghiền thành phấn dùng dây bột, dây kỹ rồi tích trữ để sẵn sàng dùng khi cần đến.

Trẻ từ 1 đến 9 tuổi, mỗi lần dùng một khắc rưỡi

Từ 15 tuổi dùng hai khắc; Trên 15 tuổi trở lên dùng 3 khắc

Mỗi ngày ba lần điều trị, cứ sau bữa ăn, lấy nước trắng pha thuốc uống. Mỗi kỳ điều trị là 2 ngày liền.

Dự phòng như vậy đã có kết quả rất tốt.

"Thánh huệ phương" trị bệnh thân thể phù thũng, muốn liệt. Dùng thủ niêm tử gạo nếp sao nghiền nhỏ, dùng nước uống mỗi lần 2 tiền. Ngày uống ba lần.

BÁCH HỢP CÙNG BẠCH VI

Công hiệu khác nhau

Bách hợp cùng bạch vi đều là thuốc thanh nhiệt, ích âm. Trừ phiền. an thần. Nhưng bạch vi đắng. mặn. hàn thiên đi vào huyết phận, chuyên trị lương huyết. Đắng, hàn nên giáng tiết lại hạ được thủy khí. Công dụng chữa thiên về tâm. phế, thận.

Bách hợp ngọt, nhạt, hơi hàn, thiên về âm phận, sở trường ích âm, nhuận phế, an thần; ngọt, hàn nên tư nhuận, lại hay thanh nhuận, khai kết, hoạt lợi, thông tiết. Công dụng chuyên về phế, can, vị.

Chủ trị khác nhau

1 - *Bách hợp chủ trị nhiệt, ho, lao thấu* ***Bách vi lại ôn tà vào doanh phận.***

Bách hợp ngọt, hàn, hoạt nhuận, thanh nhuận phế kim . Chuyên dùng chữa phế nhiệt sinh ho suyễn, hoặc âm hư phế táo sinh ho, lao thấu, ho ra huyết, các chứng. Như "Tế sinh phương" - bài Bách hợp tán - gồm bách hợp, tử uyển nhung, bối mẫu. bạch thược dược, tiên hồ, xích bạch thược, sao cát cánh, trích cam thảo, trị bệnh phụ nữ có mang gặp chứng phong và nhiệt đang giao tranh sinh ho suyễn nhiều đờm, bụng và ngực đầy, buồn bã. "Thận trai di thư" bài bách hợp cổ kim thang gồm thực địa. sinh địa, quy thân, bạch thược, cam thảo, cát cánh, huyền sâm, bối mẫu, mạch đông, bách hợp. Trị các chứng: lưng, bụng, tim, trước ngực, phổi, màng hoành cách mô bị nhiệt, ho, cổ họng đau, ra huyết các chứng.

Bạch vi thanh nhiệt ở bên trong, ngậm nó, có tính dưỡng âm. Cho nên dùng chữa phế nhiệt sinh ho, hoặc bệnh hư nhiệt lao thấu. Như "Thông tục thương hàn luận" gia giảm tùy nhung thang gồm: sinh uy nhung, sinh thông bạch, cát cánh, đông bạch vi, đạm đậu thị, tô bạc hà, trích thảo, hồng táo. Trị chứng vốn thân thể hư nhược gặp ngoại cảm phong nhiệt phát sinh các chứng ho suyễn phiền muộn, miệng khát, họng khô, mình nóng, đầu nhức, hơi sọ rét.

Nam kinh - "Khởi dụng trung thảo dược" trị bệnh phổi kết thành hòn, triều nhiệt. Phải dùng bạch vi, thảo quả, địa cốt bì, sắc thang uống. Nhưng bạch vi thiên về thanh nhiệt, lương huyết. Cho nên hay dùng trị ôn tà vào doanh phận gây nên bệnh mình sốt nóng, phiền khát, buồn bã, bực bội không yên lười đồ và khô. Thường dùng đan bì, sinh địa, huyền sâm, mạch môn đông phối hợp thành đội ngũ.

2 - *Bách hợp chủ trị hư phiền kinh quý, mất ngủ hay nằm mê mộng* ***Bạch vi trị nhiệt làm nhiễu tâm thần, phiền loạn.***

Bách hợp dưỡng âm, thanh tâm, an thần. Thường dùng cho âm hư hoặc nhiệt bệnh, sau khi âm dịch bị thương tổn, dư nhiệt chưa thanh được nên tâm phiền tim đập mạnh,

sinh sợ hãi, mất ngủ, ngủ là nằm mê mộng nhiều. Nếu nặng thì tinh thần sinh hoảng hốt. Như "Tân cương trung thảo dược thủ sách" trị thần kinh suy nhược, tâm phiền, mất ngủ, nên dùng bách hợp, toan táo nhân, viễn chí, sắc thang uống. "Kim quỹ" bài bách hợp địa hoàng thang gồm bách hợp, nước vắt sinh địa hòa, trị bệnh không thấy kinh, nôn mửa, ra mồ hôi, bệnh hình như mới phát.

Bạch vi công dụng thiên về thanh nhiệt trừ phiền, dùng chữa bệnh nhiệt nhiễu loạn tâm thần, sinh phiền loạn. Thường dùng chi tử, liễu tâm, mạch đông, trúc điệp phối hợp.

3 - Bạch hợp chủ trị chứng dưới tim đầy, đau cấp.

Bạch vi hạ thủy khí

Bạch hợp thanh nhuận khai kết, thông lợi, giải táo. Chuyên dùng chữa tà nhiệt ôn kết ở kinh dương minh, hoặc âm hư vị táo gây nên chứng dưới bụng đầy, đau cấp. Như "thời phương ẩm quát - thôi phương diệu dụng" Bài bách hợp thang gồm bách hợp, ô dược trị chứng tim và mồm đau, đã điều trị về nhiệt mà không khỏi. "Phổ tế phương" (bách hợp, nhân sâm, đậu thị, cánh mễ, trần quất bì, giới bạch, sinh khương. Trị bệnh sau thương hàn, còn dư nhiệt đầy hơi, không muốn ăn.

Bạch vi hạ thủy khí thường dùng cho các bệnh âm hư huyết nhiệt, sinh ra tiểu tiện bất lợi. Như "Chu thị tập nghiệm phương" bài bạch vi tán gồm: bạch vi, thược dược trị huyết lâm, nhiệt lâm. "Thường dùng trung thảo vật" để chữa đường niệu đạo bị cảm nhiễm, dùng bạch vi, sa tiền thảo

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Thiên phương đại toàn" dùng bách hợp nấu cháo ăn chữa đau dạ dày, đau tim. Dùng bách hợp 60 khắc, gạo tẻ 100 khắc, một ít đường đỏ, nấu ăn, mỗi ngày một bữa.

"Thiên kim phương" chữa tai điếc, đau. Lấy bách hợp khô tán nhỏ, dùng nước ấm uống thuốc, ngày hai lần.

Bạch vi hạ thủy khí. Như "Y phương loại tu" trị bệnh tiểu tiện không cảm được. Dùng bách vi, bạch liễm, bạch thược các vị bằng nhau, tán nhỏ, trước khi ăn cơm uống thuốc với nước cháo.

"Thiên kim phương" trị bệnh phụ nhân di niệu không cứ gì trước khi đẻ hoặc sau khi đẻ, dùng bách vi, bạch thược mỗi thứ một lạng, tán nhỏ dùng rượu uống, mỗi lần một thìa nhỏ, ngày uống ba lần.

CHI TỬ CÙNG HOÀNG LIÊN

Công hiệu khác nhau

Chi tử và hoàng liên đều là thuốc đắng, hàn, đều có công dụng thanh nhiệt, giáng hỏa, lương huyết giải độc trừ thấp, thanh tâm, trừ phiền. Nhưng chi tử nhẹ, đi lên, nên hay tả nhiệt ở hoành cách mô, vị nó hậu nên đi xuống, tả nhiệt uất ở tam tiêu, dẫn được hỏa lưu hành, không tích tụ, lại có công dụng lợi thấp; chuyên dùng điều trị nhiều ở tâm, can, vị còn ở phế thì ít dùng. Nó lợi đờm, lợi thấp mạnh hơn hoàng liên.

Hoàng liên đại hàn, rất đắng, có công dụng thanh nhiệt giáng hỏa, giải độc; so với chi tử thì hoàng liên táo thấp mạnh hơn. Nó hay tả hỏa ở tâm, tỳ đuổi hết hỏa để kiên cố chân âm. Bài thanh táo thang chữa vị thấp nhiệt, đuổi thấp nhiệt thì tràng, vị được bồi bổ, thì lực không bằng chi tử. Nó là thuốc dùng nhiều cho các bệnh ở tâm, tỳ, tràng, vị, còn ở gan thì ít dùng.

Chủ trị khác nhau

1 - Chi tử chủ trị nhiệt bệnh, tâm phiền Hoàng liên chủ trị cao nhiệt thần hôn

Chi tử hay thanh tâm, thanh đại nhiệt ở hoành cách mô. Thường hay dùng chữa các chứng bệnh tâm hỏa căng quá, hoặc nhiệt tà ở ngoài xâm nhập vào trong ngực, tâm thần bị rối loạn, hư phiền không ngủ được, buồn bực ảo não. Như "thương hàn luận" bài chi tử đậu thị thang gồm chi tử, hương thị trị chứng thương hàn ra mồ hôi, thổ, đi ỉa, hư phiền không ngủ được, trong lòng buồn não.

Hoàng liên rất đắng, đại hàn có công dụng thanh tâm, trừ phiền. Chẳng những dùng chữa tâm phiền, buồn bực, mà còn chữa được chứng tâm hỏa tích thịnh gây nên nhiệt phiền, tinh thần hôn mê, buồn bực không ngủ được, trong ngực bồn chồn, miệng khát, mặt đỏ, nước da vàng. Như "Ngoại đài bí yếu" bài hoàng liên giải độc thang, gồm hoàng liên, hoàng bá, chi tử trị các chứng nhiệt thịnh ở tam tiêu, gây sốt rất nóng, phiền, cuồng, miệng ráo, cổ họng khô, nói nhảm, không ngủ được, thổ huyết, phát ban.

2 - Chi tử sở trường chữa thấp nhiệt hoàng đả Hoàng liên sở trường chữa các bệnh thấp nhiệt, tả lỵ.

Chi tử thanh nhiệt, lợi thấp, thông lợi tam tiêu dùng chữa các chứng bệnh nhiệt thấp uất kết, làm cho thân thể nóng ran phát hoàng như màu sắc hạt quýt, tiểu tiện không lợi.

Như "Thương hàn luận" bài chi tử bá thang gồm có chi tử, cam thảo, hoàng bá, để chữa chứng thương hàn toàn thân vàng và nóng.

"Thánh huệ phương" bài chi tử tán gồm chi tử, hoàng cầm, sài hồ, thăng ma. Đại hoàng, thiên hoa phấn, long đởm thảo, mang tiêu, trị bệnh nửa người vàng như hạt quýt, bụng trướng đầy cấp.

Hoàng liên thanh nhiệt táo thấp, hậu tràng vị, chuyên dùng tả nhiệt thấp ở tràng, vị. Như "binh bộ thủ tập" bài hương liên hoàn gồm có xuyên hoàng liên, thanh mộc hương, ổi đại toán (tỏi nướng) để chữa chúng hạ lỵ.

"Thiên kim phương" bài chử xa hoàng gồm hoàng liên, can khương, đương quy, a-giao để chữa bệnh lỵ rất hàn nên tràng hoạt; đi ngoài vừa đỏ vừa trắng như óc cá. suốt ngày đêm không có mức độ nào; bụng đau không chịu được.

3 - Chi tử trị bệnh thổ, nục, hạ huyết **Hoàng liên trị tiêu khát**

Chi tử hay tả nhiệt, lương huyết, thổ huyết.

Thường hay dùng phối hợp với hoàng liên để chữa các chứng bệnh: huyết nhiệt hoặc thấp nhiệt sinh ra thổ huyết, nục huyết, hạ huyết.

Như "Cảnh nhạc toàn thư" bài chi tử kim hoa hoàn gồm hoàng cầm, hoàng liên, hoàng bá. chi tử để chữa các chứng trong ngoài nhiệt lâm, bí tắc. lậu huyết, khái huyết, nục huyết, đau đầu, cốt chưng, ho suyễn, phế nuy.

Hoàng liên không những dùng vào huyết phạm chữa nhiệt thịnh dẫn đến xuất huyết vì khí vị nó đắng hàn, tính nó kiên âm, nên còn dùng chữa các chứng hỏa nhiệt thương âm dẫn đến tiêu khát.

Như "Thánh tể tổng lục" - bài hoàng bá hoàn gồm hoàng bá, hoàng liên, trị chứng tiêu trung.

"Tế sinh bát túy" bài hoàng liên cao gồm hoàng liên. sinh địa hoàng, bạch liên hoa, (hoa sen trắng) nước ngó sen (ngẫu chấp), ngưu nhũ chấp (sữa bò) để chữa các bệnh tiêu khát.

4 - Chi tử chủ trị sang, thũng độc **Hoàng liên lại chữa nhiệt lã** (ngực có tiểu kết)

Chi tử lương huyết giải độc, trị cốt chứng hỏa nhiệt ủng ứ, sinh ra chứng sang thũng độc. Như "Quảng Tây trung thảo dược" trị sang, dương thũng, thống dùng sơn chi, bồ công anh, ngò hoa sắc thang uống.

Hoàng liên không những chữa sang thũng độc. Như "giản dị phương luận" trị ung thư, thũng độc đã vỡ hoặc chưa vỡ, phải dùng hoàng liên, binh lang bằng nhau tán nhỏ nấu với trứng gà thành cao mà bôi vào. Mà còn dùng để tả nhiệt tà vô hình, táo thấp, nhiệt bì, đến các bệnh nhiệt kết, tiểu kết ở ngực.

Như "Thương hàn luận" bài đại hoàng hoàng liên tả tâm thang gồm có đại hoàng, hoàng liên trị bệnh tâm hạ bĩ, xét thấy có tà thấm vào sinh trệ, mạch quan thượng phù, sờ vào thấy mềm.

"Thương hàn luận" bài tiểu hãm lung thang gồm hoàng liên, bán hạ, qua lâu thực, trị bệnh tiểu kết ở ngực, ở ngay dưới tim. sờ vào thấy đau, mạch phù, hoạt.

5 - Chi tử chủ trị bệnh lâm

Hoàng liên trị giun, cam

Chi tử thanh nhiệt, lợi thấp, dùng chữa chứng thấp nhiệt sinh ra ra nhiệt lâm.

Như "Màn Đông bản thảo" trị chứng niệu lâm, huyết lâm, dùng ít chi tử, váng đường mà uống.

Hoàng liên thanh nhiệt táo thấp, sát trùng. Như "Trương thị y thông" gồm hoàng liên, tê giác, mộc hương, ô mai dùng nước nấu, lúc sôi uống, trị bệnh nghi ngờ, mê hoặc, lỗ đít ra giun.

"Y tông kim giám" bài tiêu cam lý tỳ thang gồm có thần khúc, mạch nha, bình lang, thanh bì, trần bì, nga truật, tam lăng, hồ hoàng liên, vô di, xuyên hoàng liên, lô hội, sử quân tử nhục, cam thảo. Trị chứng cam mới phát, đều là do chứng thấp cơ.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù của chi tử đã nói ở mục lâm sàng sử dụng "chi tử cùng trúc điệp".

Lâm sàng báo: Hoàng liên trị phổi kết thành hòn. Dùng độc vị hoàng liên mỗi bận 300 hào khắc mỗi ngày 3 lần điều trị uống vào mồm. 3 tháng là giới hạn một kỳ chữa; báo rằng : trị 30 ca phế kết hạch do huyết tụ, phát nhiệt, ho, suyễn, đều tiêu hết, bài trừ hết khuẩn, chính là chuyển được âm trở lại đạt 83.3% dùng Xquang tuyến chữa bệnh táo hấp thu chuyển biến rất tốt. Chữa các chứng ở khớp xương kết thành hòn hạch, bệnh đậu đạo dùng 5% hoàng liên chế thành nước tiêm vào tận bên trong chỗ đau. Nếu như đậu đạo quá sâu, quanh co không thẳng. dùng dây cao su nhỏ thông vào niệu quản người bệnh cho tới chỗ bệnh, sau đó tiêm thuốc, yêu cầu làm cho nước thuốc tới chỗ sưng thũng, lại còn dùng sức ép vào chỗ đau làm cho hấp thu bằng được nước thuốc. Một ngày, hoặc cách một ngày đổi thuốc một lần, liên tục chữa từ một đến hai tháng, hoặc hơn nữa bệnh đậu đạo khác khỏi.

HOÀNG BÁ CÙNG LONG ĐORM THẢO

Công hiệu khác nhau

Hoàng bá cùng long đorm thảo đều là vị thuốc đắng, hàn dùng để thanh nhiệt, táo thấp, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu. nhưng hoàng bá hay thanh hỏa ở thận, có khả năng kiên cố chân âm mà trừ hư nhiệt; nặng về dùng cho hạ tiêu, ở thận, bàng quang, đại tràng.

Long đorm thảo tả can đorm thực hỏa, hay khứ hỏa để ổn định máu. Trong điều trị nặng về dùng cho gan mật, bàng quang.

Chủ trị khác nhau

1 - Hoàng bá dùng chữa chứng lỵ do thấp nhiệt ở hạ tiêu, đới, lâm, hoàng đorm.

Long đorm thảo chủ yếu vào can kinh, chữa thấp nhiệt hạ chữa lâm, đới, hoàng đorm.

Hoàng bá thanh nhiệt, táo thấp, chủ trị hạ tiêu thấp nhiệt nên sinh bệnh lỵ, đới, hoàng đorm

Như "Diêm thị tiểu nhi phương luận" trị bệnh tiểu nhị nhiệt lỵ, hạ huyết dùng hoàng bá, xích thực.

"Thương hàn luận" bài chi tử bá bì thang, chữa thương hàn mình mẩy vàng. "Truyền thanh chủ nữ khoa" bài dịch hoàng thang gồm hoàng bá, khiếm thực, bạch quả, sơn dục, sa tiền tử, trị chứng hoàng đới.

"Y học tâm ngộ" bài tỳ giải ẩm gồm tỳ giải, văn cáp phấn, thạch vi, sa tiền tử, phục linh, đảng tâm, liên tử tâm, thạch sùng bồ, hoàng bá, trị bệnh cao lâm, kiêm trị các chứng lâm.

Long đorm thảo hay thanh thấp nhiệt ở can, đorm dùng chữa chứng hoàng đorm do thấp nhiệt ở can kinh, rồi đến các bệnh lâm, đới.

Như "Loại bệnh nguyên lưu tê chức" bài long đorm thảo tả can thang gồm long đorm thảo, sài hồ, thạch bì. chi tử, đại hoàng, bạch thực dục, mộc thông, liên kiều, hoạt thạch. Trị các chứng thấp nhiệt sang, tiểu tiện xích sáp, cho đến bệnh phụ nhân (âm đĩnh) âm hộ lòi ra, sa xuống (sa âm đạo, tử cung).

"Toàn quốc trung thảo dược hối biên" trị hung, hiệp thống hoàng đorm. Dùng long đorm thảo, sài hồ, xuyên luyện tử, chỉ xác. chi tử. hương phụ, nhân trần sắc thang uống.

2 - Hoàng bá chủ trị cốt chưng, tiêu khát

Long đorm thảo chủ trị tai điếc, tai ung, mắt đỏ sưng đau.

Hoàng bá hay tả thận hỏa. kiêm đuổi hỏa đi để kiên định chân âm. Thường dùng chữa các chứng âm hư hỏa vượng, cốt chưng, tiêu khát.

Như "Đan Khê tâm pháp" bài đại bổ hoàn gồm hoàng bá, chi mẫu, thực địa, quy bản, tủy lợn dùng mật hoàn: trị cốt chưng lao nhiệt.

"Độc hành phương" trị chứng tiêu khát, đái nhiều, ăn nhiều, mắt đỏ, phù thũng.

Như "lan thất bí tàng" bài Long đởm thảo tả can thang có long đởm thảo, sinh địa hoàng, đương quy, sài hồ, trạch tả, sa tiền tử, mộc thông, trị bệnh thực hỏa ở can kinh, thượng viêm, dẫn đến hiệp thống miệng đắng, mắt đỏ, tai điếc, tai ùng.

3 - Hoàng bá chủ trị di tinh, phù thũng

Long đởm thảo chủ trị xuất huyết

Hoàng bá tả thận hỏa. Thường dùng chữa chứng thận hỏa bị nhiễu động tinh thất do đó mà sinh chứng di tinh; cho đến chứng hạ tiêu thấp nhiệt sinh phù thũng. Như "Tổ vấn bệnh cơ bảo mệnh tập" trị chứng bạch dâm mộng tiết, di tinh cho đến thoát xuất không thu lại được, phải dùng hoàng bá, cấp phần.

Như Lý đông viên đích thông quan hoàn (hoàng bá, tri mẫu. quế mật hoàn) trị tiểu tiện không thông, dần dần thành tích đầy ở bên trong, bụng cứng như đá, chân đùi liệt ra nước; đêm không ngủ được, không muốn ăn uống gì.

Long đởm thảo thanh thấp nhiệt ở can kinh, dưới thực hỏa ở can kinh, chữa được chứng thấp nhiệt ở can kinh, cho đến chứng thực hỏa sinh ra xuất huyết không chỉ.

Như "Điều tàng thần tập nghiệp phương" trị hết bệnh hạ huyết không cầm được - dùng long đởm thảo một nắm, vò nát, rồi dùng nước sắc uống.

"Phổ tế phương" - bài long đởm hoàn (hoàng liên long đởm) trị trẻ con đổ máu cam không cầm được.

4 - Hoàng bá chủ trị chân tay nuy nhược, tê liệt, long đởm thảo chủ trị kinh giãn, dai sừng.

Hoàng bá hay thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu - Dùng chữa các chứng bệnh vì thấp nhiệt sinh ra các chi dưới sừng, đau, tê liệt.

Như "Đan Khê tâm pháp" - bài nhị diệu tán gồm hoàng bá, thương truật, trị chứng gân xương đau nhức. Hoàng bá khử nhiệt, kiên âm, cũng dùng chữa các chứng nuy.

Bài tư âm bổ thủy thang gồm sinh địa hoàng, quy bản, hoàng bá, tri mẫu, bạch truật, trích hồ kinh cốt, kim mao cầu tích, đương quy, phục linh, ngưư tất, tục đoạn, đẳng sâm, câu kỷ tử, tủy lợn, trị bệnh cốt nuy lũng, xương sống không cử động được, cốt khô, tủy hư, chân không đỡ được thân thể.

Long đởm hay tả can hỏa, thanh lợi thấp nhiệt ở hạ tiêu. Dùng chữa nhiệt thịnh ở can kinh dẫn đến chứng kinh giản, bệnh thấp nhiệt ở hạ tiêu sinh chứng dải sừng.

Như "Bị cấp thiên kim yếu phương" - bài Long đởm hay có long đởm thảo, câu đằng bì, sài hồ, hoàng cầm, cát cánh, thực dực, phục linh, cam thảo, đại hoàng, lang lang trùng (*con rết - hay con bọ ngựa - con chuồn chuồn*) trị anh nhi tráng nhiệt, biến chứng kinh giản, hòn dải sừng đau. Phải dùng long đởm thảo tả can thang gia hạt quýt, toàn vết điều trị nhiều lần sẽ khỏi.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo: Hoàng bá trị phế viêm. Dùng 0,2% hoàng bá chế thành thuốc nước để tiêm, mỗi lần tiêm dưới da 3 gr, tám ngày tiêm một lần; sau 2-3 ngày độ ấm trong thân thể xuống đến mức bình thường; giảm dần trên mỗi ngày 2 lần. Trị như đồng 6 ca, bệnh táo, viêm phổi; một ca lá phổi viêm nặng; phải điều trị từ 12 giờ đến 72 giờ nhiệt độ mới xuống bình thường, phải mất 9 ngày bệnh mới khỏi.

"Đồng thiên áo chỉ" bá đại tán gồm cố hoàng bá, thanh đại mỗi thứ 2 đồng cân, tán nhỏ, hòa dầu vừng mà bôi vào chỗ đau.

"Phổ tế phương" trị tiểu nhi sừng thóp; sinh ra dải sừng. Dùng ngay hoàng bá tán mịn hòa nước bôi vào gan bàn chân.

Long đởm thảo vị đắng, khí hàn, tả can đởm thực hòa, trừ hạ tiêu thực nhiệt, là vị thuốc hay để chữa hết các bệnh xuất huyết không chỉ; có thể chữa cho người có bệnh bạch huyết, và giải được độc. Nên nghĩ đến việc long đởm thảo chữa được các chứng bệnh về huyết.

KHỔ SÂM VÀ TẦN BÌ

Công hiệu khác nhau

Khổ sâm và tần bì đều là vị thuốc thanh nhiệt, táo thấp, và thanh nhiệt táo thấp rất hay, chữa khỏi bệnh lỵ. Nhưng khổ sâm khí vị đều trọc, thanh nhiệt và táo thấp có mạnh hơn, lại có công dụng thông tâm phúc kết khí, lợi huyết mạch, chủ trị bệnh. Khử phong, sát trùng, trong điều trị chuyên dùng vào tâm, can, vị, đại tràng, bàng quang. Còn tần bì thanh nhiệt, táo thấp, lực kém hơn khổ sâm. Nó thanh can, làm sáng mắt, tính kiêm thu sáp, chỉ băng, chỉ tả lại là sở trường, lại hay bình suyễn, khởi ho.

Chủ trị khác nhau

1 - Khổ sâm chủ trị huyết lỵ, tràng phong hạ huyết đới hạ.

Tần bì chủ trị huyết băng, tả tiết.

Khổ sâm thanh nhiệt, táo thấp, chỉ lỵ. Nên thích nghi dùng chữa các chứng bệnh, thấp nhiệt, huyết lỵ, tiện huyết, tràng phong hạ huyết.

Như "nhân tồn đường kinh nghiệm phương" trị huyết lỵ bất chỉ. Dùng khổ sâm sao tiêu, tán mịn, tắm nước viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 15 viên với nước cơm.

"Ngoại khoa đại thành" bài khổ sâm địa hoàng hoàn (khổ sâm. địa hoàng hòa mật viên) trị bệnh trĩ lậu ra máu.

"Toàn quốc trung dược hội biên" trị âm đạo trích tràng, âm đạo hạ huyết. Dùng khổ sâm, vỏ cây hoa dâm bụt (mộc cần bì) hoàng bá, khô phân, đều nghiền nhỏ như phấn; lại thêm các nhà học giả nghiên cứu dùng sàng tử giã thành cao mềm lấy vải nóng bọc lại đắp vào âm đạo mỗi ngày 2 lần.

Tần bì thanh nhiệt táo thấp, tính kiêm thu sáp không những dùng chữa các chứng thấp nhiệt. đới hạ mà còn dùng chữa chứng huyết nhiệt dẫn đến băng ở bên trong. Bụng đau đi tả.

Như "Bản thảo hội biên" trị phụ nhân xích, bạch đới. đến huyết băng không cầm được. Dùng tần bì, đan bì, đương quy thân, dùng rượu rửa, sao khô nghiền nhỏ, hòa một viên bằng hạt ngô to, dùng nước trắng uống.

"Hắc long giang thường dùng trung thảo dược thủ sách" bài trị phúc tả, dùng tần bì cho thêm đường đun nước uống.

2 - Khổ sâm chủ trị hoàng đả

Tần bì chữa các tật bệnh của mắt

Khổ sâm thanh nhiệt, lợi niệu, dùng chữa thấp nhiệt, uẩn kết thành bệnh hoàng đởm, tiểu tiện không lợi.

Như "bổ khuyết trừu hậu phương" trị cốc đàm vừa mới ăn xong không lâu, trong lòng phát uất không yên rồi sinh ra bệnh phát hoàng, dùng ngay khổ sâm, long đởm hoặc dùng một vị khô sâm ấy bỏ vào túi gián lại.

Tần bì thanh can, minh mục; chuyên dùng chữa các bệnh can nhiệt mắt có nhử rồi đến mắt đỏ, đau. sưng. Như "Cậu hiệu phương" trị bệnh mắt đỏ, có nhử, sưng chỉ cần dùng một vị tần bì, cũng có thể phối hợp với chi tử, hoàng liên, thuyên thoái.

3 - Khổ sâm chủ trị chứng hồ hoặc, mê hoặc hay nghi ngờ

Tần bì chữa suyễn thở.

Khổ sâm thanh nhiệt nhuận táo, sát trùng độc hại gây nên bệnh nghi ngờ. hoặc mê hoặc người khác như con cáo - hôi nách

Như "Kim quỳ" bài khổ sâm thang (khổ sâm) dùng đun nước tắm rửa và hun để chữa chứng hồ hoặc sinh lở loét, vi trùng đã đục khoét ở tiền âm, bệnh cổ họng khô.

Tần bì bình suyễn, chỉ khái - Dùng một vị tần bì thái thành miếng, chế thành nước mà uống.

4 - Khổ sâm chủ trị tim, bụng kết khí, tích tụ.

Tần bì chữa chứng tim đập mạnh, sợ hãi.

Bệnh có nguyên nhân là do thấp nhiệt gây nên, lại nhân bị tích trệ từ lâu, hoặc có báng trong bụng gặp rét lạnh mà gây nên, hoặc ăn uống không tiêu mà gây nên, hoặc do huyết ứ gây nên. Vị thuốc này vốn vị đắng vào huyết phận, tính nó thông hoạt, đi xuống cho nên chữa được các bệnh ấy.

Như Tràn thang (khổ sâm, địa hoàng. ý dĩ nhân, kha tử, lăng giác, hải phù thạch, hải cáp phấn, tử sâm. thị sương, hương thung) để chữa bệnh. Khổ sâm khí vị đều trọc, tẩy rửa sạch sẽ, vị đắng đi vào huyết phận, tính đi xuống mà thông lợi cho nên có khả năng làm tan được khí tích ở tâm phúc.

Như "bị cấp thiên kim yếu phương" trị bệnh tim đau bạo bệnh, dùng ngay khổ sâm đun nước bỏ bã, pha rượu vào lại đun nữa. lấy đậu vàng đun khô tán mịn. rồi hòa vào nước thuốc. viên bằng hạt ngô to. dùng rượu uống mỗi lần ba bốn mươi viên.

Tần bì thanh can. bình mộc (can mộc) dùng chữa can nhiệt sinh chứng tim đập mạnh, lo sợ.

Như "tiểu nhi toát yếu" trị trẻ con kinh giản, sốt nóng biến chứng phát nhiệt, dùng ngay tần bì, phục linh, cam thảo, đấng tâm dùng nước sắc thang uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo: Khổ sâm chữa được bệnh viêm phổi của trẻ con. Dùng 200% khổ sâm chế thành thuốc nước tiêm dưới da, mỗi ngày 2 lần. Nếu tim yếu, ho suyễn bạo bệnh, sốt cao, tim đập mạnh hô hấp thấy suy yếu, dùng thêm thuốc tây điều trị ngoài.

Căn cứ vào 129 trường hợp, xét thực đã cố kết quả, hiệu suất đạt 92% trở lên. Mỗi ngày dùng khổ sâm từ 6 đến 8 khắc sắc nước, để chữa bệnh run bụng đầy nước (phúc thủy). Hiện đã khảo sát 25 ca, sau khi phục thuốc hai ngày, 56 lần đi tiểu tiện tăng nhiều, vây quanh bụng giảm đi một ít, tạo điều kiện cho việc tiến hành phẫu thuật tỳ.

"Kinh huệ phương" trị bệnh đã ba mươi năm nhất thiết khí tích thành khối, bệnh lâu ngày sợ lạnh. Dùng khổ sâm hai cân, nước đồng tiện một đấu 2, đun cạn lấy 6 thăng, hòa với gạo nếp; bình thường dùng rượu uống để chữa, nhưng trong bụng các bệnh tật đều trị, dùng rượu phóng vào hai ba năm không phá được, đều phải tìm cách cứu người một cách nhanh chóng. (*không hiểu viết gì*)

"Toàn triển tuyến biên - bệnh ngoài bì phu". Trị ngứa bì dùng tần bì từ một đến hai lượng; cho nửa chậu nước vào đun, lấy nước rửa chỗ đau. Mỗi ngày hoặc cách hai ngày đến ba ngày lại rửa một lần. Khi rửa phải dùng nước thuốc còn nóng. Mỗi lần nấu như thế có thể dùng rửa được ba lần. Rửa đến bao giờ khỏi thì thôi.

THẠCH CAO CÙNG HOÀNG CẦM

Công hiệu khác nhau

Thạch cao và hoàng cầm đều là thuốc thanh phế nhiệt, tả thực hỏa ở khí phận. Nhưng thạch cao cay, ngọt, đại hàn. nặng về mặt thanh giải, thanh nhiệt, giải nhiệt ở cơ, trừ được nhiệt, sinh tân dịch rất hay. Về công dụng điều trị hay về trị thực nhiệt ở phế, vị khí, tảo nhiệt. Hoàng cầm đắng, hàn, nặng về thanh nhiệt, tảo thấp; có nhiệt, tảo là dùng trị được, nó cùng kiêm cả lương huyết, chỉ huyết, hạ được huyết bế, an thai, trục thủy. Nó có khả năng đi vào khí phận cả thượng trung hạ tam tiêu, chữa thực hỏa ở huyết phận, thấp nhiệt.

Chủ trị khác nhau

1 - Thạch cao chủ trị các chứng tảo nhiệt ở âm dương khí phận Hoàng cầm chủ tam tiêu thực hỏa. các bệnh thấp nhiệt.

Thạch cao cay, ngọt, đại hàn, chữa đại nhiệt ở khí phận rất thấu đáo. kiêm sinh tân, chỉ khát, dùng cho chứng đại nhiệt ở âm dương khí phận, do tảo nhiệt sinh tráng nhiệt, ra mồ hôi rất nhiều, miệng khát, mạch hồng đại.

Hoàng cầm đắng, hàn hay cho chứng thực hỏa ở Tam tiêu, thấp nhiệt.

Như "trương thị y thông" - bài hoàng cầm tả phế thang (hoàng cầm, đại hoàng, liên kiều, tiêu chi tử, hạnh nhân, chỉ xác, cát cánh, bạc hà. cam thảo) trị phế nhiệt, ho suyễn, bên trong nóng, thực, tiện bí.

"Ôn bệnh điều biện" bài hoàng cầm hoạt thạch thang (hoàng cầm. hoạt thạch, chư linh, phục linh, đại phúc bì. bạch đậu khấu nhân, thông thảo) trị thấp ôn, mạch hoãn, thân thể đau, lưỡi nhạt vàng mà hoạt, khát vừa không khát lắm, hoặc không khát, mồ hôi ra thì đỡ nóng, nhưng dứt đoạn rồi lại tiếp nóng.

"Thương hàn luân" - bài bán hạ tả tâm thang (bán hạ, hoàng cầm) can khương, nhân sâm, trích cam thảo, hoàng liên, đại táo) trị bệnh tâm hạ bĩ, đầy nhưng không đau, nôn mửa, bụng kêu óc ách rồi đi ỉa. Trọng đỉnh thông tục thương bàn luận" - bài lão cầm thanh đởm thang (thanh hao, đạm trúc nhự, tiên bán hạ, xích phục linh, hoàng cầm, sinh chỉ xác, trần quảng bì, bích ngọc tán) trị bệnh vừa nóng vừa rét nhu chứng ngược, rét ít, nóng nhiều, miệng đắng bụng buồn phiền, thổ ra nước chua, đắng, hoặc nôn ra dải vàng mà dính, bụng và sườn trướng, đau nhức, lưỡi hồng có rêu trắng, mạch xác hoặc huyền.

2 - Thạch cao chuyên chữa thực nhiệt ở phế sinh suyễn

Hoàng cầm lại chữa các chứng lỵ và hoàng đởm.

Thạch cao thanh phế nhiệt chuyên chữa thực nhiệt ở phổi sinh ra suyễn, hoàng cầm không nhưng dùng trị đàm nhiệt, ho suyễn mà còn có công dụng thanh nhiệt táo thấp, chữa chứng lỵ ôn nhiệt, hoàng đởm.

Như “tố vấn bệnh có khi nghi bảo mệnh tập” Bài hoàng cầm thược dược thang (hoàng cầm, thược dược, trích thảo) trị bệnh tiết lỵ. phúc thống. hoặc hậu trọng, thân nhiệt đã lâu mà không khỏi, đến nỗi hạ lỵ sinh có máu, mủ đặc và dính. Chữa thấp nhiệt hoàng đởm. có dùng thêm sài hồ, chi tử, nhân trần, và cũng có thể dùng hoàng cầm chế thành thuốc nước để tiêm.

3 - Thạch cao chủ trị ôn bệnh phát ban

Hoàng cầm chữa thổ huyết, nục huyết, huyết bế

Thạch cao chủ trị ôn bệnh, phát ban.

Hoàng cầm thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết dùng cho các chứng nhiệt thịnh sinh thổ huyết, hạ huyết

Như "Thánh huệ phương" bài hoàng cầm tán (hoàng cầm) trị thổ huyết, nục huyết, hoặc phát hoặc chỉ.

“Bản sự phương” trị băng trung hạ huyết dùng hoàng cầm tán nhỏ uống với rượu. Hoàng cầm lương huyết, thanh nhiệt táo thấp, dùng chữa các chứng nhiệt ú, huyết bế, hoặc thấp nhiệt, huyết bế.

Như “thanh tể tổng lục” bài ngư tư tất thang (sinh ngư tư, hoàng cầm. đương quy) trị tiểu tiện không thông, phụ nhân bên trong kinh thống huyết kết bụng đau.

Hoàng cầm thang trị bệnh sản hậu trong bụng đầy, đau huyết ra không hết. Dùng hoàng cầm phối hợp với thược dược, xích phục linh, đại hoàng

4 - Thạch cao chủ trị ung thư. sang dạng

Hoàng cầm không những dùng chữa ôn nhiệt sinh các bệnh ung thư, sang nhọt mà còn chữa động thai không yên, tiểu tiện không lợi.

Thạch cao chủ trị ung thư, mụn, nhọt

Hoàng cầm không những dùng chữa thấp nhiệt ung thư, mụn nhọt, mà còn chữa động thai không yên, tiểu tiện không lợi

Như "đơn kê tâm pháp" thuốc an thai phải dùng bạch truật hoàng cầm, sao khức, tán mịn, hoàn với hồ để dùng

"Thanh huệ phương" bài hoàng cầm tán : hoàng cầm, kê tô tử, tô mào gà, hoạt thạch, tiểu kế căn, sinh địa hoàng, mộc thông chữa chứng lậu huyết lâm đi tiểu tiện đau buốt không chịu được.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù của thạch cao đã nói ở mục : thạch cao và tri mẫu

“Ngoại khoa chính tông” bài tỳ bà diệp hoàn : tỳ bà 8 lượng, hoàng cầm 4 lượng, thiên hoa phấn 4 lượng, các vị tán mịn.cho rượu vào làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 1 đồng rưỡi,sau bữa ăn, lúc đi ngủ lấy nước trắng hoặc nước chè uống thuốc. Trị bệnh phế phong, phân thích , tỵ tra (mũi đỏ) mới phát sắc đỏ, để lâu thịt nát sinh mủ.

NGÂN HOA CÙNG LIÊN KIỀU

Công hiệu khác nhau

Ngân hoa và liên kiều đều là vị thuốc thanh nhiệt giải độc, đều hay sơ tán phong nhiệt, thanh nhiệt, giải độc, thường hay dùng phối hợp với nhau. Nhưng kim ngân hoa cam, hàn, sở trường về thanh nhiệt giải độc lương huyết, chỉ lỵ, dùng chữa thiên về phế, vị kinh.

Liên kiều đắng, hàn, sở trường về thanh tâm, tả hỏa, tán kết, lợi thấp, dùng điều trị thiên về tâm tiểu tràng.

Chủ trị khác nhau

1 - *Kim ngân hoa chủ trị ôn bệnh mới phát*

Liên kiều chủ trị tà hãm ở tâm bào lạc.

Ngân hoa cùng liên kiều đều sơ tán phong nhiệt.

Dùng cho ôn bệnh mới phát, hoặc chứng ngoại cảm phong nhiệt, đã gây thành các bệnh phát nhiệt đầu nhức, cổ họng khô miệng khát.

Như "Ôn bệnh điều biện" - bài ngân kiều tán (kim ngân hoa - liên kiều - cát cánh - bạc hà, ngưu bàng tử, kinh giới tuệ, trúc diệp, đậu thi, cam thảo) một ít lô căn sắc nước uống. Trị phong ôn ở kinh thái âm, ôn nhiệt, ôn dịch, đông ôn, lúc mới phát bệnh nóng mà không sợ sốt, không khát

Liên kiều sở trường thanh tâm tả hỏa - Dùng chữa ôn bệnh tà hãm ở tâm bào lạc.

Như "Ôn bệnh điều biện" bài thanh cung thang (huyền sâm tâm, liên tử tâm, trúc diệp quyển tâm (lá tre còn non tức là nõn tre) liên kiều tâm, tê giác tiêm, mạch môn đông). Tự tà hãm ở tâm bào, phát nhiệt tinh thần hôn mê, nói nhảm, lưỡi đỏ, mạch xác.

2 - *Kim ngân hoa chủ trị ung thư, trừ độc*

Liên kiều trị tràng nhạc, bệnh bứu cổ anh lực, kết hạch.

Ngân hoa sở trường trị thanh nhiệt giải độc, hay nhất là các chứng ung thư, mụn nhọt và đình độc.

Như "Dương khoa tâm đắc tập" bài ngân hoa giải độc thang (kim ngân hoa, địa đinh, tê giác, xích phục linh, liên kiều, mẫu đơn bì, hoàng liên, hạ khô thảo) sắc thang uống - trị phong hỏa thấp nhiệt, ung thư, đình độc.

Liên kiều tiêu tán kết, không những dùng chữa ung thư, thũng thố mà chữa cả các bệnh tràng nhạc, bứu cổ, kết hạch.

Như "Bị cấp thiên kim yếu phương" bài liên kiều hoàn (liên kiều, tang bạch bì, bạch đầu ông, mẫu đan bì, phòng phong, hoàng bá, quế tâm, lương đậu thị, độc hoạt, tần bì, hải táo). Trị tiểu nhi (vô cơ hàn nhiệt) không có sốt nóng rét, kết hạch sau gáy đau cứng, có hạch tràng nhạc; kịp đến tím, sườn, bụng, lưng có hạch rắn mà không đau. "Cổ kim y giám" bài tài liên kiều ẩm tử (liên kiều, xuyên khung, qua lâu nhân, tạo giác thích (gai bò kết) lá quất, thanh bì, đốt cam thảo, đào nhân, sao nước uống sau bữa ăn để chữa chứng như bộ kết hạch.

3 - Kim ngân hoa chủ trị huyết lý

Liên kiều trị bệnh tử điển (ngoài da có vết tím) tử ban.

Kim ngân hoa chủ trị lương huyết, chỉ lý. Nên dùng chữa các bệnh tràng, vị có nhiệt độc, ủng trệ, hạ lý, nung huyết, lý cấp hậu trọng (muốn đi ngoài gấp, nhưng khi đi lại bị bế tắc khó khăn) nóng nhiều, miệng khát.

Như "Ôn nhiệt kinh vi" - Bài ngân tra khương quế đại hoàng thang (ngân hoa đốt thành tro, sơn tra đốt thành tro, đường đỏ, đại hoàng, nhục quế, bào khương) sắc nước uống, trệ bệnh ứ huyết lý, da sắc thuần đen như sơn.

Liên kiều là yếu dược để trị tử điển (ngoài da nổi nốt tím) tử ban. Nhân có ít, nên liên kiều làm tan ra được, nhân có thấp nhiệt, vị thuốc này vốn đắng, hàn nên táo được thấp, hàn lương nên thanh được nhiệt, nhân có nhiệt thì vị thuốc này có thể thanh đi. Như "Phổ tế phương" trị bệnh có mang mắc thương hàn, đã chữa không hết, ôn độ phát ban lên như văn gấm. Phải dùng bài tăng ma lục hợp thang (tứ vật thang gia thăng ma, liên kiều) tiên hạ thảo hợp tề (tiên hạ thảo, mẫu lệ, cam thảo, liên kiều, đại táo, đan sâm). Trị bệnh lúc đầu phát bệnh ít máu, máu thiếu dần, rồi đến bệnh tử điển.

4 - Kim ngân hoa trị tràng thống

Liên kiều trị hoàng đởm, tiểu tiện không lợi

Kim ngân hoa lương huyết, giải độc, dùng chữa chứng tràng thống.

Như "toàn quốc trung thảo dược hối biên" trị cấp tính đơn thuần *tính lan vĩ viêm*. Dùng nhiều kim ngân hoa, bồ công anh, cam thảo, sắc nước uống. (viêm ruột thừa)

Liên kiều thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, dùng chữa thấp nhiệt hoàng đởm. tiểu tiện không lợi.

Như "Thương hàn luận" bài ma hoàng liên kiều xích tiểu đậu thang (ma hoàng, liên kiều, hạnh nhân, xích tiểu đậu, đại táo, sinh tử bạch bì, sinh khương, trích cam thảo). Trị bệnh thương hàn ứ nhiệt ở bên trong, tiểu tiện không lợi, mình mẩy phát vàng rực.

"Ôn nhiệt kinh vi" bài cam lộ tiêu độc đan (phi hoạt thạch, cam nhân trần, đạ hoàng cầm, thạch xương bồ, xuyên bối mẫu, mộc thông, hoắc hương, sạ can, liên kiều, bạc hà, bạch đậu khấu). Trị thấp nhiệt toàn thân vàng, ngực buồn bực, bụng trướng, tiểu

tiện đoán, đỏ, hoặc thổ tả, lâm, trọc. Lưỡi có rêu trắng, hoặc dày béo ra, hoặc vừa béo vàng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo: Kim ngân hoa trị được ấu nhi phúc tả. Lấy kim ngân hoa sao đến hết khói (nếu thành tro, trắng thì không còn công dụng) nghiền nhỏ, hòa nước giữ để dùng tẩy ruột. Anh nhi dưới sáu tháng, dùng 1 khắc, cho thêm nước 10 hào thăng. Từ 6 đến 12 tháng dùng 1 khắc rưỡi, gia thêm nước 15 hào thăng; Từ 1 đến 2 tuổi dùng từ 2 đến 3 khắc, gia thêm 20 đến 30 hào thăng. Mỗi ngày 2 lần.

"Ngoại khoa thập pháp" Bài nhãn đông thang trị bệnh giang mai kết độc. Dùng kim ngân hoa, cam thảo, hác tiểu đậu, thổ phục linh, sắc nước uống.

Lâm sàng báo: liên kiều chữa được chứng thị võng mạc ra máu: Liên kiều từ 6 đến 7 tiền, cho nước sắc - chia làm 3 lần uống. Hai ca thị võng mạc ban vàng ra máu. Dùng thuốc chữa từ 20 đến 27 ngày, thuốc hấp thu vào được, thị lực được tăng cường.

BỒ CÔNG ANH CÙNG TỬ HOA ĐỊA ĐÌNH

Công hiệu khác nhau

Bồ công anh thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, tán kích cùng với tử hoa địa đình công dụng gần giống nhau. Nhưng bồ công anh đắng, ngọt, hàn, thiên về khí phạm sơ uất, tán kết có công hiệu lớn. Trong điều trị nặng về can, vị.

Tử hoa địa đình đắng, cay, hàn, thiên về huyết phạm lương huyết, giải độc, công hiệu mạnh, trong điều trị về tâm, can.

Chủ trị khác nhau

1 - Bồ công anh chủ trị mụn nhọt, đinh độc

Địa đình lại chữa cam tẩu mã, ghẻ lở, điến.

Bồ công anh thanh nhiệt, giải độc. dùng chữa ung thư, đinh độc.

Như "Bản thảo cương mục" trị cam, sang, đinh độc. Dùng bồ công anh giã nát đắp vào, ngoài ra vắt lấy nước, nhẩn đông đằng cùng nấu, dùng ít rượu giấp thêm vào, uống hết, bông tay là buồn ngủ, như thế là công hiệu đấy.

Địa đình trị bệnh ung nhọt, đinh độc cũng như bồ công anh, lại hay hơn là lương huyết, giải độc, cũng dùng nó chữa chứng cam tẩu mã; bệnh mụn nhọt, ghẻ lở.

"Điền nam bản thảo" trị bệnh cam tẩu mã trẻ con, lở loét, nát, hôi thối, dùng tử hoa địa đình cắn để lên hòn ngói mới mà sấy rời tán nhỏ, sát vào chỗ đau.

"Sâm nam thái dược lục" trị ghẻ lở, điến (mụn đỏ) - dùng tử hoa địa đình cùng đại phong tử, thủy ngân, lưu hoàng hợp lại trộn đều, dùng bôi ngoài (có độc cấm uống, hoặc để dây vào miệng)

2 - Bồ công anh chủ trị hoàng đản, bên trong dạ dày trướng và đau.

Địa đình chủ trị can nhiệt, tỵ nục, hạ huyết.

Công anh thanh nhiệt ở can, sơ uất, tán kết. Dùng chữa nhiệt uất, hoàng đản đến bệnh vị quản thống.

Như "Nam kinh địa khu thường dùng trong thảo dược" trị can viêm, dùng công anh phối hợp với nhân trần, sài hồ, sơn chi, uất kim, phục linh, sắc nước uống.

"Hiện đại thực dụng trung dược" trị vị nhược tiêu hóa không tốt, vị viêm mạn tính, vị trướng đau. Phải dùng bồ công anh, quất bì, sa nhân đều tán nhỏ, sau khi ăn cơm, dùng nước uống thuốc.

Địa đình lương huyết, dùng cho bệnh huyết nhiệt, tỵ nục, hạ huyết.

Như "Trung thảo dược thổ phương, thổ pháp" - trị tiểu nhi can nhiệt, tỵ nục, nên dùng tử hoa địa đinh mật ong, sắc nước uống.

"Phức kiến dân gian trung thảo dược" trị đầu nhức, tràng thẩu, hạ huyết. Dùng tử hoa địa đinh, sắc nước uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau:

Lâm sàng báo: Bồ công anh dùng chữa dạ dày 12 lần trị bệnh ruột, mụn nhọt vỡ. Dùng bồ công anh căn tán mịn chế thành tễ. Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 5 phân, uống sau khi ăn. Trị tiêu thiên huyết quản có bứu. Lấy lá bồ công anh, giã vắt nước trong rồi sát vào chỗ mạch máu nổi lên mặt. Mỗi ngày từ 5 đến 10 lần.

"Sâm nam thái dược lục" trị ghẻ lở, xích điến. Dùng tử hoa địa đinh cùng với đầu đại phong tử, thủy ngân, lưu hoàng hợp với nhau mà bôi ngoài.

ĐẠI THANH DIỆP CÙNG THANH ĐẠI

Công hiệu khác nhau

Đại thanh diệp thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, cùng với thanh đại công dụng gần giống nhau.

Nhưng đại thanh diệp đắng, mặn. đại hàn. Thanh thực hỏa ở tâm vị, lương huyết, tiêu ban, thiên về chữa cho tâm, vị.

Thanh đại mặn, hàn, hay tả can hỏa, lương can, ổn định bệnh kinh, thanh thấp nhiệt, hóa ứ tiêu tích. Dùng điều trị thiên về cam, phế kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - *Đại thanh diệp chủ trị ôn bệnh, ban chẩn*

Thanh đại chủ trị thổ, nục huyết.

Đại thanh diệp thanh ôn độc, lương huyết, tiêu ban, thích ứng dùng cho huyết nhiệt, độc thạch sinh ra ban chẩn, đơn độc.

Như "Bổ khuyết trừu hậu phương" trị ôn độc phát ban. Dùng đại thanh diệp, cam thảo, a-giao, đậu thị, sắc nước uống.

"Đậu chẩn tân pháp" bài đại thanh thang (đại thanh, nguyên sâm, sinh địa, thạch cao, tri mẫu, mộc thông, địa cốt bì, kinh giới, cam thảo, đạm trúc nhự) Trị bệnh đậu chẩn sắc thái rất đỏ, hoặc hơi tím, hoặc phát ra quá nhiều.

Thanh đại thanh nhiệt, lương huyết, tả can dùng để tả can hỏa phạm vào vị hoặc mộc hỏa hình kim (nghĩa là hỏa khắc kim) - làm cho huyết nhiệt, huyết đông sinh ra thổ huyết nục huyết.

Như "suyễn hiệu phương" - bài thanh kim tán (thanh đại). Lấy nước uống chữa thổ huyết không chỉ.

"Trung tàng kinh" - thánh bính tử (thanh đại, hạnh nhân) dùng gạo nếp nấu cháo ăn để chữa chứng (ho máu).

2 - *Đại thanh diệp chủ trị đại đầu ôn, tai điếc*

Thanh đại chủ trị kinh giản, khát thẩu, đàm nhiệt.

Đại thanh diệp thanh nhiệt lương huyết, thanh thực nhiệt ở kinh vị, giải nhiệt độc gây nên bệnh nóng đầu đầu dữ dội, ngực nóng, tai điếc.

Như "Tuyền châu bàn thảo" trị bệnh đại đầu ôn. Dùng ít đại thanh diệp rửa sạch, giã nát đắp vào chỗ đau. Lại lấy một ít lá đại thanh khác sắc nước uống.

"Thánh tể tổng lục" - bài đại thanh hoàn (đại thanh, đại hoàng, chi tử, hoàng kỳ, thăng ma, hoàng liên, phác tiêu, dùng mật hoàn to bằng hạt ngô). Mỗi lần uống 30 viên dùng nước trắng uống thuốc, để chữa bệnh ngực nóng tai điếc.

Thanh đại không những dùng trị các bệnh kể trên, mà còn thanh nhiệt, tả can, dùng chữa can nhiệt dẫn đến mọc hỏa khác phế kim sinh chứng ho suyễn đờm nhiệt.

Như "Linh sinh biên" - trị tiểu nhi kinh giản, nên dùng thanh đại nghiền ra nước mà cho uống.

"Chứng nhân mạch trị" - bài thanh đại hải thạch hoàn (thanh đại, hải thạch, qua lâu nhân, xuyên bối mẫu) trị phế kinh co đờm nhiệt sinh ho suyễn.

"Vệ sinh hồng bảo" bài thanh đại hoàn (thanh đại, đoàn cáp phần) trị can hỏa phạm phế, đầu váng, tai ù, khái thấu đới huyết, cổ họng không lợi, ngực và sườn đau.

3 - Lá đại thanh chủ trị bệnh hoàng đả

Thanh đại chủ trị các bệnh tích tụ

Lá đại thanh thanh nhiệt, giải độc, dùng chữa nhiệt độc sinh chứng hoàng đả. Như "Phương mạch chính tông" dùng lá đại thanh, nhân trần, tần bì, thiên hoa phấn trị bệnh hoàng đả uống nhiều

Thanh đại hoa ú, tiêu tích. Như "Thánh tể tổng lục" - bài tục tử tử hoàn (tục tử tử, nhị phần, thanh đại trị tích tụ thành khối, đến chứng tích nước dãi. Bài thành hoàng tán (thanh đại hùng hoàng kết thành - hai vị tỷ lệ bằng 9:1 để trị bệnh mạn tính tế bào bạch huyết kết thành hạt bình quân 10. 1 ngày (3-33 ngày) tỳ tạng mới rút bé lại. Tỳ tạng rút bé tối thiểu bình quân bằng 7- 9 ngày (trích từ "trang tây y kết hợp tạp chí" 1981 - 1)

4 - Lá đại thanh chủ trị phong chẩn, đờn độc

Thanh đại chủ trị thấp tích, thấp chẩn.

Lá đại thanh thanh nhiệt, lương huyết, tiêu ban, dùng chữa phong chẩn, đờn độc. Như "bản thảo hồi ngôn" trị phong chẩn, đờn độc. Dùng lá đại thanh giã nát, đắp vào ắt tan.

Thanh đại thanh thấp nhiệt dùng chữa thấp nhiệt sinh thấp tích, thấp chẩn.

Như "Toàn quốc trung thảo dược hồi biên" dùng thanh đại luyện thành cao (lấy thanh đại, thuyên thạch cao, hoàng bá, hoạt thạch, phàn sỉ lâm trị các chứng thũng thấp chẩn. "Điều thi bảo anh tập" Bài thanh kim tán (bạch giao hương cáp phần, thanh đại) trị tiểu nhi thấp tiên, tầm dâm sang (bệnh sang chẩn lẫn dần dần)

Đặc thù chữa khác nhau

"Thánh tế tổng lục" Đại thanh hoàn trị ngực nóng, tai điếc: dùng lá đại thanh, đại hoàng, chi tử, thăng ma, hoàng liên, mỗi vị hai lạng, tất cả đều giã nát nhỏ, dùng mật hoàn bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên, dùng nước chiêu đi.

"Nguyên cơ khởi vi súc tỵ bích vân tán: nga bất thực thảo tiên, thanh đại, xuyên khung mỗi thứ 1 đồng đều tán nhỏ. Trước hết ngâm nước đầy mồm, mỗi lần dùng bằng một hạt gạo, cho vào trong mũi, thấy nước mắt chảy ra thì thôi. Trị mắt đỏ. mờ mờ, sợ ánh sáng đau rất, phong sang tỵ tắc, đầu nhức, ngực đau xót, nhử che kín con ngươi, nước mắt đặc và dính.

"Dương y đại toàn" bài ngưu hoàng thanh đại tán (ngưu hoàng - thanh đại mỗi thứ 5 phân, bằng sa 2 đồng, chu sa, nhân trung bạch, long cốt các vị này mỗi thứ 1 đồng, băng phiến 2 phân tất cả đều tán nhỏ, dùng nước cam thảo làm thang sau dùng súc miệng, thổi vào chỗ đau để chữa chân răng thấy cam răng thổi, mà chân răng nung mủ sắc xanh.

MÃ BỘT CÙNG SƠN ĐẬU CĂN

Công hiệu khác nhau

Mã bột và sơn đậu căn đều có khả năng thanh nhiệt, lợi yết hầu. giải độc, tán kết, tan uất nhiệt, kiêm chỉ huyết, liễm sang, dùng chữa các bệnh phổi, huyết.

Sơn đậu căn đắng, hàn vào tim, phế, đại tràng kinh bên trên thì thanh nhiệt tâm phế, bên dưới thì giáng hỏa ở vị, tràng, kiêm táo thấp, sát trùng, dùng chữa nhiều về tâm phế tràng và vị.

Chủ trị khác nhau

1 - Mã bột chủ trị yết hầu tê, đau, ho, đầu đau ôn.

Sơn đậu căn chủ trị lợi răng thũng đau.

Mã bột thanh nhiệt, giải độc, lợi yết hầu. Dùng chữa ôn nhiệt, độc tà gây bệnh yết hầu tê liệt, ho suyễn, đau đầu ôn.

Như "Kinh nghiệm lương phương" Trị chứng cuồng họng bị bế cấp. Dùng mã bột, diêm tiêu tán mật, thổi vào trong họng.

"Phổ tế phương" - bài mã xí bột hoàn (mã bột tán nhỏ dùng mật hoàn bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 20 viên chữa bệnh ho lâu ngày. Phổ tế tiêu độc ẩm, chữa bệnh đại đầu ôn, dùng mã bột phối hợp với hoàng cầm, hoàng liên, huyền sâm, sài hồ.

Sơn đậu căn, trên thanh nhiệt ở tâm, phế, cũng dùng chữa ôn nhiệt tà độc gây cổ họng đau, và ho suyễn, lấy lễ giáng hỏa ở tràng vị để chữa, táo thấp, sát trùng, nên nó cũng dùng làm thuốc sát trùng răng đau.

"Bị cấp phương" trị răng đau, dùng sơn đậu căn một miếng ngâm vào chỗ đau.

2 - Mã bột chủ trị thổ huyết, nục huyết, hạ huyết, đến ngoại thương xuất huyết.

Sơn đậu căn chủ trị tả lý, bệnh trĩ, hoàng đả.

Mã bột chỉ huyết, dùng chữa các chứng thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, ngoại thương xuất huyết.

"Thánh huệ phương" trị bệnh có mang thổ huyết, nục huyết không khỏi. Dùng mã bột tán nhỏ, dùng nước cháo uống nửa đồng.

"Toàn quốc trung thảo dược hối biên" trị hỗn hợp trĩ, sau khi cắt dọn ở lỗ đít, máu ra, dùng mã bột, hải miên từ 2 đến 3 miếng đắp vào miệng chỗ cắt; chữa niêm mạc trực tràng xuất huyết nhiều: dùng mã bột bọc vào vải mỏng buộc vào chỗ niêm mạc trực tràng chảy máu; Ngoại thương xuất huyết: dùng mã bột phấn sát vào chỗ đau rồi băng lại.

Sơn đậu căn giáng hỏa ở tràng, vị, thanh nhiệt, táo thấp dùng chữa tràng, vị nhiệt ủng, thấp nhiệt ủng trệ dẫn đến các bệnh hạ lý, bệnh trĩ, hoàng đả.

Như "bị cấp phương trị chứng xích, bạch lý, dùng sơn đậu căn tán nhỏ hoàn mật, uống lúc đói.

Trị năm chứng trĩ cũng dùng sơn đậu căn mài ra nước để chữa.

Trị năm chứng cấp hoàng cũng dùng sơn đậu căn uống lúc đói.

3 - Mã bột trị ung thư

Sơn đậu căn trị ghẻ lở, trùng độc cắn bị thương.

Mã bột thanh nhiệt giải độc liễm sang, thích ứng dùng chữa nhiệt độc, ung thư. Như "ngoại khoa lương phương" dùng mã bột tán nhỏ như phấn, hòa với dấm chua đổ vào cho tiêu hết mụn nhọt, có thể dùng thêm một ít liên kiều sắc nước uống.

Sơn đậu căn thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng. Nên dùng chữa thấp nhiệt, ghẻ lở đến bị trùng độc cắn bị thương.

Như "bị cấp phương" trị đầu lở, dùng sơn đậu căn tán mịn *hòa đâm*, mỡ lợn đổ vào. Chữa chó dại cắn, rắn cắn, nhện độc cắn, dùng sơn đậu căn tán nhỏ, hòa nước đắp vào.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo : với thủ thuật ngoại khoa dùng mã bột cầm máu.

MÃ SỈ HIỆN CÙNG BẠCH ĐẦU ÔNG

Công hiệu khác nhau

Mã sỉ hiện thanh nhiệt giải độc: Về công dụng lương huyết, chỉ lý so với bạch đầu ông cũng tương tự. Nhưng mã sỉ hiện chua hàn, hoạt lợi, hay dùng thanh lợi nhiệt độc ở đại tràng, lại hay tán huyết, tiêu thũng. Trong điều trị nặng dùng về can, tỳ, đại tràng.

Bạch đầu ông đắng hàn giáng tả; sở trường thông giáng được uất nhiệt ở tràng vị mà khỏi đờ đẫn bệnh lý. Lại hay tán kết tiêu thũng. Trong điều trị nặng về đi vào can, vị, đại tràng.

Chủ trị khác nhau

1 - Mã sỉ hiện trị nhiệt độc, huyết lý

Mã sỉ hiện thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ lý.

Dùng chữa nhiệt độc uất trệ ở đại tràng sinh ra bệnh hạ lý, nùng huyết.

Như "Thánh huệ phương" cháo mã sỉ (lấy nắm to mã sỉ diệp thái, cùng với gạo nếp 3 hợp nấu thành cháo, không cho muối, lúc đói ăn nhạt để chữa bệnh lý ra huyết. Mã sỉ tiền tử (lấy 500 khắc mã sỉ tươi rửa sạch, cho 400 hào thăng nước vào đun lấy 500 hào thăng hoặc 500 khắc mã sỉ hiện với 2000 hào thăng nước, đun cạn lấy 1000 hào thăng. Mỗi ngày một lần mỗi lần từ 40 đến 50 hào thăng để chữa bệnh lý có hiệu quả tốt.

Bạch đầu ông thông giáng hỏa độc, uất trệ, không những chữa được nhiệt độc bệnh huyết lý.

2 - Mã sỉ hiện trị các bệnh sang độc thũng

Mã sỉ hiện lương huyết giải độc, tán huyết, tiêu thũng.

Dùng chữa bệnh sang thũng độc.

Như "điền nam bản thảo" trị bệnh ác sang lâu năm, dùng mã sỉ hiện giã nhỏ đắp vào. Dùng cho bệnh đau ruột, lấy một nắm mã sỉ hiện tươi rửa sạch giã nát vắt lấy nước 30 hào thăng, cho thêm nước giếng 100 hào thăng, đường trắng một lượng vừa phải. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 100 hào thăng (Phúc kiến trung y dược 1961-3)

Bạch đầu ông trị hoạt huyết, tán kết, dùng cho các bệnh nhiệt ủng, huyết ứ, sinh ra các chứng.

Như "Thánh huệ phương" trị thực thần hiệu phương: nguyên hoa, bạch đầu ông, can khương, mạch nha.

3 - Mã sỉ hiện trị đới hạ, nhiệt lâm

Bạch đầu ông trị ôn ngược.

Mã sĩ hiện chua hàn, hoạt lợi, dùng chữa thấp nhiệt đới hạ đến bệnh nhiệt lâm.

Như "Thương hải tập nghiệm phương" trị xích, bạch đới lạ. Dùng mã sĩ hiện giã nát vắt lấy 3 đại hợp nước hòa với lòng trắng trứng gà (1 quả) trước thi ôn, cho nóng, lấy nước mã sĩ hiện còn hơi ôn uống ngay.

"Thánh huệ phương" tự tiểu tiện nhiệt lâm chứng, mã sĩ hiện giã vắt nước uống là khỏi.

Bạch đầu ông đắng hàn, tả đi xuống, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa chứng ôn ngược cuồng dịch.

Như "Bản thảo hồi ngôn" trị bệnh ôn ngược, hôn mê như chết. Dùng bạch đầu ông, sài hồ, bán hạ, hoàng cầm, bình long, cam thảo sắc nước uống.

4 - Mã sĩ hiện trị bệnh phúc tả**Bạch đầu ông chủ trị âm**

Mã sĩ hiện thanh lợi, chữa nhiệt độc ở đại tràng rất hay. Thích ứng dùng vào nhiệt độc ở đại tràng và phúc tả, có thể dùng một vị mã sĩ hiện sắc nước uống, hoặc gia thêm một ít đường cho vào mồm khi uống thuốc.

Bạch đầu ông vào can kinh, giáng và tả nhiệt ủng ở đại tràng và can, thông dương cơ khí, nên dùng cho bệnh âm.

Như "Tiểu phẩm phương" dùng rễ bạch đầu ông, không kể nhiều hay ít, giã nát vắt lấy nước, đắp vào chỗ đau để chữa chứng âm.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Qua lâm sàng : Mã sĩ hiện có thể co rút được tử cung. Đối với bệnh hậu sản ra huyết, dùng mã sĩ hiện đã chế thành thuốc nước để tiêm dưới da, chữa được chứng tử cung suất huyết sau khi đẻ (tiêm 2 hào thăng) (Mỗi hào thăng tương đương với 1,5 đến 3 khắc thuốc sống); nếu đem so sánh thì thấy người khỏe hơn trước.

Mã sĩ hiện đường tương 100 hào thăng chia làm 3 ngày uống, mỗi ngày 4 lần, sau một kỳ 3 ngày bệnh đã thấy giảm nhẹ.

"Bản thảo cương mục" trị tiểu nhi đầu trọc không có tóc. Dùng mã sĩ hiện nấu thành cao bôi vào, hoặc đốt thành tro hòa với mỡ lợn sát vào.

"Vệ sinh dịch giải phương" chữa bệnh trĩ ngoại sưng đau. Dùng rễ bạch đầu ông giã nhỏ đổ vào.

THỔ PHỤC LINH CÙNG TỖ GIẢI

Công hiệu khác nhau

Thổ phục linh cùng tỳ giải đều thanh nhiệt, lợi thấp, trừ phong, trừ tê liệt. Nhưng thổ phục linh ngọt, nhạt, bình thiên về giải độc, lợi thấp, trong điều trị nặng về gan, vị kinh.

Tỳ giải đắng, ngọt, bình thiên về thanh nhiệt, lợi tiểu, làm cho trong đục khác nhau rõ ràng. Trong điều trị thì nặng về can, thận kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - *Thổ phục linh sở trường trị bệnh giang mai, sang độc*

Tỳ giải trị thấp nhiệt sang độc

Thổ phục linh giải độc, lợi thấp. Bệnh dương mai chính là do thấp độc tích tụ uất kết mà sinh ra nên dùng thổ phục linh trị là đúng.

Như "Điền nam bản thảo" - dùng thổ phục linh cho rượu vào nấu như trị dương mai sang độc. Hoặc phối hợp với kim ngân hoa, cam thảo, thương nhĩ tử, bạch tiễn bì.

Tỳ giải thanh nhiệt lợi thấp, trị thấp nhiệt sang độc. Như "dương khoa tâm đắc tập" - bài tỳ giải hóa độc thang (tỳ giải, đương quy vĩ, mẫu đơn bì, ngưi tất, phòng kỷ mộc qua, y dĩ nhân, tần bì, trị đau bên ngoài, chỗ sưng đỏ và nóng.

2 - *Thổ phục linh trị gân, cốt đều co quắp*

Tỳ giải trị phong thấp tê liệt

Thổ phục linh khu phong trừ tê liệt, phong thấp xâm nhập vào các đốt, khớp xương, hoặc là bệnh dương mai độc làm cho gân cốt co quắp, nên dùng ngay thổ phục linh.

Như "ngoại khoa lý lệ" chữa bệnh dương mai sang đã vỡ lở loét, gân cốt đau nhức, dùng ngay thổ phục linh nấu nước uống. Cũng có thể phối hợp dùng với mộc qua, y dĩ.

Tỳ giải khứ phong, trừ tê liệt, thích ứng cho bệnh phong thấp, tê liệt.

Như "Tuyền châu bản thảo" trị phong thấp tê liệt, thắt lưng và xương đau buốt lắm, dùng rễ tỳ giải cùng tủy lợn uống ngay.

"Quảng lợi phương" chữa người khỏe mạnh bị chứng đau ở thắt lưng và gót chân tê liệt, vừa hoãn vicia gấp. không di giày được, dùng tỳ giải, đổ trọng giã nát hòa với rượu nóng mà chườm.

3 - *Thổ phục linh chữa bệnh lâm lậu, đới hạ*

Tỳ giải chủ trị bệnh lâm, bệnh trọc, di tinh

Thổ phục linh thanh nhiệt lợi thấp, giải độc.

Những bệnh lâm lậu, bàng, đới hạ đều do thấp độc sinh ra, cho nên dùng thổ phục linh chữa khỏi.

Như "điền nam bản thảo" trị phụ nhân bị chứng băng huyết, bạch đới, dùng thổ phục linh, cho vào nước vằn tro nóng, hòa với đường đỏ uống chữa chứng hồng băng. Dùng với đường trắng chữa chứng bạch đới.

"Giang tây thảo dược" trị bệnh đới ra máu, dung thổ phục linh, mao căn sắc nước uống, ít đường trắng làm thang dẫn thuốc.

Tỳ giải khứ trọc phân thanh, lợi thủy, hòa thấp, hạ tiêu thấp nhiệt, lâm, trọc, di tinh.

Như "dương thị gia tàng phương" - bài tỳ giải phân thanh tán gồm có ích chí nhân, xuyên tỳ giải, thạch xương bồ, ô dược, trị chứng hạ tiêu hư hàn, tiểu tiện bạch trọc, đi rất nhiều lần.

"Y học tâm ngộ" bài tỳ giải ẩm có văn cáp, phấn thạch vi, sa tiền tử, phục linh, đảng tâm, liên tử tâm, thạch xương bồ, hoàng bá để chữa bệnh cao lâm (đái ra mỡ) và các chứng lâm lậu.

4 - Thổ phục linh chủ trị thấp chẩn

Tỳ giải chủ trị tràng phong

Thổ phục linh lợi thấp, thanh nhiệt, dùng chữa bệnh thấp chẩn chính là do thấp nhiệt gây nên, và bệnh ghẻ lở.

Như "Giang tây thảo dược" trị chứng bì viêm, dùng thổ phục linh đun nước uống thay nước chè.

Bài kim ngân hoa thang (kim ngân hoa can, cúc hoa, xuyên hoàng liên, thổ phục linh, y dĩ nhân, phòng phong, thuyền y, sinh cam thảo, sắc nước uống, trị các bệnh thấp chẩn (Thượng hải trung dược y tạp chí 1964) tỳ giải khu phong, lợi thấp, dùng chữa chứng tràng phong cũng như chữa chứng trĩ, lậu dùng tỳ giải, quan trọng giã và dây nhỏ, trước khi ăn bụng đới hòa với rượu ấm mà uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau:

Qua lâm sàng báo: Dùng thổ phục linh một cân cho vào nước đun 2 lần để chữa bệnh cổ (sau gáy) bệnh lâm kết hạch rắn. Phòng chữa bệnh sỏi chẩn, dùng thổ phục linh 100% sắc uống có công hiệu; cũng dùng chữa chứng thận kết hạch (sỏi thận)

LỤC ĐẬU VÀ XÍCH TIỂU ĐẬU

Công hiệu khác nhau

Lục đậu và xích tiểu đậu đều thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy cho nên dùng chữa chứng sang, thũng độc, thường phối hợp để chữa bệnh thủy thũng. Nhưng lục đậu ngọt, lương, thiên đi vào khí phạm, sở trường thanh thử nhiệt, là thuốc giải độc trong khi ăn phải chất độc. Về mặt lợi thủy thì công dụng không bằng xích tiểu đậu. Về điều trị thiên vào tâm, vị kinh.

Xích tiểu đậu, ngọt, chua, bình không những đi vào khí phạm, mà vì nó sắc đỏ nên đi cả vào huyết phạm, sở trường là giải độc, bài nung, lợi thủy, tiêu thũng, ích tỳ, bổ gan, bổ hư, chỉ tiêu khát.

Trong điều trị thiên vào tâm, tiểu tràng kinh

Chủ trị khác nhau

1 - *Xích tiểu đậu giải thử nhiệt, chữa phiền, khát, trị tiêu khát*

Lục đậu sở trường giải thử, thử nhiệt sinh phiền khát

Như "Tuân sinh bát tiên" bài lục đậu thang (lục đậu đãi cho sạch, cho vào nồi, đổ nước vào, đun to lửa sôi sùng sục một dạo, thấy màu sắc biếc, để nguội lạnh rồi ăn; cũng có thể thêm bạc hà, sinh cam thảo cùng phối hợp chữa.

Xích tiểu đậu đã có khả năng trừ nhiệt độc, bệnh hư hao, lại còn có tính vị ngọt, bình, bổ ích cho tỳ chua, bình ích cho can, bổ sung vào chỗ bị hư tổn; thích ứng dùng cho vị nhiệt hoặc hạch tân dịch bị tổn thương sinh tiêu khát.

Như "thánh tể tổng lục" bài tiểu đậu chấp phương (tiểu đậu nấu chín, giã nát, bọc vải vắt lấy nước không kể lúc, thường xuyên uống, trị được bệnh khát.

2 - *Lục đậu trị thủy, dùng cho các chứng thủy khí.*

Như "chu thị tập nghiệm phương" trị mười loại thủy khí dùng lục đậu, đại phu tử, đậu cho vào nước nấu chín, lúc sôi, đi nằm. ăn đậu.

Xích tiểu đậu không những lợi thủy, tác dụng cũng mạnh như lục đậu; dùng chữa thủy thũng rất hay

Như "bổ khuyết trừu hậu phương"- trị bệnh nước thũng bụng to. dùng bạch mao căn nấu với xích tiểu đậu, đậu chín, bỏ mao căn, lấy đậu ăn; nước trong bụng sẽ theo đường tiểu tiện mà ra. Vả lại nó còn có tác dụng chữa ứ nhiệt sinh bệnh phát hoàng (da vàng)

Như "Thương hàn luận" dung bài ma hoàng liên kiều xích tiểu đậu thang điều trị.

3 - Lục đậu trị sang độc, thũng độc, còn là thuốc trừ chất độc trong các món ăn, hoặc ăn bị trúng độc

Xích tiểu đậu trị ung thư, lại còn chữa tiện huyết.

Lục đậu, xích tiểu đậu đều thanh nhiệt giải độc dùng chữa sang độc, thũng độc

Như "Phổ tế phương" trị ung thư, dùng xích tiểu đậu, lục đậu, xuyên khương hoàng tán nhỏ, khi chữa phát ra dùng nước gừng hoặc nước giếng mà điều trị; Nếu đã phát ra dùng nước mật mà đổ vào trong đó. Lục đậu chuyên giải độc chỉ hay lúc chưa phát; xích tiểu độc giải độc và bài trừ được khi đã nung, và đã phát ra dùng cũng hay

Lục đậu là thuốc chữa ăn trúng độc. Dùng một mình lục đậu cũng được. hoặc phối hợp với các thứ khác như giải Ô đầu độc : dùng lục đậu, sinh cam thảo sắc nước uống.

Xích tiểu đậu chuyên trị nhiệt độc, tiện huyết

Như "Mai sự tập nghiệm phương" trị nhiệt độc, ha huyết hoặc nhân ăn phải thức ăn có độc mà phát ra, dùng xích tiểu đậu giã nhỏ, đun nước uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Bản thảo cương mục" trị chứng ăn nhiều, hay đói.

Lục đậu, hoàng mạch, gạo nếp mỗi thứ một cân, sao chín nghiền nhỏ, mỗi lần dùng nước trắng uống một chén, từ 3 đến 5 ngày đã thấy hiệu nghiệm

"Dương y đại toàn" bài ngọc cơ tán (bạch phụ tử, bạch chỉ, hoạt thạch mỗi vị 2 đồng, gia lục đậu nửa cân nghiền nhỏ, mỗi lần dùng 3 thìa, buổi sáng rửa mặt. Trị bệnh phong thấp tước ban, bị rượu kích thích (tửu thích) bách tiêu phong bì phụ bị ngứa.

"Y tông kim giám" bài tiêu phong ngọc vinh tán: lục đậu phân 3 lạng, cúc hoa. bạch phụ tử, bạch chỉ mỗi vị một lạng, muối ăn 5 đồng. Các vị giã nhỏ cho thêm 5 phân băng phiến tán nhỏ, hàng ngày rửa mặt thay cho bồ kết.

Để chữa chứng trên mặt bị lở, lúc mới như dần dần thành bệnh sang, lâu ngày sinh ngứa, đau.

Xích tiểu đậu trị tiêu khát

Như "thánh tế tổng lục" nước tiểu đậu trị khát tốt. Dùng xích tiểu đậu, không kể nhiều ít dùng nước nấu chín giã nát, bọc vào vải vắt lấy nước, mỗi bận uống một bát, không kể thời gian uống nhiều lần tất khỏi.

Lâm sàng báo: Trung y biện chứng trị tỳ thận dương hư đái ra đường, bệnh thận tiêu khát lại kiêm cả phù thũng. Sử dụng bài chân vũ thang gia hoàng kỳ, khiếm thực, ngũ vị tử, biển đậu, xích tiểu đậu làm cơ bản phương, đã chữa khỏi hẳn.

NGƯ TINH THẢO CÙNG BẠI TƯƠNG THẢO

Công hiệu khác nhau

Ngư tinh thảo cùng bại tương thảo đều có công dụng thanh nhiệt giải độc tiêu ung, bài nùng. Nhưng ngư tinh thảo cay hàn, thiên nhập phế kinh, sở trường thanh phế nhiệt, giải phế độc, tiêu phế ung, bài phế nùng; vả lại lợi tiểu, thông lâm. Trong điều trị nặng về phế (đại tràng).

Bại tương thảo cay, đắng, hơi hàn, đã vào khí phận lại vào huyết phận, chuyên trị nhiệt ở tràng, vị, can, tiêu ung ở tràng, phế, can, và lại tiêu ứ, chỉ thống. Trong điều trị nặng về đại tràng, vị, can kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Ngư tinh thảo sở trường trị phế ung Bại tương thảo lại sở trường trị tràng

Ngư tinh thảo thanh nhiệt giải độc, tiêu phế ung, bài phế nùng, là thuốc chữa phế ung rất tốt.

Như "điền nam bản thảo" trị phế ung, thổ huyết, dùng ngư tinh thảo, thiên hoa phấn, trắc bách diệp, sắc thang uống.

Bại tương thảo chẳng những chữa phế ung mà còn chữa tràng ung hay.

Như "kim quỹ yếu lược" dùng y dĩ, phụ tử, bại tương tán chữa bệnh tràng ung biểu hiện các chứng mình mẩy cứng, rối loạn, bụng và da cấp, sờ vào mềm, nhưng có hiện tượng phù thũng, bụng không có tích tụ, người không sốt, mạch xác.

2 - Ngư tinh thảo sở trường chữa phế nhiệt, ho suyễn Bại tương thảo trị vị nhiệt ung ứ, tâm phúc đau nhói

Ngư tinh thảo thanh phế nhiệt, khứ đờm trọc, phế nhiệt, ho thấu dùng chữa rất hay.

Như "giang tây dân gian thảo dược" trị bệnh độc phế viêm, chỉ khi quản viêm, cảm mạo, dùng ngư tinh thảo, hậu phác, liên kiều nghiền nát, dùng cành cây dâu nấu nước uống thuốc.

Bại tương thảo khứ ứ chỉ thống, dùng chữa nhiệt huyết ứ trệ, tâm, phúc đau nhói. Dùng một vị hoặc phối hợp với đan sâm, xuyên khung, bạch thược.

3 - Ngư tinh thảo chủ trị đàm, thủy thũng.

Bại tương thảo chủ trị sau khi đẻ, cùng ứ trệ, bụng đau.

Ngư tinh thảo thanh phế, lợi thủy, dùng chữa nhiệt lâm, thủy thũng. Như "giang tây dân gian thảo dược" trị bệnh lâm nhiệt, dùng ngư tinh thảo sắc nước uống.

"Hồ bắc khoa kỹ năm 1973 lần thứ nhất chữa khỏi bệnh thận viêm dùng ngư tinh thảo phối hợp với ngũ hạ khô thảo, trần hồ lô biểu, bồ công anh, ích mẫu thảo, đã thu được hiệu quả tốt.

Bại tương thảo hóa ứ, chỉ thống. Như "ngoại thai" trị sản hậu (huyết hôi ra 7-8 ngày không sạch) Dùng bại tương, dương quy, tục đoạn, thược dược, xuyên khung, trúc nhự, sinh địa hoàng sắc thang uống lúc đói.

"Vệ sinh giản dị phương" trị bệnh sản hậu đau bụng như đui dâm, dùng bại tương thảo nấu nước uống.

4 - Ngư tinh thảo chủ trị đới hạ, nhiệt lý Bại tương thảo còn chữa mắt đỏ sưng đau

Ngư tinh thảo giải độc, bài nùng, nên cũng dùng chữa thấp nhiệt bạch đới, xích bạch lý.

Như "giang tây dân gian thảo dược" dùng một vị ngư tinh thảo chữa bạch đới.

"Sâm nam thảo dược chí" chữa bệnh lý, dùng ngư tinh thảo, sơn tra (đốt thành tro) sắc nước uống, gia thêm mật, đường uống.

Bại tương thảo thanh nhiệt giải độc, chẳng những chữa thấp nhiệt đới hạ. nhiệt lý, mà còn vào can kinh thanh nhiệt dùng cho can nhiệt, mắt đỏ sưng, đau.

Như "thạc hổ trai tỉnh y ngữ" trị bệnh mắt đỏ, sưng có mộng thịt che kín con ngươi, dùng ngư tinh thảo, kinh giới, thảo quyết minh, mộc tặc, bạch tật lô, sắc nước uống.

Đặc thù chữa khác nhau

Qua lâm sàng báo: Ngư tinh thảo chữa khỏi các bệnh hóa nùng, viêm khớp xương. Dùng ngư tinh thảo chế thuốc nước tiêm thẳng ngay vào khớp xương, mỗi lần tiêm từ 5 đến 15 hào thăng (trước khi tiêm để đảm bảo vô trùng, dùng nước muối rửa sạch chỗ sưng đau). Cách 2 hay 3 ngày tiêm một lần, đồng thời tiêm dưới da 5 hào thăng, mỗi ngày 2 lần. Chân bị đau phải cố định, hạn chế hoạt động, sau một hai lần khống chế. Mười ngày sau thì cả chân tả hữu đều khỏi hẳn.

"Mãn đông bản thảo" trị chỉ huyết: dùng bại tương thảo sắc thang uống. Qua lâm sàng báo: Trị khỏi hẳn chứng tuyến má bị viêm. Lấy hoa vàng bại tương thảo vắt nước với liều lượng thích hợp gia thêm thạch cao từ 15 đến 20 khắc đều giã nát lại dùng một quả trứng vịt trộn đều, đắp vào chỗ đau - sau 24 giờ lấy ra. Nếu bệnh nặng thì làm 2 lần, như thế chữa lâm ba quân viêm đã có kết quả.

XUYÊN TÂM LIÊN CÙNG BÁN CHI LIÊN

Công hiệu khác nhau

Xuyên tâm liên cùng bán chi liên đều thanh nhiệt giải độc tiêu thũng chỉ thống. Nhưng xuyên tâm liên đắng hàn không có độc, thiên vào hai kinh tâm phế, chuyên chữa nhiệt ở phế và tim, lại hay lương huyết tiêu thũng. Trong điều trị thiên về chứng tâm phế nhiệt.

Bán chi liên cay, đắng, hàn, thiên vào phế, vị đại tràng kinh, hay dùng thanh nhiệt ở phế, đại tràng, lại hay khứ ứ, chỉ thống, trong điều trị thiên về nhiệt ứ ở vị, đại tràng.

Chủ trị khác nhau

1 - Xuyên tâm liên trị phế nhiệt, yết hầu đau, ho, suyễn.

Bán chi liên dùng cho các bệnh phế ung, phế có mụn nhọt.

Công dụng của xuyên tâm liên thanh nhiệt, giải độc hay hơn bán chi liên, sở trường thanh phế, nên dùng chữa phế nhiệt yết hầu đau, ho suyễn.

Như "Phúc kiến trung thảo dược" trị khẩu xoang viêm, biểu đào thể viêm (amydale) dùng xuyên tâm liên tẩm mật, dùng nước uống để chữa.

"Giang tây thảo dược" trị ho đã 100 ngày, dùng nước xuyên tâm liên hòa với nước lỏng mật ong điều trị. Trị khí quản viêm, phế viêm, dùng xuyên tâm liên sắc nước uống.

Bán chi liên thanh nhiệt, giải độc không bằng xuyên tâm liên, nhưng lại hay khứ ứ tiêu thũng, thường dùng nhiều chữa phế ung, phế nham (có mụn trong phổi) Khi chữa phế ung có thể kết hợp với ngư tinh thảo, sinh ý dĩ nhân, lô căn, chữa phế nham (có mụn nhọt) phối hợp với bạch anh, đông trùng hạ thảo.

2 - Xuyên tâm liên trị hạ lỵ phúc tả

Bán chi liên trị vị nham, trực tràng nham, nhức tuyến lỵ (vị và trực tràng có mụn - vú mọc nhọt)

Xuyên tâm liên thanh nhiệt độc ở phế và đại tràng, dùng chữa các chứng nhiệt lỵ, phúc tả.

Như "Phúc kiến trung dược thảo" trị vi khuẩn ở chứng lỵ.

Tràng viêm, dùng nước xuyên tâm liên sắc nước dùng mật ong làm thang uống.

Bán chi liên không những thanh nhiệt giải độc, vị cay nên tán, lại hay khứ ứ trên chỉ thống; thích ứng cho các loại bệnh mụn, nhọt.

Như "toàn quốc trung thảo dược hối biên". Dùng bán chỉ liên chế thuốc nước trên để chữa chứng mọc mụn nhọt ở trong tạng phủ. Với bệnh mụn ở trực tràng, mụn ở dạ dày đều chữa rất có hiệu quả tốt.

Chữa bầu vú mọc mụn nhọt dùng bán chỉ liên với lục lăng cúc, dã cúc hoa, sắc nước uống. Trị bệnh mụn nhọt sưng thũng, dùng bán chỉ liên, sơn đậu căn, tổ ong, sơn tử cô, đều nghiền nhỏ hoàn bằng hột ngô, mỗi lần uống 15 viên mỗi ngày 2 - 3 lần, uống sau khi ăn cơm.

3 - Xuyên tâm liên trị nhiệt và các bệnh xuất huyết

Bán chỉ liên trị huyết ứ, vết thương bị ngã, bị đòn

Xuyên tâm liên thanh nhiệt, lương huyết, thanh tâm dùng chữa chứng huyết nhiệt xuất huyết.

Như "thường dụng trung thảo dược thủ sách" - dùng vị thuốc này chữa nục huyết, miệng, xoang xuất huyết

Bán chỉ liên hoạt huyết, khi ứ chỉ thống. Dùng chữa các thương tích bị ngã, bị đòn. Vị thuốc này thường hay dùng phối hợp với đương quy, đan sâm, nhũ hương, một dược.

4 - Xuyên tâm liên trị chứng nhiệt ở can, đờm

Bán chỉ liên trị thù

Xuyên tâm liên thanh nhiệt, giải độc, cũng có khả năng trị các chứng bệnh nhiệt ở can đờm.

Như "giang tây thảo dược" – trị viêm túi mật - Dùng xuyên tâm liên phối hợp với tam lăng- nga truật, trạch lan, ích mẫu thảo.

Ngoài ra, vị xuyên tâm liên chuyên trị giải độc thanh nhiệt, lương huyết, cũng ứng dụng chữa sang độc viêm ở tai giữa, bị bông.

Bán chỉ liên trị hòa ứ, chỉ thống, dùng nhiều vào chữa các loại bệnh tích tụ.

Đặc thù điều trị khác nhau

Qua lâm sàng báo: xuyên tâm liên chữa khỏi được bệnh huyết kế tắc, mạch quản viêm. Xuyên tâm liên chế thành thuốc nước để tiêm vào tĩnh mạch (mỗi lần 20 hào thăng) bằng từ 70 đến 100 khắc thuốc sống) về phương pháp tiêm phải phân biệt rõ ràng tiêm vào động mạch và tĩnh mạch: Ngày thứ nhất phải chọn xem nên tiêm vào động mạch ở chân tay hay ở đùi, cánh tay, suy nghĩ nhanh chóng tiêm từ 20 đến 40 hào thăng, tiêm xong áp xuống từ 3 đến 5 phút. Ngày thứ hai đổi chỗ ở tay bệnh nhân, cao hơn khoảng 30 ly chỗ tiêm trước.

Qua lâm sàng báo: Dùng bán chi liên, bạch anh, mỗi thứ 30 khắc sắc nước uống. Mỗi ngày uống một thang để chữa bệnh mọc mụn ở phổi (phế nhâm). Đã làm thay đổi chứng trạng bệnh một cách có hiệu quả.

BẠCH LIỄM CÙNG LẬU LÔ

Công hiệu dùng khác nhau

Bạch liễm cùng lậu lô đều có công dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, bài nung, trừ thấp, sát trùng. Nhưng lậu lô đắng, mặn, hàn; đắng thì hay hạ tiết; hàn thì hay nhuận kiên (làm tan chất cứng rắn), hàn thì hay trừ nhiệt, là vị thuốc hàn hoạt, thông, lợi, thông tia sữa ở vú, thông cân mạch, lợi thủy, trừ nhiệt, khiến tà khí theo đó mà ra. Trong điều trị năng vào vị và đại tràng kinh. Bạch liễm đắng, ngọt, cay, hàn, đã hay giáng, tiết, lại hay tán (vừa hoãn vừa cấp) (làm hoãn dược tính cấp) trừ nhiệt; là vị thuốc đắng nên tích mà thông, lương huyết, hành ứ, tán kết, chỉ thống. Khả năng chữa bệnh thiên về tâm, can, tỳ kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - *Bạch liễm chủ trị sang, thũng độc*

Lậu lô chữa vú đau, không thông sữa

Bạch liễm thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Dùng chữa chứng hỏa nhiệt ủng ứ, sinh ra rác bệnh sang thũng độc.

Như "kê phong phổ tế phương" - bài bạch liễm tán (bạch liễm, bạch cập, lạc thạch) dùng để thu liễm các chứng sang độc.

"Bổ khuyết trừu hậu phương" trị sang thũng, bạch liễm, lê lô tán mặt, hòa rượu nát như bùn rồi đắp lên trên, ngày 3 lần.

Lậu lô, dùng chữa ung nhọt, sang độc cũng giống như bạch liễm. Nhưng chuyên hạ nhũ chấp, thông nhũ lạc; chuyên dùng chữa đàn bà sau khi đẻ tia sữa không thông, sữa không xuống mà đau, vú sưng.

Như "cục phương" bài lậu tô tán (lậu lô, qua lâu, sà thoái, đều tán mặt) để chữa khí mạch ở vú đàn bà ủng tắc, sữa không xuống, kinh lạc ở vú ngưng trệ, bên trong vú sưng chướng, đau.

"Toàn quốc trưng thảo dược hối biên" trị viêm tuyến vú. Dùng lậu lô, bồ công anh, kim ngân hoa, thổ bối mẫu, cam thảo, sắc nước uống.

2 - *Bạch liễm chủ trị huyết nhiệt, xuất huyết*

Lậu lô chủ trị thấp tý câu cấp (co quắp)

Bạch liễm thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, dùng chữa huyết nhiệt, xuất huyết.

Như "Thánh tế tổng lục" bài bạch liễm thang (bạch liễm, a-giao, sinh địa hoàng chấp). Trị thổ huyết khạc ra huyết không khỏi.

Lậu lô thanh nhiệt lợi thấp, thông cân mạch, dùng chữa thấp nhiệt tý thống, cân mạch câu loan.

Như "toàn quốc trung thảo dược hối liên" trị chứng phong thấp, các khớp xương bị viêm, phong thấp thống, dùng lậu lô sắc thang điều trị

3 - Bạch liễm chủ trị đới hạ

Lậu lô chủ trị kinh nguyệt không thông.

Bạch liễm đắng, lương, táo thấp tiết nhiệt; dùng chữa thấp nhiệt đới hạ.

Như "Tế sinh phương" bài bạch liễm tán (lộc nhung, bạch liễm, cầu tích) trị chứng hư hàn ở kinh Xung, Nhâm của phụ nữ, sinh chứng đới hạ ra thuần trắng.

"Toàn quốc trung thảo dược hối biên" trị thấp nhiệt bạch đới - dùng bạch liễm, thương truật nghiền nhỏ, dùng đường trắng uống thuốc.

Lậu lô hoạt lạc, thông mạch, dùng chữa huyết khí ngưng trệ, kinh nguyệt không đều.

Như "Thánh tế tổng lục" - bài lậu lô thang (lậu lô, đương quy, hồng hoa, chỉ xác, bạch phục linh, nhân sâm) trị kinh nguyệt phụ nữ không đều.

4 - Bạch liễm chủ trị ôn ngược, động kinh

Lậu lô chủ trị bệnh ở má, bệnh lỵ độc

Bạch liễm cay, hàn, nên tán nhiệt độc, lương huyết, dùng chữa nhiệt, thử tà khí gây nên bệnh ôn ngược, động kinh, dùng thuốc này phối hợp với thạch cao, đan bì, cúc hoa, câu đằng, địa long, thiên trúc hoàng.

Lậu lô hay tiết nhiệt độc ở kinh dương minh, dùng chữa nhiệt độc, hạ lỵ, tuyến má bị viêm.

Như "Tân cương trung thảo dược thủ sách" trị bệnh viêm tuyến má, sử dụng bản lan căn, lậu lô, ngưư bàng tử, cam thảo sắc nước uống.

"Thánh huệ phương" - bài lậu lô hoàn (lậu lô, gan lợn, xuân thụ căn, bạch cập) trị tiểu nhi không có tội gì mắc bệnh cam, lỵ, yếu ớt, không muốn ăn, hoặc dùng thuốc này phối hợp với hoàng liên, trần bì, bạch đầu ông.

Đặc thù chữa khác nhau

Lâm sàng báo: Bạch liễm chữa khỏi được bệnh sưng khớp xương (nữu tởa), dùng bạch liễm, liều lượng vừa phải, muối ăn, giã nát như bùn đổ bên ngoài rất có hiệu quả. Đã có kinh nghiệm chữa 4 ngày chỗ sưng đau đều có giảm, rồi khỏi.

Lậu lô trị bệnh lịch tiết phong, cân mạch co quắp, khớp xương đau nhức, dùng lậu lô nửa lượng, địa long nửa lượng, giã nhỏ giây kỹ lấy nước gừng (Giã gừng tươi vắt nước) cho mật vào cùng đun lên, uống nóng.

NGƯU BÀNG TỬ CÙNG LIÊN KIỀU

Công hiệu khác nhau

Ngưu bàng tử cùng liên kiều đều thanh nhiệt giải độc, sơ tán phong nhiệt, tán kết. Nhưng ngưu bàng tử chất nặng, vị cay, đắng, tán hàn, thiên đi vào khí phận, vừa đi lên, vừa đi xuống (thăng giáng) sở trường là sơ tán phong hỏa, lợi yết hầu, tán kết, lại hay tả bên trong, hoạt tràng, không tiện, làm cho tà khí bên trong thoát ra ngoài mã giải được. Khi điều trị nặng về phế, vị kinh.

Liên kiều đắng, hàn, thiên vào khí phận, lại vào huyết phủ, thăng phù nên tán, chuyên thanh tâm tả hỏa, lại hay tán kết, hóa ứ, lợi thấp, thanh nhiệt, khi điều trị thường hay thiên về tâm và tiểu tràng.

Chủ trị khác nhau

1 - Ngưu bàng tử chủ trị phong nhiệt bế ở bên ngoài làm cho sỏi chẩn không mọc lên được.

Liên kiều chủ trị tà khí hãm ở tâm bào lạc.

Ngưu bàng tử sơ tán phong nhiệt, dùng chữa phong nhiệt ngoại bế, ban chẩn bất thấu. Liên kiều, nhẹ thăng lên trên, nên hay tán, dùng chữa sỏi chẩn không mọc được. Và lại nó thanh tâm, tả hỏa, dùng chữa ôn bệnh tà hãm ở tâm bào lạc.

2 - Ngưu bàng tử chủ phong nhiệt, cảm mạo

Liên kiều chủ trị bệnh tràng nhạc, ung nhọt.

Ngưu bàng tử tán phong tiết nhiệt, nên thâu được phế biểu, dùng chữa phong nhiệt cảm mạo. Liên kiều sơ tán phong nhiệt, dùng chữa phong nhiệt cảm mạo. Kiêm dùng tán kết, cũng dùng chữa bệnh tràng nhạc, bấu cổ, bệnh kết hạch.

Ngưu bàng tử chủ phát di, đại dầu ôn mà đi vào huyết phủ, tán ứ. trị chứng nơi mụn sắc trá, ban trá.

3 - Ngưu bàng tử chủ chữa sưng, thũng

Liên kiều chữa hoàng đả

Liên kiều tả nhiệt, giải độc, tiêu thũng, tán kết. Thích ứng dùng chữa các bệnh nhiệt độc uất kết sinh các chứng sang, thũng độc.

Liên kiều không những chữa thũng độc, mà còn thanh nhiệt lợi thấp, dùng chữa thấp nhiệt ung thư. Tiểu tiện bất lợi.

Đặc thù chữa khác nhau.

Đặc thù của ngưu bàng tử đã nói ở mục "tử thảo cùng ngưu bàng"

Đặc thù của liên kiều nói ở "ngân hoa và liên kiều"

SƠN ĐẬU CĂN CÙNG BẢN LAN CĂN

Công hiệu khác nhau

Sơn đậu căn và bản lan căn đều thanh nhiệt, giải độc lợi yết hầu; hay dùng chữa bệnh đau yết hầu, họng.

Nhưng bản lan căn đắng, hàn, thiên vào tâm phế, vị kinh, sở trường giải độc, lương huyết cũng hay thanh nhiệt, tán biểu.

Sơn đậu căn đắng, hàn, thiên vào tâm, phế, đại tràng kinh, bên trên thanh tâm phế nhiệt, dưới thì giáng hạ, hòa ở vị tràng, sở trường tán kết kiêm táo thấp sát trùng.

Chủ trị khác nhau

1 - Sơn đậu căn chủ trị đau yết hầu, ho, thẩu

Bản lan căn chủ trị bệnh nhiệt phát ban

Sơn đậu căn, bên trên thì thanh nhiệt ở tâm phế, giải độc, lợi yết hầu; Dùng chữa các chứng thấp nhiệt tà độc sinh ra các bệnh đau yết hầu, sưng, khái thẩu.

Như "ngoại khoa tập nghiệm phương" - trị bệnh yết hầu bị phong độc, đau cấp tính, ngiến chặt răng (nha quan khẩu bế) bệnh tình rất khẩn trương, nước cháo không nuốt được. Dùng sơn đậu căn, bạch thược hai vị bằng nhau sắc nước ngâm vào mồm cho trôi dần xuống cuống họng.

Bản lan căn thanh nhiệt, lương huyết, dùng chữa chứng nhiệt thịnh, động huyết, phát ban. Thường hay dùng phối với tê giác, xích thược, đan bì, sinh địa.

2 - Sơn đậu căn chủ trị răng, lợi răng sưng, đau.

Bản lan căn chủ trị bệnh ở môi, đại đầu ôn.

Như "Lý Đông Viên đích phổ tế tiêu độc ẩm" trị đau đầu thiên hành, lúc mới thấy ghét hàn, thể trọng, sau chuyển đến đầu, mặt sưng phù nặng, không mở được mắt, lên cơn suyễn, yết hầu, cổ họng không lợi, miệng khát, lưỡi táo.

"Toàn quốc trung thảo dược hối biên" trị bệnh má. Dùng bản lan căn, hoàng cầm, liên kiều, hạ khô thảo, huyền sâm, mã bột, bạc hà, cát cánh, sinh cam thảo.

3 - Sơn đậu căn chủ trị lỵ, bịnh trĩ

Bản lan căn chủ xuân ôn, thử ôn (tương đương như lưu hưng, ức hung)

Sơn đậu căn hạ giáng hỏa ở vị tràng, thanh nhiệt táo thấp dùng chữa các bệnh thấp nhiệt, hạ lỵ, trĩ.

Bản lan căn thanh nhiệt bên trong, và giải tà bên ngoài, lương huyết, giải độc, dùng chữa ôn bệnh (bao gồm bệnh ức hung, lưu hung) nhiệt rất thịnh. Nhu "Đại thanh diệp, bản lan căn hợp tễ (đại thanh diệp, bản lan căn, kim ngân hoa, sinh thạch cao, sinh địa, tri mẫu, cam thảo, địa long) sắc nước uống trị bệnh ức hung, lưu hung, nhiệt thịnh (Tân y dược 1972)

4 - Sơn đậu căn ức chế các chủng loại mụn nhọt nếu biết sớm.

Bản lan căn chủ trị can viêm, gan đang mềm hóa ra rắn

Nhu "liệu ninh thường dùng trung thảo dược thủ sách" trị bệnh viêm gan, dùng bản lan căn sắc nước uống.

Trị can ngưng hóa (gan đang mềm hóa ra rắn) dùng bản lan căn phối hợp với nhân trần, uất kim, y dĩ, sắc nước uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù sử dụng của sơn đậu căn đã nói ở mục "mã bột cùng sơn đậu căn "

Lâm sàng báo : bản lan căn trị hết nốt ruồi : dùng 50% bản lan căn chế thành thuốc nước để tiêm dưới da, mỗi lần 2 hào thăng. Mỗi ngày 1 đến 2 lần. Từ 10 đến 20 ngày là một quy trình điều trị. Hiện đã trị 45 ca, 29 ca khỏi hẳn hoặc tiến bộ.

BỒ CÔNG ANH CÙNG BẠI TƯƠNG THẢO

Công hiệu khác nhau

Bồ công anh cùng bại tương thảo đều có công dụng thanh nhiệt trừ độc, tiêu thũng. - Thường hay dùng chữa các chứng nhiệt độc ủng trệ, phát sinh các chứng mụn nhọt. Bồ công anh ngọt, hàn, thiên về khí phạm sở trường lưu uất, tán kết; tiêu ứ, bài thũng thì không mạnh bằng bại tương thảo - trong điều trị nặng vào gan, vị kinh.

Bại tương thảo cay, đắng, hơi hàn, đã vào khí phạm lại vào cả huyết phạm, hay tiêu được ủng độc ở vị - tràng, hoạt huyết, tiêu ứ bài nùng. Điều trị nặng về đại tràng, vị, can kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Những chứng ung nhọt, ung thư, nùng độc chưa thành mà dùng bồ công anh thì rất hay.

Bại tương thảo dùng chữa những bệnh ung nhọt, nùng đã thành hình rồi cũng rất hay.

Bồ công anh thanh nhiệt, giải độc, tiêu ly, tán kết dùng chữa các chứng ung nhọt, thũng độc không kể là có mủ hay không có mủ đều hay. Đối với bệnh tràng ủng, phế ung, can ung đã thành hình, có mủ cũng hay.

2 - Bồ công anh trị hoàng đả, cuống dạ dày đau.

Bại tương thảo chủ trị vị nhiệt, ủng ứ, tâm phúc đau nhức.

Bồ công anh là vị thuốc rất hay (giai phẩm) để chữa các chứng nhiệt uất, hoàng đả, vị quản đau. Bại tương thảo khử ứ, chỉ thống, dùng chữa các chứng huyết ứ, nhiệt trệ dẫn đến tâm phúc đau nhức. Như "Toàn quốc trung thảo được hối biên" tự đường ống mật bị cảm nhiễm, tuyến nách viêm cấp tính, dùng hoa trắng bại tương thảo chế thành thuốc tiêm, để tiêm, hoặc phối hợp với đại sâm, xuyên khung, bạch thược, huyền hồ.

3 - Bồ công anh chủ trị mắt đỏ sưng, đau.

Bại tương thảo chủ trị ra huyết hôi cùng các bệnh ứ trệ, bụng đau.

Bồ công anh thanh can, tiết vị, dùng chữa các chứng can, vị nhiệt thịnh, mắt đỏ, sưng đau, dùng một vị này hoặc phối hợp với cúc hoa, thạch quyết minh.

Bại tương thảo chẳng những dùng chữa mắt đỏ sưng đau mà còn dùng chữa sản hậu ác lô cùng các chứng ứ trệ, bụng đau.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Đặc thù của bồ công anh đã nói ở mục : bồ công anh cùng tử hoa địa đing
Bại tương thảo cũng đã nói ở mục "Ngư tinh thảo cùng bại tương thảo"

HẠNH NHÂN CÙNG QUA LÂU NHÂN

Công hiệu khác nhau.

Hạnh nhân và qua lâu nhân đều có khả năng hóa đàm, lợi khí, chỉ khái, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện. Nhưng hạnh nhân đắng, ôn, đắng thì giáng, ôn thì tán, sở trường vào phế, giáng khí chỉ khái bình suyễn - chữa ho, suyễn thường hay dùng đến. Và lại nó hay nhuận táo, hạ khí, thông tiện. Khi điều trị thì nặng về phế và đại tràng kinh.

Qua lâu nhân ngọt, hàn, cam thì nhuận, hàn thì thanh, sở trường vào phế hóa đàm, nhuận táo, lợi khí. Trị các chứng đàm nhiệt, khái nghịch thường hay dùng đến vị thuốc này. Và lại nó sinh tân, chỉ khát. Trong điều trị thì nặng về quê, vị, đại tràng

Chủ trị khác nhau.

1 - Hạnh nhân chủ trị ngoại cảm sinh khái thấu, khí nghịch, suyễn xúc.

Qua lâu nhân chủ trị đàm nhiệt, khái nghịch.

Hạnh nhân đắng giáng, ôn thì tán, hay vào phế để khử đờm, hạ khí, bình suyễn. Phong hàn vào phổi hoặc bế khí thì không nên dùng; nhưng ho suyễn lại nên dùng.

Như “Chứng nhân mạch trị” bài ma hoàng hạnh nhân thang (ma hoàng, hạnh nhân, cát cánh, cam thảo) sắc nước uống để chữa thương hàn ho suyễn, hàn thương phế, khí uất nhiệt, mạch phù khẩn.

“Thánh tế tổng lục” bài song nhân hoàn (đào nhân, hạnh nhân) trị thượng khí suyễn cấp.

Qua lâu nhân thanh nhiệt, hóa đàm, nhuận phế, lợi khí. Dùng chữa các chứng đàm nhiệt, hoặc táo nhiệt sinh khái thấu, khí nghịch.

Như “Đan kê tâm pháp” – trị chứng tửu đàm cứu phổi. Dùng thanh đại, qua lâu nhân tán nhỏ, lấy nước gừng mật hoàn, ngậm để hóa đàm.

“Trích nguyên phương” – Trị ho có đờm không khỏi dùng qua lâu nhân, văn cáp tán nhỏ, lấy nước gừng hoàn thành viên to bằng viên đạn to để ngậm.

2 - Hạnh nhân chủ trị tràng táo, tiện bí.

Qua lâu nhân lại chữa tiêu khát.

Hạnh nhân có nhiều chất mỡ, nhuận táo, hạ khó. Các chứng tân dịch khô, huyết hư, tiện bí đều phải dùng hạnh nhân.

“Thế đặc hiệu phương” - bài ngũ nhân hoàn (hạnh nhân, đào nhân, bá tử nhân, tòng tử nhân, sao lý ức nhân, trần bì). Để chữa chứng tân dịch khô, tiện bí. Nếu chữa huyết hư, tiện bí có thể phối hợp với đương quy, thực địa, hà thủ ô, hỏa ma nhân.

Qua lâu nhân ngọt, hàn, thanh nhuận, chẳng những dùng cho các chứng táo nhiệt tiện bí, mà còn hay trị tiêu khát, có thể phối hợp với sa sâm, sinh địa, huyền sâm.

3 - Hạnh nhân chủ trị các chứng hầu bị tê liệt

Qua lâu nhân chủ trị sưng, thũng.

Hạnh nhân đắng nên giáng, ôn nên tán, lợi yết hầu tán tà khí; dùng chữa các bệnh đờm, tà khí ủng trệ gây ra cổ họng bị tê.

Như “Bản thảo thập di” - dùng hạnh nhân bỏ vỏ, sao cho đỏ, hòa với quế tán nhỏ, nghiền như bùn nát, viên lại rồi kéo dài bằng ngón tay cái, để ngậm, dùng để chữa cổ họng bị tắc, đờm và ho ra nước dãi, trong cổ họng như kết lại thành sang mụn.

Qua lâu nhân thanh nhiệt, hóa đàm, lợi khí - dùng chữa chứng đàm nhiệt ủng tắc thành các bệnh sưng, đau. Chữa phổi ung có thể phối hợp với bại tương thảo, ngư tinh thảo; chữa vú đau phối hợp với thanh bì, ngư bàng tử, kim ngân hoa.

Đặc thù chữa khác nhau

Qua lâm sàng: Hạnh nhân có thể chữa khỏi bệnh ngứa ở âm đạo. Lấy hạnh nhân 90 khắc. Sao khô tán thành phấn thêm dầu vừng 45 khắc, hai thứ trộn đều nhu hồ. Trước hết dùng lá dâu đun nước rửa gạch cả trong ngoài âm đạo. Sau dùng hồ hạnh nhân đổ vào, mỗi ngày một lần. Hoặc lấy vải bông mềm tẩm dầu hạnh nhân nhét vào trong âm đạo, sau 24 giờ lấy ra. Đã điều trị 136 ca có hiệu quả ước 90%; bình quân chữa từ 4 đến 7 lần thì bệnh ngứa khỏi hẳn.

“Cổ kim lục nghiệm phương”. Trị bệnh không đi được tiểu tiện. Dùng hạnh nhân 27 quả, bỏ vỏ và đầu nhọn, sao vàng giã nát, dùng nước cơm uống.

"Từ mẫu bí lục" - trị tiểu nhi rốn lở nát thành bệnh phong chẩn. Dùng hạnh nhân bỏ vỏ giã nát đắp vào.

“Đan Khê tâm pháp” chữa chứng đàn bà đêm nóng ho, suyễn, kinh nguyệt không đều, hình thái gầy gò. Dùng qua lâu nhân một lượng, thanh đại, hương phụ tầm đồng tiện sấy khô một lượng rưỡi, tán nhỏ, dùng mật tẩm ngâm để trị.

“Sản nữ tập nghiệm phương” - Trị chứng nhiệt du đơn thũng, dùng qua lâu nhân 2 lượng giã nhỏ, tẩm dấm đổ vào.

ĐÔNG HOA CÙNG TỬ UYỂN

Công hiệu khác nhau.

Đông hoa cùng tử uyển đều nhuận phế hóa đàm, chỉ khái; không kể gì hàn, nhiệt, hư, thực, khái nghịch đều dùng được cả.

Nhưng khoản đông hoa cay, ôn. thiên vào khí phận; công dụng thiên vào phế để chữa ho, khử đờm, hạ khí đến bổ ích thì công dụng không bằng tử uyển. Trong điều trị nặng vào phế kinh.

Tử uyển cay, đắng ôn, chất nhuận nhưng không táo, chẳng những vào khí phận khai tiết phế uất. Công dụng chuyên khử đàm tư thận, lợi nhị tiện. Và lại nó vào huyết phận, nên hay chữa được các chứng ho ra huyết, thổ huyết, khử đờm. Về hạ khí và bổ ích thì công dụng nhiều hơn đông hoa. Trong điều trị thiên về phế vị kinh.

Chủ trị khác nhau.

1 - Khoản đông hoa chủ trị khái thấu, suyễn tức.

Tử uyển lại hay chữa các chứng hư lao, ho, ho ra máu.

Khoản đông hoa ôn mà không táo, nhuận phế, hóa đàm, chỉ thấu, khái nghịch, suyễn thở không kể hàn, nhiệt, hư, thực đều dùng được cả.

Như "Thánh tế tổng lục" - bài Khoản đồng hoa thang (khoản đông hoa, vỏ rễ cây dâu, bối mẫu, ngũ vị tử, trích cam thảo, tri mẫu, hạnh nhân) Trị bệnh tự nhiên phát bạo bệnh ho thấu.

"Tế sinh phương" - Bách hoa cao (khoản đông hoa, bách hợp, tán nhỏ hòa mật hoàn long nhãn, viên to). Mỗi lần dùng một hoàn, nhai nhỏ lấy nước gừng chiêu cho vào yết hầu để chữa bệnh suyễn, ho mãi không thôi, hoặc ho đờm có máu.

Tử uyển chữa khái nghịch, suyễn, thở, cùng với khoản đông hoa thường dùng phối hợp. Nhưng tử uyển bổ ích, hạ khí, kiêm vào huyết phận, nên chữa được hư lao, ho ra máu, khạc ra máu.

Như "Kê phong phổ tế phương" - bài tử uyển hoàn (chân tử uyển, tây cân) tự thổ huyết, khạc huyết, ho ra huyết.

2 - Khoản đông hoa chủ trị phế nuy, phế ung

Tử uyển lại chủ trị nhị tiện bất lợi.

Khoản đông hoa nhuận phế, hóa đàm, chỉ khái, tuy ôn mà không táo, nên dùng chữa phế nuy phế ung.

Như sang dương kinh nghiệm toàn thư - bài khoản hòa thang (khoản đông hoa, cam thảo, cát cánh, ý dĩ nhân) Trị phế ung, ho, ngực đau, ghê rét mạch sác, yết hầu khô, khát nhiều, thỉnh thoảng ra nước dãi tanh và thối, thổ ra mủ mùi thối, dính, giống như cháo gạo nếp. Chữa phế nuy có thể phối hợp với các vị thiên môn đông, cát cánh, tri mẫu, bối mẫu, bách hợp, đương quy.

Tử uyển dùng trị phế nuy, phế ung, công dụng cũng như khoản đông hoa. Như tử huyễn tư thận, nhuận phế, lại chủ tiêu khát, thường dùng với sinh địa, huyền sâm. mạch đông, sơn dược, đều là căn cứ vào nguyên lý kim thủy tương sinh mà hay vậy.

Đặc thù chữa khác nhau.

“Dược phẩm hóa nghĩa”. Tử uyển, nhân vị bản thân nó nhuận, hay trị nhuận được thận, thận chỉ trị tiện, lấy nó nhuận đại tiên táo kết, lợi tiểu tiện ít và đỏ, khai phát âm dương, nên thông ủng trệ có công dụng rất thần hiệu.

“Kinh nghiệm phương” - trị chứng trong miệng cam sang: dùng khoản đông hoa, hoàng liên, hai vị tán nhỏ, nhỏ nước bọt điều thành bánh - trước hết lấy sa sàng tử nấu nước súc miệng, rồi lấy bánh thuốc đổ vào, giữ lại một lúc thì mụn sang trị tiêu.

TÔ TỬ CÙNG ĐÌNH LỊCH TỬ

Công hiệu khác nhau.

Tô tử cũng đình lịch tử đều có khả năng khử đàm, giáng khí, chỉ khái, bình suyễn. Cho nên dùng chữa bệnh đàm ủng, suyễn, ho, thường phối hợp sử dụng.

Nhưng tô tử cay ôn chất nặng và nhuận - sở trường là ôn giáng, đi vào khí đạo, công dụng thiên về giáng khí, tiêu đàm, định suyễn - trong điều trị nặng về phế và đại tràng kinh. Đình lịch cay đắng, hàn; cay thì tán, đắng thì giáng không những đi vào khí đạo, phá trệ, khai kết, mà còn đi vào thủy đạo; sở trường là phế, lợi thủy, định suyễn. Trong điều trị nặng về phế, bàng quang kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Tô tử chủ trị khí nghịch, đàm trệ. khái thấu, suyễn, tức.

Đình lịch tử chủ trị đàm ủng thực, khái thấu, suyễn, tức.

Tô tử cay, ôn, chất nặng, hạ khí, tiêu đờm, chỉ khái, bình suyễn, dùng chữa phế khí thượng nghịch, khái thấu, khí suyễn, ngược cách, trương, phiền muộn.

Như “Cục phương” - bài tô tử giáng khí thang (tô tử, bán hạ, nhục quế, đương quy, trích cam thảo, tiền hồ, hậu phác, sinh khương, đại táo, tô diệp). Chữa khái thấu, khí đoạn, hung cách, mãn muộn, yết hầu bất lợi. Đình lịch tử cay, đắng, hàn, tả phế, lợi thủy, dùng chữa đờm nước dãi ủng thực, ho, suyễn thở.

Như “Dương thị giang tòng phương” bài đình lịch tán (đình lịch, bán hạ, ba đậu) trị khái thấu, đàm, diện suyễn cấp.

"Ngoại thai bí yếu" Dùng một vị đình lịch tử tán ngâm rượu từ 3 đến 7 ngày, trị thượng khí khái thấu, thường khí bốc lên làm cho nằm không được, hoặc là thủy sưng.

2 - Tô tử chất trọng và nhuận, nên khoan tràng, nhuận táo- Dùng chữa tràng táo, khí trệ, tiện bí

Như “Tế sinh phương” bài tô tử ma nhân chúc (tử tô tử giã nát, nước hai thăng, nghiền ra lấy nước, rồi lấy nước tử tô tử nấu với gạo nếp thành cháo) dùng để thuận khí hoạt đại tiện.

Đình lịch tử thiên vào thủy đạo, lợi thủy.

Như “bổ khuyết trừu hậu phương”, dùng đình lịch tử phối hợp với hạnh nhân, chữa bệnh bụng to đầy nước.

“Kim quỹ” bài kỷ tiêu lịch hoàng hoàn (phòng kỷ, tiêu mục, đình lịch, đại hoàng) trị bệnh bụng đầy miệng lưỡi khô ráo, trong ruột có thủy khí.

3 - Tô tử chữa phế nuy.

Đình lịch chữa phế thống.

Tô tử khi tiêu đàm, chất nhuận, không táo. Dùng chữa bệnh ho lâu, phế nuy

Như “Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc” - trị khái thấu, suyễn cấp; đã quá lâu thổ ra máu mủ. Trích thành phế nuy, dùng đình lịch tử kết hợp với quất hồng, bán hạ, đương quy, trích cam thảo, trầm hương.

Đình lịch tử cay, đắng, hàn, tả phế tiêu đờm, không những chữa phế nuy mà còn dùng chữa phế thống.

Như “Kim quỹ” Đình lịch, đại táo tả phế thang để chữa phế thống. suyễn, không nằm được.

“Trương thị y thống” - Đình lịch ý dĩ tả phế thang (cát cánh, cam thảo tiết, ý dĩ nhân, bối mẫu, quất hồng, hoàng kỳ, kim ngân hoa, bạch cập, đình lịch tử, sinh khương) chữa các bệnh thũng, thống, nhổ ra mủ, máu.

4 - Đình lịch tử chủ trị ăn phải chất độc của con cua.

Đình lịch tử chủ trị thủy khí, băng tâm (hơi nước nóng thành băng ở tim)

Tô tử khí thanh, thơm nên thanh giải được chất bẩn ô trọc, chất nặng nên hạ khí, khoan giãn ruột, thông tiện. Dùng chữa bệnh ăn phải độc cua.

Như “Kim quỹ” ăn phải cua độc, dùng tử tô giã vắt nước uống.

Đình lịch tử có tác dụng làm cho tim khỏe mạnh. Dùng cho các bệnh phế tâm, tâm lực suy nhược, tim đập mạnh, sợ hãi, phù thũng; dùng độc vị hoặc phối hợp với tử uyển, ngư tinh thảo đều có khả năng chữa khỏi.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

“Bản thảo hồi ngôn” đình lịch tử trừ phong hàn thấp tý.

“Thánh huệ phương” trị cước khí, đến phong hàn, thấp tý. Tứ chi co quắp, gót chân không đặt xuống đất được. Dùng tử tô tử 2 lạng giã nhỏ, nước 2 thăng, nghiền ra lấy nước, lấy nước tô tử nấu với gạo nếp, 2 thứ hợp thành cháo, cho hành, đậu, tiêu, gừng vào rồi ăn.

Qua lâm sàng: Lấy đình lịch tán nhỏ trên đây từ 3 đến 6 khắc mỗi ngày chia làm 3 lần ăn sau bữa cơm. Phối hợp với một bên đối chứng sử lý kháng khuẩn để khống chế cảm nhiễm, trị bệnh phế mãn tính, bội ú, bệnh tâm tạng lực suy kiệt đã thu được hiệu quả tốt. Sau khi phục thuốc được 4 ngày lượng nước tiểu ra được nhiều hơn, phù thũng giảm lui. Tình trạng suy kiệt của tâm lực, sau 2 đến 3 ngày thì cũng giảm nhẹ, và khỏi hẳn.

BẠCH TIỀN CÙNG TIỀN HỒ

Công hiệu khác nhau.

Bạch tiền cùng tiền hồ đều là thuốc chỉ khái, bình suyễn, hóa đàm cũng đều có công dụng giáng khí, tiêu đàm, chỉ khái nghịch cho nên chữa ho suyễn thường hay dùng phối hợp.

Nhưng bạch tiền cay, đắng, hơi ôn mà không táo, công dụng thiên giáng khí, khí giáng tất nhiên đàm diên tiêu, khái nghịch chỉ. Cho nên nó là yếu phẩm để chữa phế kinh, lại kiêm hành khí tiêu tích, hòa vị - Mà tiền hồ đắng, cay, hơi hàn. Cay, hàn nên vào phổi sơ tán phong nhiệt, khổ hàn tả phế táo thấp, hóa đàm, đàm nhiệt, hết ho suyễn bình, cho nên cũng là yếu dược của phế. Và lại nó còn khai vị, hóa thực, thay cũ đổi mới.

Chủ trị khác nhau.

1 - Bạch tiền chủ trị khí nghịch, nhiều đờm, ho, suyễn.

Tiền hồ sở trường trị đàm nhiệt, ho, đến phong nhiệt sinh ho.

Bạch tiền giáng khí tiêu đàm, chỉ khái, bình suyễn, ôn mà không táo, thích ứng dùng chữa phế khí ủng thực sinh ho suyễn, hàn, ôn đều dùng được.

Như “Bị cấp thiên kim yếu phương” - bài bạch tiền thang (bạch tiền, tử uyển, bán hạ, đại táo) tử khái nghịch, thượng khí, thân thể phù thũng, đoản khí trướng mãn, đêm không ngủ yên, ở cổ họng như có nước, có tiếng gà kêu.

Tiền hồ đắng cay, hàn dùng thanh phế nhiệt giáng khí tiêu đờm thiên dùng vào chữa đàm nhiệt ủng trệ sinh ho suyễn, nhiều đờm, rồi đến chứng phong nhiệt sinh ho suyễn.

Như “Thánh huệ phương” bài Tiền hồ tán (tiền hồ, mạch đông, bối mẫu, tang căn bạch bì, hạnh nhân, cam thảo) cho vào một ít gừng sắc nước uống, trị bệnh ho, nước dãi chảy ra đặc và dính, tâm, ngực thông lợi, có lực sinh buồn bực nóng bức - nếu chữa phong nhiệt sinh ho, phát nhiệt, nhiều đờm, vàng, đặc thường phối hợp với các vị: hạnh nhân, ngư bàng tử, bạc hà, ngư tinh thảo.

2 - Bạch tiền trị khí trệ, ăn tích không tiêu, vị quản đau.

Tiền hồ chữa khí nghịch thấp nhiệt ẩu nghịch phản vị.

Bạch tiền ôn thống giáng khí, dùng chữa khí trệ thực tích, vị quản đau.

Như “Phúc kiến trùng thảo dược” trị vị quản đau, dùng bạch tiền và trùng dương một căn, sắc nước uống.

Nếu có thực tích gia sơn tra, thần khúc, mạch nha. Tiền hồ cay, đắng, táo, hay tiết nhiệt, dùng cho chứng thấp (đờm) nhiệt trở trệ ở trung tiêu, ẩu nghịch phản vị, buồn phiền, trệ, đau nhức.

Như “Thánh huệ phương” bài tiền hồ hoàn (tiền hồ, sinh phục linh, sao đào nhân, trần bì, miết giáp, ổi kha tử, mộc hương, chỉ thực, quế tâm, binh lang, bán hạ) sinh khương, quất bì làm thang sắc uống. Trị bệnh khí lao, tâm, ngực bế tắc không hạ thì không thể ăn được, dần dần thêm đầy, gầy.

“Bị cấp thiên kim yếu phương” bài tiền hồ thang (tiền hồ, cam thảo, bán hạ, thược dược, hoàng cầm, đương quy, nhân sâm, quế tâm, sinh khương, đại táo, trúc điệp)- Trị chứng trong ngực có nghịch khí, tim đau suyễn ra sau lưng thiếu khí không ăn được.

3 - Bạch tiền dùng chữa chứng ngược mấu.

Tiền hồ dùng chữa mắt đỏ, có nhử

Bạch tiền công dụng thiên về tẩu tán, hạ khí, tiêu đờm; dùng chữa các chứng đàm tà khí ứ trệ sinh ra bệnh ngược mấu.

Như “Phúc kiến trung thảo dược” - dùng một vị này sắc uống để chữa chứng ngược.

Tiền hồ sơ tán phong nhiệt, đắng, hàn tiết nhiệt, thích ứng dùng chữa phong nhiệt gây bệnh mắt đỏ có nhử. Có thể dùng độc vị, hoặc phối hợp với thuyền thoái mộc tặc, cúc hoa.

Đặc thù sử dụng khác nhau (lược).

TANG BẠCH BÌ VÀ MÃ DÂU LINH

Công hiệu khác nhau.

Tang bạch bì cùng mã dậu linh, đều có công dụng thanh phế hòa đàm, chỉ khái, lợi thủy. Nhưng tang bạch bì ngọt, hàn, thanh đàm, vào phế, tỳ kinh, chuyên dùng tả phế lợi thủy, hay dùng chữa tả hỏa trong phế, thanh đàm ở trong phế, cho đến nước ở ngoài bì. Lục tả bế hành thủy so sánh thì mã dậu linh mạnh hơn. Cho nên trong công dụng tả phế chỉ là thoái tướng.

Mã dậu linh đắng, hàn, trầm giáng, phế và đại tràng kinh, thiên về khí đạo, thanh phế, giáng khí, bình suyễn hay hơn tang bạch bì, lực hành thủy thì không bằng, kiêm thanh tiết tràng nhiệt, mà lương phế thì mãnh tướng.

Chủ trị khác nhau

1 - Tang bạch bì hay trị nước uống và đình trệ ở phế, phục hóa gây ra ho suyễn

Mã dậu linh sở trường trị phế nhiệt, khí ủng sinh ra ho suyễn.

Tang bạch bì ngọt, hàn, thanh đàm, tả phế, hành thủy. Dùng chữa chứng nước uống vào đình trệ ở phổi, đến việc hỏa phục trong phổi gây nên bệnh ho suyễn như “Bản thảo hội nguyên” trị thủy ẩm đình trệ, trướng mãn, suyễn cấp. Dùng tang bạch bì, ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, tế tân, can khương sắc nước uống.

"Trọng đính thông tục thương hàn luận" bài Tang đan tả bạch tang (tang điệp, xuyên bối mẫu, cánh mễ, tang bạch bì, trực nhự, trích cam thảo, mẫu đơn bì, địa cốt bì, kim quất, mật, táo) sắc nước uống. Trị can hỏa đốt phế (thước phế) suyễn, hiệp thống, không thể chuyển động sang bên được, nặng đến ho ra máu.

Mã dậu linh đắng, hàn, tiết giáng, thiên về lợi khí đạo, tỳ phế nhiệt, khí ủng sinh các chứng ho suyễn.

Như “Toàn quốc trung thảo dược hội biên” trị bách nhật khái - dùng mã dậu linh, bách bộ, đại táo cho nước vào rồi lấy nước uống. Trương hoàn mã dậu linh đan - trị tiểu nhi phế ung khái thấu, đại tiện bất lợi, dung mã dậu linh phối hợp với tô tử, hạnh nhân, đông hoa, nhân sâm, mộc hương.

2 - Tang bạch bì sở trường trị phế thủy, bì thủy.

Mã dậu linh trị phúc thủy hoặc thủy khí phạm nghịch, suyễn cấp

Tang bạch bì tả phế, hành thủy, thiên về đường lợi thủy, cho nên hay dùng vào điều trị bế thủy, bì thủy. Như “thương hải thường dùng thảo dược” trị tiểu tiện bất lợi, mặt mắt phù thũng, dùng tang bạch bì, qua lâu bì, đình lịch tử sắc thang uống.

“Tam nhân cực nhất bệnh chính phương luận” - bài ngũ bì ẩm (trích đại phúc bì, trích tang bạch bì, phục linh bì, sinh khương bì, trần bì) trị bì thủy, bốn chân tay mặt đều phù thũng, xét bệnh không thấy biểu hiện rõ, bệnh nhân không sợ lạnh, bụng to trướng như cái trống, không suyễn không khát, mạch phù.

Mã dẫu linh sở trường giáng khí, kiêm lợi thủy, thích ứng dùng chữa các chứng bệnh thủy khí trở trệ, bụng cổ nước trướng to, hoặc suyễn cấp.

Như "Thiên kim phương" bụng, dạ dày to như cái trống, phải dùng nước sắc mã dẫu linh mà điều trị.

“Phổ tế phương” bài phòng kỷ hoàn, chủ trị thủy khí phù đầy, phế khí suyễn cấp, ho ngực trướng, buồn bực, nằm ngồi không yên, phải dùng mã dẫu linh phối hợp với phòng kỷ, bạch tiền, tử uyển, trần bì, hạnh nhân.

3 - Tang bạch bì chủ trị hoàng đản.

Mã dẫu linh chủ trị tâm thống, trị ra huyết.

Tang bạch bì lợi thủy tiết nhiệt, dùng chữa thấp nhiệt, hoàng đản.

Như “Phúc kiến trung y dược 1961” trị bệnh viêm gan truyền nhiễm, dùng tang bạch bì đường trắng với liều lượng vừa phải, sắc nước uống. Mã dẫu linh hay sơ thông ủng trệ, tâm thống lại kiêm có đàm nhiệt, hoặc phế, tâm thống đều phải dùng đến cả.

Như "Trích nguyên phương" trị tâm thống, dùng đại mã dẫu linh một cái, hơ trên lửa đốt tồn tính, tán nhỏ uống với rượu ấm. Mã dẫu linh thanh tràng, trục ứ, tiêu trĩ, thích ứng dùng cho bệnh trĩ, sang hạ huyết, thường dùng phối hợp với địa du, hòe hoa.

Đặc thù chữa khác nhau.

“Trửu hậu phương” trị khỏi bệnh tiểu tiện nhiều, tiêu khát, dùng tang căn bạch bì, đem trích vàng, đen, toàn tính, lấy nước đun cho nhừ, rồi tùy ý mà uống; cũng có thể cho thêm ít gạo, nhưng không được cho muối.

"Phúc kiến trung y dược" 1961 – Trị viêm gan truyền nhiễm, dùng tang bạch bì 2 lượng, đường trắng vừa phải cho vào đun, chia làm hai lần uống.

Qua kinh nghiệm lâm sàng: Mã dẫu linh có đủ tính ôn hòa, dùng lâu có tác dụng giáng huyết áp. Mỗi ngày dùng 15 khắc, cho 500 hào thăng nước, đun cạn lấy một nửa - chia làm 3 lần uống sau bữa cơm. Đại bộ phận là có tác dụng làm thư giãn trương áp thấp, cảm thấy hạ xuống, bình quân giáng cấp 28/13 hào mẽ thống trị. Bệnh trạng cũng có được cải thiện, trong đó bệnh nhức đầu hôn mê được giảm đi rõ rệt.

TOÀN PHÚC HOA CÙNG THANH MỘC HƯƠNG

Công dụng khác nhau

Toàn phúc hoa cùng thanh mộc hương đều hay hành khí, thông kinh lạc. Nhưng toàn phúc hoa mặn, ôn, chuyên trị khai kết khí ở ngực và sườn, giáng đàm diên, trừ thủy, thông huyết mạch, vả lại chất nhẹ, nên cũng có khả năng ôn tán hàn tà. Trong điều trị thiên vào phế, can, vị kinh.

Mà thanh mộc hương cay, đắng, hàn, hành khí trệ ở tam tiêu, càng hay giải được độc, tiêu được thũng, thiên về lợi khí đạo, cho nên lợi huyết mạch, giáng đờm trọc. Về công dụng thủy đạo thì không bằng toàn phúc hoa. Trong điều trị thiên vào phế, vị, đại tràng kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Toàn phúc hoa chuyên chữa ho, suyễn, nhiều đờm

Như "Cục phương" - bài Kim phát thảo tán: toàn phúc hoa, ma hoàng, tiền hồ, kinh giới tuệ, cam thảo, bán hạ, xích thược, gia khương, táo sắc nước uống - để chữa chứng ngoại cảm phong hàn khái thấu, suyễn, mãn, đàm diên bất lợi.

"Thánh tế tổng lục" - bài Toàn phúc hoa hoàn (toàn phúc hoa, tạo giác, đại hoàng) trị khí tích lâu năm.

Thanh mộc hương hay thanh khí trệ ở thượng, trung, hạ tam tiêu, nên hay dùng chữa khí trệ sinh ra các bệnh ngực, bụng trướng mãn, vị quản đau nhức.

Như "Cục phương" bài thanh mộc hương hoàn (sao bồ cốt chỉ, hoa chứng nhự, ổi bình lang, hắc khiên ngư tử, thanh mộc hương) trị chứng hung cách ế tắc, phúc, hiệp trướng thống dưới vùng tim bị rắn, không nghĩ đến việc ăn uống. Thanh mộc hương trị vị quản; dùng tán nhỏ, hay thái thành miếng đều được cả.

2 - Toàn phúc hoa trị chứng hư hàn sinh ẩu thổ.

Thanh mộc hương trị thấp, tiết lý

Toàn phúc hoa ôn, thông giáng nghịch. Thích nghi dùng chữa các chứng bệnh hư hàn, đàm trọc trở trệ ở trong tỳ vị sinh ra nôn mửa. Như "Tế sinh phương" bài toàn phúc bán hạ thang (toàn phúc hoa, xuyên khung, tế tân, nhân sâm, trích cam thảo, đương quy, bán hạ, sinh phục linh, can khương, trần bì) - trị chứng có mang ác trở, tim phẫn uất, buồn phiền, thổ nghịch, chẳng muốn ăn.

"Thương hàn luận" bài toàn phúc đại sinh thạch thang (toàn phúc hoa, nhân sâm, sinh khương, đại sinh thạch, cam thảo, bán hạ, đại táo) trị bệnh vùng dưới tim bị rắn, ế khí không trừ được.

Thanh mộc hương giải độc, hành khí, vị đắng táo thấp, chuyên dùng chữa thấp nhiệt độc đã gây ra các bệnh tiết, lỵ.

Như “Hiện đại đầu dụng trung dược” trị tràng viêm phúc thống, hạ lỵ - dùng thanh mộc hương, binh lang, hoàng liên tán nhỏ mà điều trị.

3 - Toàn phúc hoa trị thủy thũng

Thanh mộc hương trị sang thũng độc.

Toàn phúc hoa chữa nước ở phổi, hạ khí hành thủy, sơ can, tiết thủy, hòa ú, lợi thủy, cho nên chữa được thủy thũng. Như “Bản thảo hồi ngôn” trị bệnh tiểu tiện không đi được, khiến cho đờm ẩm lưu bế, kíp dùng toàn phúc hoa nắm, giã nát vắt lấy nước, hòa với rượu trắng uống.

“Bị cấp thiên kim yếu phương” trị chứng có mang thân thể phù thũng, có thủy khí, tim và bụng đau, đầy cấp, dùng ngay toàn phúc hoa kết hợp với phục linh, bạch truật, hoàng cầm, hạnh nhân.

Thanh mộc hương giải độc, hành khí, hoạt kinh lạc, chuyên dùng chữa các chứng nhiệt độc, ủng ú gây ra các chứng sang thũng độc.

Như “Giang tây dân gian thảo dược nghiệm phương” trị bệnh ngón tay lên đinh, lấy thanh mộc hương thái nhỏ, dùng ít mật ong, trộn đều đắp vào chỗ đau. Trong việc chữa các chứng sang lở ở bì phu, dùng thanh mộc hương nghiền nhỏ, trộn với dầu vừng đắp vào.

4 - Toàn phúc hoa trị can

Thanh mộc hương chủ trị cao huyết áp, chóng mặt, đau đầu.

Toàn phúc hoa có công dụng rất mạnh hành tán sơ tiết, sơ thông huyết mạch, dùng chữa khí trệ, kinh lạc trở tắc của bệnh can.

Như “Kim quỹ” dùng trị can trước, ngực, sườn bĩ, đầy không được khoan khoái, bệnh nhân như muốn dẫm lên trên ngực.

Thanh mộc hương thanh nhiệt, hành khí, kiêm hoạt kinh lạc, nên dùng chữa cao huyết áp, váng đầu, chóng mặt.

Như “Giang tây thảo dược” trị cao huyết áp - dùng thanh mộc hương sắc nước uống, dùng đường đỏ dẫn thuốc, hoặc chế thành miếng mà dùng.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

“Bị cấp thiên kim yếu phương” trị bệnh phúc trướng, toàn phúc hoa, cá chép bỏ hết ruột, cho thuốc vào bụng cá mang nấu chín, chữa tiểu tiện không lợi, phù chướng sẽ tiêu hết.

Qua lâm sàng: Dùng nước giếng mài thanh mộc hương, lấy nước để ngâm, để chữa chứng yết hầu đau cấp tính. Dùng thanh mộc hương tán nhỏ thành phấn, thêm cam du phối hợp thành 5% thuốc hỗn hợp, lấy bông tẩm thuốc đắp vào chỗ răng chữa bệnh viêm tủy răng rất có hiệu quả.

“Chứng trị chuẩn thang” - bài thanh mộc hương thang (thanh mộc hương, chỉ xác, mỗi vị nửa lượng, sao cam thảo 2 đồng, dùng nước sắc uống, mỗi lần 2 đồng, không kể thời khắc nào cũng dùng được, để chữa chứng tiểu nhi vô cố âm kinh sưng đau, hoặc co rút lại, lại kiêm chữa cả ho suyễn, đờm suyễn.

XUYÊN BỐI MẪU CÙNG TRIẾT BỐI MẪU

Công hiệu khác nhau

Xuyên bối mẫu cùng triết bối mẫu đều có công dụng thanh nhiệt, hóa đàm, tán kết, thường dùng chữa đàm, nhiệt, ho, phù nề, tràng nhạc

Xuyên bối mẫu đắng, ngọt, hơi hàn, công dụng thiên nhuận phế hóa đàm nên dùng chữa nội thương khái thấu, âm hư, lao thấu - trong điều trị thiên về phế kinh.

Triết bối mẫu đắng, cay, hàn, công dụng thiên về thanh nhiệt, tán kết, giải độc, nên dùng chữa ngoại cảm thực nhiệt, khái thấu, tràng nhạc, phù nề. Trong điều trị nặng về phế, vị, can, đờm kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Triết bối mẫu trị ngoại cảm, thực nhiệt khái thấu

Xuyên bối mẫu trị nội thương, âm hư khái thấu.

Triết bối mẫu đắng, cay, hàn, công dụng hay thanh phế, tán kết, dùng chữa bệnh ngoại cảm, phế thực ho.

Như “Sơn đông trung thảo dược thủ sách” Trị chứng ngoại cảm khái thấu, dùng triết bối mẫu, tri mẫu, tang diệp, hạnh nhân, tử tô sắc thang uống.

“Trung thảo dược hối biên” - trị phế nhiệt khái thấu, nhiều đờm, buồn phiền, đều dùng triết bối mẫu phối hợp tri mẫu, tang bạch bì, chi tử, phục linh, hoàng cầm, thạch cao, qua lâu nhân, trần bì, chỉ thực dùng mật hoàn, uống với nước trắng.

Xuyên bối mẫu nhuận phế, hóa đàm rất hay dùng chữa âm hư, lao thấu, phế táo sinh ho. Như “Kê phong phổ tế phương” bài bối mẫu hoàn trị ho lâu, cổ họng rát, buồn bực, yết hầu đau, khạc ra máu, dùng xuyên bối mẫu tán nhỏ hoà với mật ong dùng.

“Y học tâm ngộ” bài bối mẫu qua lâu tán (xuyên bối mẫu, qua lâu, thiên hoa phấn, phục linh, quất hồng, cát cánh), sắc nước trị táo nhiệt thương phế, ho, đờm vàng, khạc ra đờm, yết hầu khô, cổ họng đau.

2 - Triết bối mẫu có thể chữa được hoàng đản, lâm bí.

Xuyên bối mẫu chữa phế nuy.

Triết bối mẫu cay nên khai được kết, đắng nên táo được thấp, hàn nên thanh được nhiệt, cho nên dùng chữa thấp nhiệt, hoàng đản.

Như “Thánh huệ phương” bài qua lâu tán (qua lâu, sài hồ, cam thảo, khoản đông hoa, lô căn, bối mẫu) trị bệnh phế hoàng.

Triết bối mẫu thanh phế để thông điều thủy đạo, vị đắng vào tâm, đắng, hàn giáng tiết có khả năng khử nhiệt ở tiểu tràng cho nên nó chủ trị lâm bế.

Như "Kim quỹ" bài dương quy, bối mẫu khổ sâm hoàn (dương quy, bối mẫu) khổ sâm trị bệnh có mang đi đại khó khăn, ăn uống như thường.

Xuyên bối mẫu nhuận phế hóa đàm, nên dùng chữa phế nuy.

Như "Thánh huệ phương" - bài bối mẫu hoàn (xuyên bối mẫu, cát cánh, cam thảo, tử uyển, hạnh nhân, dùng mật hoàn bằng hạt ngô to) - trị chứng sau bệnh thường sinh bạo tấu (ho kịch liệt) để muốn thành phế nuy, lao thấu.

3 - Triết bối mẫu chủ trị tràng nhạc, mụn nhọt độc.

Xuyên bối mẫu có khả năng thông tia sữa.

Triết bối mẫu giải độc, tán kết, dùng chữa ung độc, tràng nhạc.

Như "sơn đông trung thảo dược thủ sách" trị sang độc phù thũng - dùng triết bối mẫu, liên kiều, kim ngân hoa, bồ công sắc nước uống.

"Y học trung trung tham tây lục" Bài tiêu hoa hoàn (luyện mẫu lệ, sinh kỳ, huyền sâm, tam lăng, nga truật, long đởm thảo, triết bối mẫu, huyết kiệt, nhũ hương, một dược) trị tràng nhạc.

Xuyên bối mẫu nhuận phế bổ hư, thanh nhiệt giáng khí, giải uất, cho nên dùng chữa chứng không thông tia sữa.

Như "thang dịch bản thảo" - bài tam mẫu tán (mẫu lê, tri mẫu, bối mẫu, tán nhỏ) dùng móng chân lợn làm thang điều trị, sữa sẽ xuống.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Hoàng đản là bệnh thấp nhiệt uất kết, bệnh theo đường ăn uống vào. Trước hết ở tỳ, sau đến gan. Triết bối mẫu hay khai kết, ích phế trị tiết, đắng hay táo được thấp, ích tỳ vận hóa, hàn hay trừ nhiệt, khử tà nhuận táo, nên chữa được bệnh hoàng đản.

Xuyên bối mẫu trị bệnh tiểu nhi có vết trắng ở mép (nga khẩu) lở loét đầy miệng.

Như "Thánh huệ phương" dùng bối mẫu, bỏ tâm tán nhỏ nửa đồng, nước 5 phân, một ít mật, đun sôi 3 đạo, bôi sát vào ngày 4, 5 lần.

THIÊN TRÚC HOÀNG CÙNG TRÚC LỊCH

Công hiệu khác nhau

Thiên trúc hoàng và trúc lịch đều là thuốc thanh, hóa nhiệt đờm, đều có khả năng thanh nhiệt, ổn định bệnh động kinh. Có công dụng hóa đờm ở các góc gác trong cùng. Nên dùng chữa chứng đờm nhiệt, ho, suyễn, trúng phong, kinh giản. Nhưng thiên trúc hoàng, vị ngọt, hơi hàn, tính hoãn, khai hóa đờm ở các góc gác tận cùng. Đem so sánh về khả năng ổn định bệnh động kinh thì trúc lịch có sở trường, nhưng không có sức hoạt nhuận, vả lại với công dụng chữa kinh tâm cũng chỉ là thứ tướng. Trong điều trị thiên về tâm, can kinh.

Trúc lịch ngọt, hàn, chất hoạt, hoạt đờm, lợi cũng sở trường là thông kinh, tìm tòi kiểm tra các kinh lạc, lại là mãnh tướng trong việc lương phế. Trong điều trị thiên về tâm, phế, vị kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Thiên trúc hoàng sở trường trị nhiệt bệnh, thần hôn

Trúc lịch hay chữa trúng phong đàm nghịch, bán thân bất toại.

Thiên trúc hoàng thanh nhiệt hóa đàm. Lương tâm, ổn định bệnh kinh, là thứ tướng trong công dụng tả tâm là thứ tướng, cho nên dùng chữa các bệnh nhiệt bế, can nhiệt động phong dẫn đến các chứng thần hôn, nói nhảm; kinh phong nên dùng thiên trúc hoàng.

Như "Cục phương" bảo long hoàn (hùng hoàng, bạch thạch anh, tê giác, xạ hương, chu sa, hoắc hương, đởm nam tinh, ngư hoàng, a giao châu, kim ba) trị phong đàm ủng thực, thần hôn...

"Chứng trị chuẩn thẳng" bài thiên trúc hoàng tán thiên trúc hoàng, uất kim, chi tử, sao cương tằm, thuyền thoái, cam thảo trị tiểu nhi kinh phong phát nhiệt.

Trúc lịch hoạt đờm lợi cùng, thông kinh sơ lạc, dùng chữa bệnh trúng phong đàm sinh hôn mê, bán thân bất toại.

Như "Thiên kim phương" - bài trúc lịch thang (trúc lịch nước vắt ra từ cát căn sống, nước sinh khương) uống để chữa chứng trúng phong, chân tay không co vào được tâm thần hoảng hốt, không biết ai là quen, không nói được.

2 - Thiên trúc hoàng chuyên trị chứng giản.

Trúc lịch trị điên cuồng.

Thiên trúc hoàng khai cùng đàm cốc (trừ đàm ở các góc vách sâu kín) chuyên chữa khỏi hẳn chứng động kinh, cho nên dùng chữa chứng phong đàm gây bệnh kinh giản - như "y tôn kim giám" bài định giản đan (động kinh) (nhân sâm, đương quy, sao bạch thực dược, viễn chí, hổ phách, quất hồng, bán hạ, thiên ma, phục thần, sao toan táo nhân, bạch truật, thiên trúc hoàng, câu đằng, trích cam thảo) trị tiểu nhi bị chứng giản mới phát còn nhẹ.

Trúc lịch hoạt đàm lợi cùng, tính hàn, thanh nhiệt, không những trị bệnh điên giản, mà còn chữa bệnh đàm nhiệt mê bế ở trong những nơi hiểm hốc sâu kín, khó thanh khử, mà đã gây nên những chứng điên cuồng. Như "mã bồi chi y án tinh hoa" - bài tả tâm ôn đàm thang trị các chứng điên cuồng. Dùng ngay trúc lịch phối hợp với thiên ma, xuyên bối mẫu, đởm nam tinh, trần bì, bán hạ, xương bồ, viễn chí, hổ phách, thần sa.

3 - Thiên trúc hoàng chủ trị đàm nhiệt, khí suyễn.

Trúc lịch lại chủ trị lưỡi dày, mắt đỏ, miệng lở.

Thiên trúc hoàng thanh hỏa nhiệt đàm. Nên dùng chữa các chứng chóng đờm ủng trệ, ho suyễn.

Như "chứng trị chuẩn thăng" - thiên trúc hoàng tán, trị tiểu nhi đàm bế, suyễn gấp, dùng ngay thiên trúc hoàng phối hợp với thanh đại, hoàng liên, cương tàm, chu sa.

Trúc lịch ngọt, hàn, thanh nhuận, hoạt đờm, thanh nhiệt, chẳng những chữa đàm bế sinh ho suyễn, mà còn chữa can mắt đỏ, lưỡi dày.

Như "Cổ kim lục nghiệm phương" trị tiểu nhi mắt đỏ, dung đạm trúc lịch điểm vào mắt.

"Giản trên đơn phương" Trị tiểu nhi lưỡi dày, dùng trúc lịch tẩm hoàng bá, thường xuyên điểm lưỡi.

Đặc thù chữa khác nhau.

"Trừ hậu phương" trị khỏi bệnh tiêu khát, đi đái nhiều.

Dùng trúc lịch uống mấy ngày thì khỏi.

"Phổ tế phương" trị chứng lưỡi dày, miệng có điểm trắng.

Dùng trúc lịch hơ lên ngọn lửa rồi điểm vào

HẢI PHÙ THẠCH CÙNG THẠCH CẤP XÁC

Công hiệu khác nhau

Hải phù thạch và hải cấp xác đều dùng để thanh phế, hóa đàm, nhuận kiên. Thường dùng chữa các chứng đàm nhiệt uất kết gây ra ho suyễn, khạc ra đờm, không được trong sáng, đến bệnh tràng nhạc. Nhưng hải phù thạch tính vị mặn hàn, chất nhẹ thường đi lên thiên vào thượng tiêu phế kinh, mà thanh phế tiêu lão đàm, lại kiêm sơ thông thủy ở thượng nguồn để thông lâm lậu - trong điều trị nặng về các bệnh ở phế, vị, can, thận kinh.

Chủ trị khác nhau.

1 - Hải phù thạch chủ trị đàm nhiệt, khái thấu

Hải cấp xác lại chủ trị đàm huyết uất kết ở ngực, suyễn gây đau nhức các chứng. Hải phù thạch thanh phế, hóa đàm. Dùng chữa các bệnh khái thấu do đàm nhiệt uất kết phát sinh. Đờm đặc, không trong sáng, thậm chí có cả máu.

Như "Y học tổng chứng lục" bài hải phù thạch, hoạt thạch tán (hải phù thạch, phi hoạt thạch, hạnh nhân, bạc hà) dùng bách bộ làm thang sắc uống, trị tiểu nhi thiên hao (ho suyễn, gào thét), nhất thiết phong thấp táo nhiệt, chữa khái thấu đàm suyễn.

Hải cấp xác không những thanh giáng đàm nhiệt, chữa được chứng đàm nhiệt uất kết phát sinh khái thấu, suyễn, mà hóa ứ trệ, tả can thích ứng dùng chữa huyết ứ, đàm kết ở can, phế phát sinh các bệnh ngực sườn đau nhức.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" Bài hải cấp tán (hải cấp, đoàn hoạt thạch, cam thảo, mang tiêu) dùng trứng gà điều trị đàn bà bị thương hàn, huyết kết, hung cách.

"Y học cương mục" trị đàm ẩm, tâm thống dùng đoàn cấp phấn cho vào qua lâu nhục giã nát, phơi khô viên bằng hột ngô. Mỗi lần uống 50 viên.

2 - Hải phụ thạch chữa bệnh tràng nhạc

Hải cấp xác lại chữa bệnh bứu cổ (anh lựu) quản đạ dày thổ ra nước chua.

Hải phù thạch tiêu đờm, tán kết, nhuận kiên, thanh nhiệt, dùng chữa các chứng đàm hỏa uất kết tràng nhạc. Thường dùng mẫu lệ, hải táo, côn bố, hạ khô thảo phối hợp cùng dùng.

Hải cấp xác không những nhuận kiên, tán kết, còn hóa đàm, tiêu tràng nhạc, sơ can, hành ứ, chủ trị bệnh anh lựu, vị quản đau thổ ra nước chua.

Như "Thánh thể tổng lục" bài hải cấp tán (hải cấp, nhân sâm, hải táo, bạch phục linh, bán hạ) dùng điềm đắng, cam thảo, sắc nước uống, trị chứng anh lựu (bứu cổ). Khi

chữa chứng cuồng dạ dày đau, nôn nước chua, thường hay phối hợp với các vị: ngô thù du, hoàng liên, huyền hồ, xuyên luyện tử, ngõa lăng tử.

3 - Hải phù thạch chủ trị các chứng lâm

Hải cáp xác lợi thủy, tiêu thũng

Hải phù thạch thanh phế, hòa đàm, thông lợi bàng quang để chữa lâm, lậu. Như “thiên kim phương” dùng phù thạch tán nhỏ, sắc nước, lọc trong uống.

“Nhân trai trực chi phương” - bài hải kim tán (phù thạch tán nhỏ) sinh cam thảo sắc nước uống để chữa đái ra máu, tiểu tiện sáp thông. Hải cáp xác không những thanh phế để thông điều thủy đạo, mà do chất nặng trầm, giáng vào can thận để thông thủy đạo. Cho nên không những dùng cho các chứng lâm, mà còn chữa thủy thũng.

Như “Thánh huệ phương” trị thủy thũng, khái nghịch thượng khí, nằm ngời không được, phải dùng hải cáp xác, diêm đình lịch, phòng kỷ, hạnh nhân, cam toại, tang căn bạch bì, phòng kỷ, hạnh nhân, cam toại, táo nhục giã nát hòa thuốc làm hoàn bằng hột ngô to dùng vừng làm thang uống bảy viên.

“Phổ tế phương” Bài hải cáp tán trị tiểu nhi cam thủy, phù, đầy, khí cấp, dùng ngay hải cáp, trạch tả, phòng kỷ, la bạc tử, uống với rượu trắng.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

“Truyền tin thích dụng phương” trị bệnh đái ra sỏi phát huyết, dùng phù thạch câu một nắm tán nhỏ lấy ba thăng nước, rượu một thăng hòa vào đun rồi lọc trong. Mỗi ngày uống một thăng “Phổ tế bản sự phương” bài thần hiệu tán, bạch phù thạch, cáp phấn, thuyền thoái, đều tán nhỏ, mỗi lần dùng 3 đồng, lấy mật cá trắm bảy cái vắt lấy nước uống thuốc, để chữa chứng tiêu khát, khát quá, đói uống không ngon.

“Phổ tế phương” kỳ lão đan: bạch phù thạch nửa lượng, mật dược 2 đồng đều tán nhỏ, lấy dấm, hồ làm thành hoàn to bằng hột ngô, mỗi lần dùng 6 hoàn, uống với rượu nguội lạnh, để chữa chứng sang phát, ác sang, “Nho môn sự tân” trị bệnh cam, sáng lâu không khô, dùng hải phù thạch, kim ngân hoa tán nhỏ, thêm chè, uống ngày hai lần.

“Trực chỉ phương” trị các bệnh đái ra máu, đái ra sỏi, tiểu tiện sáp thống, dùng hoàng lan phù thạch tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng, đun nước sinh cam thảo làm thang uống thuốc. .

“Truyền tín phương” trị chứng nội nhiệt, huyết ly, hải cáp tán nhỏ, một ngày uống hai lần, mỗi lần uống 2 đồng cân.

“Dương thị gia tàng phương” bài thần bạch tán: Cáp phấn một lượng (nghiền cực nhỏ), hòe hoa nửa lượng (sao tiêu, nghiền nhỏ). Các vị trên đều phải tán cho thật nhỏ. Mỗi lần dùng một đồng, dùng nước giếng mới múc lên mà uống thuốc, để chữa chứng đổ máu cam không khỏi kiêm chữa các chứng tiện ra máu không khỏi.

HẢI TẢO CÙNG CÔN BỐ

Công hiệu khác nhau

Công hiệu của hải tảo cùng côn bố đại thể giống nhau, đều có khả năng nhuận kiên, tiêu đờm, thanh nhiệt lợi thủy, dùng chữa bứu cổ và tràng nhạc, là thuốc chữa đàm thủy và thủy thũng. Nhưng hải tảo đắng, mặn, hàn, vị trọc nhưng khí thanh, tác dụng so với côn bố thì yếu hơn. Côn bố tính vị mặn, hàn, khí vị đều hậu. Tác dụng so với hải tảo thì mạnh hơn.

Chủ trị khác nhau.

1 - Hải tảo chủ trị bứu cổ và tràng nhạc.

Côn bố chủ trị bệnh ho nghịch ngoan cổ không khỏi.

Hải tảo nhuận kiên, tiêu đờm, tán kết, dùng tiêu hỏa uất kết của bệnh tràng nhạc và bứu cổ.

Như "Trừu hậu phương". Trị chứng ở dưới cổ có tràng nhạc như quả mơ, quả mận. Dùng hải tảo ngâm rượu vài ba ngày, sơ sơ uống đi.

"Tám nhân phương" - bài phá kết tán (hải tảo, long đờm, hải cát, thông thảo, côn bố, phàn thạch, tòng la, mạch khúc, bán hạ) dùng rượu uống thuốc. Trị năm chứng bứu (thạch anh, khí anh, lao anh, thổ anh, vưu anh).

Côn bố nhuận kiên, tiêu đờm mạnh hơn hải tảo. Cho nên với các bệnh bứu cổ, tràng nhạc nên dùng. Nhưng với những bệnh tiêu đờm, thanh nhiệt khái thấu đờm nghịch càng nên dùng.

Như "Toàn quốc trung thảo dược hồi biên" trị chứng viêm phế quản mãn tính, dùng bài Hải đái cân: sinh khương, đường đỏ cho nước đun, chế thành thứ nước đường để dùng.

2 - Hải tảo chủ trị tâm thống, thủy thũng.

Côn bố lại chữa nghẹn, nghịch, cách.

Hải tảo tiêu đờm, lợi thủy, thích nghi dùng chữa chứng đàm thủy ứ trở, tim đau.

Như "Toàn quốc trung thảo dược hồi biên". Trị chứng tim đau vắn. Sử dụng ngay hải tảo, côn bố, đào nhân, hồng hoa, sơn trà, sắc nước uống.

Hải tảo thanh nhiệt lợi thủy, nên chữa được bệnh thủy thũng. Như chữa chứng phúc thủy thường phối hợp với trần bì, đại phúc bì, trừu hồ lô.

Côn bố không những chữa tâm thống, thủy thũng mà còn nhuyễn kiên, tán kết, tiêu đờm. Công dụng còn mạnh hơn Hải tảo cho nên nó chữa được chứng nghẹn, cách.

Như “Thánh tể tổng lục”. Côn bố vừa chữa chứng cách khí, nghẹn, tắc thức ăn không xuống được, dùng cồn bố, với đường đều nghiền, dùng nước dãi trâu già (lão ngưu diên), nước sinh bách hợp, nấu với đường luyện thành cao rồi viên gia thêm khiếm thực. Mỗi lần dùng một viên ngậm vào trong mồm.

3 - Hải tảo trị chứng hòn dái sưng đau, bệnh sát khí.

Côn bố lại trị đới hạ.

Hải tảo vị đắng tinh thiên giáng xuống, nhuyễn kiên, tán kết, nên dùng chữa chứng hòn dái sưng đau, đến chứng sát khí, thường hay dùng vị này kết hợp với quất hạch, mẫu lệ, côn bố, tiểu hồi.

Côn bố chữa chứng dái sưng, đau, sát khí, cùng với hải tảo công dụng như nhau, nên thường hay dùng phối hợp với các vị thổ phục linh, hoàng bá, bạch liễm, sa tiền tử.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Bản thảo sùng nguyên" Hải tảo chủ thông kinh mạch, trị 12 thủy thũng. Người ta có 12 kinh mạch lưu thông, thì bệnh thủy thũng phải khỏi vậy.

"Hiện đại thực hữu trung dược học" . Côn bố trị khí quản viên mạn tính, ho, suyễn.

BÀNG ĐẠI HẢI CÙNG CÁT CÁNH

Công hiệu khác nhau

Bàng đại hải cùng cát cánh đều dùng khai khí phế thanh phế, giải độc, lợi yết hầu, vả lại cát cánh so với bàng đại hải thì mạnh hơn. Xét bên trong, bàng đại hải vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, chất nhẹ nên tán, công dụng thiên về nhuận phế, thanh tiết yết hầu, là yếu được của khoa chữa yết hầu, hay thanh tràng thông tiện.

Cát cánh vị cay, đắng, tính bình, sở trường thăng đề phế khí, giải biểu, lợi yết hầu, khí đàm, bài nùng, vả lại "nó là chiếc thuyền chở các thử thuốc đưa nổi lên trên".

Chủ trị khác nhau

1 - *Bàng đại hải chủ trị phế nhiệt, khái thấu.*

Cát cánh lại chữa ngoại cảm khái thấu, kết hung, phế nuy, bàng đại hải ngọt, nhạt, hơi hàn, nhuận phế, thanh nhiệt nên phế khí. Nên thích ứng dùng cho các bệnh phế nhiệt, táo, ho. Có thể dùng vị thuốc này phối hợp với tang bạch bì, địa cốt bì, mạch đông, bách bộ, cam thảo.

Cát cánh cay tán nên dùng giải biểu phế, khử đàm, chỉ khái, thường dùng chữa ngoại cảm ho.

Như "Y học tâm ngộ" bài chỉ khái tán (cát cánh, kinh giới, tử uyển, bách bộ, bạch liên, trần bì, cam thảo, sinh khương, sắc thang uống). Để trị ngoại cảm phong hàn, khái thấu, khạc ra đờm không trong sáng, hoặc hơi ghê rét, nhức đầu. Cát cánh khai phế khí, khử đàm, nên cũng dùng chữa đàm tà kết trệ sinh các chứng kết ở ngực như "thương hàn luận" - bài Tam vật bạch tán trị chứng hàn thực kết ở ngực, không cứ sốt nóng, dùng ngay Cát cánh phối hợp với ba đậu, bố tử, cát cánh tiêu úng, bài nùng, nên dùng chữa phế nuy.

Như "Tế sinh phương" bài cát cánh thang (cát cánh, bố tử, đương quy tẩm rượu, qua lâu nhân, sao chỉ xác, sao ý dĩ nhân, trích tang bạch bì, phòng kỷ, cam thảo, sao hạnh nhân, bách hợp, hoàng kỳ, trị phế suy, tim và ngực có khí ung, ho, huyết nùng, tâm thần phiền muộn, yết hầu khô, khát nhiều.

2 - *Bàng đại hải chủ phế táo nhiệt, yết hầu đau, mất tiếng như câm.*

Cát cánh sở trường phế nhiệt, cổ họng tê.

Bàng đại hải thanh nhuận táo nhiệt, lợi yết hầu, thích ứng dùng chữa yết hầu thống nhẹ, rồi đến chứng mất tiếng như câm.

Như "Thận đức đường phương" trị ho khan, mất tiếng yết hầu táo, đau nhân vì ngoại cảm. Nên dùng ngay bàng đại hải phối hợp cam thảo.

"Toàn quốc trung thảo dược hồi biên" trị phế nhiệt mất tiếng (Dùng bàng đại hải), kim ngân hoa, mạch đông, thuyền thoái, sắc nước uống. Trị viêm yết hầu mạn tính, dùng bàng đại hải, cúc hoa, cam thảo, sắc nước uống.

Cát cánh sở trường giải độc lợi yết. Nên dùng chữa yết hầu sưng đau, cổ họng bị tê liệt.

Như "Ngoại khoa chính tông" - bài thiếu âm cam cát thang (cái cánh, cam thảo, trần bì, xuyên khung, hoàng cầm, sài hồ, huyền sâm, khương hoạt, thăng ma, gia hành) sắc nước uống.

Trị thiếu âm yết thống, vầng đầu, mạch trầm, tế mà mình lại sốt nóng.

3 - Bàng đại hải chủ tiện bí tiện huyết

Cát cánh chữa chứng bụng đau, tý.

Bàng đại hải nhuận phế, thanh tràng, thông tiện, nên dùng chữa các bệnh đại tràng nhiệt táo, tiện bí, tiện huyết nhẹ. Dùng một mình vị này hoặc phối hợp dùng như "Y giới xuân thu" trị đại tiện xuất huyết. Dùng bàng đại hải vài quả, ngâm vào nước, bỏ hạt, dùng đường trắng điều trị.

Cát cánh giải độc, bài nùng, thăng thanh, giáng trọc, nên dùng chữa bệnh lý, đau bụng.

Như "Thanh tế tổng lục" bài cát cánh tán (sao cát cánh, tê giác tán mịn) uống với rượu - trị bệnh lý có độc, huyết ra tím như gan gà.

"Thanh huệ phương" Bài cát cánh hoàn (cát cánh, hoàng liên, sao thần khúc, sao mạch nha, sao ô mai nhục, khương hậu phác, bạch truật, nhân sâm, sinh thạch chi, hoàng cầm, trích cam thảo, long cốt, quế tâm, hoàng thư (một thứ khoáng vật màu đỏ), kê cốt (xương gà), tán mịn lấy mật hoàn). Trị tiểu nhi bị đi lý lâu ngày không dứt, thân thể gầy còm, ăn uống không tiêu.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Vệ sinh dị giản phương" trị bệnh cam răng lở nát, thối.

Cát cánh, hồi hương bằng nhau, nghiền nát đắp vào.

MÔNG THẠCH CÙNG XÍCH THẠCH

Công hiệu khác nhau

Mông thạch và giả thạch đều là vị thuốc chất nặng, trầm, đi xuống có công dụng bình can, chấn tĩnh, giáng nghịch, trừ đàm. Nhưng mông thạch so với giả thạch thì lực lũng.

Mông thạch mặn, bình, thiên cốc đạo, hạ khí, tiêu thực, thông lợi và thực tích trệ cho nên là thánh dược chữa bệnh động kinh, lợi đàm.

Trong điều trị thiên vê can, phế vị kinh.

Giả thạch đắng, ngọt, bình, thiên vê khí đạo, lại vào huyết phận, sở trường là ngăn sự xung nghịch, ức can phong, lại kiêm lương huyết, chỉ huyết. Vì vậy đó là thuốc rất tốt để chấn can phong nghịch. Trong điều trị thiên về can, vị tâm bào lạc.

Chủ trị khác nhau.

1 - *Mông thạch chủ trị tích, mụn nhọt.*

Giả thạch chủ trị ế cách, phản vị.

Mông thạch tiêu đờm, thông lợi, tính rất mãnh liệt. Hay hạ những chứng tích có hình rõ ràng như đàm tích thực tích trệ. Cho nên dùng chữa các chứng tích. Như "Dương thị gia tàng phương" bài kim bảo thân đan (thanh mông thạch, tiêu thạch, sinh thạch chi) trị các bệnh tích đã thành khối, làm cho bụng đau như dùi đâm, tích lâu thành bệnh lỵ.

"Thánh huệ phương" bài mông thạch hoàn (thanh mông thạch, mộc hương, chu sa, phấn sương ba đậu) trị phụ nhân ăn uống tích thành khối lâu không tiêu được, tim đau nhói như dùi đâm "Phổ tế phương" bài mông thạch tán (mông thạch, hoạt thạch, thanh đại, khinh phấn) nhất thiết trị bệnh tích.

Giả thạch chấn nghịch, giáng đàm, thanh hỏa, dùng chữa đàm hỏa uất kết đến các bệnh khí nghịch sinh cách nghẹn, phản vị.

Như "Y học trung trung tham tây lục" - bài sâm giả bồi khí thang: đẳng sâm, giả thạch, nhục thung dung, thiên môn đông, thanh bán hạ, đương quy thân, tri mẫu, thị bình sương (hàm hóa) sắc nước uống, trị chứng khi ăn bị cách sinh nghẹn nuốt vào cổ họng bị nghẹn, không thuận, ăn uống không tiêu. Bài chấn nghịch thang (đại giả thạch, thanh bán hạ, long đởm thảo, thanh đại, sinh khương, đẳng sâm, sinh bạch thực, ngô thù du) trị vị khí thượng nghịch, đởm hỏa thượng xung mà sinh nôn mửa.

2 - *Mông thạch chủ trị đàm ủng, ho, suyễn.*

Giả thạch chủ trị khí thấu suyễn cấp.

Mông thạch hạ khí, lợi đàm, chủ trị đàm ủng khái thấu suyễn cấp.

Như "Huệ trực đường kinh nghiệm phương". Bài mông thạch hóa đàm hoàn (ổi mông thạch, chế đại hoàng, trầm hương, bán hạ, trần bì, hoàng cầm) chữa chứng đàm, cũng thích ứng với các chứng bệnh đàm ủng, khái thấu, suyễn – Giả thạch chân nghịch, giáng đàm, dùng chữa khí nghịch suyễn cấp.

Như "Y học trung trung tham tây lục". Bài sâm giả chấn khí thang (đẳng sâm, bạch thược dược, sinh khiếm thực, sinh sơn dược, sơn thù du, long cốt, đại giả thạch, sinh mẫu lệ, sao tô tử). Trị âm, dương đều hư. Suyễn nghịch bách xúc.

3 - Mông thạch sở trường trị điên cuồng, kinh giản

Giả thạch hay tán hết can phong.

Mông thạch thanh nhiệt dịch đàm, tính sơ khoái, kiêm năng chân tính – cho nên nó chữa khỏi được chứng đàm nhiệt nhiễu loạn tinh thần phát sinh bệnh điên cuồng.

Như định nhân thông (chế bán hạ, thiên trúc hoàng, long đởm thảo, hoàng cầm, trần bì, phục linh, đởm tinh, sinh địa, linh từ thạch, ngũ vị tử, câu đằng, sinh bạch thược, thanh mông thạch, viễn chí, trúc lịch, cam thảo) trị bệnh điên cuồng cấu ý.

"Thiểm tây tân y dược" 1975-4) trị cuồng nhất hiệu (lê lô, nha tạo, mông thạch, bạch phàn) sắc nước uống. Dùng chữa bệnh điên mới phát kỳ thứ nhất thì rất hiệu nghiệm.

"Hồ bắc vệ sinh" 1935 – "Anh hài bảo thư". Đoạt mệnh tán (thạch mông thạch, nhân bạch nội cản nước đá), diêm tiêu. Dùng than củi luyện đỏ hể thấy cứng rắn là được, lấy ra tán mịn. Dùng chữa chứng kinh phong, đàm ủng trệ, làm tắc yết hầu.

Giả thạch hay chấn được can phong.

Như "Y học trung trung tham tây lục" bài chấn can ức phong thang (hoài ngư tất, đại giả thạch, sinh long cốt, sinh mẫu lệ, sinh quy bản, bạch thược dược, huyền sâm, mạch đông, xuyên luyện tử, mạch nha, nhân trần, cam thảo) trị trúng phong nhập nội. Bài chấn phong thang này (câu đằng, long đởm thảo, thanh đại, bán hạ, giả thạch, phục thần, cương tằm, linh dương giác, bạc hà) trị can nhiệt động phong.

4 - Mông thạch chủ ăn, ngủ.

Giả thạch chữa á khí (nghịch ẩu).

Mông thạch thiên về cốc đạo, hạ khí tiêu thực. Cho nên giúp cho ăn được ngủ được tốt.

Như "Phương mạch chính tông" - trị thực tích thành đàm. Vị thực sinh nhiều chứng chóng mặt, bàng hoàng. Dùng thanh mông thạch, hỏa tiêu, cũng đem sao rồi

nghiền nhỏ. Thấy hỏa tiêu (sulphate) chảy qua tính làm mức độ, chỉ thực, mộc hương, bạch truyệt, lấy hồ viên bằng hột ngô to, lấy nước trắng uống thuốc.

Giả thạch thư chủ trương giáng khí chấn nghịch, kiêm giảm đờm, dùng cho các bệnh đàm khí thượng nghịch, hoặc hòa khí thượng nghịch át khí ẩu nghịch.

Như “Thương hàn luận” toàn phúc đại giả thạch, tang bán hạ, đại táo) trị tâm hạ bĩ ngách, át khí không trừ được. Trị thần kinh tính ẩu thổ phương (sinh bán hạ, toàn phúc hoa, biệt trực sâm, giả thạch, nước gừng), dùng chữa chứng thần kinh tính nôn mửa, đến cả người có mang nôn mửa cũng có hiệu quả. “Trung hoa y học tạp chí” 1958 -

5 - Mông thạch trị tiêu bế.

Giả thạch trị thổ, nục huyết, tiện, băng

Mông thạch hay vào đường cốc đạo, thông lợi, tích trệ nhiệt kế, dùng chữa tiện bế thực chứng. Như “Toàn quốc trung thảo dược hồi biên” trị đàm nhiệt ủng thịnh, hung phúc trướng mãn, đại tiện bí kết, tức thì dùng mông thạch luyện, trầm hương, thực đại hoàng, hoàng cầm, lấy nước vấy hoàn để dùng.

Giả thạch giáng khí, nhập huyết phạm, lương huyết, chỉ huyết. Cho nên chữa được các chứng thổ, nục, tiện băng. Như “Đấu môn phương” trị thổ huyết, nục huyết, dùng giả thạch luyện, lấy nước trắng uống “phổ tế phương” trị các chứng băng trung, lâm lịch không dứt, dùng đại giả thạch nghiền nhỏ lấy dấm làm thang uống thuốc.

Đặc thù điều trị khác nhau

Đặc thù sử dụng mông thạch (lược)

Đặc thù sử dụng giả thạch sẽ nổi ở mục giả thạch cùng từ thạch.

XÍCH THẠCH CÙNG TỪ THẠCH

Công hiệu khác nhau

Giả thạch cùng từ thạch đều là những vị trọng trấn có công dụng: bình can, tiềm dương, chấn kinh, an thần, giáng nghịch.

Nhưng giả thạch sắc đỏ, thiên vào can và tâm bào, cũng vào huyết phận, công dụng thiên về chấn túc can phong, chấn sung, bình suyễn, giáng nghịch đầy đủ, lương huyết chỉ huyết. Từ thạch sắc đen, thiên vào thận, can, chuyên bổ thận, ích tinh, bình can, thu liễm dương (tiềm dương), nạp khí, bình suyễn, chấn kinh, an thần.

Chủ trị khác nhau.

1 - Giả thạch chấn can phong.

Từ thạch chữa tai ù, tai điếc rất hay.

Giả thạch là yếu dược để chấn túc can phong.

Từ thạch bổ ích thận tinh, thu liễm dương ở can và giữ dược dương ở can. Nên thích ứng chữa can thận âm hư, chữa dương phù rất hay - bệnh dương phù sinh các chứng nhức đầu, chóng mặt, mắt hoa, tai ù (có tiếng kêu), tai điếc.

Như “Thánh tể tổng lục” - bài từ thạch tửu (từ thạch, mộc thông, sương hồ tửu tẩm từ 3 đến 7 ngày) chữa tai ù, tai điếc hoặc tai thường lúc nào nghe như gió thổi, suối reo.

2 - Giả thạch chủ khí nghịch, suyễn, khái.

Từ thạch chủ thận hư không nạp được khí, sinh ho suyễn.

Giả thạch chủ trị khí nghịch sinh ho, suyễn (đã nói ở mục mông thạch cùng giả thạch).

Từ thạch bổ thận, nạp khí, bình suyễn, dùng chữa chứng thận hư không nạp được khí, chính là do khí hư sinh ho, suyễn. Như bài từ thạch luyện lục vị hoàn.

3 - Giả thạch chủ trị thổ huyết, nục huyết, tiện huyết băng

Từ thạch chủ trị âm suy, di tinh, thoát giang.

Giả thạch lương huyết, chỉ nhiệt, chủ thể, nục, tiện, bồng đi xuống nên hạ được bệnh thổ gấp, đã dẫn được hỏa quy nguyên thì bổ cố được thận, mà ích tinh khí tinh thêm đầy. Cho nên chủ yếu nó chữa bệnh dương suy, di tinh - thận hư không cố nên sinh thoát giang. Từ thạch vừa chấn giữ, vừa kéo co lại, lại vừa thăng đề, và cố thủ. Thoát giang không thu lại được, nên thường thăng đề lên, dùng nó để co lại là rất hay. Cho nên nó là vị thuốc chủ trị thoát giang.

Như "Tam nhân phương" - bài từ thạch hoàn (đoàn từ thạch - tức là đun từ thạch nung lên, đoàn long xỉ - nhục thung dung, phục linh, mạch môn đông, viễn chí, tục đoạn, sinh thạch chi, lộc nhung, can địa hoàng, sao phỉ tử, bá tử nhân, đan sâm) dùng rượu ấm mà điều phục để chữa bệnh tình cực hư, bắp chân teo lại, tim đập mạnh, sợ hãi, mộng tinh, tiết tinh, sau khi đái lại di lịch (đái không bao giờ hết) – đái ra chất trắng – bạch trọc. Như vậy là dương hư quá – dương suy – bụng dưới đau cấp.

"Trực chỉ phương" - bài từ thạch tán (Từ thạch cho vào dấm, nước sôi 7 lần, tán mịn) lúc đói uống với nước cơm, hoặc rượu cũng được, để chữa bệnh thoát giang.

4 - Giả thạch chữa chứng y khí, nôn mửa, phản vị, nghẹn, cách.

Từ thạch chuyên chấn kinh, an thần, ích thận, bình can – dùng chữa các bệnh: can hỏa bốc lên làm nhiễu loạn tâm thần sinh các chứng tim đập mạnh, sợ hãi, mất ngủ, điên giảo – như "Bị cấp thiên kim yếu phương" - bài thần khúc hoàn (thần khúc, từ thạch, chu sa) trị hai mắt hoa, mờ, trông mọi vật không rõ, tim đập mạnh, sợ hãi, mất ngủ, tai ù, tai điếc, cùng chữa chứng điên giảo.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Bách nhất viên phương" chữa bệnh đau răng: giả thạch, kinh giới, đều nghiền nhỏ để xía vào răng, dùng kinh giới đun nước súc miệng. "Phổ tế phương" chữa bệnh "nha – áp" (mồm há hốc, quát mắng lung tung) nằm ngủ không yên, thổ chu (giả thạch mặt không kể nhiều ít, tán thật nhỏ, dùng dấm ngày ngày dùng một hai lần.

Từ thạch chữa thoát giang, đồng tử tán to ra. Như "Thiên kim phương" dùng da con nhím tán nhỏ chữa chứng giang môn thoát xuất (dom lòi ra ngoài) hoặc vì dùng sức mạnh quá hoặc nhân có bệnh tiết nên không thu lại được. Dùng từ thạch 4 lạng, quế tâm một thước, da con nhím một miếng. Đều tán nhỏ, mỗi lần uống một thìa.

Phiên kim từ chu đan trị chứng thần thủy khoan đại tiện tán – Dùng từ thạch, thần sa, thần khúc – "Phụ khoa ngực xích" – thiết phân tán, dương quy, từ thạch, mỗi thứ 5 đồng - thiết phấn gồm 3 đồng tán mịn, uống với nước để chữa bệnh sa tử cung không thu lại được.

"Dương y đại toàn" – tán đỉnh cao. Từ thạch nghiền nhỏ lấy 14 củ hành giã vắt lấy nước, cho một ít mật quấy đều, bôi vào chỗ định băng.

THIÊN NAM TINH CÙNG ĐỖM NAM TINH

Công hiệu khác nhau.

Thiên nam tinh và đởm nam tinh đều là vị thuốc táo thấp hóa đàm, trừ phong, ổn định bệnh lên kinh.

Nhưng thiên nam tinh vị đắng, cay, ôn, hay khử được phong hàn ở kinh lạc, kiêm ổn định được chứng động kinh, giải kinh giản, tiêu thũng, định thống trong điều trị thiên về phế can, tỳ kinh.

Mà đởm nam tinh là nước kinh đởm trích mà tạo thành tính táo liệt đã bị giảm bớt, vị đắng, tính lương, công dụng thiên về hóa đờm nhiệt, kiêm ổn định cơn lên kinh, và ổn định phong. Trong điều trị, nặng về can đởm.

Chủ trị khác nhau.

1 - Thiên nam tinh chủ trị đàm thấp, ho suyễn

Đởm nam tinh chủ trị nhiệt, đàm, ho suyễn.

Thiên nam tinh táo thấp, hóa đàm, tính táo liệt nên dùng chữa ho, suyễn.

Như "hiệu chú phụ nhân lương phương" – bài đạo đàm thang (bán hạ, thiên nam tinh, chỉ thực, phục linh, quất hồng, cam thảo, sinh khương) sắc nước uống. Trị bệnh đàm, đãi ủng thịnh, ngực cách bã tắc hoặc khái thấu, nôn mửa, chán nản, ít nghĩ đến ăn uống.

Như "kết cổ gia chân" bài ngọc phấn hoàn (thiên nam tinh, bán hạ, quất bì, tán mật, chứng tẩm thành bánh rồi làm hoàn to bằng hạt ngô, dùng nhân sâm sinh khương làm thang uống thuốc để trị khái, thấu đàm suyễn.

Đởm nam tinh hay hóa đàm nhiệt – thích ứng cho các chứng đàm nhiệt, ho, suyễn.

Như "Sa chứng hồi yếu" – bài ngư hoàng hoàn (đởm nam tinh, thiên trúc hoàng, hùng hoàng, chu sa, sạ hương, đều tán mật – cam thảo sắc lấy nước tán làm viên to bằng hạt ngô) dùng nước gừng uống thuốc mỗi lần hai viên. Để chữa chứng đàm diên suyễn cấp nhân vì đàm nhiệt sinh ra.

"Chứng trị chuẩn thăng" – bài nam tinh thiên trúc hoàng (đởm nam tinh, chế bán hạ, bạch phụ tử, thiên trúc hoàng, thiên ma, phòng phong, chu sa tán mật, lấy nước cam thảo tẩm thành cao rồi viên lại, khiếm thực đào, lúc đói dùng bạc hà, khương làm thang để uống thuốc. Để chữa tiểu nhi đàm đãi ủng trệ, ho suyễn không ngừng.

2 - Thiên nam tinh chủ trị phong đàm uất trở gây nên vàng uất, chóng mặt, diên giản, bệnh uốn ván. Đởm nam tinh chủ đàm nhiệt kinh phong, diên giản các chứng.

Thiên nam tinh cay, tán, ôn thông, khu phong, hóa đàm, ổn định bệnh động kinh, giải bệnh kinh. Dùng chữa các chứng: phong đàm uất trở, sinh các chứng váng vất, chóng mặt, điên giảo, bệnh uốn ván.

Như "Cục phương" bài hóa đàm ngọc hồ hoàn (thiên nam tinh, sinh bán hạ, thiên ma, đầu bạch diên). Dùng tán nhỏ, tắm nước viên to bằng hạt ngô. Để chữa các bệnh phong đàm, thở nghịch, nhức đầu hoa mắt, ngực cách, phiền muộn, đầy, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đờm rãi chảy ra.

"Cảnh nhạc toàn thư" bài ngũ giảo thần ủng hoàn (bào phụ tử, thiên nam tinh, ô tiêu sà, bạch phàn, sao toàn yết, ngô công, sao cương tà, sạ hương, bán hạ, tạo giác, chu sa). Trị chứng điên giảo.

"Thánh tể tổng lục" trị bệnh uốn ván dùng thiên nam tinh, phòng phong tán nhỏ. Trước hết dùng đồng tiện (nước đái trẻ con) rửa sạch những vết sang ở miệng. Sau dùng rượu uống thuốc.

Đởm nam tinh hay hóa đàm nhiệt, cảm gió, ổn định bệnh động kinh. Nên hay dùng chữa đàm nhiệt, cảm phong, động kinh, điên giảo, các chứng.

Như "Thánh tể tổng luận" – Bài bảo long hoàn chữa đàm nhiệt, kinh phong dùng đởm nam tinh phối hợp với đan sa, long não, sạ hương.

"Anh đồng bách vấn" bài ngư hoàng hoàn (đởm nam tinh, toàn yết, thuyên thoái, phòng phong, sinh bạch phụ tử, thiên ma, sao cương tà, sạ hương). Trị bệnh phong giảo, mê muội.

"Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa" bài chấn tâm định giảo thang (xương bồ, hoàng liên, viễn chí, đởm nam tinh, bán hạ, thiên trúc hoàng, câu đằng, cương tà, long não). Trị các chứng điên giảo.

3 - Thiên nam tinh chủ trị trúng phong, đàm ủng, bán thân bất toại, miệng méo. Đởm nam tinh chủ trị đàm nhiệt trở lạc, bán thân bất toại.

Thiên nam tinh khử phong hoạt kinh lạc, dùng chữa chứng phong đàm trở lạc gây nên bán thân bất toại, miệng méo, mắt xếch.

Như "Dương thị gia tàng phương" có môn thiên nam tinh cao (thiên nam tinh tán mịn, hòa nước gừng tãi ra giấy. Chuyên chữa chứng trúng phong, miệng méo, mắt xếch. Méo bên tả điểm bên hữu, méo bên hữu thì điểm vào bên tả.

"Thanh tể tổng lục" - bài thiên nam tinh hoàn (thiên nam tinh, bán hạ, xuyên ô đầu, thảo ô, mộc miết tử, tự nhiên đồng, hoạt thạch, nhũ hương tán mịn dùng rượu và hồ hoàn bằng hạt ngô, rồi dùng rượu làm thang uống thuốc, để chữa bệnh trúng phong người khô héo, tiểu tiện, chân tay, thân thể teo bé lại và đau nhức.

Đảm tinh hóa đàm nhiệt, cảm phong, nên chữa trúng phong. Như “Quản kiên đại toàn lương phương” Bài thần tiên giải ngữ đan (thạch xương bồ, bạch cương tàm, viễn chí, đại táo, toàn yết, khương hoạt, mộc hương, nam tinh, bạch phụ tử), trị bệnh trúng phong, nói năng khó khăn, lưỡi cứng không chuyển động được, nước dãi chảy ra rất nhiều, không nói được.

Đặc thù chữa trị khác nhau.

Qua lâm sàng: Thiên nam tinh chữa có bệnh tử cung, cổ mọc mụn nhọt. Phương pháp chữa: chữa cục bộ, âm đạo, kết hợp với uống thuốc bên trong.

Thuốc uống: Thiên nam tinh sắc nước uống thay chè, tế to nhỏ là tùy theo, liều lượng có thể từ 15 khắc dần dần tăng lên 45 khắc, phải thực tế căn cứ vào bệnh tình và thể chất con người, đó là phương pháp biện chứng dùng thuốc còn ở cục bộ âm đạo thì dùng thuốc đồ, như dùng thuốc để lấp kín. Mỗi miếng thuốc 50 khắc, che kín cổ tử cung, hễ khô bỏ ra.

Trị tuyến má viêm dùng thiên nam tinh nghiền nát, tẩm dấm ăn sau 5 ngày lấy ra đổ vào chỗ đau mỗi ngày 3 – 4 lần. Đã chữa 6 ca, ngày nhiệt giảm, chứng bệnh cũng giảm dần, bình quân chữa 3 – 4 ngày thì thũng trướng giảm dần mà tiêu hết.

Thiên nam tinh ngoài việc dùng chữa nhọt sẩy, ghẻ lở như "chứng trị chuẩn thẳng". Chữa mụn nhọt, đã lâu không khỏi, dùng nam tinh, sinh thảo ô, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng dương đề căn giã nát vắt lấy nước đổ vào chỗ đau.

“Toàn ấu tâm giám” trị chứng tiểu nhi bị mềm nhũn khoanh hạng - Nguyên nhân là can thận hư, bị trúng phong tà. Dùng phụ tử bỏ bì, bỏ dầu, thiên nam tinh, mỗi thứ 2 đồng tán nhỏ, dùng nước gừng trộn đều, đắp vào thiên trụ cốt. Bên trong uống bài tả tử hoàn.

"Phổ tế phương" trị tràng phong tả huyết, dùng mọi thuốc không khỏi, lấy thiên nam tinh, thạch khô sao tiêu vàng, giã nhỏ dùng rượu, hồ viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 20 viên với rượu.

HỢP HOAN HOA CÙNG MAI QUẾ HOA

Công hiệu khác nhau

Hợp hoan hoa cùng mai quế hoa đều có công dụng lý khí, thư uất, hoạt kinh lạc. Cho nên với các bệnh khí trệ, kinh lạc bị trở cho đến bệnh can uất đều dùng hai vị phối hợp để chữa. Nhưng hợp hoan tính có vị ngọt, bình, vào các kinh tâm tỳ phế, thiên về khí phạm, hay dưỡng tâm, hòa tỳ an thần, giải uất; công dụng hoạt lạc thì không bằng mai quế hoa.

Mai quế hoa tính vị ngọt, hơi đắng, ôn, vào can tỳ kinh thiên về huyết phạm. Về mặt lý khí, tán ứ thì hay hơn hợp hoan hoa – mà an thần, dưỡng tâm, hòa tỳ lại không bằng hợp hoan hoa.

Chủ trị khác nhau

1 - Hợp hoan hoa chữa chứng ưu uất (lo phiền) mất ngủ, dễ quên.

Mai quế hoa sở trường trị khí thống ở can, vị

Hợp hoan hoa ngọt, bình, dưỡng tâm, an thần, giải uất hay chữa tâm tỳ lưỡng hư, tinh thần ức uất, sinh ra tâm thần không yên, hư phiền mất ngủ, ưu uất dễ sinh giận dữ, trí nhớ giảm dần.

Như "Tứ xuyên trung dược chí" - trị tâm thận bất giao, mất ngủ, phải dùng ngay hợp hoan hoa, quan quế, hoàng liên, dạ giao đằng, sắc nước uống cũng cố thể phối hợp với toan táo nhân, bá tử nhân, đan sâm, long sí.

Mai quế hoa hay thư uất khí ở can đởm, trị khí thống ở can vị.

Như "Cương mục thập di" trị khí thống ở can, vị dùng mai quế hoa âm can (phơi khô trong bóng dâm) đun nước dùng thay chè.

2 - Hợp hoan hoa trị yếu, cước đau nhức.

Mai quế hoa trị thổ huyết, nục huyết, khạc ra huyết, đến kinh nguyệt không đều.

Hợp hoan hoa lý khí, hoạt lạc. Dùng chữa các chứng khí trệ, lạc trở, yếu cước đau nhức.

Như "Thánh huệ phương". Bài Dạ hợp hoan hoa trị bệnh yếu, cước đau nhưng lâu ngày không chuyển. Dùng dạ hợp hoan, ngưi tất, hồng lan hoa, thạch diên, hạnh nhân, quế tâm, lấy mật nhào viên bằng hột ngô to.

Mai quế hoa, hòa huyết, hành ứ. Dùng chữa can ứ huyết ứ sinh ra thổ huyết, khạc huyết, kinh nguyệt không đều.

Như "Tử hạc đỉnh tập phương" bài Mai quế cao (nhị hoa, mai quế, đường trắng) để chữa can uất thổ huyết, kinh nguyệt không đều.

"Tuyền châu bản thảo" trị bệnh phế, khái thấu, thổ huyết, dùng tiểu quế hoa già nhỏ vắt nước, hòa với đường uống.

3 - Hợp hoan hoa trị mắt đỏ, yết hầu đau

Mai quế hoa chủ trị sang thũng độc, đới hạ.

Hợp hoan hoa vào tâm, phế kinh, nên thanh tâm, làm sáng mắt; giải uất, lợi yết. Thích ứng dùng cho các chứng phong hỏa gây nên bệnh mắt và yết hầu đau. Như "Tri xuyên trung dược chí" trị bệnh phong hỏa nhãn tật, dùng hợp hoan hoa phối hợp với gan gà, gan dê, hoặc gan lợn, nấu chín lên ăn. Dùng hợp hoan hoa đun sôi với rượu uống, trị chứng đau mắt mờ không trông rõ, cứ thế phối hợp với cát cánh, mạch đông, ngân hoa để chữa yết hầu đau.

Mai quế hoa tán ứ, hòa huyết. Dùng chữa các chứng huyết, khí ủng, ứ gây nên các bệnh phù thũng.

Như "Cương mục thập dị" trị nhũ ung. Dùng mai quế hoa, mẫu đỉnh hương, lấy rượu uống với thuốc.

"Bách thảo kính" trị chứng thũng độc mới phát.

Dùng mai quế hoa bỏ tâm, rễ, bồi khô, tán nhỏ, 204ung rượu ngon uống thuốc.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Y thuần tích nghĩa" - Bài Hậu tân thang chữa đởm chướng sườn dưới đau, chướng, miệng đắng, thở gấp. Dùng sài hồ, trần bì, chi tử, chỉ xác, uất kim, đương quy, phục linh hợp hoan hoa, tất lê, phật thủ, sắc nước uống.

"Bách thảo kính" trị bệnh phong tỳ mới phát, hoặc phát đã lâu. Dùng mai quế hoa 3 đồng, hồng hoa, toàn đương quy mỗi mỗi vị 1 đồng, cho vào nước nấu, bỏ bã, dùng rượu ngon uống thuốc, uống bảy lần.

"Toàn chưu một bản" trị bệnh can phong đầu nhức. Dùng mai quế hoa từ 4 đến 5 đoá, hợp với tâm đậu hoa 3-4 đồng, đun nước sôi uống thay chè.

HẬU PHÁC HOA CÙNG ĐẠI ĐẠI HOA

Công dụng khác nhau

Hậu phác hoa và đại đại hoa đều có phát ra sinh khí, nên hay lý khí và khoan trung, sơ uất, giáng nghịch. Nhưng hậu phác hoa đắng, cay, ôn, công dụng thiên về lợi thấp khoan trung, hóa thấp, giải uất, kiện tỳ chỉ thống. Khi chữa nặng về tỳ, vị kinh.

Đại đại hoa vị ngọt, hơi đắng, tính ôn, công dụng thiên về lý khí, khoan hung, sơ can, hòa vị. Điều trị nặng về can vị kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Hậu phác hoa chủ trị thấp uất, khí trệ, hung cách, trướng muộn.

Đại đại hoa chủ trị can uất, khí trệ, hung bĩ muộn.

Hậu phác hoa công dụng thiên hóa thấp, khoan trung giải uất, dùng chữa các chứng bệnh: thấp uất, khí trệ, hung cách, trướng muộn. Trong lâm sàng thường dùng cùng với hoắc cánh, tô ngạch, mộc hương, chỉ xác.

Đại đại hoa công dụng thiên về sơ can, lý khí. Dùng chữa các chứng can uất, khí trệ gây chứng ngực bĩ, cách sinh phiến muộn. Lâm sàng thường dùng phối hợp với hợp hoan hoa, tiểu thanh bì, hương phụ, uất kim, toàn phúc hoa, qua lâu xác.

2 - Hậu phác hoa chủ trị thấp trở, khí trệ, trong bụng đầy, nôn mửa.

Đại đại hoa chủ trị can, vị không hòa nhau, cương dạ dày bụng trướng đau, nôn mửa, ít ăn.

Hậu phác hoa hóa thấp, khoan trung, trị thấp trở khí trệ, trung mẫn, nôn mửa, ăn nạp được ít, lâm sàng thường dùng cùng với toàn phúc hoa, giả thạch bội lan, hoắc cánh, cốc xuyên phối hợp.

Đại đại hoa sơ can, hòa vị, dùng chữa các chứng: can, vị bất hòa, cuống dạ dày, bụng đau, trướng đầy, nôn mửa, ít ăn. Lâm sàng thường dùng phối hợp với hợp hoan hoa, sài hồ, sinh khương, bán hạ, phục linh, hoàng cầm.

Đặc thù chữa trị khác nhau.

Hậu phác hoa không phải là vị thuốc chuyên lý vị. Nay thường dùng chữa đàm trở, tâm lạc, hung, tý, can uất, hư nhiệt mất ngủ, tỳ hư uất, kinh nguyệt nhiều, can uất, huyết trệ kinh bế đều có dùng hậu phác hoa.

Đại đại hoa trên vào kinh quyết âm, dưới vào xung nhâm. Cho nên nay dùng chữa khí huyết lưỡng hư, đầu nhức, can uất, khí trệ, xung nhâm không đều, mất ngủ, thoát thai, đều phải dùng đại đại hoa điều trị.

QUẤT BÌ CÙNG QUẤT HỒNG

Công hiệu khác nhau

Quất bì cùng quất hồng ở một thứ quả mà ra. Công hiệu giống nhau, đều có công dụng lý khí, táo thấp, hóa đàm. Nhưng quất bì còn giữ lại phần trắng bên trong vị cay, đắng mà ôn, thiên vào tỳ, phế kinh, tính hòa hoãn, lý khí mà trong đó có bổ ích, hay lý tỳ, hòa trung, kiện vị, lợi thủy, trong điều trị về tỳ phế kinh.

Quất bì bỏ ruột trắng thành quất hồng, vị cay, đắng mà tính ôn, thiên về các kinh thủ túc thái âm, dương minh, thái dương, tính ôn táo, lý khí, táo thấp, khử đàm thì hay hơn, lại còn dùng phát biểu, tán hàn mà tính ít bổ.

Chủ trị khác nhau

1 - Quất bì chủ trị quản phúc trướng thống. Quất hồng chủ trị đàm ẩm tâm thống, chóng mặt, nhức đầu, tim đập mạnh.

Quất bì lý khí, táo thấp, kiện tỳ, hòa vị. Dùng chữa các chứng: tỳ vị khí trệ, cuống dạ dày đau, bụng trướng đau, nuốt chua, ách khí, nôn ọe như "mạch nhân chứng trị" - bài Thương phác nhị trần thang (thương truật, hậu phác, bán hạ, phục linh, trần bì, cam thảo) sắc nước uống. Trị tỳ vị bất hòa, thực trệ, ách nghịch, ẩu thổ, đầy, muộn.

"Cục phương" bình vị tán (thương truật, hậu phác, trần bì, trích cam thảo) trị tỳ vị bất hòa, không thiết gì ăn uống, tim, bụng, sườn, gân đau nhức, sưng trướng như dùi đâm, ách khí, nuốt chua.

Quất hồng nhuận táo, sở trường táo thấp hóa đàm. Thường dùng chữa đàm ẩm gây ra đau tim, vầng vất chóng mặt, tim đập nhanh.

Như "Đam dã ông thức nghiệm phương" trị đường, trong tim bị đau, phải dùng quất bì sắc thang uống rất hay.

"Cục phương" nhị trần thang (bán hạ, quất hồng, bạch phục linh, cam thảo), trị chứng đàm ẩm, đầu vầng, tim đập mạnh, trong vị quản không khoan khoái.

2 - Quất bì trị khái thấu, đàm suyễn.

Quất hồng chủ trị phong hàn ngoại cảm, khái thấu.

Quất bì cay, tán, đắng giáng, lý khí hóa đàm, dùng chữa thấp trở tắc, tỳ vị khí trệ, sinh ho suyễn. Như "Vệ sinh bảo giám" Định suyễn bình tử (khoản hoa, tang bạch bì, sao ngô thù đầu, mã dẫu linh, trần bì, hàn thực diên, bạch khiên ngư tử) trị ho, bụng đầy.

"Chứng nhân mạch trị". Nhị mẫu, nhị trần thang (tri mẫu, bối mẫu, bán hạ, bạch phục linh, trần bì, cam thảo) sắc thang uống, trị táo khát phát nhiệt, phiền khát đòi uống nhiều, ho, suyễn, thở ngắn hơi - lúc thở, lúc không.

Quất hồng bì không những dùng chữa thấp, suyễn, ho, cay, ôn lại táo, phát biểu, tán hàn; cũng dùng chữa các chứng ngoại cảm phong hàn ho, suyễn, thường dùng với tử tô, sinh khương, tế tân, ngũ vị tử.

3 - Quất bì trị thủy khí

Quất hồng trị chứng nôn ra nước.

Quất bì cay khí ôn hòa, kiêm đắng giáng tiết, hóa đàm dưỡng phế, lý khí kiện tỳ, sơ can, tán tinh, là vị thuốc rất tốt để lợi thủy (giai phẩm) như "Trung tàng kinh" bài Ngũ bì ẩm (tang bạch bì, trần bì, sinh khương bì, đại phúc bì, phục linh bì) trị tỳ uất, thủy thũng, bốn chân tay, mặt, mắt đều phù thũng, vị quản trướng mãn, khí bốc lên suyễn cấp, tiểu tiện không lợi, đến cả bệnh có mang thủy thũng.

"Nghị minh luận" - bài Đại quất bì thang (trần bì, mộc hương, hoạt thạch, binh lang, phục linh, mộc dư linh, trạch tả, bạch truật, *quan ga*, cam thảo) trị chứng bên trong ôn nhiệt thậm tệ, tâm phúc mãn trướng, thủy thũng, tiểu tiện không lợi, đại tiện hoạt tiết.

Quất hồng chữa táo thấp, hóa ẩm. Dùng chữa các chứng: trong dạ dày đàm ẩm đình trệ, sinh ra lộn xộn nôn ra nước.

Như "Thánh chứng kỳ phương" trị bệnh lộn xộn nôn ra nước, dùng quất hồng tán mịn, đem để nằm phân vào lòng bàn tay liếm thuốc thì ngủ yên.

Đặc thù chủ trị khác nhau

"Bạch dược hiệu dùng kỳ quan". Trần bì cay khai ôn hóa kiêm khổ giáng tiết, hóa đàm dưỡng phế, lý khí tiện tỳ, sơ can tán tinh, mà là một vị thuốc rất dễ lợi thủy.

Như "Cảnh nhạc toàn thư" bài lục an tiên, trị đàm trệ khí, tiện bế; dùng trần bì, bán hạ, phục linh, cam thảo, hạnh nhân, bạch giới tử, thêm sinh khương sắc thang uống.

"Tập bệnh nguyên lưu tế chúc" - bài đại bán hạ thang (bán hạ, trần bì, sinh phục linh, sinh khương, trị chứng say xe, say thuyền sinh nôn mửa.

"Tế sinh phương". Trị bệnh phụ nữ khí huyết, bụng đau như dùi đâm, kinh không đều, dùng huyền hồ sách bỏ vỏ, tẩm dấm sao, đương quy tẩm rượu sao, mỗi thứ một lượng, quất hồng 2 lượng tán nhỏ, chưng với rượu, lấy hồ viên to bằng hạt ngô, mỗi lần uống 100 viên vào lúc đói, lấy ngải và dấm làm thang.

XÚC SA NHÂN CÙNG BẠCH ĐẬU KHẤU

Công hiệu khác nhau

Xúc sa nhân cùng bạch đậu khấu công hiệu giống nhau, đều dùng lý khí, ôn trung, hương thơm nên hóa thấp, khai vị tiêu thực. Xét bên trong sa nhân hương thơm khí nồng, chuyên dùng chữa trệ khí ở trung và hạ tiêu kiêm ôn phế chí khái, ôn tỳ chỉ tả, ấm thận, an thai, nặng chữa phế, tỳ, thận kinh..

Bạch đậu khấu hương thơm khí thanh, thiên chữa khí trệ ở thượng và trung hạ tiêu, càng hay ôn vị trị nôn, tán hàn, táo thấp, hóa thấp, tiêu bí.

Chủ trị khác nhau.

1 - Xúc sa nhân chủ trị quản phúc trướng mãn, thổ tả Bạch đậu khấu lại chủ trị ế cách.

Sa nhân cay, tán, ôn, thông, hương thơm lý khí, khai vị tiêu thực, dùng chữa khí trệ ở tỳ vị hàn thấp, uất kết, quản phúc trướng thống - nôn mửa, tiết tả.

Như "Cảnh nhạc toàn thư". Bài hương sa chỉ truyệt hoàn (mộc hương, sa nhân, chỉ thực, bạch truyệt) trị chứng khí trệ, ăn không tiêu, tâm hung đầy, phiền muộn, không thiết gì ăn uống.

"Bắc kinh thị trung thần dược thủ sách". Bài Thương sa bình vị hoàn (sao thương truyệt, trích hậu phác, quất bì, mộc hương, sa nhân, cam thảo) trị chứng tỳ hư, thương thực vị quản bất hòa, nôn mửa, lộn xộn không yên ổn. "Dược tính luận" trị chứng lãnh hoạt hạ lý không ngừng, hư đầy, dùng súc sa nhân, bào phụ tử, can khương, hậu phác, trần quất bì, các vị bằng nhau, tán mịn, làm viên để dùng.

Bạch đậu khấu không những dùng chữa các chứng bệnh hàn thấp, quản thúc trướng thống, thổ tả mà là một vị thuốc rất tốt để ôn vị trị nôn - hóa thấp, trị bí, cũng dùng chữa chứng ế cách. Như "Nguy thi gia tàng phương" - Thái thương hoàn (bạch đậu khấu, xúc sa nhân, trần bì, đình hương) trị khí cách, tỳ vị không muốn ăn.

2 - Sa nhân chủ khái nghịch, thượng khí

Bạch đậu khấu chủ thấp ôn.

Sa nhân cay, ôn, ích phế, tán hàn, hạ khí, giáng nghịch, cho nên chữa được thương khí tán nghịch.

Như "Phổ tế phương" nhân sâm kha tử hoàn trị chứng thương phong hoặc cảm khí lạnh vào phế kinh, nói không ra tiếng, đờm dãi không lợi, ho, suyễn cấp suốt đêm ngày không ngớt, khạc ra đờm dính - dùng ngay xúc sa nhân phối hợp với kha tử, hoắc hương, bạch dược tiền, bạc hà, cát phấn, ô mai, cam thảo.

“Loại chứng trị tài” - Sa chỉ nhị trần thang (sa nhân, chỉ xác, bán hạ, trần bì, phục linh, cam thảo) gia sinh khương, sắc thang uống trị chứng đàm bĩ trong vị quản, đàm khí không thông.

Bạch đậu khấu, hương thơm, cay, ôn, hòa vị hóa trọc, hay hành trung thượng tiêu khí trệ. Nên dùng chữa các chứng ôn thấp ngực bĩ, buồn nhuộm, không biết đói, sốt nóng. Như “Ôn bệnh điều biện” bài Tam sa thang (hạnh nhân, bạch đậu khấu, ý dĩ nhân, hậu phác, bán hạ, thông thảo, hoạt thạch, trúc diệp), trị chứng thấp ôn mới phát, tà còn ở khí phạm, đầu nhức, minh nặng nề, sắc mặt vàng nhạt, ngực muộn, không đói, sau buổi trưa hè sốt nóng, lưỡi trắng, không khát, mạch huyền tế mà nhu.

3 - Sa nhân chủ chữa ác trở thai động không yên

Bạch đậu khấu chủ trị ngược tật.

Sa nhân lý khí khoan trung, hòa vị an thai cho nên chữa được chứng ác trở, thai động không yên. Như "Tế sinh phương" bài Xúc sa tán (sa nhân tán mịn) thêm một ít nước gừng, đun nước sôi xoa vào bụng - trị nhâm thần vị hư khí nghịch nôn mửa, không ăn được, chữa bệnh động thai không yên, có thể dùng phối hợp với hoàng cầm, bạch truật.

Bạch đậu khấu, hương thơm, hoá thấp, đàm thấp sinh ra ngược chứng - thường dùng bạch đậu khấu phối hợp với sài hồ, thảo quả, hoàng cầm, hậu phác.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Cá tiện phương" trị đàm khí cách trướng - sa nhân giã nát, lấy nước củ cải tẩm thấu, sấy khô, tán mịn, mỗi lần uống 1 – 2 đồng, Thực viển phí thang uống.

"Ôn ẩn cư phương" trị tử gian hôn vị, dùng xúc sa nhân cả vỏ sao đen, lấy rượu nóng uống, không dùng nước cơm, nước cháo uống.

“Thập tiện lương phương” đại tiện ra máu, tương truyền đã ba đời. Dùng xúc sa nhân tán mịn sắc nước uống, uống đến khỏi thì thôi.

“Bản thảo cầu nguyên”. Xét bạch đậu khấu hay hòa khí hàn nhiệt cho nên trong tễ thăng dương, trong tễ giáng thu cùng nói sử dụng tễ thuốc hàn nhiệt đều có thể dùng được.

“Y học khởi nguyên” nói bạch đậu khấu chủ trị mắt đỏ đau bạo phát, con người trắng, hồng.

"Trừu hậu phương" chữa chứng hốt hoảng nôn mửa, nhằm nhiều bạch đậu khấu rất tốt.

TRẦN BÌ CÙNG THANH BÌ

Công hiệu khác nhau

Trần bì và thanh bì đều có công dụng lý khí, khai vị. Nhưng trần bì chất nhẹ, nhập phế, tỳ kinh, tính hoãn. Công dụng thiên về kiện tỳ hóa đàm, lợi thủy.

Thanh bì chất nặng, vào can, đởm kinh, tính càng mạnh, thiên về sơ can, phá khí, tán kết tiêu tích.

Chủ trị khác nhau.

1 - Trần bì chủ trị các chứng quản phúc trướng thống.

Thanh bì chủ trị thực tích trướng thống.

Trần bì trị khí trệ ở tỳ vị - thường dùng chữa chứng quản phúc đau.

Thanh bì sơ can phá khí, tiêu thực phá tích, nên dùng chữa các chứng thực tích, khí kết, quản phúc, trướng thống, bã, muộn, ái khí.

Như “Tràm thị đạo sinh thư” - bài Thanh bì hoàn (thanh bì, sơn tra, thần khúc, mạch nha, thảo quả) trị chứng ăn vào thì đau, bã muộn, y bại noãn khí.

2 - Trần bì chủ trị khái thấu, đàm suyễn.

Thanh bì chủ hiệp cân khí thống, nhũ hạch, nhũ ung.

Trần bì trị khái thấu, đàm suyễn.

Thanh bì cay tán, khổ giáng, ôn thông, sơ gan lý khí, chỉ thống. Can khí uất kết gây nên các chứng hiệp cận đau nhức, bầu vú trướng đau, vú ung nên dùng ngay thanh bì.

Như “Phương mạch chính tông”. Trị can khí bất hòa, hiệp cân thích thống, như bị đánh, như cắt, phải dùng thanh quất bì, bạch giới tử, tô tử, long đởm thảo, đương quy vĩ tán mịn, lấy lá hẹ làm thang điều trị.

“Chứng nhân mạch trị” - Thanh bì tán (thanh bì, đại phúc bì) sắc nước uống, trị khí kết bụng trướng, ngực bụng trướng, hoặc trước ngực như no, buồn bực, hoặc bụng trướng đau cấp. Chu chân hanh trị bệnh tích lâu ngày càng uất, bầu vú có hạch bằng đầu ngón tay cái, không đau, không ngứa, năm bảy năm thành ung gọi là “nhũ nham”, dùng thanh bì sắc nước uống.

“Chứng phúc đường công tiền lương phương” - thanh bì tán (thanh bì, sài giáp chan, bạch chỉ, cam thảo, thổ bối mẫu, uống với rượu nóng, trị nhũ ung mới phát.

3 - Trần bì chữa thủy khí.

Thanh bì chữa sán khí, ngược

Trần bì là thuốc cốt yết chữa thủy khí

Thanh bì chất trọng chủ trầm, hay hành hạ tiêu khí, dùng chữa bệnh sán khí.

Như "Phương mạch chính tông". Trị sán khí sung trúc. Tiêu tiễn khiến cưỡng nên sinh đau, dùng thanh bì, hồ lô ba, đương quy, xuyên khung, tiểu hồi tán mật dùng nước sắc thang uống. Vị thuốc này tính liệt (mạnh mẽ) tiêu đàm, phá tích, hành trệ.

Cũng dùng chữa chứng đàm khí uất tích của chứng ngược, ngược tích.

Như "Thánh huệ phương". Trị ngược đại hàn nhiệt. Dùng thanh bì đốt tồn tính, nghiền nhỏ, uống với rượu nóng.

"Liễu tuyền tứ gia y án". Trị chứng sau bệnh sốt rét (ngược) phát sinh sườn tích bí không tiêu, dưới bụng dưới trướng, dùng thanh bì, sài hồ, nhân sâm, bán hạ, hoàng cầm, đào nhân.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Đặc thù của trần bì đã nói ở mục quất bì và quất hồng.

Chu chẩn hành trị nhũ nham (vú có hạch, mụn nhọt). Dùng thanh bì 4 đồng, nước 1 bát rưỡi, đun cạn còn 1 bát, dùng uống từ từ, ngày một lần, hoặc uống với rượu.

HƯƠNG DUYÊN VÀ CHỈ XÁC.

Công dụng khác nhau

Hương duyên và chỉ xác đều có công dụng lý khí, chỉ thống hành đàm

Chỉ xác đắng, cay, mát, vào phế, tăng đại tràng kinh, hành khí lực mạch, hay hành khí trệ thượng trung hạ tam tiêu, lại hay phá khí tiêu tích, hành đàm; chữa nặng về tỳ vị, đại tràng kinh.

Hương duyên, cay, đắng, chua, ôn, vào can, tỳ phế kinh, hay lý can khí, lại hay giải uất khoan trung, hóa đàm, chỉ khái.

Chủ trị khác nhau

1 - *Hương duyên chủ trị khí trệ ở can, tỳ.*

Chỉ xác chủ trị tích tụ.

Hương duyên hay lý can khí, giải uất, khoan trung. Dùng chữa các bệnh: khí trệ ở can, tỳ, hung phúc dĩ đầy, hiệp cân trướng thống, nôn mửa, dĩ khí, ăn ít.

Như "Mai thị nghiệm phương tân biểu" - bài hương duyên hoàn (trần hương duyên, chân bối mẫu, đương quy, bạch thông thảo, trần tây qua bì, cát cánh) trị khí nghịch nên không ăn được, hoặc ấu ọe. Chỉ xác không những dùng chữa hung phúc dĩ mãn, hiệp trướng. Vì lực nó hành khí mạnh, nên dùng phá khí tiêu tích tụ.

Như "Bí truyền kinh nghiệm phương" trị ngũ tích lục tụ, tức dùng chỉ xác bỏ lông, mỗi cái cho một củ ba đậu hợp định đem nấu chín, đun lửa đều suốt một ngày, nguội thì lại đun nóng, không dùng nước nguội, đợi đủ thời gian, cạn nước, bỏ bã đậu, thái miếng rời sấy khô, không sao, tán nhỏ, tẩm dấm, hồ, hoàn bằng hột ngô. Mỗi lần uống 30-40 viên.

2 - *Hương duyên chủ đàm ẩm, khái thấu.*

Chỉ xác chủ ỉa chảy, hậu trọng, từ cung thoát thù, thoát giang.

Hương duyên kiện tỳ, lý phế, hóa đàm, chỉ khái, đàm ẩm, khái thấu bởi nguyên nhân tỳ thấp, phế trọc sinh ra, nên dùng hương duyên để chữa.

Như "Dương kha mạn bút" trị ho, dùng hương duyên nấu chín, pha mật để uống. Cũng có thể phối hợp với trần bì, vân linh, bán hạ.

Chỉ xác hành khí, hoan tràng, hay chữa chứng hạ lý hậu trọng, hạ huyết.

Như "Anh đồng bạch vân" bài khoan tràng chỉ xác tán (cam thảo, chỉ xác) 2 vị tán nhỏ, lúc đói, đun sôi uống vào bụng. Thuận khí chỉ lợi.

“Thanh hải tĩnh trung y nghiệm phương hồi biên” trị đại tiện ra máu. Dùng chỉ xác, ô mai nhục, xuyên hoàng liên, tán nhỏ, trước khi ăn cơm, dùng nước giếng uống thuốc. Thuốc này cũng dùng chữa chứng thoát giang, tử cung thoát thùy ra ngoài. Dùng một vị này hoặc phối hợp với anh kỳ, thăng ma.

3 - Hương duyên chủ trị cổ trướng

Chỉ xác chủ trị tiện bí

Hương duyên sở trường lý khí, sơ can, dùng chữa các bệnh can tỳ uất trệ, cổ trướng.

Như "Bản kinh đạt nguyên" trị bệnh cổ trướng, dùng trần hương duyên, đại hạch đào nhục, xúc sa nhân. Các vị luyện tồn tính, tán nhỏ, dùng đường cát uống lúc đói.

Chỉ xác tiêu tích, hạ khí, đạo trệ, dùng chữa khí trệ tiện bí.

Như "Toàn ấu tâm giám" trị tiểu nhi bí sáp, dùng chỉ xác, cam thảo sắc nước uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Chỉ xác hành khí, lợi thủy. Như "Chứng nhân mạch trị" bài Mộc thông chỉ xác thang (mộc thông, chỉ xác) sắc nước uống, trị tiết tả không hết, thủy cốc bất phân, không đi được tiểu tiện, tiểu tràng khí trệ.

"Chứng trị chuẩn thẳng" - bài chỉ mê phục linh hoàn : bán hạ 2 lạng, phục linh một lạng, chỉ xác sao nửa lạng, phong hỏa 2 tiền rưỡi, tán nhỏ, lấy nước gừng và hồ tằm viên to bằng hột ngô, mỗi lần dùng 39 viên lấy gừng làm thang uống thuốc. Chữa chứng đàm khí quyện vào nhau (đàm dữ khí đoàn tức là đàm và khí tựa vào nhau, quyện vào nhau) mới sinh chứng tỳ thống không cử động được; đến chứng đàn bà sau khi đẻ phát suyễn, chân tay phù thũng.

"Kỳ hiệu lương phương" tạo giác hoàn (trích tạo giác tử, chỉ xác sao, các vị bằng nhau, tán mịn, luyện mật và hoàn, hoặc dùng nước cơm hoàn bằng hột ngô mỗi lần uống 70 viên, nước cơm làm thang, trị lão nhân, hư nhân phong bí.

Lâm sàng: "Định thần thang" trị thần kinh quan - chữa 250 ca, kết quả 200 ca. Thuốc phối hợp đã chế: Chỉ xác 1 cân - nước 5000g đun cạn còn 1000 g, bỏ bã (trà nóng thì nên làm liều lượng ít đề phòng tể thuốc hỏng) - một ngày 2 lần, mỗi lần 30g, hoặc buổi sớm 1 lần, mỗi lần 60g (quảng tây vệ sinh-1974)

ĐẠI PHÚC BÌ CÙNG BINH LANG

Công hiệu khác nhau

Đại phúc bì tức là vỏ binh lang, Cùng với binh lang khí vị công hiệu giống nhau, đều dùng hạ khí thông trệ, lợi thủy, tiêu thũng.

Nhưng đại phúc bì cay, hơi ôn, chất nhẹ. Tính nổi, hãn, hạ khí nhẹ và chậm, nó tán khí trệ vô hình. Binh lang đắng, cay, hơi ôn, chất trọng, tính trầm và mạnh, phá khí rất nhanh, chuyên tả tích trệ có hình rõ ràng, hay sát trùng.

Chủ trị khác nhau

1 - Đại phúc bì chủ trị các chứng bệnh khí trệ. thấp, trở quản phúc đau, trướng đầy.

Binh lang tiêu đàm tích.

Đại phúc bì tán ôn hành tán, hành khí tán mẫn hạ khí khoan trung. Nên dùng chữa các chứng: khí thấp trệ, quản phúc trướng, mẫn, thực tích không hóa được, tiện bí hoặc tiết tả không rõ ràng. Như "Ôn bệnh điều biện", gia giảm bài chính khí tán (hoắc hương ngạch, hậu phác, hạnh nhân, nhân trần, phục linh bì, trần bì, đại phúc bì, thần khúc, mạch nha). Trị tam tiêu thấp uất, lên xuống không điều hòa, cuống dạ dày bụng trướng đau, đại tiện không sáng khoái.

Binh lang không những chứa khí thấp trở trệ, quản thúc đầy, trướng, đau, đại tiện không sáng khoái, mà còn hay tả những tích tụ có hình nên dùng chữa các chứng tích, ngứa, mụn nhọt như "Phương mạch chính tông" trị chứng thực tích phiền muộn, đầy, gây nên nhiều đàm diên, ẩu thổ. Dùng binh lang phối hợp bán hạ, sa nhân, la bạch tử, mạch nha, can khương, bạch truật, sắc nước uống.

"Loại chứng trị tài" - bài Hóa tích hoàn (tam lăng, nga truật, a ngù, phù thạch, hương phụ, hùng hoàng, binh lang, tô mộc, ngôn lăng tử, ngũ linh chi, dùng nước nhào viên) thống trị năm chứng tích" Ngũ tích: Tích ở tâm là phục lương, Tích ở can là phí khí, Tích ở tỳ là bí khí, Tích ở phế là tích ôn, Tích ở thận là ôn độn, đã thành hình và rất rắn.

"Ôn dịch luận" bài binh thực thuận khí thang binh lang, thực dược, chỉ thực, hậu phác, đại hoàng, sinh khương, sắc nước uống. Trị chứng hạ lỵ nhiều lần, lý cấp, hậu trọng, bựa lưỡi vàng.

2 - **Đại phúc bì chủ thủy thũng, cước khí**

Binh lang sắc mỗi loại trùng.

Đại phúc bì hành khí lợi thủy, dùng chữa thủy thũng, phúc trướng, tiểu tiện không lợi. Có mang bị chứng thủy thũng, cước khí, sưng, đau.

Như "Tam nhân phương" bài ngũ vị ẩm trị bì thủy: 4 chân tay, đầu, mặt đều phù thũng, xem xét không thấy rõ ràng, không sợ lạnh, bụng bình thường không suyễn, không khát, mạch phù.

"Cục phương" bài ngũ bì tán (ngũ gia bì, địa cốt bì, sinh khương bì, đại phúc bì, phục linh bì) trị bốn chân tay phù đầy, tâm phúc cổ trướng, thượng khí suyễn xúc, bụng, sườn như cái trứng, cử động, suyễn, yết ớt, mệt mỏi.

"Thánh huệ phương" trị cước khí, phúc trướng, phù đầy, đại tiểu tiện bĩ sáp - dùng đại phúc bì, binh lang, mộc hương, mộc thông, ức lý nhân, tang bạch bì, khiên ngư tử, đều tán nhỏ, gừng hành làm thang sắc thuốc uống.

Binh lang hạ khí lợi thủy, lại hay sát trùng chẳng những dùng chữa thủy thũng, cước khí mà còn dùng trị các chứng trùng; đối với các bệnh giun như: sán ở ruột. Tiền trung bệnh, ấu trùng, giun đũa. Dùng một vị hoặc dùng phối hợp với các vị sát trùng như "Thánh huệ phương" Trị các chứng giun ở tạng phủ lâu ngày không trừ được, tức thì dùng binh lang, lấy hành, một thang sắc uống.

"Nội khoa học" bài Binh lang thang (binh lang, hoàng bá, hoàng liên, lô hoản) sắc nước uống. Trị cốc chứng ký sinh trùng trong đường ruột.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Nhân trai trực chi phương". Trị lậu sang ác uế. Dùng đại phúc bì nấu nước rửa.

Lâm sàng: Binh lang làm sáng mắt.

"Bản thảo cương mục" trị bệnh huyết lâm gây nên đau. Dùng binh lang một quả, lấy mạch môn đông sắc nước lấy một bát nước mài binh lang, uống nóng lúc đói, ngày 2 lần.

"Y tông kim giám" bài binh lang hoàn (binh lang, chi xác mỗi thứ 2 lượng, mộc qua một lượng rưỡi, mộc hương một lượng, đại hoàng 4 lượng, tán nhỏ, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô, mỗi lần uống 30 viên lúc đói với nước trắng, hoặc với rượu trắng, trị thận hư du phong, thấy đui, ống chân đỏ, sưng, hình như vân, chạy nổi không cố định, đau nóng như bị nung.

"Thánh huệ phương" bài binh lang tán (binh lang 1 lượng, mộc hương, cao lương khương, thanh quất bì, đào nhân, quế tâm mỗi vị một lượng rưỡi. Trị bệnh mệt mỏi, kém ăn, kém ngủ, tim đau, chân tay nghịch lãnh.

HẬU PHÁC CÙNG CHỈ THỰC

Công hiệu khác nhau

Hậu phác và chỉ thực đều hành trệ, tán kết. Đã trừ khử câu thực có hình, lại hay tan được thấp câu vô hình. Nhưng chỉ thực, đắng cay hơi hàn, chất nặng trầm giáng khí lực lại mạnh, thiên dùng phá khí tiêu đàm trừ bĩ, khử huyết tích, lợi tâm tạng, mà hậu phác đắng cay, ôn, công dụng thiên về táo thấp trừ mẫn, tiêu đờm đình suyễn, kiêm tán hàn tà.

Chủ trị khác nhau.

1 - Hậu phác chủ hung phúc trướng mẫn.

Chỉ thực lai hay đào tích trệ.

Hậu phác đắng, cay, ôn, hạ khí, tán kết, hóa thấp trừ mẫn thấp, khí trở trệ ở trung tiêu, khí tích, thực trệ ở hung, phúc trướng mẫn, túc thực bất hóa. Tiên kết phúc thống nên dùng hậu phác để chữa.

Như "Kim quỹ yếu lược" Hậu phác tam vật thang (hậu phác, đại hoàng, chỉ thực trị phúc mẫn đại tiện bế. "Nội ngoại thương biện hoặc luận" Bài hậu phác ôn trung thang hậu phác, quất bì, can khương, phục linh, thảo đậu khấu nhân, mộc hương, trích cam thảo trị tỳ vị hư thấp, quản phúc trướng mẫn. Phá khí tiêu tích, hành đàm trừ bĩ, cho nên cốt chứng bệnh tràng, vị tích trệ, hoặc đàm ẩm đình trệ. gây nên hung phúc bĩ mẫn đều phải dùng chỉ thực.

Như "Nội ngoại thương biện hoặc luận" bài Chỉ truyệt hoàn (bạch truyệt, chỉ thực, hà diệp) trị bĩ, tiêu thực, cường vị. Bài chỉ thực đạo trệ hoàn (đại hoàng, chỉ thực, thần khúc, phục linh, hoàng cầm, hoàng liên, bạch truyệt, trạch tả,) trị thương thấp nhiệt, bĩ, mẫn, buồn loạn không yên.

"Thọ thế bảo nguyên" Chỉ thực đại hoàng thang (chỉ thực, đại hoàng, binh lang, hậu phác, cam thảo, mộc hương) trị tích nhiệt ở bụng, bụng đầy rắn, đau lâu không khỏi, đại tiện thực, mạch sắc mà khẩn.

2 - Hậu phác chủ thấp đàm khái suyễn.

Chỉ thực chủ trị hung tý, đàm, dạng.

Hậu phác táo thấp, hòa đàm, đạo trệ, cho nên các bệnh đàm ẩm trở phế, phế khí không thông giáng ho, suyễn nên dùng hậu phác để chữa.

Như "Kim quỹ yếu lược" - Bài hậu phác ma hoàng thang (hậu phác, ma hoàng, thạch cao, hạnh nhân, bán hạ, ngũ vị tử, can khương, tế tân, tiểu mạch). Trị đàm ẩm, khái nghịch, thượng khí, hung mẫn, hầu trung không lợi, mạch phù. "Y lý nguyên hung" -

Hậu phác lực hợp thang (đương quy, xuyên khung, bạch thược dược, chỉ thực) trị hư lao khí nhược, khái tấu, suyễn mãn.

Chỉ thực tiêu đàm, và khứ tích huyết, lợi tâm tạng, cho nên chẳng những dùng trị đàm ủng, ho suyễn, mà còn dùng chữa hung, tỳ, đàm tỳ như "Kim quỹ yếu lược" chỉ thực, phỉ bạch, quế chi thang (chỉ thực, hậu phác, phỉ bạch, quế chi, qua lâu thực) trị hung tý, tâm trung bĩ khí, khí kết tại hung, hung mãn, hiệp hạ nghịch thương tâm.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Chỉ thực tán (chỉ thực, quế tâm, tế tân, cát cánh, thanh bì, dã mật gia sinh khương) trị tâm tỳ, hung trung khí kiên cấp, tim hơi đau, khí đoản xúc, ho cũng đau, không ăn uống được.

3 - Hậu phác chủ phong hàn, ngoại cảm.

Chỉ thực trị huyết ứ.

Hậu phác cay ôn, tán hàn, nên chữa được chứng ngoại cảm phong hàn

Như "Thương hàn luận" Quế chi gia hậu phác hạnh nhân thang (quế chi, sinh khương, thược dược, trích cam thảo, trích hậu phác, hạnh nhân, đại táo) trị bệnh ở thái dương sau khi hạ, biểu chưa giải được mà lại hơi có suyễn.

"Trương thị y thông" Ma hoàng định suyễn thẳng : ma hoàng, hạnh nhân, hậu phác, khoản đông hoa. tang bạch bì, tô tử, trích cam thảo, hoàng cầm, bán hạ trị chứng hàn bao nhiệt tà, háo suyễn đàm tấu, gạp lạnh là phát ra.

Chỉ thực khai tán ứ kết, trừ khứ tích huyết trong bụng, trừ bệnh có hình rõ ràng - có khả năng chữa huyết ứ, bụng đau, huyết cổ. Như "Kim quỹ yếu lược" Chỉ thực thược dược tán (chỉ thực, thược dược trị hậu sản bụng đau, phiền muộn, không nằm được.

"Hoa đà thần phương" Hoa đà trị huyết cổ thần phương (Thủy điệt. lôì hoàn, hồng hoa, chỉ thực. bạch thược, ngưư tất, đào nhân, đương quy) . Trị các chứng hoặc do nhầy ngã, huyết ứ chưa tan, hoặc nhân uất hận, lo buồn. huyết không lưu hành, mà huyết kết trong bụng thành huyết cổ. "Nghị minh luận phương" Chỉ thực, binh lang hoàn (chỉ thực, binh lang, hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, đương quy, a giao, mộc hương) trị các chứng ung nhọt thành khối như ngưưì có mang

Đặc thù chủ trị khác nhau.

Lâm sàng báo: hậu phác trị A mẽ ba ly tất, suyễn hậu phác để thành tễ uống bên trong, mỗi thứ 20g, tương đương sinh dược 2 đồng cân - Mỗi ngày hai lần.Đã thực xét nghiệm 4 ca ,13 ca khỏi hẳn, 2 ca tiến bộ, 1 ca không có hiệu quả, tuyệt đại đa số trong 3 ngày nằm điều trị ở lâm sàng chữa chứng trạng cơ bản tiêu hết.

"Tử mẫu bí lục" trị kinh nguyệt không thông. Dùng hậu phác thái, trích 3 lượng, nước 3 thăng, đun cạn lấy 1 thăng, lúc đói uống, kết quả chỉ 3-4 tễ là khỏi.

Lâm sàng báo. Chỉ thực chữa được bệnh sa dạ dày suyễn, chỉ thực rửa sạch, cho nước gập hai lần ngâm tầm 24 giờ, đợi khi nở ra, mềm nhũn thì lấy ra, thái thành miếng nhỏ, lại dùng nước cũ cho vào đun sôi 1 giờ rưỡi, rồi đem lọc, bỏ bã rồi lại đem đun. Kỳ thứ ba là ép vắt bã lấy nước, ba thứ lọc nước, đun nhỏ lửa cô lại thành cao, hoặc 132 % nồng độ thuốc sắc. Mỗi ngày 3 lần. mỗi lần tử 10-2g trước khi ăn cơm nửa giờ thì uống, rất có hiệu quả. Lại còn dùng xuyên chỉ thực, ma nhân lượng bằng nhau, chế thành 10% dung dịch.

Phép dùng mỗi ngày một lần, mỗi lần từ 10 - 20 phút - 15 ngày là mỗi đợt điều trị. Đã chữa 18 ca, khỏi hẳn 13 ca, có chuyển biến tốt 2 ca, còn một ca vô hiệu.

PHẬT THỦ CÙNG HƯƠNG DUYÊN

Công hiệu khác nhau

Phật thủ cùng hương duyên. khí vị giống nhau, đều cay, đắng, chua, ôn. Công hiệu như nhau, đều có công dụng lý khí, thư can, chỉ thống hóa đàm. Nhưng Phật thủ khí thanh thơm ngoài việc vào can phế tỳ còn vào vị kinh. Cho nên hương thơm tinh tỳ, lý khí khai vị công năng rất tốt.

Hương duyên kém thanh hương vào phế, hóa đàm lực càng mạnh.

Chủ trị khác nhau.

1 - Phật thủ chủ trị khí trệ ở can, vị, ngực bụng trướng đau.

Hương duyên trị đàm ẩm khái thấu, ho suyễn, hung cách không đối.

Phật thủ hương thơm, cay, tán, đắng, giáng, ôn thông. Nên dùng chữa các chứng khí trệ, can uất, can vị không hòa tạo nên các chứng hiệp, can trướng thống, quản phúc bí mãn, nôn mửa, ăn ít.

Như những năm gần đây có sự chỉ bảo về đường lối dùng Phật thủ phối hợp với bại thương thảo, trị chứng viêm gan truyền nhiễm, đối chứng đã giải quyết có hiệu quả.

Hương duyên cay, ôn nên vào phế, chua, đắng, nên đi xuống, lợi cách, hóa đàm, chỉ thấu, trừ ho.

Như "Dưỡng kha mạn bút" Hương duyên khử hạch, thái mỏng ra từng miếng, tắm rượu đồng thời để vào trong nồi đất nấu cho thật nhừ, từ chập tối đến canh năm làm nước độ, rồi dùng mật quấy đều. Đương trong lúc ngủ gọi dậy dùng thìa uống ngay.

2 - Phật thủ chữa ế, cách phản, mun nhọt, tràng nhạc.

Hương duyên thông kinh, lợi thủy, trị cổ trướng.

Phật thủ thư can giải uất, trị chứng đàm khi giao trở sinh chứng cách, tràng nhạc.

Hương duyên thông kinh lợi thủy, nên chữa được bệnh cổ trướng.

Như "Bản kinh phùng nguyên" Chương (trần hương duyên một quả liền cả ruột) đại hành đào liền cả vỏ, xúc sa nhân 2 đồng bỏ màng, các vị luyện chín toàn tính rồi tán nhỏ, lấy đường cát trộn đều, lúc đói uống luôn.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Lâm sàng báo: Phật thủ chữa được tính truyền nhiễm của bệnh viêm gan trẻ con Từ 1 đến 3 tuổi lấy riêng Phật thủ từ 10 đến 15 khắc ; 3 đến 5 tuổi: 15 đến 20 khắc; 5-7 tuổi 20-25 khắc; 7 đến 10 tuổi: 30 khắc, gia bại thương thảo mỗi ngày, mỗi tuổi 1 khắc; 10 tuổi

trở lên cứ 2 tuổi tăng 1 khắc. Cho nước vào đun 10 đến 15 phút chia làm 3 lần uống. Từ 7 đến 10 ngày là một tiến trình điều trị. Đã chữa 64 ca bình quân 4-5 ngày hết bệnh hoàng đả, tinh thần và sức ăn uống thấy chuyển biến tốt.

Hương duyên đặc thù điều trị đã nói ở bài hương duyên cùng chỉ xác.

QUẤT HẠCH CÙNG LÊ CHI HẠCH

Công hiệu khác nhau.

Quất hạch và lê chi hạch đều là vị thuốc lý khí, chỉ thống. sở trường chữa sán khí – Quất hạch đắng, bình, vô độc thiên vào hạ tiêu can, thận, sở trường là lý khí trệ can thận sinh ra sán thống, yêu thống.

Lê chi hạch ngọt sáp ôn, thiên vào hạ tiêu, không những lý khí trệ can thận, mà còn ôn trung, hành ứ, chỉ thống, kiêm lý trung tiêu.

Chủ trị khác nhau.

1 - Quất hạch sở trường trị bệnh sán khí.

Lê chi hạch lại chủ trị tâm phúc giảm thống, quất hạch thiên vào hạ tiêu, sở trường lý khí liệu sán.

Như "Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc". Bài quất hạch hoàn (quất hạch, đào nhân, chi tử, xuyên ô, ngô thù du) trị hội sán thũng thống.

"Trương thị y thông" bài hương quất tán (tiểu hồi hương, quất hạch sao, sơn tra nhục, đại tiểu hồi) trị bệnh thiên trụ (một hòn đá sưng).

Lê chi hạch không những trị sán, và còn ôn trung chủ trị tâm, phúc, quản thống.

Như "Cảnh nhạc toàn thư" trị tâm, phúc, vị quản đau lâu ngày càng phát: lê chi hạch 1 đồng, mộc hương 8 phân, tán mịn mỗi lần dùng 1 đồng, uống với nước trắng.

"Bản thảo cương mục" trị tỳ thống không khởi. Dùng lê chi hạch tán mịn, dùng dấm uống mỗi lần 2 đồng, vài lần thì khởi.

2 - Quất hạch trị nhũ ung. (áp xe vú)

Lê chi hạch chữa huyết khí thích thống.

Quất hạch đắng, bình, giáng, tả, hay lý can khí - Cho nên dùng chữa can uất khí trệ sinh nhũ ung phải dùng quất hạch, cho rượu vào nấu vàng, bỏ bã uống khi còn nóng.

Lê chi hạch lý khí hành li, chỉ thống, dùng chữa huyết khí đau nhức.

Như "Phụ nhân lương phương" bài quân thống tán (Lê chi hạch đốt tồn tính nửa lượng, hương phục 1 lượng) - tán mịn - mỗi lần uống 2 đồng, dùng muối và rượu làm thang.

Đặc thù chữa khác nhau

"Bản thảo điển nghĩa" trị tửu tra phong, mũi đỏ, dùng quất tử hạch (sao qua) mỗi lần dùng một thìa, nghiền nát với hồ đào nhục dùng rượu nóng uống, đến bao giờ biệt tỉnh là mức độ.

"Bản thảo cương mục". Dầu tôn thị..... hiệu phương. Trị bệnh cảm phong răng đau nhức, dùng đại lê chỉ một quả, bổ ra cho muối vào đầy vỏ, luyên khô, nghiền nhỏ, sát vào là khỏi.

"Phổ tế phương" trị phong nha đông thống, dùng quả vải cả vỏ đốt tồn tính, nghiền nát, sát vào răng thì khỏi, đã dùng nhiều thuốc chữa không khỏi, thì thật là thuốc tiên vậy.

HƯƠNG PHỤ CÙNG THANH BÌ

Công hiệu khác nhau

Hương phụ và thanh bì tính vị giống nhau, đều có khả năng vào can kinh, thư can, lý khí, khai uất, chỉ thống. Nhưng thanh bì chuyên vào khí phận, vào kinh Can đởmmãnh lúc bạo, hay phá khí, tán kết, hóa trệ chỉ thống.

Hương phụ vừa vào khí phận và huyết phận, điều kinh là thuốc yếu dược trong phụ khoa.

Như "Bản thảo thuật" nói rằng : Hương phụ, xét cho cùng chữa bệnh khí trong huyết, kháng định rằng không giống như các vị thuốc khác để chữa khí vậy.

Chủ trị khác nhau.

1 - Hương phụ chủ trị chứng tình chí bị uất ức, bụng đau, hiệp trương, tiêu hóa không tốt.

Thanh bì chủ trị hiệp can đau như dùi đâm, đau vú, vú có mụn nhọt

Hương phụ khai uất, khai trệ. Dùng chữa chứng khí uất, thở ra hung cách bã muện nên mửa, nuốt chua, tiêu hóa không tốt. Phương thuốc như Đan Khê việt cúc hoàn (hương phụ, thương truật, xuyên khung, chi tử, thần khúc).

Thanh bì phá khí, tán kết, thư can, chỉ thống. Như phương "Thương mạch chính tông" trị cân hiệp đau như dùi đâm. (thanh quất bì 8 lạng tẩm rượu sao) bạch giới tử, tô tử mỗi thứ 4 lạng, long đởm thảo, đương quy vĩ, môci thứ 3 lạng đều tán mịn. Mỗi buổi sáng sớm đều dùng 2 đồng, lấy lá hẹ làm thang uống thuốc.

"Chứng nhân mạch trị" Trị hung, phúc bào muện, tiêu phúc trương cấp (thanh bì, đại phúc bì). Đan Khê trị phụ nhân bị tích lâu ngày lại uất sinh ra bệnh vú có mụn nhọt, dùng một vị thanh bì ngày nào cũng uống.

2 - Hương phụ vào huyết phận, hạ huyết, đái ra máu. kinh nguyệt không đều, kinh thống.

Thanh bì tiêu thực hóa đàm trị đình thực, ai khí ngược tật.

Hương phụ giải can uất, vào huyết, vào khí phận, chữa đợc chứng thổ ra máu, hạ huyết, đái ra máu đến phụ nữ băng lậu, đới hạ, kinh nguyệt không đều như phương thuốc "thọ thể bảo nguyên" trị kinh không đều, đới hạ - bài ngải phụ noãn kinh hoàn (ngải diệp, hương phụ, đương quy, sinh địa, bạch thược, xuyên khung, ngô thù du, xuyên tặc đoạn, quế tâm, hoàng kỳ).

"Toan sinh chỉ mê" tiểu tiện hạ huyết phương (hương phụ, tân địa du, các vị sắc thang uống).

Thanh bì hành khí, tán kết, hóa trệ. Trị chứng ăn vào thì đau, buồn bực - y bại hoãn khí như phương "châm thị tôn sinh thư bài thanh bì hoàn (thanh bì, sơn tra, thần khúc, mạch nha, thảo quả).

Lại như "Thánh huệ phương" trị chứng ngược hàn nhiệt (thanh bì một lượng đốt tồn tính nghiền nhỏ, uống với rượu nóng một đồng cân trước đã - đến lúc bệnh phát lại uống tiếp.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Bản thảo cương mục" trị các bệnh hạ huyết (hương phụ tẩm đồng tiện một ngày, đảo kỹ, giã nát, cho dấm vào, sấy khô tán mịn, mỗi ngày dùng 2 đồng cân với nước cơm.

"Nữ khoa yếu chỉ" Tân dịch gia vị giao cảm hoàn (hương phụ nửa cân, chế thổ ty tử một cân, đương quy đồng tiện tẩm, phục thần mỗi vị 4 lượng. Tán mịn, tẩm mật, sấy khô làm hoàn bằng hột ngô. Mỗi lần dùng 3 đồng cân với nước cơm, sáng, chiều mỗi buổi uống một lần trị phụ nữ không đẻ.

"Ngoại khoa tinh yếu" Độc thanh tán: hương phụ tẩm nước gừng (không kể nhiều ít) tán nhỏ. Mỗi lần dùng 2 đồng, uống với nước trắng. Trị kinh huyết ngưng trệ, mù sinh bệnh ung thư, mụn nhọt.

Đặc thù thanh bì sử dụng đã nói ở mục trần bì và thanh bì.

QUẤT HẠCH CÙNG HỒI HƯƠNG

Công hiệu khác nhau

Quất hạnh cùng hồi hương tuy cùng lý khí chữa sán, và thường hay phối hợp cùng dùng. Nhưng hồi hương tinh vị cay, ôn, thiên vào thận, bàng quang, vị kinh. Cho nên ôn trung, ấm thận, tán hàn. Trong điều trị thiên về chữa khí trệ ở can thận.

Chủ trị khác nhau.

1 - Quất hạnh chữa các bệnh sán

Tiểu hồi chủ trị bụng dưới lạnh, đau, lộn xộn không yên. Quất hồng sở trường chữa sán,

Tiểu hồi hương cay, hay hành tán, ôn nên khử hàn, ôn được thận, cho nên không những chữa hàn sán, thủy sán, mà còn chữa bụng dưới lạnh, đau, lộn xộn không yên.

Như "Tam nhân phương" Tiểu hồi hương hoàn. Trị tiểu tràng khí phúc thống, phải dùng hồi hương, hồ tiêu các vị bằng nhau tán mịn tẩm rượu, lấy hồ viên bằng hạt ngô. Mỗi lần dùng 59 viên, lúc đói uống với rượu nóng.

"Thánh tể tổng lục" Hồi hương bình lang tán (sao hồi hương tử, bình lang, ổi tam lảng, thanh bì, mộc hương) trị chứng trong bụng lộn xộn như lợn chạy, không yên, khí kết thành khối, bụng trên, sườn đầy và đau

2 - Quất hạnh trị nhũ ung.

Tiểu hồi hương lại chữa vị đau, tẩu thổ.

Quất hạnh chữa các chứng can uất, kinh lạc ở vú úng trệ không thông sinh chứng ung vú.

Tiểu hồi hương cay, ôn, lại vào vị kinh, sở trường ôn trung, lý khí, chỉ thống, nên dùng chữa các chứng vị hàn quản phúc đau, nôn mửa. Như "giang tây thảo dược" trị vị thống, phúc thống phải dùng tiểu hồi hương tử, lương khương, ô dược mỗi vị hai đồng, sao hương phụ 3 đồng sắc thang uống.

3 - Quất hạnh chủ trị khí trệ, yêu thống.

Tiểu hồi hương lại chủ trị hư hàn yêu thống các chứng di niệu.

Quất hạnh chất trọng, trực tiếp vào thẳng hạ tiêu, nên có khả năng chữa khí trệ ở can thận, cũng dùng chữa khí trệ sinh yêu thống.

Như "Giản tiện đơn phương" trị yêu thống phải dùng quất hạnh chữa, đồ trọng mỗi vị 2 lạng, sao, nghiền nhỏ, dùng 2 đồng, dùng muối, rượu làm thang.

Tiểu hòi hương chẳng những chữa hư hàn yêu thống còn chữa hư hàn sinh cả chứng đi đái nhiều rồi đến di niệu (đi đái không hết).

Như "Phổ tế phương" trị chứng ban đêm đi đái nhiều phải dùng hòi hương và ít muối, sao tán nhỏ, dùng rượu uống.

"Cát lâm trung thảo dược" trị chứng di niệu, dùng tiểu hòi hương 2 đồng, tang phiêu tiêu 5 đồng cho vào cái bong bóng lợn, sấy khô, tán nhỏ, mỗi lần uống một đồng cân. ngày uống 2 lần.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Đặc thù của quất hạch đã nói ở mục "quất hạch cùng lệ chi hạch"

Đặc thù của tiểu hòi đã nói ở mục "ngô thù du và tiểu hòi hương".

TRẠCH LAN CÙNG ÍCH MẪU THẢO

Công hiệu khác nhau

Trạch lan cùng ích mẫu thảo đều có công dụng hành huyết, khử ứ, lợi thủy, thoái sũng.

Nhưng ích mẫu thảo cay thì tán. đáng thi tiết, vị hàn thanh nhiệt, giải độc Công dụng khử ứ, lợi thủy so với trạch lan diệp thì mạnh hơn. và lại hay dưỡng huyết, hành huyết không làm tổn thương huyết. Cho nên là yếu được của huyết vậy.

Trạch lan hơi ôn, tân tán, hành huyết, lợi thủy, tác dụng cùng ích mẫu thảo giống nhau. Nhưng lực thì hoãn không có tính bổ dưỡng.

Chủ trị khác nhau.

1 - Trạch lan chủ trị kinh bế, mụn nhọt, sản hậu đau bụng.

Ích mẫu thảo chủ trị huyết hư, kinh bế.

Trạch lan cay, tán, ôn thông, hoạt huyết, phá ứ. Dùng chữa các chứng huyết ứ gây chứng kinh bế bụng đau; kinh không được thông suốt (sau khi đẻ bị đau bụng)

Như "Bị cấp thiên kim phương" - Trạch lan thang (trạch lan, đương quy, sinh địa hoàng, cam thảo, sinh khương, thực dược, đại táo) trị hậu sản ác huyết không hết, bụng đau không rút, bụng dưới đau gấp, bụng đau xuyên sang lưng và thắt lưng đau.

Ích mẫu thảo hoạt huyết lại dưỡng huyết. Cho nên chẳng những chữa huyết ứ, kinh bế, thông kinh, mà cũng thường dùng chữa huyết hư, kinh bế.

Như Hương thảo đường trương (ích mẫu thảo, đường đỏ mỗi thứ 1 lượng, kê huyết đằng 5 đồng, hương phụ 4 đồng chủ trị không ngoài chứng thấp chước biểu chứng trạng kinh nguyệt không đều, rất hay.

"Giang tồ trung y 1964" - Ngải ích hợp tử (ngải diệp 5 đồng, sinh khương 3 đồng, ích mẫu thảo 3 đồng, cho đường vào sắc thang uống, để chữa chứng hư hàn kinh bế.

"Tây an thị vệ sinh cục" y học khoa học nghiên cứu" (quyển 61).

2 - Trạch lan chủ trị huyết, thủy thũng

Ích mẫu thảo lại chữa thủy thấp đình trệ, tiểu tiện không lợi.

Trạch lan hành ứ lợi thủy, dùng chữa huyết ứ thủy thũng. Như "Tùy thân bị cấp phương" trị sản hậu ứ huyết thủy thũng dùng trạch lan phối hợp phòng kỷ (hai vị bằng nhau, tán nhỏ) mỗi lần dùng 2 đồng. Dùng dấm làm thang uống.

Tây an thị vệ sinh cục Y dược khoa học nghiên cứu) trị kinh bế phù thũng, dùng xích đầu trạch lan thang (sinh tiểu đậu một lượng - trạch lan 3 đồng).

Ích mẫu thảo lợi thủy tiêu thũng tác dụng trừ thấp. Đối với các chứng cấp: thận viêm mạn tính, doanh dưỡng không yên lành, thủy thũng nhưng dù nguyên nhân chưa rõ, dùng chữa đều có công hiệu. Lấy một vị ích mẫu thảo sắc nước uống.

Như "Phúc tiên tinh trung thảo dược" Tân y liệu pháp. Tư liệu tuyển biên. Trị thận viêm, thủy thũng. Dùng ích mẫu thảo một lượng sắc nước uống chữa được bệnh này hiệu nghiệm hết ý.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Tập giản phương" hậu sản âm hộ táo nhiệt, tạo thành một chùm hao. Dùng trạch lan 4 lượng, đun nước rửa sạch, hai ba lần, rồi lại lấy khô phàn đun nước rửa tất khỏi.

Lâm sàng báo: ích mẫu thảo trị liệu các chứng: Thị võng mạc, mạch lạc, mạc viêm. Dùng ích mẫu thảo khô 4 lượng cho 1000g nước, đun lửa to trong 30 phút. Hai thứ nước lấy 2 lần đổ làm một chia ra sáng chiều dùng ngày 2 lần uống lúc đói nhất định khỏi.

HỒNG HOA VÀ ĐÀO NHÂN

Công dụng khác nhau.

Hồng hoa và đào nhân đều khứ ứ, thông kinh, tiêu thũng chỉ thống. Nhưng hồng hoa chất nhẹ thăng lên, chạy ra ngoài đưa tới đỉnh cao, thông kinh, đạt lạc. Nên nó là thuốc khí dược trong huyết. Nếu huyết ứ tại kinh và ở bên trên thì nên dùng ngay. Nó còn kiêm dưỡng huyết. Tang hồng hoa so với hồng hoa thì lực mạnh hơn, lực dưỡng huyết càng tốt hơn, vả lại nó giải độc.

Đào nhân chất trọng trầm xuống, thiên vào bên trong chạy xuống hạ tiêu, sở trường phá ứ huyết ở tạng phủ, kiêm nhuận trong thông tiện.

Chủ trị khác nhau.

1 - Hồng hoa chủ huyết ứ, kinh bế, thông kinh, ác huyết không hết. Đào nhân chủ chữa tích.

Hồng hoa là yếu dược của phụ khoa, thường dùng chữa các chứng huyết ứ trong phụ khoa.

Như "Thương hàn bảo mệnh tập" - Hồng hoa đương quy tán (hồng hoa, đương quy vĩ, tử uyển, ngư u tất, cam thảo, tô mộc, bạch chỉ, quế tâm, xích thược, lưu ký nô) chữa bệnh phụ nhân kinh nguyệt không hành, hoặc huyết ứ, yêu thống các chứng "Tổ vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập". Hồng hoa tán (can hà điệp, mẫu đơn bì, đương quy, hồng hoa, sao bồ hoàng - các vị bằng nhau) đều tán mịn – mỗi lần dùng nửa lượng, đun với rượu và bã để dùng – chữa hậu sản huyết băng (huyết đen) kinh nguyệt không đều.

"Sản nhũ tập nghiệm phương" chữa đẻ rau không ra. Dùng hồng hoa trưng với rượu, lấy nước uống.

Đào nhân phá huyết, tác dụng không những dùng cho các bệnh huyết ứ, huyết bế, thống kinh, ác huyết không hết, mà còn có tác dụng phá tích như "Phổ tế phương" bài đào nhân tán (sao đào nhân, sao tam lăng, miết giáp, kha tử bì, bạch truật, đương quy, xích thược, trần bì). Trị chứng bế của phụ nhân, tâm phúc trướng mãn, không thiết ăn uống, thân thể mệt mỏi, vô lực.

"Kim quỹ yếu lược" - bài Quế chi phục linh hoàn (quế chi, phục linh, đan bì, thược dược, đào nhân). Trị các chứng: phụ nhân bị bệnh tích, có mang ra máu không dứt.

2 - Hồng hoa chủ chứng thương tích do nháy, ngã bị tổn thương, mụn nhọt thũng đau. Đào nhân trị xúc huyết, tràng thống.

Hồng hoa thông kinh hoạt lạc, hoạt huyết thông ứ, tiêu thũng chỉ thống. Dùng chữa ngoại thương thũng thống đến sang tích thũng thống.

Như "Cấp cứu tiện phương" – Trị các bệnh ngã, đánh nhau bị tường đổ đè vào thành thương tổn. Dùng thăng ma 1 phân, mộc hương 2 phân, hồng hoa 3 phân, cam thảo 4 phân, đều dùng sống, nghiền nát, trưng với rượu vàng, uống ngay.

"Sa tướng ngọc hành". Bài Hồng hoa thang (hồng hoa, bồ hoàng, thanh bì, đại 1 đồng cân, hương phụ 4 phân, bối mẫu 2 phân, chỉ xác 6 phân) trị chứng sa độc (bệnh thủy đậu hoặc bệnh tả) vào đại tiểu tràng, bụng dưới rất đau không ngớt.

"Ngân hải tinh vi" Bài hồng hoa tán (hồng hoa, liên kiều, đương quy, sinh địa hoàng, tử thảo, đại hoàng, cam thảo, xích thực, thêm đẳng tâm, trúc diệp, sắc nước uống, trị bệnh tiểu nhi lên đậu chần chạy vào mắt.

Đào nhân nhập lý, hay phá ứ huyết ở tạng phủ, nên dùng chữa xúc huyết, hoặc tràng thống.

Như "Ôn bệnh điều biện" bên đào nhân thừa khí thang (đào nhân, đương quy, thực dược, mẫu đơn bì, đại hoàng, mang tiêu) trị hạ tiêu xúc huyết, bụng dưới kiên mãn, tiểu tiện tự loại, đêm sốt nóng buổi sáng mát, đại tiện bí kết, mạch trầm thực. "Kim quỹ yếu lược" đại hoàng mẫu đơn thang (đại hoàng, mẫu đơn bì, đào nhân, qua tử, mang tiêu) trị bệnh tràng ung, chưa có mủ, bĩ, sờ vào thấy đau, thêm chứng làm lâu, tiểu tiện trị điều, ngày ngày sốt nóng, mồ hôi tự ra lại sợ rét, mạch trì khẩn.

3 - Hồng hoa chủ trị quán tâm, bệnh tâm giao (tim đau thắt) tâm, thông. Đào nhân chủ tràng táo tiện bí.

Hồng hoa dưỡng huyết, hoạt huyết, phù ra ngoài, chạy lên trên, thông kinh, đạt mạch, nên dùng chữa (tâm giao thông), thường dùng uất kim, đan sâm, qua lâu phối hợp.

Đào nhân có nhiều mỡ, nhuận tràng, tiện thông. Dùng chữa tràng táo, tiện bế.

Như "Thế y đặc hiệu phương" ngũ nhân hoàn (đào nhân, hạnh nhân, bá tử nhân, tòng tử nhân, sa ức lý nhân, trần bì) trị tân dịch khô, tiện bế.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Dược phẩm hóa nghĩa" Hồng hoa đắng nhiều, dùng 3 – 4 đồng thì cay ôn quá khiến cho huyết tẩu tán. Dùng ít dùng 7 – 8 phân sơ can khí để trệ huyết hải, đại bổ âm hư.

Như thế là điều hòa huyết được thông suốt. Nên chỉ dùng 2 – 3 phân vào tâm để phối tâm huyết giải tán tả hỏa ở tâm kinh, khiến cho huyết điều hòa, như thế là tư dưỡng mà sinh huyết vậy. Ý nghĩa dùng phân lượng nhiều ít đã giải nghĩa rõ vậy.

Đào nhân chẳng những hóa ứ, mà còn chỉ khái, bình suyễn.

Như "Thế y đặc hiệu phương" Nhị mẫu tán (tri mẫu, bối mẫu, phục linh, nhân sâm, đào nhân, hạnh nhân, đều tán nhỏ) trị chứng sản hậu ác huyết thượng công, chạy vào phế kinh, ho, suyễn đờm các chứng.

"Bản thảo cương mục" trị thượng khí khái thấu, hung mãn khí suyễn, đào nhân 3 lượng bỏ vỏ, bỏ đầu nhọn, lấy nước nghiền nhỏ vắt nước, hòa với gạo nếp hai bát nấu cháo ăn. "Thánh tể tổng lục" trị khí suyễn cấp (hạnh nhân, đào nhân) mỗi thứ nửa lượng, bỏ vỏ đầu nhọn, sao, nghiền, dùng nước hòa viên to bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 10 hoàn, dùng gừng, muối làm thang uống, thấy hơi đỏ làm mức độ tốt.

"Bản thảo cương mục" trị hết khái thấu, đào nhân ba thang, bỏ bì, dã, cho vào để dùng có mật đậy kín, chưng cho thật khô, đổ vào 2 đấu rượu lấy lụa bịt kín, sau 7 ngày mang ra uống, mỗi ngày uống 4 – 5 hớp.

"Thánh huệ phương" trị bệnh lao cấp, ho, suyễn, phiền nhiệt. Dùng đào nhân ba lượng bỏ vỏ, đầu nhọn, gan lợn một bộ, 5 thăng đồng tiểu tiện, cho vào chưng khô, rồi cho vào cối gỗ giã nát, rồi lại chưng thành bánh, rồi hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước ấm.

"Bản thảo cương mục" trị truyền thi quý khí, ho thấu, mụn nhọt, huyết khí không thông, càng ngày càng gầy yếu dùng đào nhân một lượng, bỏ vỏ đầu nhọn, giã, nước một thang rượu, đun sôi lấy nước, cho gạo vào nấu cháo, lúc đói ăn ngay.

"Y lâm cải thác" Điên cuồng mộng tỉnh thang đào nhân 8 đồng, sài hồ, mộc thông, xích thực dược, đại phúc bì, trần bì, tang bạch bì mỗi thứ 3 đồng, hương phụ, bán hạ, thanh bì mỗi thứ 2 đồng, tô tử 4 đồng, cam thảo 5 đồng, cho nước sắc thang, trị điên cuồng, chẳng cứ đối với người thân hay sơ đều tỏ vẻ khó chịu ác cảm.

"Ngoại thai bí yếu" Trị tiểu nhi dái sưng, dùng đào nhân sao thơm giã nát, cho 1 thìa rượu, ngày 2 lần, đảo nát rồi đắp vào.

KHƯƠNG HOÀNG CÙNG UẤT KIM

Công hiệu khác nhau

Khương hoàng và uất kim đều là vị thuốc phá huyết hành khí chỉ thống. Nhưng hương hoàng tính ôn, cay, thơm, táo, mạnh mẽ, lực phá ứ rất mạnh, bên trong vào can, tỳ, ngoài thì thông đạt cả chi thể, hoạt huyết thông lạc, tán ứ, chỉ thống. Nó là vị yếu phẩm để chữa các chứng bệnh: huyết ứ ở can tỳ, huyết khí ứ trệ ở khắp thân thể và chân tay gây đau đớn nhức nhối.

Uất kim tính hàn, hành khí lực cũng tốt, sở trường là sơ can lợi đờm, dùng chữa can đờm ứ trở, nhiệt đàm bế trở ở tim.

Chủ trị khác nhau

1 - Khương hoàng trị hung hiểm trướng thống, kinh bế. Uất kim chữa hoàng đản.

Khương hoàng hành khí, trục ứ, chỉ thống dùng chữa khí huyết ứ trở ở bụng, hiệp trướng mãn, thống, nguyệt kinh bế.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" hương hoàng tán (khương hoàng, bạch thược dược, diên hồ sách, mẫu đơn bì, đương quy, nga truật, hồng hoa, xuyên khung), chữa phụ nhân huyết tang bì lạnh lâu ngày.

Uất kim hành khí hoạt huyết, chẳng những dùng chữa hung hiểm động thống, kinh bế, lại càng sở trường thông lợi can đờm, mà thích ứng dùng chữa các bệnh thấp nhiệt trở trệ ở can đờm phát sinh bệnh hoàng đản.

Như "Thánh tể tổng luận" uất kim tán (uất kim, ngư đờm, sạ hương) trị cốt thư (ung thư) môi, mồm vàng, bụng trướng khí cấp.

2 - Khương hoàng chủ trị phong thấp tý thống. Uất kim chủ trị bệnh thần hồn, bệnh điên cuồng.

Khương hoàng cay, ôn, táo, mạnh mẽ, ngoài cũng đạt tới khắp mình mẩy chân tay, thông kinh, hoạt lạc hành khí, chỉ thống, chữa đau kết thân thể chân tay.

Như "Xích thủy huyền châu" - Bài hoàng tán (khương hoàng, cam thảo, hương hoạt, bạch truật) trị tý, bối thống, chẳng cứ gì phong hay đàm.

"Trung y lâm chứng bị yếu" Hương hoàng tán (khương hoạt, hương hoàng, bạch truật, cam thảo). Trị chứng phong lãnh đột nhập vào kinh túc thái dương, lưng đau, người nặng nề, liên quan đến khoan hậu sau gáy, vai, bả vai không được thư thái, lại có cảm hàn.

Uất kim thanh tâm khai cùng cốc đàm (những nơi hiểm hóc như hang sâu có đờm) cho nên dùng chữa các bệnh: thần hồn đến bệnh đờm nhiệt trở, cuối cùng dẫn đến bệnh điên cuồng.

Như “ôn bệnh toàn thư” Bài xương bồ uất kim thang (thạch xương bồ, sao chi tử, tiêm trúc điệp, mẫu đơn bì, uất kim, liên kiều, đấng tâm, mộc thông, trúc lịch, ngọc khu đan). Trị chứng phong thấp phục tà, chước nhiệt, phiền táo không ngủ được, lúc mê, lúc tỉnh, nhiều đờm nói lảm nhảm, mạch xác, lưỡi đỏ.

“Bản sự phương” Bạch kim hoàn (bạch phàn, uất kim). Trị chứng điên cùng nhân vì uất mà sinh ra, đờm dãi trở tắc, bao quanh tâm bào.

“Nhiếp sinh chứng diệu phương” - uất kim đan (xuyên khung, phòng phong, uất kim, tạo giác, minh phàn, ngô công) trị bệnh điên giản.

3 - Khương hoàng chủ trị vị thống. đau răng. Uất kim chữa nục, thổ, niệu huyết.

Khương hoàng hành khí hoạt huyết, chỉ thống khá mạnh. Thường dùng vào các bệnh khí huyết uất trệ ở vị sinh đau bụng, đau răng như "Thánh tể tổng lục" - Khương hoàng tán (khương hoàng, đương quy, mộc hương, ô dước) trị bệnh đau tim không chịu nổi.

"Bách nhất tiễn phương" - Khương hoàng tán (khương hoàng, tế tân, bạch chỉ, các vị bằng nhau, tán nhỏ). Cô sát hai ba lần, rồi lấy nước muối súc miệng. Trị bệnh đau răng, nhức không chịu được.

Uất kim lương huyết, hành ứ, dùng chữa các chứng: thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, niệu huyết.

Như "Giản dị phương luận" trị chứng nục huyết, thổ huyết, dùng uất kim tán nhỏ hòa nước uống 2 đồng cân, nếu cần có thể chữa thêm cho đến khỏi.

“Kinh nghiệm phương” Trị chứng nước đái có máu không khỏi. Dùng uất kim một lượng giã nát, hành một nắm cùng hòa vào sắc nước uống.

Đặc thù chữa khác nhau.

"Thiên kim dị phương" trị bệnh mụn nhọt mới phát.

Dùng khương hoàng tán mặt sát vào rất hay.

"Bách nhật tuyền phương" – Khương hoàng tán, tế tân, bạch chỉ bằng nhau, tán nhỏ, sát vào chỗ đau hai, ba lần, rồi dùng nước muối súc miệng. Trị bệnh đau răng không chịu được.

“Thiên kim phương” trị bệnh mụn nhọt mới mọc đau và ngứa.

"Thọ thế bào nguyên" kim hoàng tán (sao hòe hoa, uất kim, bọc vào giấy đắp nước ướt, rồi sấy vào lửa) mỗi thức một lượng đều tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng, lấy đạm đậu thị làm thang uống thuốc trị chứng nước đái có máu.

"Sa trương ngọc hành" bảo hao tán, uất kim 1 đồng, tế tân 3 lượng, giáng hương 3 đồng, kinh giới 4 đồng tán nhỏ, mỗi lần dùng 3 thìa, uống với nước chè, để chữa bệnh đi tả.

"Chứng trị chuẩn thẳng" – Thần hiệu nghi hung tán. (Uất kim, xuyên khung, thanh đại, bạc hà, tiểu hoàng mễ, mỗi thứ 2 phân, tán nhỏ). Mỗi lần lấy một ít cho vào mồm ngậm với nước lạnh, xông vào trong mũi, để chữa mũi đau.

NHỮ HƯƠNG CÙNG MỘT DƯỢC

Công hiệu khác nhau.

Nhữ hương cùng một dược, đều có khả năng hoạt huyết hành khí, tiêu thũng, sinh cơ, tán ứ chỉ thống; bên trong dùng thông các tạng phủ, ngoài lưu thông kinh lạc. Đối với các bệnh tâm, vị hiếp, phúc, chi, thể đau nhức, cho đến các chứng thống kinh, hậu sản đau bụng, đều phải dùng đến nhữ hương, một dược cả.

Nhưng nhữ hương thơm, cay, chạy khắp cả, ôn nên thông. Công dụng thiên về điều khí, thông khí, hóa trệ, so với một dược thì sức mạnh nhiều.

Một dược đắng, bình, công dụng nặng về huyết, phá ứ lại mạnh hơn nhữ hương, và lại hay tán can kinh huyết nhiệt.

Chủ trị khác nhau.

1 - Một dược chủ huyết ứ, kinh bế. Dùng chữa huyết ứ, kinh bế, bụng đau, mụn nhọt.

Như "Phổ tế phương" trị chứng kinh bế của phụ nữ. Dùng một dược phối hợp với đương quy mỗi vị một đồng, tán mịn, hồng hoa tẩm rượu, uống mỗi ngày một lần.

"Bác tế phương" bài một dược tán (một dược, hồng hoa, huyền hồ sách, đương quy, các vị bằng nhau, tán nhỏ trị chứng phụ nhân huyết ứ đau bụng.

"Kim quỳ câu huyền" trị mụn nhọt, tiêu huyết khối - Dùng một dược một đồng, phơi với hoạt thạch 2 đồng tán mịn, cho dấm và hồ làm hoàn, uống vào mồm.

Nhữ hương hoạt huyết, hành khí, chỉ thống cũng dùng chữa huyết ứ, kinh bế, bụng đau mụn nhọt các chứng. Thường dùng với một dược cùng phối hợp dùng. Nhưng nhữ hương thiên về điều khí, hành khí, chỉ thống, cũng dùng chữa khí hàn trở trệ gây tâm, phúc đau nhức.

Như "Thụy trúc đường kinh nghiệm phương" trị chứng tâm khí đau đớn không chịu được. Dùng ngay nhữ hương 2 lượng, chần trà 4 lượng, tán mịn, lấy máu hươu tháng chạp trộn làm hoàn, viên to bằng hòn đàn lớn, mỗi lần dùng dấm điều trị một hoàn.

"Nhiếp sinh chứng diệu phương" trị bệnh đau tim cấp tính. Dùng hồ tiêu 40 hạt, nhữ hương 1 đồng tán nhỏ, đàn ông dùng gừng làm thang, đàn bà dùng đương quy làm thang uống ngay.

2 - Một dược trị ứ trệ, thân thể, chân tay đau mỏi hoặc nháy, ngã bị tổn thương. Nhữ hương chủ trị mồm, mắt bị méo, xéch.

Một dược hoạt huyết, thông kinh, chỉ thống. Dùng chữa bệnh kinh lạc trở trệ, gây các chứng: thân thể đau nhức, bị đánh, bị ngã thành tổn thương.

Như “Chứng trị chuẩn thăng” Một đượ tán (một đượ hai lạng, hồ cốt tẩm dấm trích 4 lạng - tán nhỏ) mỗi lần dùng năm đồng cân, uống với rượu, ngày hai lần, trị một bên người các đốt xương đau nhức “Thế y đặc hiệu phương” Một đượ hoàn (một đượ, nhũ hương, thực đượ, xuyên khung, xuyên tiêu, đương quy, tự nhiên đồng) chữa bệnh ngã tổn thương bên trong, gân cốt đau nhức. Nhũ hương không những chữa thân thể chân tay đau nhức bị ngã, bị đánh tổn thương, mà vị cay thơm nên chạy khắp cơ thể để ôn tán, chữa các chứng: miệng, mắt méo xéch.

Như “Chứng trị yếu quyết” trị chứng mờ mắt méo xéch, dùng nhũ hương đốt hun, để lấy huyết mạch thuận chiều cũng để trừ phong, hoạt lạc.

3 - Một đượ chữa ung thư. Nhũ hương thiên về chữa đầu thống.

Một đượ tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống, thích ứng dùng chữa ung thư, thường hay cùng dùng với nhũ hương.

Như “Dương y đại toàn” Hải phù thạch tán (nhũ hương, một đượ bằng nhau) an nhược diệp thượng (lá cây trúc to thường dùng làm nón) dùng lửa trích bỏ đầu, hòa sữa sôi lên trên, dùng cao dán vào, trị chứng ung thư sang độc, làm tan cái cũ sinh ra cái mới.

Nhũ hương chẳng những dùng chữa ung thư, mà vị cay, thơm chạy khắp, ôn thông trên đạt tới đỉnh đầu. Cho nên huyết khí tử trệ sinh chứng chính đỉnh đầu đau.

Như “Thánh tể tổng lục” trị hung thống, vị thống. Dùng nhũ hương 1 đồng, phối cố tinh thảo 2 đồng, địa long 3 đồng tán mịn, đốt trong ống tre, rồi tùy theo hun vào mũi trái hoặc mũi phải.

“Phổ tế phương” Long hương tán (địa long, nhũ hương tán mịn) mỗi lần lấy một ít cuốn vào giấy, đốt giấy làm khói xông vào mũi người.

4 - Một đượ trị can nhiệt ứ, bệnh mắt.

Nhũ hương chủ hàn ách, hoạt tiết.

Can khai tân cũng là mắt. Một đượ khô, bình, tiết nhiệt, lại hay tán ứ, nên dùng chữa can nhiệt huyết ứ, bệnh mắt.

Như “Ngân hài tinh vi” Một đượ tán (một đượ, đại hoàng, phác tiêu) mỗi lần dùng 3 đồng uống với rượu hay nước chè cũng đượ. Trị chứng lậu nhãn, nùng huyết.

“Nhãn khoa long mộc luận” một đượ tán (một đượ, huyết kiệt, đại hoàng, mang tiêu) sau khi ăn, uống với nước chè 1 đồng cân. Trị bệnh huyết nùng che con người, ngoài tương lên đau nhức.

Nhũ hương ôn thì thông, thơm thì táo. Cho nên dùng chữa chứng âm hàn ách nghịch đến các hoạt tiết. Như “Thương hàn toàn sinh tập” bài nhũ hương lưu hoàng tán (nhũ

hương, lưu hoàng, ngải, mỗi vị 2 đồng, tán mịn) dùng rượu ngon một chung, đun sôi vài dạo khí nóng bốc lên làm cho bệnh nhân ngủi thấy.

"Thế y đặc hiệu phương" - Bài nhũ đậu hoàn (nhũ hương, nhục đậu khấu, trước hết lấy nhũ hương tẩm rượu nghiền thành cao, hòa nhục đậu khấu giã tán mịn, hoàn to bằng hột ngô. Mỗi lần uống 50 viên, uống lúc đói với nước cơm, để chữa chứng tiết hạ không dứt.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Chứng trị yết quyết" chữa bệnh mồm, mắt méo xếch, dùng nhũ hương đốt xông, để lấy lại huyết mạch thuận.

"Ấu khoa phát huy" câu đẳng cao: nhũ hương, một dược, mộc hương, cương tàm tán mịn làm viên mà điều trị, câu đẳng đun nước làm thang uống. Trị tiểu nhị nội điều thổ thống.

"Ngoại khoa chân thuyên"- Tiêu thũng tán (nhũ hương, bạch cập, mẫu đơn bì, mỗi vị một đồng, băng phiến 2 phân, đều tán nhỏ, lấy mỡ dê đổ vào chỗ đau. Trị dã hỏa đan, thấy hai bên đùi mọc lên đỏ, sưng, rất đau, như lửa đốt.

"Y lâm tập yếu" trị mộng mị, di tinh. Nhũ hương một cục bằng ngón tay cái, nằm nhai dần, ngâm đến canh ba thì nuốt đi, làm như thế từ 3 đến 5 lần thì khỏi.

"Đô kinh bản thảo" trị phụ nhân huyết vận dùng một dược tán mịn 1 đồng uống với rượu tiện chỉ.

TAM LĂNG CÙNG NGA TRUẬT

Công hiệu khác nhau

Tam lăng cùng nga truật đều là thuốc hoạt huyết, hành khí, công kiên tiêu tích.

Nhưng tam lăng đắng, bình, tiết giáng, thiên dùng vào huyết phạm, can, tỳ, sức phá huyết mạnh.

Nga truật cay, tán, đắng tiết giáng, ôn thông. Thiên dùng vào can tỳ khí phạm. Công dụng phá khí, tiêu tích càng hay.

Chủ trị khác nhau.

1 - Tam lăng chủ trị huyết trệ, kinh bế, hậu sản đau bụng.

Nga truật chủ trị khí trệ, bụng đau.

Tam lăng công dụng thiên vào huyết phạm, kiêm hành trệ. Cho nên dùng chữa huyết trệ, kinh bế, hậu sản đau bụng các chứng. Thường dùng phối hợp với đương quy, đào nhân, nga truật.

Như "Tế âm cương mục" Thông kinh hoàn, trị chứng kinh bế không thông đến huyết tích thành khối đau nhức. Dùng tam lăng cùng quy vĩ, đào nhân, đại hoàng, đan bì, can tất, nhục quế, ngưu tất, nga truật, sạ hương.

Nga truật trị huyết trệ, kinh bế. Hậu sản đau bụng thường dùng phối hợp với tam lăng, để được hành khí tốt hơn. Cho nên dùng chữa khí trệ đau nhức tốt.

Như "Y học nhập môn" - Bài Thất hương hoàn (đinh hương, hương phụ, cam thảo, cam tòng, ích trí nhân, nga truật, sa nhân tán mịn) trị chứng uất, buồn, lo lắng, hoặc ngã, đánh đau, sưng khớp xương, khí trệ, yêu thống.

"Tư sinh kinh" trị bệnh tim đau nhức, tỳ đã chữa hết, cơn đau lại sưng trướng Dùng nga truật nướng chín, nghiền nhỏ, lấy nước cùng rượu, dấm điều trị ắt khỏi.

2 - Tam lăng chủ trị huyết ứ, tích, bệnh cổ trướng.

Nga truật chữa thực tích tụ.

Tam lăng phá huyết rất mạnh, hay hành tích ở can tỳ. Cho nên dùng chữa các chứng tích, cổ trướng, bí khí.

Như "Thiên kim dị phương" - Tam lăng tiễn (dùng tam lăng căn, cho nước nấu với đường như cháo đặc, rồi đổ vào đồ dùng để dùng, mỗi buổi sáng uống với rượu một thìa, ngày uống hai lần) trị chứng cổ trướng.

"Thánh huệ phương" trị bệnh hạch (hột xoài) sườn rắn như đá, dùng kinh tam lăng một lạng nướng, xuyên đại hoành một lạng, tán nhỏ, cho dấm vào nấu thành cao, mỗi ngày lúc đói dùng sinh khương, quất bì làm thang uống một thìa, dùng cho đến khỏi.

Nga truật hành khí, chỉ thống, tiêu thực, hóa tích dùng chữa thực tích, khí tụ.

Như "Bản thảo hối ngôn" trị bệnh (bôn đồn sán hạ) dùng nga truật, quế chi, tiểu hồi hương các vị bằng nhau, tán mịn, dùng để chữa chứng ăn uống bị tích tụ làm cho vị quản trướng mãn, bụng đau, ăn uống không thấy hăng hái. Thường cùng dùng với các tam lăng, hương phụ, thanh bì, binh lang.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Ngoại đài bí yếu" trị chứng không ra sữa. Dùng kinh tam lăng 3 củ, hai bát nước, đun cạn lấy một bát rửa vú cho tới khi có sữa chảy ra - cực hay.

"Bảo sinh phương" trị chứng thượng khí suyễn cấp. Dùng bồng nga truật 5 đồng, rượu một chén rưỡi, đun còn 8 phân để dùng.

VƯƠNG BẮT LƯU HÀNH CÙNG XUYÊN SƠN GIÁP

Công hiệu khác nhau

Vương bắt lưu hành cùng xuyên sơn giáp là những vị thuốc tính tẩu mà không giữ, lợi huyết mạch, thông kinh lạc, đều thông tiêu thũng. Nhưng vương bắt lưu hành đắng, bình, hạ hành giáng thì lực tốt, hay thông kinh thôi sản (giúp cho đẻ nhanh) lại hay lợi thủy, thông lâm

Xuyên sơn giáp tính vị mặn, hàn, khí tanh mà tính thông suyễn. Bởi tính tẩu quán nên rất mạnh, bên trong dùng cho tạng phủ, bên ngoài sưu phong hoạt lạc, lại hay trừ mủ [sưu phong = thu gió].

Chủ trị khác nhau

1 - Vương bắt lưu hành chủ trị kinh bế các chứng, thống kinh

Xuyên sơn giáp chủ trị tích tụ, mụn nhọt.

Vương bắt lưu hành hoạt huyết thông kinh, càng hay đi xuống. Cho nên dùng chữa huyết ứ, kinh bế, thường dùng với đào nhân, ngư uất, đương quy, hương phụ.

Xuyên sơn giáp quan thông hành tán, lực rất mạnh nên thông được tạng phủ. Cho nên không những dùng chữa huyết ứ, kinh bế, thống kinh; mà còn chữa các bệnh mụn nhọt, tích tụ.

Như "Tế âm cương mục" Xuyên sơn giáp tán (xuyên sơn giáp, miết giáp, xích thược, đại hoàng, can tất, quế tâm, xuyên khung, nguyên hoa, đương quy, sạ hương) trị phụ nhân (trứng bĩ) có bóng ở bụng, đến chứng ác huyết, khí công, tim bụng đau nhức, mặt mất sắc, chân tay gầy, không có thịt. Dùng bài Nạo sa hoàng (chất amoniac) gồm nạo sa, thánh môn thạch, xuyên sơn giáp, tam lăng, can tất, lưu hoàng, ba đậu trị phụ nhân có bóng ở bụng lâu ngày không tiêu, làm cho người gầy yếu, ăn ít.

2 - Vương bắt lưu hành chủ trị kim sang, thống thũng. Xuyên sơn giáp lại hay chỉ huyết.

Vương bắt lưu hành: Hành ứ, tiêu thũng, liễm sang cho nên chữa được chứng kim sang (mụn nhọt lở loét ngoài da) nên chưa có mủ thì chữa càng chóng, cho đến chứng vú đau.

Như "Kim quỹ yếu lược" - Bài Vương bắt lưu hành tán (vương bắt lưu hành, tang bạch bì, cam thảo, xuyên tiêu, hậu phác, hoàng cầm, can khương, thược dược) trị chứng kim sang.

"Y tâm phương" Vương bắt lưu hành tán (vương bắt lưu hành, cam thảo, dã cát quế tâm, đương quy dùng chữa nữ ung phối hợp với bồ công anh, thanh bì, ngân hoa thì hiệu quả càng hay.

Xuyên sơn giáp tán ứ, tiêu thũng, bài nùng, cho nên chữa được kim sang phù thũng mới phát hoặc đã thành mủ cũng đều hay. Nếu chưa có mủ thì chóng tiêu; đã thành ung rồi thì chóng vỡ. Ngoài ra còn hay chỉ huyết. Nên còn chữa những chứng vì sao mà bị thương ra máu.

Như lâm sàng báo: xuyên sơn giáp rửa sạch phơi khô, dùng dầu thực vật rán vàng (không được quá lửa) đã phơi hết cả ngày hoặc tự nhiên hết chất dầu, nghiền thành bột nhỏ, cho vào trong bình, cao áp diệt khuẩn, lại xem xét kỹ cho vào hòm thật khô ráo, tức là đã thành bột phấn cầm máu, kinh nghiệm dùng cho nhiều thủ thuật xuất huyết, lại được hết ý cầm máu rất hiệu quả.

(Trích yếu "trung dược đại từ điển")

3 - Vương bắt lưu hành sở trường chữa vú không thông tia sữa.

Xuyên sơn giáp chủ trị trúng phong.

Vương bắt lưu hành thông kinh lạc, ra sữa. Sở trường chữa kinh lạc ở vú bị trở trệ, sữa không xuống được như "Vệ sinh ngọc giáp" Dũng tuyền tán (củ mạch tuệ, mạch môn đông, vương bắt lưu hành, long cốt, xuyên sơn giáp, các thứ bằng nhau, tán mịn), mỗi lần dùng một đồng dùng rượu nóng điều trị, sau khi đã ăn một ít móng chân lợn, dùng lược gỗ trải cả bên tả bên hữu 30 chải xuôi, một ngày 3 lần làm, làm trước khi ăn.

Xuyên sơn giáp hạ sữa công dụng cũng như vương bắt lưu hành, cho nên thường hay dùng phối hợp. Nhưng xuyên sơn giáp thông tạng phủ, thu phong, thông lạc, dùng chữa huyết ứ sinh phong. Như "Vệ sinh bảo giáp" trị trúng phong, tê liệt chân tay không cử động được, dùng xuyên sơn giáp, xuyên ô nướng, hồng hải cấp mỗi thứ hai lạng tán mịn. Mỗi lần dùng nửa lạng, giã nước hành hòa vào làm thành bánh bằng nửa tấc, tùy theo bên tả hay bên hữu, dán vào cực tâm (dưới tim) buộc cố định, ngồi yên, lấy bát nước nóng để sẵn, điểm vào cuối chỗ buộc thuốc, đợi khi thấy rùng mình, ra mồ hôi thì bỏ thuốc ngay.

Vương bắt lưu hành chủ huyết lâm, thủy thũng dùng cho tất cả các chứng lâm, tiểu tiện không lợi, như "Ngoại đài" trị các bệnh lâm và tiểu tiện không lợi, âm trung thống, ngày vài chục lần lên cơn, như vậy là do lao tổn hư nhiệt gây nên. Dùng vương bắt lưu hành phối hợp với thạch vị, hoạt thạch, củ mạch, đông quỳ tử.

"Đông hiểu sản khoa phương" trị bệnh huyết lâm bất chỉ tức dùng vương bắt lưu hành phối hợp với quy thân, xuyên tục đoạn, bạch thược dược, đan sâm, sắc nước uống.

Xuyên sơn giáp tẩu thoán, tính cường hay sơu phong thông lạc, dùng chữa phong thấp đau nhức, cân mạch co quắp các chứng.

Như Quyên tý thông lạc hoàn (đương quy, thực địa, xuyên toàn yết, ngô công, cương tâm, xuyên sơn giáp, lộc nhai thảo, tiên ly tỳ, cam thảo, thiên tiên đằng, thương nhĩ tử, kê huyết đằng, lộc giác giao, quy bản giao) trị liệu ngoan tý, hay hết ý.

(Giang tổ trung y 1965) Trị lịch tiết phong nội phục dược tiểu, tức là hổ cách cốt, xuyên ngư tất, sơn giáp châu, thanh phong đằng, hải phong đằng, trọng cân thảo, truy đại phong, sinh bạch chỉ, hảo bạch tửu tổ thành (trung y tạp chí 1958).

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Lâm sàng báo: Vương bất lưu hành chữa chứng bệnh chấn sởi, những nốt đỏ trên mình rất hay. Lấy vương bất lưu hành dùng lửa nhỏ sao vàng vừa tới, bỏ ra nghiền nát, dây qua. Lấy ít phần thật nhỏ. Nếu như bệnh chưa bị phá vỡ, dùng dầu vừng cùng với thuốc luyện như hồ đổ vào những chỗ đau. Nếu như song chấn đã vỡ, dùng ngay thuốc tán mặt tiếp tục rắc vào chỗ mụn vỡ. Mỗi ngày 2 – 3 lần. Đã chữa 16 ca, một ban dùng thuốc sau 10 – 20 giờ, thì hết đau; từ 2 – 5 ngày bệnh khỏi hẳn.

Ở cục bộ không thấy có phản ứng không tốt.

"Thánh huệ phương" trị bệnh đầu phong bạch tiết.

Dùng vương bất lưu hành, hương bạch chỉ (2 vị bằng nhau) tán mặt, ủ khô một đêm rồi chải bỏ đi.

"Nhiếp sinh chứng diệu phương" trị chứng tai ù, tai điếc, điếc hẳn, đến bệnh thận hư. Trong tai như gió thổi, nước chảy, tiếng chuông đánh tiếng trống. Dùng xuyên sơn giáp một miếng to, lấy cáp phấn sao đỏ, (bỏ phấn) yết tiêu 7 cái, một ít sạ hương đều tán mặt, lấy dầu vừng một giọt hóa nển hòa vào làm nở phồng lên, lấy bông bịt vào kín tai.

"Nhiếp sinh chứng diệu phương" trị chứng phong sang không khỏi. Dùng trần quả tử du, cùng xuyên sơn giáp sao nóng, tán mặt làm thành cao đổ vào thì khỏi.

"Dương thị gia tàng phương" - trị nhiệt ngược không hàn - Dùng xuyên sơn giáp một lượng, tảo khô 10 quả, cùng đốt tòn tính, tán mặt, mỗi lần dùng 2 đồng, phát ngày, lúc canh năm dùng nước giếng uống.

"Phổ tế phương" - Bịt tai chữa điếc - Dùng đế + ve sấu 5 đồng, xuyên sơn giáp 5 đồng, một ít sạ hương, tán mặt vắt nước hành làm hoàn. Ngoài dùng thuốc xông mũi tất thông.

THỦY ĐIỆT CÙNG MANH TRÙNG

(Đũa và Ruồi trâu)

Công dụng khác nhau.

Thủy điệt và manh trùng đều là giống vật hút máu, đều có khả năng phá ứ huyết tích lâu ngày và lại hay công trị huyết ngưng kết. Phàm những chứng mụn nhọt đều do ứ huyết kiên tích lại mà thành, đều có khả năng làm nhuyễn hóa mà khỏi. Nhưng manh trùng tính phi dương (loài có cánh bay), tính mãnh liệt, lực rất mạnh, sức phá huyết mạnh hơn thủy điệt.

Thủy điệt sinh ra ở dưới nước, tính đi rất nhanh, hoạt huyết tác dụng hoãn nhưng giữ được lâu, kiêm lợi thủy đạo, chữa trúng phong.

Chủ trị khác nhau.

Manh trùng chủ trị huyết ứ kinh bế, tích kết các chứng.

Thủy điệt chữa tiểu tiện không lợi.

Manh trùng phá huyết tính mạnh, lực cường, dùng chữa huyết ứ kinh bế, mụn nhọt tích tụ như "Bị cấp thiên kim yếu phương" - Bài đào nhân tiền (đào nhân, manh trùng, phác tiêu, đại hoàng) trị chứng đới hạ, kinh bế, bất thông.

"Phụ nhân đại toàn lương phương" Dùng bài đào nhân tiền để chữa huyết tích.

Thủy điệt tính đi rất nhanh, trị kinh bế tích các chứng công dụng giống như manh trùng, cho nên thường dùng phối hợp - Thủy điệt lại hoạt huyết lợi thủy, nên dùng chữa huyết ứ, thủy đạo không lợi.

Như "Phổ tế phương" bài đoạt mệnh tán (đại hoàng, hắc khiên ngư bì mỗi thứ 2 lạng, thủy điệt nửa lạng tán mịn) - Mỗi lần dùng 3 đồng, uống với rượu nóng, để chữa chứng kim sang, đã tổn, theo từ cao đến thấp, gõ đá ép, trong tổn ứ huyết, tâm phúc đông thống, đại tiểu tiện không lợi, khí tuyệt sắp chết.

Lãnh cứ báo đạo: Thủy điệt phẩn một khắc - mỗi ngày từ 1 đến 3 lần, trị mạn tính thận viêm.

Đã đem bệnh thận linh tinh tập hợp lại một chỗ để nghiên cứu chữa thủy thũng, phá ứ thì rất hay.

2 - Manh trùng chủ xúc huyết (tích tụ huyết)

Thủy điệt chữa trúng phong.

Manh trùng phá huyết tức mạnh, chữa chứng tích tụ huyết chống cự như "Thương hàn luận" - Để đương thang gồm: Thủy điệt, manh trùng, đào nhân, đại hoàng) trị bệnh ở thái dương kinh, toàn thân vàng, mạch trầm, kết, bụng dưới đầy, tiểu tiện tự đi, người như điên cuồng.

Thủy điệt hoạt huyết, phá ứ, tính hoãn mà giữ lâu. Trị bệnh tích tụ huyết, thường hay dùng phối hợp với manh trùng. Nhưng thủy điệt cũng hay thông lạc tức phong. Cho nên các bệnh trúng phong xuất huyết hoặc huyết ứ sinh phong là nên dùng. Nếu như hưng huyết kháng cường, mà gặp trúng phong xuất huyết thì lấy vị thuốc này làm chủ được để điều trị. Hoặc dùng thủy điệt 3 khắc trong một ngày dùng 3 lần điều trị hiệu quả trông thấy rõ ràng tốt.

Đặc thù trị liệu khác nhau.

Căn cứ vào lâm sàng báo: Dùng thủy điệt chữa chứng hưng xuất huyết, trong sọ đầu máu ung, 48 ca, hiện xem xét kỹ thấy huyết sung trong sọ được hấp thu nhanh chóng, khả năng cải thiện thần kinh có hiệu quả hết ý.

"Biệt lục" nói manh trùng trị chứng cổ họng bị tê liệt, kết tặc.

"Đại lý thực dụng trung dược" trị thũng độc: Manh trùng, tòng hương (2 vị bằng nhau) tán mịn, làm thành cao dán vào chỗ bệnh.

NGUYỆT QUÝ HOA CÙNG LĂNG TIÊU HOA

Công hiệu khác nhau

Nguyệt quý hoa cùng lăng tiêu hoa đều có công dụng thông kinh. Cho nên chữa được các chứng huyết khí ứ trệ, kinh nguyệt không đều, thông kinh thường dùng phối hợp. Nhưng nguyệt quý hoa hương rất thơm, tính ôn, hoạt huyết, lực tuy hoãn và giải uất hành trệ, lại hay tiêu thũng, giải độc.

Lăng tiêu hoa tinh hàn, phá huyết, lực khá và lại lương huyết khử phong, tả can, ức dương.

. Chủ trị khác nhau.

1 - Nguyệt quý hoa chủ trị can uất, khí trệ, kinh nguyệt không đều và chứng thống kinh. Lăng tiêu hoa lại chủ trị nhiệt ứ, băng bên trong, hạ huyết

Nguyệt quý hoa hương rất thơm, tính ôn, nên dùng cho bệnh huyết khí uất trệ cho nên kinh nguyệt không đều, thống kinh.

Như "Tuyền châu bản thảo" trị bệnh kinh nguyệt không đều. Dùng ngay nguyệt quý hoa. Mỗi lần dùng từ 5 đến 7 đồng để điều trị, sắc nước sôi để uống, liên tục điều phục vài ba lần. Cũng có thể kết hợp với hương phụ, đương quy, ích mẫu thảo để chữa chứng thống kinh.

Lăng tiêu hoa, lương huyết phá ứ, tác dụng mạnh, không những dùng chữa huyết ứ gây nên kinh nguyệt không đều, thống kinh các chứng, mà còn chữa nhiệt ứ gây nên băng ở bên trong, hạ huyết.

Như "Quảng lợi phương" - chữa chứng băng bên trong và chứng lậu hạ huyết, dùng lăng tiêu hoa tán mịn dùng rượu nóng một thìa uống thuốc, ngày 3 lần.

"Triết giang dân gian thảo dược" trị đại tiện hạ huyết, dùng lăng tiêu hoa tẩm rượu uống.

2 - Nguyệt quý hoa chủ hưng phúc trưởng mẫn.

Lăng tiêu hoa chủ trị mụn nhọt.

Nguyệt quý hoa ôn, thơm, hoạt huyết, hành khí dùng chữa can uất, khí trệ, hưng phúc trưởng thống, thường dùng phối hợp với đại đại hoa, mai quế hoa, hợp hoan hoa, sài hồ, bạch thược.

Lăng tiêu hoa sở trường phá ứ, dùng cho các bệnh mụn nhọt tích tụ thường phối hợp dùng với đào nhân, hồng hoa, tam lăng, nga truyệt, thủy điệt, mang trùng.

3 - Nguyệt quý hoa chủ trị ung thư, mụn nhọt, tràng nhạc.

Lăng tiêu hoa chủ can nhiệt, bệnh ghẻ ngứa.

Nguyệt quý hoa hoạt huyết, tiêu thũng giải độc, dùng cho các chứng bệnh huyết khi uất trệ, hỏa hỏa, cho đến các bệnh hỏa ngưng trệ sưng đau, tràng nhạc đạm hạch.

Như trị thống thũng có thể phối hợp với kim ngân hoa, thiên hoa phấn, bối mẫu, xích thược. Như trị tràng nhạc chưa vỡ.

"Đàm dã ống thi nghiệm phương" lấy nguyệt quý hoa phối hợp với trầm hương, nguyên hoa già nát, cho vào bụng con cá trắm đổ rượu nấu chín mang ra ăn, rất hay.

Lăng tiêu hoa lương huyết khử phong, tả can dùng cho can nhiệt gây nên miệng đắng gân nhiệt, huyết khô, cân mạch co quắp, cân nuy. Như Tử uyển thang (tử uyển, thiên môn, bách hợp, đỗ trọng, hoàng cầm, hoàng liên, tỳ giải, ngư uất, phòng phong, thỏ ty tử, bạch tật lê), sắc uống.

Để chữa chứng can nhiệt, đờm tiết, miệng đắng, cân nhiệt, huyết khô co quắp, gân yếu.

"Thượng hải thực dụng trung thảo dược", bị bì phu thấp ngứa, dùng lăng tiêu hoa, dương đề căn, các vị bằng nhau, rót rượu vào và cho thêm: khô phàn, nghiền nhỏ sát vào chỗ đau.

"Chứng trị chuẩn thẳng" trị phong thấp kiêm nhiệt mà sinh các bệnh mụn nhọt ghẻ lở không khỏi. Dùng lăng tiêu hoa phối hợp với hoàng liên, bạch phàn, hoàng cầm, thiên ma tinh, dương đề căn đều tán mịn. Dùng nước gừng tắm vào thuốc đã tán rồi sát vào chỗ đau.

Đặc thù chẩn trị khác nhau.

"Phương liên kỳ hiệu phương" trị bệnh đã lâu dùng thanh phong nhàn (bệnh động kinh). Dùng lăng tiêu hoa, hoặc rễ cây, lá cây lăng tiêu già nát mỗi lần 3 đồng, uống với rượu.

"Thanh tế tổng lục" trị tiêu khát đói uống nước.

Dùng lăng tiêu hoa một lượng già nát, nước một bát rượu, đun cạn lấy một bát, chia làm hai lần uống.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Bài Lăng tiêu hoa tán (lăng tiêu hoa, chi tử hai vị bằng nhau) tán nhỏ mỗi lần dùng 2 đồng, ăn xong uống với nước chè để chữa bệnh uống rượu mũi đỏ.

"Phổ tế phương" trị chứng đi ỉa phân có máu. Lăng tiêu hoa tẩm rượu, uống nhiều lần.

NGŨ LINH CHI CÙNG BỒ HOÀNG

Công hiệu khác nhau

Ngũ linh chi cùng bồ hoàng, đều hành huyết, tán ứ, chỉ thống, các chứng huyết khí ngưng trệ sinh đau. Hai vị này thường hay dùng phối hợp. Nhưng bồ hoàng tính hay chỉ huyết, lợi tiện, mà ngũ linh chi lại hay tán ứ, chỉ thống.

Chủ trị khác nhau.

1 - Ngũ linh chi chủ trị huyết ứ gây đau, kinh bế.

Bồ hoàng chủ trị thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, băng lậu.

Ngũ linh chi sở trường tán ứ, chỉ thống. Thích ứng dùng cho các bệnh huyết ứ, nhiều loại đau nhức mỗi mệ, cho đến bệnh kinh bế.

"Như loại chứng trị tài" Ngũ linh chi tán (ngũ linh chi 2 lạng, xuyên ô 1 lạng rưỡi, một dược 1 lạng, nhũ hương 5 đồng) tán nhỏ, dùng rượu nóng uống. Trị chứng đau, động kinh, riêng với đàn bà thì lấy dấm làm thang mà uống để chữa chứng đau tim bạo bệnh không thể chịu được.

Bồ hoàng đã hay hoạt huyết, lại hay chỉ huyết cho nên không những dùng chữa huyết ứ gây đau, kinh bế, mà còn dùng chữa thổ huyết, khạc ra huyết, niệu huyết, tiện huyết, băng lậu xuất huyết.

Như "Giản yếu tế chứng phương" trị chỗ huyết thóa huyết (nhổ nước bọt có máu) dùng bồ hoàng 1 lạng giã nát, mỗi lần dùng 3 đồng với rượu nóng hoặc rượu lạnh cũng được.

"Thánh huệ phương" trị bệnh đổ máu cam lâu ngày không khỏi, dùng bồ hoàng 2 – 3 lạng, thạch hiệu hoa, hòa với nhau, giã nhỏ, mỗi lần dùng 1 đồng, hoặc lấy nước giếng mới múc lên uống thuốc.

"Tăng tâm tập phương". Bài Bồ hoàng tán (cam thảo, can khương, bồ hoàng, mỗi vị một phân, tán nhỏ), dùng rượu nóng, trị chứng hạ huyết.

2 - Ngũ linh chi chủ trị chứng tỳ ở cổ họng, phế trướng.

Bồ hoàng chủ trị tiểu tiện không lợi, âm thực, (vị trung đục khoét âm hộ gây đau ngứa nhức nhối) hoặc đới hạ (Khí hư).

Ngũ linh chi chủ trị tán ứ, chỉ thống, chứng ứ trệ, đau cổ họng, phổi sưng.

Như "Thánh tế tổng lục" Bài Sô phế hoàn (bệnh phổi bị nhăn nheo) hoặc có kết sẹo gồm có: ngũ linh chi 2 lạng, bá tử nhân nửa lạng, hồ đào tám quả - 3 vị nghiền nát thành cao vẩy nước vào làm hoàn bằng hạt đậu to. Đun nước mộc hương, cam thảo làm thang

uống mỗi lần 15 viên để chữa bệnh phổi sưng, trướng. Còn chữa bệnh yết hầu tê dại, có thể phối hợp với sạ can, cát căn, sinh cam thảo, thuyền thoái, bàn đại hải.

Bồ hoàng hóa ứ, lợi thủy. Cho nên dùng chữa chứng hạ tiêu thấp nhiệt, tiểu tiện bất lợi, âm thực, âm dạng, đới hạ.

Như "Kim quỹ yếu lược". Bồ khô tán (bồ khô, hoạt thạch) trị chứng tiểu tiện không lợi.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Bài Bồ hoàng tán (sinh bồ hoàng, mộc thông, kinh giới, sa tiền tử, sao tang bạch bì, hoạt thạch, đấng tâm, xích thược, xích phục linh, trích cam thảo các vị bằng nhau đều tán mịn) mỗi lần dùng hai đồng, uống với nước hành và tử tô mẫu làm thang, trị tâm, vị có nhiệt, tiểu tiện không thông.

"Linh lý phương" Bồ hoàng tán (bồ hoàng, đồng bì, cam thảo - mỗi vị hai lượng) dùng chữa cục bộ âm thực (âm hộ bị vi trùng đục khoét gây nên ngứa, lở).

"Thiên kim phương" dùng bồ hoàng tán mịn trị đàn ông hạ nang bị thấp dạng (lở ngứa)

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Lâm sàng báo: Ngũ linh chi chữa được nọc độc rắn cắn. Dùng ngũ linh chi 2 phân, hùng hoàng 1 phân hai vị tán mịn. Mỗi lần dùng hoàng tửu uống 2 đồng hoặc dùng nước chè uống cũng được. Ngoài đổ thuốc vào chỗ rắn cắn mỗi ngày 3 lần, đồng thời phối hợp trong uống thuốc với dấm, cạo sạch nọc của rắn ở chỗ bị cắn, mở rộng ra để đắp thuốc. Phải dùng 3 phương pháp để cấp cứu.

"Tam nhân phương" Trúc long tán (ngũ linh chi, hoắc đầu mỗi thứ nửa lượng, tán mịn, mỗi lần dùng 2 đồng cân lấy đông qua tử làm thang để uống thuốc, để chữa chứng tiêu khát.

"Phụ khoa ngọc xích" Ngũ linh chi tán (sao ngũ linh chi với liều lượng phải chẵn, tán mịn), mỗi lần dùng 1 đồng cân uống với rượu nóng để chữa chứng phụ nữ băng huyết hôn mê.

"Ngoại khoa chứng trị toàn thư" Ngũ thông hoàn (mộc hương, ngũ linh chi, ma hoàng, nhũ hương, một dược các vị bằng nhau) tán nhỏ, trộn đều làm hoàn bằng hạt ngô - Mỗi lần dùng năm đồng để trị mụn nhọt mọc tại đường huyết ác hai của cơ thể, rất khẩn yếu, chờ cơ hội để phát uy.

"Chứng trị chuẩn thẳng" bảo an hoàn: ngũ linh chi nửa lượng, sinh xuyên ô (bỏ vỏ, đầu nhọn) 3 đồng rưỡi, tán nhỏ hòa với tiết lợn, viên bằng hạt ngô, mỗi lần dùng một viên, dùng nước gừng sắc lên làm thang uống, không cứ thời gian nào, để chữa tiểu nhi bị chứng kinh phong.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Độc hành tán (ngũ linh chi) nửa sao nửa để sống tán mịn, mỗi lần 3 đồng, uống với rượu nóng, hoặc đồng tiện. Nếu cấm khẩu, không mở được miệng thì cậy miệng ra mà đổ thuốc vào, chữa chứng hậu sản huyết vụng hôn mê bất tỉnh, sung tâm muốn tuyệt (sắp chết).

"Tam nhân phương" bồ hoàng tán (bồ hoàng sao qua) tãi ra giấy, để xuống đất cho bay hết hơi lửa, tán nhỏ, mỗi lần dùng một ít, sát vào dưới lưỡi để chữa chứng trẻ con cứng lưỡi - lưỡi dày.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Bồ hoàng tán: bồ hoàng, huyết kiệt mỗi thứ nửa lượng, tán mịn, mỗi lần dùng một ít, dán vào chỗ đau để chữa bệnh tri lậu.

NỮ TRINH TỬ CÙNG TẢO LIÊN THẢO

Công hiệu khác nhau.

Nữ trinh tử cùng tảo liên thảo đều trị thận, ích can.

Mọi bệnh can thận âm hư thường phải dùng.

Nhưng nữ trinh tử lực yếu, nó ích âm, trừ nhiệt, thanh thượng, làm đen râu, sáng mắt.

Mà tảo liên thảo công dụng thiên về lương huyết, chỉ huyết, lại thanh hạ khứ thấp. Hay chữa được các chứng huyết nhiệt, đến cả chứng lâm, đới.

Chủ trị khác nhau.

1 - Nữ trinh tử chủ trị thận âm bất túc, lưng, sườn đau đớn, tóc râu sớm bạc.

Tảo liên thảo trị huyết nhiệt, xuất huyết.

Nữ trinh tử trị bổ can thận, thanh nhiệt. Nên chuyên dùng cho các bệnh can, thận âm hư dẫn tới lưng gối đau mỏi nhức nhối, râu tóc sớm bạc, di tinh, mồ hôi trộm các chứng.

Như "Y phương tập giải" - Bài Nhị trí hoàn. Dùng nữ trinh tử phối hợp với tảo liên thảo để chữa các bệnh kể trên.

Tảo liên thảo tư âm lại chuyên về lương huyết cho nên không những dùng chữa các bệnh kể trên do âm thận bất túc sinh ra các chứng đó, mà còn dùng chữa huyết nhiệt phát sinh các loại hình xuất huyết.

Như "Sinh thảo dược tinh bị yếu" trị bệnh thổ huyết ra hàng châu. Lập tức phải dùng tảo liên thảo phối hợp đồng tiện cấp cứu, có thể phối hợp với ngải tiết.

"Phúc kiến dân gian thảo dược" - Trị tỵ nục (đổ máu cam) dùng tảo liên thảo một nắm, rửa sạch giã nát vắt lấy nước cốt - Mỗi lần dùng 5 đồng uống với rượu nóng, sau bữa cơm - Ngày uống hai lần.

"Y học chính truyền" trị tiểu tiện mịch huyết - Dùng vị thuốc này phối hợp với sa tiền diệp (lá cây má đề).

2 - Nữ trinh tử chủ trị các chứng: vầng dầu, chóng mặt mắt mờ, tai ù.

Tảo liên thảo chủ trị các chứng lâm, đới, âm dạng huyết lỵ.

Nữ trinh tử âm thanh thượng, dùng cho các chứng can thận âm hư, đầu vầng, mắt mờ, tai ù, thường dùng phối hợp với cúc hoa, câu kỷ tử, tang. Tảo liên thảo không những dùng cho can thận âm hư, đầu vầng, tai ù, mắt mờ, mà còn lương huyết, hạ tanh, khứ

thấp, lại còn chữa các chứng huyết nhiệt, thấp trệ sinh các chứng lâm, đới, âm dạng, huyết lỵ.

Như "Thanh tễ tổng lục" - Bài tảo liên tử thang (tảo liên - ba tiêu căn) trị huyết lâm.

"Giang tây dân gian thảo dược nghiệm phương". Trị các chứng xích, bạch đới hạ - Dùng tảo liên thảo một lượng, dùng kê thang hoặc nhục thang tiền phục.

"Trùng thanh thảo dược" trị nữ nhân âm dạng (bệnh ngứa). Dùng tảo liên thảo 4 lượng nấu nước uống.

3 - Nữ trinh tử chủ trị cốt chưng, đạo hãn.

Tảo liên thảo chủ trị bì viêm, cước tiền.

Nữ trinh tử trị âm trừ nhiệt, dùng chữa âm hư, cốt chưng, mồ hôi trộm.

Như "Thiên đại thực dùng trung thảo" trị tràng nhạc kết hạch, tính triều nhiệt. Dùng nữ trinh tử, địa cốt bì, thanh hoa phối hợp.

Tảo liên thảo lương huyết, lợi thấp, dùng chữa chứng gót chân sưng, da bị viêm, dùng mặc tảo liên giã nát đều, lấy tay sát vào gót chân, chỗ bị bệnh, rất có hiệu quả.

Đặc thù chữa khác nhau.

Lâm sàng: Thư can hợp tễ chữa hoàng đản cấp tính gan viêm đã thu được kết quả rõ ràng.

Đã chữa 194 ca, đạt hiệu suất 98,4% - Trị khỏi hãn 95,3% - Dùng diên cơ hoàng 750 khắc. Tảo liên thảo 500 khắc, kê cốt thảo, hồ lô trà, 1000 khắc, hương phụ, cam thảo 250 khắc - Cho nước ngập thuốc, đun sôi cô lại 100% nồng độ thành tễ thuốc nước, cho vào bình để dùng. Người lớn mỗi lần từ 20 – 40g, một ngày 3 lần, 30 ngày là một tiến trình điều trị.

ĐẠI KẾ CÙNG TIỂU KẾ

Công hiệu khác nhau.

Đại kế và tiểu kế đều có công dụng thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết, phá huyết, khứ ứ, tiêu thũng. Hai vị thường dùng phối hợp.

Nhưng đại kế lực mạnh, lại sở trường phá huyết, giải độc, tiêu thũng.

Tiểu kế lực yếu, mà hay chỉ huyết, lợi thủy, thoái lui thũng.

Chủ trị khác nhau.

1 - Đại kế chủ trị xuất huyết nhiệt chứng.

Tiểu kế sở trường trị niệu huyết, lâm huyết.

Đại kế thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết. Dùng cho các chứng xuất huyết thuộc nhiệt. Như "Bát cứ tập" Bài Đại kế ẩm (đại kế căn một nắm, giã vắt lấy nước cốt hòa với rượu) trị đổ máu cam.

"Bản thảo hồi ngôn". Trị thổ huyết, nục huyết, băng trung lạc huyết. Dùng đại kế một nắm giã vắt lấy nước cốt, uống nửa thăng. Tiểu kế sở trường chỉ huyết, trị thổ huyết, nục huyết, khái huyết, băng lậu, các chứng thuộc nhiệt, thường cùng phối hợp với đại kế. Mà với các bệnh niệu huyết, huyết lâm tiểu kế lại càng hay.

Như "Tế sinh phương" Tiểu huyết ẩm tử (sinh địa hoàng, tiểu kế căn, hoạt thạch, thông thảo, sao bồ hoàng, đạm trúc diệp, ngẫu tiết, đương quy, chi tử nhân, trích cam thảo) trị các chứng hạ tiêu nhiệt kết, huyết lâm, niệu huyết.

2 - Đại kế trị thống sang, thũng độc.

Tiểu kế càng hay chữa bệnh vàng da, tiêu thủy.

Đại kế phá huyết giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, dùng chữa nhiệt ứ, gây các chứng sang thông, thũng độc.

Như "Phúc kiến dân gian thảo dược" - Trị đình tiết, sang dương, chước nhiệt, sinh thũng, dùng ít đại kế căn hòa với đông mật giã đều dán vào chỗ đau, ngày thay hai lần.

"Bản thảo hồi ngôn" trị tràng thống, âm thư bên trong. Dùng đại kích, địa du, ngư u tất, kim ngân hoa đều giã nát vắt lấy nước cốt, hòa với rượu nóng.

Tiểu kế chữa ung sang độc không bằng đại kế. Nhưng thoái hoàng, lợi thủy thì đại kế lại hay hơn. Cho nên chữa hoàng đản và thủy thũng thường dùng tiểu kế căn một lượng, hoặc ít rễ 2 lượng, sắc nước, lọc qua rỗi cho đường vào uống ngay. Cũng có thể phối hợp với tử thảo, nhân trần, sinh mạch nha.

"Tâm trung y" 1982 số thứ 9 có báo: dùng tiểu kế âm tử, trị cấp tính thận viêm đầu, mặt phù thũng, đầu vàng, tiểu tiện không lợi, nước đái vàng và ít, miệng ở góc có mọc mụn, chữa rất hay.

3 - Đại kế chủ trị ung thư phổi.

Tiểu kế trị phiến nhiệt, âm dạng.

Đại kế phá ứ giải độc, tiêu thũng. Dùng chữa độc nhiệt ứ ứ sinh các chứng phế ung, ung thư phế.

Như "Mãn đông bản thảo" trị phế ung, dùng đại kích 4 lạng, sắc thang, buổi sớm, buổi chiều, sau bữa cơm thì uống.

"Thế y đắc hiệu phương" Đại kế tán (đại kế căn, tê giác, thăng ma, trích tang bạch bì, sao bồ hoàng, hạnh nhân, sao cát căn, mỗi thứ một lạng, cam thảo nửa lạng, đều giã nhỏ). Mỗi lần dùng 4 đồng cân, thêm 5 nhát gừng tươi sắc nước làm thang uống thuốc, không kể thời gian nào uống cũng được, trị ung phế.

Tiểu kế lương huyết, lợi thấp, thanh tâm, trừ phiến, dùng chữa bệnh tâm nhiệt, gây bệnh phiến khát, miệng lưỡi sinh sang, nước tiểu đỏ, âm dạng.

Như "Quảng tế phương" trị phụ nhân âm dạng. Tiểu kế sắc thang, ngày rửa 3 lần, cũng có thể dùng cùng sinh địa, trúc diệp, mộc thông, sa tiền tử.

Đặc thù chữa khác nhau.

"Trung dược đại từ điển". Lâm sàng báo: Dùng đại kế căn rửa sạch. Mỗi ngày 120 khắc cho nước vào 400 hào thăng, đun nhỏ lửa còn 200g, chia 2 lần dùng, trị chứng phổi cứ hạch rất hay. Dùng rễ khô cho nước đun sôi ước nửa giờ, đun chín 3 lần mỗi lần nước sôi ước nửa giờ, lọc lấy nước cốt, cô đặc thành 100g tương đương với thuốc sống 15 khắc sớm, chiều đều dùng, mỗi lần 100g. *Trị cao huyết áp có hiệu quả.*

Lâm sàng báo: Dùng tiểu kế chữa phụ nữ tử cung sa mà thu lại không gọn, hết sau lại băng huyết. Dùng tiểu kế tâm thanh cao (1:10) mỗi lần từ 1 – 3g, mỗi ngày 3 lần. Nếu nhu thời kỳ ra huyết nhiều, dùng mỗi lần từ 4 đến 8 g, mỗi ngày 3 – 4 lần đã chữa có hiệu quả. Trị bệnh ma phong. Tinh ty nục. Dùng cả cây rửa sạch, giã nát, dùng vải màn lọc lấy nước cốt cho vào nồi đun cho đến lúc nước lãng thủy phân, để nguội lại cho vào bình pha lê để phòng thuốc hỏng. Khi dùng lấy bông tẩm nước thuốc cho vào trong mũi, mỗi ngày đổi 3 – 4 lần. Mỗi lần chữa từ 8 đến 14 ngày thì khỏi.

ĐỊA DU CÙNG HÒE HOA

Công hiệu khác nhau

Địa du cùng hòe hoa đều có công dụng lương huyết, chỉ huyết mà dùng cho nhiệt chứng xuất huyết - Nhưng địa du chức năng vị trọc, tính trầm đi xuống, thiên vào hạ tiêu trị các loại xuất huyết ở hạ bộ, cho nên hay dùng ở đoạn hạ, tiêu thũng, giải độc, sinh cơ thu liễm sang.

Hòe hoa chất nhẹ đi lên, vị đắng hay đi xuống, đã vào hạ tiêu, lại đạt tới bên trên và chạy ra bên ngoài, chẳng những trị hạ bộ xuất huyết, mà còn hay chữa nục huyết, khạc huyết, hạ xuất huyết, lại còn thanh can minh mục.

Chủ trị khác nhau.

1 - Địa du hay chữa tiện huyết, chỉ huyết, lỵ huyết băng lậu

Hòe hoa còn chữa thổ huyết, nục huyết.

Địa du, chất trọc đạt hạ, lương huyết, chỉ huyết thì lực thăng. Chuyên chữa các chứng ở hạ bộ do nhiệt sinh các loại chứng xuất huyết.

Như *“Tạp bệnh nguyên lưu tể chúc”* Địa du cam thảo thang (trích cam thảo 3 lạng tán mịn, mỗi phục 5 đồng, gia sa nhân mịn 1 đồng. Cho nước vào đun chia làm hai bận uống, dùng cháo uống thuốc.

Trị nhâm thần tổn thai, huyết ra không ngừng, trong bụng đau nhức.

“Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập”. Địa du thực dược thang (thương truật một lạng, địa du 2 lạng, thực dược quyền bách mỗi thứ 3 lạng, đều tán mịn, mỗi lần dùng một lạng sắc thang uống. Trị tả lỵ nùng huyết, dẫn đến thoát giang.

Hòe hoa vừa giáng, vừa thăng, thông suốt từ dưới lên trên, lương huyết, chỉ huyết, không những chủ hạ bộ trị các loại xuất huyết thuộc nhiệt, mà cũng dùng trị nục huyết, thổ huyết, khạc huyết, nói chung các chứng xuất huyết ở thượng tiêu.

Như *“Thế tể tổng lục”* Hòe thơ, tán (hòe hoa không kể nhiều ít, đốt tòn tính, nghiền nhỏ, cho thêm vào một ít sạ hương). Mỗi lần dùng 3 đồng, dùng cơm nếp nóng uống thuốc. Để chữa chứng thổ huyết không khỏi.

“Kỳ hiệu phương” - hòe hoa tán, hòe hoa phơi khô nghiền nhỏ để đắp vào lười, trị chứng lười ra huyết không khỏi.

Ngoài ra sao hòe hoa chữa được bệnh da có những vết tím (từ điển).

2 – Địa du chủ trị thống sang thũng độc, bị bỏng nước hay bỏng lửa.

Hòe hao còn chủ trị can hỏa đầu thống, mắt đỏ, trúng phong.

Đại du lương huyết, giải độc, thu sang sinh cơ cũng dùng chữa mụn nhọt sang độc, thấp sang vỡ loét, bị bỏng các chứng.

Như *"Quảng tây trung thảo dược tân y liệu pháp sử phương tập"*. Trị các chứng thũng độc không có tên mụn nhọt, ung độc, thâm bộ nùng thũng. Dùng đại du 500 khắc, điền cơ hoàng 200 khắc, nghiền nhỏ, điền thất phần từ 5-15 khắc, điền vào 700 khắc phàm sỉ làm trung thành cao, ngoài đổ vào chỗ đau.

"Đơn phương nghiệm phương điều tra tư liệu tuyển biên". Trị bị bỏng thành thương. Dùng đại du can đốt tồn tính, ma phần, lấy dầu vừng điều thành 50% cao mềm, đổ vào bề mặt da bị bỏng, mỗi ngày thay vài lần.

Hòe hoa chữa ung thũng sang độc không bằng địa du, nhưng lại có khả năng thanh can sáng mắt khử phong. Nên dùng chữa can hỏa, gây nên đầu thống, mắt đỏ, can phong chói sáng, mất tiếng nói. Như chữa bệnh nhức đầu, mắt đỏ thường hay dùng phối hợp với cúc hoa, quyết minh tử, thạch quyết minh.

"Thế y đặc hiệu phương" trị trúng phong nói mất tiếng dùng sao hòe hoa, nằm ngửa mặt lên, rác vào yết hầu ngậm

Đặc thù sử dụng khác nhau

Qua lâm sàng: Địa du chữa được các chứng bệnh: Kết hạch nung mủ đến chứng cốt tủy viêm mãn tính.

Dùng địa du chế thành thuốc nước để tiêm. Cứ 2g cũng bằng 2 khác uống sống. Mỗi ngày 1 lần. Mỗi lần dùng 4g, tiêm vào bắp thịt. Hoặc dùng địa du 5 đồng sắc nước uống mỗi ngày một tễ. Trẻ con thì giảm bớt.

"Thiên kim phương" Trị ngón tay bị sưng đau.

Dùng địa du nấu nước rửa, nửa ngày thì khỏi.

Lâm sàng báo: Dùng hòe hoa chữa bệnh ngân tiêu (////). Lấy hòe hoa sao vàng, nghiền nhỏ, mỗi lần dùng 1 đồng cân, mỗi ngày hai lần điều trị, sau bữa cơm, lấy nước uống thuốc. Cũng có khả năng lấy hòe hoa chế thành mật hoàn để dùng. Liều lượng cũng như trên. Lâm sàng đã chữa 53 ca, khỏi hẳn 6 ca, hiện trước tiến bộ 33 ca, tiến bộ 19 ca; vô hiệu 6 ca. Trị bệnh cánh lâm ba kết hạch. Lấy hòe hoa 2 phần, gạo nếp 1 phần, sao vàng nghiền nhỏ. Mỗi ngày buổi sáng dậy uống 2 thìa (ước 10 khác) trong thời gian uống thuốc không được dùng đường. Lâm sàng trị 30 ca, đều thu hoạch được kết quả khỏi hẳn.

"Nguy thị đại hiệu phương" - Trị trúng phong mất tiếng. Dùng sao hòe hoa, vào canh ba nằm ngửa mặt lên ngậm thuốc.

HOA NHỊ THẠCH CÙNG LƯU KÝ NÔ

Công hiệu khác nhau

Hoa nhị thạch cùng lưu ký đều hoạt huyết, hóa ứ. Nhưng hoa nhị thạch cay, hành tán, chua thu liễm hay cầm máu.

Lưu ký nô đắng, giáng tiết, ôn thông hành, công dụng thiên về phá huyết thông kinh. Vị kiêm hương thơm, lại hay tỉnh tỳ, khai vị, hòa thực tiêu tích.

Chủ trị khác nhau

Hoa nhị thạch chủ trị huyết vụng, thai chết, rau thai không ra được.

Lưu ký nô sở trường trị huyết ứ ở bụng dẫn đến kinh bế, mụn nhọt các chứng.

Hoa nhị thạch hóa ứ, hóa ác huyết, chủ trị huyết vụng, tử thai, rau thai không ra được.

Như "*Tễ âm cương mục*". Hoa nhị thạch tán (hoa nhị thạch, mẫu sắc lưu hoàng) trị sản hậu bại huyết không hết, huyết mê, huyết vụng, thai chết trong bụng, rau thai không ra được.

Lưu ký nô phá huyết, tử thai, rau thai không ra mà còn chứa huyết ứ trong bụng, kinh bế sang độc mụn nhọt các chứng.

Như "*thiên kim phương*" trị bị đánh bị thương, trong bụng huyết ứ, dùng lưu ký nô, diên hồ sách, cốt toái bỏ, mỗi thứ một lượng, thái nhỏ sắc lấy nước lại cho rượu, đồng tiện vào, mỗi thứ một hợp, đun nóng uống.

"*Tễ âm cương mục*" Dạm tiêu hoa tán (đương quy, xích thược, lãng tiêu hoa, lưu ký ô, mẫu đơn bì, huyền hồ sách, quan quế, bạch chỉ, hồng hoa) chữa phu nhân kinh nguyệt không thấy, gây sốt nóng bụng đau. Nên chữa bán tích dùng đại hoàng, đào nhân.

Hoa nhị thạch trị xuất huyết.

Lưu ký nô trị thực tích, hạ lỵ.

Hoa nhị thạch có công dụng cầm máu, nên dùng chữa huyết ứ, sinh ra các loại hình xuất huyết.

Như "*Thập dược thần thư*" Bài hoa nhị thạch tán (luyện hoa nhị thạch, tán mật) mỗi lần dùng từ 3 đến 5 đồng. Dùng đồng tiện uống nóng. Trị chứng ngủ tạng băng tổn, phun máu ra hàng đầu.

"*Y học trung, trung tâm tây lục*" Bài hóa huyết đan (luyện hoa nhị thạch 3 đồng, tâm thất 2 đồng, huyết dư thán 1 đồng tán nhỏ) chia làm hai lần dùng, trị ho ra máu, thổ ra máu, máu cam, nhị tiện ra máu.

Lưu ký nô, cũng có tên là hóa thực đan, hương thơm nên tỉnh tỳ, khai vị, tiêu tích. Dùng chữa thực tích quản phúc trướng đau đến chứng hạ huyết ly.

Nếu chữa thực tích, dùng một vị này hay có thể phối dụng với các vị thuốc tiêu đạo. Nếu chữa hạ ly, dùng một vị này cũng đủ.

Như "*Tễ thanh tổng lục*" Trị hoắc loạn thành ly. Dùng lưu ký nô nấu lấy nước uống, cũng có thể dùng phối hợp.

Như "*Nghi phương*" chữa các chứng xích, bạch hạ ly, dùng lưu ký nô, ô mai, bạch khương, sắc thang uống.

Đặc thù chữa khác nhau.

"*Đàm dã ông chí hiệu phương*". Trị gót chân chảy nước. Dùng hảo hoàng đàn, cho hoa nhị thạch tán nát đắp vào.

Lâm sàng báo: Lưu ký nô (lô hao) sắc tễ uống trị bệnh viêm gan cấp tính truyền nhiễm, 25 ca đều thu hoạch hiệu quả tốt. Đến kỳ chữa gần khỏi 23 ca, thì thấy có 2 ca chuyển biến rất tốt. Bình quân chữa thật khỏi mất 20 ngày.

TÂY THẢO CÙNG TỬ CHÂU

Công hiệu khác nhau

Tây thảo cùng tử châu đều có năng lực lương huyết, chỉ huyết.

Dùng chữa huyết nhiệt biến chứng các loại xuất huyết.

Tây thảo lại hay hoạt huyết, thông lạc. Dùng chữa huyết ứ, xuất huyết, uất huyết huyết tỳ.

Tử châu bị sáp, thu liễm chỉ huyết. Nhiều nơi dùng chữa các chứng xuất huyết, kèm giải độc, thu liễm sang chấn.

Chủ trị khác nhau.

1 - Tây thảo chủ trị nhiệt ứ xuất huyết.

Tử châu lại chủ trị các bệnh xuất huyết khác.

Tây thảo đã lương huyết chỉ huyết, lại hóa ứ chỉ huyết. Thích ứng dùng cho các chứng bệnh huyết nhiệt cứ sinh các chứng xuất huyết.

Như "Thế y đắc hiệu phương". Bài tây căn hoàn (tây thảo căn, thăng ma, tê giác, địa du, hoàng liên, đương quy, chỉ xác, bạch thược các vị bằng nhau, tán nhỏ dùng giấm, hồ làm viên to bằng hạt ngô, mỗi lần dùng năm chục viên lúc đói uống với nước cơm, trị độc lỵ, đến huyết ra như cái đuôi sâm. Trong lòng buồn bực và đau đốn.

"Y trung bổ yếu" trị thổ huyết, dùng kê huyết đằng cao 2 đồng, tâm thất 1 đồng, tây căn một đồng rưỡi sắc thang uống.

"Bản sự phương" - Tây mai hoàng : tây thảo căn, ngải diệp mỗi thứ một lượng, ô mai nhục (sấy khô) nửa lượng tán nhỏ, mật hoàn bằng hạt ngô, dùng ô mai làm thang thuốc uống. Trị bệnh đở máu cam không kể thời hạn nào.

"Thập dược dược thần thư" - Thập khôi tán (Đại kế, tiểu kế, hà diệp, trác bách diệp, bạch mao căn, tây thảo căn, chi tử, đại hoàng, mẫu đơn bì, tông đồng bì. Các vị đốt tồn tính tán nhỏ. Trị chứng huyết nhiệt dẫn đến ứ huyết, thổ huyết, khạc huyết, ho ra huyết, các chứng loại xuất huyết.

Tử châu lương huyết, thu liễm, chỉ huyết, không những dùng chữa nhiệt xuất huyết, mà nhiều nơi cũng dùng chữa các loại chứng xuất huyết.

2 - Tây thảo chủ huyết uất, huyết tỳ.

Tử châu chủ trị ung nhọt sang độc.

Tây thảo hoạt huyết thông kinh. Dùng chữa huyết ứ kinh bế, phong thấp, lý thống đến - chặt đả tổn thương.

Như "*Kinh nghiệm quảng tập*" Dùng tây thảo, rượu hoàng tửu sắc, lúc đói uống trị phụ nữ kinh nguyệt không đều.

"*Giang tô nghiệm phương thảo dược tuyển biên*" trị phong thấp thống, đốt xương viêm. Dùng tây căn một cân, rửa sạch, cho vào một cân rượu trắng, đun sôi lấy rượu ra rót uống nóng ngay, trị chứng bị tổn thương vì ngã hoặc bị đánh, có thể phối hợp với tô mộc, đào nhân, hồng hoa, huyết kiệt.

Tử châu giải độc các chứng sang độc. Dùng chữa sang, ung nhọt độc, đến rắn độc cắn đều tốt cả.

3 - Tây thảo chữa hoàng đả, huyết lâm.

Tử châu chủ hầu tý.

Tây thảo lương huyết hành ứ, kiêm trị thấp.

Cho nên dùng trị bệnh hoàng đả, huyết lâm.

Trị hoàng đả dùng kết hợp với nhân trần, tử thảo, bạch mao căn. Nếu chữa huyết lâm phối hợp với tiểu kế, cù mạch, huyết dư thán, sa tiền tử. Tử châu lương huyết giải độc, trị nhiệt độc ủng kết ở cổ họng.

Như "*Mân nam dân giản thảo dược*". Trị bệnh hầu tý, dùng tử châu lá một lượng rửa sạch, nước hai chén, đun cạn lấy 1 chén, uống thường xuyên thay nước chè.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

"Thánh huệ phương" Trị thoát giang không co vào đờm. Dùng tây căn, thạch lựu bì một nắm, rượu một chén đun cạn lấy 7/10 uống nóng.

Lâm sàng báo: Tử châu phần trị chứng nhỏ răng rời ra máu. Cứ 469 ca đã kiểm sát hiện thực, tuyệt đại đa số, dùng thuốc lập tức cầm máu ngay. So sánh với Ban nha dùng phương pháp cầm máu thì phương pháp này nhanh hơn. Dùng tử châu thảo chế thành "Cát tri dịch" - cứ 100g ngâm cũng bằng 250 khác tử thảo, mình phân 3 khác, tiêm vào để chữa nội trĩ, hoặc hỗn hợp trĩ, các loại chứng như trĩ tổng cộng 576 ca kết quả chữa khỏi 561 ca (97,3%) chuyển biến tốt 15 ca (2,7%).

Tử thảo dùng chữa xuất huyết cấp tính, tràng viêm còn có huyết chết.

Như "*Y dược vệ sinh*" 1975 - Bài huyết trắng âm cổ : Sinh địa từ 30 đến 45 khác, hoàng cầm 15 đến 24 khác, thổ hoàng bá, ngư đả thảo, tử châu thảo, tào liên thảo 12-18 khác - Thủy tiễn hai lần chia làm 2 đến 3 lần uống.

Lâm sàng báo. Tử thảo hợp tễ trị bệnh nhọt vỡ, ra máu 30 ca - chữa có hiệu quả 27 ca. Dùng lá tử thảo, bạch cập đều 15 khác, luyện mẫu lệ 24 khác, khương hoàng 6 khác ; nếu vị nhiệt thì bỏ khương hoàng gia mao căn 15 khác, sắc nước uống. Mỗi tháng uống một hai tễ.

TÂM THẤT PHẤN CÙNG HUYẾT DƯ THÁN

(Tóc rối đốt thánh than)

Công hiệu khác nhau

Tâm thất phấn và huyết dư thán, đều có tác dụng chỉ huyết tiêu ứ, và là yếu dược. Có khả năng dùng chữa nhiều chứng loại xuất huyết. Nhưng tâm thất hòa ứ, chỉ huyết lực thăng, càng hay tiêu thũng, ổn định đau đớn, là vị thuốc rất tốt để chữa huyết ứ thũng thống.

Huyết dư thán, hòa ứ chỉ huyết so với tâm thất hơi kém, nhưng lại lợi thủy đạo, sinh cơ liễm sang.

Chủ trị khác nhau

1 - Tâm thất chủ trị các loại chứng xuất huyết

Huyết dư thán lại chủ trị các chứng sang, dạng không liễm. Tâm thất là yếu phẩm chữa tán ứ và chỉ huyết. Dùng cho chứng huyết ứ mà không quy kinh dẫn đến thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, cùng các chứng ngoại thương xuất huyết.

"Tần hồ tập giản phương". Dùng một vị này chữa thổ huyết, nục huyết (Nôn máu, chảy máu cam).

"Hồi sinh tập", dùng Tâm thất phối hợp với bạch lập, nhũ hương giáng hương, huyết kiệt, ngũ bội mẫu lệ tán mật, đổ vào cầm máu ngay các chứng ngoại thương xuất huyết.

Huyết dư thán, ngoài việc dùng hòa ứ sinh cơ liễm sang còn khả năng trị sang, dạng không liễm dùng đơn vị nghiền nhỏ hoặc chế thành cao đổ vào đều được cả, cũng có thể dùng phối hợp với các vị khác - Như thái ất cao.

2. Tâm thất chủ trị huyết ứ và các bệnh đau.

Huyết dư thán chỉ tiểu tiện bất lợi, hoàng đởm, tam thất tiêu ứ, chỉ thống, lực mạnh. Dùng chữa huyết ứ sinh nhiều loại đau nhức. Như cùng phối hợp với nhân sâm, đan sâm, trị được chứng đau như vện; cùng đương quy, đan sâm, nhũ hương, một dược trị bệnh ngã hoặc bị đòn đánh thành tổn thương đau nhức.

Tâm thất phối hợp với bạch thược, giấm, sài hồ, miết giáp, dùng chữa can nhâm (mụn mọc ở gan) hiếp thống. "Bản thảo cương mục" trị các chứng đau không có tên mà đau nhức không dứt. Dùng tâm thất tán mật hòa với dấm gạo đổ vào.

Huyết dư thán hoạt nhuận, thông lợi, trục ứ lợi thủy, dùng chữa tiểu tiện không lợi, hoàng đản như "thánh huệ phương" trị chứng đái ra sỏi "thạch lâm" đường thủy đạo sấp, đau, nhiều lần ra sỏi. Phải dùng ngay huyết dư thán phối hợp sa tiền tử, thâu bạch bì.

"Phổ tế phương" trị chứng thai rau không chuyển không đi đái được, dùng huyết dư thán, phong phòng tán (tổ ong đốt thành than) đun nước uống mỗi lần 1 đồng cân, ngày 2 lần.

"Bổ huyết trưu hậu phương" trị hoàng đản, dùng dư huyết thán, mỗi lần một đồng cân, ngày 3 lần.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Lâm sàng báo: Tâm thất trị chứng tim đau như vụn. Mỗi lần uống vào mồm 0,45 tâm thất phấn, ngày 3 lần, nếu bệnh nặng thì uống tăng lên, chữa có hiệu quả hết ý.

Tâm thất trị liệu chứng tiểu tràng viêm có huyết tử tích. Dùng tâm thất nghiền nhỏ, mỗi lần 3 phân, ngày 3 lần dùng nước tiêu đi. Tổng cộng đã điều trị 8 ca thì 7 ca khỏi hẳn.

"Tần hồ tập giản phương" trị chứng xích lỵ và huyết lỵ, tâm thất 3 đồng nghiền nhỏ, dùng nước uống.

Huyết dư thán lợi thủy đạo.

Như "Phổ tế phương" Phát khô tán trị đại tiểu tiện bất thông dẫn đến tiện huyết. Dùng loạn phát (tóc rối) một lạng rửa sạch, đốt cháy tán nhỏ, nghiền thật nhỏ, mỗi lần 2 đồng, dùng nước ấm uống trước khi ăn cơm ngày 3 lần, dùng cho đến khỏi hẳn là hạn độ.

"Kim quỹ yếu lược: chủ cao phát tiễn: mỡ lợn nửa cân, tóc rối (bằng quả trứng gà to) dùng 3 quả 2 vị này hòa với mỡ đem đun, tóc tiêu đi thì thành thuốc, chia làm 2 lần điều trị, chữa các chứng hoàng đản, thấp nhiệt hóa táo, Kiêm trị phụ nữ âm suy chính huyên

"Tử mẫu bí lục" trị trẻ em lở miệng, hai bên mép có mụn lở. Dùng tóc rối đốt thành than hòa với mỡ lợn bôi vào.

TÔNG ĐỒNG VÀ NGẪU TIẾT

Công hiệu khác nhau

Tông đồng và ngẫu tiết, đều có công dụng thu liễm, chỉ huyết nhưng tông đồng đắng, sáp, thu, sáp thì lực mạnh hơn. Nên dùng cho chứng xuất huyết quá nhiều mà không do ứ trệ. Nó còn táo thấp chỉ đới.

Ngẫu tiết ngọt, sáp, thu liễm, chỉ huyết, lực co kém hơn, tuy nhiên nó hay lương huyết và hóa ứ cho nên những chứng xuất huyết do ứ hoặc huyết nhiệt thì nên dùng. Nó còn có tác dụng bổ hư sáp tinh.

Chủ trị khác nhau.

1 - Tông đồng chủ trị xuất huyết không do ứ trệ, ngẫu tiết trị xuất huyết do ứ hoặc huyết nhiệt. Tông đồng thu liễm chỉ huyết lực mạnh. Nên dùng trị thổ huyết, nục huyết, hạ huyết không do ứ trệ.

"Như kê phong phổ tế phương" - Bài Tông đồng tán gồm có tông đồng, thích kế, hoa bì, long cốt các vị đều tán mịn - Mỗi lần dùng 2 đồng uống với nước cơm - Trị chứng mũi đổ máu cam lâu ngày không khỏi.

"Thánh tế tổng lục" Tông khô tán (tông khô bì đốt thành than, tầm sao, mỗi vị một lượng, giao 3 phân (tán mịn) mỗi lần dùng 3 đồng uống với rượu hâm nóng. Trị có mang thai động hạ huyết không rét, dờn và bụng đau.

"Bách nhất tuyền phương" trị hạ huyết không dứt, dùng tông đồng bì nửa cân, qua lâu một quả đốt thành than, mỗi lần dùng 2 tiền uống với nước cơm. Ngẫu tiết không những thu liễm chỉ huyết, mà còn dùng chữa các loại hình xuất huyết, nó còn lương huyết hòa ứ, cho nên những chứng ứ hoặc nhiệt đều nên dùng.

Như "Bàn thảo hồi ngôn" - Chữa bệnh ngã ngựa, huyết ứ tích ở ngực, bụng, nhỏ nước dãi ra máu rất nhiều.

"Thánh huệ phương" Song là tán (ngẫu tiết, hà diệp đình) trị chứng bạo thổ huyết.

Ngoài ra "bản thảo cương mục". Trị sản hậu huyết muộn, nên dùng ngẫu tiết cùng Đại hoàng giã vắt lấy nước, pha rượu nóng, uống với nước tiểu.

2 - Tông đồng chủ đới hạ. Ngẫu tiết chủ trị di tinh, bạch trọc, mũi chảy nước thối, lung tả.

Tông đồng khô, sáp hay táo thấp, thu liễm dùng chữa đới hạ.

Như "Phổ tế phương" Tông mao tán (tông mao đốt tồn tinh, sao bồ hoàng, mỗi lần dùng ở tiền, uống với rượu ngon lúc đới trước khi ăn cơm, ngày 2 lần, trị xích bạch đới hạ.

Ngẫu tiết ngọt sáp hay bồ hự, sáp tinh, dùng chữa di tính, bạch trọc.

Như "chứng trị chuẩn thăng" Kim tủa ngọc quan hoàn (ngẫu tiết, liên hoa tu, liên tử nhục, khiếm thực nhục, sơn dược, bạch phục linh, bạch phục thần, kim anh tử) . trị di tinh, bạch trọc, tâm chí không yên. Ngẫu tiết lương huyết hóa ứ, dùng cho các chứng huyết nhiệt, ung ứ, mũi chảy nước thối.

Như " phổ tế phương" trị tỵ uyên hung tả, dùng ngẫu tiết, xuyên khung nướng, nghiền nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng với nước cơm.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Cận hiệu phương" trị thủy cốc lỵ hạ, dùng tông đồng bì đốt cháy, nghiền nhỏ, dùng một thìa với nước.

"Nhiếp sinh phương" trị tiểu tiện bất thông dùng tông đồng bì đốt tồn tính nghiền nhỏ, lấy nước, rượu uống 2 đồng tức thông lợi ngay; dùng nhiều lần rất hiệu nghiệm.

"Bản thảo cương mục" trị tỵ uyên lung tả, ngẫu tiết, xuyên khung nghiền nát, mỗi lần dùng 2 đồng với nước cơm.

THẠCH XƯƠNG BỒ CÙNG VIỄN CHÍ

Công hiệu khác nhau

Thạch xương bồ cùng viễn chí đều hay thư tâm ích chí, hòa tan đàm lợi khiếu. Cho nên thường dùng phối hợp. Nhưng thạch xương bồ công dụng thiên khai khiếu tỉnh thần, kiêm trừ bỏ những chất bẩn thỉu, làm cho tỳ khoan khoái, hòa trung, khai vị, tán phong, khử thấp. Viễn chí sở trường giao thông tâm thận, ích chí an thần, kiêm hòa đàm, chỉ khái, tán uất tiêu thũng.

Chủ trị khác nhau

1- Viễn chí chủ trị tim (đập mạnh, sợ hãi, hay quên điên cuồng. Thạch xương bồ chủ khai khiếu, bế thần hơn

Viễn chí là thuốc thanh tâm thận, giao thông tâm thận, an thần ích chí, dùng chữa kinh quý, mất ngủ, hay quên, điên cuồng các chứng.

Như "Tâm nhân phương" Dinh tâm hoàn (phục linh, quế tâm, trích cam thảo, bạch thược dược, bào khương, sao viễn chí, nhân sâm).

Trị tâm lao hư hàn, kinh quý, hoảng hốt, hay quên, mộng寐, sợ ma, thần chí không yên. Sinh thiết lạc ẩm (mạch đông, chiết bối mẫu, đởm nam tinh, hòa quất hồng, viễn chí, thạch xương bồ, vân phục linh, liên kiều, chu phục thần, hắc huyền sâm, câu đằng, đan sâm, chu sa, sinh thiết lạc) trị điên cuồng.

Thạch xương bồ khai khiếu, tỉnh thần, không những dùng chữa mất ngủ, hay quên, điên cuồng mà còn chữa đàm trọc, bế khiếu dẫn đến thần hôn.

Như "Thời bệnh luận" - Trị ôn nhiệt, thấp ôn tà, đồng ôn, xuyên vào tâm bào, thần hôn nói năng nhảm, hoặc không nói, lưỡi có rêu đen, dùng liên kiều, tê giác, xuyên bối mẫu, thạch xương bồ gia ngư hoàng chí bào đan.

2 – Viễn chí chủ trị tâm thống . Thạch xương bồ chủ trị vị thống, phúc thống trúng thủ, thổ tả.

Viễn chí khử đàm, thư tâm giải uất

Như "Thạch tử tổng lục" Viễn chí thang (Viễn chí, thạch xương bồ) trị tâm thống - thạch xương bồ chẳng những dùng chữa đàm uất tâm thống.

Như "Thanh tử tổng lục" Viễn chí thang (viễn chí thạch xương bồ) trị tim đau lâu.

Thạch xương bồ chẳng những dùng trị đàm uất, tâm thống mà còn khử thấp hóa trọc, và ở bên trong thì khai vị, hương thơm thì trừ bỏ chất bẩn thỉu, và làm thư thái cho

tỳ, còn dùng chữa thấp trọc trở trệ làm cho vị đau bụng đau, quản dạ dày bí, đến cả những chất bẩn, đục gây nên bệnh thổ tả.

Nếu chữa chứng quản phúc thống hoặc quản bí thường dùng phối hợp với trần bì, bán hạ, hậu phác, thương truật.

"Thánh tể tổng lục" xương bồ ẩm (xương bồ, cao lương khương, thanh quất bì, bạch truật, cam thảo) trị hoắc loạn, thổ tả không cầm.

3 – Viễn chí chủ trị hàn đàm, khái tấu. Thạch xương bồ chủ phong hàn, thấp tý.

Viễn chí tính vị cay, đắng, ôn, hay khứ đàm ở phế, dùng chữa hàn đàm khai tấu

Thường phối hợp với trần bì, bán hạ, phục linh, tể tân.

Thạch xương bồ tán phong, khứ thấp, dùng chữa phong thấp tý thống.

Như "Thánh tể tổng lục" xương bồ tán (xương bồ, sinh địa hoàng, câu kỷ tử, ô đầu, sinh thương lục căn, sinh khương - trị phong lãnh, tý, toàn thân đau đớn.

Viễn chí chủ trị thống thũng sang độc. Thạch xương bồ chủ trị đới hạ, viễn chí tàn ôn hành tán, giải uất, tán kết tiêu thũng, vị đắng hay táo thấp, hóa đàm nên hay dùng cho các chứng ung thũng.

Như "Tâm nhân phương" Viễn chí tửu (viễn chí tán mịn, rượu một chén, dùng 3 đồng điều trị, làm cho thật trong sạch rồi uống. Trị ung thư, phát bời ung độc.

Thạch xương bồ không những dùng trị ung thư, sang độc mà còn là vị hương dược trị các chứng đới hạ - Như "Phụ nhân lương phương" trị các chứng xích, bạch đới hạ, dùng thạch xương bồ, phá có chỉ bằng nhau, sao, tán mịn, mỗi uống 2 đồng, lại lấy thạch xương bồ tẩm rượu điều trị ngày một lần.

4 - Đặc thù sử dụng khác nhau

"Thiên Kim phương" Trị sản hậu băng trung, hạ huyết không cầm được - Xương bồ một lượng rượu, rượu 2 chén, đun cạn còn một chén, bỏ bã chia làm 3 lần uống, uống nóng trước khi ăn.

"Bản thảo cương mục" Trị xích bạch đới hạ, dùng thạch xương bồ, phá có chỉ bằng nhau sao, tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng. Lại dùng thạch xương bồ tẩm rượu điều trị ngày 1 lần.

"Kinh nghiệm phương" : trị xích bạch đới hạ dùng cảm tử, thạch xương bồ, tán mịn, mỗi buổi sáng dùng muối và rượu uống 2 đồng.

"Chứng trị chuẩn thẳng" xương bồ ẩm (xương bồ, tạo giác - Tán mịn: mỗi lần dùng 2 đồng, lấy bông nhét vào mũi trong lúc nằm ngửa trông lên để chữa chứng mũi tác không thông, không suyễn, không thở.

"Y tông kim giám" Tần bìng thang (tần bìng 600g) Thạch xương bồ, đương quy mỗi vị 3 đồng, hành 5 củ, sắc nước, uống trước khi ăn. Trị phụ nữ băng trung, thũng thốg

"Ngoại khoa trích lục" Viễn chí cao (viễn chí nhục 2 lạng thanh tiểu đun như nát, đảo lên như bùn, dùng dây dầu để cách vải, trát vào chỗ đau. Trị chứng ung thư, mụn nhọt mới khởi lên.

"Nghì minh phương" trị các chứng hung phong đầu đau không chịu đưọc.

Viễn chí mặt, rắc vào mũi.

LONG CỐT CÙNG MẪU LỆ

Công hiệu khác nhau

Long cốt và mẫu lệ đều có công dụng: bình can, tiềm dương, chấn kinh an thần, thu liễm, có thoát. Hai vị thường dùng phối hợp. Nhưng long cốt ngọt, sáp, bình, sở trường là chấn tâm, an thần, sinh cơ, thu sang, tiêu đờm, trị khái nghịch.

Mẫu lệ mặn, sáp, lương, sở trường là thanh nhiệt, ích âm, nhuận kiên, tán kết, chữa bứu cổ.

Chủ trị khác nhau

1- long cốt trị mất ngủ, hay quên, kinh giản, điên cuồng, trúng phong. Mẫu lệ chủ trị hàn nhiệt ngược tật.

Long cốt chấn tâm, an thần, bình can, liễm dương.

Thường dùng chữa các chứng âm hư, dương cuồng làm mất ngủ, hay quên, kinh giản, điên cuồng, trúng phong

Như "y học trung tung thâm tây lục"

Định tâm thang (long nhãn, sao tảo nhân, sơn thù du, sao bá tử nhân, sinh long cốt, sinh mẫu lệ, sinh nữ hương, sinh một dược), trị tâm hư, âu sầu, buồn bã, sợ sệt. An hồn thang (long nhãn nhục, sao toan tảo nhân, đại giả thạch, sinh long cốt, sinh mẫu lệ, thanh bán hạ, phục linh) - trị tâm trung khí huyết hư tổn, kiêm tâm hạ đàm ẩm mà dẫn đến tim đập mạnh, sợ hãi, mất ngủ. Chấn can tức phong thang : (hoài ngư tấ, sinh giả thạch, sinh long cốt, sinh mẫu lệ, sinh quy bản, sinh bạch thược, huyền sâm, thiên đồng, xuyên luyện tử, sinh mạch nha - nhân trần, cam thảo) trị trúng phong, chóng mặt, choáng váng, mắt sưng, tai ù, ngực nóng và đau; đến nỗi hôn mê không biết ai với ai nữa, mạch trường, hữu lực.

"Phương mạch chính tông" trị điên cuồng kinh xúc, phong giản, thần chí không yên, dùng ngay long cốt phối hợp với tê giác, đan sa, hổ phách, thiên trúc hoàng, câu đằng, sinh địa, ngư hoàng.

Mẫu lệ cũng chữa được các bệnh kể trên, thường cùng với long cốt phối hợp cùng sử dụng - Nói về mặt mặn, lương, ích âm, thanh nhiệt, tráng thủy, chế hỏa, lại chủ nhiệt ngược chứng. Như "Phổ tề phương" Mẫu lệ thang: mẫu lệ, bạch đầu ông, dương quy, tê giác, ngải diệp, cam thảo, tang ký sinh, thăng ma, hoàng bá, hoàng liên, hoàng cầm, toan thạch lựu). Trị các chứng nhiệt độc hạ lý, hoàng chấp, đến như xích lan đậu chấp, như xích đối trạng, hoang cầm, lại như ngư hùng, tráng nhiệt. "Ngoại đài bí yếu" mẫu lệ thang (mẫu lệ, ma hoàng, cam thảo, độc tấ) chủ trị chứng ngược rét, rét nhiều gọi là bệnh "mẫu ngược".

2 – Long cốt chủ trị di tinh, băng đới, tả lý, thoát giang, nhiều mồ hôi. Mẫu lệ lại trị quản thống, thổ ra nước chua.

Long cốt thu liễm, có thoát. Thường dùng chữa di tinh, băng lậu, đới hạ, tả lý, thoát giang.

"Mai sư tập nghiệm phương" trị chứng thất tinh. Dùng bạch long cốt, phí tử tán nhỏ, lúc đới dùng rượu uống.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Bài long cốt tán (Long cốt, đương quy, địa hoàng, sao ngải diệp, a giao, địa du, can khương, bồ hoàng trích ngưư giác má, sao tán nhỏ. Trị chứng bán sản (sẩy thai) huyết ra không cầm được. Dùng long cốt, phối hợp với đương quy, ổi nhục đậu khấu, mộc hương, hậu phác: trị chứng đau bụng đi ỉa ra toàn nước.

"Đương y đại toàn" - long cốt tán (long cốt, ổi kha tử, một thạch tử, xích thạch chi, túc xác) trị trẻ em lòi dom.

Mẫu lệ trị di tinh, băng đới tả lý, thoát giang nhiều mồ hôi. Thường dùng long cốt cùng phối hợp.

Nhưng mẫu lệ chế toan, chỉ thống, tác dụng mạnh, lại chữa được các chứng mụn nhọt đã vỡ, bệnh quản thống, chứng nôn ra nước chua. Như bài Phục phương mẫu lệ tán (mẫu lệ, trần bì, bán hạ, thảo đậu nhân, cam thảo)

3 - Long cốt chủ khái nghịch, bị bỏng lửa, Mẫu lệ sở trường chữa tràng nhạc, bứu cổ

"Y học Trung trung tâm tây lục" nói rằng : long cốt, tính rất hay lợi đàm, trị được chứng trong phổi có đàm ẩm, ho, tấu, thương khí khái nghịch.

Như "Hồng y tiểu sách". Trị háo suyễn, vị không nạp được khí, thở nhiều, không nằm được, nôn ra đờm vàng và dính, mồ hôi ra như dầu, phải dùng ngay long cốt, sinh mẫu lệ, sinh quy bản, sinh miết giáp, sinh giả thạch, sinh từ thạch, sơn thù du, sơn dược, xuyên bối mẫu, cáp giới. "Trung y tạp chí" trị bệnh bị bỏng lửa. Dùng long cốt, sinh thạch cao, đại hoàng, nước chè, nghiền cực nhỏ, dùng nước chè để nguội lạnh trộn vào như hồ, đắp vào chỗ đau.

Mẫu lệ trị khác nghịch. Bệnh bị bỏng lửa thường phối hợp long cốt cùng dùng. Lại nói đến làm mềm chất cứng, tán chất kết, chữa tràng nhạc, bứu cổ.

Như "Ngoại thương chân thuyền". Tiêu lịch hoàn (huyền sâm, mẫu lệ, xuyên bối mẫu) trị âm hư, tràng nhạc, bứu cổ, lại phần nhiều dùng hải táo, vi bố, trần bì, bối mẫu.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Long cốt chủ khái nghịch, trúng phong.

"Y học trung trung tâm tây lục" Lâm giả chẩn khí thang trị chứng thân bất nạp khí, đàm khí thượng nghịch, suyễn tức. Bài chẩn can tức phong thang, trị trúng phong, choáng váng, thậm chí mờ mắt méo xệch, bán thân bất toại, đều phải dùng long cốt.

Bách dược hiệu dụng kỳ quả. Mẫu lệ là yếu dược để trừ tà khí ở các kinh thái dương, thiếu dương, quyết âm, mà gây các chứng hàn, nhiệt đau đầu, vắng lai hàn nhiệt, phong nhiệt kinh giản, hạ lỵ, tráng nhiệt, đều có dùng đến mẫu lệ.

THẠCH QUYẾT MINH CÙNG CHÂN CHÂU MẪU

Công hiệu khác nhau

Thạch quyết minh cùng chân châu mẫu đều có tác dụng ích âm, tiềm dương. Thạch quyết minh xanh nên vào can kinh, bình can, tiềm dương, công dụng mạnh, lại có khả năng thanh can, làm sáng mắt. Chân châu mẫu vào tim, can kinh. Không phải thạch quyết minh xanh vào can kinh mà cơ thể so sánh được. Công dụng của nó thiên về chấn kinh an thần, lại hay cầm máu.

Chủ trị khác nhau

1 - Thạch quyết minh chủ trị các chứng: chóng mặt. chói sáng, tai ù. Chân châu mẫu lại chữa chứng tim đập mạnh, sợ hãi, mất ngủ.

Thạch quyết minh thanh can. bình can, tiềm dương dưỡng âm, tức phong. Nên dùng chữa âm hư, dương cương sinh chứng đầu váng, mắt hoa, tai ù.

Như "Sơn đồng trung thảo dược thủ sách" dùng thạch quyết minh phối hợp với cúc hoa, câu kỷ tử, tang diệp, chữa huyễn vựng, đầu thống, nhũ minh - Chân châu mẫu không những dùng chữa các chứng bệnh kể trên như huyễn vựng nhờ mình, mà còn nặng về chấn an thần, lại còn các chứng âm hư dương nhiều vào tâm làm cho tâm đập nhanh, mất ngủ. Như "thường dùng trung thảo dược đồ phả" trị tâm quý thất miên, dùng chân châu mẫu, viễn chí, toan táo nhân, trích cam thảo, sắc nước uống.

2 - Thạch quyết minh chủ can phong nội động. Chân châu mẫu chủ kinh giản điên cuồng.

Thạch quyết minh thanh can, tiềm dương, tức phong. Thích ứng dùng chữa can dương cần quá sinh động phong. Như "Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa" Thiên ma câu đằng ẩm" (thiên ma, câu đằng, sinh thạch quyết minh, chi tử, hoàng cầm, xuyên ngư tử, đỗ trọng, ích mẫu, tang ký sinh, dạ giao tất, chu phục thần). Trị can dương thượng cương, can phong nội động, đầu thống, huyễn vựng, đến cả bán thân bất toại.

Chân châu mẫu công dụng nặng về chấn an thần dùng chữa kinh giản, điên cuồng. Có thể dùng cùng với xương bồ, viễn chí, từ thạch, thiết lạc, hổ phách.

3 - Thạch quyết minh sở trường chữa mắt đỏ có nhử trướng. Chân châu mẫu chủ trị thổ huyết, huyết băng.

Thạch quyết minh thanh can, minh mục. Dùng chữa can hỏa gây nên mắt đỏ, có nhử trướng. Như "tạp bệnh nguyên lưu tê chúa" thạch quyết minh tán (thạch quyết minh, thảo quyết minh, thanh tương tử, mộc tặc, khương hoạt, chi tử, xích thược đại hoàng, kinh giới. Trị ngiễn mục. "Y tông kim giám" Thạch quyết minh tán (thạch quyết

minh, nhâm sâm, phục linh, sa tiền tử, đại hoàng, tễ tân, phòng phong. Sung uất tử, cát cánh) trị mục sinh phù ế.

Chân châu mẫu sáng mát không bằng thạch quyết minh, nhưng hay lương huyết, chỉ huyết. Dùng chữa nhiệt huyết, thổ huyết, mục huyết, băng huyết. Có thể dùng phối với trắc bách thán, huyết dư thán, a giao, bạch thược, đại hoàng thán, ô mai thán.

Đặc thù sử dụng (lược)

TOAN TÁO NHÂN CÙNG BÁ TỬ NHÂN

Công hiệu khác nhau.

Toan tảo nhân và bá tử nhân đều có công dụng dưỡng huyết, an thần, tự chứng tim đập mạnh, sợ hãi, mất ngủ, thường thường hay dùng hai vị với nhau.

Nhưng toan tảo nhân ngọt, chua, bình, thiên về việc bổ can, an thần, kiêm liễm can sinh tâm.

Bá tử nhân ngọt, bình, thiên về bổ tâm, an thần, kiêm nhuận tràng thông tiện, lý khí giải uất

Chủ trị khác nhau

1 - Toan tảo nhân sở trường chữa can đởm hư, mất ngủ, sợ hãi

Bá tử nhân chủ trị tâm hư, mất ngủ, sợ hãi. Toan tảo nhân dưỡng huyết, bổ can, an thần. Nên dùng chữa can đởm hư sinh các chứng mất ngủ, sợ hãi.

Như "Thanh tể tổng hư" Toan tảo nhân hoàn (sao toan tảo nhân, nhân sâm, bạch truật, phục linh, bán hạ, bào khương, trần bì, du bạch bì, toàn phức hỏa, tiền hồ, bình lang) trị đởm hư, ngủ không yên giấc, tinh thần sợ hãi, hoảng hốt.

"Tạp bệnh nguyên lưu tê chức" Toan tảo nhân thang (sao toan tảo nhân, viễn chí, hoàng kỳ, liên nhục, nhân sâm, đương quy, phục linh, phục thần, trần bì, cam thảo, khương, táo) trị chứng can đởm bất túc mà sinh chứng sợ hãi.

Bá tử nhân thiên bổ tâm an thần. Tâm hư, mất ngủ, sợ hãi, nên dùng.

Như "Toàn quốc trung thành dược sứ phương tập" Bá tử nhân dưỡng tâm hoàn (bá tử nhân, viễn chí, toan tảo nhân, ngũ vị tử, nhân sâm, nhục quế, phục linh, xuyên khung, hoàng kỳ, đương quy, bán hạ khúc, cam thảo, tự tâm. Huyết hao tổn, tinh thần hoảng hốt, sợ hãi, tim đập mạnh, mất ngủ, hay quên.

2 - Toan tảo nhân chủ hư can. Bá tử nhân chủ tâm khô, tiện bí

Toan tảo nhân bổ hư, sinh tân, liễm bản. Thích ứng dùng chữa thân thể hư, tân dịch xuất tiết ra ngoài, đó chính là chứng tự hãn (tự ra mồ hôi) đạo hãn (mồ hôi trộm).

Như "Phổ tể phương" trị chứng trong lúc ngủ, mồ hôi trộm. Dùng toan tảo nhân, nhân sâm, phục linh các vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng nước cơm uống.

Bá tử nhân không những dùng trị thể hư đa hàn.

Như "Thề y đặc hiệu phương" Bài Ngũ nhân hoàn (đào nhân, hạnh nhân, bá nhân, tùng tử nhân, úc lý nhân, trần bì) trị tiện khô, tiện bí.

3 - Toan tảo nhân trị hư phiền, hối hận, lo nghĩ. Bá tử nhân chủ kinh bế, tý thống.

Toan tảo nhân ngọt, chua, khí bình và nhuận dưỡng huyết, minh tâm, bổ can. Minh tâm, cho nên chủ yếu chữa các chứng hư phiền, hối hận, lo nghĩ.

Như "loại chứng hoạt nhân thư" Toan tảo nhân thang (toan tảo nhân, trích cam thảo, chi mẫu, phục linh, xuyên khung, can khương, mạch môn đồng). Trị thương hàn, kinh thổ hạ hậu, hư phiền) mất ngủ, trong lòng ân hận, hoài nghi.

Bá tử nhân tư huyết, dưỡng can, để trợ lực cho chứng sơ tiết, lý khi giải uất. Nên chữa được hư lao, kinh bế đến bệnh lý thông.

Như "Hiệu chư phục nhân lương hương" Bá tử nhân hoàn (sao bá tử nhân, ngư tử, quế bá, trạch lan diệp) trị phụ nữ bẩm sinh khí không đủ, âm huyết chưa sung, kinh bế, sinh nóng ho, ăn uống ít.

"Toàn sinh chỉ mê phương" Bá tử nhân hoàn (sao bá tử nhân, can địa hoàng, phục linh, chỉ thực, quế tâm, ngũ vị tử, bào phụ tử, thạch học, lộc nhung, toan tảo nhân, phúc bồn tử, trầm hương, hoàng kỳ) trị chứng cánh tay đau không co rướn được, gân, mạch co quắp.

Đặc thù điều trị khác nhau

"Dược tính luận" nói rằng: Toan tảo nhân trị cân cốt phong sao, tán nhỏ mà chữa ngay. "Chứng trị chuẩn thành" Phong tín tán (bá tử nhân, phòng phong, thiên nam tinh mỗi vị 4 lạng - Mỗi lần dùng 1 đồng, lấy mật lợn vắt lấy nước điều vào thuốc bột, lấy vải mỏng bọc thuốc. Xem thóp to hay nhỏ rồi đắp vào. Thường lấy nước tắm vào, đừng để thuốc khô. Ngày một lần thay. Chữa sọ đầu trẻ con, thóp to quá, xương sọ không khép kín với nhau - ho, mũi tắc - "Y học tâm ngộ" trạch lan thang, trạch lan 2 đồng, đương quy, thực dược, thực địa hoàng, ngư tử, sung uất tử bá tử nhân, sắc thang uống, chữa kinh bế.

HỢP HOAN HOA CÙNG HỢP HOAN BÌ

Công dụng khác nhau

Hợp hoan hoa và hợp hoan bì đều là các vị thuốc ngọt, bình điều ích tâm, tỳ, giải uất, an thần. Hợp hoan hoa thiên vào khí phận, sở trường giải uất, an thần, kiêm thư can, lý khí, khai vị.

Hợp hoan bì thiên vào huyết phận, giải uất an thần, thư can, lý khí so với hợp hoan hoa có kém hơn, và lại nó hoạt huyết, chỉ thống, tiêu thũng.

Chủ trị khác nhau

1- Hợp hoan hoa chủ trị mất ngủ, tâm thần bất an. Hợp hoan bì chủ trị, sang thống.

Hợp hoan hoa dưỡng tâm ích tỳ, giải uất, an thần dùng chữa tâm tỳ bất túc, có khí uất cho nên hư phiền, mất ngủ, tâm thần bất an.

"Trung được đại từ điển" trị tâm thần bất giao mất ngủ. Dùng hợp hoan hoa phối với quan gấc, hoàng liên, dạ giao đằng (Hà thủ ô). Nếu là giải uất, an thần dùng với mai quê hoa, đại đại hoa, hậu phác hoa, bá tử nhân, viển chí, đan sâm.

Hợp hoan bì cũng có khả năng chữa các bệnh kể trên như các chứng tâm thần bất an, lại còn vào huyết phận, hoạt huyết tiêu thông thích ứng dùng chữa các chứng thống ung.

Như "Cánh nhạc toàn thư" Hợp hoan ẩm (hợp hoan bì, bạch vi) trị phế ung lậu, không thu được miệng.

2 - Hợp hoan hoa chữa chứng uất. Hợp hoan bì chữa vết thương bị đòn đánh.

Hợp hoan hoa thiên vào khí phận, thư can, lý khí, giải uất, khai vị, dùng chữa các chứng uất, tinh thần ức uất, ngực bứt rứt thở dài, gân đau, không khoan khoái, gân sưng, thu nạp ít. Thường dùng cùng hương duyên, hậu phác hoa, đại đại hoa, toàn phúc hoa, mộc hương, sao tảo nhân.

Hợp hoan bì không những dùng cho các chứng uất, mà còn có công dụng hoạt huyết, chỉ thống lại còn chữa các thương tích bị ngã hay bị đòn đánh.

Như "Tục bản sự phương" trị các vết thương bị đòn đánh tổn thương vào cân cốt. Dùng hợp hoan bì (khô, mặt) cho vào ít xạ hương, nhũ hương (mỗi vị 1 đồng) mỗi lần dùng 3 đồng, uống với rượu nóng không kể lúc đói hay no.

3 – Hợp hoan hoa chủ trị khí trệ vị thống. Hợp hoan bì chủ trị tràng nhạc.

Hợp hoan hoa lý uất, khai vị, dùng chữa can uất, khí trệ, vị thống, thường dùng phối hợp với chỉ xác, hương duyên, phật thủ, đại đại hoa, hậu phác hoa.

Hợp hoan bì lý khí, hoạt huyết, tiêu kết dùng chữa khí huyết uất kết, bệnh tràng nhạc, thường dùng phối hợp với sài hồ, hương phụ, cương tằm, nhũ hương, một dược.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù hợp hoan hoa đã nói ở mục hợp hoan hoa và mai quế hoa

"Bản thảo lập dị" Chữa nhện độc cắn bị thương. Dùng hợp hoan bì giã nát và dùng hạ mạc sinh dầu đổ vào.

THIÊN MA CÙNG CÂU ĐĂNG

Công hiệu khác nhau

Thiên ma và câu đăng cùng có công dụng bình can, định kinh tức phong, .Nhưng thiên ma xanh vào can kinh, ngọt bình, chất hoạt. căn gió ổn định bệnh kinh lực mạnh, và tính nó tư dưỡng, kiêm tán phong ở ngoài, thông lợi huyết mạch. Cho nên chữa chứng phong hàn thấp tý, trúng phong, tê liệt thường dùng đến nó.

Câu đăng nhập tâm, can kinh, ngọt, hàn, chất khinh.. Lực tức phong và chỉ kinh thì chậm - Tuy tính không có tự bổ gì nhưng nó thanh hỏa ở tâm can, trị chứng nhiệt cấp sinh phong là nên dùng, nó kiêm thanh nhiệt tà, nên dùng chữa ngoại cảm phong nhiệt.

Chủ trị khác nhau.

1 - Thiên ma chủ hàn, nhiệt, hư, thực, kinh giản. Câu đăng trị nhiệt thực hiệp kinh trừu súc :

Thiên ma ngọt, bình, chất hoạt, tinh bổ tư, lại căn phong, chỉ kinh lực mạnh - Nên chữa được chứng kinh giản. Không kể hàn nhiệt hư thực đều dùng được cả.

Như "Ngụy thị gia tàng phương" Thiên ma hoàn (thiên ma, toàn yết, thiên nam tinh, bạch cương tằm) trị các chứng trẻ em co giật.

"Vệ sinh bảo giám" thiên ma tán (bán hạ, sinh khương, phục linh, bạch truật, trích cam thảo, thiên ma) Trị trẻ em o giật "Phổ tế bản sự phương" tinh tỳ hoàn (hậu phác, bạch truật, thiên ma, lưu hoàng, toàn yết, phòng phong, nhân sâm, nhục quế) trị tiểu nhi mạn tỳ phong. Nhân nôn mửa sau hư khốn hôn mê, ngủ mê. (Bệnh mắc sau mạn kinh phong hay thổ tả)

Câu đăng ngọt, hàn, bình can, tức phong, thanh hỏa ở tâm can, cho nên dùng chữa nhiệt thực kinh giản.

Như “ Anh đồng bách vấn” Câu đăng ẩm (câu đăng, tê giác, thiên ma, toàn yết, thiên hương, cam thảo) trị thiên câu phong súc.

"Phổ tế phương" Câu đăng ẩm tư (câu đăng, thuyền xác, hoàng liên, cam thảo, xuyên đại hoàng, thiên trúc hoàng) trị các chứng điên giản, kêu khóc.

2 - Thiên ma chuyên trị dương cương, phong đàm thượng nhiệt sinh các chứng huyền vượng, trúng phong: Câu đăng sở trường trị can hỏa thượng thắng của chứng huyền vượng, trúng phong.

Thiên ma tư dịch, dưỡng can, bình can, tức phong, nên dùng cho chứng can dương thượng cang, huyễn vựng, đến hư phong nội động.

Như thiên ma câu đằng ẩm. Nếu phong đàm thượng nhiều, nhức đầu, chóng mặt, chói sáng lại nên dùng bạch truật, bán hạ, trần bì phối hợp dùng. Như bài "Bán hạ, bạch truật thiên ma thang".

Câu đằng chẳng những dùng chữa dương cang huyễn vựng, trúng phong, mà còn thanh hỏa ở tâm, can dùng cho chứng nhiệt thịnh động phong.

Như "Trong đỉnh thông tục thương hàn luận:

Linh dương giác, tang diệp, xuyên bối mẫu, sinh địa, câu đằng, cúc hoa, phục thần, xích thực dược, sinh cam thảo, trúc nhự) trị can kinh nhiệt thịnh nhiệt cực động phong, cao nhiệt không lùi, càng tăng phiền muộn - chân tay đau như bị đòn đánh thậm chí tinh thần hôn mê, phát kinh quyết, lưỡi đỏ, mạch huyền xác.

3 - Thiên ma chủ phong hàn tý thống, trúng phong tê liệt, thông lợi huyết mạch, nên dùng chữa các chứng phong hàn, tý thống, trúng phong tê liệt, bệnh uốn ván.

Như "Thập tiên lương phương" Thiên ma tửu (thiên ma, ngưư tất, phụ tử, đỗ trọng mỗi thứ hai lượng, các vị trên tán mịn, cho vào túi lụa mới dùng rượu tốt một đấu 5 thăng tẩm 7 ngày. Mỗi lần uống một chén con. Trị chứng phụ nữ thấp khớp, chân tay không cử động được.

"Dương y đại toàn" Bài thiên ma tán (kinh giới tuệ, thiên ma, bào thiên nam tinh, phòng phong, trị bệnh uốn ván.

Câu đằng thanh nhiệt tà, dùng chữa phong nhiệt đau bàn chân không nhắc lên được.

Như "tiểu nhi dược chứng trực quyết" Tử thảo tán (tử thảo nhung, câu đằng, tán mịn) mỗi lần dùng 5 phân đơn 1 đồng, không kể thời gian nào, uống với rượu nóng. Trị chứng tiểu nhi sang chấn đậu mọc lên không đều, trị phong nhiệt đầu thống, cũng có thể phối hợp với quyết minh tử, cúc hoa, tang diệp.

Đặc thù chữa khác nhau.

"Thẩm thị giao hàm" thiên ma thoái ế tán (bạch cương tằm, đương quy thân, phòng phong, thạch quyết minh, bạch linh, thực địa hoàng, sao hoàng cầm, mộc tặc, chỉ xác, mạch môn đồng, khương hoạt, sao bạch tật lê, xuyên khung, kinh giới tuệ, cúc hoa, mạn kinh tử, thuyên thối, xích thực, bào thiên ma, mật móng hoa, các vị bình phân) trị thùy mờ mịt không trông thấy gì.

"Thánh huệ phương" Trị khỏi được bệnh điên, dùng câu đằng, trích cam thảo mỗi thứ 2 đồng, nước 5 hợp., đun cạn còn 2 hợp, mỗi lần uống cho ít táo, ngày 5 lần, đêm 3 lần.

BẠCH TẬT LÊ CÙNG SA UỶN TẬT LÊ

Công dụng khác nhau

Bạch tật lê cùng sa uyển tật lê đều có tên gọi là tật lê. Nhưng công dụng lại khác nhau.

Bạch tật lê có gai, sắc trắng, cay đắng, hơi ôn công dụng thiên về hành tán, sơ can giải uất hành khí hoạt huyết, bình can, tán phong thanh lợi đầu và mắt, khỏi ngứa.

Sa uyển tật lê không có gai, trông sáng và hoạt thiên về bổ ích, bổ can, ích tỳ thận, có tinh chỉ đới, sáng mắt cầm máu.

Chủ trị khác nhau

1 - Bạch tật lê chủ trị phong nhiệt, huyết vừng, mắt đỏ, có nhử và sưng trướng. Sa uyển tật lê chủ can thận khuy hư, mắt mờ trông không rõ.

Bạch tật công dụng thiên về hành tán, hay tán phong nhiệt ở can kinh. Do chứng ấy mà sinh ra choáng váng, chóng mặt, mắt đỏ, có nhử và sưng trướng. "Trương thị y thông" Bạch tật lê tán (sao bạch tật lê, mạn kinh tử, quyết minh tử, cam thảo, liên kiều, thanh thương tử) trị mắt đỏ, ra nhiều nước mắt. "Nhất thảo đình mục khoa toàn thư" trị chứng mắt bị đau, hoa, có nhử, bạch hãm, kíp dùng ngay nhân sâm, bạch tật lê, bạch truật, hạch nhân, thương truật, cáp giới, ngọc tiêu, bạch thạch chi, sa tiền tử, kim anh tử, toàn phúc hoa, ngũ vị tử, hoàng tinh, đều tán mịn - Mỗi lần dùng 2 đồng, uống thay với gạo.

Sa uyển tử công dụng thiên về bổ ích, dương can minh mục, dùng cho can khuy hư, mắt mờ trông không rõ.

Như "Cát lâm trung thảo dược" trị mắt mờ trông không rõ dùng sa uyển tử, sung uất tử, thanh tương tử.

2 – Bạch tật lê chủ trị các bệnh : ghẻ lở, sởi, mụn nhọt. Sa uyển tử trị thận hư, yêu thống, di tinh, táo tiết, dương suy.

Bạch tật lê hành khí hoạt huyết, sơ phong chữa ngứa. Dùng cho các chứng phong nhiệt ở can kinh hoặc phong thấp uất, sinh các chứng mụn nhọt ghẻ lở, ngứa, sởi chần, thấp chần.

Như "Chứng trị chuẩn thăng" Bạch tật lê tán (sao bạch tật lê, bạch tiễn bì, phòng phong, sao đại hoàng, xích thực dược, chỉ tử nhân, hoàng cầm, mạch môn đồng, cát cánh, trích cam thảo, tiền hồ) trị nhiệt độc sang dương, toa dương tâm phiến, trị các chứng mụn nhọt ngứa cũng dùng bạch tật lê phối hợp với tần long, phòng phong, nhân sâm, khổ sâm, huyền sâm, cúc hoa, ô tiêu sà.

Sa uyển tử bổ ích can thận, cố tinh - Dùng cho can thận khuy hư sinh ra các bệnh yêu thống, túc tất toan thống (chân, gối, đầu nhức) dương suy, di tinh, tảo tiết (tinh ra sớm,) Như "Y phương tập giải" kim tảo cố tinh hoàn (sa uyển tật lê, khiếm thực, liên tu, long cốt, mẫu lệ, liên tử phấn) trị chứng di tinh không khỏi.

"Cát lâm trung thảo dược" trị thận hư, yêu thống dùng sa uyển tử một lượng bắt nước. Ngày uống 2 lần.

"Lãnh hư y thoại" lấy sa uyển tật lê phối với liên tu, ngư phiêu giao, trị thận hư hoạt tinh.

3 - Bạch tật lê chủ hung hiếp không được thư thái, sữa không thông, mụn nhọt

Sa uyển tật lê chữa đái ra máu, đới hạ. Bạch tật lê thư can, giải uất, hành khí hoạt huyết. Dùng chữa can khí uất kết sinh các chứng hung hiếp bất thứ, đồng thống đến chứng sữa không thông. Chữa hung hiếp không thư thái lại đau nhức, dùng vị này phối hợp với sài hồ, hợp hoan hoa, bạch thược. Trị chứng sữa không thông, dùng vị này phối hợp với thanh bì, lâu lô, vương bất lưu hành. Trị mụn nhọt, dùng thuốc này phối hợp với đương quy, đan sâm, nhũ hương, một dược.

Sa uyển tử bổ thận, cố tàng, dùng chữa thận hư, niệu huyết, đới hạ. Khi chữa niệu huyết phối hợp với quy bản, nữ trinh tử, tảo liên thảo, a giao, huyết dư thán. Khi chữa đới hạ dùng với bổ cốt chỉ, sao sơn dược, sao bạch thược, luyện long mẫu.

Đặc thù sử dụng

"Thánh huệ phương" Trị bệnh toàn thân phù thũng: gai bạch tật lê ngày ngày đun nước rửa "Thiên kim Phương" tật lê tán (thích tật lê tử một cân, đun cho vàng, tán nhỏ) lấy dầu vừng hòa như bùn, sao linh tiêu cháy đen, lấy thuốc đắp lên trên vải. Như thũng đại tiểu, không nên mở lỗ dán thuốc để khô ngay.

"Nghị minh luận phương" tật lê thang: tật lê bỏ gai, sao, phụ tử nướng, bỏ vỏ và đầu nhọn, chi tử, mỗi thứ một lượng, tán nhỏ, mỗi lần dùng 3 đồng, sắc nước, uống trước khi ăn cơm, chữa chứng âm sán dẫn đến bụng dưới đau.

TOÀN YẾT CÙNG NGÔ CÔNG

Công dụng khác nhau

Toàn yết và ngô công đều là thuốc chấn phong, chấn kinh. So sánh tác dụng thì tức phong, chấn kinh lực mạnh đều có tác dụng thông lạc sơ phóng, có tác dụng tán kết, chống độc.

Nhưng toàn yết lực ổn định, nên dùng chữa kinh giản, bệnh uốn ván, trúng phong chứng nhẹ, vả lại chữa phụ nhân đới hạ. (Khứ hư)

Ngô công chạy khắp cơ, lực lượng rất nhanh tính mạnh mà lực đạo, càng hay tìm tòi kiểm tra phong mà thu nhanh chóng (sơ phóng) nên hay dùng chữa can phong nội động, chứng nặng, vả lại dùng sở trường hưng phấn dương sự (cường dương)

Chủ trị khác nhau.

1 - Toàn yết dùng cho can phong nội động chứng nhẹ.

Ngô công dùng cho can phong nội động chứng nặng, toàn yết chấn kinh tức phong, tính ổn định. Dùng cho can phong nội động, sinh kinh phong, trừu súc, điên giản, bệnh uốn ván trúng phong mắt miệng méo, lệch, bán thân bất toại, chứng nhẹ.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" Chấn kinh hoàn (nhân sâm, cam thảo, phục thần, cương tằm, chỉ xác, bạch phụ tử, chế nam tinh, bạch phục linh, bằng sa, nha tiêu, chu sa, toàn yết, sạ hương, trị tiểu nhi cấp mạn nhị kinh.

"Hiệu chú phụ nhân lương phương" Thân tiên, giải ngữ đán. (bào bạch phụ tử, sương bồ, viễn chí, thiên ma, toàn yết, khương hoạt, đởm nam tinh, mộc hương) trị tâm tỳ thụ phong, ngữ ngôn ngọn, sáp, nước dãi ra rất nhiều. Nội môn cổ "Trung thảo dược tân y liệu pháp tư liệu tuyển biên" trị điên giản, dùng toàn yết, uất kim, minh phàn, các vị liều bằng nhau, nghiền nhỏ như phấn hỗn hợp, mỗi lần dùng 5 phân, ngày 3 lần.

"Dương thị gia tàng phương" Khiên chính tán (bạch phụ tử, bạch cương tằm, toàn yết) trị trúng phong miệng mặt méo, lệch, bán thân bất toại.

Ngô công tính mạnh, lực đại - Dùng cho can phong nội động dẫn đến điên cuồng, bệnh uốn ván, điên giản đến bệnh trúng phong mồm mắt méo lệch, bán thân bất toại chứng nặng. Nếu không phải bệnh nặng không được dùng.

2 - Toàn yết chủ tràng nhạc, sang độc

Ngô công chủ thực tích, màng che mắt, cách.

Toàn yết công độc tán kết, dùng chữa độc khí, đờm trọc, trở trệ dẫn đến bệnh tràng nhạc, sang độc. Như hư đàm hoàn (trích toàn yết 14 con, trích ngô công 14 điều,

xuyên sơn giáp 5 đồng, hỏa tiêu 3 phân, hạch đào 14 quả bỏ vỏ) đều tán mịn, mỗi buổi sáng dùng 2 đồng, tràng nhạc không kể đã vỡ hay chưa vỡ, chữa luôn trong nửa tháng, thấy kiến hiệu – “Chiêm liêu phương” trị các bệnh sang thũng độc dùng toàn yết 7 con, chi tử 7 hạt, cho dầu vừng đun đen, bỏ bã, cho hoàng Lạp vào, hóa thành cao dán.

Ngô công công độc, tán kết, không những dùng chữa tràng nhạc, sang độc, mà còn sử dụng tính mãnh, chạy khắp cả rất nhanh, thông lạc, khởi ú, cũng dùng chữa đàm thực ú huyết, trở trệ, thực tích ế, cách.

Như "Dị giản phương" trị chứng ăn rau quả trong có nọc độc của rắn, hoặc rắn đã ăn, hoặc ăn thịt rắn có nọc độc, lúc nào trong bụng cũng thấy đói. Nhưng ăn vật gì vào là nôn mửa ngay, lấy chân đỏ của con rết một bộ, trích, nghiền nhỏ, uống với rượu.

"Y học trung trung thâm tây lục" nếu có chứng nghẹn cách, uống thuốc không khỏi, ngẫu nhiên nghĩ đến uống rượu, uống kết một lọ rượu thì khỏi bệnh sau mới xét thấy trong vò rượu có một con rết to, lại nhầm tưởng rằng bệnh khỏi vì rượu, thực ra là tại trong rượu có con rết vậy.

3 - Toàn yết chủ phụ nữ đới hạ

Ngô công chủ nam tử dương nuy

Toàn yết xanh nhập can kinh, sở trường là tức phong công độc, tán phong nhiệt ở huyết phận, và lại nó thăng thấp, táo thấp. Nên bệnh đới hạ mà do phong nhiệt, độc, thấp, can sơ tiết thất thường nên gây các chứng kể trên, dùng nó thất đúng vậy.

Như Lý Đông Viên dùng đinh hương sài hồ thang, trị kinh nguyệt không đều. Hàn nhiệt đới hạ. Trực chủ dương quy hoàn, trị ngoạn sán bạch đới hạ, chủ cước khí.

"Vệ sinh gia bảo" dùng dương quy phụ tử thang, trị được rốn lạnh, đau, sinh bạch đới hạ, ngô công cay, ôn là vị thuốc thuần dương, tính mãnh liệt hay lúng dương sự (cường dương) chữa được chứng dương nuy.

"Cang nuy linh" (ngô công 18 khác, dương quy, bạch thược, cam thảo mỗi vị 60 khác, tán mịn hòa đều chia làm 10 gói, mỗi lần dùng 1 gói, mỗi sáng uống một lần - chữa chứng dương nuy. (Liệt dương)

Đặc thù sử dụng khác nhau

Lâm sàng báo: Toàn yết trị được bệnh thiêu thương bị bỏng lửa lấy toàn yết từ 30 đến 40 cái, cho vào một cân dầu ăn đun sôi lên, sau 12 giờ là dùng được. Thời gian tẩm, ngâm thì lâu, hiệu lực khỏi rất lớn.

Lấy nước đã đun sôi rửa trên mặt chỗ bị bỏng, bỏ hết những màng đã đóng váng đi, rồi lấy dầu đã chế bôi vào. Đã chữa 8 ca đều hết đau ngay và cuối cùng kết thành sẹo khỏi hẳn.

Toàn yết chữa được chứng cổ họng bị bế tắc, đau.

Như "Truyền tin thông dụng phương" địa long 8 đồng tán mịn, mỗi lần dùng một ít để khô, sát vào tận cuống lưỡi để chữa yết hầu bế, sưng đau.

"Vệ sinh bảo giám" chữa bệnh sa dạ con - dùng toàn yết sao, nghiền nhỏ, miệng ngậm nước, cho thuốc bột ấy vào trong mũi, lập tức khỏi.

"Bản thảo cương mục" trị chứng tai bị điếc đột ngột. Dùng toàn yết, bỏ chân lọc đi tán nhỏ lấy 1 đồng cân uống với rượu súc miệng. Nếu tai nghe thấy tiếng nước thì khỏi ngay.

"Y tông kim giám" Ngô công tiễn (ngô công, cam thảo, độc hoạt, bạch chỉ mỗi thứ 1 đồng, dùng dầu 2 lạng cho vào quấy đều đun sôi. Trước hết hãy lấy nước vo gạo rửa sạch cho lở loét. Nước gạo làm cho bề mặt chỗ lở trắng, và bao vây chỗ đau cả bốn bên, tự nhiên thấy bốc hơi lên, lấy thìa quấy cho dầu bốc hơi lên nguội dần bôi vào, khi dầu còn hơi nóng, để chữa bệnh sang lở đã làm đen lại và bốc lên hơi thối không chịu được.

Lâm sàng báo: Ngô công trị khỏi bệnh ho lâu ngày. Lấy ngô công, cam thảo, sao khô, tán nhỏ. Mỗi ngày 3 lần điều trị. Từ 1 đến 2 tuổi thì mỗi lần 2,5 khác, 3 đến 4 tuổi thì 2 khác, liên tục điều trị từ 5 đến 7 ngày là một liệu trình. Đã chữa hơn 500 ca, kết quả đạt 90%. Chữa bệnh đã hạch cũng có kết quả tốt, lấy ngô công bỏ đầu, chân, bồi khô, tán mịn, uống vào trong, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần dùng từ 3 đến 5 điều. Trị những chứng bệnh đã kết thành hạch cũng khỏi, phế kết hạch, vú kết hạch - cánh lâm ba kết hạch đều chữa khỏi.

"Hoạt nhân tâm thống" trị cổ trướng, bụng to như cái thúng. Dùng ngô công từ 3 đến 5 con, trích rượu rồi tán nhỏ - mỗi lần uống 1 đồng, đun chín rồi ăn ngay 1 lần, liền chữa trong 3 lần thì phải khỏi.

ĐỊA LONG CÙNG BẠCH CƯƠNG TẮM

Công hiệu khác nhau

Địa long và bạch cương tắm đều là loại côn trùng dùng làm thuốc đều có công dụng thanh nhiệt, tức phong, chấn kinh.

Nhưng địa long mặn, hàn tính đi xuống, và tiết thanh nhiệt đình kinh, tức phong, lực mạnh. Nên cho những bệnh động kinh nhiệt, nó còn chạy khắp cả để thông kinh lạc, lợi thủy, bình suyễn - Trong điều trị thiên về can, phế thận kinh.

Cương tắm thì mặn, cay, bình, dùng khi phong tiết nhiệt hóa đàm, chấn kinh. Với các bệnh phong đàm, thất kinh, trúng phong thường dùng vị này. Nó lại hay tiêu thủy tán kết, làm nhũn những chỗ cứng rắn, điều trị thì thiên về can, phế kinh.

Chủ trị khác nhau

1 - Địa long trị nhiệt thịnh động phong

Bạch cương tắm trị đàm nhiệt phát động kinh

Địa long mặn, hàn, thanh nhiệt, đình kinh, tức phong chữa can nhiệt động phong, gây các chứng cao nhiệt phiền táo, động kinh - lấy địa long rửa sạch vụn lấy nước, cho một ít đường trắng để uống. Cũng có thể trong uống và ngoài đồ. Dùng địa long 5-6 con, rửa sạch cho tạo phần 5-6 đồng, đã nát, đắp vào thóp (cắt hết tóc ở chỗ thóp đi) để chữa nhiệt tà vào. Năm giờ sau nếu thấy chưa đỡ thì rửa sạch đi và tiếp tục làm lần nữa, nhiều lần chắc khỏi. (Giang tây trung y dược trích) Cương tắm thanh nhiệt, hóa đàm, tức phong, dùng chữa chứng đàm nhiệt bốc lên nhiều loạn bên trên, can phong nội động phát chứng động kinh.

Như "Bàn thảo diễn nghĩa" Trị tiểu nhi kinh phong. Dùng bạch cương tắm, yết tiêu, thiên hùng tiêm, phụ tử tiêm mỗi thứ 1 đồng, tán mịn, mỗi lần dùng nửa đồng, lấy nước sinh khương nóng điều trị, Như "Giang tây trung y dược vấn trích hồi biên" trị tiểu nhi kinh phong. Dùng cương tắm 1 liều, toàn yết một liều. Chu sa 2 phân, xạ hương 5 lạng. Tất cả đều nghiền nhỏ, lấy sữa nhào thanh cao rồi dán vào huyệt Thái dương, nam tả, nữ hữu đã nhiều lần chữa có hiệu nghiệm.

2- Địa long chủ huyết lạc ứ trở sinh bế, tý thống, trúng phong.

Cương tắm chủ phong đàm trở trệ gây thành bệnh tràng nhạc, trúng phong.

Địa long chạy khắp cả, thông kinh lạc, tính rất mạnh. Nên dùng chữa chứng kinh lạc ứ trệ thành bệnh tý thông huyết ứ sinh phong, bán thân bất toại.

Như trị bạch hổ lịch tiết, đồng thống, ngoan cứng. Dung sinh xuyên ô cũ 3, sinh toàn yết 21 con, sinh hắc đậu 21 hạt, quặng địa long nửa lạng, đều nghiền nhỏ, cho vào một ít

sạ hương, cũng nghiền nhỏ, trộn đều, lấy gạo nếp làm hồ viên bằng hột đậu xanh, mỗi lần đun 7 viên, nặng lắm là 10 viên. Đêm, lúc đi ngủ uống với rượu, thấy hơi ra mồ hôi là khỏi (sơn tây trung y dược vấn trích hồi biên)

"Y lâm cải thác" bổ dương hoàn ngũ thang (hoàng kỳ, quy vĩ, địa long, xuyên khung, xích thược, đào nhân, hồng hoa) trị bán thân bất toại.

Bạch cương tằm khứ phong, hòa đàm, thanh nhiệt dùng chữa các chứng: phong đàm làm ngăn trở kinh lạc trúng phong, đàm nhiệt kết, sinh bệnh tràng nhạc. Như "Giang tây trung y dược vấn trích hồi biên". Trị trúng phong miệng, mắt méo lệch. Dùng cương tằm 4 đồng, toàn yết 5 phân, (nghiền nát, hai thứ cho ra trộn vào, sao kinh giới 1 đồng 5 phân, hoàng cúc hoa 5 đồng, câu đằng 4 đồng, bạch thược 3 đồng, thạch quyết minh 8 đồng, sao trúc nhự 3 đồng. "Dương thị gia tàng phương" Khiêm chính tán, trị trúng phong miệng mắt méo lệch, bán thân bất toại. Dùng vị này với bạch phụ tử, toàn yết, cương tằm trị chứng tràng nhạc. Dùng trích cương tằm, đại bối mẫu, mỗi thứ 2 phân, trích toàn yết 2 phân - nghiền nhỏ, chế thành phiến tễ. - Mỗi lần dùng 4 phiến, mỗi ngày 3 lần.

3 - Địa long chủ nhiệt kết, niệu bế, phổi nhiệt hoa suyễn.

Bạch cương tằm chủ phong ôn, đầu thống, đến phong chấn, ngứa lở. Địa long mặt hàn, vào phế thận, thanh nhiệt, lợi niệu bình suyễn. Dùng để tiêu thấp, nhiệt uất kết sinh các chứng niệu bế, thủy thũng, phế nhiệt ho suyễn. Như "Dầu môn phương" Trị tiểu tiện không lợi. Lấy con giun đã nát vắt nước, lọc canh độc uống nửa chén cũng có thể dùng các thứ thuốc khác lợi tiểu phối hợp. (Giang tây trung y dược vấn trích hồi biên) địa long sao (hoạt địa long 100-20- điều - rửa sạch, dùng nước nấu chín - bỏ bã - cho đường trắng cô thành cao, mỗi lần uống một chén uống trà, một ngày 2 lần - trị nhiệt suyễn hiệu quả rất hay.

Bạch cương tằm mặt, cay thiên về lương, cay nên sơ tiết phong nhiệt, lợi yết, tán kết. Dùng cho chứng phong ôn mới bắt đầu, mình nóng đầu đau, cổ họng đau, rồi đến sang chấn, ngứa. Như thăng giáng tán (cương tằm, thuyền thoái, tạo giác, đại hoàng, khương hoàng, ô mai, tán hoạt thạch, cam thảo) Trị chứng phong thấp mới bắt đầu. Cả biểu lý đều nóng.

"Hầu khoa bí chỉ" dùng lục vị thang (cát cánh, sinh cam thảo, phòng phong, kinh giới tuệ, cương tằm, bạch hà - Trị chứng bệnh ở cổ họng mới bắt đầu, không cứ gì trắng, đỏ đều dùng được cả.

"Thánh huệ phương" trị phong- nửa người mụn chấn, đau lâu thành sang. Dùng bạch cương tằm sao vàng nghiền nhỏ, uống với rượu.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Địa long chữa đầu bị cảm phong, cả đầu. hoặc một bên đầu đau. Như "Thanh tễ tổng lục" Trích kim hoàn (nhân trung bạch "cặn nước đáí", sao địa long "giun đất" mỗi thứ

một lạng, tán nhỏ, nước mật dê hoặc lợn trộn vào viên bằng hạt cải mỗi lần một viên, dùng nước lên uống thuốc, trích vào 2 lỗ mũi để chữa chứng cả toàn đầu hoặc nửa đầu đau nhức.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Địa long tán (địa long bỏ đất sao 2 đồng rưỡi, bồ kết một quả đốt tồn tính, tán nhỏ trước hết rửa sạch bên trong mũi, lấy mật đổ vào. Lấy một ít thuốc cho vào trong lỗ mũi. Trị chứng mũi mọc thịt.

"Phổ tế phương" trị chứng sang ở đầu rụng hết tóc, dùng địa long can tán mịn, hòa khinh phấn, dầu vàng "Tiểu nhi dược chứng trực quyết" trị trẻ con sưng hòn dái. Dùng địa long để cả đất tán nhỏ, lấy nước sôi vào.

"Trích huyền phương" trị miệng, lưỡi phát sang dùng địa long, ngô thù du tán nhỏ, pha dấm, đổ vào lòng bàn chân rất hay.

Lâm sàng báo: Dùng cương tằm để chữa bệnh đái ra đường. Nếu bệnh nhẹ mỗi lần 1g - ngày 3 lần, vừa vừa hoặc nặng mỗi lần 2g ngày 3-4 lần. Nhẹ thì chữa từ 2-3 tháng thì khỏi. Đó là chữa bệnh đái đường, còn đái ra đường và máu thì cách chữa khác, Tự giác điều trị khỏi ăn uống, thể lực lại tăng lên, toàn thân khỏe mạnh tinh thần chuyển biến tốt.

"Bút phong tạp hứng phương" trị tràng phong hạ huyết, cương tằm, ô mai mỗi thứ 1 lạng, tán nhỏ lấy hồ viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 100 viên, trước khi ăn, dùng nước uống thuốc, một ngày 3 lần "quái chứng kỳ phương" trị bệnh uống rượu sinh ho, bạch cương tằm bồi khô, tán nhỏ, mỗi lần uống một thìa.

"Thế y đặc hiệu phương" kiên cốt tán; bạch cương tằm tán nhỏ, mỗi lần uống nửa đồng cân, đun nước bạc hà làm thang. Trị tiểu nhi bị chứng cam lâu ngày, cổ mềm, thân thể hư nhược, không muốn ăn.

"Chứng trị chuẩn thẳng" tứ bạch diệt ban tán (bạch chỉ, bạch phụ tử, bạch cương tằm. Mật đà tăng - tán mịn, hòa nước sát vào chỗ đau trị đậu, chần, trị nốt ruồi ở mặt.

"Vệ sinh bảo giám" Khai quan tán (sao bạch cương tằm, bỏ hết xơ, khô phàn tán mịn - mỗi lần 3 đồng, sinh khương thuốc hòa mật uống, trị chứng phong ở cổ họng, khí thở không thông.

"Đấu môn phương"

KHIẾM THỰC CÙNG LIÊN TỬ

Công hiệu khác nhau.

Khiếm thực cùng liên tử đều là giống thảo mộc thực vật dùng làm thuốc, ngọt, sáp, tính bình, đều có chất bổ, sáp tác dụng, bổ tỳ, chi tả, ích thận, cố tinh. Nhưng khiếm thực kiêm khu thấp, công dụng chỉ đở. Liên tử thông tâm thận, công dụng dưỡng tâm, an thần.

Chủ trị khác nhau.

1 - Khiếm thực chủ trị tả lâu ngày, cửu ly, di tinh

Liên tử lại chữa băng lậu.

Khiếm thực bổ tỳ, ích tỳ cố tinh. Trị tỳ hư cửu tả, cửu ly, đến hư sinh di tinh đều phải dùng đến nó.

Như "Phương mạch chính tông" chữa các chứng người già, trẻ con tỳ thận hư nhiệt, dẫn đến cửu ly, phải dùng khiếm thực, sơn dư, phục linh, bạch truật, liên nhục, ý dĩ nhân, bạch đậu khấu, nhân sâm. "chứng trị chuẩn thẳng" Kim quỹ ngọc quan hoàn (khiếm thực, liên tử nhục, liên hoa nhi, ngải tiết, phục linh, phục thần, sơn dư, tán mật. Dùng kim anh tử bỏ hết lông gai 2 cân, đã nát, cho nước đun sôi bỏ bã, lại cô lại thành cao, viên lại làm hoàn to bằng hạt ngô, mỗi lần uống từ 50 đến 70 hoàn, dùng nước cơm nóng làm thang. Trị chứng di tinh, bạch trọc, tâm hư không yên.

Liên tử không những chừ cửu tà, cửu ly, mà còn chữa băng lậu. Như "tế âm cương mục" thụy liên tán (thụy liên, tông đồng, đương quy, quan quế, bình lang, xuyên khung, lý ngư lân) trị sản hầu ác huyết băng lậu, ra như suối chảy.

2 - Khiếm thực hay chữa chứng đở hạ

Liên tử chữa mất ngủ, tim đập mạnh

Khiếm thực kiện tỳ, bổ thận, cố sáp, khử thấp. Như "Hồng thị tập nghiệm phương" Thủy lục nhị tiên đan (khiếm thực - Kim anh tử) trị thận hư, nam giới di tinh, bạch trọc, nữ tử đở hạ.

"Truyền thanh chư nữ khoa" Dịch hoàng thang (hoàng bá, khiếm thực, bạch quả, sơn dư, sa tiền tử) trị thấp nhiệt, hoàng đở. Nếu đở hạ triền miên không dứt, tỳ thận khuy hư, dùng lộc giác cao, thổ ty tử, luyện long mẫu phối hợp dùng

Liên tử trị đở hạ không bằng khiếm thực.

Nhưng nó giao thông tâm thận, trị chứng mất ngủ, tim đập mạnh, sợ hãi.

Như "Cục phương" Thanh tâm liên tử ẩm (hoàng cam, mạch môn đồng, địa cốt bì, sa tiền tử, trích cam thảo, thạch liên nhục, phục linh, trích hoàng kỳ, nhân sâm) thanh tâm hỏa, giao tâm thận, trị tâm phiền mất ngủ, tim đập mạnh sợ hãi, nước đái đỏ.

PHU BỒN TỬ CÙNG SƠN THÙ DU

Công hiệu khác nhau

Phu bồn tử, bổ can thận, thu liễm cố sáp cùng sơn thù du giống nhau. Nhưng phu bồn tử ngọt, chua, bình công dụng thiên về bổ thận, trợ dương, cố tinh, xúc tuyền lại hay chữa chứng di niệu, niệu tần (đái không hết, đái nhiều lần) lại có khả năng làm sáng mắt - nhưng bổ gan và cố thoát lực không bằng sơn thù du. Sơn thù du chua, hơi ôn, bổ hư, tác dụng hơn phu bồn tử. Lại sở trường bổ gan, cố thoát. Mà cố tinh xúc tuyền lực không bằng phu bồn tử.

Chủ trị khác nhau

1 - Phu bồn tử chủ trị thất tình, dương nuy di tinh, di niệu niệu tần (đi đái không hết, băng lậu, đái nhiều lần)

Sơn thù du còn chủ trị băng lậu, kinh nguyệt ra nhiều, phu bồn tử bổ thận, trợ dương, cố tinh, chữa thận hư tinh quan không cố, dẫn đến di tinh, hoạt tinh, dương nuy, di niệu, niệu tần.

Như "Y học nhập môn" Ngũ tử diễn tông hoàn (câu kỷ tử, thỏ ty tử, ngũ vị tử, phu bồn tử, sa tiền tử) trị thận hư, di tinh, dương nuy xuất tinh sớm.

Nước đái khi còn lại không trong, đục - đả lâu không sinh đở.

"Tần hồ tập giản phương" trị dương sự bất khởi. Nên dùng phu bồn tử tẩm rượu, bồi khô, nghiền nhỏ, mỗi buổi sáng uống với 3 đồng, trị chứng di niệu, niệu tần. Thường dùng vị này phối hợp với tang phiêu tiêu, viễn chí, sương bồ, long cốt, nhân sâm, phục thần.

Sơn thù du không những chữa thất tình dương nuy, di niệu, niệu tần, mà còn chữa băng lậu, kinh đa. (Hành kinh ra nhiều máu)

Như "Y học trung trung thâm tây lục" Cổ thần thang (sao bạch truật, hoàng kỳ, sơn thù du, luyện long mẫu, bạch thược dược, ô tặc cốt, tây thảo, tông đồng thán, ngũ bội tử) trị phụ nhân huyết băng.

2 - Phu bồn tử trị hư lao, mục ám

Sơn thù du kiêm trị can hư, muốn thoát ra. Phu bồn tử bổ gan, thận, kiêm minh mục. Dùng chữa can thận khuy hư, mục ám bất minh.

Như "nhất thảo đình mục khoa toàn thư" Chư linh thang (ngũ vị tử, thực địa, chư linh, nhục thung dung, câu kỷ tử, phu bồn tử) trị thận hư, mắt có hoa đen, như ruồi nặng bay trước mắt.

Sơn thù du chẳng những chữa thận hư, mục ám mà còn bổ gan, cố thoát.

Như “Y học trung trung thâm tây lục” Lại phục thang (sơn thù du, sinh long cốt, sinh mẫu lệ, bạch thược, đẳng sâm, trích cam thảo) trị ngoại cảm, hoặc sau kỳ bệnh nặng, ra nhiều mồ hôi, lâm, ly muốn thoát

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đặc thù phu bồn tử (lược)

Sơn thù du dùng trị thận hư, đui đau.

Như “Y học trung trung thâm tây lục” Khúc trực thang, (sơn thù du một lượng - cho mẫu 6 đồng, sinh nhũ hương, sinh một dược, đương quy, đan sâm mỗi thứ 2 đồng sắc uống trị can hư, đui đau, toàn bộ mạch bên tả vi nhược.

"Tạp bệnh nguyên hư tê chức" ngô thù du tiêu tán (sơn thù du, ngô thù du, mã hoa, thanh bì, tiểu hồi hương, mộc hương, sơn dược, quế tâm, nhục quế trị âm xúc.

NGŨ VỊ TỬ CÙNG Ô MAI

Công hiệu khác nhau

Ngũ vị tử cùng ô mai đều hay liễm phế, chỉ khái, sinh tân khí khát, sáp tràng, chỉ khát. Nhưng ô mai sinh tân chỉ khát lực mạnh, kiêm hòa vị, chữa giun đũa, vả lại là yếu được cầm máu, trị huyết băng, đái ra máu.

Mà ngũ vị liễm phế chỉ khái lực thắng, kiêm ích khí bổ hư, nạp thận khí, sáp tinh, liễm can, an thần, bổ hư, có tính an thần.

Chủ trị khác nhau

1 - Ngũ vị tử chủ trị ho lâu, lỵ lâu, tả lậu, khô tân dịch, miệng khát. Ô mai lại chữa ngược chứng.

Ngũ vị tử chua, mặn mà tính ôn, công dụng hay liễm phế chỉ khái, liễm tràng chỉ khát, sinh tân chỉ khát cho nên dùng chữa các chứng: ho lâu, tả lậu, lỵ lâu tân dịch khô ráo, miệng khát.

Như "thành tể tổng lục". Ngũ vị thang (ngũ vị tử, bán hạ, sao tô tử, ma hoàng, tể tân, tử uyển, hoàng cầm, trích cam thảo, nhân sâm, quế chi, đương quy. Trị phế tỳ, thượng khí phát khái.

'Chứng trị chuẩn thang" Ngũ vị tử thang (ngũ vị tử, nhân sâm, hạnh nhân, trần bì, mạch môn đồng, chữa sản hậu suyễn xúc, mạch phục mà quyết.

Ngũ vị tử hoàn (nhân sâm, ngũ vị, sao bổ cốt chỉ, bạch truật, sao sơn dược, phục linh, ngô thù du, ba kích thiên, nhục đậu khấu, luyện long cốt) trị tỳ vị hư hàn, tiết tả.

"Thiên kim phương" sinh mạch tán (nhân sâm, ngũ vị tử, mạch đồng) trị nhiệt thương nguyên khí, mạch thế quyện, môi mết rã rời, khí đoản, lười nói chuyện, miệng khô khát nước, mồ hôi ra nhiều không ngớt.

Ô mai không những chữa cửu (cửu là lâu) khái, cửa tả, cửu lỵ tân dịch khô miệng khát mà còn dùng chữa cửu ngược, ghẻ lở. Như "Thánh huệ phương" ô mai hoàn (ô mai, nhục quế tâm, cam thảo trích, nhân sâm, thăng ma, thường sơn, miết giáp, hổ đầu cốt, bào phụ tử, đào nhân, sạ hương) trị thận ngược, chân tay lạnh ăn ít, người không có lực.

" Bản thảo đồ kinh" trị lao ngược, liệt nhược ô mai 14 quả, đậu kỹ 2 hợp, đào, liểu chi, mỗi thứ một nắm (giữa hố khẩu tức là giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ, nắm lại thành một nắm) cam thảo ba tấc dài, sinh khương một khác, 2 thăng nước tiểu trẻ em, nấu cạn còn 7 hợp uống nóng.

Cứ báo đạo: Lấy 5 cân ô mai đun nước, bỏ hạt, nhừ kết lại thành cao ước 1 cân, mỗi lần uống nửa thìa, ngày 3 lần, chữa bệnh sần sùi da trâu có kết quả.

2 - Ngũ vị tử chủ trị thất tinh, ra nhiều mồ hôi

Ô mai chủ trị huyết băng, niệu huyết

Ngũ vị tử bổ thận, cố tinh, tư thận liễm can, cho nên dùng chữa thất tinh, đa hãn. (mất tân dịch, ra nhiều mồ hôi)

Như "Phổ tế bản sự phương" ngũ vị can hoàn (ngũ vị tử, ba kích thiên, tửu nhục thung dung, nhân sâm, thực địa hoàng, thỏ ty tử, phúc bồn tử, bạch truật, sao ích chí nhân, sao thổ hồi hương, cốt toái bổ, long cốt, mẫu lệ) Trị can thận đều hư, tinh khí không đủ, đầu vàng, mắt hoa, yêu tất đau mềm, dị tinh, hoạt tiết, mồ hôi ra không cầm được.

Ô mai vị toan, dưỡng can, tàng huyết, thu liễm, cố huyết, chỉ huyết, nên chữa được niệu huyết, huyết băng, ô mai sao thành than càng hay.

Như "Bàn thảo cương mục" trị trẻ con đái ra máu, dùng ô mai đốt tồn tính, nghiền nhỏ, dùng dấm hoàn viên bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 40 viên, uống với rượu.

"Phụ nhân lương phương" trị phụ nữ băng huyết dùng ô mai đốt thành than, tán nhỏ, dùng bài ô mai thang điều hạ.

3 - Ngũ vị tử chủ thất miên, tim đập mạnh, sợ hãi, thiếu khí.

Như "toàn quốc trung dược thành dược sử phương tập" Bá tử dưỡng tâm hoàn (bá tử nhân, viễn chí, toan táo nhân, ngũ vị tử, nhân sâm, nhục quế, phục linh xuyên khung, hoàng kỳ, đương quy, bán hạ, khúc cam thảo) trị tâm huyết khuỵ tổn, tinh thần hoảng hốt, sợ hãi, tim đập mạnh, mất ngủ, hay quên.

Ô mai trừ giun đũa, sát trùng, nên dùng chữa giun đũa, giun móc câu.

Như "thương hàn luận" ô mai hoàn (ô mai, tế tân, can khương, hoàng liên, đương quy, phụ tử, độc tiêu, quế chi, nhân sâm) trị chứng thương hàn giun đũa quyết đến cử ly.

Lãnh cứ bảo đạo: ô mai 0,5-1 lượng, 500 g nước đun cạn lấy 120 gr, buổi sáng lúc đái uống hết một tế. Tế thứ hai uống vào buổi trưa, chữa giun móc câu rất có hiệu quả.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Ngũ vị tử ích khí, bổ hư

Như "Tế âm cương mục" kỳ vị hoàn bổ hư bại. Dùng hoàng kỳ, bắc ngũ vị tử.

"Bảo ấu đại toàn" trị xích phong đan (tiêm tiêm) thũng đại dần dần phù thũng to - Dùng ngũ vị tử sao nghiền nhỏ, uống với rượu nóng một đồng cân. Tiêu đi rất thần hiệu.

"Chứng trị chuẩn thẳng" như Thánh tán (tông đồng, ô mai nhục, mỗi vị một lượng, bào khương 1 lượng rưỡi tán nhỏ) mỗi lần dùng 2 đồng, dùng rượu và ô mai làm thang, lúc

đói uống trước khi ăn cơm. Trị kinh Xung Nhâm hư hàn, băng lậu, hạ huyết, lâm li không dứt, sắc huyết nhạt, không có huyết khối.

"Giản yếu tập chứng phương" trị tiêu khát phiền muộn dùng ô mai nhục 2 lượng, sao qua, tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng, nước 2 bát, đun cạn còn một bát, bỏ bã, cho đậu kỹ 200 hạt, đun cạn lấy nửa bát, uống nóng.

"Trung y ngoại khoa chần hiệu hiệu" Luyện ô mai nhục, bằng sa mỗi vị một đồng rưỡi, khinh phân 5 phân, bằng phiến 3 phân tán nhỏ, sát vào miệng bị sang

Trị chứng phản hoa sang, thịt thối nát ra.

.....hoa lâm chứng thử sách' ô mai cao (ô mai..... 3 đồng, nước 50 g dấm 15 g. Trước hết đường trong nước, lại cho ô mai vào tắm 25 giờ, lấy ra cho dấm vào nghiền tan, bôi vào chỗ đau, chữa chứng chai chân. (sách in mờ)

XÍCH THẠCH CHI CÙNG VŨ DƯ LƯƠNG

Công hiệu khác nhau

Xích thạch chi cùng vũ dư lương đều hay sáp tràng, chỉ tả, chỉ lý, cố sáp, chỉ huyết. Hay dùng cho hạ tiêu hoạt thoát, tả lý, thất tinh, băng lậu, đới hạ.

Nhưng xích thạch chi ngọt, sáp, tính ôn, thiên về ôn dương, cố thoát, vả lại hay thu thấp liễm sang. Trị tâm thống, phản vị.

Vũ dư lương, ngọt, sáp, hơi hàn, lực cố sáp lớn hơn.

Thạch chi, thiên về ích khí, cố thoát, bế tinh, liễm thần, trị thủy khí, đới hạ.

Chủ trị khác nhau.

1 - Xích thạch chi chữa dương hư tả, lý, hạ huyết, thất tinh

Vũ dư lương dùng chữa âm hư tả, lý, hạ huyết, thất tinh

Xích thạch chi ôn dương, cố thoát, cố sáp hạ tiêu, dùng chữa dương hư tả lý hạ huyết, thất tinh.

Như "Kim quỹ yếu lược" Đào hoa thang (xích thạch chi, can khương, cánh nữ) trị tả, lý, tiêu huyết không rút.

Tễ âm cương mục" cổ kinh hoàn (ngải diệp, xích thạch chi, bổ cốt chi, mộc tặc, phụ tử) trị sản hậu huyết khí chua lại, mà có phòng sự gặp lao dịch tổn thương, dẫn đến huyết bạo bong hoặc lâm lịch không dứt.

"Bản thảo diễn nghĩa" trị đại tràng hàn, hoạt tiểu tiện tinh xuất, dung ngay xích thạch chi, can khương, hồ tiêu tán mật hòa dấm hoàn viên bằng hột ngô. lúc đói, trước bữa ăn, dùng nước cơm uống 5-7 chục viên.

Vũ dư lương ngọt, sáp, vi hàn dùng chữa âm hư tả lý, hạ huyết, thất tinh. Như trị cửu tá, cửu lý, âm hư, dùng vị này với khiếm thực, liên tử, thạch lựu bì, hoàng liên, mộc hương. Như trị băng lậu hạ huyết mà âm hư, dùng vũ dư lương phối hợp với a-giao, bạch thược, ô mai, luyện long cốt, tông thán. liên phong thán.

Như trị âm hư, thất tinh dùng vũ dư lương phối với chi mẫu, diêm hoàng bá, liên tu, sinh long cốt, viễn chí.

2 - Xích thạch chi chủ tâm thống, phản vị

Vũ dư lương chủ mụn nhọt, tích tụ.

Xích thạch chi cam. ôn, ích khí phù dương, dùng chữa các chứng dương hư, hàn ngưng, hung tý, tâm thống đến hư hàn phản vị.

Như "Kim quỹ yếu lược" - Ô đầu xích thạch chi hoàn < (độc tiêu, can khương, xích thạch chi, bào ô đầu, bào phụ tử) trị tâm thống, triết bối, bối thống triết tâm. Vị thuốc này ngọt, ôn, bổ hư, điều trung, nên dùng chữa hư hàn phân vị.

Như "Thánh huệ phương" Xích thạch chi hoàn (xích thạch chi hoàn một thăng giã nát, lấy mật hòa hoàn bằng hột ngô. Mỗi ngày lúc đói dùng nước gừng làm thang uống 10 viên đến 20 hoàn.

Vũ dư lương bổ tỳ, ích khí, tỳ kiện, hay ma tích, thông huyết. Huyết kiện vận mà khứ trị mụn nhọt "cam, hàn, thu, sáp" bế tinh, liễm thần, tâm hoả quy căn (khảm ly tục phục)

Khảm là thủy, ly là hỏa, cũng như tâm thận - khảm ly tục phục tức là tâm thận thông nhau, thủy hỏa thông thì khỏi bệnh. Thời cây cối phát đạt được, trệ hết thì hết đau.

"Trường sa dược giải" sơ tiết hành thi khí huyết hòa, cũng có thể trị mụn nhọt.

3 - Xích thạch chỉ chủ mụn nhọt, sang chấn đã vỡ

Vũ dư lương chủ thủy khí

Xích thạch chi, ngoài việc dùng thu thấp, liễm sang, sinh cơ còn khả năng chữa những mụn nhọt đã vỡ, lâu ngày không thu lại được. Như "Chứng trị chuẩn thăng" 1 xích thạch chi tán (xích thạch chi, hoàng bá, lạp trà vị, mỗi vị nửa lạng, bạch điệp 3 lạng, băng phiến nửa đồng tán nhỏ đắp vào chỗ đau. Chữa bệnh rôm sảy phá vỡ thành sang.

Thương y đại toàn" sinh cơ tán (Hồng thang đan, ô tặc cốt, tương bì, hoàng đan, khinh phấn, xích thạch chi, nhi trà, tử hà sa, nhũ hương, một dược) trị mụn nhọt sang dương vỡ lâu không thu được miệng lại.

Vũ dư lương ích khí kiện tỳ, động hóa thủy thấp. Dùng cho thủy khí bệnh. Như "Tâm nhân phương" Vũ dư lương hoàn trị thủy bệnh, cước tất thăng (đầu gối và chân phù thũng) thượng khí suyễn mãn tiểu tiện không thông, dùng vị này phối hợp với mộc hương, phục linh, xuyên khung, ngư ưu tất, bạch đậu khấu, quế tâm, thanh bì.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Thiên kim dị phương" xích thạch chi tán, trị đàm ẩm thịnh, nôn ra nước bất kỳ thời tiết nào. Nguyên nhân là uống lạnh quá độ, trở thành cố lãnh. Tỳ vi khí doanh, không tiêu được thực ẩm, thực ẩm vào vị, biến thành lãnh thủy, phản lại nôn mửa không giữ được.

Xích thạch chi 3 cân, giã nát, tán nhỏ, lấy thìa để dùng thuốc, ngày 3 lần, uống với rượu, cơ thể hạ được, dần dần dùng thêm lên 3 thìa dùng hết 3 cân.

"Thương hàn luân" đại tràng khái tấu, lúc ho lại ra cả phân. Xích thạch chi + vũ dư lương thang chủ trị chứng bệnh ấy (xích thạch chi, vũ dư lương mỗi thứ 1 cân, giã nát, nước 6 thăng, đun cạn lấy 2 thăng, bỏ bã, chia làm 2 lần dùng

NHỤC ĐẬU KHẤU CÙNG KHA TỬ

Công hiệu khác nhau

Nhục đậu khấu cùng kha tử đều sáp tràng chỉ tả các chứng cửu lý, cửu tả đều phải dùng đến các vị này. Nhưng nhục đậu khấu cay, ôn, thơm, nên hay ôn trung, noãn tỳ, hạ khí hành trệ chỉ thống. Mà kha tử chua hay thu, đắng hay tiết, nên hay dùng liễm phế chỉ khái, hạ khí giáng hỏa lợi yết hầu.

Chủ trị khác nhau

1 - Nhục đậu khấu hay chữa được các chứng cửu tả, cửu lý

Kha tử lại chủ băng lậu, đới hạ, di tinh, niệu tần.

Nhục đậu khấu ôn trung noãn tỳ, sáp tràng, chỉ tả nên dùng chữa hư hàn cửu tả cửu lý.

Như "Nhân bị tục chỉ phương luận" Cố tràng tán (cồ túc xác, sao trấn bì, bào khương, trích cam thảo, nhục đậu khấu, mộc hương) trị lãnh tả tràng hoạt, hạ lý.

"Nội khoa trích yếu" tứ thần hoàn (nhục đậu khấu, bổ cốt chỉ, ngũ vị tử, ngô thù du) trị cửu tả, cứ đến canh năm là đi tả.

"Chứng trị chuẩn thẳng" Đậu khấu hương liên hoàn (sao hoàng liên, nhục đậu khấu, mộc hương) trị uất lý, hạ lý, xích, bạch

Kha tử cố sáp tác dụng hơn nhục đậu khấu không những dùng cho cửu tả, cửu lý mà còn trị băng lậu, đới hạ, di tinh, niệu tần.

Như trị hư thoát bất cố, băng lậu không cầm được sử dụng kha tử phối hợp với đội ngũ hoàng kỳ a-giao, ô mai.

"Y lâm tập yếu" trị bạch đới, bạch dâm nhân hư hàn, dùng kha tử, bạch truật, hoàng kỳ, đương quy, đỗ trọng, sa sàng tử) bác ngũ vị sơn du nhục.

"Hà gian lục thư" Bí chân hoàn (kha tử bì, xúc sa nhân, long cốt, chu sa) trị bạch dâm, tiểu tiện bất chỉ, tinh khí bất cố mộng di tinh.

2 - Nhục đậu khấu, ôn trung noãn tỳ, hạ khí hành trệ, chỉ thống. Dùng chữa các chứng hư hàn quản phúc thống, trường, không biết đới, ẩu thổ là nên dùng.

Như "thánh tể tổng lục" nhục đậu khấu tán (nhục đậu khấu, sinh khương, bạch diện). Lấy nước gừng hòa vào làm thành bánh. Nhục đậu khấu giã, nướng chín vàng, nghiền nhỏ. Mỗi lần dung 2 đồng, lúc đới uống với nước cơm. Trị chứng tả ra nước quá nhiều, và nhiều lần, ruột kêu ong óc, bụng đau.

"Thánh huệ phương" dùng nhục đậu khấu phối hợp nhân sâm, hậu phác, đảo đều tán nhỏ, cho sinh khương vào với nước cơm uống thuốc. Trị chứng hoặc loạn nôn mửa không cầm được.

Kha tả sở trường liễm phế, chỉ khái, hạ khí giáng hỏa, lợi yết, dùng chữa ho lâu, mất tiếng.

Như "tế sinh phương" kha tử ẩm (kha tử, hạnh nhân, thông thảo) trị ho lâu thanh âm không xuất được nữa.

"Nghị minh phương luận" kha tử thang (kha tử, cái cánh, cam thảo) trị mất tiếng, không nói năng được.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Nhục đậu khấu đặc thù sử dụng đã nói ở (thảo đậu khấu và nhục đậu khấu)

Lâm sàng báo: Kha tử chữa được chứng phế viêm. Lấy kha tử nhục 5 đồng, qua lâu 5 đồng, bách bộ 3 đồng làm một tế trong một ngày. Sắc nước chia làm 2 lần uống. Tại lâm sàng đã xét nghiệm 20 ca đa số tính bình quân từ 1 đến 3 ngày bên trong nhiệt hư; 3 đến 6 ngày từ tế bào hạ giáng xuống chính thường - 6 đến 11 ngày chứng nội viêm hấp thu. Chưa thấy có trường hợp không hay xuất hiện.

Kha tử chữa bạch hầu đối khuẩn. Bên trong uống 10% kha tử sắc nước - ngày 3 4 lần; mỗi lần từ 100 - 150 gr. Cục bộ còn dùng nước súc miệng ngày 4-5 lần. Điều trị liên tục 3 lần trở lên thì cổ họng đều được bồi dưỡng đều âm tính.

"Thánh huệ phương" Sinh phát thần hiệu hắc đậu cao (hắc đậu, cự thảng tử, mỗi thứ 3 hợp kha tử bì lạng. Tán mịn lấy nước đảo đều cho vào ống tre, loạn phát tắc khẩu, dùng đường đun lấy dầu. Trước hết lấy bồ kết nấu gội đầu cho sạch, dùng thuốc bôi vào chỗ đau, ngày 2 lần, trị tiểu nhi cam ở ngực, đầu phát thành hoa, tóc rụng không mọc, đến bệnh bạc, thốc, sang tóc không mọc được.

TANG PHIÊU TIÊU CÙNG HẢI PHIÊU TIÊU

Công hiệu khác nhau

Tang phiêu tiêu cùng hải phiêu tiêu đều là thuốc cố sáp, đều hay cố tinh, chỉ đới.

Nhưng tang phiêu tiêu mặn, ngọt, bình, vừa bổ, vừa cố, bổ thận trợ dương, cố tinh xúc niệu. Với chứng tinh quan không cố, di niệu, niệu tần phần lớn dùng vị thuốc này.

Hải phiêu mặn, sáp, ôn. Ôn sáp nên công lực mạnh nhưng không có chất bổ. Cố tinh không bằng tang phiêu tiêu nhưng chỉ huyết, chỉ đới thì mạnh, vả lại nó chế toan chỉ thống, thu sáp, liễm sang.

Chủ trị khác nhau

1 - Tang phiêu tiêu chủ trị thất tinh, dương nuy

Hải phiêu tiêu chủ trị băng, lậu, nục.

Tang phiêu tiêu bổ thận, trợ dương, cố tinh. Nên dùng chữa dương suy, thận hư, dẫn đến dương nuy, di tinh, tảo tiết.

Như "Bản thảo diễn nghĩa" Tang phiêu tiêu tán (tang phiêu tiêu, viễn trí, xương bồ, long cốt, nhân sâm, phục thần, đương quy, quy bản) trị dương nuy, di tinh.

Hải phiêu tiêu mặn hay vào huyết phạm, thu liễm, chỉ huyết tác dụng mạnh, hay chữa băng, lậu, thổ, nục.

Như "y học trung trung thâm tây lục" cố Xung thang (bạch truật, hoàng kỳ, sơn thù du, luyện long cốt, luyện mẫu lệ, bạch thược, ô tặc cốt, tây thảo, tông đồng thán, ngũ bội tử) trị phụ nhân huyết băng. "Thánh huệ phương" trị thổ huyết, nục huyết không cầm được. Dùng ô tặc cốt giã nhỏ, không kể thời gian nào lấy cháo loãng uống 2 đồng.

"Thế y đặc hiệu phương" trị chứng đổ máu cam không cầm được, dùng ô tặc cốt, hòe hoa (nửa sống, nửa chín) tán bột mịn vào mũi.

2 - Tang phiêu tiêu chủ di niệu, niệu tần

Hải phiêu tiêu chủ xích bạch đới hạ

Tang phiêu tiêu bổ thận trợ dương, xúc niệu, dùng chữa thận hư di niệu, niệu tần

Như "từ thị thai sản phương" trị sản hậu di niệu, niệu tần dùng tang phiêu tiêu phối hợp long cốt tán mịn, mỗi lần dùng nước cơm uống 2 đồng.

Hải phiêu tiêu ôn sáp tác dụng mạnh. Không những dùng chữa di niệu, niệu tần lại trị đới hạ.

"Thánh huệ phương" trị phụ nhân có chứng xích bạch đới lâu ngày. Dùng ô tặc cốt phối hợp với bạch phàn tán mịn dùng cơm nát làm hồ viên bằng hạt ngô, trước khi ăn lấy nước cơm hoặc cháo uống 30 viên.

3 - Tang phiêu tiêu chủ yếu thống

Hải phiêu tiêu chủ vị thống, nôn ra nước chua, thấp chẩn, thấp sang.

Tang phiêu tiêu bổ thận trợ dương, dùng chữa thận hư, yếu thống, thường dùng với cầu tích, tang ký sinh, xuyên tặc đoạn, ngư u tất, thỏ ty.

Hải phiêu tiêu chế toan, chỉ thống, thu thập, liễm sang, dùng chữa các chứng vị thống, nôn ra nước chua, đến các bệnh thấp chẩn, sang dương.

Nhu ô bối tán (ô tặc cốt, thiết bối mẫu) chữa chứng mụn nhọt vỡ, bị đau, nuốt nước chua.

Trị các chi dưới có mụn vỡ. Dùng hải phiêu tiêu, cam toại cho vào lò nung, xích thạch chi, thực thạch cao nghiền nhỏ dùng điều cục bộ ở ngoài.

Đặc thù điều trị khác nhau

Tang phiêu tiêu lợi tiểu tiện. Nhu "phổ tễ phương" Tang phiêu tiêu thang trị tiểu tiện không thông. Dùng tang phiêu tiêu, hoàng cầm "sản thư phương" trị tiểu tiện bất thông, dùng tang phiêu tiêu tán mịn lấy nước cơm uống ngày 3 lần.

"Thánh huệ phương" trị tiểu tiện không thông (trích hoàng) 30 cái, hoàng cầm 2 lạng sắc nước uống chia 2 lần uống

"Bản thảo cương mục" trị tiểu tiện huyết lâm. Dùng tang phiêu tiêu tán mịn 1 đồng, sinh địa hoàng già vắt lấy nước uống thuốc.

"Trương thị y thông" chiếu thủy đan. Ô tặc cốt 1 đồng, chu sa 5 phân - tán thật nhỏ, điểm vào mắt trị chứng mắt sưng có dử.

THẠCH LỰU BÌ CÙNG XUÂN CĂN BÌ

Công dụng khác nhau

Thạch lựu bì cùng xuân căn bì đều là những vị thuốc sáp tràng, chỉ tả, chỉ lý, chỉ huyết, sát trùng.

Nhưng thạch lựu bì chua, sáp, tính ôn, công dụng vì xanh nên thu, liễm, cố sáp, lực mạnh cho nên chủ hư hàn tả lý, băng đới các chứng.

Xuân căn bì đắng sáp, tính hàn, thiên về thanh nhiệt, táo thấp, mà cố sáp thì lực không bằng thạch lựu bì. Cho nên dùng chữa thông nhiệt, tả lý đới hạ, cho đến huyết nhiệt băng lậu, trĩ.

Chủ trị khác nhau

1 - Thạch lựu bì chủ tỳ hư, tràng nhuận tả lý không khởi

Xuân căn bì chủ thấp nhiệt tả lý.

Thạch lựu bì toan, sáp, tính ôn, cố sáp lực mạnh nên dùng chữa tỳ hư, tràng hoạt tả lý, bất chỉ thoát giang các chứng.

Như "bản thảo cương mục" trị cứu lý cứu tả dùng trần thạch lựu bì tạc giả (dùng một vị thạch lựu bì) sấy khô tán mịn mỗi lần dùng 2 đồng với nước cơm – Bệnh đã 2-3 năm hoặc 2-3 tháng - dùng đều khỏi cả)

"Y sao loại biên" trị thoát giang, dùng thạch lựu bì, trần bích thổ (đất vách) thêm một ít bạch phàn, đun nước để rửa, lại gia ngũ bội tử sao nghiền nhỏ đắp lên trên.

Xuân căn bì công dụng thiên thanh nhiệt, táo thấp kiêm thu liễm. Cho nên các bệnh thấp nhiệt, tả lý phải dùng đến.

Như "Tỳ vị luận" Kha lê nặc hoàn (kha tử, xuân căn, bạch bì, mẫu đinh hương) trị hư tỳ lý, đêm đi luôn không có hạn độ nào, mùi tanh thối không thể tới gần được, rốn, bụng đau kịch liệt đã dùng nhiều thuốc không khỏi. Trọ chứng thấp nhiệt tả lý phối với với địa du cũng hay.

2 - Thạch lựu bì dùng chữa hư hàn, băng lậu, đái máu

Xuân căn bì chữa nhiệt thấp hạ huyết, trĩ huyết.

Thạch lựu bì ôn sáp, lực mạnh - nên dùng cho các bệnh hư hàn băng lậu hạ huyết bất cố.

Như "sản kinh phương" thạch lựu bì thang (an thạch lựu bì, đương quy, a-giao, thực ngải) trị chứng có mang huyết ra nhiều không dứt, bụng đau. Cũng dùng thạch lựu bì phối hợp với hoàng kỳ, đương quy, tiên hạc thảo.

Xuân căn bì thanh nhiệt, táo thấp, kiêm cố sáp.

Dùng chữa các bệnh thấp nhiệt dẫn đến các chứng băng huyết, hạ huyết.

Như "y học nhập môn" bài cố kinh hoàn (hoàng kỳ, bạch thược dược, quy bản, xuân căn, bạch bì, hoàng bá, hương phụ) trị chứng kinh nguyệt ra quá nhiều đến băng trung, lậu hạ, sắc máu thâm, hồng, lại có máu khối.

"Chứng trị chuẩn thẳng" xuân bì hoàn (xuân căn, bạch bì tán mịn, dùng dấm hồ viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần dùng 70 viên, lúc đói uống với nước cơm, trị chứng băng, lậu, hạ huyết, đau bụng.

3 - Thạch lựu bì chủ hư hàn đới hạ lâu ngày

Xuân căn chủ trị thấp nhiệt xích, bạch đới hạ

Thạch lựu bì, tính ôn, vị chua, lại sáp - ôn liễm tác dụng mạnh. Nên chữa được hư hàn đới hạ không dứt. Có thể dùng vị này phối hợp với đẳng sâm, bạch truật, phục linh, lộc giác sương, ba kích thiên.

Xuân căn bì thanh nhiệt táo thấp - dùng chữa thấp nhiệt xích bạch đới hạ.

Như "tế âm cương mục" bài tứ thần hoàn (hương phụ, thương truật, xuân căn bì, sa nhân) trị đới hạ. Thăng thấp hoàn (thương truật, bạch thược, hoạt thạch, xuân căn bì, can khương, địa du, chỉ xác, cam thảo) trị xích bạch đới, nhân vì ôn nhiệt thăng mà sinh đới hạ.

4 - Thạch lựu bì dùng chữa bệnh giun đũa, các loại giun quấy nhiễu

Xuân căn bì trị giun đũa, trích trùng, a mễ ba trùng

Thạch lựu bì sát trùng, chủ yếu dùng trị giun đũa, giống sán trong ruột. Có thể dùng mỗi vị, cũng có thể phối hợp với binh lang khổ luyện, hoặc các vị sát trùng khác càng hay.

Xuân căn bì chủ trị giun đũa - âm đạo trích trùng - Dùng một vị xuân căn bì cùng được hoặc phối hợp với binh lang, sử quân tử, sa sàng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Trừu hậu phương" trị đình, thũng ác độc, lấy kim thích 4 bên, đắp lựu bì lên trên chỗ sang độc, cứu vào mặt thấy đau làm mức độ, lại lấy lựu bì đắp lên, làm cho thấm đến bên trong suốt đêm, tự nhiên cái đậu (liên căn) sẽ ra.

"Quý châu thảo dược" trị bị bỏng lửa - Dùng thạch lựu bì một lượng vừa phải, nghiền nhỏ, lấy dầu vừng hòa rồi bôi lên chỗ bỏng.

Lâm sàng báo: Dùng thạch lựu bì sao muối, tán nhỏ, lấy vải bọc, đắp vào trong tai chữa chứng mụn trong tai có mủ nhất định khỏi.

"Sâm nam thái dược lục" trị chứng báng trong bụng thành khối: Hương xuân bạch bì 2 cân (băm nhừ) cho vào nồi đổ nước đun kỹ, bỏ bã đun tiếp cô lại thành cao. Trước hết lấy gừng sát vào bụng cho sạch bụi bẩn và chất mỡ, rồi dùng lửa đun nóng thuốc, dán vào chỗ trên khối báng, lúc đầu thấy hơi đau, nửa ngày sau hết đau và khối báng cũng tự tiêu.

CỒ TÚC XÁC CÙNG NGŨ BỘI TỬ

Công hiệu khác nhau

Cồ túc xác và ngũ bội tử đều là vị thuốc liễm phế, chỉ khái sáp tràng chỉ tả. Cồ túc xác chua, sáp, tính bình, liễm phế, chỉ khái, liễm tràng chỉ tả tác dụng rất mạnh chỉ thống thì tác dụng cũng tốt. Ngũ bội tử sáp, tính hàn liễm phế sáp tràng công lực tuy không bằng cồ túc xác, nhưng hay giảng hỏa, giải độc, sinh tân dịch, chỉ huyết, cố tinh chi hãm thì cồ túc xác lại không so sánh được.

Chủ trị khác nhau

1 – Cồ túc xác trị các chứng ho lâu ngày, tả lâu ngày, lỵ lâu ngày

Ngũ bội tử trị di tinh, di niệu

Cồ túc xác liễm phế, chỉ khái, liễm tràng, chỉ tả lực rất mạnh - Nên dùng chữa các bệnh. ho lâu, tả lỵ lâu ngày.

Như "nghị minh phương luận" tiểu bách lao tán (cồ túc xác không kể nhiều ít tán nát, mỗi lần dùng 2 đồng cho ô mai vào cùng sắc – nước một bát, uống nóng. Sau khi ăn ra mồ hôi, gia thêm tiểu mạch 30 hạt cùng sắc lên để uống. Trị chứng lao suyễn không khỏi, trị ra mồ hôi.

"Hữu hiệu tỵ phương bổ yếu" Cổ tràng thang (cồ túc xác, cam thảo, bào khương. kha tử nhục, trần bì, trần mễ). Trị các chứng xích bạch lỵ đến bệnh tiết tả không cầm được.

"Thế y đặc hiệu phương" cổ tràng hoàn (ngô thù du, hoàng liên, cồ túc xác) tri hoạt tiết đêm đi nhiều lần. Ngũ bội tử không những liễm phế, chỉ khái, sáp tràng chỉ tả. chi lỵ mà còn có tính xúc tuyền – trị thận hư bất cố, thất tinh, di niệu.

Như "cục phương" ngọc tỏa đan (ngũ bội tử. bạch linh bì, long cốt, tang phiêu tiêu, ngũ vi tử)

2 - Cồ túc xác chữa các chứng đau

Ngũ bội tử chủ băng, lậu, tiện huyết, mồ hôi trộm tiêu khát.

Cồ túc xác sức chỉ thống rất mạnh. Dùng chữa các chứng tâm, phúc cân cốt đau, dùng một mình hay phối với các vị khác cũng được.

Ngũ bội tử thu liễm chỉ huyết, giảng hỏa, sinh tân liễm hãn, dùng chữa băng lậu hạ huyết, chỉ khát ra nhiều mồ hôi.

Như "Y học trung tâm tây lục" cổ Xung thang trị phụ nhân huyết băng, nên dùng ngũ bội tử, ô tặc cốt, tây thảo, hoàng kỳ, sơn thù nhục, luyện long mẫu.

"Chu thị tập nghiệm phương" trị đàn bà có mang sẩy thai (lậu thai) dùng ngũ bội tử tán mặt hòa nước, dùng thìa uống thuốc, ngày uống hai lần.

"Bản thảo cương mục" trị chứng tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm. Dùng ngũ bội tử tán nhỏ, điều với tân dịch, dán vào rốn dùng vải buộc chặt lại.

3 - Cờ túc xác chủ trị đới hạ

Ngũ bội tử chủ trị thũng độc

Cờ túc xác thu sáp tác dụng rất mạnh, dùng chữa hư hàn đới hạ. Như chữa chứng bạch đới không dứt, dùng cờ túc xác phối hợp với vũ dư lương, long cốt, ô tặc cốt, bạch cương tằm, sinh thạch chi.

Ngũ bội tử không những dùng chữa đới hạ, giáng hỏa giải độc, lại còn dùng chữa thũng độc.

Như "thánh tế tổng lục" ngũ bội tử tán (ngũ bội tử, đại hoàng, hoàng bá) trộn đều tán nhỏ, lấy nước nhào thành hồ, ngày 3 lần đến 3, 5 lần, đổ vào chỗ đau.

"Bác tế phương" thần hiệu khu phong tán (ngũ bội tử, mạn kinh tử) đun nước rửa, trị phong độc thượng công làm cho mắt sưng, ngứa, rát, đau không chịu được hoặc mi mắt trên dưới đỏ loét, mộng thịt ứ tràn kín cả con ngươi.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Thánh huệ phương trị đổ máu cam không dứt, đã dùng nhiều thuốc không khỏi. Cờ túc xác đốt tồn tính, nghiền nhỏ dùng cháo uống 2 đồng.

Lâm sàng báo: trị chứng lông quặm mắt (lông mi đảo ngược quăn lại). Dùng ngũ bội tử một lượng nghiền thật nhỏ cho ít mật ong, hoặc dấm, quấy đều như hồ. Trước hết hãy rửa sạch mắt, má, và bì phụ xung quanh - sau lấy thuốc đổ vào cách da mắt khoảng 2 phân, mỗi ngày một lần. Đa chữa trị 3 đến 10 lần lông mi đứng thẳng lên không đảo ngược nữa.

MA HOÀNG CĂN CÙNG PHỤ TIỂU MẠCH

Công hiệu khác nhau:

Ma hoàng căn cũng phụ tiểu mạch đều có công dụng cố biểu liễm hãn; dùng chữa biểu hư tự hãn, đạo hãn. Nhưng ma hoàng căn kiêm chỉ khái, chỉ suyễn mà phụ tiểu mạch kiêm ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, trừ phiền.

Chủ trị khác nhau

1 - Ma hoàng căn chủ trị tự hãn, đạo hãn.

Phụ tiểu mạch chủ trị cốt chưng, lao nhiệt

Ma hoàng cam bình mà sáp, cố biểu, liễm hãn lực mạnh

Nên dùng chữa phế hư cơ biểu không cố nên tự ra mồ hôi, hoặc mồ hôi trộm.

Như "chứng trị chuẩn thẳng" Ma hoàng căn tán (ma hoàng căn, đương quy, hoàng kỳ, luyện mẫu lệ, nhân sâm, cam thảo). Trị chứng sản hậu hư hãn không dứt.

"Đàm dã ông thí nghiệm phương" trị chứng hư hãn không cố mức độ (quá nhiều). Dùng ma hoàng căn, hoàng kỳ tán mịn, lấy nước phun vào làm như hồ, viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần dùng 100 viên cho tới khi khỏi bệnh thì thôi.

Tiểu phụ mạnh dùng chữa khí âm lưỡng hư mà sinh tự hãn và đạo hãn. Nó ngọt, mặn và lương nên dưỡng âm, trừ nhiệt. Dùng chữa hư lao, cốt chưng, lao nhiệt. Dùng vị này phối hợp với địa cốt bì, mẫu đơn bì, ngân sài hồ, sinh địa, hoàng kỳ.

2 - Ma hoàng còn dùng chữa dư tà trệ ở phế sinh ho, suyễn

Tiểu phụ mạch chữa tâm hư, phiền cấp

Ma hoàng căn kiêm chữa ho suyễn, và thường trực ở phế để trừ dư tà, nên còn dùng để giải biểu trừ dư tà; chính dư tà đã sinh ra các bệnh ho suyễn, ra mồ hôi. Thiên về chữa ho có thể dùng thêm cát cánh, cam thảo, bách bộ, trần bì, tử uyển, hạnh nhân, hoàng cầm. Thiên về chữa suyễn thì dùng thêm hạnh nhân, hậu phác, quế chi, bạch thược, sinh khương, đại táo.

Phụ tiểu mạch ích tâm khí, dưỡng âm, trừ hư nhiệt. Nên dùng chữa âm hư, tâm phiền, đổi sang cấp thì dùng thêm cam thảo, đại táo, bạch vi, đẳng tâm.

Đặc thù chữa khác nhau

Danh y Vương Văn Đình nói rằng: Tiểu thanh long thang, tùy thời căn cứ vào tình hình bệnh mà chú ý dùng phối hợp cho có đội ngũ. Trong phương thuốc có ma hoàng vận dụng có phân biệt cả về liều lượng. Bệnh biểu thực mới phát dùng ma hoàng, thứ đến

dùng ma hoàng nhung. Kỳ sau nữa có suyễn ra mồ hôi thì dùng ma hoàng căn. Mỗi tế lượng khoảng 30 khác.

(Sơn đông trung y học viện học báo 1934)

Thiên kim phương ma hoàng căn phần trị thận lao nhiệt, âm nang sinh sang; ma hoàng căn, thạch lựu hoàng mỗi thứ hai lượng, phối hợp với bột gạo 5 hợp. Ba vị trên tán nhỏ dây kỹ. Cũng như thường lệ dùng thuốc bột rắc lên chỗ loét lở, nếu thấy phần rắc vào đã ẩm lên thì lại tiếp tục rắc thêm cho đến khô.

ĐẲNG SÂM CÙNG NHÂN SÂM

Công hiệu khác nhau

Đẳng sâm và nhân sâm đều là yếu dược bổ khí. Đẳng sâm ngọt, bình, sức thuốc hòa hoãn. Thiên về bổ trung khí kiêm ích phế khí, sinh tân, dưỡng huyết.

Nhân sâm ngọt, hơi đắng, vị ôn. Là vị thuốc rất bổ, hay bổ ngũ tạng, đại bổ nguyên khí, cố thoát, phục mạch, an thần ích chí, sinh tân dịch, lực dưỡng huyết so với đẳng sâm thì hơn.

Chủ trị khác nhau

1 – Đẳng sâm chủ tỳ, vị khí hư

Nhân sâm chủ nguyên khí hư thoát.

Đẳng sâm công dụng thiên về bổ trung ích khí. Cho nên tỳ, vị khí hư tạo nên các chứng ăn ít, đại đường, thân thể mỏi mệt, lực thiếu, hoặc các chứng khí hãm sinh thoát giang.

Như "toàn quốc trung dược thánh dược sự phương tập" - Bài sâm kỳ cao (đẳng sâm, hoàng kỳ, cho thêm đường trắng) trị thể nhược khí hư, chân tay mỏi vô lực; nếu trung khí hư hãm, thường dùng đẳng sâm phối hợp với hoàng kỳ, bạch truật, trích cam thảo, đương quy, sài hồ, thăng ma, sinh khương, đại táo.

Nhân sâm chẳng những dùng chữa tỳ vị khí hư, mà là vị thuốc tuấn bổ nguyên khí, cố thoát, phục mạch, còn hay chữa nguyên khí cực hư dẫn đến chứng thoát, thần suy, nói nhỏ, mồ hôi ra lạnh toát không dứt, chân tay quyết lạnh, mạch nhỏ gần như sắp tuyệt.

Như thập dược thần chú - độc sâm thang (nhân sâm một lượng tán nhỏ, thêm đại táo 5 quả) sắc nước, không kể thời gian nào uống cũng được.

Trị các chứng nguyên khí đại khuỵ, dương khí bạo thoát sắc mặt trắng nhợt, tinh thần lạnh nhạt chẳng quan tâm đến việc gì, chân tay lạnh, mồ hôi ra, mạch cấp, nhỏ, yếu.

"Hiệu chủ phụ nhân lương phương" sâm phụ thang (nhân sâm một lượng, bào phụ tử 5 đồng, gia khương, táo sắc uống) trị nguyên khí đại khuỵ, dương khí bạo thoát, chân tay quyết lạnh, mồ hôi ra, thở nhẹ yếu, mạch rất nhỏ.

2 - Đẳng sâm chủ phế hư, ho, suyễn

Nhân sâm chủ phế hư dực thoát

Đẳng sâm bổ trung ích phế khí, dùng cho phế hư, ho suyễn; thường mồ hôi tự ra phối hợp với hoàng kỳ, ngũ vị, tử uyển, tang bạch bì, thực địa. Nếu phế thận lưỡng hư, thở ra nhiều, hút vào ít, khí suyễn khái thấu, phối hợp với hồ đào, cáp giới, (tắc kè)

Nhân sâm chẳng những dùng cho phế hư khái tấu, mà còn dùng chữa phế khí muốn tuyệt dẫn đến chứng thở ra thì gấp mà hút vào thì nhỏ, hoặc phát ho từng cơn muốn chết, mồ hôi ra lâm li không dứt, mạch nhỏ, dục tuyệt.

Như "thương hàn bảo mệnh tậ" sâm tô ẩm (nhân sâm một lượng, tô mộc hai lượng) sắc nước uống, trị chứng phát suyễn muốn chết, môi, mặt xám đen chân tay nghịch lãnh, mạch nhỏ muốn dứt.

3 - Đẳng sâm chủ tâm dịch thương tổn, miệng khát

Nhân sâm chủ tiêu khát, dương nuy, cung lãnh.

Đẳng sâm ngọt, bình, nhuận ích khí sinh tân, cho nên dùng cho các chứng âm thương, miệng khát đến bệnh ngoại cảm nhiệt. Nhiệt thương khí, âm miệng khát. Thường dùng đẳng sâm phối với mạch môn, ngũ vị tử.

Nhân sâm chẳng những chữa miệng khát, mà còn chữa bệnh tiêu khát. Như "Nhân bị trực chỉ phương" Ngọc hồ hoàn (nhân sâm, qua lâu căn để sống tán nhỏ luyện với mật làm hoàn to bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 30 viên, sắc mạch môn đông làm thang. Hoặc dùng nhân sâm già - sinh thạch cao, sinh địa, sơn thù nhục, sơn dược, trạch tả, đan bì, phục linh. Nhân sâm tẩm bổ nguyên khí, ôn hư trợ dương, cũng dùng chữa dương đàm, cung lãnh. Như "toàn quốc trung dược thành dược sử phương tập" sâm nhung vệ sinh hoàn. Trị thân thể suy nhược, tinh thần ủy nự, yêu thống yếu, nhức đầu, mộng di hoạt tinh, phụ nữ băng lậu, xích bạch đới hạ.

4 – Đẳng sâm chủ huyết hư

Nhân sâm chủ huyết thoát

Đẳng sâm ích khí sinh huyết, thích ứng dùng cho khí huyết lưỡng hư, sắc mặt vàng bệch, tâm hoang mang khí đoản, thể quỵện, thiếu lực. Thường dùng đẳng sâm phối hợp đương quy, thực địa, long nhãn.

Nhân sâm đại bổ nguyên khí, cố thoát, sinh huyết, chẳng những dùng cho chứng huyết hư mà còn dùng chữa chứng mất máu, dục thoát hết.

Như "Trung tàng kinh" trị thổ huyết, hạ huyết.

Nhân thất tinh bị cảm, tửu sắc quá độ, nội thương. Khí huyết vọng hành, miệng mũi đều xuất ra

Tâm phế mạch tán, huyết ra như sưỡi chảy. Dùng ngay nhân sâm, trắc bách diệp, kinh giới tuệ (đốt tòn tính) mỗi vị 5 đồng, tán mịn, mỗi lần dùng 2 đồng, lấy nước điều như hồ để dùng, cách một lúc lại nếm thuốc.

5 - Đẳng sâm chủ trị hư tà thực

Nhân sâm chủ kinh, sợ hãi, si ngốc.

Đẳng sâm ích khí, phù chính khử tà, dùng cho các chứng khí hư tà thực. Như chữa thân thể hư, cảm mạo phong hàn, dẫn đến ghét lạnh, phát nhiệt, nhức đầu, mũi tắc, hơi ho, buồn bực. Thường dùng đẳng sâm cùng kinh giới phòng phong, tô diệp, sài hồ, cát cánh, cam thảo.

Nhân sâm chẳng những phù chính, khử tà, mà lại an thần, ích chí tác dụng mạnh, thích ứng dụng cho ngũ tạng hư tổn, dẫn đến sợ hãi, mất ngủ, hay quên, tim đập mạnh, thậm chí sinh si ngốc.

Như "ấu khoa thiết kính" Nhân sâm an thần thang (mạch môn đông, nhân sâm, đương quy, hoàng liên, táo nhân, sinh địa, phục thần) trị trẻ em tâm huyết bất túc, luôn luôn sợ hãi chẳng yên.

"Cục phương" định chí hoàn (viễn chí, xương bồ, nhân sâm, bạch phục linh) trị tâm khí bất định, ngũ tạng bất túc, hoảng hốt, kinh quý, sai thắc mậu vong, mộng寐, sợ hãi chẳng yên, buồn vui không có thời hạn, hoặc phát cuồng huyễn.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Đẳng sâm đặc thù sử dụng (lược)

"Ngoại khoa chứng trị toàn thư" giải huyễn thang. Nhân sâm, xuyên khung một thứ 2 lạng, đương quy 4 lạng, kinh giới 3 đồng, ích mẫu thảo 1 lạng 3 đồng, mạch môn đông 1 lạng, bào khương 1 đồng, sắc uống. Trị sản hậu, bầu vú sưng to đau nhức không chịu được.

"Trương thị y thông" Sâm quy tâm thánh tán (nhân sâm, đương quy, nhục quế, tán mật) mỗi lần dùng 5 đồng, thủy tiễn, bỏ bã, buổi sáng, buổi tối, mỗi buổi một lần dùng thuốc, trị chứng phong trong huyết mạch, nửa bên tả chân tay liệt, mồm, mắt bên hữu méo, lệch.

"Y tông kim giám" thần ưng tiêu phong tán (toàn yết, bạch chỉ, nhân sâm) mỗi thứ 1 lạng, tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng, không ăn cơm buổi sáng, để cho bụng đói, dùng rượu nóng uống thuốc. Hễ thấy toàn thân táo là có hiệu quả, chữa chứng đại ma phong (chứng tê liệt).

"Thạch thất bí lục" Trục ngôi tiên đan (nhân sâm, bạch giới, thổ ty tử) mỗi thứ một lạng, bạch truật 2 lạng, phục thần 3 lạng, bán hạ 5 đồng phụ tử 5 phân, bạch vi, chu sa (sung phục) ba đồng - sắc thang uống, chia làm 2 lần uống trị bệnh si ngốc, biểu hiện tự nhiên lợm không nói năng gì.

"Quán nhà nội biên" Thu ngốc trí thần thang (nhân sâm, sài hồ, đương quy, xương bồ, sinh táo nhân, bán hạ) mỗi thứ 1 lạng, cam thảo, uất kim, thần khúc, thiên nam tinh, mỗi thứ 5 đồng, bạch thược dược bốn lạng, phụ tử 1 đồng, phục linh 3 lạng, sắc thang

uống - Chữa chứng tinh thần si ngốc, ức uất không thư thái. "Biện chứng lục" hợp hồn đan (nhân sâm, liên tử tâm mỗi thứ 5 đồng, phục thần 3 đồng, sao tảo nhân, ba kích thiên mỗi thứ một lượng, thực địa hoàng 2 lượng sắc uống. Trị ấu giác tự thân vị lưỡng (nhìn song thị)

"Trung dược đại từ điển" gần đây người ta nghiên cứu, đã chứng minh rằng nhân sâm có tác dụng tráng cường cơ tuyến. Nhân sâm là đối tượng chính để chữa chứng tê liệt, chứng tảo tiết, dương nuy dùng nhân sâm, rõ ràng có công hiệu lớn.

ĐẲNG SÂM CÙNG HOÀNG KỲ

Công dụng khác nhau

Đẳng sâm và hoàng kỳ đều là thuốc bổ khí. Nhưng đẳng sâm bổ lực yếu, tính vị ngọt, bình, không ôn cũng không táo. Bổ khí kiêm ích tâm, dưỡng huyết. Khí hư đến khí âm (huyết) lưỡng hư đều phải dùng đến đẳng sâm.

Hoàng kỳ bổ lực mạnh, tính vị ngọt ôn, bổ khí kiêm thang dương cử hãm. Khí hư cùng khí dương lưỡng hư đều phải dùng đến hoàng kỳ. Hoàng kỳ thực vệ chỉ hãn lợi thủy, tiêu thũng, thác sang sinh cơ thì không bằng đẳng sâm.

Chủ trị khác nhau

1 – Đẳng sâm chủ tỳ khí hư

Hoàng kỳ chủ trung khí hạ hãm

Đẳng sâm bổ trung ích khí, dùng cho tỳ vị khí hư. Hoàng kỳ không những dùng cho tỳ vị khí hư, vì nó còn ích khí, có công dụng thăng dương cử hãm, càng nên dùng cho các chứng trung khí hãm, gây chứng thoát giang tử cung thoát thủy, sa dạ dày.

Như "tỳ vị luận" bổ trung ích khí thang (hoàng kỳ, trích cam thảo, nhân sâm, bạch truật, đương quy thân, trần bì, thăng ma, sài hồ), thường dùng cho các chứng khí hư hạ hãm dẫn đến thoát giang, tử cung thoát thủy, sa dạ dày.

2 - Đẳng sâm chủ phế hư suyễn, ho

Hoàng kỳ chủ hưng trung đại khí hạ hãm

Đẳng sâm bổ trung ích khí, ích phế khí, thường dùng cho các chứng phế hư ho, suyễn.

Hoàng kỳ không những dùng chữa phế hư, ho suyễn, mà còn chữa chứng trong ngực đại khí hạ hãm dẫn đến khí đoản suyễn, thở.

Như "Y học trung trung thâm tây lục" thống hãm thang (sinh hoàng kỳ, chi mẫu, sài hồ, cát cánh, thăng ma) trị hưng trung đại khí hạ hãm, khí đoản không đủ để thở, hoặc cố gắng nỗ lực hô hấp, tựa như ho suyễn, hoặc khí thở bị đình trệ, rất nguy trong khoảnh khắc.

3 - Đẳng sâm chủ huyết hư, nuy hoàng

Hoàng kỳ chủ hạ huyết, huyết tỳ, trúng phong, đẳng sâm ích khí sinh huyết, dùng cho các chứng khí huyết khuy hư khiến cho sắc mặt nuy hoàng, môi sắc nhợt các chứng.

Hoàng kỳ không những dùng chữa khí huyết khuy hư, mặt vàng ệch, mà còn bổ nguyên khí, thăng dương cử hãm, lại chủ hạ huyết hoặc băng lậu lâu không khỏi. Tính nó vốn thực vệ cố được biểu lại chủ trị khí hư, ra nhiều mồ hôi, ích khí thông lạc, lại trị khí hư huyết trệ dẫn đến huyết tỳ, bán thân bất toại.

Như "Cánh nhạc toàn thư" Cử nguyên tiễn (nhân sâm, trích hoàng kỳ, trích cam thảo, sao thăng ma, sao bạch truật) trị khí hư hạ hãm, huyết băng, huyết thoát, vong dương thủy nguy.

Kim quỹ yếu lược : Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang (hoàng kỳ, thược dược, quế chi, sinh khương, đại táo) trị huyết tỳ, bì phu tê dại, mạch vi sáp tiểu khẩn. "Y lâm cải thác" : bổ dương hoàn ngũ thang (sinh hoàng kỳ, đương quy vĩ, xích bạch thược, địa long, xuyên khung, đào nhân, hồng hoa). Trị trúng phong bán thân bất toại, miệng mắt méo, lệch. Nói năng, khổ, ngọng.

"Đan Khê tâm pháp" Ngũ bình phong tán: (hoàng kỳ, phòng phong, bạch truật, tán mật) trị biểu hư tự hãn.

4 – Đẳng sâm chủ trị tân dịch tổn thương, miệng khát

Hoàng kỳ chủ trị khí hư thủy thũng

Đẳng sâm ích khí, sinh tân, dùng chữa các chứng khí âm khuy hư, dẫn đến miệng méo.

Hoàng kỳ không những chữa tiêu khát mà còn có công dụng ích khí lợi thủy, trị được khí hư thủy thũng.

Như "Kim quỹ yếu lược" Phòng kỷ hoàng kỳ thang (Hán phòng kỷ, hoàng kỳ, bạch truật, sao cam thảo, sinh khương, đại táo) trị phong, thủy hãn xuất, ác phong, toàn thân phù đều, tiểu tiện bất thông, mạch phù. Phòng kỷ phục linh thang (Phòng kỷ, hoàng kỳ, quế chi, phục linh, cam thảo) trị bì thủy, chân tay pha. Thực khí ở trong bì phu, chân tay mấp máy động luôn.

5 - Đẳng sâm chủ trị chính hư tà thực

Hoàng kỳ trị ung thư, phù độc.

Đẳng sâm trị chính hư, tà thực.

Hoàng kỳ không những chủ chính hư, ngoại cảm tà khí, chứng chính hư, tà thực, lấy bổ khí thác độc, bài nùng sinh cơ. Chữa khí huyết bất túc, ung thư thũng độc lâu không vỡ mủ hoặc đã vỡ không thu liễm được miệng.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" Hoàng kỳ nhân sâm thang (nhân sâm, thương truật, sao bạch truật, trần bì, sao hoàng bá, thăng ma, sinh khương, đại táo) trị ung nhọt nung mủ máu ra nhiều, hôi thối, hoặc phát sốt nóng không ngủ được.

"Ngoại khoa chân truyền" - Hoàng kỳ nội tiêu thang (hoàng kỳ, đương quy, bồ công anh, hy thiêm thảo, mẫu đơn bì, sơn giáp châu, thương nhĩ tử, huyền sâm, xích thược dược, cam thảo trị mụn nhọt.

Đặc thù chủ trị khác nhau

Đặc thù đẳng sâm (lược)

Hoàng kỳ năng trực ác huyết. Như "Phổ tế phương" Hoàng kỳ tán, trị thương triết, ác huyết ngưng trệ thủy thống, phải dùng hoàng kỳ, bạch thược, sinh địa hoàng, phụ tử, đương quy, tục đoạn, nhục quế, can khương, đại hoàng, mang tiêu.

"Y lâm cải thác" khả bảo lập tô thang (hoàng kỳ 1 lượng rưỡi, nhân sâm, sao tảo nhân 3 đồng, cam thảo, bạch truật, đương quy, sắc thang uống) trị bệnh khí hư lâu, trừu xúc, (giác cung phản trương, lưỡng mục thiên diêu, khẩu lưu diên mộc, bất tỉnh nhân sự) (dây cung phàn trở lại không dương lên được, hai mắt trông ngược lên trời, nước dãi ra như tắm, mê man không còn biết gì hết.

BẠCH TRUẬT CÙNG THƯƠNG TRUẬT

Công hiệu khác nhau

Bạch truật cùng thương truật đều táo thấp kiện tỳ. Nhưng bạch truật tính hoãn, không táo, thiên về ích khí, bổ trung, trừ thấp, giữ mà không chạy, cầm mồ hôi điều hòa tiện, (tả cùng tiện bí đều dùng được cả).

Công dụng thật khác thường

Thương truật tính ôn mà táo, chạy mà không giữ, công dụng thiên táo thấp, thống trị chất ở thượng, trung, hạ tâm tiêu, phát hãn, tẩy sạch được chất bẩn, giải được uất, sáng mắt.

Chủ trị khác nhau

1 - *Bạch truật chủ tỳ phế hư nhược*

Thương truật chủ thấp thịnh khốn tỳ

Bạch truật ích khí, kiện tỳ, táo thấp, nên dùng cho tỳ vị hư nhược nên ít ăn, bụng trướng, tiết tả thân thể mỗi mệt sức lực thiếu.

Như "Cục phương" tứ quân tử thang (nhân sâm, trích cam thảo, phục linh, bạch truật) trị vinh vệ khí hư, tạng phủ khiếp nhược, tâm phúc trướng mãn, không thiết gì ăn uống, ruột kêu ong ách, tiết tả, nôn mửa. Thân thể mỗi mệt, không có lực.

"Trọng cảnh toàn thư" Thánh truật tán (sao bạch truật, sao can khương, quế tâm, trần bì) trị bệnh vì ăn uống ngẫu nhiên bị tổn thương, hoặc thổ, hoặc tả, hoặc hung cách bã muộn, thượng tang khí, khí khiếp, thần quyện.

Thương truật táo thấp lực thăng, hay chữa được thấp tà ở thượng, trung, hạ tâm tiêu.

Như "giản tiện đơn phương" trị thấp khí thân thống. Dùng thương truật, ngâm tẩm cần thiết rồi sắc uống. Lấy nước cốt cô thành cao.

"Cục phương" Bình vị tán (thương truật, hậu phác, trần bì, cam thảo) trị thấp tử, khí trệ, tâm phúc, hiếp trướng mãn thống, không muốn ăn uống hoặc thổ, hoặc tả.

"Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập" Tiêu truật hoàn (thương truật, tiểu tiêu) trị thấp thịnh, xôn tiết, (ăn vào lại đi ngoài ngay)

2 - *Bạch truật chủ đàm ẩm, thùy thũng.*

Thương truật chủ thấp tý, túc nuy.

Bạch truật ích khí, kiện tỳ, vận thấp, hòa đàm. Dùng cho các chứng tỳ hư, đình ẩm, thủy thũng.

Như "Kim quỹ yếu lược" (tâm hạ kiên đại như bàn, biên như tàn bàn, thủy ẩm) gây nên (dưới tim rắn cứng, lớn như cái mâm, bên cạnh sườn cũng như cái bàn - đó là do thủy ẩm tức là do uống nước tích lại mà gây thành bệnh) phải dùng Chỉ truật thang chữa chứng bệnh ấy (chỉ thực, bạch truật)

"Thương hàn luận" ngũ linh tán (chư linh, bạch truật, phục linh, trạch tả, quế chi) trị bệnh đở mồ hôi ở sau thái dương, ra mồ hôi mạch phù, tiểu tiện không lợi, hơi nóng, tiêu khát, rồi đến phù thũng các chứng.

3 - Bạch truật chủ trị biểu hư tự hãn

Thương truật chủ trị đêm mù không trông thấy gì.

Bạch truật ích khí, kiện tỳ, giữ mà không chạy. Cho nên cầm được mồ hôi.

Như "Đan Khê tâm pháp" Ngọc bình phong tán (hoàng kỳ, bạch truật, phòng phong) trị biểu hư tự hãn.

"Toàn ấu tâm giảm" trị lão nhi hư hãn, dùng bạch truật, tiểu mạch, hoàng kỳ.

Thương truật còn hay làm sáng mắt. Trị được các chứng mắt sấp, cứng, mờ, đến như mù đặc.

4 - Bạch truật chủ trị hoàng đảm

Thương truật chủ trị ôn dịch

Bạch truật thực tỳ, táo thấp, trị hoàng đảm.

Như "Kim quỹ yếu lược" nhân trần ngũ linh tán. (nhân trần, trạch tả, chư linh, phục linh, bạch truật, quế tâm) trị thấp nhiệt hoàng đảm, tiểu tiện bất lợi, thiên về thấp.

"Y học tâm ngộ" Nhân trần, truật phụ thang (nhân trần, trích thảo, bạch truật, phụ tử, can khương, quế nhục) trị âm hoàng, mình mẩy và mắt đều vàng, thân thể lạnh, không khát nước, tiểu tiện không lợi, mạch trầm tế.

Thương truật hóa thấp, tán tà, dùng chữa chứng ôn dịch.

Như "cục phương" Thần truật tán (cảo bản, thương trệt, hương bạch chỉ, tế tân, khương hoạt, xuyên khung, ôn dịch, đầu vãng, đằng sau gáy cứng sống nóng, sợ lạnh, toàn thân đau nhức.

"Tạp bệnh nguyên lưu tê chức" Thương truật bạch hổ thang (thương truật, thạch cao, chi mẫu, cam thảo, gạo nếp) trị mùa thu phát hàn dịch, đến chứng thấp ôn, đái trong, chân sưng, đi lại khó khăn.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Trọng dụng bạch truật trị tiện bí "Lấy từ Sùng thổ hóa thấp, lấy vải bọc lấy nước, dùng lấy công dụng kiện vận tỳ khí, trợ lực cho đại tràng, nâng đỡ cho lực".

“ Trung y tạp chí” 1988

Hiện đại dược lý nghiên cứu, dùng bạch truật căn sắc thang từ thời gian đầu huyết ngưng cho đến cả thời gian huyết ngưng diễn ra rõ ràng khá dài.

"Phổ tế phương" Hương truật hoàn (bạch truật, nhu mễ ngâm, tẩm 3 ngày, sao đen, nghiền nhỏ) một cân, can địa hoàng nửa cân (rửa sạch, cho vào nồi đất chưng cho nhừ nhuyễn, rồi tán nhỏ) làm viên bằng hạt ngô - mỗi lần uống 15 viên lúc đói với nước cháo - gia thêm đến 20 viên trị chứng tràng phong trĩ lậu, thoát giang, tả huyết. "Động thiên áo chỉ" hóa nhâm thang (nhân sâm, hoàng kỳ, nhân đông đẳng, đương quy mỗi thứ một lượng, bạch truật 2 lượng, tây thảo căn, bạch giới tử mỗi thứ 2 đồng cân, phục linh 3 đồng sắc nước uống - Trị chứng nhũ nhâm, mọc lên rất nhiều miệng ở mụn sang (nhọt có nhiều miệng) giống như ống sáo mà không phải ống sáo như lậu mà không phải lậu, hình thái giống như tổ ong, bên ngoài thì mọc thịt.

"Biện chứng lục" Thuần nhất hoàn (bạch truật, sơn dược, khiếm thực, ý dĩ, nhục quế, sa nhân) trị nam tử béo, đàm thấp quá thịnh, không dễ gì sinh con "biện chứng lục" Hòa mộc thang (bạch truật 2 lượng, phụ tử, nhục quế, sài hồ mỗi thứ 1 đồng, đỗ nhợc căn 1 lượng) sắc thang uống - giữ không ra mồ hôi. Trị bệnh mộc thận, mới thấy hòn dái đau (cao hoàn: hòn dái), sau dần không đau nữa.

SƠN DƯỢC CÙNG SINH ĐỊA HOÀNG

Công hiệu khác nhau

Sơn dược cùng sinh địa hoàng đều là vị thuốc dưỡng âm ích tinh, cố âm hư, phát sinh, tiêu khát, lao tấu, bệnh di tinh thường hay phối dùng.

Nhưng sơn dược ngọt, bình, công năng thiên về ích khí bổ thận, dưỡng vị, lại kiêm nhuận phế, chỉ khát tư thận sáp tinh.

Mà sinh địa hoàng ngọt, đắng, lương, công năng thiên và lương huyết, tư bổ thận âm, lại kiêm dưỡng huyết bổ can chỉ huyết.

Chủ trị khác nhau

1 - Sơn dược chủ trị hư lao, khát thấu

Sinh địa hoàng chủ trị khát huyết, huyết hư, sơn dược bổ khí, kiêm dưỡng âm nhuận phế, chỉ khát. Nên dùng chữa các chứng: phế hư, âm khuy, dẫn đến hư lao, khát thấu, triều nhiệt các chứng.

Như "y học tâm ngộ" Nguyệt hoa hoàn (thiên môn đông, mạch môn đông, sinh địa hoàng, sơn dược, bách bộ, sa sâm, xuyên bối mẫu, a-giao, phục linh, lạt can (lạt can, là dái cá) trị bệnh truyền nhiễm mãn tính: phế lao, cửu thấu.

Sinh địa hoàng tư thủy sinh kim (bổ phế kim) không những chữa hư lao khai thấu mà còn tư âm dưỡng huyết, lương huyết thanh nhiệt. Nên dùng chữa hư lao khát huyết đến chứng huyết hư táo nhiệt.

Như "Hồng thị tập nghiệm phương" - kinh ngọc cao (sâm Triều Tiên) (cao ly sâm) sinh địa hoàng, phục linh, mật ong) trị hư lao, ho khan, yết hầu táo, khạc huyết.

"Y học chính truyền" Kinh chỉ cao (sinh địa hoàng, bạch đường, lộc giác giao, tô du (váng sữa – chất fromagel) sinh khương - trị huyết hư mà bì phu khô táo đến chứng tiêu khát.

2 - Sơn dược chủ tỳ hư, tiết tả

Sinh địa hoàng chủ âm hư tiện huyết

Sơn dược tính vị cam, bình, ích khí, bổ trung chỉ tả - thích ứng dùng cho tỳ vị hư nhược sinh ra các chứng mạn tính tiết tả, ăn ít thân thể yếu đuối.

Như "y học trung trung thâm tây lục" Phù trung thang (sơn dược, sao bạch truật, long nhãn nhục) trị chứng tiết tả lâu không dứt, khi huyết đều hư thân thể yếu đuối, dễ trở nên lao sái.

Sinh địa hoàng ngọt đắng, lương, ngọt hàn, nhiều âm, đắng hàn tả giáng, dùng chữa tràng táo, tân dịch khô, tiện bí.

Như "Ôn bệnh điều biện" Tăng dịch thang (huyền sâm, mạch môn đông, sinh địa hoàng) trị dương minh ôn bệnh, tân dịch không đủ, đại tiện bí kết, miệng khát, lưỡi khô, đỏ, mạch tế xác.

3 - Sơn dược chủ tiêu khát

Sinh địa hoàng chủ tà nhiệt nhập doanh.

Sơn dược ích khí, dưỡng âm, nhuận phế, tư thận, sinh tân, chỉ khát, cho nên dùng chữa tiêu khát.

Như "y học trung trung thâm tây lục" tư tụy tràng (hoàng kỳ, sơn thù du, sinh địa hoàng, sơn dược, sinh chú di tử) trị tiêu khát (sinh chú di tử - lá lách lợn để sống)

"Nghiêm phương tân biên" Tâm tiêu thang (đẳng sâm, bạch truật, đương quy, phục linh, sinh địa hoàng, hoàng bá, chi mẫu, hoàng liên, mạch môn đông) thiên hoa phấn, hoàng cầm, cam thảo) trị chứng tiêu khát, uống nước không chán.

Sinh địa hoàng không những dùng chữa tiêu khát, mà còn có công dụng thanh nhiệt, lương huyết, lại còn chữa tà nhiệt nhập doanh phạm, cho đến các ôn bệnh, tân dịch tổn thương.

Như "Ôn bệnh điều biện" Thanh doanh thang (tê giác, sinh địa hoàng, huyền sâm, mạch môn đông, kim ngân hoa, đan sâm, liên kiều, hoàng liên, trúc diệp tâm) trị ôn tà vào doanh, toàn thân sốt nóng ban đêm càng sốt hơn. Có lúc nói mê sảng, phiền táo không ngủ được, lưỡi đỏ mà khô, hoặc ban chẩn ẩn ẩn (phát ban không rõ là bệnh gì).

"Ôn bệnh điều biện" Ích vị thang (sa sâm, mạch môn đông, sinh địa hoàng, băng đường, sao ngọc trúc). Trị bệnh ở dương minh kinh, sau khi đi ỉa, mồ hôi ra, vị âm thụ tổn, người không nóng, miệng khô, yết hầu táo lưỡi khô, rêu ít, mạch không xác.

4 - Sơn dược chủ trị di tinh, đới hạ

Sinh địa hoàng chủ trị huyết nhiệt, xuất huyết

Sơn dược dưỡng âm, tư thận, kiêm sáp tinh, chỉ đới.

Dùng chữa thận hư không bền, gây ra di tinh, đới hạ

Như "Cảnh nhạc toàn thư" Cố âm tiền (nhân sâm, thực địa hoàng, sao sơn dược, sơn thù du, sao viễn chí, trích cam thảo, ngũ vị tử, thỏ ty tử) trị âm lưu hoạt tiết, các chứng đới, trọc, lâm, di.

Sinh địa hoàng chẳng những trị âm hư, di tinh, đới hạ mà còn lương huyết chỉ huyết, chữa huyết nhiệt, thổ huyết các chứng.

Như “hiệu chú phụ nhân lương phương” Tử sinh hoàn (sinh hà diệp, sinh ngải diệp, sinh lá diệp, sinh địa hoàng) trị huyết nhiệt vọng hành, thổ huyết nục huyết.”

“Cảnh nhạc toàn thư” Tư âm tiễn (sinh địa hoàng, mạch môn đông, bạch thược dược, bách hợp, sa sâm, cam thảo, phục linh) trị âm hư, hòa vượng phiền khát, khái thấu, thổ, nục huyết.

Đặc thù sử dụng khác nhau

“Nho môn sự tân” trị đông sang (bệnh rét cóng sinh say). Dùng một ít sơn dược để lên trên hòn ngói mới mài ra như bùn, đổ vào miệng mụn sang.

“Bản kinh phùng nguyên” trị vú tích thành khối đến các chứng đau lâu ngày, rắn chắc không vỡ. Dùng sơn dược và xuyên khung, bạch đường sương giã nát đổ vào chỗ đau sau khi đó đau không chịu được, cố gắng một lúc lâu sẽ khỏi dần.

“Dương y đại toàn” Định thông tán: sơn dược 1 lạng, bạch phàn sương, đại hoàng mỗi thứ 4 đồng, giã nát đổ vào chỗ đau (trị đắp thử). Trị bệnh ung nhọt trên vai, làm cho lưng đau nhức.

Như đồ phá vỡ loét, dùng đường sương, sơn dược giã nát, đắp vào chỗ đau.

HOÀNG TINH CÙNG NGỌC TRÚC

Công dụng khác nhau

Hoàng tinh cùng ngọc trúc, tính vị và công dụng gần giống nhau. Hai vị đều có công dụng dưỡng âm, nhuận táo, sinh tân, chỉ khát.

Hoàng tinh ngọt, bình, không những bổ khí lại còn dưỡng âm, ích tinh, là vị thuốc bổ hai mặt khí và âm.

Ngọc trúc ngọt hơi hàn, công dụng thiên về dưỡng âm, nhuận táo, vả lại chủ trị âm hư ngoại cảm.

Chủ trị khác nhau

1 - Ngọc trúc chủ trị âm bất túc

Hoàng tinh chủ trị vị khí hư

Ngọc trúc vị cam, vị hàn, công dụng thiên về dưỡng âm, nhuận táo. nên dùng cho các bệnh vị âm bất túc, dẫn đến các chứng phiền táo, miệng khát, đói mà không muốn ăn, miệng lưỡi khô táo đại tiện bí kết.

Như "Ôn bệnh điều biện" ích vị thang (sa sâm, mạch môn đông, sinh địa hoàng, sao ngọc trúc, băng đờng). Trị vị âm bị tổn thương, miệng khô, yết hầu táo lưỡi đỏ ít có rêu, mạch không xác.

Hoàng tinh không những dùng chữa tỳ vị âm hư, mà còn bổ khí, dùng chữa tỳ vị khí hư, làm cho thân thể mỏi mệt, không có lực, không muốn ăn uống, mạch hư mà vô lực. Thường dùng hoàng tinh cùng hoàng kỳ, đẳng sâm, sơn dược.

2 - Ngọc trúc chủ âm hư ngoại cảm

Hoàng tinh chủ tinh huyết khuy hư

Ngọc trúc dưỡng âm thanh nhiệt, thường dùng chữa âm hư ngoại cảm, phát nhiệt, miệng ráo, cổ họng đau, ho, thẩu. Như "Trọng đĩnh thông tục thương hàn luận" Gia giảm tàng nhuy thang thang (tàng nhuy, thông bạch, cát cánh, bạc hà, bạch vị, đầu thị, cam thảo, đại táo) trị chứng vốn thân thể đo âm hư cảm mạo phong ôn, vầng đầu, sốt nóng, hơi sợ lạnh, có mồ hôi, hoặc không có mồ hôi, lưỡi đỏ, mạch xác.

Hoàng tinh điền tinh (tức là sinh tinh) dưỡng huyết dùng cho các chứng: tinh huyết khuy hư, mặt vàng, mình gầy, ăn uống kém đi, môi sắc nhợt nhạt, lưỡi có rêu trắng, mạch hư. Như "toàn quốc trung dược thành phương sứ phương tập" Hoàng tinh đan (đương quy, hoàng tinh)

3 - Ngọc trúc chủ phế vị táo nhiệt

Hoàng tinh chủ phế lao khái huyết.

Ngọc trúc dưỡng âm, thanh nhiệt. Dùng chữa phế vị táo nhiệt gây ra cổ họng khô, miệng khát phiền khát tiêu cốc, ăn nhiều, dễ đói.

Lưỡi khô, ít tân dịch.

Như “Ôn bệnh điều biện” thu tảo thương vị âm. Ngọc trúc mạch đông thang chủ trị bệnh này (ngọc trúc, môn đông, sa sâm, sinh cam thảo)

Hoàng tinh bổ khí, nhuận phế. Dùng chữa phế lao khái huyết.

Như “Mân đông bản thảo” trị phế lao, khái huyết, dùng hoàng tinh căn đầu, băng đường, hòa nước giếng uống ngay.

Đặc thù chủ trị khác nhau

Lâm sàng báo: Trị chứng tâm lực suy kiệt, lấy ngọc trúc làm chủ. Trị liệu phong thấp tính tâm tạng bệnh. Xem xét động mạch đang mềm hóa ra cứng thì thể biết được tình trạng bệnh ở trong. Thế nên là tính tâm tạng bệnh dẫn khỏi đến II-III. Tâm lực suy kiệt 5 ca. Sau khi phục được xem xét phân biệt từ 5-10 ngày, một tâm suy đến khổng chế.

Dụng pháp: Ngọc trúc 5 đồng, mỗi ngày 1 tễ sắc nước uống.

MẠCH MÔN ĐÔNG CÙNG THIÊN MÔN ĐÔNG

Công hiệu khác nhau

Mạch môn đông và thiên môn đông đều dưỡng âm, thanh phế nhuận táo, chỉ khái. Nhưng mạch môn đông vi hàn, tư âm, nhuận táo so với Thiên môn đông thì kém - Công dụng thiên về ích tỳ, sinh tân, thanh tâm, trừ phiền hà, thiên môn đông đại hàn, nhiều nước, tư âm nhuận táo lực mạnh hơn mạch môn đông. Công dụng thiên về tư thận, tráng thủy, thanh phế giáng hỏa, kiêm hóa đàm nhiệt.

Chủ trị khác nhau

Mạch môn đông chủ táo khái

Thiên môn đông chủ phế nhiệt, họ suyễn, hầu đau, phế nuy.

Mạch môn đông dưỡng âm nhuận táo, thanh phế chỉ khái. Dùng chữa âm hư sinh ra ho khan, đến lao thấu - Như "Trương Thị y thông" Nhị đồng cao (thiên môn đông, mạch môn đông) trị phế vị táo nhiệt, đàm sáp khái thấu. Nguyệt hoa hoàn trị lao thấu. Tức dùng mạch môn đông, sinh địa, sa sâm, xuyên bối thiên môn đông chẳng những dùng chữa táo khái, lao thấu mà còn thanh phế, giáng hỏa, hóa đàm nhiệt, cũng dùng chữa ho suyễn, đến yết hầu đau, sưng. Phế nhiệt dẫn đến phế nuy.

Như "Chính trị chuẩn chàng" Thiên môn đông hoàn (thiên môn, bách hợp) tiền hồ, bối mẫu, bán hạ, quế ngạnh, tang hạch bì, phòng kỷ, tử uyển, sinh phục linh, can địa hoàng, hạnh nhân. Trị phế nhiệt ủng uất, dùng thiên môn, bản lan căn, quế ngạnh, sơn đậu căn, cam thảo.

"Y học chính truyền" Thiên môn đông cao. Trị phế nuy khái nùng huyết chứng.

2 - Mạch môn đông chủ phế vị, tân dịch tổn thương, khô khát.

Thiên môn đông trị vị hư tiêu khái, thất tinh - Mạch môn đông công thiên ích vị, sinh tân, kiêm nhuận phế. Cho nên chủ trị phế, vị, tân thương, miệng khát, thường dùng với ngọc trúc, hoa phấn, thạch hộc.

Nếu như thuộc khí âm lưỡng hư, lại phối hợp với các thuốc bổ khí.

Như "Bất củ tập" Mạch đông ẩm tử (mạch môn đông, hoàng kỳ, nhân sâm, đương quy, sinh địa hoàng, ngũ vị tử) trị nội thương lao dịch, tinh thần hao tán, vị khí không thăng đề đượ, hoặc huyết hậu vong dịch trở thành miệng khát.

Thiên môn đông đại hàn nhiều nước, tư thận, tráng thủy, nhuận táo, dùng chữa thận âm hư gây nên các chứng bệnh, tiêu khát, hỏa vượng, di tinh.

Chữa chứng tiêu khát dùng phổi với sinh địa, huyền sâm, thạch học, hoàng tinh, sơn thù du.

Chữa hư hỏa thượng viêm, mộng, di, thất tinh, thường dùng với thực địa hoàng, nhân sâm, hoàng bá, sa nhân, trích cam thảo. Như "Vệ sinh bảo giám" Tâm tài phong tuyền đan.

3 - Mạch môn đông chủ trị nhiệt tà vào doanh

Thiên môn đông chủ trị trúng phong.

Mạch môn đông ngọt, hàn, thanh tâm trừ phiền, chủ ôn tà vào doanh, thần hôn, nói năng lảm nhảm, không ngủ, tâm phiền. Như "Ôn bệnh điều biện" Thanh cung thang (huyền sâm tâm, liên tử tâm, trúc diệp, quế tâm, liên kiều tâm, tô giác tiêm, mạch môn đông liên tâm) Trị chứng tà hãm ở tâm bào, tân dịch đã bị thương tổn. Thần hôn, nói năng lảm nhảm. Thanh doanh thang. Trị ôn tà truyền doanh, toàn thân sốt nóng, phiền, khát chốc chốc lại nói nhảm, phiền táo không ngủ được lưỡi đỏ mà khô, mạch tế mà xác, dùng mạch môn đông phối hợp với đan bì, huyền sâm, sinh địa.

Thiên môn đông tráng thủy, chế hỏa, tư thủy hàm mộc (đã tư thủy thận ắt bồi dưỡng được can mộc) cho nên chữa được âm hư phong động.

Như "Y học trung trung tham Tây lục" Bài chẩn can tức phong thang Trị các chứng: bên trong trúng phong vầng đầu, chóng mặt, choáng váng, mặt đỏ, mồm mắt méo, lệch, bán thân bất toại, mạch huyền, trường, hữu lực, dùng thiên môn đông, huyền sâm, đại giả thạch, sinh long mẫu, quy bản.

4 - Mạch môn đông chủ tràng táo, tiện bí

Thiên môn đông chủ thổ, nục huyết.

Mạch môn đông tư vị, sinh tân, nhuận táo, dùng chữa. Tràng táo. tiện bí. Thường dùng cùng sinh địa, huyền sâm. Như "ôn bệnh điều biện" Tăng dịch thang Thiên môn đông tráng thủy, chế hòa, lại hay thanh phù giảm hỏa, dùng chữa táo, nhiệt, động huyết, thổ huyết, nục huyết. Như "Bát cư tập". Thiên môn đông hoàn (thiên môn đông, cam thảo, hạnh nhân, bối mẫu, phục linh, a giao) trị thổ huyết, nục huyết.

Đặc thù sử dụng khác nhau.

Mạch môn đông sinh mạch, bảo thần. Như "Ôn bệnh điều biện" Trị chứng thử ôn ở kinh thủ thái âm nhiều mồ hôi, mạch tán đại, suyễn, khát, muốn thoát. Dùng ngay nhân sâm, mạch môn đông, ngũ vị tử. "Phổ tế phương" bài tâm thận hoàn. Trị thùy hóa bất tế, tâm hạ, thần kinh suy nhược, âu sầu buồn bã. Đêm ra nhiều mồ hôi trộm, nước đái đỏ, mộng di tinh, dùng thổ ty tử, mạch môn đông

Lâm sàng báo: Mỗi ngày dùng thiên môn đông 2 lượng, tước bỏ vỏ, chưng cách thủy chín, chia làm 3 để liều uống, cũng chế thành phiến để điều uống bên trong. Trị

chứng bầu vú bị bệnh ung nhọt. Đã có lần bệnh nhân bị bầu vú sưng đau, có nhọt to, (không kể đã thành khối to hay nhỏ) chữa thấy hiệu quả nhanh chóng, đại đa số là khỏi hẳn.

"Vân Nam Trang thảo dược" Thôi nhủ: Dùng thiên môn đông hai lạng, trị chứng sán khí lấy thiên môn đông từ 5 đồng đến 1 lạng (bỏ vỏ) sắc nước uống với rượu để dẫn thuốc vào trong.

"Ngoại đài bí yếu" Trị chứng phong điên làm cho thổ, nôn mửa, tai như ve kêu, rồi sinh đau đớn - thiên môn đông bỏ vỏ, ruột, đã nát, uống với một thìa rượu, ngày 3 lần, dùng lâu ắt khỏi bệnh.

Lâm sàng báo: Sinh thiên môn có khả năng chữa được bệnh tử cung ra máu. Đã qua 60 người đến chữa hiện đã xem xét, hiệu quả mười phần nữ man. Phương pháp dùng như sau: sinh thiên môn để nguyên cả vỏ từ 5 đồng đến 1 lạng (có thể từ 1 lạng, đến 3 lạng) cho vào nồi đun, khi được rồi thì cho đường đỏ vào. Mỗi ngày một lần uống. (Sinh cương y sinh Tạp chí 1975)

QUY BẢN CÙNG MIẾT GIÁP

Công hiệu khác nhau

Rùa, ba ba cùng loại, khác giống... Mai của chúng đều có công dụng tư âm, tiềm dương, làm mềm chất rắn.

Nhưng quy bản chủ vào thận, tư âm, tiềm dương, lực thăng, loại bỏ thận, kiện cốt, dưỡng huyết, bổ tâm, cố kinh, chi băng

Miết giáp chủ vào gan, trừ nhiệt, tán kết, lực mạnh và còn phá huyết, thông kinh.

Chủ trị khác nhau

1 – Quy bản chủ trị âm hư, dương cương, hư phong nội động.

Miết giáp chủ nhiệt, vào hạ tiêu sáp thành bệnh động kinh.

Quy bản tư âm, tiềm dương vào can thận hai kinh, cho nên dùng chữa âm hư, dương cương, hư phong nội động gây các chứng nhức đầu hoa mắt, tai kêu như ve sào, bán thân bất toại.

Như "Y học Trung Trung tham Tây lục" Chấn can, tức phong thang trị các loại trúng phong. Dùng quy bản phối ngũ với bạch thược, thiên đông, giả thạch, ngưu tất, huyền sâm, sinh long mẫu.

Miết giáp chủ vào can kinh, trừ nhiệt lực mạnh. Dùng chữa ôn bệnh, nhiệt vào hạ tiêu, sáp gây ra bệnh động kinh (kinh quyết).

Như "Ôn bệnh điều biện" Nhị giáp phục mạch thang (Trích cam thảo, can sinh địa hoàng, sinh bạch thược, mạch môn đông, sinh mẫu lệ, a giao, hỏa ma nhân, sinh miết giáp), trị ôn bệnh, nhiệt vào hạ tiêu, lưỡi khô, răng đen, mạch trầm, xác, thấy chân tay run run chuyển động, như con run muốn bò đi (nhuyễn động) muốn sắp sửa thành chứng động kinh.

2 - Quy bản chủ trị cân cốt nuy nhuyễn, cốt chưng lao nhiệt.

Miết giáp chủ trị tiểu nhi kinh giản.

Quy bản trị âm lực thăng, bổ thận, kiện cốt, dùng chữa các chứng âm hư, hỏa vượng gây các bệnh cốt chưng, lao nhiệt, đến thận hư, di tinh, lưng, gối mềm yếu cơ nhục yếu và teo, trị trẻ con thóp trên đầu không kín được, chậm biết đi, răng mọc chậm, lưng gù, các chứng.

Như "Đan Khê tâm pháp" hồ tiềm hoàn (hoàng bá quy bản, trần bì, chi mẫu, thực địa hoàng, bạch thược, tảo dương, trích hồ cốt, can khương, trị can thận bất túc, cân cốt nuy nhuyễn. Bổ thiên đại tạo hoàn (Ngô lưu cầu phương) Trị hình thể gầy yếu, chất xương

mềm yếu, lưng gù, dùng quy bản phối ngũ với tử hà sa, lộc nhung, hổ cốt, bổ cốt chi, sinh địa hoàng, đỗ trọng, nhục thung dung.

Miết giáp chủ trị can kinh trừ nhiệt lực thắng, không những dùng chữa cốt chưng, lao nhiệt mà còn trị tiểu nhi kinh giản.

Như "Tử mẫu bí lục" trị tiểu nhi giản, dùng miết giáp trích vàng tán nhỏ, lấy 1 đồng hòa sữa cho uống, hoặc hoàn với một bằng hạt ngô cho uống.

3 - Quy bản chủ tâm hư, kiện vong

Miết giáp chủ lao ngược, ngược mẫu.

Quy bản dưỡng huyết, bổ tâm, dùng cho tinh, huyết bất túc, tâm hư sinh chứng kinh quý, mất ngủ, hay quên, phiền táo không yên.

Như "Bị cấp thiên kim yếu phương" Khổng Tử đại thanh tri trầm trung phương. (Đức thánh khổng tử lấy phương thuốc này để trong gối, gối đầu) (quy bản, long cốt, viễn chí, xương bồ) trị tâm quý bất an mất ngủ, hay quên.

Miết giáp vào gan, thanh nhiệt, hoạt huyết, phá ứ, lực thắng, nên dùng chữa ngược tật, ngược mẫu.

Như "Toàn sinh chỉ mê phương" Miết giáp thang (miết giáp, bạch truật, quan quế, thường sơn, sài hồ, mẫu lệ) trị ngược tật, dù là hàn nhiệt đều được cả.

"Kim quỹ yếu lược" Miết giáp hoàn trị ngược mẫu dùng miết giáp, sạ can, hoàng cầm, đại hoàng, sài hồ, hậu phác, nhân sâm, đào nhân, đan bì, ma trùng.

4 - Quy bản chủ băng lậu, kinh đả

Miết giáp chủ kinh bế.

Quy bản bổ thận dưỡng huyết, cố kinh chỉ băng, dùng cho các chứng âm hư, huyết nhiệt, kinh nguyệt quá nhiều, hoặc băng, lậu không dứt.

Như "Thiên kim phương" trị băng trung, lậu hạ, sinh bạch bất chỉ, dùng quy bản phối hợp với mẫu lệ.

"Phụ khoa ngọc xích" Quy bản hoàn (quy bản, hoàng cầm, bạch thược, xuân căn bạch bì, hoàng bá) .Trị âm hư hỏa vượng, kinh nguyệt nhiều quá, không hết.

Miết giáp phá huyết, thông kinh, dùng cho huyết ứ kinh bế.

Như "Vệ sinh phương" Miết giáp địa hoàng thang (Sài hồ, đương quy, mạch môn đông, miết giáp, thạch斛, bạch truật, thực địa hoàng, hoàng cầm, tẩn bông, nhân sâm, trích cam thảo), Trị phụ nhân can huyết lao, thân thể gầy còm kinh nguyệt bế lâu.

"Thánh huệ phương" Miết giáp hoàn (miết giáp, thổ qua căn, quế tâm, tam lang, mẫu đơn bì, sao đại hoàng, kha tử bì, hổ phách, đào nhân). Trị phụ nhân cốt chững, cơ nhục hoàng sấu. Kinh nguyệt không thông, sườn đau như dùi đâm.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Cấp cứu phương" trị chứng liễm sang bản thỉu, hôi thối, Sinh quy bản 1 cái hãy còn tươi sáng, rửa dấm trích vàng, lại luyện tồn tính, cho tan hết khí lửa, cho khinh phần vào, sạ hương, lấy hành nấu nước rửa thật sạch, rồi đem thuốc sát vào.

"Thấm thị giao hàm" bổ thận hoàn (đỗ trọng, ngưư tất, trần bì, mỗi thứ hai lạng hoàng bá,, quy bản mỗi thứ 4 lạng, ngũ vị tử 1 lạng, sao can khương 5 đồng, tán mịn, cho đường vào luyện làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần dùng 30 hoàn lúc đói dùng nước muối làm thang uống thuốc. Trị hai mắt thần thủy khô kiệt.

"Trửu hậu phương" Trị bệnh yêu thống, không cúi ngửa được. Dùng miết giáp sao tán nhỏ uống với rượu, ngày hai lần.

NỮ TRINH TỬ CÙNG CÂU KỶ TỬ

Công hiệu khác nhau

Nữ trinh tử cùng câu kỷ tử đều bổ gan, thận, bổ âm, ích tinh dưỡng huyết, mà là vị thuốc thường dùng cho các chứng bệnh, can thận âm huyết khuy hư.

Nhưng nữ trinh tử là vị thuốc thanh bổ, tuy sức bổ hoãn, yếu không bằng câu kỷ tử, nhưng lại thanh nhiệt, lương huyết thì tác dụng lại không thể so sánh với câu kỷ tử được, vả lại làm đen tóc.

Câu kỷ tử công năng thanh bổ, tư âm dưỡng huyết lực càng mạnh, lại nhuận phế an thần.

Chủ trị khác nhau

1 - Nữ trinh tử chủ thận âm bất túc, yêu tất toan nguyễn các chứng.

Câu kỷ tử lại chủ phế hư lao thấu

Nữ trinh tử tư bổ can thận. Cho nên dùng cho các chứng: thận âm bất túc, lưng, gối, đau đốn, mềm yếu di tinh. Như “Y thuần tích nghĩa” Nữ trinh thang (Nữ trinh tử, sinh địa, quy bản, đương quy, phục linh, thạch học, hoa phấn, ngư tử, sa tiền tử, đại đạ quả). Trị chứng thận bị tảo nhiệt, lâm, trọc, băng, lậu, lưng và chân không có lực, lâu dần teo lại.

Câu kỷ tử không những dùng cho thận âm bất túc yêu tất toan nguyễn, mà lại nhuận phế, chữa phế lao, ho lâu. Thường dùng phối hợp với hoàng tinh, đương quy, địa cốt bì, tử uyễn, đông hoa, bá tử nhân.

2 - Nữ trinh tử chủ trị mục ám, bất minh, mục huyền

Câu kỷ tử lại chủ dương nuy.

Nữ trinh tử tư âm dưỡng huyết, minh mục, thích ứng chữa các chứng can hư, mục ám bất minh đến mắt mờ.

“Như triết giang dân gian thường dùng thảo dược” Trị thị thần kinh viêm, dùng nữ trinh tử, thảo quyết minh, thanh lương tử mỗi thứ một lượng, sắc nước uống. Nếu chữa mắt mờ hay dùng với cúc hoa câu kỷ tử, linh từ thạch.

Câu kỷ tử bổ âm, dưỡng thận, lực mạnh. Vả lại dương tòng âm sinh, nên thường dùng chữa dương nuy hay dùng với sơn thù nhục, ba kính thiên, nhục thung dung, ích chí nhân, liên tử.

3 - Nữ trinh tử chủ can thận bất túc, di tinh, râu tóc sớm bạc.

Câu kỷ tử chủ tiêu khát, cốt chứng. Nữ trinh tử tư thận, dưỡng huyết. Cho nên chữa được di tinh, râu tóc sớm bạc.

Như "Y phương tập giải" Như chí hoàn (nữ trinh tử, táo liên thảo trị can thận bất túc, tu phát táo bạch, di tinh các chứng.

Câu kỷ tử tư thận, dưỡng âm, nên dùng chữa tiêu khát cốt chứng, lao nhiệt - thường cùng phối hợp với sinh địa, huyền sâm, mạch đông, hoàng bá, chi mẫu, địa cốt bì.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Tễ cấp tiên phương" trị phong nhiệt, mắt đỏ: Lấy đồng thanh tử, không kể nhiều ít, giã nát, đun thanh cao cho vào bình sạch sẽ đậy kín, chôn xuống đất 7 ngày. Mỗi lần dùng điểm vào mắt.

"Thánh huệ phương" trị mắt mờ. Dùng câu kỷ tử mười cân. sinh địa hoàng 3 cân, tán mịn, mỗi lần uống một thìa với rượu nóng. Ngày 3 lần.

THẠCH HỘC CÙNG THIÊN HOA PHẤN

Công dụng khác nhau

Thạch học và thiên hoa phấn sinh tân, chỉ khát, dưỡng âm, thanh nhiệt, ích tỳ, nhuận phế. Cho nên phế, tỳ, tân dịch khuy hư thường dùng phối hợp 2 vị này.

Nhưng thạch học ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn, kiêm nhập thận kinh, tư thận ích tinh, điều trị các bệnh ở phế, vị, thận.

Thiên hoa phấn ngọt, hàn, thiên vào phế, vị, sinh tân chỉ khát lực càng mạnh, giáng đờm hỏa, bài nùng, tiêu thũng, trị các bệnh ở phế, vị.

Chủ trị khác nhau

1 - Thạch học chủ trị tân thương, khẩu khát, tiêu khát. Thiên hoa phấn lại chủ phế táo khái huyết.

Thạch học ngọt, hàn, dưỡng âm, ích vị, sinh tân, chỉ khát, dùng chữa các chứng tân thương, khẩu khát đến tiêu khát các chứng. Như "Y thuần nghĩa" Khước phiến dưỡng âm thang (thạch học, thạch cao, thiên hoa phấn, nam sa sâm, mạch đông, ngọc trúc, sơn dược, phục linh, quảng bì, bán hạ, cam giá) trị trung tiêu, khát uống, không chán.

Thiên hoa phấn chẳng những dùng cho tổn thương tân dịch miệng khát, tiêu khát, mà còn vào phế, giáng đờm hỏa. Cho nên cũng dùng cho các chứng bệnh táo nhiệt, ho suyễn, đến ho ra máu.

Như "chứng nhân mạch trị" Qua lâu căn thang (thiên hoa phấn, mạch môn đông, chi mẫu, thạch cao, cam thảo), trị táo hỏa, thước phế, khẩu khát, thân nhiệt, ho, suyễn, khí nghịch thổ mà đờm khó ra. Nếu ho ra huyết lại gia thêm a giao bạch cập.

2 - Thạch học chủ trị vị nhiệt ẩu thổ. Thiên hoa phấn chủ trị hoàng đản

Thạch học dưỡng vị âm, trừ hư nhiệt, cho nên chủ trị. Trong vị có hư nhiệt bốc ngược lên sinh ra nghịch ẩu thổ, lợi sừng, vị quản đau. Như "Trương thị y thông" thạch học thanh vị tán (thạch học, phục linh, trần bì, chỉ xác, biểu đậu, hoắc hương, mẫu đơn bì, sinh thực, cam thảo).

Thiên hoa phấn dưỡng âm, ích vị, giáng đờm hỏa, giải uất nhiệt, không những dùng cho vị nhiệt ẩu thổ, quản thống mà còn trị hoàng đản.

Như "Quảng lợi phương" trị tiêu như bỗng nhiên phát vàng thân thể, mặt, mắt, da thịt đều vàng. Dùng ngay qua lâu căn đã vắt nước 2 hợp, mật một thìa to, hai vị hòa vào nhau, chia ra dùng dần.

3 - Thạch học chủ âm hư mục ám. Thiên hoa phấn trị ung nhọt âm thư

Thạch học dưỡng âm, tu thận, ích tinh, dùng cho can thận âm hư, mắt mờ tối.

Như "nguyên cơ khởi vi" Thạch học dạ quang hoàn trị can thận lưỡng khuy, con người tán to, trông mọi vật lơ mờ, trong mắt sưng. Phải dùng thạch học phối hợp với tật lê, cúc hoa, câu kỷ tử, mạch đông, sinh địa, thực địa, thảo quyết minh.

Thiên hoa phấn thanh nhiệt, bài nùng, tiêu thũng, còn chữa được phù thũng.

Như "Vĩnh loại kiêm phương" Trị sản hậu suy nhũ sưng rần, đau nhức, nặng là nhũ ung - dùng ngay thiên hoa phấn một lượng, nhũ hương 1 đồng tán mịn uống với rượu nóng, mỗi lần 2 đồng.

"Tạp bệnh nguyên lưu tê chức" Tiên truyền hóa động thang (kim ngân hoa, thiên hoa phấn, cam thảo, phòng phong, hoàng cầm, bạch thược dược, xích phục linh, bối mẫu, liên kiều, bạch chỉ, nhũ hương, một dược) trị mụn nhọt âm thư, phát bối, nhũ ung, thũng độc không có tên.

4 - Thạch học chủ âm hư, nội nhiệt. Thiên hoa chủ quản thống, thổ toan

Thạch học ngọt, hàn, tư âm, thanh nhiệt, chữa âm hư sinh nội nhiệt, hư nhiệt không lui sinh miệng ráo, môi khô, phiền khát, lưỡi đỏ, rêu ít. Thường cùng sinh địa, huyền sâm, mạch đông, địa ít.

Thiên hoa phấn không những dùng cho âm hư nội nhiệt mà còn dùng cho vị âm khuy hư dẫn đến quản thống tuôn ra nước chua. Như "Liêu minh thường dùng trung thảo dược thủ sách" .Trị vị đến 12 chỉ tàng cầu bộ hội dương, tức thì dùng thiên hoa phấn 1 lượng, bối mẫu 5 đồng, vỏ trứng gà 1 cái, nghiền nát, mỗi lần dùng 2 đồng, uống với nước giềng.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Thạch học trừ bệnh tê liệt. Như "Thánh huệ phương" Thạch học tẩm rượu chữa được bệnh phong thấp yêu thống, thông lợi các đốt xương, kiên gân cốt làm cho mạch khỏe vui vẻ. Dùng thạch học, đỗ trọng, ngư tử, đan sâm, sinh địa hoàng.

"Phụ khoa ngọc xích" - Thạch học ngư tử tất thang, trị sản hậu đau đầu. Dùng thạch học, ngư tử, mộc qua, bạch thược, toan táo nhân, sinh địa hoàng, câu kỷ tử, hoàng bá, cam thảo.

Thiên hoa phấn là thuốc chủ yếu, chỉ khái, bình suyễn. Như "Tạp giản phương" trị hư nhiệt khái thấu dùng thiên hoa phấn một lượng, nhân sâm 3 đồng tán mịn mỗi lần dùng 1 lượng với nước cơm.

"Chứng nhân bệnh trị" qua lâu căn thang, Thiên hoa phấn, mạch môn đông, chi mẫu, thạch cao, cam thảo, sắc thang uống. Trị táo hỏa thuộc phế, miệng khát, thân nhiệt, trẻ em đái đỏ, khó khái thấu khí nghịch, mặt đỏ môi sẫm. thổ, đờm ra khó khản. "Kinh tế phương" trị trẻ em ho suyễn phát nhiệt, tự ra mồ hôi, thô ra đỏ. mạch hư vô lực.

Dùng nhân sâm, thiên hoa phấn, mỗi lần dùng nửa đồng, dùng nước mật chiêu thuốc. "Chứng trị chuẩn thang" Ôn phế tán: thiên hoa phấn nửa lượng, trích cam thảo 2 đồng rưỡi tán nhỏ, mỗi lần dùng 1 đồng, uống với mật ong hòa nước đun chín. Trị tiểu nhi cam ho không khỏi.

"Thế y đặc hiệu phương" Ngọc dịch tán (thiên hoa phấn, chi mẫu, sao bối mẫu mỗi thứ 1 lượng. Trích cam thảo, nhân sâm mỗi thứ nửa lượng đều tán nhỏ) mỗi lần dùng 2 đồng. Trước hết dùng lửa nấu cho vàng, dấm 2 lượng, cùng với nước cơm điều hạ, dùng sau bữa ăn. Trị tiểu nhi ho suyễn, miệng khô nên khát.

Lâm sàng bào: Thiên hoa phấn dùng dẫn sản đưa thai ra. Giữa kỳ có thai, thai chết, quá kỳ lưu sản phải dùng đưa thai có hiệu quả cao. Cách làm giản tiện, giữ cho máu ra ít là ưu điểm, lấy thiên hoa phấn 1 khác, chủ pha tạo phấn, cho nước nấu như hồ, dùng vải mỏng bọc lại, đưa qua âm đạo vào tận trong "khung lòng". Qua 24 giờ bắt buộc thai chết ở giữa thời kỳ có chằng mà lưu sản quá kỳ, thai thành khối giống như quả nho tự nhiên bài tiết ra một lần, huyết ra không nhiều, cũng không đau đớn lắm, kinh nguyệt được thuận lợi.

"Dương khôi giản tiện phương" trị hắc đờm lờ một bệnh cực kỳ nguy hiểm. Dùng qua lâu căn một cân, đã lấy nước 6 hợp uống ngay; có thứ nước vàng theo đường tiểu tiện mà ra. Nếu không ra tiếp tục điều trị. "Toàn âu tâm giám" Trị tiểu nhi sưng bìu dái. Dùng thiên hoa phấn một lượng, trích cam thảo 1 đồng rưỡi sắc nước, pha rượu uống. "Trừu hậu phương" chữa tai điếc chữa lâu. Dùng qua lâu 30 cân thái nhỏ, đun lấy nước pha rượu uống như thường, dùng lâu đạt hiệu quả rất hay.

SA SÂM CÙNG BÁCH HỢP

Công hiệu khác nhau

Sa sâm cùng bách hợp, dưỡng âm, thanh phế, nhuận táo, chỉ thẩu, công dụng tương tự như nhau. Cho nên các bệnh phế nhiệt táo, ho, thường dùng. Nhưng sa sâm sở trường ích vị, sinh tân, chỉ khát, kiêm thanh phế, khứ đàm, chỉ khái.

Bách hợp sở trường nhuận phế, chỉ huyết, kiêm thạch tâm an thần.

Chủ trị khác nhau

1 - Sa sâm chủ phế nhiệt táo, khái, hư lao, cửu khái.

Bách hợp chủ khái huyết, khạc huyết.

Sa sâm ngọt, nhạt mà hàn, hay dưỡng âm, thanh phế khứ đàm, chỉ khái, cho nên chủ phế nhiệt, táo, khái đến hư lao cửu khái.

Như "Ôn bệnh điều biện" Sa sâm mạch môn đông thang (sa sâm, mạch môn, ngọc trúc, cam thảo, tang diệp bạch biển đậu, thiên hoa phấn) trị phế, vị, tân dịch táo thương, khuy tổn. Cổ khô, miệng khát khô khát, ít đờm, lưỡi đỏ, ít rêu.

"Vệ sinh dị giản phương". Trị âm hư hỏa viêm, ho khan không có đờm, cốt chưng, lao nhiệt, da thịt khô táo, miệng đắng, phiền khát, Dùng bắc sa sâm phối hợp với mạch môn đông, chi mẫu, xuyên bối mẫu, hoài thực địa, miết giáp, địa cốt bì.

Bách hợp nhuận phế, chỉ huyết, không những chữa phế nhiệt, lao khái mà còn chữa lao thẩu, khạc ra máu. Như "thận trai di thư" Bách hợp cố kim thang (thực địa, sinh địa, quy thân, bạch thược, cam thảo, cát cánh, huyền sâm, bối mẫu, mạch đông, bách hợp) trị ngược nóng, ho, yết hầu đau, khạc ra máu, sợ lạnh.

"Tân cương trung thảo dược thủ san" trị chi khí quản khoáng trương, khái huyết, tức thì dùng bách hợp, bạch cập, cáp phấn, bách bộ, làm hoàn để điều uống.

2 - Sa sâm chủ nhiệt bệnh thương âm

Bách hợp trừ tâm hạ cấp mẫn thống.

Sa sâm thanh phế, sinh tân nhuận táo, cho nên chủ nhiệt bệnh thương âm, dẫn đến cổ khô, miệng táo, khát nước.

Như "Ôn bệnh điều biện" ích vị thang trị ôn bệnh ở kinh dương minh, hạ hậu mồ hôi ra nhiều, vị âm thụ tổn, người không nóng, miệng khô, họng táo lưỡi khô, rêu ít, mạch không xác. Dùng sa sâm phối hợp với đội ngũ mạch môn, sinh địa, ngọc trúc.

Bách hợp không những chữa nhiệt bệnh thương âm, còn thanh phế, nhuận táo, thông lợi đường tiết, hay trừ tâm hạ cấp, mãn, thống.

Như "Thôi phương ca quát" Thôi phương diệu dụng. Bạch hợp thang (bách hợp, ô dược) trị tâm, khẩu thống, chữa nhiều thuốc không khỏi.

"Thiên phương đại toàn" " Bách hợp chúc (bách hợp 60 khác, gạo nếp 100 khác, đường đỏ một ít, cùng cho vào nấu cháo, chín rồi cho thêm đường đỏ) mỗi ngày ăn một bữa, chữa đau dạ dày, đau tim.

3 - Sa sâm chủ tiêu khát

Bạch hợp chủ bách hợp bệnh.

Sa sâm ích vị, sinh tân, chỉ khát, dùng tiêu khát. Thường cùng sinh địa, mạch đông, huyền sâm, thiên hoa phấn, hoàng kỳ, sơn dược.

Bạch hợp là thuốc chủ yếu tư âm, thanh tâm, an thần.

Như "Kim quỹ yếu dược" - Bạch hợp địa hoàng thang (bách hợp, sinh địa hoàng trị bách hợp bệnh).

Ý muốn ăn lại không thích ăn, thường thay đổi luôn. Muốn nằm chẳng được nằm, muốn đi chẳng đi được. Ăn uống cũng có lúc gặp bữa đẹp đẽ, hoặc không cần nghe nói thì tốt xấu, như lạnh mà lại không phải lạnh, như nóng mà không phải nóng miệng nóng, tiểu tiện đỏ, mạch hơi xác.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Hồ Nam dược vật chí" trị chứng sau khi đẻ không có sữa - Hạnh diệp, sa sâm căn 4 đồng, nấu với thịt lợn mà ăn.

Đặc thù của bạch hợp – đã nói ở mục bách hợp với bạch vị).

HẮC CHI MA CÙNG TANG THẦM (quả dâu chín)

Công dụng khác nhau.

Hắc chi ma cùng tang thầm công hiệu tương tự như nhau đều bổ can, ích thận, tư âm, bổ huyết, sinh tân tư táo, nhuận tràng thông tiện.

Nhưng hắc chi ma sắc đen, chủ nhập thận, công dụng thiên Về bổ thận, điền tinh, ích tủy, kiêm trị tỷ lệu than (tê liệt)

Mà tang thầm sức hồng tía, chủ vào phế, công dụng thiên bổ phế, bổ huyết tư âm, kiêm tức phong lợi thủy.

Chủ trị khác nhau

1 - Hắc chi ma chủ trị đầu ung, mắt hoa, râu tóc sớm bạc.

Tang thầm lại chủ huyết hư sinh phong

Hắc chi ma ích tinh huyết, bổ can thận, cho nên dùng chữa can, thận, tinh, huyết khuy hư sinh các chứng huyễn vựng, mắt hoa, râu tóc bạc sớm, lưng, gối đau nhức, mềm, yếu. Trị chứng đầu nhức mắt hoa dùng hắc chi ma với Câu kỷ tử, cúc hoa, sinh bạch thược, thực địa hoàng, cương tằm, quyết minh tử, chủ tang hoàn; trị chứng râu, tóc bạc sớm, dùng lá dâu non, đã nát hoàn với mật uống, hoặc dùng Hà thù ô, nữ trinh tử.

Tang thâm không những chữa can, thận âm hư, huyễn vựng, râu tóc sớm bạc mà còn tư âm, dưỡng huyết, ức phong. Thích ứng dùng cho các chứng bệnh huyết hư sinh phong dẫn đến chân tay đần độn, nặng nề không hoạt bát, thậm chí đến bán thân bất toại, khá cùng phối hợp thực địa, thủ ô, câu kỷ tử, địa long, quy vĩ, bạch cương tằm.

2 - Hắc chi ma chủ tràng táo, tiện bí, hay cùng phối hợp với nhục thung dung, hỏa ma nhân, bà tử nhân đương quy.

Tang thâm chẳng những trị tràng táo, tiện bí, mà còn chữa âm hư, nội nhiệt, trừu khát, thường hay cùng thiên hoa phấn, huyền sâm, mạch đông, sinh địa.

3 - Hắc chi ma chủ phong tý (tê liệt) than, hoán.

Tang thầm chủ lâm long thủy thũng.

Hắc chi ma điền tinh ích tủy, cường kiện cân cốt, dùng chữa phong tý, than, hoán.

Như phù tang hoàn (tang diệp, mật ong, hắc chi ma) trị thể lực hư nhược, da thịt giáp thối, phong thấp, ma tý.

"Phương mạch chính tông" trị nhất thịnh phong thấp đi hay không, không nhất định. Tức thì phải dùng Hồ ma, bạch truật, linh tiên tán nhỏ, dùng nước uống. Nếu chữa bệnh tê liệt cần phối hợp với ngưu tất, ký sinh nhục thung dung, ba kích thiên, ích chí nhân.

Tang thầm tư âm, dưỡng huyết, lợi thủy.

Như "Phổ tế phương" Tang thầm phương trị thủy trường dùng tang thầm kiêm chủ bì. Trước hết bỏ hết vỏ thái nhỏ, lấy 2 đấu nước, đun cạn lấy 1 đấu, bỏ bã, cho vào tang thầm 5 cân, gạo nếp tốt 5 thăng, uống với rượu, mỗi lần 1 cân, lại còn trị di niệu, tiểu tiện sáp, dùng tang chi, long cốt, phàn thạch, a giao.

BẠCH THƯỢC CÙNG XÍCH THƯỢC

Công hiệu khác nhau

Bạch thược và xích thược dùng chữa bệnh Can, tính vị tương tự.

Nhưng xích thược công dụng thiên về tả, tán. Lấy hoạt huyết, lương huyết, tán ứ, chỉ thống làm chủ kiêm thanh tiết can hỏa.

Mà bạch thược công dụng thiên về bổ, thu – Lấy dưỡng huyết, liễm âm, hoãn cấp, chỉ thống làm chủ, kiêm bình can tức dương - Cho nên huyết hư, can vượng, can cấp gây đau, dùng ngay bạch thược, huyết nhiệt, can hỏa, ứ trệ đông thống nên dùng ngay xích thược.

Chủ trị khác nhau

1 - Bạch thược chủ huyết hư, can vượng, huyết nhiệt, xích thược chủ huyết nhiệt, nục, tiện, huyết các chứng xuất huyết.

Bạch thược chua, đắng, tân, hàn, dưỡng huyết liễm âm, bình can, ức dương, nên dùng cho huyết lúc can vượng dẫn đến chóng mặt, choáng váng, nhức đầu, tai ù.

"Y thuần tích nghĩa" Dưỡng huyết thống thăng thang (sinh địa hoàng, bạch thược dược, toan táo nhân, tang diệp, câu kỷ tử, hắc chi ma, ngũ vị tử, bá tử nhân, cúc hoa, đương quy, đại táo), trị huyết hư, đầu thống - Tự biết là đầu ngực không hư mắt mờ mà hoa.

"Trong đình thông tục thương hàn luận" Liên giác câu đẳng thang (linh dương giác, tang diệp, xuyên bối mẫu, sinh địa, câu đẳng, cúc hoa, phục thần, truật bạch thược dược) trị huyết hư can vượng, động phong sinh bệnh giản). Sản hậu kinh phong, tiêu xức, kinh quyết, lưỡi đỏ, mạch huyền xác.

Xích thược đắng, hơi hàn, thanh nhiệt, lương huyết chỉ huyết, nên dùng cho các chứng : huyết nhiệt vọng hành, sinh ra thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, nhiều chứng xuất huyết khác.

Như "Bị cấp thiên kim yếu phương" tê giác địa hoàng thang (tê giác, sinh địa hoàng, thược dược, mẫu đơn bì) trị nhiệt vào doanh huyết, tâm bào do đó sinh cao nhiệt, thần hôn, thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, phát ban, phát chẩn, lưỡi chất hồng, mạch tế xác.

**2 - Bạch thược chủ âm huyết hư, nguyệt kinh không đều
Xích thược chủ huyết ứ, kinh không đều**

Bạch thược dưỡng huyết, liễm âm, dùng chữa âm huyết khuy hư, kinh nguyệt không đều, kinh hành, phúc thống, băng lậu hạ huyết. Như "Cục phương" tứ vật thang

(đương quy, xuyên khung, bạch thược, thực địa) trị Xung Nhâm hư tổn, huyết hư, huyết đối, kinh nguyệt không đều, bụng đau, băng trung, lậu hạ.

"Thâm thị giao hàm" Gia vị tiêu giao tán (bạch truật, phục thần, cam thảo, bạch thược, sài hồ, chi tử, mẫu đơn bì) trị huyết hư can vượng, mục ám bất minh, đầu mục sáp thống, đến phụ nhân kinh nguyệt không đều. Sinh thược hoạt huyết điều kinh, cho nên chu tư huyết nhiệt hoặc huyết trê, sinh ra kinh không đều, thống kinh, kinh bế.

Nhu "Y tông kim giám" Đào hoa tứ vật thang (đương quy, sinh thược, sinh địa, xuyên khung, đào nhân, hồng hoa) trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, nháy kinh, kinh tiềm phúc thống hoặc kinh hành không thoải mái, có huyết cục, sắc huyết đen.

3 - Bạch thược chủ can cấp, hung hiệp, phúc thống. xích thược chủ huyết ứ đông thống.

Bạch thược nhu can hòa tỳ, hoãn cấp, chỉ thống thích ứng dùng can tỳ bất hòa, khí trệ hoãn cấp dẫn đến hung phiền mãn thống, hiệp cân thích thống, tả lý phúc thống.

Như "Kim quỹ yếu lược" Đương quy thược dược tán (đương quy, thược dược, phục linh, bạch truật, trạch tả, xuyên khung - Trị nhâm thần trong bụng đau nhức.

"Thương hàn luận" Tứ nghịch tán (trích cam thảo, trích chỉ thực, sài hồ, thược dược) gần đây hay dùng cho chứng cấp can viêm mạn tính, hiệp, cân, quản phúc đau nhức.

Như "Thanh tế tổng lục" Xích thược dược tán (sao xích thược dược, hạnh nhân, sao cát cánh) trị trong nôn mửa, đau.

"Y lâm cải thác" cách hạ trực ứ thang (đào nhân, mẫu đơn bì, xích thược, ô dược, huyền hồ, đương quy, xuyên khung, ngũ linh chi, hồng hoa, chỉ xác, hương phụ) trị chứng cách hạ, ứ huyết hình thành tích khối, chỗ đau không di chuyển, nằm thời bụng trụ xuống.

4 - Bạch thược chủ trị tay chân co quắp

Xích thược hoãn cấp, chỉ thống, dùng chữa chứng chân tay co quắp, đau nhức.

Như "Thương hàn luận" Thược dược cam thảo thang (bạch thược dược, trích cam thảo, trị thoái cơ co quắp - Hiện nay thường dùng nhiều chữa loại kinh loạn đau nhức.

Xích thược thanh nhiệt, lương huyết, tán ứ, thích ứng chữa chứng can hỏa gây nên mắt đỏ đau sưng huyết tích, huyết lâm.

Như chữa mắt đỏ sưng, đau thường phối hợp cúc hoa, cốc tinh thảo, thạch quyết minh, đương quy.

Như chữa huyết lâm dùng với rễ cỏ tranh, xa tiền tử (lược), tảo liên thảo, hoàng bá.

THỰC ĐỊA CỨNG THỦ Ô

Công hiệu khác nhau

Thực địa công dụng như thủ ô, đều tư âm dưỡng huyết bổ can, ích thận. Mà cũng chứng can thận âm huyết khuy nhược thường dùng đến.

Nhưng thực địa sắc hắc chủ nhập thận, ích tinh, bổ tủy, tuần bổ chân âm, kiêm bổ huyết dưỡng can, bổ hư lực thăng - (nuôi chất béo, không làm cản trở cho dạ dày).

Thủ ô sắc hồng chủ yếu vào Can, công dụng thiên bổ doanh huyết, kiêm tư âm bổ thận, cố tinh. Bổ hư, điều kinh lực không bằng thực địa, nhưng khu phong, giải độc triệt ngược thì thực địa lại không kịp.

Chủ trị khác nhau

1 - Thực địa hoàng chủ âm hư, kinh không đều, băng lậu, huyết vụng, trúng phong. Thủ ô chủ tâm thống.

Thực địa hoàng ngọt, ôn, tư nhuận, bổ huyết, dưỡng can. Nên chủ yếu dùng cho huyết hư, can hư bất túc, kinh nguyệt không đều, băng lậu, huyết vụng đến trúng phong.

"Nhu kê phong phổ tế phương" - Vạn bệnh hoàn thực (can địa hoàng, đương quy dùng mật viên to bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 20 - 30 hạt, lấy nước trắng chiêu thuốc, trước khi ăn - trị tất cả các bệnh hư, bất túc phúc hiếp đau nhức, mất máu, không đủ khí, không muốn ăn uống, luôn luôn phát nóng, đến phụ nữ kinh bệnh, kinh nguyệt không đều.

"Cục Phương" tứ vật thang : trị kinh Xung Nhâm hư tổn, kinh nguyệt không đều, đến bụng đau, băng trung lậu hạ. Dùng thực địa phối hợp với đương quy, xuyên khung, bạch thược.

"Nghị minh luận phương" - Địa hoàng ẩm tử : thực địa hoàng, ba kích thiên, sơn thù du, thạch斛, nhục thung dung, bào phụ tử, ngũ vị tử, quan quế, phục linh, mạch môn đông, xương bồ, viễn chí tán mật. Mỗi lần dùng 3 đồng, gần đây thường dùng chữa trúng phong hay các chứng hậu di.

Thủ ô điều kinh không bằng thực địa. Nhưng trị huyết vụng, trúng phong thì không kém - lại hay chỉ tâm thống. Như Hà thủ ô trị liệt tâm thống phương (nữ trinh tử, hà thủ ô, hoàng tinh, bại quy bản, trích xuyên sơn giáp, kê huyết đằng, đan sâm, xích thược, hồng hoa, trầm hương) trị can thận âm hư, tâm mạch ứ trở làm cho tim đau như vận văng vất, tai ù, tim đập mạnh, khí đoản, lòng bàn chân, bàn tay nóng, lưỡi đỏ ít rêu, mạch huyền tế hoặc trầm sáp.

2 - Thực địa hoàng chủ tri âm hư, lao tổn Hà thủ ô chủ thống, thũng, tràng nhạc, tê liệt, ngược tật.

Thực địa tư bổ can thận, điền tinh, bổ tủy, cho nên chủ trị âm hư, lao tổn gây các bệnh lưng gối yếu, nuy, cốt chưng chiều nhiệt, di tinh, mồ hôi trộm, tiêu khát, râu tóc bạc sớm.

Như "Đan kê tâm pháp" Đại bổ hoàn (sao hoàng bá, chi mẫu, thực địa, quy bản, tủy lợn). Trị âm hư hỏa vượng, cốt chưng, chiều nhiệt, đạo hãn, ho khạc ra máu. thổ huyết, lưỡi đỏ không có rêu.

"Tiểu nhi dược chứng trực quyết" Lục vị địa hoàng, mẫu đơn bì, phục linh trị can thận âm hư, lưng gối, mềm yếu, đau nhức, mắt hoa, tai ù, tai điếc ra mồ hôi trộm, di tinh, cốt chưng, triều nhiệt, tiêu khát.

Thủ ô không những dùng chữa thương mê âm hư lao tổn. Vả lại giải độc, khước phong, triệt ngược, công hiệu lại thường dùng thống thũng, tràng nhạc, tê liệt, ngược tật. Như "Ngoại khoa tinh yếu" Hà thủ ô tán (phòng phong, khổ sâm, hà thủ ô, bạc hà) chữa nửa người sang thũng, ngứa, đau.

"Bản thảo hối ngôn" trị chứng tràng nhạc, hàn nhiệt doanh sấu. Dùng Hà thủ ô phối với hạ khô thảo thổ bối mẫu, đương quy, hương phụ, xuyên khung

"Kinh nghiệm phương" Trị cốt nhuyễn phong, lưng gối đau, đi giày không được, Nửa người mọc mụn, lở ngứa. Dùng thủ ô, ngưư tất tẩm rượu, sấy khô, tán mịn luyện mật hoàn

"Xích thủy huyền châu" Hà thủ ô hoàn, trị cứu ngược âm hư, tức dùng hà thủ ô tán nhỏ, miết huyết làm hoàn bằng hạt đậu, lấy thần sa làm áo. Đến canh năm lấy nước uống 2 viên.

3 - Thực địa chủ trị quản thống, thôn toan, tiện bí. Hà thủ ô chủ trị sang phong, trì tật.

Thực địa tư âm, bổ can, nhuận tràng thông tiện. Dùng chữa âm hư, mộc hoành phạm vị, gây nên chứng hung quản hiếp thông, thôn toan, thổ khô, yết can, miệng táo, tiện huyết thành trì tật. Tiện bí. Như "Liều châu y hoạt" Nhất quán tiễn : bắc sa sâm, môn đông, địa hoàng, đương quy, câu kỷ tử, xuyên luyện tử) trị can mộc thừa vị (tức là mộc khác thổ). Vị quản đương tâm nhi thống, đến hiếp thống, nuốt chua, thổ chua, sán khí.

Thủ ô khiếp phong, giải độc, dùng chữa tràng phong, trì tật.

Như "Thánh huệ phương" Trị đại tràng phong độc, tả huyết không ngớt. Dùng hà thủ ô hai lạng đã nhỏ, trước bữa ăn lấy cháo nóng uống thuốc 1 đồng. Thủ ô chữa trì tật, tiện huyết, thường dùng với hòe hoa, địa du, sao chỉ xác, tân bông.

Đặc thù điều trị khác nhau.

"Biện chứng lục" Bình hỏa tán (thực địa hoàng, huyền sâm mỗi vị 5 đồng, mạch môn đông, sinh địa hoàng, mẫu đơn bì, sơn dược, thạch học, sa sâm, mỗi vị 3 đồng sắc thang uống. Trị nam tử quá nhiệt, không dễ có con.

"Y học nhập môn" Thăng âm hoàn (thực địa hoàng 5 đồng, bạch thược dược, chi mẫu, mỗi vị 3 đồng, thăng ma, can khương mỗi vị hai đồng, cam thảo 1 đồng tán mịn, lấy cháo làm viên. Trị bệnh đại tràng khí tiết lâu ngày.

Lâm sàng báo: Hà thủ ô chữa được chứng ho 100 ngày. Hà thủ ô từ 2 - 4 đồng, cam thảo từ 5 g đến 1 đồng sắc thang, mỗi ngày 1 lễ. Chia làm 4-6 lần uống. Đã điều trị 35 ca. Khởi hẳn 19 ca. Cơ bản khởi 8 ca, chuyển biến tốt 4 ca – Vô hiệu 4 ca.

"Vương cổn bắc tế phương" Trị chứng rôm sảy đầy người. Không cần chữa. Dùng hà thủ ô, ngân diệp đun nước tắm gội, khởi đau, chóng lên da non.

TANG THẦM CÙNG LONG NHÃN NHỤC

Công hiệu khác nhau

Tang thầm cùng long nhãn đều là những vị thuốc tư bổ lương phẩm, đều có công dụng bổ huyết ích hư. Nhưng tang thầm bổ huyết lại tư âm. Công thiên về tư bổ can thận, tính hay tức phong, lợi thủy. Chữa can, thận, âm huyết không đủ thường dùng vị thuốc này.

Còn long nhãn nhục bổ huyết, ích khí, công dụng thiên về bổ tâm, tỳ, an thần, dưỡng huy. Trị tâm khí huyết bất túc thường phải dùng vị thuốc này.

Chủ trị khác nhau

1 - Tang thầm chủ trị can thận, âm khuy, khuy nhược, đầu vựng, nhãn hoa, trúng phong, râu tóc sớm bạc.

Long nhãn nhục chủ tâm, tỳ khí huyết bất túc, tim đập mạnh sợ hãi, mất ngủ, hay quên.

Tang thầm tư bổ can thận, âm huyết. Chủ trị âm huyết khuy hư, đầu nhức, mắt hoa, trúng phong râu tóc sớm bạc. Thường dùng phối hợp với cúc hoa, câu kỷ tử, nữ trinh tử, táo liên thảo để chữa đầu vựng, mắt hoa. Lại phối hợp với hắc chi ma, huyền sâm, sinh địa, linh từ thạch, thiên ma, câu đằng để chữa trúng phong. Cùng với thủ ô, hắc chi ma, nữ trinh tử chữa râu tóc sớm bạc.

Long nhãn nhục dưỡng huyết ích khí, bổ ích tâm tỳ an thần, kiện lưng. Cho nên chủ trị các chứng tâm tỳ, huyết khí khuy hư gây nên tâm quý, mất ngủ, hay quên.

Như "Hiệu chú phụ nhân lương phương" Quy tỳ thang (nhân sâm, sao bạch truật, sao hoàng kỳ, phục linh, long nhãn) trích thảo, gia khương, táo, sắc thang cũng trị chứng hay quên, sợ hãi, tim đập mạnh không ngủ được.

2 - Tang thầm chủ tiêu khát, thủy thũng.

Long nhãn trị bệnh hậu thể hư.

Tang thầm tư nhuận, lợi thủy, trị tiêu khát, âm hư, thủy thũng (xem hắc chi ma và tang thầm).

Long nhãn nhục là giai phẩm bổ huyết ích khí, càng dưỡng tâm tỳ. Cho nên là vị thuốc bổ rất tốt cho các chứng sau bệnh (sau khi đã chữa bệnh khỏi) hoặc sản hậu, mà khí huyết khuy hư. dùng một vị sắc thang nóng, hoặc cũng với bạch đường nấu chín làm cao.

3 - Tang thầm chủ trị tràng táo tiện bí

Long nhãn nhục chủ trị tỳ hư, tiết tả.

Tang thầm tư âm, nhuận táo, tiện bí - thường cùng huyền sâm, sinh địa, hỏa ma phối hợp.

Long nhãn nhục bổ tỳ ích tâm, ích khí, bổ huyết.

Nên chữa được tỳ hư, tiết tả hoặc tiện huyền.

Như "Tuyền châu bản thảo" trị tỳ hư, tiết tả. Tức dùng long nhãn 14 quả, sinh khương 3 phiến sắc thang uống - Nếu chữa a mễ ba bệnh đái máu, dùng long nhãn nhục bao với trứng gà nuốt đi. Công hiệu càng tốt hơn.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Tang thầm lợi thủy. Như "Thổ tế phương" tang thầm phương thanh trị thủy trướng, hoặc không hạ được tất nhiên đầy tràn. Dùng tang thầm tử kèm Chù bì (vỏ cây dó làm giấy) "Bản thảo cương mục" Tang thầm tửu, bổ ngũ tạng, minh nhĩ mục, trị thủy thũng, không hạ tất nhiên đầy, hạ thì hư, vào trong bụng thối 10 không một hoạt. "Tổ vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập" Văn vũ cao (Tang thầm 2 đấu, lấy nước, đun thành cao, mỗi lần dùng một thìa nước trắng chiêu thuốc, ngày 3 lần trị tràng nhạc.

"Thực hiệu phương" trị đầu thượng thốc sang. Dùng đào hoa (âm can) cùng với tang thầm, xích giả tán mặt lấy mỡ lợn hòa. Trước hết lấy nước tro rửa sạch, rồi bôi thuốc vào.

A GIAO CÙNG LỘC GIÁC GIAO

Công hiệu khác nhau

A giao và lộc giác giao là những vị thuốc đại bổ và rất có tình cảm với huyết, đều có công dụng tư âm, dưỡng huyết, chỉ huyết. Nhưng a giao ngọt bình, bổ huyết, chỉ huyết lực thắng, kiêm tư phế, an thai, huyết hư ra nhiều thì cố lại.

Lộc giác cao ngọt, mặn, ôn, bổ huyết, chỉ huyết không bằng a giao nhưng mà ích tinh, bổ thận, ôn bổ can thận thì lực thắng, cố tinh, hỏa suy phần nhiều phải dùng nó.

Chủ trị khác nhau

1 - A giao chủ huyết hư và nhiều loại hình xuất huyết

Lộc giác giao lại chủ thận hư, đốc tổn, yêu thống, âm thư.

A giao bổ huyết, chỉ huyết tác dụng mạnh. Dùng chữa các chứng huyết hư, thổ huyết, nục huyết, tiện huyết, băng, và các loại hình xuất huyết khác.

Như "Thánh tể tổng lục" A giao thang (a giao 2 lượng, bồ hoàng một lượng, tán mịn, mỗi lần dùng 3 đồng với 1 bát nước cho vào nước sinh địa hoàng 2 hợp, đun sôi bảy phần, bỏ bã) trị chứng ra máu cam lâu không khỏi.

"Cổ kim y giám" - Giao ngải tứ vật thang (a giao, ngải diệp, đương quy, xuyên khung, bạch thược, thực địa, sao bồ hoàng, hoàng liên, hoàng cầm, sinh địa, chi tử, địa du, bạch truật, cam thảo) trị huyết băng.

"Thiên kim dược phương"- A giao tán (trích a giao, ô tặc cốt, thược dược, đương quy) trị phụ nhân hạ huyết.

Lộc giao giao chẳng những dưỡng huyết, chỉ huyết, mà dùng chữa huyết hư và xuất huyết, ôn bổ can thận, tráng nguyên dương, bổ Đốc mạch, trị thận lao y tích đau nhức, âm thư.

Như "Thánh huệ phương" Lộc giao giao tiên phương (lộc giác giao 3 lượng, sữa bò 1 thăng, đường một hợp, (pho mát) fromage 1 hợp, nước gừng 1 hợp) trị ngũ lao thất thương, thận không được tư bổ, thất lưng, xương sống đau nhức chân tay mỗi một trầm trọng.

"Y học chính truyền" Lộc giác giao hoàn (lộc giác giao, lộc giác dương, thực địa hoàng, ngư u tất, phục linh, thổ ty tử, nhân sâm, đương quy, bạch truật, đỗ trọng, trích hổ linh cốt, trích quy bản) trị huyết khí hư nhược, hai chân mềm yếu, không cử động được.

"Ngoại khoa toàn sinh tập" Dương hòa thang (lộc giác giao, thực địa, nhục quế, ma hoàng, bạch giới tử, khương tán, sinh cam thảo, trị hạch tất phong, chiêm cốt thư đến nhật thiết âm thư.

2 - A giao chủ âm hư lao thấu.

Lộc giác giao chủ thận hư, thất tinh, dương nuy, nữ tử không có mang.

A giao nhuận phế, bổ huyết, chỉ huyết, dùng chữa âm hư, lao thấu.

Như "Tiểu nhi dược chứng trực quyết" bổ phế a giao tán (a giao, sao ngưu bàng tử, trích cam thảo, mà đầu linh, hạnh nhân, sao nhu mễ) trị âm hư hỏa thịnh, khái thấu, khi suyễn, yết hầu khô táo, ho khan, ít đờm, hoặc trong đờm có máu.

"Thanh tễ tổng lục" A giao ẩm (A giao một lượng, nhân sâm hai lượng, hai vị này đã nát, mỗi lần dùng 3 đồng, đầu thị thang một chén, một ít hành, cùng cho vào đun sôi ba dạo, trị ho lâu.

Lộc giác giao điền tinh, tráng dương, ôn bổ can thận, dùng chữa thận hư, tinh quan bất cố, dẫn đến di tinh, hoạt tinh, dương nuy, tảo tiết. Con gái thì tử cung lạnh không thụ thai được.

Như "Thánh huệ phương" - Lộc giác giao tán (lộc giác giao, phu bồn tử, sa tiền tử. Trị hư lao mộng tiết.

"Thiên kim phương" trị hư lao, niệu tinh. Dùng hộc giác giao 3 lượng tán mịn, rượu 2 thăng hòa vào chia làm 3 lần uống cho đến khỏi.

"Cành nhạc toàn thư" Hữu quy hoàn tức là Lộc giác giao phối với thực địa, sơn dược, câu kỷ tử, thỏ ty tử, đỗ trọng, sơn thù du, nhục quế, chế phụ tử. Chữa hư hàn tiết tả, dương nuy, di tinh, con gái không thụ thai.

3 - A giao chủ trị phiền, mất ngủ.

Lộc giác giao trị thận hư đới hạ

A giao tư âm, bổ huyết, nuôi tinh thần, ổn định tim dùng chữa âm huyết hư không đủ, tâm phiền, mất ngủ.

Như "Ôn bệnh điều biện" Hoàng liên a giao thang (hoàng liên, hoàng cầm, a giao, bạch thược, kê tử hoàng)

Trị thiếu âm ôn bệnh, chân âm muốn kiệt, tráng hỏa lại thịnh, trong lòng buồn bã, nằm không được, phối hợp với bạch vi, dạ giao đằng, viễn chí, bách hợp, để chữa chứng phiền nhiệt không ngủ.

"Lộc giác giao bổ can thận, bổ đốc, kiện đới. Dùng chữa thận hư đới hạ, thanh ly.

Như "Thánh huệ phương" Lộc giác giao tán (lộc giác giao, bạch long cốt, quế tâm, đương quy, phụ tử, bạch truật). Trị phụ nhân bạch đới không khỏi, sắc mặt vàng, rốn lạnh, đau.

Đặc thú trị liệu khác nhau

A giao lợi thủy - Như "bị cấp thiên kim yếu phương" Trị chứng rau thai chuyển động không đi đái được. Dùng a giao 3 lạng, nước 2 thăng, đun cạn lấy 7 hợp, uống ngay. "Thánh tể tổng lục" trị phụ nữ có mang không đi đái được, bụng dưới trướng đau. Đông quỳ tán - dùng đông quỳ tử, du bạch bì, hoạt thạch, a giao, mỗi thứ một lạng tán - mỗi lần dùng 2 đồng, uống với nước nóng, không kể thời gian nào.

"Dấu môn phương" Trị thang hỏa sang, lấy lộc giác giao đun tan ra, đợi cho nguội thì đổ vào chỗ đau.

ĐƯƠNG QUY CÙNG KÊ HUYẾT ĐẲNG

Công hiệu khác nhau

Đương quy cùng kê huyết đằng đều bổ âm, hoạt huyết. Nhưng đương quy bổ huyết lực thắng hơn hoạt huyết, cho nên nó là yếu được để bổ huyết.

Mà kê huyết đằng hoạt huyết hơn bổ huyết, cho nên nó là giai phẩm hành huyết. Vả lại đương quy công dụng điều kinh khác, nó kiêm tiêu thũng, khởi đau, nhuận tràng, thông tiện. Mà kê huyết đằng chữa tê thấp lực thắng lại hay thư giãn gân cốt, thông kinh lạc, trừ phong thấp thấp.

Chủ trị khác nhau

1 - Đương quy chủ trị huyết hư, kinh nguyệt không đều

Kê huyết đằng chủ trị chân tay ma mộc, chân tay mình mẩy ghẻ lở.

Đương quy bổ huyết, hành huyết, công dụng điều kinh, dùng cho các chứng huyết hư, hoặc kinh nguyệt không đều, khi hành kinh thì đau bụng, kinh bế, băng lậu.

Như "Lan thất bí tàng" Đương quy bổ huyết thang (Hoàng kỳ một lượng, đương quy 2 đồng, dã nát, sắc thang, uống lúc đói) trị mất máu nhiều quá, ma sau lại có chứng huyết hư – sắc mặt vàng, tinh thần mệt thiếu sắc, hoặc nhiệt thấp quá, mạch hư vô lực.

"Kỳ hiệu lương phương". Đương quy tán (đương quy, xuyên khung, thược dược, sơn thù du, hoàng cầm, bạch truật. Trị kinh nguyệt không đều. hoặc 3-4 tháng không thấy kinh, hoặc một tháng hai lần, đau đầy bụng. Kê huyết đằng hành huyết, bổ huyết, cũng dùng cho huyết hư, kinh không đều. Nhưng bổ huyết điều kinh công dụng không bằng đương quy.

Kê huyết đằng thư cân, thông lạc, hoạt huyết, bổ huyết. Lại chữa các chứng huyết hư, kinh lạc trở chân tay ma mộc thân thể mụn nhọt, bần chân tay không dùng được, dùng kê huyết đằng, phối hợp với thạch quyết minh, long đởm thảo, thân cam thảo hoạt huyết đằng, bạch cương tằm, thanh mộc hương, thủ ô (giang tô trung y - 1965)

2 - Đương quy chủ trị ung thư thũng độc, thương tích đánh nhau hoặc bị đòn.

Kê huyết đằng chủ phong thấp tê liệt. Đương quy hòa huyết, hành ứ, tiêu thũng chỉ thống, dùng chữa ứ huyết trở trệ gây các bệnh ung nhọt âm thư, sang độc, thương tích bị đòn đánh.

Như "Chính trị chuẩn thẳng" Đương quy ẩm tử (đương quy, xuyên khung, bạch thược, sinh địa, phòng phong, tật lê, kinh giới, hà thủ ô, hoàng kỳ, cam thảo) trị mụn nhọt, ghẻ lở, sang độc.

"Y học nhập môn" Đương quy tu tán (quy vĩ, hồng hoa, đào nhân, cam thảo, xích thược, ô dược, hương phụ, tô mộc, quế tâm, trị thương tích bị đòn, hoặc ngã.

Kê huyết đằng bổ huyết, hoạt huyết, thư cân hoạt lạc, khứ phong thấp thấp, dùng chữa phong thấp, tê liệt. Như trị liệu phong thấp nhiệt, các khớp xương đỏ, thũng nhiệt thống, xung quanh khớp xương có ngành kết đỏ như phát ban; dùng ngay đan bì, xích thược, tử thảo, đan sâm, đào nhân, hồng hoa. Kê huyết đằng (Giang Tây y dược Tạp chí 1965)

3 - Đương quy chủ tràng táo, tiện bí

Kê huyết đằng chủ xích bạch đới hạ

Đương quy nhuận tràng thông tiện, dùng chữa tràng táo tiện bí, thường phối hợp với ngư tử, nhục thung dung, hỏa ma nhân, chỉ xác.

Kê huyết đằng hoạt huyết, khứ phong, thấp thấp.

Chủ trị ứ, thấp, chủ xích bạch đới hạ, lại hay hơn là chữa xích đới và hắc đới. Thường dùng xuyên căn bì, kê quán hoa, trắc bách diệp, hoàng bá.

Đặc thù điều trị khác nhau

Đương quy chủ khái nghịch thượng khí. Như "Cảnh nhạc toàn thu. Trinh nguyên ẩm, trị khí đoản giống như bệnh suyễn, thở hút rất gấp, đề mà chẳng thẳng được, yết hầu thì không giáng được, khí đạo ế tắc, thể kịch đã đến lúc nguy hiểm.

"Tu mục lỗ ban hậu lục" Quan âm cái khổ tán. Trị ho hay như thẩn. Dùng nhân sâm, đương quy, hoạt thạch, cam thảo, túc xác.

"Y thuần tịch nghĩa" tư thận tức phong thang : đương quy, cúc hoa, mỗi vị 2 đồng, thực địa hoàng, thỏ ty tử mỗi thứ 4 đồng, câu kỷ tử, ba kích thiên, hy thiêm thảo mỗi thứ 3 đồng, thiên ma 8 phân, sao độc hoạt 1 đồng, đại táo 10 quả, sinh khương 3 lát sắc thang. Trị thận phong, đầu, mắt choáng váng mờ mịt. Trong lòng mơ màng, sợ hãi, sợ người, thường mơ màng như người nằm ngủ.

"Toàn quốc tuyển biên" Bì phụ khoa. Trị thoát phát đương quy, bá tử nhân mỗi thứ một cân nghiền nhỏ luyện mật làm hoàn, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần dùng từ 2 đến 3 đồng.

"Cổ kim y giám" Tâm tiên hoàn: Trắc bách diệp 8 lượng (sấy khô) đương quy thân 4 lượng tán nhỏ, cho nước tắm hoàn bằng hột ngô, một lần dùng từ 50 đến 70 viên vào buổi sớm và buổi chiều, uống với rượu hoặc nước muối. Trị đầu phát thoát vậy.

"Ngoại khoa chứng tông" Nhuận cơ cao : dầu vừng 4 lượng, đương quy 5 đồng, tử thảo 1 đồng, cùng cho vào nấu, lọc lấy nước trong, lại cho dầu nấu lần thứ hai, cho tro sáp ong 5 đồng, để nguội lấy thuốc sát vào chỗ đau, trị chứng thốc sang can (đầu không mọc tóc, khô). Hay là chứng bạch bán rôm sấy ngứa

TIÊN MAO CÙNG TIÊN LINH TỶ

(Dâm dương hoắc)

Công hiệu khác nhau

Tiên mao cùng tiên linh tỷ bổ thận dương, cường cân cốt, khu phong thấp, dùng chữa thận dương hư suy, phong hàn tê liệt thường dùng thuốc này chữa.

Nhưng tiên mao rất ôn, táo, liệt, tính rất mãnh liệt ôn thận tráng dương, trị phong hàn tê thấp lực rất mạnh, vả lại hay kiện động tỳ thổ.

Mà dâm dương hoắc cay, ngọt, ôn hay hoãn, hay bổ tính hoãn, mà lại hay bổ ích, lợi tiểu tiện, thiên về trị phong.

Chủ trị khác nhau

1 - Tiên mao chủ dương hư, dương nuy, di tinh

Tiên linh tỷ (dâm dương hoắc) lợi tiểu tiện.

Tiên mao ôn tỳ trợ dương, bổ mệnh môn hỏa. Tráng dương sự (cường dương) cho nên chữa thận dương hư dẫn đến dương nuy, di tinh.

Như "quý châu thảo dược" trị dương nuy, tai ù, dùng tiên mao, kim anh tử căn và quả thực mỗi vị 5 đồng, nấu với thịt ăn.

Tiên linh tỷ trị dương nuy di tinh, thường cũng tiên mao phối hợp. Ngoài ra vị cay, nhuận thận khai tấu lý, sinh tân dịch, thông khí, ngọt, ôn thì ích chân dương, trợ khí hóa, cho nên lợi tiểu tiện, trị thủy thũng. Tiểu tiện không lợi thường dùng phụ tử, hồ lô, ba kích, phục linh, chư linh, trạch tả, trần hồ lô.

2 - Tiên mao chủ trị tê liệt đau, lãnh.

Tiên linh tỷ trị thiên phong

Tiên mao cay, tán, ôn thông, tính mãnh liệt, khu phong thấp, cường cân cốt, cho nên chủ trị tê liệt đau, lạnh, thường cùng tiên linh tỷ, tế tân. quế chi, mộc qua, ngưư tất.

Dâm dương hoắc không những chữa phong thấp, tê liệt đau nhức mà còn ôn thông bổ ích, lại chủ thiên phong.

Như "Hồng y thủ sách" chủ trị trúng phong, bán thân bất toại. Dùng tiên linh tỷ 1 cân, bạch tửu 2 cân, dùng tiên linh tỷ thái nhỏ, bọc vào vài mỏng, cho vào rượu ngâm 21 ngày, sau mang ra dùng dần.

3 - Tiên mao chủ hỏa suy băng lậu, tâm phúc lạnh đau, tiên mao tỳ lợi dùng cho người già nhiều tuổi hay quên.

Tiên mao bổ mệnh môn hỏa, ấm tỳ. Chủ trị hỏa suy, băng lậu, tim, bụng lạnh. Riêng trị băng lậu thường dùng dâm dương hoắc, dương quy, ba kích, câu kỷ tử. Riêng chữa tim, bụng lạnh, nên dùng với lương khương, hương phụ, bạch truật, đinh hương, ngô thù du, cam thảo.

Dâm dương hoắc vào can tỳ hai kinh, cay, ôn trợ dương, ngọt ôn bổ ích; chẳng những dùng chữa băng lậu, tâm phúc lạnh, đau mà còn chữa nguyên dương bất túc, người già hay quên, thường phối với dương quy, câu kỷ tử, thủ ô, viễn chí, nhân sâm, ngũ vị tử, sao tảo nhân

Đặc thù sự trị khác nhau.

"Thảo dược đơn phương lâm sàng bệnh đào kinh nghiệm hồi biên" Trị rắn cắn, dùng tiên mao cùng bán biên liên, đã nát điếm vào vết thương

Lâm sàng báo: Dâm dương hoắc dùng chữa khí quản viêm mạn tính. Lấy dâm dương hoắc kinh, lá (khô) lấy tông lượng ước 80% nấu như lấy nước, 20% nghiền, 2 thứ hỗn hợp làm hoàn, mỗi ngày, nếu dùng sinh dược tương đương 1 lượng, 2 lần dùng. Đã chữa hơn 1000 ca đều khỏi cả.

"Thanh tể tổng lục" Trị tam tiêu ho tấu, bụng đầy không ăn uống được, khí không thuận, dùng tiên linh tỳ, phúc bồn tử, ngũ vị tử sao mỗi thứ 1 lượng, tán mịn, luyện mật hoàn bằng hột ngô, dùng nước gừng uống, mỗi lần 20 viên.

Lâm sàng báo: tiên linh tỳ hợp tề tri địa phùng tính khác đình bệnh. Dùng tiên linh tỳ 5 cân, phụ tử 4 cân, mẫu lệ 3 cân, hoàng dược 5 cân, phù bình 3 cân, sắc nước 2 lần, lọc bỏ bã lại đun cô lại thành cao nồng độ 100% - Trẻ 14 tuổi trở xuống mỗi lần 10g, 15 tuổi trở lên 15g; chữa 10 ngày là một tiến trình, phối hợp với châm trích trị liệu 39 ca, sau 3 tháng đạt 90%.

"Hồ bắc khoa kỹ" 1974

"Kỳ hiệu phương" rằng hư đau, dùng tiên linh tỳ tán nhỏ đun nước súc miệng nhiều lần rất kiến hiệu.

ÍCH CHÍ NHÂN CÙNG BỔ CỐT CHI

Công hiệu khác nhau

Ích chí nhân cùng bổ cốt chi đều bổ thận tráng dương, ôn tỳ chỉ tả, cố tinh xúc tuyền, dùng chữa tỳ, thận dương hư. Nhưng ích chí nhân ôn bổ tỳ dương làm chủ yếu, ôn tỳ tán hàn thắng hơn là ấm thận.

Mà bổ cốt chi ôn bổ tỳ dương làm chủ yếu. bổ tỳ tráng dương thắng hơn là ôn tỳ.

Chủ trị khác nhau

1 - Ích chí nhân chủ trị di tinh, dương nuy, di niệu, băng lậu.

Bổ cốt chi chủ trị thương tích bị đánh

Ích chí nhân bổ thận, tráng dương, cố tinh xúc tuyền. Dùng chữa thận dương hư là nguyên nhân sinh dương nuy, di tinh, di niệu, băng lậu các chứng.

Nếu "Thế y đặc hiệu phương" Tâm tiên hoàn (ích chí nhân, ô dược, sơn dược) trị mộng tiết tinh.

"Phụ nhân lương phương" Xúc tuyền hoàn (ô dược, ích chí nhân, trị phù khí hư hàn, tiểu tiện tần xác, hoặc di niệu không khỏi.

"Kinh hiệu sản thất" trị phụ nhân băng trung tức thì dùng ích chí nhân sao, nghiền nhỏ, dùng nước nướu uống 1 đồng.

Bổ cốt chi chẳng những chữa dương hư, dẫn đến dương nuy, di tinh, di niệu, băng lậu mà còn ôn bổ tỳ dương, cường kiện cân cốt, t mà còn chữa cả vết thương bị đánh.

Như "Nhân bị trực chỉ phương" trị đánh ngã lưng, sườn bị đau. huyết ứ. ngưng trệ, phải dùng phá cố chỉ, hồi hương, lạt quế. Tán mịn, dùng rượu nóng mỗi lần phục 2 đồng.

"Kinh nghiệm hậu phương" trị yêu thống. Dùng phá cố chỉ tán mịn dùng rượu hơi nóng uống 3 đồng.

"Thương khoa đại thành" Bổ thận dưỡng huyết thang (thực địa hoàng, bổ cốt chi, thỏ ty tử, đan sâm, nguyên uất tử, câu kỷ tử, đương quy, đỗ trọng, bạch thược dược, sơn thù du, nhục thung dung, hồng hoa, bạch đào nhục. Trị can thận hư tổn, dẫn đến khớp xương lỏng lẻo linh như thoát vị.

2 - Ích chí nhân chủ trị hàn, phúc thống, thổ tả.

Bổ cốt chi chủ cứu tả, cứu lý.

Ích chí nhân ôn bổ tỳ dương thắng hơn là ôn bổ thận dương, cho nên chủ trị trong bụng lạnh đau, vừa thổ, vừa tả.

Như "Cục phương" Ích chí tán (xuyên ô, ích chí, can khương, thanh bì, sinh khương, táo) trị thương hàn âm hư, tâm, phúc dĩ mãn - ẩu thổ tiết lợi, chân tay lạnh đá, đến nổi lạnh khí, bồn sung, làm cho cạnh sườn, rốn, bụng trướng - đau như vện.

Bổ cốt chi bổ thận trợ dương, ôn tỳ cố sáp, dùng chữa tỳ, thận dương hư dẫn đến tả lâu ngày, lỵ lâu ngày các chứng.

Như "Hiệu chú phụ nhân lương phương" Trí thân hoàn (sao bổ cốt chi, ngô thù du, nhục đậu khấu, ngũ vị tử) trị tỳ thận hư hàn, cứ đến canh năm thì tiết tả, hoặc là bị tả lâu ngày.

3 - Ích chí nhân chủ trị trung tiêu hư hàn, có lúc nhỏ ra nước trong. Bổ cốt chi chủ trị hàn suyễn, ho.

Ích chí nhân ôn thận, noãn tỳ, cho nên chủ trị trung tiêu hư hàn, tỳ mất khả năng tiếp thống nên dẫn đến nhỏ ra nước dãi trong. Thường dùng đẳng sâm, vân linh, trần bì, bán hạ phối hợp.

Bổ cốt chi bổ thận trợ dương, kiêm nạp khí. Chủ trị thận dương hư, không nạp khí, nên sinh hư hàn khái suyễn. Thường dùng nhân sâm, bồ đào, cáp giới, ngũ vị phối hợp.

Đặc thù sử trị khác nhau

"Anh đồng bách vấn" Phân thanh ẩm: ích chí nhân, tỳ giải, xương bồ, ô dược tán mịn - dùng một ít muối làm thang, lúc đói uống, hoặc cho đẳng sâm làm thang sắc uống. Trị tiểu tiện lâm lịch, rồi đến xích, bạch trọc.

Lâm sàng báo, lấy bổ cốt chi, xích thạch chi chế thành từng miếng để dùng. Trị liệu tử cung ra huyết. Hiện đã xét hơn 300 ca, chỉ huyết hiệu quả đạt 90% trở lên. Chế tễ và dụng pháp.

Dùng bổ cốt chi làm thành cao (1:4) cùng xích thạch chi chế thành phiến - Khi thấy kinh nguyệt có khuynh hướng tăng nhiều thì mới bắt đầu dùng thuốc chữa. Mỗi lần 6 phiến (hợp 1 đồng) mỗi ngày 3 lần, điều trị luôn 3 ngày, tất yếu thời gian có thể dài hơn.

CẦU TÍCH CÙNG CỐT TOÁI BỔ

Công hiệu khác nhau:

Cầu tích cùng Cốt toái bổ đều bổ can, thận, cường gân xương. Mà can thận thật bất túc, lưng gối, đau nhức, gân cốt vô lực đều phải dùng thuốc này.

Cầu tích ngọt, ôn bổ thận, lực mạnh, sở trường làm xương sống được mạnh, kiêm khu phong thấp cố tuyền chỉ đới.

Cốt toái bổ đắng, ôn, hoạt huyết, chỉ thống tác dụng lớn – sở trường hiệu thương, chỉ thống. Kiêm chỉ huyết.

Chủ trị khác nhau:

1 - Cầu tích sở trường trị yêu thống, xương sống cứng. Cốt toái bổ sở trường trị khỏi vết thương bị đòn.

Cầu tích cam, ôn, bổ ích, sở trường bổ thận, kiêm cốt cường tích. Kiêm khước trừ phong thấp. Cho nên chủ trị can thận bất túc, yêu thống tịch cường.

Như "Thánh huệ phương" Cầu tích hoàn (Cầu tích, Tỳ giải, Thỏ ty tử) trị năm loại yêu thống, lợi cước, gối, nếu chữa yêu thống, tích toan thống dùng phối hợp với Đỗ trọng, Tục đoạn, Ký sinh.

Cốt toái bổ dùng trị can thận bất túc, chữa yêu thống, cước nhược không bằng Cầu tích. Nhưng Cốt toái bổ, hoạt huyết, chỉ thống sở trường hiệu thương, chỉ thống. Cho nên những vết thương bị ngã, bị đòn đánh đều chữa được khỏi cả.

Như "Thánh huệ phương" Cốt toái bổ tán. (Cốt toái bổ, trị nhiên đồng, hổ bình cát, bại quy, trị kim sang, thương càn, đoạn cốt đau đớn không chịu nổi.

2- Cầu tích chủ trị tiểu tiện ra không ngăn được hoặc ra nhiều, thất tinh. Cốt toái bổ chủ trị tai ù, răng đau.

Cầu tích bổ thận trợ dương, trợ khí hòa nên cô được tuyền, bổ thận đế cố tàng.

Cho nên chủ yếu bổ thận dương bất túc, dẫn đến tiểu tiện bất cầm, di tinh.

Nếu chữa tiểu tiện quá nhiều, hoặc ba không cầm được, nên gia thêm Ngũ da bì, Đỗ trọng, Ô dước, Ích trí.

Nếu chữa thận hư, thất tinh, nên thêm Viễn chí nhục, Phục thần, Đương quy.

Cốt toái bổ bổ ích, kiêm hoạt huyết. Cho nên dùng chữa thận hư, hiệp ư, gây nên tai ù.

Như "Bản thảo hối ngôn" trị thận hư, tai ù, tai điếc, răng đau, lưng lay, đau không chịu nổi.

Dùng Cốt toái bổ, Thục địa, Sơn thù du, Phục linh, Mẫu đơn, Trạch tả.

"Đơn phương nghiệm phương điều trị tư liệu tuyến biên"

Trị đau răng, chỉ dùng một vị thuốc này (bổ long) sắc nước uống.

3- Cấu tích trị thận hư đới hạ, Cốt toái bổ chủ tràng thống.

Cấu tích nhuận bổ can tỳ. Dùng chữa can, tỳ khuy hư, xung Nhâm hư hàn là nguyên nhân của bạch đới quá đa.

Như "Thổ tế phương" Bạch liễm hoàn (lộc nhung bạch liễm, kim mào cấu tích) trị con gái mạch Xung Nhâm bị hư hàn, đới hạ, thuần bạch - Cốt toái bổ hoạt huyết chỉ thống, dùng trị huyết hư ủng trệ ở tràng thống.

Như "Chiết giang dân gian dụng thảo dược" Trị lan vi viêm, tức cốt toái bổ (bỏ lông) thái nhỏ, gia Kê huyết đằng 5 đồng, Hồng tảo nhục 4 lạng sắc thang uống.

Đặc thù điều trị khác nhau

"Thương hàn uẩn yếu" Trị chứng nhân thũng sau khi bệnh đã khỏi. Dùng cấu tích đun nước rửa.

Lâm sàng báo cáo: cốt toái bổ trị khỏi bệnh trai chân (kê nhĩn). Dùng cốt toái bổ 3 đồng nghiền nhỏ cho vào 95% rượu tinh 100g ngâm 3 ngày hoặc nốt ruồi. Trước hết hãy dùng nước nóng ngâm chân, rửa cho sạch làm cho trai chân hoặc nốt ruồi mềm ra Rồi dùng dao thật sắc tước một lượt dày ở ngoài da sau đó lấy thuốc đổ vào, cứ 2 giờ một lần thay thuốc, từ 4 đến 6 lần, tối đa là 10 lần, khi sát thuốc có thấy đau, chỉ mấy giờ là tự tiêu hết.

"Tô thi đồ kinh" trị tai điếc, tai ù. Dùng cốt toái bổ thái mỏng lấy lửa nướng chín, lúc còn nóng đắp vào tai.

SA UYỂN TỬ CÙNG BẠCH TẬT LÊ

Công hiệu khác nhau

Sa uyển tử (sa uyển tật lê) cùng bạch tật lê đều có tên là tật lê, cùng đều có công dụng minh mục. Nhưng công dụng lại khác nhau.

Sa uyển tử tính vị ngọt, ôn, công dụng thiên về bổ, sáp hay bổ gan, ích thận, minh mục, cố tinh, chủ yếu trị hư.

Bạch tật lê tính vị đắng, cay, ôn, công dụng thiên về tả, tán, thanh can minh mục, tán phong, hạ khí, hoạt huyết, chủ trị thực. Hai vị đó đừng có dùng hỗn hợp.

Chủ trị khác nhau

1 - Sa uyển tử chủ trị thận can bất túc, lưng, gối đau nhức, mắt mờ không sáng.

Bạch tật lê chủ trị can kinh phong đầu thống, mắt đỏ sưng có nhử.

Sa uyển tử dưỡng can, ích thận, sáng mắt, trị can, thận khuy hư, dẫn đến cứng gối đau nhức, mắt mờ không sáng.

Như "Cát lâm trung thảo dược" trị thận hư, sườn đau.

Dùng sa uyển tử một lượng, sắc nước, ngày uống 2 lần. Nếu chữa mắt mờ không sáng thường cùng thảo ty tử, câu kỷ tử, cam cúc hoa, thực địa, đương quy.

Bạch tật lê thanh can minh mục, lãn phong, hoạt huyết, chủ trị can nhiệt là nguyên nhân của bệnh mắt đỏ, sưng, có nhói, đầu nhức các chứng.

Như "Ngân hải tinh vi" Minh mục cúc hoa tán (cúc hoa, sa tiền tử, thực địa hoàng, mộc tặc, mật mông hoa, bạc hà, liên kiều, bạch tật lê, phòng phong, kinh giới tuệ, cam thảo, xuyên khung, sắc thang uống). Trị bệnh trong mắt nóng, hoặc đỏ, đau mắt phát hồng hồng, mạch máu đỏ che qua con ngươi, dần dần sinh nhử trắng có màng.

2 - Sa uyển tử chủ thận hư, thất tinh, đái nhiều lần, đái không hết.

Như "Y phương tập giải" Kim tảo cố tinh hoàn. Trị tinh hoạt không cầm được, dùng vị thuốc này phối hợp với khiếm thực, liên tu, long cốt, mẫu lệ, liên tử. Nếu chữa đái nhiều lần hoặc đái không hết, thường dùng phối hợp ích chí nhân, ô dược.

Bạch tật lê hạ khí, hoạt huyết, chủ trị khí trệ, kinh lạc bị trở, ngực đau, khái nghịch.

Như "Phương long đàm gia bí" Trị hung tý, cách, trướng, muộn, không thông, hoặc đau, dùng gai tật lê một cân, sao gai, mài cho nhỏ, sắc, trưa, chiều mỗi lần 4 đồng với nước trắng. Nếu chữa khái nghịch thường dùng kết hợp đương quy, bạch thược, sài hồ, vân linh phúc bồn hoa, hạnh nhân, bách bộ.

3 - Sa uyển tử chủ thận hư, niệu huyết, bạch đới. Bạch tật lê chủ nữ ung, mụn nhọt, âm thư tràng nhạc.

Sa uyển tử bổ thận, ích can, kiên cố sáp, dùng chữa thận hư, đái ra máu, đới hạ. Nếu chữa đái ra máu thời phối hợp a giao, thực địa, tục đoạn, đương quy, ô mai thán. Nếu chữa đới hạ thời dùng tang phiêu tiêu, thổ ty tử, bạch thạch chi, bạch phục linh, ngũ vị tử.

Bạch tật lê hạ khí, hành huyết, dùng cho huyết khí ứ trệ, ung thư, mụn nhọt, tràng nhạc. Chữa các chứng mụn nhọt, âm thư nên dùng xích thược, đan bì, địa đinh, bồ công anh.

Chữa mụn nhọt dùng đào nhân, hồng hoa, tam lăng, nga truyệt – chữa tràng nhạc dùng cương tằm, hạ khô thảo, huyền sâm, mẫu lệ.

Đặc thù (lược)

ĐỔ TRỌNG CÙNG TỤC ĐOẠN

Công hiệu khác nhau

Đổ trọng cùng Tục đoạn đều bổ can thận, an thai, dùng chữa yếu tất toan thống, an thai thường cùng phối hợp. Nhưng đổ trọng lực bổ ích rất lớn, bổ mà không chạy, vả lại cường cân cốt, giáng huyết áp - Tục đoạn bổ tích lực không bằng đổ trọng, bổ mà lại chạy, thông lợi huyết mạch, tiêu thũng, tán li lực rất mạnh, vả lại tục cân, tiếp cốt bổ tục huyết mạch, sinh cơ chỉ thống.

Chủ trị khác nhau

1 - **Đổ trọng chủ trị thận hư, yêu thống, vô lực.**

Tục đoạn chủ trị gân xương gãy đứt thành thương

Đổ trọng bổ ích can thận, cường kiện cân cốt. Dùng chữa can thận bất túc dẫn đến yếu tất toan thống, vô lực.

Như "Y trung Phương" trị yêu thống - Dùng Đổ trọng 1 cân, ngũ vị tử nửa cân, dương thận 3 – 4 quả, lúc đói ăn ngay hoặc cùng ba kích thiên, cửu tích, tang ký sinh, trị yêu thống, vô lực.

Tục đoạn đã hay bổ can, ích thận, lại thông lợi huyết mạch, tục đoạn tiếp cốt. Vì thế không những chữa thận hư yêu thống, vô lực, mà còn hay chữa thương tổn vì ngã hay vì đòn đánh. Thường dùng tô mộc, đương quy, đào nhân, hồng hoa, huyết kiệt, ngân hoa - Cũng có thể dùng đơn vị này.

"Vệ sinh dịch giản phương" Trị thương bị đòn đánh.

Thiểm nạp cốt tiết, dùng tiếp cốt thảo đã nát đổ bên ngoài.

2 - **Đổ trọng chủ thai động không yên, băng lậu hạ huyết. Tục đoạn lại chủ trị ung thư, sang nhọt.**

Đổ trọng ích can thận, ôn noãn hạ nguyên, nên dùng chữa can thận hư hàn, thai nguyên bất cố vì thế mà đang có mang ra huyết, thai động lưu sản.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" - Đổ trọng hoàn (đổ trọng, tục đoạn đều 2 lượng, tán nhỏ, nhục táo làm hoàn to bằng hạt ngô, mỗi lần dùng 7 viên với nước cơm). Trị chứng có mang 2 - 3 tháng thai động không yên đề phòng muốn trụ. Nếu băng lậu, thai băng thường dùng a giao, ngải diệp, đương quy, bạch thược, tục đoạn, tông đồng tán để chữa.

Tục đoạn chẳng những chữa thai động không an, băng lậu, mà còn lấy bổ mà hay chạy thông lợi huyết mạch, tiêu thũng, tán ứ, sinh cơ, chỉ thống, dùng chữa mụn nhọt.

Như "Bản thảo hối ngôn" trị nhũ ung, dùng xuyên tục đoạn, bồ công anh, đều đã nhỏ, mỗi buổi sớm chiều, đều dùng 2 đồng uống với nước trắng. Nếu như ung mới phát thì tiêu ngay, lâu dùng cũng khỏi. Nếu chữa ung thư, mụn độc, nhiệt thịnh dùng phối hợp với ngân hoa, địa đinh, thảo hà sa, xích thược.

Đặc thù xử trí khác nhau.

"Kê phong bị cấp phương" - Trị lão nhân thận tạng hư hàn, nội thận kết ngạnh, dùng thuốc bổ không vào. Phải dùng dương thận một bộ (hoặc quả cật lợn một đôi) để trọng (hai tấc trường, khoát 1 tấc) mật phiến.

Cùng cho vào nấu chín, lúc đói uống. Khiến cho thận của người mềm ra, sau mới dùng thuốc bổ được.

Tục đoạn bổ tục huyết mạch, hay lý huyết mạch tổn thương xuất huyết.

Như "Phổ tế phương" Bồ hoàng tán. Trị thương tổn, trong bụng ứ huyết, không muốn nghe ai nói cả. Trong bụng khí tắc, tiện lợi xuất huyết. Dùng tục đoạn phối hợp đương quy, nhục quế, bạch chỉ, sinh địa hoàng, cam thảo.

"Tế âm cương mục" Tục đoạn thang. Trị có mang ra máu và đái ra máu, dùng tục đoạn phối ngũ với đương quy, sinh địa hoàng, xích thược.

CẤP GIỚI CÙNG ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO

Công hiệu khác nhau.

Cấp giới cùng đông trùng hạ thảo đều bổ phế ích thận, bổ dương ích tinh, khí, âm song bổ, bình suyễn, chỉ khái. Nếu vì phế thận lưỡng hư, khí suyễn, lao thấu, dương nuy, thất tinh thường phải dùng các vị này.

Nhưng cấp giới mận bình, chủ vào thận, nạp khí định suyễn là rất hay, kiêm trợ dương ích tinh. Đông trùng hạ thảo ngọt, ôn, chủ vào phế, bổ hư lực thăng, lại hay hóa đàm, chỉ huyết, thực phế, cố biểu.

Chủ trị khác nhau

1 - *Cấp giới chủ lao, tấu, suyễn, khái*

Đông trùng hạ thảo chủ đàm ảm suyễn, khái

Cấp giới bổ phế ích thận, nạp khí, định suyễn, cho nên chủ phế thận lưỡng hư, không nạp khí nên có bệnh ho, suyễn.

Như "Tam nhân phương" cấp giới tán (cấp giới ổi, kha tử nhục, sao a giao, thực địa hoàng, mạch đông, tế tân, trích cam thảo) trị tinh lao cửu khái, mất tiếng.

"Thế y đặc hiệu phương" Cấp giới tán (cấp giới, nhân sâm, bách bộ, tử uyển, khoản đông hoa, tử uyển nhung, bối mẫu, a giao, miết giáp, sài hồ, sao nhục quế, hoàng kỳ, cam thảo, hạnh nhân, bán hạ) trị hư lao, khái thấu ra huyết, triều nhiệt, mồ hôi trộm, không muốn uống.

Đông trùng hạ thảo, bổ phế ích thận, chẳng những chữa hư lao, ho suyễn, mà cam ôn nên hóa đàm khử ảm, cũng chữa đàm ảm suyễn khái. Như Bình suyễn hoàn (ma hoàng, chế bạch phàn, hạnh nhân, quế chi, đông trùng hạ thảo, hương du chế, mã tiền tử, lộc nhung) trị liệu chỉ khí quản háo suyễn. (Giang Tây trung y học Viện - Trung y dược vốn trích hồi biên)

2 - *Cấp giới chủ dương nuy thật tinh*

Đông trùng hạ thảo chủ trị sau bệnh hư lâu không phục hồi được.

Cấp giới bổ thận dương, ích tinh huyết, chủ dương nuy thất tinh, thường dùng phối hợp với dâm dương hoắc, ba kích thiên, nhân sâm, ngũ vị tử, câu kỷ tử, kim anh tử. Cũng có thể dùng đơn vị này ngâm rượu uống. Đông trùng hạ thảo bổ, lực càng thăng, không những chữa dương nuy, thất tinh, mà còn dùng cho bệnh hậu thể hư bất phục.

Như "Cương mục thập di". Trị bệnh hậu hư tổn. Dùng đông trùng hạ thảo từ 5 đến 3 con, vịt đực già 1 con, bỏ hết ruột gan phức tạp, mổ phanh con vịt ra cho thuốc vào trong, lấy chỉ khâu lại dùng dần, rượu đun thật nhừ mà ăn. Cũng dùng đông trùng hạ thảo với thịt, hoặc thịt gà cũng được.

3 - *Cáp giới chủ tiêu khát. Đông trùng hạ trệ đa hãn*

Cáp giới ích âm tinh, bổ phế thận, chủ tiêu khát dùng nhân sâm, mạch đông, sinh địa, ngũ vị tử, sơn dược, câu kỷ tử, thiên hoa phấn.

Đông trùng hạ thảo bổ phế - thực vệ, cố biểu, cho nên chủ trệ tự hãn, đạo hãn. Riêng chữa trệ ra mồ hôi phổi hợp với hoàng kỳ, bạch truật, phù tiểu mạch, chữa ra mồ hôi trộm, phối với đương quy, hoàng kỳ, long cốt, mẫu lệ.

NHỤC THUNG DUNG CÙNG TỎA DƯƠNG

Công hiệu khác nhau

Nhục thung dung cùng tỏa dương công hiệu giống nhau đều tráng dương ích tinh, bổ thận, hoạt trúng dương nuy, thất tinh, tràng táo, tiện bí, nên dùng các vị này.

Nhưng Nhục thung dung tráng dương, kiêm tư âm ích tinh lại sinh huyết, bổ mà không mạch, ôn mà không táo.

Tỏa dương tính ôn táo. Tráng dương sáp tinh, công dụng so với nhục thung dung thì thắng, nhưng ích âm thì không bằng nhục thung dung.

Chủ trị khác nhau.

1 - *Nhục thung dung chủ thận hư, dương nuy*

Tỏa dương chủ thất tinh, lưng gối đau mỏi, đàm nhược.

Nhục thung dung tráng dương, ích tinh, cố chủ thận hư dương nuy, yêu, tất lãnh thống, dạ con lạnh, không thụ thai.

Nhu "Y tâm phương" Nhục thung dung hoàn (nhục thung dung, thỏ ty tử, sa sang tử, ngũ vị tử, viễn chí, tục đoạn, đỗ trọng) trị nam tử ngũ lao thất thường, (liệt dương) dương nuy bất khởi.

Tỏa dương tráng dương sáp tinh lực thắng, không những chữa dương nuy mà còn chữa thất tinh.

Nhu "Ninh hạ trung thảo dược thủ sách" trị thận hư, di tinh. Dùng tỏa dương, long cốt, nhục thung dung, tang phiêu tiêu, phục linh, nghiền mịn, dùng mật hoàn. Mỗi lần dùng 3 đồng, sớm, chiều.

"Trung dược chế tề thủ sách" Tỏa dương cố tinh hoàn. Trị mộng di thoát tinh, mắt mờ, tai điếc, lưng, gối, đau mỏi, bốn chân tay vô lực. Dùng tỏa dương phối hợp với lộc giác sương, luyện long cốt, phi thai tử. Nhục thung dung, khiếm thực, liên tử nhục, thỏ ty tử, ba kích thiên, ngưu tất.

2 - *Nhục thung dung chủ tràng táo, tiện bí.*

Tỏa dương chủ bạch đới, âm đĩnh

Nhục thung dung tư âm, nhuận táo, hoạt tràng – dùng chữa tràng táo, tiện bí.

Nhu "Y học quảng bút ký" Trị người nhiều tuổi huyết dịch khô khao, đại tiện táo kết, trong ngực buồn bực, dùng nhục thung dung 3 lạng tẩm rượu trắng, bỏ hết vẩy, thái mỏng, cho 3 bát nước đun cạn lấy 1 bát, uống ngay, cũng có thể phối với vùng đỏ, hoàng tinh, thạch斛.

Tỏa dương chẳng những chữa tràng táo, tiện bí, tráng dương, cố sáp, lại chữa dương hư, đới hạ, tử cung thoát thủy.

"Hiệp cam ninh thanh trung thảo dược tuyển"

Trị bạch đới. Dùng tỏa dương 5 đồng, sao tán thụ vỏ cây táo 3 đồng, sắc nước uống.

"Trung quốc sa mạc địa khu dược dụng thực vật" Trị sa tử cung độ 2. Dùng tỏa dương 5 đồng, mộc thông 3 đồng, sa tiền tử 3 đồng, cam thảo 3 đồng, ngũ vị tử 3 đồng, đại táo 3 quả, sắc uống.

Đặc thù sử dụng khác nhau

Nhục thung dung trị động kinh trong hàn nhiệt thống.

Như "Thánh tể tổng lục" Trị cao lâm, tiểu tiện như cao chi tứ thạch hoàn phương. Dùng từ thạch, nhục thung dung, hoạt thạch.

"Y học chỉ nam" trị tiêu trong dịch cơ. Nhục thung dung, sơn thù du, ngũ vị tử, mật hoàn bằng hột ngô, dùng muối và rượu làm thang, mỗi lần dùng 20 viên.

"Trung quốc sa mạc địa khu dược dụng thực vật"

Trị tâm tạng bệnh: Tỏa dương, đông quý thái tập hậu dụng mỡ lợn (hoặc sữa) sau khi đun chín, thường uống với nước chè – 21 ngày là một tiến trình điều trị.

LỘC NHUNG CÙNG TỬ HÀ SA

Công hiệu khác nhau

Lộc nhung cùng tử hà sa đều là những vị thuốc đại bổ, đều bổ thận dương, ích tinh huyết, mà là thuốc chủ yếu chữa các chứng thận dương bất túc, tinh huyết khuy hư.

Lộc nhung tuấn bổ thận dương, tráng Đốc mạch, cường cân cốt, công dụng tại can, thận.

Tử hà sa, tính ôn, không táo, nhu hoãn, bình, hòa. Bổ dương thì công dụng không bằng lộc nhung, nhưng lại ích khí, bổ khí huyết âm dương được lâu dài, công dụng tại phế, can, thận.

Chủ trị khác nhau

1 - Lộc nhung chủ thận dương bất túc, dương nuy, di tinh, tử cung lạnh không thụ thai. Tử hà sa chủ khí huyết khuy hư, sắc mặt vàng.

Lộc nhung tuấn bổ thận dương, ích tinh, dưỡng huyết. Cho nên chủ thận dương bất túc, hạ nguyên hư lãnh, là nguyên nhân của các chứng bệnh dương nuy, di tinh, tử cung lạnh không thụ thai được.

Như "Thánh huệ phương" Lộc nhung hoàn (lộc nhung, ngư tử, mạch môn đông, nhục thung dung, thạch斛, phúc bồn tử, tỳ giải, quế tâm, phục linh, bào phụ tử, nhân sâm, hoàng kỳ, chung nhĩ phấn, thực địa hoàng, phòng phong), trị hư lao thương bị, cốt khí bất túc, tinh thanh mà ít, âm nuy cực, tất vô lực.

Nếu chữa tử cung lạnh không thụ thai được, thường phối hợp với tử thạch anh, nhục thung dung, đỗ trọng, tang ký sinh, thạch nam diệp, xuyên khung, nhân sâm, đương quy.

Tử hà sa song bổ khí huyết, hoãn mà không táo không những chữa dương nuy, di tinh mà còn chữa huyết khí khuy hư, sắc mặt vàng nhợt, môi giáp, không đỏ, thân thể thiếu lực, thường dùng đảng sâm, hoàng kỳ, đương quy, thực địa.

2 - Lộc nhung trị băng, lậu, đới hạ.

Tử hà sa trị phế hư, ho, suyễn, khạc huyết.

Lộc nhung bổ ích can thận, điều lý xung nhâm cho nên chủ can thận bất túc, xung nhâm bất cố nên sinh băng, lậu, đới hạ.

Như "Chứng trị chuẩn thẳng" Lộc nhung tán (lộc nhung, long cốt, miết giáp, thực địa hoàng, trích ô tặc cốt, tục đoạn, nhục thung dung).

Trị băng trung, lậu hạ không khỏi, hư tổn doanh sấu.

"Tế sinh phương" Bạch băng hoàn (hộc hung, bạch liễm, kim mao cầu tích) trị nữ thất xung nhâm hư hàn, khí hư trắng.

Tử hà sa không những trị băng lậu, đới hạ, mà còn tư bổ phế thận, dưỡng âm ích khí.

Lại chủ trị hư lao, suyễn ho, thường cùng nhân sâm cấp giới, mạch đông, thiên đông, thực địa.

3 - Lộc nhung chủ yếu, tất lãnh thống, cốt nhuyễn hành trị tinh thần mệt mỏi, huyết vụng. Tử hà sa hay dùng chữa cốt chứng, lao nhiệt.

Lộc nhung tuần bổ nguyên dương, trung đốc mạch, ích tinh huyết, kiên cân cốt, cho nên chủ trị can thận bất túc, cân cốt nuy nhuyễn, tiểu nhi chậm biết đi răng chậm mọc.

Nhu Y tông kim giám - gia vị địa hoàng hoàn (Thực địa hoàng, hoài sơn dược, sơn thù nhục, mẫu đơn bì, phục linh, trạch tả, lộc nhung, ngũ gia bì, sạ hương) - Trị chi thể nhuyễn nhược, chậm đứng dậy được, chậm biết đi, răng mọc chậm, đến chóng mặt, hoa mắt, choáng váng, tinh thần mệt mỏi.

Tử hà sa ích tinh, bổ huyết. Trị dưỡng phế thận. Chủ trị cốt chứng, lao nhiệt.

Như "Phụ nhàn lương phương" Hà sa hoàn (hà sa, bạch phục linh, nhân sâm, can hoài sơn). Trị lao sái hư tổn, cốt chứng. Cũng có thể phối với sơn dược, quy bản, hoàng há, đỗ trọng, thiên đông, mạch đông, thực địa hoàng - Như đại tạo hoàn.

4 - Lộc nhung chủ âm thư không liễm. Tử hà sa chủ trị ít sữa.

Lộc nhung bổ dương, ôn bổ nội thác - Dùng chữa mụn nhọt vỡ lâu ngày không thu được miệng, âm thư bị hãm không khỏi lên được, thường dùng cùng thực địa, bạch giới tử, ma hoàng, khung thán, nhục quế.

Tử hà sa ích khí, bổ âm, dùng cho sản hậu khí huyết khuy hư, thiếu sữa.

Như "Cát lâm trung thảo dược" chữa chứng sữa không đủ. Dùng tử hà sa một cái, bỏ màng, rửa sạch, hơ lửa sao tiêu, nghiền nhỏ, mỗi buổi sáng, sau khi ăn cơm uống từ 5 phân đến 1 đồng.

Đặc thù sử trí khác nhau

Lâm sàng báo: Lộc nhung trị liệu huyết dịch bệnh.

Lấy lộc nhung trong tửy - Dùng rượu trắng ngâm cho tan.

Chế thành 20% - lộc nhung huyết tửu - Hoặc lấy máu ở tĩnh mạch cổ con hươu cho vào rượu, chế thành 30% - chính là lộc huyết tửu - một tư 10g, mỗi ngày 3 lần. Đã thử nghiệm trị huyết Tiểu bản giảm ít 21 ca, 11 ca ở lâm sàng, trạng thái rõ ràng cải thiện,

huyết tiểu. Bạch tế bào giảm ít 15 ca - 7 ca được cải thiện, lại sinh trương ngại bần huyết 6 ca trạng thái không giống nhau, không đúng trình độ cải thiện.

"Y học tâm ngộ" Hà sa hoàn (tử hà sa một cỡ, phục linh, phục thần, viễn chí đều 1 lượng, nhân sâm hoàn, mỗi lần dùng 3 đồng, mỗi buổi sáng, dùng nước giếng uống. Sau khi bệnh khỏi, cần phải làm cho đoạn căn.

"Bản thảo cương mục" Trị điên lâu, mất trí, khí hư, huyết nhược. Lấy tử hà sa rửa sạch đun nhà mà ăn.

CỐC NHA CÙNG MẠCH NHA

Công hiệu khác nhau

Cốc nha và mạch nha đều là mầm của thóc gạo (cốc vật) đều có tính sinh phát; đều có công dụng tiêu thực hành khí, kiện tỳ, khai vị.

Nhưng cốc nha lực tiêu thực hòa hoãn, thiên về tiêu cốc tích, tiêu hóa hành mà không thương tổn đến vị khí, lại hay bổ trung hư.

Mạch nha thiên về tiêu diện tích, tiêu đạo thì lực so với cốc nha mạnh hơn, lại hay thư cân, thoái nhũ.

Chủ trị khác nhau.

1 - Cốc nha sở trường tiêu cốc tích. Mạch nha sở trường tiêu diện tích.

Cốc nha ngọt, ôn và trong bổ hư, tiêu cốc tích. Chủ tỳ vị ngốc trệ do đó mà có cốc tích, ăn uống tích trệ, không thấy đói, ăn ít.

Như "Đạm liệu phương" Cốc thân hoàn (Cốc nha 4 lượng tán mịn, hòa nước gừng, ít muối, làm thành bánh, sấy khô, cùng cam thảo trích, sa nhân, sao bạch truật đều 1 lượng tán mịn dùng nước uống, hoặc làm hoàn. Hay làm cho tỳ hưng phấn ăn tiến bộ.

Nếu bằng chữa chứng.Cốc tích, tỳ vị bất hòa, nghẹn, cách, bĩ, muộn, sườn, gân, đau mỏi, tâm, phúc đau nhói. Ăn ít mệt mỏi, miệng đắng, nuốt chua, khí đởm khiếp nhược sắc mặt vàng nhợt. Cũng dùng Cốc nha phối hợp với nhân sâm, phục linh, sa nhân, mộc hương, trần bì, bạch truật, thần khúc.

Như "Cục phương" Gia hòa tán.

Mạch nha thiên tiêu diện tích. Dùng chữa thực tích đình trệ, tiêu hóa không tốt.

Như "loại chứng trị tài". Tiêu thực hoàn (sơn tra nhục, thần khúc, mạch nha, thái phục tử, thanh bì, trần bì, hương phụ, a ngù) trị tỳ vị tiến nhược, ăn uống không đều hòa, sinh lãnh không hóa được ngày ngày dần dần thành khối, thành chứng thực tích. Cũng có thể phối hợp với trần bì, bạch truật, thần khúc.

2 - Cốc nha chủ tỳ bị hư nhược. Mạch nha chủ can uất đến hồi nhũ.

Cốc nha giúp cho tiêu hóa mà không thương tổn vị khí, tính hay hòa trung bổ hư. Cho nên dùng chữa tỳ vị hư nhược, vận hóa không được. Như "Ma chẩn tập thành" Kiện tỳ chỉ tả thang (phục linh, khiếm thực, kiến khúc, tra nhục, biểu đậu, trạch tả, cốc nha, cam thảo).

"Trung quốc y học đại từ điển" cốc nha lộ tri bệnh (hậu tỳ thổ bất kiến giả) sau bệnh đã chữa khỏi, nhưng tỳ thổ vẫn không phục hồi được. Dùng cốc nha chứng lộ, dùng uống thay nước chè, sẽ được tiêu ẩm, kiện tỳ. Khai vị, hòa trung, sinh tân dịch, ích nguyên khí.

Mạch nha (sống) thư can. Dùng chữa can uất hoặc can vị bất hòa.

Như "Đan Khê tâm pháp" Thần diệt liệt tiên tán (mộc hương, trầm hương, hồi hương, binh lang, biển súc, đại hoàng, mạch nha, cù mạch). Trị chứng do uống rượu say ngộ độc mà phát sinh, vị quản bị đau, hung cách mẫn muộn - bụng đau, trướng, ẩu thổ tả lỵ, hoàng đản, nhiệt cổ, chữa mất sữa hoặc vú sữa uất tích không cơ vú.

Bầu vú trướng đau

Đặc thù sử dụng khác nhau (Lược)

SƠN TRA CÙNG KÊ NỘI KIM

Công hiệu khác nhau

Sơn tra cùng kê nội kim đều có tác dụng tiêu thực, đạo trệ. Vì thực tích không tiêu nên thường dùng.

Nhưng sơn tra chuyên tiêu nhục tích, kiêm hóa ứ.

Kê nội kim kiện tỳ, tiêu thực, tính hay hóa sỏi, thông lâm, xúc niệu, chỉ di.

Chủ trị khác nhau

1 - Sơn tra sở trường tiêu nhục tích. Nội kim dẫn tiêu thực tích.

Sơn tra tiêu thực, hay tiêu đờn thực tích. Như "Giản tiện đơn phương" - Trị chứng ăn thịt không tiêu - Dùng sơn tra 4 lạng cho nước nấu chín thì ăn, uống cả nước.

Nội kim hay tiêu thực tích. Như "Bản thảo cầu nguyên" - Trị thực tích bụng đầy - Dùng kê nội kim tán mịn, uống với sữa.

2 - Sơn tra chủ chữa mụn nhọt, ác bộ. Kê nội kim chủ thạch chung, lâm chứng, di niệu.

Sơn tra hóa ứ khai khí cho nên chủ chữa huyết ứ gây nên mụn nhọt, ác huyết.

Như "thọ thế bảo nguyên" Hóa kiên thang (bạch truật, sao hương phụ, sơn tra, trần bì, bán hạ, phục linh, đương quy, xuyên khung, chỉ thực, nga truật, đào nhân, hồng hoa, cam thảo) trị tích tụ, mụn nhọt, hạch báng, đàm ảm, thực tích, huyết chết thành khối.

Chu chẩn hanh trị sản phụ ác huyết không hết, trong bụng đau.

Dùng sơn tra 10 quả đã nát làm thang cho một ít đường cát, uống lúc đói.

Kê nội kim hóa thạch, thông lâm xúc tuyền, dùng chữa các chứng sỏi đá, bệnh lâm, di niệu. Nếu chữa chứng sỏi đá, bệnh lâm, di niệu. Nếu chữa chứng sỏi mật thường phối hợp Sài hồ, Nội kim, Kim tiền thảo, Phác tiêu.

Nếu chữa nước đá bí kết thành sỏi, thường dùng phòng kỷ, hoạt thạch, hải kim sa, mộc thông, đông quỳ tử, phác tiêu.

"Y lâm tập yếu" trị tiểu tiện lâm lịch, đau không chịu được. Dùng kế đồn hoàng bì 5 đồng âm can thiêu tồn tính.

3 - Sơn tra chủ tràng phong, tả lý. Kê nội kim chủ tiêu khát

Sơn tra tiêu thực tích, hóa ứ, khai uất. Cho nên chủ chữa tràng phong tả lý.

Như "Bạch nhật tuyền phương" trị tràng phong. Dùng sơn tra đốt thành than uống với nước cơm - "Y sao loại biên" kiêm chữa chứng lý. Cả xích lẫn bạch. Dùng sơn tra nhục

không kể nhiều ít, sao, nghiền nhỏ. Mỗi lần dùng từ 1 đến 2 đồng; hồng ly hòa mật, bạch ly, hồng bạch đều hòa đường, uống lúc đói.

Kê nội kim kiện tỳ, xúc niệu, dùng chữa khí hư tiêu khát, đi đái nhiều.

Như thánh huệ phương, trị tiêu thận. Tiểu tiện hoạt sắc bạch trọc, làm cho người gầy còm. Dùng trích kê nội kim, thổ ty tử, lộc nhung, tang phiêu tiêu.

Đặc thù sử dụng khác nhau

"Y tông kim giảm" Độc thánh tán, sao sơn tra nhục một lạng sắc nước, gia đồng tiện, sao đường. Trị sản hậu bụng đau như vắt.

"Bản thảo cương mục" trị cách tiêu ẩm thủy. Dùng kê nội kim (rửa sạch sấy khô) qua lâu căn (sao) đều 5 lạng tán mật dùng hồ viên bằng hột ngô. Mỗi lần uống 30 viên ngày 3 lần uống với nước.

"Tiểu sơn kỳ phương". Trị cước kinh linh sang. Dùng hùng kê đồn nội bì rửa sạch dán vào một ngày thay 1 lần, 10 ngày thì khỏi.

"Y học trung trung tham tây lục" Kê đơn mao căn thang (Sinh kê nội kim, bạch truật, mao căn) trị thủy cổ, khí cổ kiêm bệnh, kiêm chữa bụng trướng, đón khí bành trướng.

Uất kim cùng kê nội kim, tán mật dùng muối làm thang súc miệng sạch rồi dùng thuốc ngâm vào mồm. Trị hàm tai sang (bệnh sang ở má) mới mọc như mụn đậu.

"Tử mẫu bí lục" Trị vết trắng trong miệng trẻ con - bạch sang - dùng thiêu kê chuẩn hoàng bì (mề gà - kê chuân = mề gà) tán mật hòa với sữa bôi vào.

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU DÀNH CHO BẢN EBOOK.....	2
LỜI NGƯỜI DỊCH.....	3
TỰ ĐỀ TỰA.....	4
SÀI HỒ CÙNG THĂNG MA	5
THĂNG MA CÙNG CÁT CĂN	11
CÁT CĂN CÙNG HÀ DIỆP	13
MA HOÀNG CÙNG QUẾ CHI.....	16
MA HOÀNG CÙNG HƯƠNG NHU.....	19
MA HOÀNG CÙNG PHÙ BÌNH	21
HƯƠNG NHU CÙNG PHÙ BÌNH.....	23
BẠCH CHỈ VÀ KINH GIỚI.....	24
KINH GIỚI CÙNG BẠC HÀ	27
KINH GIỚI CÙNG PHÒNG PHONG.....	29
BẠCH CHỈ VÀ KINH GIỚI.....	Error! Bookmark not defined.
KINH GIỚI CÙNG BẠC HÀ	Error! Bookmark not defined.
KINH GIỚI CÙNG PHÒNG PHONG.....	Error! Bookmark not defined.
CÚC HOA CÙNG MỘC TẶC.....	31
TANG DIỆP CÙNG THUYỀN THOÁI.....	34
TỬ TÔ CÙNG SINH KHƯƠNG	37
ĐẠI HOÀNG CÙNG MANG TIÊU	41
HỎA MA NHÂN CÙNG ÚC LÝ NHÂN.....	44
PHỤC LINH CÙNG CHƯ LINH	46
CHƯ LINH CÙNG TRẠCH TẢ.....	48
SA TIỀN TỬ CÙNG HOẠT THẠCH (HẠT MÃ ĐỀ)	50
Y DĨ NHÂN CÙNG ĐÔNG QUA NHÂN.....	52
MỘC THÔNG CÙNG THÔNG THẢO.....	54
CỒ MẠCH CÙNG BIỂN SỨC.....	56
KIM TIỀN THẢO CÙNG NHÂN TRẦN.....	58
ĐẠI KÍCH CÙNG CAM TOẠI.....	60
NGUYỄN HOA CÙNG KHIÊN NGỰU.....	62
KHƯƠNG HOẠT CÙNG ĐỘC HOẠT.....	65
TẦN BÔNG CÙNG UY LINH TIÊN.....	69
NGŨ DA BÌ CÙNG TANG KÝ SINH (TẦM GỬI CÂY DÂY).....	72
THƯƠNG NHĨ TỬ CÙNG TẦN DI.....	74
XÚ NGÔ ĐỒNG CÙNG HY THIÊM THẢO	76
MỘC QUA CÙNG Ý DĨ NHÂN.....	78
CAN KHƯƠNG CÙNG SINH KHƯƠNG	80

PHỤ TỬ CÙNG NHỤC QUẾ.....	83
NGÔ THÙ DU VÀ TIỂU HỒI HƯƠNG.....	86
THẢO QUẢ CÙNG NHỤC ĐẬU KHẤU.....	89
NGÁI DIỆP CÙNG NHỤC QUẾ.....	91
HOẮC HƯƠNG CÙNG BỘI LAN.....	93
TÂY QUA VÀ TRI MẪU.....	95
BỘI LAN VÀ TRẠCH LAN.....	98
THẠCH CAO CÙNG TRI MẪU.....	99
CHI TỬ CÙNG TRÚC DIỆP.....	101
THANH TƯƠNG TỬ CÙNG QUYẾT MINH TỬ.....	104
THẠCH QUYẾT MINH CÙNG THẢO QUYẾT MINH.....	106
CỐC TINH THẢO CÙNG MẬT MÔNG HOA.....	108
TÊ GIÁC CÙNG LINH DƯƠNG GIÁC.....	110
HUYỀN SÂM CÙNG SINH ĐỊA HOÀNG.....	112
XÍCH THỢC CÙNG BẠCH THỢC.....	115
XÍCH THỢC CÙNG ĐAN BÌ.....	118
MẪU ĐAN BÌ CÙNG ĐỊA CỐT BÌ.....	120
THANH HAO CÙNG ĐỊA CỐT BÌ.....	123
LÔ CĂN CÙNG BẠCH MAO CĂN.....	125
TỬ THẢO CÙNG NGƯU BÀNG TỬ.....	127
BÁCH HỢP CÙNG BẠCH VI.....	130
CHI TỬ CÙNG HOÀNG LIÊN.....	132
HOÀNG BÁ CÙNG LONG ĐỖM THẢO.....	135
KHỔ SÂM VÀ TẦN BÌ.....	138
THẠCH CAO CÙNG HOÀNG CẦM.....	141
NGÂN HOA CÙNG LIÊN KIỀU.....	144
BỒ CÔNG ANH CÙNG TỬ HOA ĐỊA ĐÌNH.....	147
ĐẠI THANH DIỆP CÙNG THANH ĐẠI.....	149
MÃ BỘT CÙNG SƠN ĐẬU CĂN.....	152
MÃ SỈ HIỆN CÙNG BẠCH ĐẦU ÔNG.....	154
THỔ PHỤC LINH CÙNG TỶ GIẢI.....	156
LỤC ĐẬU VÀ XÍCH TIỂU ĐẬU.....	158
NGƯ TINH THẢO CÙNG BẠI TƯƠNG THẢO.....	160
XUYÊN TÂM LIÊN CÙNG BÁN CHI LIÊN.....	162
BẠCH LIỄM CÙNG LẬU LÔ.....	165
NGƯU BÀNG TỬ CÙNG LIÊN KIỀU.....	168
SƠN ĐẬU CĂN CÙNG BẢN LAN CĂN.....	169
BỒ CÔNG ANH CÙNG BẠI TƯƠNG THẢO.....	171

HẠNH NHÂN CÙNG QUA LÂU NHÂN	172
ĐÔNG HOA CÙNG TỬ UYỂN.....	174
TÔ TỬ CÙNG ĐÌNH LỊCH TỬ.....	176
BẠCH TIỀN CÙNG TIỀN HỒ.....	178
TANG BẠCH BÌ VÀ MÃ DÂU LINH.....	180
TOÀN PHÚC HOA CÙNG THANH MỘC HƯƠNG	182
XUYÊN BỐI MẪU CÙNG TRIẾT BỐI MẪU	185
THIÊN TRÚC HOÀNG CÙNG TRÚC LỊCH.....	187
HẢI PHÙ THẠCH CÙNG THẠCH CÁP XÁC.....	189
HẢI TẢO CÙNG CÔN BỐ.....	191
BÀNG ĐẠI HẢI CÙNG CÁT CÁNH	193
MÔNG THẠCH CÙNG XÍCH THẠCH.....	195
XÍCH THẠCH CÙNG TỪ THẠCH	198
HỢP HOAN HOA CÙNG MAI QUẾ HOA.....	203
HẬU PHÁC HOA CÙNG ĐẠI ĐẠI HOA	205
QUÁT BÌ CÙNG QUÁT HỒNG.....	206
XÚC SA NHÂN CÙNG BẠCH ĐẬU KHẤU	208
TRẦN BÌ CÙNG THANH BÌ	210
HƯƠNG DUYÊN VÀ CHỈ XÁC.....	212
ĐẠI PHÚC BÌ CÙNG BINH LANG.....	214
HẬU PHÁC CÙNG CHỈ THỰC.....	216
PHẬT THỦ CÙNG HƯƠNG DUYÊN	219
QUÁT HẠCH CÙNG LÊ CHI HẠCH	221
HƯƠNG PHỤ CÙNG THANH BÌ.....	223
QUÁT HẠCH CÙNG TIỂU HỒI HƯƠNG.....	225
TRẠCH LAN CÙNG ÍCH MẪU THẢO	227
HỒNG HOA VÀ ĐÀO NHÂN	229
KHƯƠNG HOÀNG CÙNG UẤT KIM	232
NHỮ HƯƠNG CÙNG MỘT DƯỢC.....	235
TAM LĂNG CÙNG NGA TRUẬT.....	238
VƯƠNG BẮT LƯU HÀNH CÙNG XUYÊN SƠN GIÁP.....	240
THỦY ĐIỆT CÙNG MANH TRÙNG.....	243
NGUYỆT QUÝ HOA CÙNG LĂNG TIÊU HOA	245
NGŨ LINH CHI CÙNG BỒ HOÀNG.....	247
NỮ TRINH TỬ CÙNG TẢO LIÊN THẢO	250
ĐẠI KẾ CÙNG TIỂU KẾ.....	252
ĐỊA DU CÙNG HỒ HOA	254
HOA NHỊ THẠCH CÙNG LƯU KÝ NÔ.....	256

TÂY THẢO CÙNG TỬ CHÂU.....	258
TÂM THẮT PHẤN CÙNG HUYẾT DƯ THÁN.....	261
TÔNG ĐỒNG VÀ NGẪU TIẾT.....	263
THẠCH XƯƠNG BỒ CÙNG VIỄN CHÍ.....	265
LONG CỐT CÙNG MẪU LỆ.....	268
THẠCH QUYẾT MINH CÙNG CHÂN CHÂU MẪU.....	271
TOAN TÁO NHÂN CÙNG BÁ TỬ NHÂN.....	273
HỢP HOAN HOA CÙNG HỢP HOAN BÌ.....	275
THIÊN MA CÙNG CÂU ĐẰNG.....	277
BẠCH TẬT LÊ CÙNG SA UYỂN TẬT LÊ.....	279
TOÀN YẾT CÙNG NGÔ CÔNG.....	281
ĐỊA LONG CÙNG BẠCH CƯƠNG TẮM.....	284
KHIẾM THỰC CÙNG LIÊN TỬ.....	287
PHU BỒN TỬ CÙNG SƠN THÙ DU.....	289
NGŨ VỊ TỬ CÙNG Ô MAI.....	291
XÍCH THẠCH CHI CÙNG VŨ DƯ LƯƠNG.....	294
NHỤC ĐẬU KHẤU CÙNG KHA TỬ.....	296
TANG PHIÊU TIÊU CÙNG HẢI PHIÊU TIÊU.....	298
THẠCH LỰU BÌ CÙNG XUÂN CĂN BÌ.....	300
CỒ TÚC XÁC CÙNG NGŨ BỘI TỬ.....	303
MA HOÀNG CĂN CÙNG PHỤ TIỂU MẠCH.....	305
ĐẰNG SÂM CÙNG NHÂN SÂM.....	307
ĐẰNG SÂM CÙNG HOÀNG KỲ.....	311
BẠCH TRUẬT CÙNG THƯƠNG TRUẬT.....	314
SƠN DƯỢC CÙNG SINH ĐỊA HOÀNG.....	317
HOÀNG TINH CÙNG NGỌC TRÚC.....	320
MẠCH MÔN ĐÔNG CÙNG THIÊN MÔN ĐÔNG.....	322
QUY BẢN CÙNG MIẾT GIÁP.....	325
NỮ TRINH TỬ CÙNG CÂU KỶ TỬ.....	328
THẠCH HỘC CÙNG THIÊN HOA PHẤN.....	330
SA SÂM CÙNG BÁCH HỢP.....	333
HẮC CHI MA CÙNG TANG THẦM.....	335
BẠCH THỢC CÙNG XÍCH THỢC.....	337
THỰC ĐỊA CŨNG THỦ Ô.....	339
TANG THẦM CÙNG LONG NHÃN NHỤC.....	342
A GIAO CÙNG LỘC GIÁC GIAO.....	344
ĐƯƠNG QUY CÙNG KÊ HUYẾT ĐẰNG.....	347
TIÊN MAO CÙNG TIÊN LINH TỶ.....	349

ÍCH CHÍ NHÂN CÙNG BỔ CỐT CHI.....	351
CẦU TÍCH CÙNG CỐT TOÁI BỔ	353
SA UYỂN TỬ CÙNG BẠCH TẬT LÊ	355
ĐỔ TRỌNG CÙNG TỤC ĐOẠN	357
CÁP GIỚI CÙNG ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO.....	359
NHỤC THUNG DUNG CÙNG TỎA DƯƠNG.....	361
LỘC NHUNG CÙNG TỬ HÀ SA.....	363
CỐC NHA CÙNG MẠCH NHA.....	366
SƠN TRÁ CÙNG KÊ NỘI KIM.....	368